Tiểu Từ điển Phật học Thông dụng (Thiện Nhựt Huỳnh Hữu Hồng)

Từ điển — tra cứu lẻ

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Tiểu Từ-điển Phật-học Thông-dụng Thiện-Nhựt Huỳnh-Hữu-Hồng Sưu-tập và lược-giải

Montreal, Canada Tháng 4, 2005

A|B|C|D|Đ|G|H|K|L|M|N|O|P|Q|S| Ta | Te | Th | Ti | To | Tr | Tu | U | V | X | Y | Giới thiệu

-ooOoo-

Vài lời xin thưa trước,

Kính thưa Quí-vị Đạo-hữu,

Đây là một tập sách nhỏ, chưa đủ nhỏ đúng theo ý mong-mỏi của người soạn, nhưng có thể đáp-ứng được nhu-cầu tìm hiểu nghĩa các danh-từ chuyên-môn Phật-học thông-thường hay gặp phải nơi các Kinh-sách. Theo phương-châm:

Thà biết ít mà biết chắc Khỏi tu mù mà chẳng mắc tu lầm,

tập sánh nhỏ nầy mang tên là Tiểu Từ-điển Phật-học thông-dụng, có nghĩa là, một cuốn từ-điển nhỏ, nhỏ gần đến mức có thể bỏ túi được, chỉ tìm hiểu về các danh-từ Phật-học thường dùng mà thôi. Nó đâu dám bàn đến nghĩa-lý sâu-xa trong đạo Phật như các bộ Đại-Từ-điển khác, nó chỉ mong trình-bày sao cho thật giản-dị, gần như là quá đơn-sơ, ý-nghĩa chánh-yếu cần nên nắm vững. Còn các chỗ cao- siêu, tế-nhị, các lý-thuyết thâm-mật, xin kính-cẩn để dành lại cho các sách khảo-cứu chuyên-môn khác.

Một nhận-xét về nền Phật-học Việt-Nam xin được phép đem ra chia-xẻ cùng quí-vị Đạo-hữu: sự tìm hiểu và học-tập về Phật-giáo Việt-nam, trong hiện-trạng, còn quá lệ-thuộc hoặc vào nền văn-hoá cổ- điển của Trung-hoa, hoặc vào các từ-ngữ Anh, Pháp mà các dịch-giả đã đưa vào trong sách viết về đạo Phật Việt-Nam. Đọc một cuốn sách Phật-giáo tiếng Việt, người đọc với sức học trung-bình thường gặp phải quá nhiều danh-từ Hán-Việt mà có lẽ tiếng thông-thường bình-dân của người Việt vẫn đủ sức chuyên-chở được ý-nghĩa sâu-xa. Thí-dụ, thay vì nói: "Qui-y Tăng, xin nguyện đời đời kiếp kiếp chẳng qui-y tổn-hữu ác-đảng", sao lại chẳng nói: "Qui-y Tăng, xin nguyện đời đời kiếp chẳng theo bạn-bè xấu-ác".

Vả lại, một người Trung-hoa khi học đến tiếng Phạn dana, họ chỉ cần học một tiếng Phạn, dàna, (âm theo Hán-Việt là đàn-na) thôi, còn người Việt muốn hiểu nghĩa chữ Phạn dàn-na, phải học tiếng Phạn đó là một, cách phiên-âm chữ Hán ra đàn-na là hai, và sau cùng đến ý-nghĩa của việc bố-thí là ba việc. Tội-nghiệp thay cho các người Việt muốn tìm hiểu Phật-học, phải mất thêm thì-giờ và công-phu, sao chẳng dành công-sức đó cho việc tu-tập Phật-pháp? Thiện Nhựt tôi cầu mong các soạn-giả sách Phật-

học dùng càng nhiều càng tốt, các tiếng Việt thông-thường cho các Phật-tử mau hiểu, vì điều quan- trọng là có dễ hiểu thi họ mới có thể thực-hành theo đúng và tu-tập tinh-tấn được.

Trong việc sưu-tập các danh-từ Phật-học, Thiện-Nhựt đã gạt ra các danh-từ Hán-Việt bóng-bảy, thí-dụ như nhân chữ Huyền là nghĩa-lý sâu-xa, kín-đáo, còn các chữ khác: huyền-cơ, huyền-đạo, huyền-lộ, huyền-nguyệt, những chữ đi kèm với chữ Huyền nầy đều thuộc phạm-vi của cuốn Từ-điển Hán-Việt, chớ chẳng dính-dáng chi nhiều đến một quyển Từ-điển Phật-học.

Vì sức học còn kém-cỏi, lại thêm đạo-lực quá non-nớt, Thiện Nhựt xin chấp tay kính-cẩn chờ đợi sự chỉ-giáo thêm của bực cao-minh nhân-từ và rộng-lượng. Thiện Nhựt cầu mong rằng quí vị Đạo-hữu khỏi mất công và tốn thời-giờ, khi tìm hiểu nghĩa một chữ với lời giải-thích thô-sơ trong tập Tiểu Từ- Điển thông-dụng nầy.

Montreal, 20-10-2004. Thiện-Nhựt Huỳnh-Hữu-Hồng Kính trình.

(Duyệt lại: 15-04-2005)

-ooOoo-

Bảng viết tắt

S. : tiếng Bắc-Phạn Sanskrit
P. : tiếng Nam-Phạn Pali
H.V. : tiếng Hán-Việt
A.N. : Anh-ngữ
P.N. : Pháp-ngữ.
Lời Cảm Tạ:

Chân thành tri ân Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính.

Bình Anson Perth, Western Australia 26-05-2005

A A-bệ-bạt-trí (S. Avaivarti) = bất-thoái-chuyển, chẳng hề lùi sụt.

A-ca-ni-trá (S. Akanistha) = tầng Trời thứ 18, thuộc cõi Sắc-giới

A-dật-đa (S. Ajita) = Hán-dịch là Vô-năng-thắng, chẳng ai thắng

nổi; tên tự của Bồ-tát Di-lặc.

A-di-đà (S. Amitabhà; P. Amita) = dịch nghĩa Vô-lượng Quang (Ánh-sáng vô lượng), hoặc Vô-lượng Thọ (đời sống dài vô cùng).

Đức Phật A-di-đà được Đức Phật Thích-ca giới-thiệu trong bản Kinh Phật nói Kinh A-di-đà. Ngài là giáo-chủ cõi Cực-Lạc ở phương Tây. Những ai chuyên-tâm niệm danh-hiệu Ngài đến mức một lòng chẳng loạn, thì khi chết sẽ được rước về cõi Cực-Lạc.

Theo bộ Vô-lượng-thọ-kinh, Tì-kheo Pháp-Tạng (tiền-thân của Phật Di-đà) có phát 48 lời nguyện, mà điều thứ 20 ghi rằng: "Nếu tôi được làm Phật, thì chúng-sanh mười phương

nghe danh-hiệu tôi, đem lòng niệm tưởng đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi-hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng được như ý, thì tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh-giác."

A-dục (P. Asoka) = Vua A-dục là vị vua cai-trị toàn nước Án-độ vào khoảng năm 270 đến 269 trước Tây-lịch, rất tôn-sùng đạo Phật. Vua cho xây cất rất nhiều chùa, tháp, dựng trụ-đá ghi các thánh-tích Phật, như tại vườn Lâm-tì-ni, vườn Lộc-uyển, v.v. Vua bảo-trợ cuộc Kết-tập Kinh-điển kỳ ba, tại thành Hoa-thị (Pàtaliputta), ba trăm năm sau ngày Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn. Thái-tử Mahinda và công chúa Sanghamitta, hai con Ngài, sang truyền-giáo ở nước Tích-lan.

A-đà-na (S. Adana) = tên riêng của Thức thứ tám Alaya (A-lại-da, hoặc Tàng-thức, cũng dịch là Chấp-trì). Theo Kinh Giải-thâm-mật, Thức nầy giữ-gìn các chủng-tử (hột giống) của nghiệp thiện và ác.

A-hàm (S. Agama, P. Agama) = tên bốn Bộ-Kinh bằng tiếng Phạn (Sanskrit), kết-tập trong Hán-tạng:

1.- Trường A-hàm: 50 bản Kinh dài,
2.- Trung A-hàm: 222 bản Kinh vừa,
3.- Tạp A-hàm: 1 392 bản Kinh;
4.- Tăng-nhứt A-hàm: 51 bản, cứ mỗi bản tăng lên một pháp.
Bốn Bộ-Kinh nầy tương-đương với năm Bộ-Kinh bên Hệ Pali:

1.- Trường Bộ-kinh (Digha Nikàya)
2.- Trung Bộ-kinh (Majjhima Nikàya)
3.- Tương-ưng Bộ-kinh (Samyutta Nikàya)
4.- Tăng-chi Bộ-kinh (Anguttara Nikàya)
5.- Tiểu Bộ-kinh (Khuddhaka Nikàya).
A-la-hán (S. Arhat, P. Arahant) = quả-vị thứ tư của hàng Thanh-văn, còn gọi là Thánh-quả thứ tư, cao nhứt. A-la-hán có 3 nghĩa:

1.- Ứng-cúng: xứng đáng nhận sự cúng-dường của kẻ khác; 2.- Sát tặc (= giết giặc): đã tiêu-diệt xong các phiền-não; 3.- Vô-sanh: chẳng còn phải tái-sanh lại trong vòng Luân-hồi.

A-lại-da (S. Alaya) = Thức thứ tám. Bảy thức kia là: nhãn-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức, thân- thức, ý-thức và mạt-na-thức. Thức A-lại-da còn gọi là Tàng-thức, Như-lại-tạng-thức. Thức nầy chứa các chủng-tử (hột giống) của nghiệp thiện và ác.

A-lan-nhã (S. Aranyaka; P. Aranna) = dịch là nhàn-tịch, Không-nhàn; thường có nghĩa là ngôi chùa hay am, thất, xây nơi thanh-vắng Cũng được gọi là hạnh a-lan-nhã, tức là hạnh-tu thích sự yên-vắng, chẳng ưa sự tranh-cãi.

A-na-ba-na (S., P. Anapana) = Hơi thở vào, hơi thở ra; dịch ra chữ Hán là nhập-tức, xuất-tức. Kinh 16 hơi thở còn gọi là Nhập-tức, xuất-tức niệm; tiếng Pali là Anàpànasati sutta.

A-na-hàm (S. Anagamin; P. Anagàmi) = Quả-vị thứ ba của hàng Thanh-văn; còn gọi là Thánh-quả thứ ba, hoặc Bất-lai. Chứng quả nầy, hành-giả chẳng còn tái-sanh lại cõi trần nữa, mà sanh lên cõi Trời tiếp-tục tu để đạt quả A-la-hán.

A-na-luật (S. , P. Anuruddha) = cũng gọi là A-nâu-lâu-đà. Em họ của Đức Phật Thích-ca, Tôn-giả A-na-luật xuất-gia một lượt với Ngài A-nan, nhưng lại đắc quả A-la-hán trước. Tôn-giả thường hay ngủ gục, bị Phật quở, hổ-thẹn thề chẳng bao giờ ngủ nữa, nên bị mù. Nhờ Phật chỉ-dạy riêng, Tôn-giả tinh-tấn tu-tập đắc thiên-nhãn, và được khen là vị Đại-đệ-tử có thiên-nhãn bực nhứt. Khi Đức Phật nhập Niết-bàn ở rừng Ta-la, Câu-thi-na, hai tôn-giả A-na-luật và A-nan ở gần bên cạnh Phật.

A-nan (P. Ananda) (có nghĩa là vui mừng, còn được dịch là Khánh-hỉ) = thị-giả (người hầu-cận) của Đức Phật Thích-ca. Vốn là em chú-bác với Phật, Tôn-giả A-nan rất đẹp trai; theo Kinh Thủ-lăng- nghiêm (S. Suramgama), Tôn-gia bị nàng dâm-nữ Ma-đăng-già (S. Matanga) quyến-rủ, và được Phật giải-cứu.

Tôn-giả có công trong việc thành-lập Ni-đoàn, vì đã khẩn-cầu Đức Phật chấp-thuận cho bà Ba-xà-ba- đề (P. Mahà Pajàpati), dì và mẹ nuôi của Phật, được xuất-gia cùng với các vị phu-nhơn trong dòng Thích-ca.

Tôn-giả là người học rộng nghe nhiều, được khen là vị Đại-đệ-tử đa-văn bực nhứt (đa-văn = nghe nhiều) của Phật. Trong kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt, Tôn-giả tuyên-đọc lại các bản Kinh do Đức Phật thuyết-giảng. Mỗi bản Kinh đều khởi đầu bằng câu: "Tôi nghe như vầy" (P. Evam mè sutam), đó là lời nói của Tôn-giả.

Tôn-giả A-nan là vị Tổ-sư Thiền-tông Ấn-độ, thứ hai, sau Ngài Đại-Ca-diếp. Ngài A-nan thọ trên một trăm tuổi.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (P. Anuttara Samyak Sambodhi) = quả-vị Phật, dịch đủ chữ là Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Vô-thượng (A-nậu-đa-la) là cao nhứt, trên đó chẳng còn gì cao hơn. Chánh-đẳng (Samyak, Tam-miệu) là nơi chơn-chánh nhứt, chẳng thiên-vị, thật bình-đẳng. Chánh- giác (Sambodhi, Tam-bồ-đề)) là giác-ngộ chơn-chánh, đúng-đắn nhứt, chẳng gì hơn.

A-nậu-lâu-đà (P. Anuruddha) Xem chữ A-na-luật.

A-nhã Kiều-trần-như (P. Annàta Kondanna) = vị tì-kheo, đệ-tử đầu-tiên của Đức Phật Thích-ca.

Cùng với bốn người đồng-tu khổ-hạnh với tu-sĩ Cồ-đàm (P. Gotama, họ của Phật Thích-ca), thường được kinh-sách gọi là năm anh em ông Kiều-trần-như. Bốn người kia là: Bạt-đề (P. Bhaddiya), Bà-sư- ba (P. Basba hay Vappa), Ma-ha-nam (Mahànàma) và Át-bệ (Assaji hay Asjavit). Họ được nghe Đức Phật giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkappavattana) lần đầu-tiên tại vườn Lộc-Uyển, gần thành Ba-la-nại (P. Benares). Sau bài pháp, ông Kiều-trần-như đắc quả Thánh. Còn bốn người kia, mấy ngày sau mới chứng quả, nhờ nghe thêm bản Kinh Vô-ngã-tướng, do Phật giảng.

A-súc-bệ (S. Aksobhya) = Đức Phật A-súc-bệ ở cõi Tịnh-độ, phương Đông. Chữ A-súc-bệ được dịch nghĩa là bất-động.

A-tăng-già (S. Asanga) = Vô-Trước, tên của một Luận-sư Ấn-độ, anh ruột của Luận-sư Thiên-Thân (hay Thế-Thân (S. Vasubandhu). Theo truyền-thuyết, tôn-giả cầu-thỉnh Bồ-tát Di-lặc xuống trần giảng Duy-thức-học. Tác-giả của năm bộ Luận:

1.- Du-già sư địa-luận; (du-già = Yogà)
2.- Phân-biệt du-già-luận;
3.- Đại-thừa trang-nghiêm-luận;
4.- Biện trung biện luận;
5.- Kim-cang bát-nhã luận.
A-tăng-kỳ (S. Asamkhya) = số nhiều chẳng tính được. Có thể tạm hiểu a-tăng-kỳ là một số khởi đầu bằng số 1, có 47 số không ở sau.

Nói a-tăng-kỳ kiếp là nói vô-số kiếp, kiếp sống thật dài lâu.

A-thâu-ca (S. Asoka) = cây Vô-ưu. Theo truyền-thuyết, Hoàng = hậu Ma-gia (P. Mahà Màyà), khi đưa tay phải hái hoa Vô-ưu ở vườn Lâm-tỳ-ni (P. Lumbini), sanh ra thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta).

A-tu-la (P. Asurà) = hạng chúng-sanh thường được gọi là Thần. Trung-hoa dịch là Phi-thiên, nghĩa là chẳng phải Trời, nhưng có thần-lực, hay tranh-chiến. Theo Kinh-sách, A-tu-la nam thì xấu-xí, còn A- tu-la nữ rất đẹp-đẽ; họ có thể sống trên Trời, trong rừng, ngoài biển.

A-tư-đà (S. Asita) = vị đạo-sĩ ẩn-tu trên núi Hi-mã-lạp-sơn, được Vua Tịnh-phạn (P. Suddhòdana) mời đến xem tướng của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhattha), thấy Thái-tử đủ 32 tướng đại-trượng-phu, đoán sẽ xuất-gia tu thành Phật.

A-tỳ-đạt-ma (P. Abhidhamma) = Luận-tạng, được kết-tập tại Kỳ Kết-Tập Kinh-điển lần ba ở thành Hoa-thị (P. Pàtaliputta), triều vua A-dục. Bộ Luận gồm bảy quyển:

1.- Pháp-tụ-luận (P. Dhamma Sanghani), xếp loại các pháp; 2.- Phân-biệt-luận (P. Vibhanga) phân-tách các pháp; 3.- Thuyết-sự-luận (P. Kàthavatthu) các điểm tranh-luận; 4.- Nhơn thi-thiết luận (P.Puggala Pannatti) tả các cá-nhơn 5.- Giới-thuyết-luận (P. Dhàtukasthà), luận về các nguyên-tố 6.- Song-đối-luận (P. Yamaka), luận về các cặp song-đối; 7.- Pháp-trí-luận (P. Patthàna), luận về các mối tương-quan.

A-tỳ-đạt-ma còn gọi là Vi-diệu-pháp, hoặc Thắng-pháp.

A-tỳ (P. Avici) = địa-ngục A-tỳ, còn gọi là Địa-ngục Vô-gián, nghĩa là nơi chịu hình-phạt chẳng ngừng, chết đi sống lại mãi để phải chịu liên-miên hình-phạt.

A-xà-lê (S. Acarya; P. Acariya) = giáo-thọ, vị thầy dạy Đạo cho các tì-kheo.

A-xà-thế (S. Ajatasatru; P. Ajàtasattu) = Thái-tử của vua Tần-bà-sa-la (P. Bimbisàra), nước Ma-kiệt- đà (P. Magadha), có tội giết vua cha để cướp ngôi, theo lời xúi-dục của Đề-bà-đạt-đa (P. Dèvadatta). Về sau, vua A-xà-thế rất tôn-sùng đạo Phật, bảo trợ Kỳ

Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt, tại động Sattapanni, gần thành Vương-xá (P. Ràjagaha), dưới quyền chủ-tọa của Sơ-Tổ Đại-Ca-diếp (P. Mahà Kassapa), một trăm ngày sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Vua A-xà-thế về sau cũng bị con giết để cướp ngôi.

Ác = chẳng lành, bất-thiện, gây ra tổn-hại.

Ác-báo = quả-báo xấu-ác, do trước đã làm các điều ác nay phải gánh lấy hậu-quả dữ.

Ác-duyên = cơ-duyên xấu, điều-kiện xấu-ác, xảy đến khiến người phải phạm tội.

Ác-đạo (S. Aparagati) = những nẻo ác. Có ba ác-đạo: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ (quỉ đói), (3) súc-sanh (thú-vật). Giáo-lý Nam-tông ghi thêm ác-đạo thứ tư là (4) a-tu-la (thần, phi-thiên).

Ác-giới = các giới-luật xấu-ác, mê-tín do ngoại-đạo đặt ra, làm cho thân bịnh-hoạn, tâm phiền-não. Trái nghĩa với thiện-giới.

Ác-hữu = bạn-bè xấu-ác, xúi-dục làm điều chẳng lành. Còn được gọi là tổn-hữu ác-đảng, tức là bạn gây tổn-hại, bè đảng ác-ôn. Trái nghĩa với thiện-hữu tri-thức.

Ác-khẩu (P Pharusavàcà) = miệng ác, nói lời thô-cộc, độc-địa, như rủa-xả, chửi-mắng, nói tục-tĩu.

Ác-kiến = ý-kiến, tư-tưởng xấu-ác, trái với Chánh-pháp, ngã theo tà-giáo, mê-tín, dị-đoan. Đồng nghĩa với tà-kiến. Có năm ác-kiến: (1) thân-kiến chấp thân nầy là Ta, (2) thường-kiến, xem muôn vật đều thường còn, chẳng biến đổi (3) đoạn-kiến, coi chết là hết, chẳng có quả-báo chi cả, (4) giới-cấm- thủ, giữ theo giới mê-tín, dị-đoan; (5) Kiến-thủ-kiến, bám-níu vào các ý-tưởng sai-lạc của mình.

Ác-lộ (P. Asubha) = (lộ = lộ ra, rỉ chảy ra) = các chất dơ-bẩn trong thân-thể rỉ chảy ra ngoài, như nước tiểu, đàm, mủ, phẩn, v.v.

Ác-ma = loài ma-quỉ dữ-ác. Có 5 loại ma: (1) ngũ-ấm ma; (ngũ-ấm {P. Khandha} là sắc-uẩn, thọ- uẩn, tưởng-uẩn, hành-uẩn và thức-uẩn); (2) hành-động phi-luân (P. Abhisankhàra); (3) sự chết (P. Maccu); (4) lậu-hoặc, phiền-não, sai-lầm; (5) Ma-vương (P. Màra, Dèvaputta). Ác-ma xúi-dục hành- giả làm điều ác.

Ác-nghiệp (P. Akusala kamma) = hành-động xấu đã làm trước đây sẽ đem lại hậu-quả xấu-ác về sau, đó là ác-nghiệp. Trái nghĩa với thiện-nghiệp. Ác-nghiệp được gây ra do hành-động xấu của thân (thân- nghiệp), của miệng (khẩu-nghiệp) và của ý-tưởng (ý-nghiệp). Xem thêm chữ Nghiệp (P. Kamma; S. Karma).

Ác-nhân = nhân-duyên ác, xấu. Hành-động xấu làm ác-nhân để gây ra ác-báo. Đừng lầm với chữ ác- nhơn là người xấu-dữ, ác-độc.

Ác-niệm = ý-tưởng dữ-ác, xấu-quấy. Đồng nghĩa với tà-niệm.

Ác-pháp = các sự-việc xấu-ác, tạo nên tội-lỗi, sẽ gây thành ác-nghiệp về sau. Trái nghĩa với Thiện- pháp, các sự-việc thiện-lành.

Ác-quả = ác-báo, hậu-quả xấu-ác của hành-động sai-lầm đã qua.

Ác-quỉ = đồng-nghĩa với ác-ma; xem lại chữ ác-ma.

Ác-sư = thầy ác, đạo-sĩ chỉ-dạy tà-giáo, mê-tín, khiến người nghe mê-lầm gây nên tội-ác.

Ác-thế = thế-giới xấu-ác. Kinh-sách nói ngũ trược ác-thế, có nghĩa là cõi thế-gian xấu ác với năm điều nhơ-bẩn: (1) Kiếp-trược (kiếp sống ô-trược), (2) Kiến-trược (kiến-thức, hiểu-biết ô-trược), (3) Phiền-não-trược (các mê-lầm ô-trược), (4) chúng-sanh-trược (các sanh-linh đều ô-trược), (5) Mạng- trược (cuộc sống ô-trược).

Ác-thú (thú = thú-hướng, hướng về nẻo tái-sanh) = các nẻo dữ của Luân-hồi. Có ba ác-thú: (1) địa- ngục, (2) ngạ-quỉ, (3) súc-sanh. Đồng nghĩa với ác-đạo. Chớ lầm nghĩa thường ác-thú là thú-vật dữ.

Ác tri-thức = bạn xấu, xúi điều ác. Trái nghĩa với Thiện-tri-thức.

Ác-xoa (S. Aksa) = phiên-âm chữ Phạn Aksa, một loại cây có trái, kết ba quả thành một chùm. Chữ ác-xoa dùng làm thí-dụ cho sự liên-kết giữa ba sự-việc là vô-minh, nghiệp và khổ: (1) vì vô-minh cho nên tạo nghiệp. (2) vì nghiệp-báo nên phải (3) khổ.

Ái (P. Tanhà) = thương, ham-thích, tríu-mến, khát-vọng. Ái khác với lòng Từ là lòng thương-yêu muốn giúp-đỡ kẻ khác; ái chỉ sự khao-khát muốn chiếm lấy, bám chặt, đeo-níu vào, chẳng muốn buông ra. Khác với lòng bác-ái mở rộng tình thương đối với mọi người muôn vật, ái muốn giữ lấy đối- tượng làm của riêng mình.

Trong Kinh Chuyển Pháp-Luân, Chơn-lý thứ hai nói về nguyên-nhân tạo nên sự Khổ-sở, chính là ái, hay khát-ái, hoặc luyến-ái. Trong Lý Mười hai Nhân-duyên, ái là nguyên-nhân thứ tám trong chuỗi dài các nhân-duyên của Luân-hồi: vì có ái, nên sanh ra thủ (bám chặt); vì có thủ, nên sanh ra hữu, tức là đời sống chịu ảnh-hưởng của nghiệp-lực nên mới phải tái-sanh, rồi già, chết...

Cũng theo Kinh Chuyển Pháp Luân, có ba loại ái: (1) dục-ái (P. Kàmatanhà) (các ham-muốn thoả-mãn các giác-quan, dục-vọng), (2) hữu-ái (P. Bhavatanhà) (các ham muốn được sống mãi mãi, liên-quan đến sự vĩnh-cửu), (3) phi-hữu-ái (P. Vibhavatanhà) (các ham-muốn có liên-quan đến sự hư-vô).

Ái-căn = nguồn-gốc của sự tríu-mến là dục-vọng, ham-muốn.

Ái-chấp = (chấp = bám níu vào) sự chấp chặt lấy, đeo-níu mãi vào các điều ưa-thích, do đó mà sanh ra Khổ-sở.

Ái-dục = hoặc dục-ái, sự tríu-mến muốn thoả-mãn các giác-quan, các ham-muốn (P. Kàmatanhà). Xem lại chữ Ái.

Ái-hà = (hà = sông), một cách nói bóng-bẩy, ví lòng khát-ái như dòng sông cuồn-cuộn chảy mãi, chẳng bao giờ dứt. Gần nghĩa với chữ Ái-hải, biển ái.

Ái-ngữ = (ngữ = lời nói) lời nói dễ thương, đáng mến. Trong Tứ Nhiếp-pháp, ái-ngữ là phương-tiện thứ hai của Bồ-tát để kết tình với chúng-sanh. Ba phương-tiện kia là (1) bố-thí, (3) lợi-hành (làm điều có lợi cho kẻ khác), (4) đồng-sự (cộng-tác với kẻ khác).

Ái-trước (ái = thương; trước = nắm chặt rồi mắc kẹt) vì thương nên chẳng chịu rời, mới bị vướng- mắc. Đồng nghĩa với Ái-chấp.

Am = đền thờ nhỏ, ngôi nhà nhỏ của người ẩn-tu nơi thanh-vắng.

Am-la (S. Amra) = một loại cây ở Ấn-độ, trái ngọt mà hột đắng. Chữ Am-la dịch tiếng Hán-Việt là nan phân-biệt, khó mà phân-biệt vì trái am-la khi chín vẫn giữ màu xanh. Ý muốn nói, khó phân-biệt được các người tu-hành có giữ giới hay không giữ giới.

Am-ma-la-thức (S. Amra Vijnana) = Thức thứ chín, còn gọi là Thanh-tịnh-thức, Vô-cấu-thức, Chơn-như-thức, Bạch-tịnh-thức, Như-Lai tạng-thức. Thức nầy chẳng bị ô-nhiễm nên còn được gọi là Chơn-tâm. Tám Thức kia là: (1) nhãn-thức, (2) nhĩ-thức, (3) tị-thức, (4) thiệt-thức, (5) thân-thức, (6) ý- thức, (7) mạt-na-thức, (8) a-lại-da-thức.

An-cư (S. Varsa; P. Vesak) = mùa An-cư Kết-hạ, vào thời mưa dầm ở Ấn-độ và các xứ vùng nhiệt- đới, từ tháng Tư âm-lịch đến rằm tháng Bảy. Vào thời nầy, chư Tăng Ni an trú trong Tịnh-xá, sợ đi khất-thực đạp chết côn-trùng đang sanh-sản nhiều. Trong thời-gian nầy, chư Tăng Ni nỗ-lực tu-tập, trao đổi kinh-nghiệm về truyền đạo.

An-dưỡng-quốc (S. Sukhavati) = cõi Cực-Lạc của Đức Phật A-di-đà, bên Tây phương. Còn gọi là Cực-Lạc-quốc, An-lạc-quốc.

An-đà-hội (S. Antarvàsaka; P. Anravàsàka) = áo lót bên trong của tu-sĩ Phật-giáo. Tì-kheo có tam-y (ba bộ quần áo): (1) tăng-già-lê (P. Sanghàti, áo ngoài), (2) uất-đa-la-tăng (P. Uttarasanga, áo giữa) và (3) an-đà-hội.

An-lạc-quốc (S. Sukhavati) = đồng nghĩa với chữ An-dưỡng-quốc. ở trên đây.

An-nhẫn = cam chịu nhịn-nhục để được yên-ổn. Đồng nghĩa với kham-nhẫn.

An tâm = làm cho tâm yên-ổn, chẳng lo-lắng, hết lăng-xăng.

An-Thế-Cao = cao-tăng, nguyên là hoàng-tử nước Parthie (An-tức), nay là Iran, sang Trung-hoa vào đời Hậu-Hán, dịch kinh ở thành Lạc-dương. Trong 23 năm, Ngài dịch 176 bản Kinh từ chữ Phạn (sanskrit) sang tiếng Trung-hoa, trong đó có bản Kinh An-ban thủ-ý tức là bản Kinh Anàpànasati Sutta.

An-trụ tâm = An-trụ là dừng lại và đứng yên. An-trụ tâm là làm cho tâm chẳng vọng-động, ngừng lại, chẳng khởi lên vọng-tưởng, chẳng chạy theo cảnh-vật bên ngoài, chẳng lo-lắng bên trong. Đồng nghĩa với An tâm, An-trú tâm.

Án (S. Aum) = tiếng đầu của mỗi câu chơn-ngôn (= chú); thường đọc là Úm! Bồ-tát Quán-Thế-Âm tặng cho dân Tây-tạng câu chú: Án ma ni bát mê hồng (Aum Mani Padme Hong) có nghĩa là: Án! Ngọc quí trong hoa sen! còn gọi là Lục-tư Đại-minh Chơn-ngôn.

Anh-lạc (S. Kevura) = xâu chuỗi ngọc quí, đeo ở cổ. Trong Kinh Pháp-Hoa, Bồ-tát Vô-tận-Ý có dâng tràng chuỗi anh-lạc lên cúng- dường Bồ-tát Quán-Thế-Âm.

Áo-nghĩa-thư (S. Upanishad) = các tập sách căn-bản của nền triết-lý cổ của đạo Bà-la-môn ở Ấn- độ, thịnh-hành vào khoảng các năm 800 đến 500 trước Tây-lịch. Theo

thuyết nầy, con người là Tiểu- ngã (Atman), nhờ tu-tập theo phép Du-già (Yoga) khi chết sẽ nhập vào Đại-ngã (Brahman), chấm dứt Luân-hồi và giải-thoát.

Ảo = giả, chẳng thiệt, mà xem như thiệt. Đồng nghĩa với chữ huyễn.

Ảo-diệm = (diệm = chỗ sáng phía trên ngọn lửa) = chuyện giả, như ánh-sáng lấp-lánh bên trên ngọn lửa, chẳng thiệt có.

Ảo-hoá = cảnh giả mà lại thay đổi. Nói thí-dụ cho việc ở đời, giả dối và hay thay đổi chẳng ngừng.

Ảo-hoặc = cũng như huyễn-hoặc, có nghĩa là mơ-hồ, chẳng thiệt, chỉ để gạt-gẫm.

Ảo-mộng = chuyện chiêm-bao, xem như có thiệt mà chẳng thiệt có. (Mộng = chiêm-bao)

Ảo-sư = thầy bùa, thầy pháp, thầy bày trò ảo-thuật, giả gạt, chẳng có thiệt. (Sư = thầy).

Ảo-tưởng = tư-tưởng mơ-mộng, chẳng đúng với sư-thật, viễn-vông, mơ-hồ, chẳng xác-thực.

Át-bệ (P. Asjavit, Assaji) = vị tì-kheo thứ năm trong nhóm năm anh em ông Kiều-trần-như. Tôn-giả Át-bệ là người đưa Tôn-giả Xá-lợi-phất (P. Sariputta) đến việc qui-ngưỡng Đức Phật. Tôn-giả đọc một bài Kệ ngắn, khiến Xá-lợi-phất vừa nghe qua, đắc quả Tu-đà-hườn:

Muôn pháp do nhân-duyên sanh,
Cũng do nhân-duyên mà diệt.
Thầy ta, Phật Đại Sa-môn,
Thường nói rõ đúng như thế!
Sau đó, Xá-lợi-phất cùng với Mục-kiền-liên (P. Moggallàna) đến Tịnh-xá Trúc-lâm qui-y Đức Phật.

Âm = 1.- Âm là tiếng, âm-thanh; 2.- Âm là cõi chết, cõi tối: âm-phủ, cõi âm.

Âm-giáo = (âm = tiếng nói; giáo = dạy-dỗ) = sự dạy-dỗ bằng lời nói. Trái với thân-giáo, sự dạy-dỗ bằng hành-động bản-thân, dùng cử-chỉ, hành-động, lối sống của mình làm gương để dạy đệ-tử.

Âm-hưởng-nhẫn = (âm-hưởng = tiếng động, lời nói; nhẫn = nhẫn-nhục, kham-chịu chẳng oán- trách) = sự nhẫn-nhục khi nghe lời nói cộc-cằn, gay-gắt, hoặc nghe tiếng động khó chịu mà tâm chẳng xao-động.

Âm-tàng = một trong ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật, dương-vật (= bộ-phận sinh-dục) dấu kín chẳng lộ ra.

Ấm (S, Skandha; P. Khandha) = 1.- Nghĩa gốc: bị che kín, chẳng thấy rõ được chơn-tướng; 2.- Nghĩa chuyên-môn: nhóm tập-hợp. Thường được dùng trong danh-từ Ngũ ấm, hay Năm ấm, còn gọi là Ngũ uẩn, hay Năm uẩn. Năm ấm là: (1) sắc-ấm (Rùpa khandha), tấm thân vật-chất, (2) thọ-ấm (Vedanà khandha), nhóm các tình-cảm; (3) tưởng-ấm (Sanna khandha), nhóm các tri-giác; (4) hành-ấm (Sankhàra khandha) nhóm

các tâm-trạng cố-ý hành-động; (5) thức-ấm (Vinnàna khandha), nhóm các sự hiểu-biết. Bốn ấm sau nhóm họp lại thành ra phần tâm-linh của một cá-thể.

Ấm-ma = thân-tâm năm ấm nếu được ta bám-níu vào chặt-chẽ, tríu-mến, nuông-chiều quá mức, sẽ trở thành sự cám-dỗ, thúc-dục ta đi vào đường tội-lỗi; vì thế mà gọi như là ma làm mê-hoặc ta. Xem thêm chữ Ác-ma.

Ân = ơn. Có bốn ơn lớn mà con người đã chịu, gọi là Tứ trọng-ân: (1) ơn cha-mẹ, (2) ơn chúng-sanh (xã-hội), (3) ơn quốc-vương (Chánh-phủ), (4) ơn Tam-Bảo (ơn sư-trưởng chỉ-dạy Phật-pháp).

Ân-ái-hà (Ân-ái = tình thương vợ-chồng; hà = con sông) = lời nói bóng-bảy chỉ sự nguy-hiểm vì tríu-mến tình yêu ân-ái vợ chồng mà lãng quên đường tu giải-thoát, nguy hiểm như con sông sâu làm đắm chìm.

Ân-ái-ngục (Ân-ái = tình yêu say-đắm giữa vợ chồng; ngục = ngục-tù, nơi giam-cầm). Ân-ái-ngục ví tình quyến-luyến vợ-chồng như ngục-tù giam cầm con người trong vòng tục-lụy, chẳng theo được đường tu giải-thoát.

Ân-điền (Ân = ơn; điền = ruộng; ở đây là ruộng phước) = nơi tạo phước khi biết báo ơn cha-mẹ đã sanh ra nhục-thân của mình; và báo ơn thầy dạy Đạo đã chỉ-dạy cho mình tu-hành chứng pháp-thân (tấm thân đạo-lý của mình). Ân-điền là một trong những ruộng phước, gọi là phước-điền. Kinh Phạm- võng kể ra tám loại phước-điền: (1) Phật, (2) Thánh-nhơn, (3) Hoà-thượng, (4) A-xà-lê (thầy dạy giáo- lý), (5) Tăng-Ni, (6) Cha (7) Mẹ; (8) người bịnh.

Ấn (S. Mudrà) = (phiên-âm là Mẫu-đà-la) 1.-dấu-hiệu bề ngoài chứng-tỏ đó là chơn-thiệt, 2.- con dấu đóng lên các văn-kiện chánh-thức. 3.- đặc-điểm

Chữ ấn thường dùng trong từ-ngữ bắt ấn, các ngón tay được xòe hay khép lại, vẽ hình trên không-khí, theo một dấu-hiệu riêng, và có hiệu-lực nhiệm-mầu, như trong trường-hợp bắt ấn trừ tà-ma chẳng hạn.

Chữ ấn dùng trong từ-ngữ Tam pháp-ấn của Phật-giáo, có nghĩa là có ghi rõ đặc-điểm của Phật-giáo, chứng-thực đó chính thực là giáo-lý của nhà Phật. Có ba pháp-ấn là: vô-thường, khổ và vô-ngã. Bài pháp nào hay lời giảng nào nói trái với ba pháp-ấn đó, thì chẳng được gọi là đúng theo giáo-lý nhà Phật.

Chữ ấn còn dùng trong từ-ngữ truyền tâm-ấn. Trong hội Linh-sơn, một hôm, Đức Phật chẳng nói Pháp như thường-lệ, mà cầm một cành hoa đưa lên. Các vị tì-kheo ngơ-ngác chẳng hiểu được ý Phật. Chỉ có Tôn-giả Đại-Ca-diếp nhìn hoa, miệng mỉm cười. Đức Phật liền bảo: "Ta có Chánh-pháp nhãn-tạng, nay trao-truyền cho Đại-Ca-diếp". Đó gọi là truyền tâm-ấn, vì tâm Đức Phật và tâm Tôn-giả Đại-Ca- diếp giống in nhau: nhận thấy ra được Phật-tánh trong khi mắt ngó cành hoa đưa lên. Câu chuyện vừa kể thường được gọi là Niêm hoa vi tiếu (cầm hoa, mỉm cười).

Ấn-chứng = chứng-nhận đã đắc pháp. Khi một thiền-sinh chứng-đắc được một giai-đoạn tu-tập nào, thường được vị thiền-sư ấn-chứng cho, nghĩa là công-nhận người

đệ-tử đã đạt đến trình-độ đó.

Ấn-khả (ấn = chứng-nhận; khả = có thể, có khả-năng) = chứng-nhận sự hiểu-biết, nhận-thức của thiền-sinh đã đúng với đạo-lý.

Ấn-tống (ấn = in sách; tống = phân-phát không chẳng lấy tiền) = in Kinh-sách để phân-phát, biếu- tặng cho dân chúng.

Ẩn-cư (ẩn = dấu kín; cư = ở, cư-trú) = sống nơi hoang-vu, hoặc xa-vắng kẻ khác, để được yên-tịnh tu-hành. Đồng-nghĩa với ẩn-dật.

Ẩn-mật (ẩn = dấu kín; mật = bí-hiểm, bí-mật) = chẳng diễn ra bằng lời nói hay cử chỉ rõ-ràng cho dễ hiểu. Hoặc vì vấn-đề quá cao-siêu, ngôn-ngữ thông-thường chẳng thể diễn-tả chỗ ẩn-mật hết được. Hoặc vì trình-độ người nghe còn thấp, chưa hiểu nổi lời ẩn-mật.

Ẩn-sĩ = người ở ẩn, nơi thanh-vắng, chẳng giao-thiệp với đời.

-------*-------

B Ba-ba-la = cây Pippala, nơi Đức Phật Thích-ca ngồi Thiền đắc quả-vị Phật. Còn gọi là cội Bồ-đề, hoặc Bồ-đề-thọ. Hiện nay tại Bồ-đề đạo-tràng (Bodh gaya), còn cây Bồ-đề.

Ba-dật-đề (S. Payattika) = tội phạm giới-luật phải sa đọa vào địa-ngục. Trong 250 giới Tì-kheo, có 90 giới Ba-dật-đề. Trong 348 giới Tì-kheo-ni có 178 giới Ba-dật-đề. Chữ Ba-dật-đề thường được dịch nghĩa là Ứng-đối-trị.

Ba-đầu-ma (S. Padnà) = hoa sen màu đỏ.

Ba-la-di (S. Parajika; P. Paràjika) = bốn giới đầu-tiên trong Giới-bổn (P. Patimokkha); phạm một trong bốn trọng-tội nầy sẽ bị trục-xuất ra khỏi Tăng-ni-đoàn. Bốn trọng-tội Ba-la-di là (1) phạm dâm, (2) trộm-cắp, (3) sát-sanh, (4) nói dối.

Ba-la-đề-mộc-xoa (S. Pratimoksha; P. Patimokkha) = Giới-bổn; toàn bộ các giới-luật, do Đức Phật ban-hành, tùy theo các trường-hợp đã xảy ra, cốt để cho các vị Tăng-Ni tránh tội-phạm. Còn gọi là Biệt-giải-thoát.

Tùy theo các môn-phái, các điều luật trong Giới-bổn nhiều ít khác nhau: Tì-kheo có 250 giới, Tì-kheo- ni có 348 giới. Giới-bổn được ghi trong Luật-tạng (P. Vinaya Pitaka) chia thành năm quyển.

Các tội vi-phạm giới được chia ra thành bảy loại nhưng có thể xếp thành ba nhóm: (1) các trọng-tội bị trục-xuất khỏi Tăng-Ni-đoàn; (2) các trọng-tội còn có thể cứu-chữa được, người phạm tội bị trừng- phạt, đặt vào tình-trạng kiểm-thúc (= canh-chừng), làm các thủ-tục sám-hối rồi sẽ được xóa tội; (3) các vi-phạm nhẹ, người phạm tội có thể thú-tội, chịu trừng-phạt, rồi sẽ được xóa tội.

Ba-la-mật (S. Paramita; P. Pàramì) = toàn-thiện, đưa sang bờ bên kia (= đáo bỉ ngạn) tức là bờ giác-ngộ. Còn dịch là đại-hạnh.

Có sáu ba-la-mật, thường được gọi là lục-độ của Bồ-tát-giới: (1) bố-thí ba-la-mật, (2) trì-giới ba-la- mật, (3) nhẫn-nhục ba-la-mật, (4) tinh-tấn ba-la-mật, (5) Thiền-định ba-la-mật, (6) bát-nhã ba-la-mật. Cũng có Thập Ba-la-mật, ngoài sáu món kể trên, còn thêm: (7) Phương-tiện ba-la-mật, (8) Nguyện ba- la-mật, (9) Lực ba-la-mật (10) Trí ba-la-mật. Thực-hiện đủ các ba-la-mật mới đắc quả-vị Phật.

Ba-la-nại (S. Varànasi) = thành-phố lớn ở Ấn-độ, xưa là Benares, (phiên-âm là Ba-la-nại) nay là Vanarasi. Gần thành, có vườn Lộc-Uyển (vườn Nai), nơi Đức Phật Thích-ca giảng bài pháp đầu-tiên là Kinh Chuyển Pháp-Luân (Dhammacakkappavattana Sutta) cho năm anh em ông Kiều-trần-như nghe.

Ba-lỵ (P. Pàli) = một thổ-ngữ bình-dân của Ấn-độ, được Đức Phật Thích-ca dùng để giảng Kinh. Còn gọi là Nam-Phạn, để đối lại với Bắc-Phạn, Sanskrit, vốn là tiếng dùng trong văn-chương. Tam-tạng Kinh-Điển được viết ra bằng chữ Pali lần đầu-tiên ở nước Tích-lan, nhờ công-cuộc truyền-giáo của vị Hoàng-tử con vua A-dục (P Asoka) là Tôn-giả Mahinda (phiên-âm là Ma-hê-đà).

Ba-tuần (S. Papiyan) = Ác-ma hay Ma-vương, chuyên đi cám-dỗ, xúi-dục điều tội-lỗi. Khi tu-sĩ Cồ- đàm ngồi Thiền, sắp chứng-đắc giác-ngộ và giải-thoát, Ma vương Ba-tuần có đến khuấy-phá, nhưng bị tu-sĩ đuổi đi, sau đó Ngài đắc quả-vị Phật.

Ba-tư-nặc (S. Prasenajit; P. Pasenadi) = vua nước Câu-tát-la (P. Kosala), ở thành Xá-vệ (S. Sravasti; P. Sàvatthi), sống đồng thời với Đức Phật Thích-ca, thường đến yết-kiến Đức Phật. Vua rất mộ-đạo, bảo-trợ cho Giáo-hội Tăng-già, thưa hỏi nhiều vấn-đề về tôn-giáo cũng như cách-thức cai-trị dân, được ghi lại trong Tương-Ưng Bộ-Kinh (P. Samyutta Nikàya). Kinh Thủ-lăng-nghiêm (S. Suramgama) được Đức Phật thuyết-giảng tại hoàng-cung vua Ba-tư-nặc.

Vua Ba-tư-nặc bị Thái-tử Lưu-ly cướp ngôi, để đem quân đi tàn-sát dòng họ Thích-ca. Nhà vua sang tị-nạn tại thành Vương-xá (P. Ràjagahà) của vua A-xà-thế (P. Ajàtasattu), sau mất tại đây.

Ba-xà-ba-đề (S. Prajàpati; P. Mahà Pajàpati) = Bà cùng với chị là Hoàng-hậu Ma-già (P. Mayà) làm vợ của vua Tịnh-phạn (P. Suddhòdana). Bà nuôi dạy Thái-tử Tất-đạt-ta (P Siddhatta), khi Hoàng- hậu Ma-gia từ-trần bảy ngày sau khi sanh con. Bà có hai người con: hoàng-tử Nan-đà và công-chúa Sundari-Nanda. Khi vua Tịnh-phạn băng-hà, bà xin Phật cho bà xuất-gia, gia-nhập Giáo-hội. Bị từ- khước, bà cùng với các phu-nhơn trong dòng họ Thích-ca, cắt tóc, mặc áo vàng, lội bộ từ thành Ca-tì- la-vệ (P. Kapilavatthu) đến thành Tỳ-da-ly (P Vèsali) để thỉnh-cầu Đức Phật. Đại-Đức A-nan khẩn- thiết can-thiệp nên Đức Phật mới chấp-thuận cho bà xuất-gia và cho thành-lập Ni-đoàn, với điều-kiện tuân theo Bát-Kính-pháp.

Bá-luận = Bộ Luận thứ ba của Phái Tam-Luận-tông bên Tàu. Ba bộ Luận đó là: (1) Trung-luận (S. Madhyamaka-sastra) (2) Thập-nhị môn luận (S. Dvàdaca-nikaya), (3) Bá-luận. Hai bộ trước do Tôn- giả Long-Thọ soạn; bộ Bá-luận do Tôn-giả Đề-bà soạn. Cả ba bộ được Ngài Cưu-ma-la-thập dịch sang tiếng Trung-hoa. Bộ Bá-luận gồm có 20 phẩm, mỗi phẩm có 5 câu Kệ, nên gọi là Bá-luận (bá = 100).

Bá-nạp-y (bá = một trăm; nạp = thu-lượm được; y = áo) = áo nhà sư do vải lượm được ở hố rác, nghĩa-địa, giặt sạch, cắt ráp nhiều miếng lại may thành áo. Còn gọi là áo nạp-y.

Bá-Trượng = Thiền-sư Trung-Hoa, đệ-tử của Mã-Tổ, tu ở núi Đại-Hùng (Hồng châu), vì núi cao và dốc nên gọi là Bá Trượng. Ba người đệ-tử của thiền-sư Bá-Trượng rất nổi tiếng là: (1) Linh-Hựu lập ra phái thiền Quy-Ngưỡng, (2) Hy-Vân lập ra phái Lâm-Tế, và Vô-Ngôn-Thông sang Việt-Nam lập ra phái Vô-ngôn-thông.

Bà-la-môn (S., P.Brahmana) = I.- giai-cấp cao nhứt trong bốn hạng giai-cấp ở Ấn-độ ngày xưa. Bốn giai-cấp ở Ấn: (1) Bà-la-môn (S.Brahmana; P.Bràhmanà), dòng tu-sĩ, (2) Sát-đế-lợi (S. Kshatriya; P. Khattiyà), dòng vua quan, (3)Phệ-xá (S. Vaisya; P. Vessà), hạng buôn-bán, (4) Thủ-đà-la (S. Sudra; P. Suddà), hạng canh-nông, công-nghệ.

2.- tôn-giáo chánh-thức của cổ-Ấn-độ, thờ Đức Phạm-Thiên (P. Brahma) được tin là đấng sáng-tạo ra vũ-trụ. Bà-la-môn tu-trì theo Kinh Vệ-đà (S.Veda; P. Veda) gồm có bốn bộ, gọi là Tứ Minh. Bốn Bộ Kinh Vệ-đà: (1) Rig Veda (= Lê-cu Vệ-đà) ghi các bản thánh-ca; (2) Yagur Veda (= Da-du Vệ-đà) giải-thích các nghi-thức; (3) Sàma Veda (= Sa-ma Vệ-đà) ghi các bài kệ-tụng với nghi-thức tế-tự; (4) Atharva Veda (= A-thát-bà Vệ-đà), ghi các bài chú-thuật.

Đạo Bà-la-môn có nhiều ảnh-hưởng đến Ấn-độ-giáo ngày nay

Bà-sư-ba (S. Vashpa; P. Basba, Vappa) = vị Tì-kheo thứ ba trong năm anh em ông Kiều-trần-như, được nghe Đức Phật giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân (Dhammacakkappavattana Sutta) tại vườn Nai.

Bà-tu-bàn-đầu (S. Vasubandhu) = tên của Tổ Thế-Thân, hoặc Thiên-Thân, tổ thứ 21 Thiền-tông Ấn-độ. Theo truyền-thuyết, tôn-giả xuất thần lên cung Trời Đâu-xuất (S, Tushita), nghe Bồ-tát Di-Lặc thuyết = -pháp về Duy-Thức-học. Tôn-giả soạn bộ A-tỳ-đạt-ma câu-xá-luận (S. Abhidharmakoca) và quyển Duy-thức-luận.

Bà-tu-mật (S. Vasaumatra) = Tổ thứ 7 Thiền-tông Ấn-độ.

Bà-xá-tư-đa (S. Vacasuta) = Tổ thứ 25 Thiền-tông Ấn-độ.

Bạc-câu-la (S. Vakkula) = một vị đệ-tử Thanh-văn, sống gần Phật, nghe giảng kinh, tu-tập đắc quả A-la-hán. Khi mới sanh, đầu giống như mão vua, nên được một vị Bà-la-môn đặt tên là Vakkula, dịch nghĩa là Diện-vương, hay là Thiện-dung (dung-mạo đẹp-đẽ).

Bạc-già-bà (S. Bharnaua; P. Bhagavà) = đạo-sĩ khổ-hạnh ở nước Ma-kiệt-đà ((P. Magadha) chỉ dạy các pháp tu khổ-hạnh cho tu-sĩ Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) khi Ngài vừa xuất-gia. Sau khi nghe pháp một ngày một đêm, tu-sĩ Cồ-đàm (P. Gotama) bỏ đi, vì thấy giáo-pháp đó chẳng đáp-ứng được sự tìm-cầu Chơn-lý của mình.

Bạc-già-phạm (S. Bhagavat; P. Bhagavat) = tôn-hiệu thứ mười của Đức Phật, dịch nghĩa là Thế-tôn, bực được cả thế-gian tôn-kính.

Bách Dụ Kinh = Tập Kinh gồm có 100 thí-dụ, dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ năm Tây-lịch.

Bạch = thưa, trình (tiếng cung-kính đối với các bực tu-hành trưởng-thượng)

Bạch-báo (Bạch = trắng; báo = quả-báo, nghiệp-báo) = quả-báo trắng (tốt) do hành-động thiện-lành gây ra. Trái-nghĩa với hắc-báo, quả-báo đen, xấu.

Bạch-cốt-quán (bạch = trắng; cốt = xương; quán = tưởng nghĩ đến) = phép quán-tưởng về đề-tài xương trắng. Đây là pháp quán thứ chín trong cửu-tưởng-quán, hay là pháp quán thứ mười trong phép quán xác chết.

Bạch-hào (bạch = trắng; hào = lông dài và nhọn) = lông trắng; đây là một trong 32 tướng tốt của Phật: chùm lông trắng ở giữa cặp chơn mày, phát ra ánh-sáng.

Bạch-Liên-giáo (bạch-liên = hoa sen trắng; giáo = tôn-giáo) = tổ-chức chánh-trị pha lẫn tôn-giáo, lật đổ nhà Nguyên, lập nhà Minh bên Tàu. Về mặt tôn-giáo, chủ trương Đức Di-Lặc sẽ giáng-sanh cứu độ dân-chúng. Lại tái-xuất-hiện vào cuối đời nhà Thanh.

Bạch-liên-xã (Bạch-liên = hoa sen trắng; xã = xã-hội) = Hiệp-hội tôn-giáo do cao-tăng Huệ-Viễn thành-lập, vào đầu thế-kỷ thứ 4, qui-tụ các tu-sĩ thề sống thanh-tịnh, niệm danh-hiệu A-di-đà Phật.

Bạch-mã-tự (Bạch = trắng; mã = ngựa; tự = chùa) = ngôi chùa lớn ở thành Lạc-dương bên Tàu, nơi dịch Kinh của hai vị pháp-sư Ca-diếp Mã-Đằng và Trúc-Pháp-Lan; hai vị nầy dùng ngựa trắng chở Kinh từ Ấn-độ sang Tàu, nên chùa có tên là Bạch-mã-tự.

Bạch-nghiệp (bạch = trắng; nghiệp = hành-động đã qua, sẽ gây hậu-quả về sau) = do các hành-động tốt đã qua, sẽ hưởng thành-quả lành. Đồng nghĩa với bạch-báo; trái nghĩa với hắc-nghiệp, nghiệp đen sẽ đem lại quả-báo xấu-ác.

Bạch-tượng (bạch = trắng; tượng = voi) = voi trắng, mang đến điềm lành, theo sự tin-tưởng của một số người.

Bạch-vân cư-sĩ (vân = mây) = biệt-hiệu của vị cư-sĩ và thi-hào Nguyễn-bỉnh-Khiêm, nhà Mạc, thường được gọi là Trạng Trình với các lời sấm-ký "sấm Trạng-trình",

Bạch-y đại-sĩ (bạch-y = áo trắng; đại-sĩ = Bồ-tát) = danh-hiệu của Bồ-tát Quán-Thế-Âm, mặc áo trắng đứng trên đài sen trắng.

Bái-sám (bái = lạy; sám = hối tội) = đọc một câu Kinh, lạy một lạy, để tỏ lòng ăn-năn, sám-hối trước tượng Phật.

Ban-thiền Lạt-ma (Tây-tạng, Péntchén-Lama) = ngôi-vị Giáo-chủ thứ hai của Phật-giáo Tây-tạng, sau Đức Đạt-Lại Lạt-ma.

Bán-tự (bán = phân nửa; tự = chữ) = nửa chữ; ý nói những bài Kinh, bài pháp chưa cao-thâm, chưa đủ trọn nghĩa sâu. Trái với chữ mãn-tự, đầy-đủ nghĩa chữ; ý nói các bản Đại-Kinh thâm-diệu.

Bản-lai diện-mục (bản = vốn, gốc; lai = đến, tới nay; diện = gương mặt; mục = mắt) = bộ mặt thật xưa nay; ý muốn nói đến Phật-tánh, tức là khả-năng có sẵn để tu-tập được giác-ngộ và giải-thoát. Từ ngữ chuyên-môn về Thiền-học: "thấy được bản-lai diện-mục" có nghĩa đen là thấy được rõ gương mặt xưa nay của mình; theo nghĩa chuyên-môn là

nhận-chân ra được Phật-tánh, và theo đó mà tu-tập để sớm đến được nơi giác-ngộ và giải-thoát.

Bản-tánh (bản = gốc; tánh = tính, tánh-chất) = cá-tánh hay tánh-chất riêng-biệt của người hay vật. Đồng nghĩa với bản-chất. Còn đọc là bổn-tánh. Tương-đương với chữ nature trong Pháp-văn.

Báng = khinh-chê và nói xấu, như phỉ-báng, hủy-báng. Báng Kinh, báng Phật là chê Kinh, khinh Phật.

Bàng-sanh (bàng = ngang; sanh = sống) = loài thú bốn hay nhiều chân, bò ngang trên mặt đất, chẳng đứng thẳng đầu lên được, như trâu, bò, rùa, cua, v.v.

Báo-chướng (báo = quả-báo; chướng = ngăn-cản, trở-ngại) = sự ngăn-cản, che-bít của quả-báo, khiến chẳng thấy được con đường tu-hành ngay-thẳng. Có ba điều chướng-ngại, gọi là Tam-chướng:

(1) phiền-não-chướng, do tham, sân, si; (2) nghiệp-chướng, do nghiệp-lực lôi kéo; (3) báo-chướng, do quả-báo làm trở-ngại.

Báo-thân (báo = quả-báo; thân = thân-thể) = tấm thân chịu quả-báo sanh ra, tức là thân-tâm hiện nay. Có ba thân: (1) báo-thân hay nhục-thân; (2) hoá-thân, tấm thân biến-hoá; (3) pháp-thân, vô-hình, cùng nghĩa với Phật-tánh, cái khả-năng tu để được giác-ngộ.

Báo-ứng (báo = quả-báo; ứng = khởi đúng với) = có sự đáp-ứng đúng theo hành-động đã làm, như làm lành được sung-sướng báo-ứng, làm ác bị đau-khổ báo-ứng.

Bào ảnh (bào = bọt; ảnh = bóng) = như bọt, như bóng, chẳng bền-lâu, chẳng thường-còn. Gần nghĩa với chữ ảo-ảnh.

Bảo-cái (bảo = quí-báu; cái = lọng che) = lọng quí, để thờ Phật, hoặc để che cho các bực cao-tăng, quí-khách.

Bảo-Hoa-Đức Phật (S. Ratnamalacri Buddha) = danh-hiệu một Đức Phật ở Thượng-phương, được nói đến trong Kinh A-di-đà.

Bảo-sát (bảo = quí-báu; sát, tiếng Phạn Ksha, cõi đất nước) = cõi quí-báu; nghĩa bóng là chùa, tháp, thờ Phật.

Bảo-tạng (bảo = quí-báu; tạng = kho chứa vật qúi) = kho chứa các báu-vật; nghĩa bóng Kinh-sách giáo-pháp của Phật và Bồ-tát.

Bảo-tháp (S. Stùpa; P. Dagoba) (bảo = quí-báu; tháp = ngôi mộ xây nóc nhọn), ngôi mộ nóc nhọn thờ linh-cốt các vị cao-tăng.

Bảo-tích Kinh (S. Ratnakara Sutra) (bảo = quí-báu, tích = tụ lại, gom đủ) = Bộ Kinh lớn ghi đủ các pháp-môn thâm-diệu, được gọi là Đại-Bảo-Tích Kinh.

Bảo-tọa (bảo = quí; tọa = ngồi) = chỗ ngồi quí-báu dành cho Phật.

Bảo-trì (bảo = quí-báu; trì = ao) = ao quí ở cõi Cực-lạc, có nước tám công-đức, đáy ao bằng cát vàng, xung-quanh có lâu-đài, điện-các trang-sức bằng bảy báu. Chớ lầm với động-từ bảo-trì = giữ-gìn.

Bảo-võng (bảo = quí-báu; võng = lưới) = lưới bằng trân-châu, bao quanh cõi Cực-lạc ở Tây-phương.

Bát (S. Patra; P. Patta) = bình-bát của Tăng-Ni dùng đựng thức-ăn khi đi khất-thực.

Bát Chánh-Đạo, Bát Thánh-Đạo (S. Aryatàngamarga; P. Ariya Atthangika Magga) (bát = tám, chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; thánh = thánh-thiện; đạo = con đường) = con đường Thánh-đạo tám ngành, con đường do bực Thánh tìm ra, đưa ta đến ngôi-vị Thánh. Đây là con đường tận-diệt Khổ-sở, dẫn đến giải-thoát, an-lạc

Tám ngành của Bát Chánh Đạo gồm có:

1.- Chánh tri-kiến (P. Sammà Ditthi), hiểu-biết chơn-chánh, 2.- Chánh tư-duy (P. Sammà Sankappa), suy-nghĩ đứng-đắn, 3.- Chánh ngữ (P. Sammà Vàcà), lời nói chơn-chánh, 4.- Chánh nghiệp (P. Sammà Kammanta), hành-động đúng, 5.- Chánh mạng (P. Sammà Ajiva), mưu-sanh đứng-đắn, 6.- Chánh tinh-tấn (P. Sammà Vàyàma), cố-gắng chơn-chánh

7.- Chánh niệm (P. Sammà Sati), tưởng-niệm đứng-đắn, 8.- Chánh định (P. Sammà Samàdhi), an-định chơn-chánh.

Bát-Chánh-Đạo được nói đến trong bản Kinh Chuyển Pháp-Luân (Dhammacakkappavattana Sutta), được Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng lần đầu-tiên tại vườn Lộc-Uyển, gần thành Ba-la-nại (Benares), cho năm anh em ông Kiều-trần-như nghe.

Bát công-đức thủy (bát = tám; công-đức = đức-tánh tốt; thủy = nước) = nước có tám công-đức, trong ao ở cõi Cực-lạc ở Tây-phương. Tám công-đức đó là: (1) trong-sạch, (2) mát-mẻ, (3) ngon-ngọt, (4) dịu, nhẹ, (5) trơn-nhuần, (6) an-hoà, (7) khiến hết đói-khát và lo-âu, (8) bổ-khoẻ thân-tâm.

Bát-đầu-ma (S. Padmà) = hoa sen, trắng hay đỏ.

Bát-giới-trai, Bát-quan trai-giới (S. Atthanga Sila; P Uposatha Sila) (bát = tám; quan = quán, xem xét; trai = chay, ăn chay; giới = điều răn-cấm) = lễ truyền tám giới cho các cư-sĩ đến chùa tu trong 24 tiếng đồng-hồ. Tám giới đó là: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng tà-dâm, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu, (6) chẳng xức dầu thơm, đeo tràng hoa, vòng-vàng, (7) chẳng ăn sái giờ (ăn mỗi ngày một bữa, trước 12 giờ trưa), (8) chẳng nằm giường cao.

Bình-dân gọi lễ tu nầy là thọ Bát. Theo Kinh-sách, kẻ nào giữ tròn Bát-quan-trai-giới, thì chẳng hề sa địa-ngục.

Bát Kính-pháp (bát = tám; kính = kính lễ, ở đây nói Tì-kheo-ni kính lễ các tì-kheo; pháp- = phép, pháp-tu) = tám điều giới-luật mà các tì-kheo-ni phải giữ khi gia-nhập Ni-đoàn, có liên-quan đến sự kính-lễ đối vơi các tì-kheo trong Tăng-đoàn. Đó là: (1) Tì-kheo-ni

dầu đã gia-nhập Ni-đoàn lâu năm rồi, vẫn phải kính-lễ một vị Sa-di dầu chỉ mới gia-nhập giáo-hội được một ngày; (2)Tì-kheo-ni chẳng được an-cư kết-hạ ở nơi chẳng có tì-kheo; (3) Mỗi nửa tháng, Ni-đoàn phải thỉnh-cầu Tăng-đoàn tổ- chức lễ Bố-tát (P. Uposatha, lễ đọc các giới-luật); (4) Sau mùa An-cư, lễ Tự-tứ (P. Pavàrana) phải được Ni-đoàn tổ-chức với sự hiện-diện của Tăng-đoàn; (5) Các lỗi trọng-phạm của tì-kheo-ni cần được cả Ni-đoàn và Tăng-đoàn xét-xử; (6) lễ thọ Cụ-túc-giới của tì-kheo-ni cần được sự chứng-minh của Tăng và Ni-đoàn; (7) Tì-kheo-ni bất cứ vì lý-do nào cũng chẳng được hỗn-hào quở-trách tì-kheo; (8) Tì-kheo-ni chẳng có quyền khiển-trách tì-kheo; trái lại tì-kheo có quyền nầy đối với tì-kheo-ni.

Khi vua Tịnh-phạn (P. Suddhòdana) mất, Hoàng-hậu Ba-xà-ba-đề (P. Pajàpati Gotami) xin phép Đức Phật Thích-ca cho xuất-gia; Đức Phật từ-chối ba lần; sau nhờ sự can-thiệp khẩn-thiết của Tôn-giả A- nan, Ni-đoàn mới được thành-lập, với điều-kiện tuân theo Bát-Kính-pháp. Xin xem thêm chữ Ba-xà- ba-đề.

Bát Khổ = Tám điều Khổ, căn-cứ theo Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkappavattana Sutta) là: (1) sanh khổ, (2) già khổ, (3) bịnh khổ, (4) chết khổ, (5) thương nhau phải xa nhau là khổ, (6) oán- ghét mà gần nhau là khổ, (1) cầu chẳng được khổ, (8) thân năm ấm là khổ.

Thật ra Kinh chỉ kể ra có bảy điều, còn điều chót trong Hán-văn gọi là ngũ-ấm xí-thịnh khổ, có nghĩa là khi: ngũ-ấm (= thân-tâm năm ấm) xí-thịnh (= sáng-rực và hưng-thạnh) thì khổ; trong khi nguyên- văn bản Kinh Chuyển Pháp-Luân ghi: tóm lại, năm thủ-uẩn là khổ, có nghĩa là, nói tóm lại, vì bám- chặt vào thân-tâm năm uẩn nên phải chịu khổ.

Bát nạn (bát = tám; nạn = nạn khổ, tai-nạn) = tám cảnh-trạng gây chướng-ngại cho đường-tu giải- thoát. Đó là: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ, (3) súc-sanh, (4) sanh ở Bắc-câu-lư-châu (được sung-sướng nên chẳng chịu lo tu), (5) sanh ở cõi Vô-tưởng-thiên (sống thật lâu, nên chẳng lo tu), (6) sanh ra đã mù, điếc, câm, (7) sanh ra thông-minh giảo-hoạt (nhiều mưu-mẹo) nên chẳng chịu lo tu; (8) sanh ra chẳng gặp thời có Phật-pháp.

Bát-nhã (S, Prajnà; P. Panna) = tiếng Phạn phiên-âm dùng để chỉ Trí-Huệ. Khi nói đến trí thông- minh, Kinh-sách thường dùng chữ Bát-nhã, thay-vì Trí-huệ, vì sợ lộn với trí thông-minh của người ở thế-gian dùng trí ấy để đem lại lợi cho mình, trong khi trí-huệ bát-nhã là trí thông-minh giúp bực tu- hành tiến đến sự giác-ngộ và giải-thoát.

Bát-nhã hay Trí-huệ, gồm có ba thứ: (1) Văn-huệ, (văn = nghe), nhờ nghe nhiều mà tăng phần trí-huệ; (2) Tư-huệ (tư = suy-nghĩ), nhờ suy-nghĩ sâu-xa mà Trí-huệ phát-triển; (3) Tu-huệ (tu = tu-hành, thực- tập), nhờ thực-hành, tu-tập theo Chánh-pháp mà tăng Trí-huệ.

Bát-nhã còn được phân-tách ra thành ba cấp: (1) văn-tự Bát-nhã, gồm các từ-ngữ cao-thâm về sự và lý trong Kinh-điển; (2) quán-chiếu Bát-nhã, dùng sự quán-sát tinh-tế của Trí-huệ mà chiếu-rọi lên đề-tài để tiến gần đến Chơn lý; (3) thực-tướng Bát-nhã, cái bản-chất chơn-thực của Bát-nhã, tức là sự vắng- lặng của Chơn-Không, chẳng bám-níu vào đâu cả.

Bát-nhã Ba-la-mật (S. Prajnà Paramitra; P. Panna Paramitta) = Trí-huệ đưa đến bờ bên kia, thường được dịch ra Hán-văn là Trí-Độ (độ = đưa sang bờ giác-ngộ); chữ Ba-la-mật có nghĩa thông- thường là rốt-ráo, xong-xuôi hết; nghĩa chuyên-môn là có khả-năng khiến ta được giác-ngộ và giải- thoát.

Bát-nhã Ba-la-mật là một trong sáu pháp-tu của Bồ-tát-đạo gọi là Lục-độ, hay sáu Ba-la-mật: (1) bố- thí ba-la-mật, (2) trì-giới Ba-la-mật, (3) nhẫn-nhục ba-la-mật, (4) tinh-tấn ba-la-mật, (5) Thiền-định ba- la-mật và (6) Bát-nhã ba-la-mật. Năm ba-la-mật trước ví như cánh tay để hành-động, còn Bát-nhã, ba- la-mật thứ sáu chính là con mắt soi đường cho các ba-la-mật trước.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm-kinh (S. Prajnàparamitàhridaya Sutra), Bát-nhã tâm-kinh (Bát- nhã = Trí-huệ; Ba-la-mật = đưa sang bờ bên kia, tức là bờ giác-ngộ; tâm-kinh = bản Kinh nói về tâm) = bản Kinh ngắn gồm 260 chữ, Ngài Huyền-Trang dịch từ chữ Phạn sang tiếng Trung-hoa, thường được đọc-tụng ở mỗi khoá lễ Phật.

Bát-Niết-Bàn (S. Parinirvana; P. Parinibbàna) = được dịch ra Hán-văn là nhập-diệt, diệt-độ, hoặc nhập Niết-bàn, cùng có nghĩa là chết đi, chẳng còn ở cõi thế-gian. Chữ Bát-Niết-bàn được dùng để chỉ sự qua đời của bực Thánh. Thế nào là Niết-bàn, xin xem chữ Niết-bàn.

Bát phong (bát = tám; phong = gió) = nghĩa đen là tám ngọn gió lay-động; nghĩa bóng là các tình- trạng làm cho tâm xao-xuyến. Đó là: (1) lợi, có lợi-lộc; (2) suy, bị tổn-hại; (3)hủy, nói xấu; (4) dự, khen (5) xưng, tán-thán; (6) cơ , chỉ-trích; (7) khổ, bị đau-khổ; (8) lạc, vui. Người tu-hành chẳng để cho tám ngọn gió đó thổi làm lay động tâm mình, nên gọi là bát phong xuy bất động.

Bát phước-điền (bát = tám; phước-điền = ruộng phước) = tám nơi cúng-dường làm tăng thêm phước. Đó là: (1) Phật, (2) Thánh-nhơn, (3) Hoà-thượng, (4) A-xà-lê (thầy dạy giáo-lý), (5) Tăng-ni, (6) Cha, (7) Mẹ, (8) Người bịnh. Chia ra ba loại: (1) Kính-điền: Phật, Thánh, Tăng-ni; (2) Ân-điền: Hoà-thượng, A-xà-lê, Cha và Mẹ; (3) Bi-điền (có lòng thương-xót): người bịnh.

Bát-quan-trai = Xem chữ Bát-quan trai-giới.

Bát sự tùy thân (bát sự = tám món; tuỳ thân = đem theo bên mình) = tám món vật-dụng mà Tì- kheo được quyền mang theo mình, căn-cứ theo Giới-luật. Đó là: (1) bộ tam-y (ba áo), (2) một bình-bát, (3) một cái lu; (4) một toạ-cụ (nệm lót để ngồi), (5) một lưới lọc nước, (6) một cây kim, (7) một cuồn chỉ; (8) một cái búa.

Bát tà (bát = tám; tà = xiên-xéo, sái-quấy) = tám điều sái-quấy đối-nghịch với Bát Chánh Đạo. Đó là: (1) tà-kiến; (2) tà tư-duy, (3) tà-ngữ, (4) tà-nghiệp, (5) tà-mạng, (6) tà tinh-tấn, (7) tà-niệm và (8) tà- định.

Bát Thánh-Đạo = Xem chữ Bát Chánh Đạo.

Bát thức = tám thức (sự hay-biết). Đó là: (1) nhãn-thức, cái biết nơi mắt; (2) nhĩ-thức, cái biết nơi tai, (3) tị-thức, cái biết nơi mũi, (4) thiệt-thức, cái biết nơi lưỡi, (5) thân-thức, cái

biết nơi thân, (6) ý-thức, cái biết nơi tâm-ý, (7) mạt-na-thức, cái biết suy-lường, so-đo và chấp-ngã, và (8) A-lại-da thức (P. Alaya = kho chứa), nơi chứa-chấp tất cả các loại hiểu-biết, sâu bên trong.; còn gọi là tàng-thức.

Bạt = một loại nhạc-cụ dùng trong các buổi lễ Phật ở Bắc-tông; còn gọi là não-bạt.

Bạt-đề (P. Bhaddiya) = vị Tì-kheo thứ hai, trong năm vị tì-kheo đầu-tiên của Đức Phật. Cùng dự nghe Phật thuyết-giảng bản Kinh Chuyển Pháp-Luân tại vườn Lộc-Uyển, với Tôn-giả Kiều-trần-như (P. Kondanna) và ba vị khác.

Bạt-lê-ca (S. Bhallika; P. Bhalluka) = đệ-tử tại-gia đầu-tiên của Đức Phật Thích-ca. Hai người lái buôn ở Ukkalà (Orissa) tên Bhalluka và Tapassu (phiên-âm là Đế-lê-phú-bà) cúng-dường bột và bánh- mật lên Đức Phật khi họ đi ngang qua, thấy thân-tướng trang-nghiêm của Phật đang ngồi tĩnh-tọa dưới cội Bồ-đề. Khi Đức Phật nhận và ăn xong, Ngài giảng pháp cho họ nghe. Họ quì xuống xin qui-y Đức Phật và Chánh-pháp, theo thể-thức nhị-qui-y (vì lúc đó chưa có Tăng-đoàn).

Bạt-thiệt địa-ngục (bạt = nhổ bật lên; thiệt = lưỡi) = một cảnh địa-ngục có hình-phạt là nhổ đứt lưỡi kẻ nào phạm tội nói dối.

Bắc-câu-lư-châu (S. Uttara Kuru) = Theo vũ-trụ-quan của Phật-học, vũ-trụ có núi Tu-di (P. Sumeru) ở giữa và bốn châu ở xung quanh. (1) Bắc-câu-lư-châu có các bực Tiên sống lâu ngàn tuổi, an hưởng thanh-nhàn. (2) Nam-thiệm-bộ châu, còn gọi là cõi Diêm-phù-đề (S. Jumbudvipa), là nơi chúng ta sanh sống, (3) Tây-ngưu-hoá châu (S. Godana), có nhiều loại bò, dùng trao đổi nhau như tiền bạc; (4) Đông thắng thần-châu (S. Purva videha), người cõi nầy thân hình rất tốt đẹp.

Bắc tông = các tông-phái Phật-giáo theo ngõ phía Bắc truyền lan khỏi Ấn-độ, đến các nước Tây- Tạng, Trung-hoa, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhựt-bổn và Việt-nam. Các tông-phái Phật-giáo truyền xuống miền Nam, gọi là Nam tông, đến các nước Miến-điện Thái-lan, Lào, Cao-miên, Tích-lan. Bắc tông, còn gọi là Đại-thừa (S. Mahayana), Kinh-sách theo tiếng Bắc-Phạn (Sanskrit), tư-tưởng khoáng-đạt, cấp-tiến và cách tu-trì cũng uyển-chuyển theo hoàn-cảnh địa-phương. Nam-tông, còn gọi là Phật-giáo nguyên-thủy (P. Theravàda), hay Tiểu-thừa (S. Hinayana) đọc-tụng Kinh sách hệ Pali, cách tu-trì bảo-thủ theo đúng đường-lối ngày xưa của Đức Phật để lại.

Ngày nay, người ta tránh dùng các danh-từ Đại-thừa, Tiểu-thừa, vì có hàm-ý kỳ-thị lớn, nhỏ, và dùng các danh-từ Nam-truyền, Bắc-truyền, hay Nam tông, Bắc tông, hoặc Phật-giáo nguyên-thủy, Phật-giáo phát-triển.

Bần = nghèo. Các vị tu-sĩ thường khiêm-tốn tự-xưng mình là bần-đạo, hay bần-tăng (= kẻ tu-hành nghèo)

Bất cộng (bất = chẳng; cộng = có chung) = đây là mười tám điều mà chỉ có chư Phật mới có đầy-đủ, còn gọi là Thập bát bất cộng pháp, hoặc Thập bát bất cụ pháp) (bất cụ = chẳng đủ).

Mười tám pháp bất-cộng là: (1) thân chẳng lỗi; (2) Miệng chẳng lỗi; (3) Ý chẳng lỗi; (4) Chẳng có tư- tưởng dị-thường; (5) tâm chẳng hề chẳng định; (6) Chẳng phải không biết chuyện đã bỏ (HV = vô bất tri dĩ xả); (7) Ý-nguyện chẳng hề mất (HV = Dục vô diệt.- Dục, ở đây, là ý-nguyện chơn-chánh, chớ chẳng phải dục-vọng, ham-muốn); (8) Tinh-tấn chẳng hề mất; (9) Niệm-tưởng chẳng hề mất; (10) Huệ chẳng hề mất; (11) Giải-thoát chẳng hề mất; (12) Giải-thoát tri-kiến chẳng hề mất; (13)Tất cả nghiệp- thân đều theo trí-huệ mà thi-hành; (14) Tất cả nghiệp miệng đều theo trí-huệ mà thi-hành; (15) Tất cả nghiệp ý đều theo trí-huệ mà thi-hành; (16) Biết việc quá-khứ chẳng ngăn-ngại; (17) Biết việc vị-lai chẳng ngăn-ngại; (18) Biết việc hiện-tại chẳng ngăn-ngại.

Vì các đức-tánh nầy chỉ riêng Chư Phật mới có, còn các vị khác từ cấp Bồ-tát trở xuống chẳng có đủ được, nên mới gọi là Thập bát bất cụ pháp (bất cụ = chẳng đủ).

Bất-động-địa = cấp thứ tám trong hàng Thập địa Bồ-tát (thập = mười; địa = đất, ở đây có nghĩa là cấp, bực, địa-hạt). Mười địa (cấp-bực) của Bồ-tát là: (1) Hoan-hỉ-địa; (2) Ly-cấu-địa; (3) Phát-quang- địa; (4) Diễm-huệ-địa; (5) Cực-nan-thắng-địa; (6) Hiện-tiền-địa; (7) Viễn-hành-địa; (8) Bất-động-địa; (9) Thiện-huệ-địa; (10) Pháp-vân-địa.

Bất-động có nghĩa là chẳng lay-động, giữ vững vị-trí; ở đây chữ bất-động liên-quan đến bốn đức-tánh bất-động: (1) chẳng bị cảnh trần (= sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm lay-động; (2) chẳng bị ba mối độc tham, sân, si làm lay-động; (3) chẳng hề lùi-sụt trên đường tu; (4) chẳng bị các ma (phiền-não-ma, ấm-ma,. Tử-ma, thiên-ma) khuấy động.

Xem thêm chữ Bồ-tát.

Bất-động Như-Lai (S. Axobya hoặc Aksobhya) = dịch nghĩa danh-hiệu của Đức Phật A-súc-bệ. Xem chữ A-súc-bệ. Cõi nước của Đức Bất-động Như-Lai ở về phương Đông, đối với cõi Ta-bà.

Bất-huờn/ Bất-hoàn (bất = chẳng; huờn, hoàn = trở lại) = quả-vị thứ ba, còn gọi Bất-lai, hay A- na-hàm, (S.; P. Anàgàmi) trong hàng Thanh-văn (S. Shravaka; P. Sàvaka; các đệ-tử sống gần bên Phật, nghe giảng Kinh, tu-tập đắc quả). Chứng quả nầy, chẳng còn phải tái-sanh lại cõi trần nữa, nên có tên là Bất-huờn / Bất-hoàn; và được tái-sanh lên cõi Trời, tiếp-tục tu để chứng qua A-la-hán.

Bốn quả-vị hàng Thanh-văn, từ thấp đến cao, là: (1 Tu-đà-huờn (P.Sotàpatti), (2) Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi), (3) A-na-hàm, và (4) A-la-hán (P. Arahant).

Bất khả-tư-nghì (Bất khả = chẳng thể nào; tư- = suy-tư, nghì = nghị-luận, bàn-bạc) = chẳng thể nào suy-nghĩ cặn-kẽ hay bàn-luận thấu-đáo đến được, vì đề-mục quá cao-xa vượt khỏi trí thông-minh của con người. Có bốn điều bất-khả tư-nghì, gọi là Tứ bất-khả tư-nghì: (1) thế-giới; (2) chúng-sanh; (3) thiên-long; (4) cảnh-giới Phật.

Bất liễu-nghĩa (bất = chẳng; liễu = đến chỗ rốt-ráo; đầy-đủ) = nói về các Kinh-văn mà ý-nghĩa chẳng được cao-thâm đầy-đủ, chẳng vươn đến gần Chơn-lý. Trái với liễu-nghĩa, là đầy-đủ chơn-thật, vươn lên đến tận Chơn-lý.

Bất-như-mật-đa (S. Punyamitra) = vị Tổ-sư thứ 26 của Thiền-tông Ấn-độ.

Bất-phóng-dật = một đức-tánh tốt siêng-năng, tinh-tấn tu-hành, chẳng hề buông-lung, chẳng hề giải-đãi. Trái nghĩa với Phóng-dật, Giải-đãi.

Bất sanh bất diệt = (bất = chẳng; sanh = khởi lên; diệt = mất tiêu) = chẳng hề sanh-khởi mà cũng chẳng hề bị tiêu-diệt; tức là nói đến tình-trạng như-như, cứ như thế mãi. Đây là đặc-tánh của pháp vô- vi, tức lá các sự-vật chẳng bị điều-kiện-hoá, chẳng chịu ảnh-hưởng đổi-thay của hoàn-cảnh. Phật-tánh, cái khả-năng có sẵn của chúng-sanh để giác-ngộ thành Phật, Phật-tánh đó bất sanh bất diệt. Niết-bàn cũng bất sanh bất diệt.

Bất-thiện (bất = chẳng; thiện = lành) (P. Akusala) = xấu-ác, chẳng lành, gây ra tổn-hại cho kẻ khác và cho đường-tu của mình. Có mười điều bất-thiện: (1) sát-sanh; (2) trộm-cắp; (3) tà-dâm; (4) nói dối; (5)nói lưỡi hai chiều, (6) nói lời thô-ác, (7) nói lời vô-nghĩa; (8)tham-lam, (9) giận-hờn; (10) tà-kiến.

Bất-thoái-chuyển (S. Avaivarti) = chẳng hề lùi sụt lại; còn phiên-âm là A-bệ-bạt-trí.

Bất-tín (S. Asaraddhya; P. Asaddhà) = (bất = chẳng; tín = tin) = tâm-trang của người chẳng tin; chẳng tin vào Chánh-Pháp, chẳng tin vào ngôi tam-Bảo (= Phật, Pháp, Tăng).Theo nghĩa thông-

thường, kẻ bất-tín là người chẳng có sự tín-nhiệm, hay lừa-dối gạt-gẫm, chẳng giữ lời hứa, nên chẳng được kẻ khác tin.

Bất-tịnh (bất = chẳng; tịnh = trong-sạch) = chẳng được trong-sạch, chẳng thanh-tịnh.

Bất-tịnh-nhục = thịt chẳng thanh-tịnh; vì: (1) thấy người giết thú lấy thịt; (2) nghe tiếng kêu của thú bị giết; (3) nghĩ rằng người ta giết thú để lấy thịt cho mình ăn.

Bất-tịnh thí = sự bố-thí chẳng thanh-tịnh, vì đem lòng quấy cầu lấy phước-báo khi bố-thí.

Bất-tịnh thuyết-pháp = nói pháp chẳng thanh-tịnh, vì nói trái với Kinh, hoặc vì tiền-bạc hiến-tặng; hay là nói chuyện thế-sự, tâng-bốc hoặc chê-bai kẻ khác.

Bật-sô (S. Bhiksu) = phiên-âm chữ Phạn, đồng-nghĩa với Tì-kheo, cùng có nghĩa là khất-sĩ (tu-sĩ đi khất-thực, ăn xin). Bật-sô là lối phiên-âm xưa, nay chữ Tì-kheo (tì-khưu) được thông-dụng hơn.

Bật-sô-ni - tì-kheo-ni, nữ tu-sĩ Phật-giáo.

Bi (S. Karunà; P. Karunà) = lòng thương-xót muốn cứu khổ cho chúng-sanh. Thường đi đôi với chữ Từ, thành ra từ-bi.

Bi là một trong bốn tâm vô-lượng, thường được gọi là Tứ vô-lượng tâm: (1) Từ (ban vui), (2) Bi (cứu khổ), Hỉ (chia xẻ niềm vui với kẻ khác), (4) Xả (buông-bỏ, chẳng cố-chấp). Gọi là Tâm vô-lượng, vì đó là lòng quảng-đại, sâu-xa, mở rộng đến muôn loài.

Bi-điền (bi = thương-xót; điền = ruộng, ở đây, ruộng phước) = nơi có lòng thương-xót cứu khổ chúng- sanh sẽ đem lại nhiều phước-đức. Có ba loại phước-điền: (1) Kính-điền: ngôi tam-Bảo; (2) Ân-điền: thầy-tổ, cha-mẹ; (3) Bi-điền: người bịnh. Xem thêm chữ Ân-điền.

Bi-tâm (bi = thương-xót; tâm = lòng) = lòng thương-xót.

Bi-nguyện (Bi = thương-xót; Nguyện = lời thề-nguyền) lời nguyện từ-bi của chư Phật, Bồ-tát, như 48 lời nguyện của Đức Phật Di-đà.

Bí-chú (bí = bí-mật; chú = thần-chú, chơn-ngôn) = lời chú bí-hiểm, có hiệu-lực thần-bí, do bực tôn- sư mật-truyền riêng cho một đệ-tử.

Bí-giáo (bí = bí-mật; giáo = chỉ dạy; môn-phái) = môn-phái bí-mật, tức là Mật-tông, được trao- truyền riêng giữa thầy và trò, bằng phương-tiện bí-mật, như thần-chú, bùa, v.v. mà chẳng theo đường- lối thông-thường bằng lời nói hay kinh-sách rõ-ràng. Trái nghĩa với Hiển-giáo, sự trao-truyền bằng đường-lối rõ-ràng (lời nói, Kinh-sách)

Bí-tạng (bí = bí-mật; tạng = kho-tàng, kinh-sách) = kho tàng Kinh-sách được giữ bí-mật chẳng trao- truyền cho đệ-tử.

Bí-truyền (bí = bí-mật; truyền = trao-truyền) = được truyền riêng một cách bí-mật giữa thầy và trò.

Bỉ ngạn (bỉ = bên kia; ngạn = bờ) = bờ bên kia, tức là bờ giác-ngộ.

Bỉ thử (Bỉ = kia; thử = nầy) = cái kia cái nầy. Nói cố-chấp bỉ thử là muốn nói cố-chấp vào điều nầy hay vào điều kia, có sự phân-biệt kỳ-thị, chẳng có tâm bình-đẳng.

Bích-chi-Phật (S. Prateyka-Buddha; P. Pacceka Buddha) = vị Phật đắc-đạo nhờ tự-mình quán-chiếu Lý Mười hai Nhân-duyên. Còn gọi là Duyên-giác, hoặc Độc-giác. Vị Bích-chi-Phật chẳng độ chúng- sanh, chỉ lo sự tự-giải-thoát cho mình, thị-hiện ra đời vào lúc chẳng có Phật-pháp.

Bích-nham-lục (bích = màu xanh; nham = đá; lục = tập sách) = 10 quyển sách Thiền của Thiền-sư Viên-Ngộ, đời nhà Tống bên Tàu.

Bích-nhãn Hồ (Bích = màu xanh; nhãn = con mắt; Hồ = người nước Hồ) = danh-hiệu gọi Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma, vì Tổ có đôi mắt màu xanh, và là người nước Hồ (Tàu gọi chung người các nước Trung-Á và Ấn-độ là người nước Hồ). Tổ Bồ-đề-đạt-ma là Sơ-tổ (= Tổ thứ nhứt) của Thiền-tông Trung-hoa.

Biên-địa (biên = ở ngoài ven; địa = đất) = vùng đất xa-xôi, hẻo-lánh gần biên-giới, rất xa kinh-thành. Đối nghĩa với Trung-quốc.

Biến = nghĩa chuyên-môn là một lần. Thí-dụ như tụng chú Đại-bi ba biến, có nghĩa là đọc chú ấy ba lần.

Biến thực chơn-ngôn (biến = biến-hoá; thực = thức ăn; chơn-ngôn = thần-chú) = Bài chú có ý- nghĩa là có hiệu-lực biến thức ăn ít thành nhiều, để cúng-thí cô-hồn, và quỉ-đói.

Biện-tài (biện = phân-biện, hùng-biện; tài = tài-năng) = tài ăn nói, diễn-thuyết, biện-luận. Biện-tài vô-ngại = tài diễn-giảng giáo-lý rất lưu-loát, cao-thâm, chẳng bị ngăn-ngại, chẳng sợ người chống-đối.

Biệt-nghiệp (Biệt = riêng biệt; Nghiệp = S. Karma; P. Kamma; hành-động cũ gây ảnh-hưởng cho hiện-tại và tương-lai) = nghiệp riêng của ai, do những hành-động của người ấy gây nên ảnh-hưởng có sức lôi-cuốn trong đời hiện-tại và tương-lai. Đồng nghĩa với bổn-nghiệp; trái nghĩa với cộng-nghiệp (nghiệp chung).

Biệt thỉnh (biệt = riêng biệt; thỉnh = mời) = mời riêng một người nào. Theo lệ cúng-dường thực- phẩm, các cư-sĩ có thể mời chung cả Tăng-đoàn, hay biệt-thỉnh một vài vị Tì-kheo mà thôi.

Biệt-truyền (Biệt = riêng biệt; truyền = trao truyền) = trao truyền riêng cho một ai. Câu Giáo ngoại biệt truyền có nghĩa là truyền riêng bên ngoài Giáo-pháp, chẳng theo sát với Giáo-pháp.

Biệt-tướng (Biệt = riêng biệt; tướng = hình-tướng, hình-dạng) = hình-tương riêng biệt, khác thường.

Biểu thị (Biểu = lộ ra rõ-ràng; thị = làm cho kẻ khác thấy rõ) = nói rõ ra, trình-bày rõ ra.

Bình-đẳng (bình = bằng phẳng, bằng nhau; đẳng = hàng, lớp) = ngang hàng nhau, bằng nhau. Tâm bình-đẳng là tâm đối-xử với mọi người, muôn vật, một cách đồng-đều, chẳng có sự phân-biệt kỳ-thị.

Bình-đẳng-tánh trí (S. Samatajnana) (Bình-đẳng = bằng nhau; tánh = đức-tánh; trí = trí-huệ) = Trí-huệ bình-đẳng chẳng có sự phân-biệt kỳ-thị giữa muôn pháp (muôn sự-vật). Theo Duy-thức-học, sự tu-tập khiến tám thức được chuyển-hoá thành bốn trí; năm thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân-thức) trở thành Thành-sở-tác trí, ý-thức (thức thứ sáu) thành Diệu-quan-sát trí; mạt-na-thức (thức thứ bảy) thành Bình-đẳng tánh trí, và A-lại-da thức (thức thứ tám) thành Đại-viên-cảnh trí. Xin xem thêm chữ Duy-Thức-học.

Bình-đẳng-vương (Bình-đẳng = ngang hàng nhau; vương = vua) = tôn-hiệu của Diêm-vương (S. Yama), vua cai quản cõi âm, địa-ngục, xét xử công-minh chẳng thiên-vị ai cả.

Bình-Sa (S. Bimbisàra; P. Bimbisara) = tên phiên-âm cách khác chỉ vua Tần-bà-sa-la, vua nước Ma- kiệt-đà (P. Magadha), người đã dâng-cúng Tịnh-xá Trúc-lâm (P. Vèluvana) cho Đức Phật Thích-ca.

Bố-Đại hoà-thượng = vị cao-tăng sống vào khoảng thế-kỷ thứ 10 bên Tàu, thường mang túi vải đựng kẹo bánh, phát cho trẻ con và khuyên chúng nên niệm Phật. Thân-hình cao lớn, bụng-phệ, cười tít-toát, được tin rằng là hoá-thân của Đức Phật Di-lặc.

Bố-tát (S. Upovasatha; P. Uposatha) = lễ đọc-tụng Giới-luật, nửa tháng một lần, tại Tăng, Ni-đoàn. Đây là dịp để các tu-sĩ sam-hối tội-lỗi. Đừng lầm với chữ Bồ-tát.

Bố-thí (S. Dàna; P. Dàna) (Bố = rộng-rãi; khắp nơi; thí = hiến-tặng) = hiến-tặng của cải, công-sức, lời khuyên lành, cử-chỉ an-ủi, đến những ai đang cần..

Người hiến-tặng gọi là thí-chủ. Người nhận gọi là thọ-giả. Vật hiến-tặng, nếu là tài-sản thì gọi là tài- thí; nếu là lời khuyên đạo-đức, giáo-pháp tu-hành thì gọi là pháp-thí; nếu

là lời an-ủi, khuyên chớ lo- sợ, thì gọi là vô-úy-thí (vô-úy = chẳng sợ).

Bố-thí ba-la-mật là hạnh-tu đầu-tiên của Bồ-tát-đạo, gọi là Luc-Độ: (1) bố-thí ba-la-mật, (2) trì-giới ba-la-mật; (3) nhẫn-nhục ba-la-mật, (4) tinh-tấn ba-la-mật, (5) thiền-định ba-la-mật, (6) bát-nhã ba-la- mật. Bố-thí ba-la-mật là việc bố-thí được thi-hành đúng theo Tam-luân Không-tịch, nghĩa là tâm người thí-chủ có ba điều rỗng-rang vắng-lặng, tức là (1) chẳng thấy có tướng ngã, nghĩa là chẳng thấy mình là người cho, ban ơn bố đúc cho người nhận, (2) chẳng thấy có tướng nhơn, nghĩa là chẳng phân biệt kẻ nhận là người thân hay thù; và (3) chẳng thấy có tướng pháp (pháp = sự-vật, ở đây là của đem cho) chẳng tiếc rẽ của-cải đem cho.

Xin xem thêm chữ Ba-la-mật.

Bồ-đề (S. Bodhi; P. Bodhi) = phiên âm đọc là Bồ-đề, nghĩa là giác, tức là hiểu-biết lẽ sống-chết và đường-lối giải-thoát khỏi Khổ-sở.

Bồ-đề-phần = thường gọi là Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo, tức là 37 pháp-tu giúp hành-giả tiến đến sự giác-ngộ. Đó là: (1) 4 pháp-tu Tứ-Niệm-Xứ, (2) 4 pháp-tu Tứ-Chánh-cần, (3) 4 pháp-tu Tứ như-ý-túc, (4) 5 pháp-tu về Ngũ-căn, (5) 5 pháp-tu về Ngũ-lực, (6) 7 pháp-tu về Thất-giác-chi, (7) tám pháp-tu về Bát-Chánh-đạo.

Bồ-đề-tâm (S. Bodhicitta) (Bồ-đề = P. Bodhi, giác-ngộ, hiểu-biết; tâm = lòng) = tâm thành-khẩn của người muốn tu-hành để được giác-ngộ và giải-thoát.

Bồ-đề-thọ (P. Pippala) (Bồ-đề, phiên-âm chữ Bodhi, nghĩa là giác; thọ = cây) = cây bồ-đề. Đó là cây Pippala, tựa như cây da, to lớn, nhành lá sum-xuê, nơi Đức Phật Thích-ca ngồi Thiền đắc ngôi-vị Phật, vì thế cây Pippala được gọi là cây Bồ-đề.

Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) = vị tổ-sư thứ nhứt của Thiền-tông Trung-hoa. Nguyên là vị hoàng-tử xứ Kancipura (Nam-Ấn-độ) xuất-gia, Tôn-giả là vị Tổ-sư thứ 28 (chót) của thiền-tông Ấn-độ và là vị Sơ-Tổ (đầu-tiên) của thiền-tông Trung-Hoa. Đến Trung-hoa Tôn-giả tuyên-bố một bài Kệ rất nổi tiếng về thiền:

Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự.
Trực chỉ nhơn tâm,
Kiến tánh thành Phật.
Tạm dịch:

Truyền ngoài giáo-pháp,
Chẳng lập văn tự.
Chỉ thẳng lòng người,
Thấy tánh thành Phật.
Vì không thuận-ý với vua Lương Võ-đế, Tôn-giả đến Động Thiếu-thất, ngồi thiền chín năm quay mặt vào vách. Tôn-giả truyền pháp cho đệ-tử là Tổ Huệ-Khả, tức là vị Tổ-sư thứ hai của thiền-tông Trung- Hoa.

Bồ-đề-lưu-chí (S. Bodhiruci) = 1.- Cao-tăng Bắc Ấn sang Trung-hoa đời Đường, có công dịch 53 bộ Kinh chữ Phạn sang tiếng Tàu. 2.- Cao-tăng Nam-Ấn-độ sang Trung-hoa vào đầu thế-kỷ thứ sáu, dịch 30 bộ Kinh, ở thành Lạc-dương.

Bồ-đề-tát-đoá, Bồ-tát (S. Bodhosattva; P. Bodhisatta) = phiên-âm đủ chữ là Bồ-đề-tát-đoả, gọi tắt là Bồ-tát. Bồ-đề có nghĩa là giác, là hiểu-biết rõ lẽ sống-chết và con đường giải-thoát khỏi Khổ-sở; tát- đoả có nghĩa là chúng-sanh. Bồ-tát là bực đã tự-giác, lo giúp người khác được giác-ngộ theo, nên được gọi thêm là giác-tha. Đức Phật là bực đã tự-giác, lo đi giác-tha, và công-cuộc giáo-hoá nầy đã được trọn-vẹn, nên gọi là giác-hành viên-mãn.

Trong Phật-giáo nguyên-thủy (P. Theravàda), danh-từ Bồ-tát chỉ dành riêng cho Đức Phật khi còn tu- hành các hạnh Ba-la-mật, và sắp lên ngôi-vị Phật.

Theo Kinh Thủ-lăng-Nghiêm (S. Suramgàma), có 52 ngôi-vị Bồ-tát: (1) Thập tín, (2) Thập trụ, (3) Thập hạnh, (4) Thập hồi-hướng, (5) Thập địa, (6) Đẳng-giác, (7) Diệu-giác, rồi đến ngôi-vị Phật. Từ số (1) đến số (5), mỗi nơi có mười ngôi-vị, cộng chung cả thảy là 52.

Bồ-tát Ma-ha-tát (S. Bodhisattva Mahàsattva) = Đại Bồ-tát. Đây là hạng Bồ-tát vì lòng đại-nguyện cứu-giúp chúng-sanh nên chưa muốn đắc ngôi-vị Phật, như các Ngài Văn-thù-sư-lợi, Phổ-Hiền, Quán- thế-Âm, Đại-Thế-Chí, Địa-tạng-vương, v.v.

Bồ-tát-đạo (đạo = con đường hành Đạo) = đường-lối tu-hành của Bồ-tát, đó là Lục-Độ hay sáu Ba-la- mật: (1) bố-thí, (2) trì-giới, (3) nhẫn-nhục, (4) tinh-tấn, (5) thiền-định, (6) bát-nhã.

Bồ-tát-giới (Giới = giới-luật) = giới-luật dành cho người tu theo hạnh Bồ-tát. Có Bồ-tát-giới dành cho bực xuất-gia, cũng có Bồ-tát-giới dành cho người tại-gia, gọi là Bồ-tát Ưu-bà-tắc giới. (Ưu-bà-tắc, P. Upasika, là nam cư-sĩ; Ưu-bà-di, P Upasaka là nữ cư-sĩ). Bồ-tát-giới gồm có 10 điều trọng-cấm (= tội nặng) và 48 điều khinh-cấm (= tội nhẹ). Chỉ kể ra đây mười điều trọng-cấm: (1) giết hại, (2) trộm cắp, (3) tà-dâm, (4) nói dối, (5) say rượu, (6) vạch lỗi của bốn chúng (bốn-chúng, tứ chúng, là tì-kheo, tì-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di), (7) khen mình chê người, (8) rít-róng, (9) giận-hờn (10) phỉ-báng ngôi Tam-Bảo.

Bồ-đoàn = gối, nệm dồn lót bằng cỏ bồ, dùng làm toạ-cụ (= vật để ngồi) cho các tu-sĩ.

Bổ-đà-lạc-ca (phiên-âm chữ Tây-tạng Potala) = cung-điện nguy-nga ở vùng cao-nguyên, núi non, tại kinh-thành Lạp-tát (Lhassa), nước Tây-tạng. Đức Đạt-lai lạt-ma (Dalai lama) ngự tại cung nầy.

Bổ-đặc-già-la (S. Pudgala; P. Puggala) = chúng-sanh. Theo nghĩa gốc tiếng Phạn, vì chấp-thủ (= bám-níu vào) thân năm-uẩn nầy, nên chúng-sanh phải chịu cảnh tái-sanh trong vòng Luân-hồi.

Bối-diệp (Bối = loại cây bên Ấn-độ, giống như cây thốt-nốt; diệp = lá) = lá bối, ngày xưa dùng để chép Kinh. Cây bối tiếng Phạn phiên-âm là Bối-đa-la. (S. Sala).

Bổn-giác (bổn = gốc; giác = hiểu-biết, giác-ngộ) = bổn-tánh giác-ngộ có sẵn nơi mọi người, nhưng bị vô-minh (= sự ngu-tối) che-mờ; việc tu-hành là vẹt các mê-mờ để trở về với bổn-giác/bản-giác.

Bổn-lai (bổn = vốn, xưa; lai = đến) = từ xưa đến nay. Còn đọc là bản-lai. Xem thêm chữ Bản-lai diện-mục.

Bổn-ngã (Bổn, Bản = gốc, chính mình; Ngã = Ta, tôi) = cái Ta, cái Tôi, xem như đó mới thật là Ta, còn mãi mãi như thế. Vì chấp vào thâm-tâm năm uẩn, cho nên con người xem đó là cái bổn-ngã của mình. Trái nghĩa với vô-ngã.

Bổn-nguyện (Bổn, Bản = gốc; nguyện = lời thề-nguyền) = lời phát-tâm muốn thi-hành trọn-vẹn một hay nhiều điều gì của một người. Thí-dụ như Đức Phật A-di-đà có 48 lời bổn-nguyện; Đức Phật Dược- Sư có 12 lời bổn-nguyện. Đồng nghĩa với bổn-thệ.

Bổn-sanh (S. Jàtaka; P. Jàtaka) = Kinh Bổn-Sanh (Jàtaka) thuộc Tiểu Bộ-Kinh (P. Khuddhaka Nikàya) thuật lại các tiền-kiếp của Đức Phật Thích-ca. Các tiền-kiếp (= kiếp sống trước) của mình được chính Đức Phật thuật lại, nên gọi là Kinh Bổn-Sanh.

Bổn-sư (sư = thầy dạy) = vị thầy truyền giới và dạy dỗ Giáo-lý cho mình. Trong câu nguyện: Nam- mô Bổn-sư Thích-ca mâu-ni Phật, chữ bổn-sư có nghĩa là thầy dạy của mình, vì người Phật-tử tôn-kính Đức Phật Thích-ca như là vị thầy dạy của riêng mình.

Bổn-sự (S. Itivrtaka, P. Itivuttaka) (Bổn = gốc, xưa; sự = sự-việc) = Kinh Bổn-Sự (Itivuttaka) là bản Kinh thuộc Tiểu Bộ-Kinh (Khuddhaka Nikàya) là những lời Đức Phật Thích-ca tự nói ra, (còn gọi là Phật tự-thuyết), thuật lại các sự-việc cũ của các Đức Phật về thời quá-khứ. Chữ Pali Itivuttaka được phiên-âm là Y-đế-mục-đa-già.

Bửu = quí-giá. Tiếng miền Bắc đọc là Bảo.

-------*-------

C Ca-chiên-diên (S. Katyàyana; P. Mahà Kaccàna) = vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, vốn người xứ A-bàn-đề (Avanti) thuộc miền Nam nước Ấn. Cha làm quốc-sư, Tôn-giả thông-thạo nghĩa sâu của Kinh Vệ-đà thuộc Bà-la-môn-giáo. Theo lịnh vua, đi tìm hiểu nghĩa ẩn của hai câu Kệ khắc trên một bia đá cổ, Tôn-giả đến vườn Lộc-Uyển thưa trình Đức Phật Thích-ca, được Phật giải-thích, thuyết- pháp về Tứ-Diệu-đế và Thập-Nhị Nhân-Duyên, liền xin qui-y và chẳng bao lâu đắc quả-vị A-la-hán. Đức Phật khen Tôn-giả giỏi nghị-luận về Giáo-lý bực nhứt, vì đã khai-triển ý-nghĩa thâm-diệu các lời Pháp ngắn gọn của Phật cho các vị đồng-tu chưa hiểu kịp.

Về danh-xưng, vì có nhiều người trùng tên, nên Tôn-giả được gọi là Đại Ca-chiên-diên (P. Mahà Kaccàna).

Ca-Diếp Phật (S. Kacyapa Buddha; P. Kassapa Buddha) = vị Phật thứ ba trong Hiền-Kiếp (S.Bhadra Kalpa, kiếp sống dài, có nhiều Thánh-hiền thị-hiện, nên gọi là Hiền-kiếp); Đức Phật Thích- ca là vị Phật thứ tư trong Hiền-kiếp.

Ca-diếp = Đại-Ca-diếp (S. Mahà Kacyapa; P. Mahà Kassapa) = vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích- Ca, và Sơ-Tổ thiền-tông Ấn-độ. Tôn-giả người nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), nhà

gần thành Vương- xá (P. Rajàgaha), thuở nhỏ đã thông-thuộc Kinh Vệ-đà (Veda) của Bà-la-môn-giáo, qui-y Đức Phật Thích-ca tại Tịnh-xá Trúc-lâm, ba năm sau ngày Đức Phật thành đạo. Tại hội Linh-sơn, Đức Phật đưa cành hoa sen lên, Tôn-giả nhìn hoa mỉm cười. Đức Phật phán: "Ta có Chánh-pháp nhãn-tạng, nay trao truyền cho Đại Ca-diếp." Đó là việc truyền tâm-ấn: tâm của Tôn-giả Đại Ca-diếp và tâm Đức Phật giống in nhau, vì khi mắt nhìn hoa sen, trong tâm của cả hai vị đều nhận chân ra được Phật-tánh, cái khả-năng tu-hành để thành Phật. Xin xem lại việc Niêm hoa vi-tiếu, nơi chữ Ấn.

Tôn-giả Đại Ca-diếp được Phật khen là vị đại-đệ-tử tu hạnh Đầu-đà (P. Dhutanga) vào bực nhứt. Hạnh Đầu-đà gồm có 13 hạnh tu khắc-khổ, để giữ giới thanh-tịnh. Xin xem thêm chữ Đầu-đà.

Một trăm ngày sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn, Tôn-giả Đại Ca-diếp triệu-tập Hội-nghi các A-la-hán tại động Sattapanni, dưới sự bảo-trợ của Vua A-xà-thế (P. Ajàtasattu), để kết-tập lại các Kinh-điển. Tại kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt nầy, Tôn-giả Đại Ca-diếp chủ-toạ, Tôn-giả Ưu-bà-ly (P.Upali) tuyên-đọc lại Giới-luật và Tôn-giả A-nan tuyên-đọc Kinh-tạng. Bấy giờ chưa có chữ viết.

Theo truyền-thuyết, Tôn-giả Đại Ca-diếp thọ trên trăm tuổi, Ngài trao quyền cầm đầu Tăng-đoàn cho Tôn-giả A-nan, rồi vào núi Kê-túc-sơn (S. Gradhakuta), phía Nam thành Vương-xá, ngồi Thiền và tịch luôn trong đó. Người ta bảo, Tôn-giả ngồi chờ Đức Phật Di-Lặc ra đời để trao lại áo cà-sa và bình-bát của Phật Thích-ca.

Ca-diếp = Tam Ca-diếp (S. Kacyapa; P. Kassapa) = ba anh em Ca-diếp, cùng là đạo-sư có nhiều đồ-đệ, tu theo đạo thờ Thần Lửa. (1) Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (S. Uruvil và Kacuyapa) có 500 đồ-đệ; (2) Già-da Ca-diếp (S. Gaya Kacyapa), có 250 đồ-đệ; (3) Na-đề Ca-diếp (S. Nadi Kacyapa) có 250 đồ- đệ. Được Đức Phật Thích-ca cải-hoá cho, ba anh em Ca-diếp và một ngàn đồ-đệ xin gia-nhập Tăng- đoàn. Đức Phật giảng Kinh Bị Bốc Cháy (P. Adittapariyàya Sutta) cho các vị ấy nghe và tất cả đều chứng được quả-vị A-la-hán.

Ca-diếp-mã-đằng (S. Kacyapa Matanga) = vị sa-môn Ấn-độ sang Trung-hoa vào thời vua Hán Linh-đế, khoảng thế-kỷ thứ nhứt, Tây-lịch, cộng tác với cao-tăng Trúc Pháp-Lan dịch Bộ Kinh Tứ Thập Nhị Chương và nhiều Kinh khác, ở thành Lạc-dương.

Ca-lăng-tần-già (S. Karavinka) = một loài chim ở Ấn-độ, có tiếng hót rất vi-diệu, thường ví với tiếng nói Pháp của chư Phật. Trong Kinh Di-đà, tả cảnh nước Cực-Lạc, có nói đến chim ca-lăng-tần- già ca-ngâm các bài Pháp, khiến cho chúng-sanh cõi nầy khi nghe đến đều niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng.

Ca-lâu-la (S. Garuda) = loài chim đại-bàng, gọi là Kim-sí-điểu, đứng đầu các loài chim. Theo thần- thoại Ấn-độ, thần Visnu thường cỡi chim Ca-lâu-la.

Ca-lưu-đà-di (S. Kalodàyin; P. Kàludàyi) = đại đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, đắc quả-vị A-la-hán. Vốn là bạn chơi-đùa ngày còn nhỏ với Thái-tử Tất = đạt-ta (P. Siddhatta), và là đại-thần trong triều vua Tịnh-phạn (P Suddhòdana), Tôn-giả được nhà Vua phái đến

Trúc-Lâm tịnh-xá thỉnh-cầu Đức Phật về thăm quê nhà ở thành Ca-lỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu). Vì các vị đại-thần vua sai trước kia đến thỉnh Phật, lại xuất-gia theo Phật, chỉ có Tôn-giả sau khi gia-nhập Tăng-đoàn mới thưa trình Đức Phật về lời yêu-cầu của vua cha.

Ca-na-đề-bà (S. Kanadeva) = vị Tổ-sư thứ 15 Thiền-tông Ấn-độ.

Ca-ni-sắc-ca (S. Kanishka) = vị vua miền Tây-Bắc Ấn-độ vào thế-kỷ thứ 2 Tây-lịch, rất sùng-mộ đạo Phật, như vua A-dục (P. Asoka). Ngài bảo-trợ kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ 4, tại thành Ca-thấp- di-la (S. Kasmira), có Tôn-giả Phật-đà-mật-đa (S. Buddhamitra), Tổ-sư thứ chín Thiền-tông Ấn, chủ- tọa và Ngài Hiếp-tôn-giả (S. Pàrava) làm phụ-tá. Vua cũng cho đúc tiền có hình Phật để cổ-động đạo Phật.

Ca-thấp-di-la (S, Kasmìra) = vùng đất miền Tây-Bắc Ấn, tức là Kashmir ngày nay, Trung-hoa gọi là nước Kế-tân, nổi tiếng về nghề dệt khăn choàng. Thủ-đô là nơi kết-tập Kinh-điển lần thứ tư.

Ca-tỳ-la (S. Kapila; P. Kapila) = 1.- tên vị đạo-sư Ấn-độ ngoại-đạo thuộc phái Số-luận, vào thời Đức Phật. Một trong Lục Sư ngoại-đạo (sáu vị đạo-sư ngoại-đạo) nổi tiếng.

2.- Quốc-sư của vua Cara, dòng Sakya (= Thích-ca), theo truyền-thuyết, được lấy tên đặt cho kinh- thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapila-vatthu) là sanh-quán của Đức Phật Thích-ca.

Ca-tỳ-la-vệ (S. Kapilavastou; P. Kapilavatthu) = thủ-đô của vua Tịnh-phạn (P. Suddhòdana), nơi sanh-sống của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), trước khi xuất-gia. Nay thuộc phần đất của nước Nepal.

Ca-tỳ-ma-la (S. Kapimala) = vị Tổ-sư thứ 13 Thiền-tông Ấn-độ, đệ-tử của Tổ Mã-Minh.

Cà-sa (S. Kasaya; P Kàsàva) = áo cà-sa của tu-sĩ Phật-giáo. Chữ Kasaya được dịch nghĩa là áo hoại- sắc, nghĩa là màu áo nhuộm bùn, hoặc nấu với vỏ cây, lá cây, cho mất màu gốc đi, chẳng còn sặc-sỡ, hết loè-loẹt.

Theo giới-luật, các vị khất-sĩ chỉ có quyền giữ ba bộ áo cà-sa mà thôi, gọi là Tam-y (ba áo: áo ngoài, giữa và lót trong). Áo cà-sa do nhiều mảnh vải vụn, lượm được ở hố rác (nên gọi là phấn-tảo-y) may ráp lại: (1) áo Tăng-già-lê (P. Sanghàti) có 9 miếng, mặc bên ngoài; (2) áo Uất-đa-la-tăng (P. Uttarasanga) có 7 miếng, mặc ở giữa; (3) áo An-đà-hội (P. Anravàsàka) có 5 miếng, mặc bên trong.

Áo cà-sa còn được gọi là phước-điền y, áo ruộng phước; hoặc giải-thoát-y, hay là vô-cấu y (áo chẳng nhiễm bụi đời). Về màu sắc, áo cà-sa Bắc-tông màu già, hoặc vàng sậm; còn theo Nam tông thì màu vàng lợt. Tu-sĩ Phật-giáo Tây-tạng mặc áo cà-sa màu đỏ sậm.

Cái = 1.- cái lọng quí che bên trên các hình-tượng, hay để đón-tiếp cao-tăng, quí-khách. Từ-ngữ tiền tràng phan, hậu bảo cái có nghĩa là phía trước có cờ phan, phía sau có lọng quí; ý nói cuộc đón tiếp theo nghi-lễ thật long-trọng, có cờ phất lọng che. 2.- mối phiền-não che-đậy, ngăn-trở. Có năm phiền- não che-đậy khiến ta chẳng thấy rõ đường-lối tu-hành, gọi là ngũ-cái, tức là năm sự ngăn-che. Tiếng Pali là Nivarana. Đó là: (1) Tham-dục (P. Kàmacchandà), các ham-muốn vật-chất; (2) Sân-nhuế (P. Vyàpàda)

giận hờn; (3) Thụy-miên và Hôn-trầm (P. Thìna và Middhà), buồn ngủ và lừ-đừ, trì-trệ; (4) Trạo-cử và Hối-tiếc (P. Uddhaccà và Kukkucca), vụt-chạt, vọng-động và hối-tiếc lo-âu; (5) Nghi-ngờ (P. Vicikicchà), chẳng biết tin-tưởng. Ngũ-cái khiến cho các pháp lành chẳng phát-triển được, và làm chậm các bước tiến tu Thiền-định.

Cam-lộ (S. Amrta; P. Amata) (phiên-âm chữ Phạn là A-mật-ri-đa) (cam = ngọt; lộ = giọt sương) = nước cam-lộ là chất sương-móc có vị ngon-ngọt; thường được tin là hễ uống vào thì sẽ được sống lâu.

Cam-lộ-pháp = pháp tu-hành vi-diệu khiến thoát khỏi cảnh Luân-hồi sanh-tử, nên cũng gọi là pháp trường-sanh; tức là Phật-pháp chỉ cho ta tu-tập để chứng được pháp-thân bất-hoại.

Cam-lộ-vũ (vũ = võ = trận mưa rào) = Phật-pháp được giảng rộng cho mọi người, cứu sống những kẻ lâm vào cảnh Khổ sanh-tử của Luân-hồi, nên gọi đó là rải cơn vũ-lộ, mưa pháp cam-lộ.

Cam-lộ-vương = danh-hiệu của Đức Phật A-di-đà, người rải mưa cam-lộ, người có mạng sống vô- lượng (Vô-lượng-thọ Phật).

Bình-dân thường đọc chữ cam-lộ ra cam-lồ, nước cam-lồ.

Cảm-Thành = tên vị Thiền-sư Việt-nam vào thế-kỷ tứ 9. Sư Cảm-Thành tu tại chùa Kiến-Sơ ở Bắc- Ninh, gặp Thiền-sư Vô-ngôn-Thông từ bên Tàu sang, truyền tâm-ấn, làm vị Tổ-sư thứ nhì của phái Vô-ngôn-Thông. Người kế-nghiệp sư Cảm Thành là thiền-sư Thiện-Hội.

Cảm ứng = (cảm = cảm-hoá; ứng = đáp-ứng, ứng-hiện) = vị Thầy truyền dạy, gọi là cảm, người đệ- tử hiểu được đáp-ứng đúng lời dạy gọi là ứng. Chữ cảm-ứng thường được dùng với nghĩa kỳ-diệu, huyền-bí; thí-dụ như Bồ-tát Quán-Thế-Âm thị-hiện cứu-độ cho một người, người ấy cảm-ứng được nên thoát qua tai-nạn, v.v...

Trong câu Kệ: Cảm-ứng đạo giao nan tư-nghì, thường được dịch là Đạo cảm-thông không thể nghĩ- bàn; chữ cảm-ứng nói đến hành-giả biết cảm-thông được với bực siêu-hình; nan tư-nghì là chẳng thể nghĩ bàn, hay phán-xét rõ-ràng, vì chính người cảm-thông tự mình mới thấy được sự linh-diệu đến với mình mà thôi.

Càn-đà-ha-đề Bồ-tát (S. Gandhahastin Bodhisattva) = tên một vị Bồ-tát có dự nghe Đức Phật Thích-ca giảng Kinh A-di-đà.

Càn-huệ-địa (càn = khô-cằn; huệ = trí-huệ; địa = đất, địa-vị, cấp-bực) = ngôi-vị thứ nhứt trong hàng Thập-địa Bồ-tát, căn-cứ theo sự thiết-lập của Thiên-Thai-Tông bên Tàu. Càn-huệ-địa là cấp-bực sơ-khởi của hàng Bồ-tát, trí-huệ còn khô-khan, chưa phát-triển được sung-mãn. Mười cấp địa của Tông Thiên-Thai là: (1) Càn-huệ-địa, (2) Tánh-địa, (3) Nhập-nhơn-địa, (4) Kiến-địa, (5) Bạc-địa, (6) Ly-dục-địa, (7) Dĩ-biện-địa, (8) Chi-Phật-địa, (9) Bồ-tát-địa, (10) Phật-địa.

Càn-huệ-địa còn được gọi là Sơ-địa.

Càn-thát-bà (S. Gandharva; P. Gandhabba) = vị thần chăm-sóc âm-nhạc trên cõi Trời, nên được gọi là Nhạc-thần. Vì chỉ ngửi mùi thơm mà sống, nên Càn-thát-bà còn được gọi là Hương-thần.

Càn-thát-bà thành = cảnh ảo, chẳng thật, về cung-điện của Càn-thát-bà. Từ ngữ nầy dùng để chỉ những cảnh-tượng ảo-ảnh, trông như thật, nhưng chẳng thật, chỉ hiện có vài phút rồi tiêu-diệt.

Càn-trắc (S. Kantaka; P.Kanthaka) = con ngựa đẹp ở triều vua Tịnh-phạn (P. Suddhòdana), mà Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) cỡi khi Ngài lìa vương-cung đi xuất-gia tầm cầu Chơn-lý.

Cảnh-giới = khung-cảnh, lãnh-vực, địa-hạt.

Thánh-cảnh = cảnh Thánh, cõi Thánh. Đối nghĩa với phàm-cảnh, cảnh của người thường chưa tu- hành.

Thuận-cảnh = cảnh-ngộ thuận-lợi, gặp các điều-kiện tốt. Đối nghĩa với nghịch-cảnh, cảnh-ngộ khó khăn, khổ-sở.

Trần-cảnh = cảnh trần; đây nói đến cảnh-vật bên ngoài, do các giác-quan: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cảm-xúc được. Đối nghĩa với tâm-cảnh, là những cảnh-trạng xảy ra trong tâm.

Cao-tăng (cao = trên cao, hơn; tăng = bực tu-hành) = vị tu-hành nhiều đức-hạnh cao-quí. Thí-dụ: Ngài Huyền-Trang là vị cao-tăng đời Đường bên Tàu.

Căn (S. Indriya; P. Indriya) = gốc. Nghĩa đen là gốc, rễ. Theo nghĩa chuyên-môn về Phật-học, căn là giác-quan, nơi phát-sanh ra các cảm-giác.

Căn-cơ (căn = gốc; cơ = cơ-duyên) = bản-tánh, trí hiểu-biết có sẵn. Thí-dụ: "giảng pháp phải tùy theo căn-cơ của chúng-sanh", có nghĩa là lời giảng phải hợp với sức hiểu-biết của chúng-sanh, vì nếu giảng quá cao, chúng-sanh chẳng đủ căn-cơ để nghe hiểu nổi.

Căn-duyên (duyên = nguyên-nhân, cơ-duyên) = đồng-nghĩa với chữ căn-cơ.

Căn-khí (khí = Khí-cụ, đồ-dùng; ở đây có nghĩa tánh-khí, khí-lực) = cùng một nghĩa với các chữ căn- cơ, căn-duyên.

Căn-tánh = tánh căn-bản, tánh vốn sẵn-có.

Độn-căn (độn = ngu-dại, đần-độn; căn = căn trí, căn-phần) = trí thông-minh cùn-nhụt, chậm hiểu mau quên. Người độn-căn rất khó giáo-hoá.

Lợi-căn (lợi = lanh-lợi) = căn-tánh thông-minh, lanh-lẹ, mau hiểu và nhớ dai. Người lợi-căn dễ giáo- hoá, vừa nghe qua đã hiểu.

Lục căn là sáu giác-quan: (1) mắt là nhãn-căn; (2) tai là nhĩ-căn; (3) mũi là tị-căn; (4) lưỡi là thiệt- căn; (5) thân là thân-căn; (6) tâm-thức là ý-căn.

Ngũ căn là sáu đức-tánh căn-bản làm phát-sanh các khả-năng khác:

Ngũ căn gồm có: (1) tín-căn, lòng tin nơi Tam-Bảo, (2) tinh-tấn-căn, lòng quyết-chí nỗ-lực, cố-gắng hơn lên; (3) niệm-căn, lòng nhớ nghĩ đến Chánh-pháp; (4) định-căn, khả-năng tập-trung tâm-ý lại vào một hướng; (5) huệ-căn, khả-năng làm phát-triển trí-huệ.

Căn-bản (căn = gốc-rễ; bản = gốc, nguồn-gốc) = điều chánh-yếu, điều quan-trọng nhứt.

Căn-bản phiền-não = các phiền-não gốc làm phát-sanh ra các phiền-não khác. Căn-bản phiền-não là: tham, sân (giận), si (ngu), mạn (kiêu-căng), nghi, ác-kiến (tư-tưởng sai-lầm và ác-độc).

Căn-bản hoặc (hoặc = lậu-hoặc; các điều sai-lầm từ bên trong lộ ra ngoài), cùng nghĩa với phiền-não) = các điều sai-lầm; đồng-nghĩa với căn-bản phiền-não, có đủ các căn-bản phiền-não.

Căn-bản thức (thức = sự hiểu-biết) = Thức căn-bản, chánh-yếu nhứt trong tám thức, theo giáo-lý Bắc-tông; đó là Thức A-lại-da (P. Alaya) còn gọi là tàng-thức, nơi trữ các sự hiểu-biết ở các thức kia.

Căn-bản trí = Trí thông-minh hiểu-biết có sẵn. Con người ai cũng có sẵn căn-bản-trí, nhưng vì bị vô- minh (sự ngu-tối) che-lấp thành ra có người khôn kẻ dại. Việc tu-hành làm cho căn-bản-trí sáng-suốt trở lại, đó gọi là hậu-đắc-trí (hậu = về sau; đắc = được), tức là cái trí nhờ học-tập mà có được về sau.

Căn-bản vô-minh (vô = chẳng có; minh = sáng-suốt) = sự ngu-tối gốc rễ, tức là sự ngu-tối vốn sẵn- có, khởi lên lôi cuốn con người mãi trôi lăn trong vòng Luân-hồi sanh-tử.

Căn-môn (căn = giác-quan; môn = cửa vào) = cửa vào các giác-quan, làm phát-sanh ra cảm-xúc. Có sáu căn-môn: cửa mắt, cửa tai, cửa mũi, cửa lưỡi, thân và tâm-ý. Khi cảnh-vật tiếp-xúc với các giác- quan, nếu biết khép đóng các căn-môn lại, thì cảm-xúc xao-động chẳng khởi lên được; đây là cách kềm-chế các giác-quan (còn gọi là phòng-hộ các căn, hoặc chế-phục hay điều-phục các căn), để tâm bên trong chẳng xao-động chạy theo cảnh-vật bên ngoài.

Căn trần = căn và trần; căn là các giác-quan; trần là cảnh trần, tức lá cảnh-vật bên ngoài, làm đối- tượng cho các giác-quan. Có sáu căn và sáu trần, liên-hệ nhau như sau: mắt với hình-sắc; tai với âm- thanh, mũi với mùi hương; lưỡi với vị-nếm, thân với xúc-chạm và tâm với ý-tưởng. Tiếng Hán-Việt về sáu căn là: nhãn, nhĩ, tị, thiệt thân và ý. Tiếng Hán-Việt về sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp (pháp, ở đây có nghĩa là sự-vật).

Cần = siêng-năng. Tứ Chánh-cần (P. Sammappadhàna) là bốn điều siêng-năng, thuộc Ba mươi bảy Phẩm trợ-Đạo, cùng gọi là Chánh tinh-tấn (theo Bát Chánh-Đạo): (1) cố gắng ngăn-ngừa điều ác chưa sanh, (2) cố gắng diệt trừ điều ác đã sanh; (3) cố gắng làm phát-sanh điều lành chưa sanh; (4) cố gắng làm tăng-trưởng điều lành đã phát-sanh.

Cần-giả (cần = siêng-năng; giả- người, kẻ) = người siêng-năng. Một trong ba đức-tánh của hạnh Sa- môn (S. Sramana; P. Samana): (1) cần-giả, siêng-năng; (2) tức-giả, ngưng

việc ác; (3) bần-giả, kham chịu nghèo thiếu. (Sa-môn là tên khác của tu-sĩ Phật-giáo) Xin xem thêm chữ Sa-môn.

Cần-tức (cần = siêng-năng; tức = ngưng) = tên khác của chữ Sa-môn, tu-sĩ Phật-giáo, có đủ hai đức- tánh: siêng-năng và ngưng dứt hẳn làm việc ác.

Cận-sự = (cận = gần, sự = việc làm). Có hai hạng cận-sự: (1) cận-sự nam; (2) cận-sự nữ. Tiếng Pali là Upàsikà, ưu-bà-tắc, cận-sự nam; Upàsakà, ưu-bà-di, cận-sự nữ. Đây là hạng đệ-tử giữ năm giới- luật, tu tại-gia, thường đến chùa để làm công-quả và học-tập giáo-lý. Đó là hai bộ-chúng, trong bốn bộ- chúng (tì-kheo, tì-kheo-ni, ưu-bà tắc và ưu-bà-di). Xem thêm hai chữ Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

Cận-tử nghiệp (P. Asanna Kamma) (cận = gần; tử = chết; nghiệp = nghiệp-lực, sức mạnh của các hành-động cũ lôi-cuốn chúng-sanh phải tái-sanh trong vòng sanh-tử Luân-hồi) = nghiệp-lực xảy ra lúc gần chết; cận-tử-nghiệp rất mạnh, chính nó quyết-định nẻo đường tái-sanh. Xin xem thêm chữ Nghiệp.

Cấp-cô-độc (S. Anathapindika; P. Anàthapindika): danh-hiệu của vị Trưởng-giả triệu-phú ở nước Xá-vệ (P Savatthi), vào thời Đức Phật, thường bố-thí, cứu-giúp kẻ cô-đơn nghèo-khổ. Tên thật của ông là Tu-đạt-đa (P Sudatta). Ông mua khu vườn của Thái-tử Kỳ-đà (P. Jeta) xây chùa Kỳ-viên cúng- dường lên Đức Phật. Ông là vị ưu-bà-tắc có công rất nhiều với Phật-pháp. Đức Phật đã thuyết-giảng nhiều bài pháp liên-quan đến các cư-sĩ tu tại-gia cho ông nghe. Các con ông, gái cũng như trai, đều chứng quả Thánh. Khi hấp-hối, ông được Tôn-giả Xá-lợi-phất (P. Sariputta) đến nhà, thuyết-giảng một bài pháp thâm-viễn, nhờ đó ông chứng quả Thánh và được tái-sanh lên cõi Trời Đâu-suất (P. Tusita).

Câu-đàm-di (S. Kausambi; P. Kosambi) = một thị-xã ở gần bờ sông Hằng-hà (P. Gangà) bên Ấn-độ. Theo bản Kinh Kosambi Sutta, nhơn có sự tranh-cãi dữ-dội giữa các tì-kheo, Đức Phật mới giảng bài pháp nói về Lục-hoà (= sáu điều hoà-hợp trong Tăng-Đoàn).

Câu-hy-la (S. Kausthila) = đệ-tử hàng Thanh-văn (P. Sàvaka) của Đức Phật Thích-ca, chứng quả-vi A-la-hán. Nguyên là cậu của Tôn-giả Xá-lợi-phất (P. Sariputta), trước theo đạo Bà-la-môn, phái Trường-Trảo (để móng tay dài), sau qui-y theo Đức Phật, và rất giỏi về việc vấn-đáp giáo-lý.

Câu-lưu-tôn Phật (S. Krakucchanda) = Vị Phật thứ nhứt trong Hiền-kiếp (S. Bradra Kalpa. Gọi là Hiền-kiếp, vì trong kiếp nầy có nhiều vị Thánh-hiền thị-hiện ra đời.

Câu-na-hàm Phật (S. Kanaka) = vị Phật thứ nhì trong Hiền-kiếp.

Câu-hội (câu = cùng với; hội = hội-họp) = cùng tham-dự chung một buổi hội-họp.

Câu-sanh (câu = cùng với; sanh = khởi sanh lên) = cùng sanh ra một lượt với thân. Chữ "câu-sanh" được dùng trong từ-ngữ "vị thần câu-sanh": có sự tin-tưởng rằng mỗi người khi sanh ra đã mang trong người một vị thần câu-sanh (cùng sanh ra một lượt với tấm thân), chuyên lo ghi chép các hành-động lành cũng như ác, để khi chết đi thì đem trình lại cho vua Diêm-vương hầu phán-xét công-tội. Đấy là một cách nói bình-dân, ít học, để

chỉ thức thứ tám A-lại-da (P. Alaya), là thức tàng trữ các chủng-tử (= hột giống) của nghiệp-lực; nghiệp-lực khiến ta phải tái-sanh vào sáu nẻo Luân-hồi.

Câu-tát-la (S. Kosala; P. Kosala) = một nước xưa ở Ấn-độ, phía Bắc nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), phía Tây thành Ca-tì-la-vệ (P. Kapilavatthu). Vào thời Đức Phật, nước nầy do vua Ba-tư- nặc (P. Pasenadi) trị-vì. Bộ-tộc Thích-ca sống trên một phần đất của xứ nầy

Câu-thi-na (S. Kusinagara; P. Kusinàrà) = thành-phố ở Ấn-độ, gần đó có rừng Ta-la là nơi Đức Phật nhập Niết-bàn. Ngài tịch-diệt giữa hai cây Ta-la (ta-la song thọ).

Câu-xá-luận (S. Abhidharma Kosa Sastra) = một bộ Luận quan-trọng do Tôn-giả Thế-Thân (S. Vasubandhu), người Ấn, soạn. Tên Bộ Luận đủ chữ là A-tỳ-đàm Câu-xá-luận. Bộ Luận nầy được Tôn- giả Chân-Đế (S. Paramartha) dịch ra chữ Hán, truyền sang Tàu năm 563. Về sau Ngài Huyền-Trang cũng có dịch bộ Luận nầy.

Câu-xá-tông = một môn-phái Phật-giáo ở Trung-hoa, lấy bộ Luận Câu-xá làm kinh-sách căn-bản.

Cấu = dơ-bẩn, bụi-bặm.

Cấu-nhiễm = nhiễm dơ, chẳng tinh-khiết, chẳng sạch.

Trần-cấu = bụi trần; tức là sự dơ-dáy ở cõi đời.

Vô-cấu = chẳng nhiễm dơ; thanh-khiết.

Cầu an, Kỳ-an = cầu nguyện cho được bình-an, khỏi bị tai-nạn, bịnh hoạn mau lành.

Cầu bất đắc khổ = mong cầu chẳng được như ý-muốn là khổ. Một trong những nỗi Khổ được kể trong Kinh Chuyển Pháp-Luân.

Cầu-danh Bồ-tát = một danh-hiệu trong một tiền-kiếp của Đức Bồ-tát Di-Lặc.

Cầu-na-bạt-ma (S. Gunavarman) = cao-tăng Ấn-độ, sang Trung-hoa vào khoảng năm 435, đời vua Tống Minh-đế, dịch các bộ Kinh Đại-thừa Thắng man, Lăng-già, Tương-tục giải-thoát, Pháp-cổ.

Cầu siêu, Kỳ-siêu = đọc tụng Kinh chú để cầu-nguyện cho người chết được vãng-sanh về nước Cực-Lạc của Phật A-di-đà.

Cẩu-pháp (cẩu = con chó; pháp = pháp-tu) = thời mạt-pháp, người ta thường tin theo các pháp-tu bất-chánh, nên gọi là cẩu-pháp. (Cẩu-pháp là pháp xấu ví như con chó, chẳng ra gì).

Cẩu-tâm = lòng dạ nhỏ-nhen, bất-chánh (như lòng dạ con chó).

Chánh = tiếng miền Nam đọc là chánh; miền Bắc đọc là Chính. Nghĩa là (1) chơn-chánh, ngay thẳng; (2) chánh-yếu, quan-trọng nhứt; trái với thứ-yếu, phụ-thuộc.

Trái nghĩa với chữ tà.

Chánh-báo (chánh = chánh-yếu; báo = quả-báo) = tấm thân năm uẩn hiện đang có được, coi như là quả-báo chánh-yếu của nghiệp cũ đã qua. Đối nghĩa với y-báo là các

quả-báo thứ-yếu, nhưng chánh- báo phải dựa vào để tồn-tại. Y-báo nói đến hoàn-cảnh xung quanh, nơi sanh-sống, có ảnh-hưởng đến tấm thân chánh-báo.

Chánh-biến-tri (S. Samyaksambuddha; P. Sammà Sambuddha) (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn nhứt; biến = khắp cả; tri = biết) = cái biết khắp cả, còn gọi là toàn-tri. Đây là danh-hiệu thứ ba của Đức Phật, trong mười danh-hiệu khi ta niệm Phật. Còn được phiên-âm ra chữ Hán-Việt là Tam-miệu Tam-Phật-đà.

Đồng nghĩa với Chánh-biến-giác. (P Sammà Sambodhi).

Chánh-cần (S. Prahàna; P. Samma Padhàna) (chánh = chơn-chánh; cần = siêng-năng, nỗ-lực, cố- gắng hơn lên) = sự nỗ-lực chơn-chánh. Có bốn sự nỗ-lực chơn-chánh, gọi là Tứ chánh-cần: (1) điều ác đã sanh, cố gắng chẳng tái-phạm; (2) điều ác chưa sanh, cố gắng đừng cho sanh; (3) điều lành chưa sanh, cố-gắng làm cho sanh ra; (4) điều lành đã sanh, cố-gắng làm cho tăng-trưởng thêm lên.

Đồng nghĩa với Chánh tinh-tấn.

Chánh-đạo (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; đạo = con đường, đường-lối tu-hành) = đường lối tu- hành chơn-chánh. Trái nghĩa với chữ tà-đạo, ngoại-đạo. Gần nghĩa với chữ chánh-pháp, chánh-giáo.

Thường nghe nói đến trong danh-từ Bát Chánh-đạo, Kinh Chuyển Pháp-Luân. Xem lại chữ Bát- Chánh-Đạo.

Chánh-đẳng Chánh-giác (S. Samyaksambodhi; P. Sammà Sambodhi) (phiên-âm Hán-Việt Tam- miệu Tam-bồ-đề) = ngôi-vị Phật nói đủ chữ là Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Vô-thượng là cao nhứt, trên đó chẳng còn gì cao hơn; chánh-đẳng là hàng, bậc cao nhứt, chơn-chánh nhứt; chánh-giác là hiểu-biết đứng-đắn nhứt, chơn-chánh nhứt, chẳng gì hay hơn sự hiểu-biết đó nữa.

Cũng đọc tắt là Chánh-đẳng-giác.

Chánh-định (S. Samyak Samadhi; P. Sammà Samàdhi) (chánh = đứng-đắn; định = ổn-cố, an-định) = tình trạng tâm đang yên-lặng, vắng-vẻ, ý-tưởng dừng lại, gom về một mối. Trái nghĩa với tà-định. Còn gọi là chánh-thọ.

Chữ Samàdhi phiên-âm ra tiếng Hán-việt là Tam-ma-đề.

Chánh-giác = Xem lại chữ Chánh-đẳng Chánh-giác.

Chánh-giáo (Chánh = chơn-chánh; giáo = dạy) = nền giáo-dục chơn-chánh, nền giáo-lý đúng theo Chơn-lý. Tức là lời giáo-hoá của Đức Phật. Trái nghĩa với tà-giáo, ngoại-đạo.

Chánh-hạnh (chánh = chơn-chánh, đúng-đắn; hạnh = tánh-hạnh) = hạnh-kiểm đứng-đắn, cách sống đúng theo đạo-lý. Trái nghĩa với tà-hạnh.

Chánh-huệ (chánh = chơn-chánh; huệ = trí-huệ) = tâm-trí thông-minh đứng-đắn, chẳng bị các phiền-não che-lấp, chẳng dành lấy phần lợi cho riêng mình. Trái nghĩa với tà-huệ.

Chánh-kiến, Chánh-tri-kiến (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; kiến = thấy; tri-kiến = thấy-biết; sự hiểu-biết, kiến-thức) = ngành thứ nhứt trong Bát-Chánh-Đạo (S. Samyak Droti; P. Sammà Ditthi). Thấy biết đúng như-thật, có sao thấy đúng ra như vậy, chẳng bị sự mê-tối che mờ, chẳng bị các tình- cảm lấn-áp.

Đối với muôn sự-vật, người có chánh-kiến nhìn thấy rõ và nhận-thức ra được ba đặc-tướng: (1) vô- thường (chẳng bền-vững), (2) khổ (hay bất-toại-nguyện, gây nên khổ-sở)), (3) vô-ngã (chẳng có tự- ngã, giả, chẳng thật-có). Chánh-kiến trái-nghĩa với tà-kiến.

Theo nghĩa thông-thường ở xã-hội, chữ chánh-kiến có nghĩa là có ý-kiến về chánh-trị.

Chánh-mạng (S. Samyat Ajiva; P. Sammà Àjiva) (chánh = chơn = -chánh, đứng-đắn; mạng = mạng sống; cách mưu-sanh để sống) = ngành thứ năm của Bát-Chánh-Đạo, có nghĩa là, nghề-nghiệp để nuôi sống mạng mình phải chơn-chánh. Người có chánh-mạng biết chọn nghề làm lợi cho xã-hội và cho mình; tránh các nghề phải sát sanh, như săn-bắn, chài-lưới, đồ-tể, hoặc chế-tạo và buôn-bán võ-khí cùng rượu. Trái nghĩa với tà-mạng.

Chánh-nghiệp (S. Samyak Karmanta; P. Sammà Kammanta) = ngành thứ tư trong Bát-Chánh-Đạo, có nghĩa là các hành-động, cử-chỉ, lời nói, ý-tưởng phải đứng-đắn chơn-chánh. Người có chánh-nghiệp biết giữ thân-nghiệp đứng-đắn; khẩu-nghiệp cũng đứng-đắn, và ý-nghiệp cũng phải đứng-đắn. Trái nghĩa với tà-nghiệp.

Chánh-ngữ (S. Samyak Vac; P. Sammà Vàcà) (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; ngữ = lời nói) = ngành thứ ba trong Bát-Chánh-Đạo, có nghĩa là lời nói phải chơn-chánh, đứng-đắn, tức là (1) nói đúng

sự-thật, chẳng nói dối (= vọng-ngữ); (2) chẳng nói dữ-ác, thô-cộc, mắng-chửi, rủa-xả (ác-khẩu); (3) chẳng nói lời trau-chuốt, nịnh-bợ (= ỷ-ngữ), (4) chẳng nói lưỡi đôi chiều (= lưỡng thiệt), đâm thọc. Người có chánh-ngữ luôn luôn (1) nói sự thật, (2) nói dịu-dàng, êm-ái; (3) nói ngay-thẳng, chánh- đáng; (4) nói hoà-giải, khuyên người theo đạo-lý, chẳng nói phiếm.

Chánh-nhân (chánh = chánh-yếu, quan-trọng nhứt; nhân = nhân-duyên, nguyên-cớ) = nguyên-nhân chánh-yếu gây thành hậu-quả. Muốn có kết-quả, ngoài chánh-nhân ra, còn phải có các trợ-duyên tạo cơ-hội giúp vào thì chánh-nhân mới khởi dậy, đưa đến hậu-quả.

Theo nghĩa thông-thường, chữ chánh-nhơn (nhơn = người) có nghĩa là người đứng-đắn, đáng kính, như trong từ-ngữ "chánh-nhơn quân-tử".

Chánh-niệm (S. Samyak snoti; P. Sammà sati) (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; niệm = ý-nghĩ, tư- tưởng) = ngành thứ bảy trong Bát-Chánh-đạo, tức là tư-tưởng trong tâm phải chơn-chánh, đứng-đắn. Trái nghĩa với chữ tà-niệm, là ý-tưởng sái-quấy, trái với đạo-lý. Theo nghĩa chuyên-môn về Thiền-học, chữ chánh-niệm chỉ vào tình-trạng của tâm đang chú-ý đến đối-tượng hiện đang có mặt, chẳng nghĩ đến việc khác. Thí-dụ, đang ăn, thì biết mình ăn; đang nói, biết mình nói gì; đang làm, biết mình đang làm gì. Sự

chú-tâm đó là chánh-niệm. Trái nghĩa với chữ vọng-niệm, tức là ý-tưởng xao-lãng chẳng theo sát với đối-tượng đang hiện-diện trong tâm. Đồng nghĩa với chữ giác-niệm, cái tư-tưởng biết rõ tình-trạng lúc bấy giờ của tâm, tức là theo đúng "bây giờ và tại đây"

Chánh-Pháp (S. Dharma; P. Dhamma) (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; pháp = giáo-pháp) = giáo- pháp đứng-đắn, chơn-chánh. Chữ Chánh-Pháp thường dùng để chỉ vào Giáo-Pháp của Đức Phật Thích-ca. Trái nghĩa với tà-pháp.

Người ta phân-biệt ba thời kỳ của giáo-pháp: (1) thời Chánh-Pháp, từ lúc Đức Phật Thích-ca còn tại- thế kéo dài trong 500 năm; (2) thời Tượng-Pháp, (tượng = tương-tợ) giáo-pháp lúc nầy chỉ tương-tợ với giáo-pháp nguyên-thủy của Đức Phật Thích-ca, kể từ 500 năm sau ngày Phật nhập Niết-bàn, và kéo dài 500 năm; (3) thời Mạt-Pháp (mạt = suy-tàn, ở trên ngọn, cách xa gốc), giáo-pháp suy-đồi, kéo dài mười ngàn năm sau thời Tượng-pháp. Như thế, hiện nay, chúng ta đang ở vào thời Mạt-Pháp của Phật-giáo.

Chánh-pháp nhãn-tạng (Chánh-pháp = giáo-pháp chơn-chánh; nhãn = mắt; tạng = kho tàng quí- báo) = Theo nghĩa đen là con mắt nhìn vào kho tàng Giáo-pháp. Theo nghĩa bóng là nhận-thức được chỗ quí-báu trong Giáo-lý của Chánh-Pháp. Theo nghĩa chuyên-môn về Thiền-học, Chánh-pháp nhãn- tạng là tâm-ấn, điều bí-ẩn quan-trọng trong phép tu, được trao-truyền riêng giữa Thầy và Trò.

Theo tích-truyện ở hội Linh-sơn, Đức Phật Thích-ca đưa cành hoa sen lên, Tôn-giả Đại Ca-diếp (P. Mahà Kassapa) nhìn hoa mỉm cười (niêm hoa vi-tiếu), trong khi các tì-kheo khác ngơ-ngác chẳng hiểu ý-nghĩa. Đức Phật liền nói: "Ta có Chánh-pháp nhãn-tạng, nay trao-truyền cho Đại Ca-diếp." Đó là việc trao-truyền tâm-ấn: khi đưa cành hoa lên, Đức Phật muốn nói đến Phật-tánh, cái khả-năng sẵn-có nơi mọi người biết tu-hành để thành Phật, thể-hiện ra bằng cái nhìn và sự nhận-thức trong tâm; Tôn- giả Đại Ca-diếp hiểu ý Phật, thấy được Phật-tánh nơi tâm mình, nên mới mỉm cười. Tâm của Tôn-giả Đại-Ca-diếp lúc bấy giờ phù-hợp với tâm của Đức Phật, nên mới gọi là dùng tâm để ấn tâm, tức là trao truyền tâm-ấn. Phật-tánh được nhắc đến một cách thầm-lặng như thế, chính là điều quí-báu nhứt của hành-giả dựa theo đó để tu-hành mà đắc ngôi-vị Phật.

Xin xem lại chữ Ấn.

Chánh-quả (chánh = chánh-yếu, quan-trọng nhứt; quả = quả-báo) = 1.- quả-báo chánh-yếu, tức là tấm thân năm uẩn hiện đang có, còn gọi là báo-thân. 2.- Kết-quả chánh-yếu của việc tu-hành, tức là ngôi vị Phật, được giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn. Thí-dụ: tu-hành đắc chánh-quả; ý muốn nói đã đạt đến kết-quả cao-đẹp nhứt.

Chánh-quán (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; quán = quan-sát, xem xét kỹ-lưỡng, suy-nghĩ cặn-kẽ) = sự quán-tưởng đúng-đắn, chơn-chánh; tức là sự suy-xét rõ-ràng đứng-đắn về một đề-mục tu-hành, như quán thân bất-tịnh chẳng hạn. Trái nghĩa với tà-quán.

Theo nghĩa thông-thường ở thế-tục, chữ Chánh-quán có nghĩa là nơi sanh-sống chánh-yếu của một người. Thí-dụ: chánh-quán của thi-sĩ Đồ-Chiểu là tỉnh Định-tường.

Chánh-thọ (S. Samàdhi; P. Samàdhi) = cùng nghĩa với chữ Chánh-định; Danh-từ Hán-Việt phiên- âm chữ Phạn Samàdhi là Tam-ma-đề, còn gọi là Tam-muội. Chánh-thọ là tình-trạng tâm đã dừng các tư-tưởng và tình-cảm lại, hướng về một điểm duy-nhứt trên đối-tượng đang quán-chiếu, gọi đó là nhứt- tâm.

Xin xem lại chữ Chánh-định.

Chánh-thống (chánh = chơn-chánh, đúng-đắn; thống = nối-tiếp nhau) = theo đúng dòng-dõi chánh- thức, chẳng bị thay đổi khác đi. Giáo-phái chánh-thống là giáo-phái nguyên-thủy, còn nguyên-vẹn như lúc mới thành-lập; còn các chi-phái khác tiếp theo sau có sự sửa đổi, thêm bớt, nên chẳng được gọi là chánh-thống. Tiếng Pháp, chánh-thống là Orthodoxie.

Chánh-tín (chánh = chơn-chánh; tín = tin-tưởng) = sự tin-tưởng đúng-đắn, chơn chánh, theo sát với giáo-lý. Phật-tử có chánh-tín thì vững tin theo ngôi Tam-bảo: Phật, Pháp và Tăng.

Trái nghĩa với tà-tín, mê-tín.

Chánh tinh-tấn (S. Samyak vyayama; P.Sammà Vàyàma) (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; tinh-tấn = cố gắng, nỗ-lực hơn lên) = đồng nghĩa với chữ Chánh-cần. Chánh tịnh-tấn là ngành thứ sáu trong Bát-Chánh-Đạo. Có bốn hình-thức của Chánh tinh-tấn: (1) điều ác đã sanh, cố gắng diệt-trừ; (2) điều ác chưa sanh, cố gắng ngăn ngừa chẳng cho phát-sanh; (3) điều lành chưa sanh, cố-gắng làm cho phát- sanh; (4) điều lành đã sanh, cố gắng làm cho tăng-trưởng thêm lên.

Chánh-tông (chánh = chơn-chánh; tông = dòng-họ; giáo-phái) =

1.- dòng-dõi chánh, khác với các chi-nhánh phụ-thuộc khác.

2.- tông-phái chánh-thức, chơn-chánh và đứng-đắn nhứt. Trái nghĩa với chữ tà-tông.

Chánh-tông-phận: đoạn văn chánh-yếu trong một bản Kinh. Kinh Phật thường được chia ra làm ba phần (phận): (1) tự-phận, phần tựa Kinh, gồm có thông-tự (= tựa chung) và biệt-tự (= tựa riêng); (2) chánh-tông-phận là phần khai-triển đề-mục nói trong Kinh; phần nầy ở giữa và dài nhứt; (3) lưu- thông-phận tức là phần kết-luận, nói về hiệu-lực của bản kinh.

Chánh-tri-kiến (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; tri = biết; kiến = thấy; tri-kiến = kiến-thức, sự hiểu-biết). Xin xem chữ Chánh-kiến.

Chánh-trí (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; trí = trí-huệ; trí thông-minh) = trí thông-minh chơn- chánh, đứng-đắn, biết lẽ sống-chết và đường tu-hành giải-thoát. Đồng nghĩa với Thánh-trí, trí-huệ của bực Thánh đã giải-thoát; trái nghĩa với tà-trí, cái trí khôn hay làm ác.

Chánh-trụ (chánh = chơn-chánh, đứng-đắn; trụ = an-trụ, dừng lại, chẳng xao-động nữa) = sự an-trụ, dừng yên lại một cách đứng-đắn, chơn-chánh. Theo nghĩa chuyên-môn, chánh-trụ trỏ vào các bực Bồ- tát. (Theo Kinh Niết-bàn có bốn hạng người từ dưới đi lên: (1) Thuận-lưu (hạng phàm-phu); (2) Nghịch-lưu (bực tu-hành đắc các thánh-quả);

(3) Chánh-trụ (hàng Bồ-tát) và Đáo bỉ-ngạn (= đến bờ bên kia là bờ giác, tức là chư Phật).

Chánh tư-duy (S. Samyak Samkalpa; P. Sammà Sankappa) (chánh = chơn-chánh; đứng-đắn; tư-duy = suy nghĩ) = sự suy-nghĩ đứng-đắn. Ngành thứ hai trong Bát-Chánh-Đạo, Chánh tư-duy là sự suy-xét chín-chắn, đúng theo Chơn-lý, tức là Bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu (Tứ Diệu-Đế) trong Kinh Chuyển Pháp-Luân.

Chân, xin xem chữ Chơn.

Chấp (chấp = nắm giữ khư-khư) = nắm giữ chặt-chẽ, bám-níu vào. Nói về các ý-kiến bị nắm giữ khư-khư, dù biết đó là sai-lầm.

Cố-chấp = tánh hay giữ mãi ý-kiến, thái-độ riêng của mình đối với một vấn-đề nào, dầu biết đó là sai, chẳng hợp thời nữa

Thiên-chấp (thiên = thiên-vị, chẳng công-bình) = vì có sự thiên-vị, chẳng công-bình mà cố-chấp một việc gì.

Chấp-hành (chấp = nắm lấy, hành = làm) = giữ và làm đúng.

Chấp-kiến (chấp = nắm bắt lấy; kiến = ý-kiến = ý-kiến cố-chấp, giữ khư-khư mãi. Cũng đọc là kiến- chấp.

Chấp mê = giữ mãi sự mê-mờ, chẳng biết sửa đổi lại theo điều hợp-lý, chẳng thấy được ánh-sáng của Trí-huệ.

Chấp-ngã (chấp = nắm giữ; ngã = ta, tôi) = cố-chấp có cái ta riêng-biệt, thường-còn nơi thân-tâm. Trái nghĩa với Vô-ngã.

Chấp-nhứt (chấp = nắm giữ; nhứt = một) = đồng nghĩa với chữ Cố-chấp; giữ mãi ý-kiến của mình cho đó là đúng nhứt.

Chấp-pháp (chấp = giữ chặt lấy; pháp = (1) pháp-tu; (2) sự-vật) = sự cố-chấp cho rằng mỗi sự-vật đều có thực-thể, tồn-tại bền-lâu. Hoặc cho rằng pháp-tu của mình cao hơn pháp-tu của kẻ khác.

Chấp-thủ (chấp = nắm bắt lấy; thủ = giữ chặt mãi) = đồng nghĩa với chữ Cố-chấp, giữ ý-kiến riêng bo-bo chẳng chịu chấp-nhận ý-kiến khác.

Chấp-trì (chấp = nắm lấy; trì = gìn-giữ) = giữ gìn và tuân theo đúng. Gần nghĩa với chữ Chấp hành.

Chấp-trước (chấp = nắm lấy; trước = mắc kẹt, vướng-bận) = vì có sự cố-chấp cho nên mới bị kẹt vào đó.

Chấp-Kim-cang thần (S. Vajrapani, Vajradhara) = vị thần tay cầm binh-khí sắc bén và cứng bằng kim-cương, để bảo vệ Chánh-Pháp, và đạo-tràng.

Châu = viên ngọc chói sáng. Tượng Bồ-tát Địa-tạng-vương ở chùa một tay cầm tích-trượng (cây gậy), bàn tay kia cầm trái châu.

Lưới Đế-châu = màn lưới trên cõi Trời Đế-Thích, kết bằng ngọc-châu chói sáng, toả hình-ảnh ra khắp bốn phương.

Châu-lợi-bàn-đà-già (S. Sudhipanthaka; P. Cùlapanthaka) = vị đệ-tử rất tối-dạ của Đức Phật Thích-ca, học bài Kệ bốn câu, thuộc câu đầu quên mất các câu sau; thuộc câu chót quên mất mất câu đầu. Được Phật riêng chỉ-dạy, Tôn-giả đắc quả A-la-hán trong một buổi sáng. Tên ông còn được phiên-âm là Châu-lợi-bàn-đặc-ca.

Chế-ngự (chế = kềm-chế; ngự = ngự-trị) = sự khuất-phục, trấn-áp, để khiến phải tuân theo ý-mình. Chế-ngự các căn, là khiến các giác-quan khi đối vật ngoài, chẳng gây xúc-động đến tâm bên trong. Chế-ngự tâm là khiến tâm dừng lại, đừng chạy theo cảnh-vật.

Chi-mạt (chi = nhánh; mạt = ngọn) = phần phụ-thuộc. Trái nghĩa với chữ Căn-bản. Thường dùng trong chữ Chi-mạt vô-minh để đối nghĩa với chữ căn-bản vô-minh. (Vô-minh là sự mê-mờ, ngu-tối).

Chi-lâu-ca-sấm (S. Lokakshin) = cao-tăng Ấn-độ, sang Trung-hoa từ năm 147 đến năm 186, ở thành Lạc-dương, dịch các Kinh về Tịnh-độ-tông, và cổ-võ cho tông-phái nầy.

Chí-công = cao-tăng Trung-hoa, cố-vấn của Vua Lương Võ-đế. Tục truyền, ông có công đọc tụng bài Từ-bi đạo-tràng sám pháp mà giải-thoát cho Hoàng-hậu thoát khỏi cảnh tái-sanh làm con trăn.

Chỉ = ngưng lại, dừng lại. Dịch nghĩa chữ Phạn Samadhi. Về Thiền-học, người ta phân-biệt chung chung có hai loại: (1) Thiền-chỉ, sự dừng tâm-tư lại, trong an-tịch, vắng-vẻ; (2) Thiền-quán, tâm-tư quán-chiếu đề-mục thật cặn-kẽ.

Chỉ-quán tông = một tên khác của Tông Thiên-Thai, do đại-sư Trí-Khải lập ra bên Tàu, đời nhà Tùy. Đại-sư Trí-Khải có sáng-tác quyển Chỉ-quán nhập-môn, sách căn-bản của tông Thiên-Thai.

Chiên-đà-la (S. Candala; P. Candàla) = hạng dân hạ-tiện ở Ấn-độ xưa, ở dưới bốn giai-cấp trong chế-độ cũ, thường làm các nghề hèn-hạ như hốt phân, làm đầy-tớ, bị người khinh-rẻ, chẳng ai dám đụng đến. (Pháp-văn gọi là les Intouchables).

Chiên-đàn (S. Gandhana; P. Gandhasàra) = loại gỗ thơm rất quí.

Chiêm-bà (S. Campaka; P. Campa) = một địa-danh, thủ-đô xứ Anga, bên Ấn-độ.

Chiêm-bái, chiêm-ngưỡng (chiêm = ngưỡng trông lên; bái = lạy; ngưỡng = ngẩng cổ lên) = sự kính-trọng, tôn-sùng, mến-mộ bằng cách vái lạy.

Chiết-phục (chiết = bẻ gãy; phục = chịu khép mình, chịu dưới quyền) = cũng viết là chế-phục, cùng nghĩa là làm sao cho phải khuất-phục, phải chịu theo con đường đúng-đắn. Ta thường nói: chiết-phục các phiền-não; chiết-phục tâm vọng-động.

Chiêu-cảm (chiêu = mời; cảm = xúc-động) = tạo cơ-hội cho một sự-việc gì xảy đến.

Chính = tiếng miền Bắc đọc là Chính; tiếng miền Nam đọc là Chánh. Xin xem lại các chữ khởi đầu với chữ Chánh.

Chơn, Chân = thật, trái với giả, giả-dối. Trái nghĩa với vọng.

Chơn-đế (S. Paramartha; P. Paramattha) (chơn = thật; đúng Chơn-lý; đế = chơn-lý, sự-thật) = 1.- Sự-thật, Chơn-lý thường-hằng và đứng-đắn. Chơn-lý tương-đối ở thế-gian gọi là tục-đế; còn Chơn-lý tuyệt-đối thường-hằng, vĩnh-cửu mới gọi là Chơn-đế. Thí-dụ: Bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu trong Kinh Chuyển Pháp-Luân Kinh-sách gọi là Tứ Diệu-Đế (tứ = bốn; diệu = nhiệm-mầu, vi-diệu; đế = Chơn- lý). 2.- tên vị cao-tăng Ấn-độ sáng lập ra Câu-xá-tông bên Tàu. Quyển Câu-xá-luận của Ngài Chơn-Đế được Tôn-giả Thế-thân (S. Vasubandhu) dịch ra Hán-văn vào thế-kỷ thứ hai.

Chơn-giác (chơn = thật, chẳng giả; giác = biết) = sự giác-ngộ đứng-đắn, chơn -chánh. Trái nghĩa với tà-giác..

Chơn-Không (S. Sunyata; P. Sunnata) (chơn = thật-sự, Không = rỗng-vắng) = sự rỗng-vắng chơn- thật của muôn sự-vật.

Vì lẽ do duyên-hợp mà muôn vật kết nhau lại có hình-sắc, mà thành ra Có, và khi hết duyên thì tan-rả, mà thành ra Không. Cho nên nói, trong chơn-không, đã có diệu-hữu; và ngay trong Diệu-hữu đã có sẵn mầm-mống của Chơn-không.

Chơn-không đối nghĩa với Thiên-không, tức là cái Không thiên-lệch; và cũng đối nghĩa với cái Ngoan- không, tức là cái không-ngơ, chẳng có gì hết cả.

Chơn-lý (P. Sacca) = Sự-thật. Có hai thứ Chơn-lý: (1) Chơn-lý tương-đối, ở thế-gian, đúng tùy trường-hợp, gọi là tục-đế; (2) Chơn-lý tuyệt-đối, xuất-thế-gian, vĩnh-cửu, đúng trong mọi trường-hợp, luôn luôn và bất cứ ở đâu, cũng là Sự-Thật, gọi là chơn-đế.

Chơn-ngã = cái Ta chơn-thật, trái nghĩa với vọng-ngã là tấm thân năm uẩn nầy vì cố-chấp mà cho là Ngã. Còn gọi là Chơn-như.

Chơn-ngôn (S. Dhàrani, Mantra; P. Manta) = thần-chú, tức là lời nói bí-mật, có hiệu-lực huyền- diệu.

Chơn-ngôn-tông = môn-phái Phật-giáo tu theo Mật-tông (= môn phái bí-truyền giữa thầy và trò riêng), dùng thần-chú, linh-phù (bùa), ấn-quyết để tu-luyện. Chơn-ngôn-tông do Ngài Kim-cang-Trí (S. Vajrabodhi) người Ấn thành-lập ở Trung-hoa vào thế-kỷ thứ tám. Tông nầy dùng hai bộ Kinh chánh: (1) Đại-Nhật Kinh; (2) Kim-cang-đỉnh Kinh.

Chơn-như (S. Bhutatathagata) (chơn = chơn-thật; như = như thế mãi) = cảnh-giới thường-hằng, chẳng biến-đổi, chẳng sanh cũng chẳng diệt, như thế là như thế mãi. Trái với cảnh-giới hiện-tượng cứ biến-đổi, hư-vọng, chẳng thật. Đồng nghĩa với: Phật-tánh, Pháp-thân, Thật-tướng, Pháp-tánh.

Chơn-Phật = Đức Phật chơn-thật, tức Pháp-thân Phật, chẳng sanh, chẳng diệt, thường-hằng chẳng biến-đổi. Đồng nghĩa với Chơn-như.

Chơn-tánh = bản-tánh thật-sự, chẳng biến-đổi. Đồng nghĩa với Chơn-như, Phật-tánh.

Chơn-tâm = tâm thanh-tịnh, chẳng vọng-động, hết phiền-não. Trái nghĩa với vọng-tâm, cái tâm giả- dối, thay đổi, bị các phiền-não che-mờ, bị các lậu-hoặc lôi-cuốn.

Chơn-trí = cái trí chẳng bị vô-minh (= sự ngu-tối) che lấp. Cùng nghĩa với Chánh-trí, Thánh-trí, Thắng-trí.

Chơn-tướng = cái tướng chơn-thật. Đồng nghĩa với Thật-tướng.

Chú (S. Dhàrani) = chơn-ngôn, lời nói bí-mật được tin là có hiệu-lực nhiệm-mầu. Đồng nghĩa với thần-chú, tổng-trì.

Chú-nguyện = đọc thần-chú lên để cầu-nguyện.

Chú-thuật = pháp-thuật dùng bùa chú, được tin là để trừ tà, ma.

Chú trớ (chú = chơn-ngôn; trớ = ếm đối) = đọc lời chú để nguyền rủa người; khấn-nguyện với quỉ- thần mang tai-họa đến cho kẻ thù là trớ.

Chuẩn-đề (S. Candi) = vị Phật hoá thân của Bồ-tát Quán-thế-Âm, theo Phật-giáo Bắc-tông. Tượng Đức Chuẩn-đề có 3 mắt, 18 tay.

Chúng = số đông.

Bộ-chúng = các hàng đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, chia ra làm bốn hạng, gọi là Tứ bộ-chúng: (1) Tì- kheo, nam tu-sĩ; (2) Tì-kheo-ni, nữ tu-sĩ (3) ưu-bà-tắc, thiện-nam, đàn-ông tu tại-gia, đến chùa học Đạo; (4 ưu-bà di, tín-nữ, đàn-bà tu tại-gia, đến chùa làm công-quả.

Chúng hữu-tình = các loài hữu-tình; hữu-tình là có tình-cảm; kẻ hữu-tình như người, Trời, thần-linh và thú-vật. Trái nghĩa với chúng vô-tình, tức là các vật vô-tri như cát, đá, sỏi.

Chúng Tăng = còn gọi là chư Tăng, số đông các Tăng-sĩ.

Chúng-sanh (S. Sattva; P. Satta) (chúng = số đông; sanh = có mạng sống) = tất cả sanh-vật có mạng sống, còn chưa được giác-ngộ và giải-thoát, sanh-hoạt trong sáu nẻo sanh-tử Luân-hồi.

Trái nghĩa với Thánh-nhơn.

Chúng-sanh-tướng = tướng chúng-sanh; đó là sự phân-biệt trong tâm về hình-tướng khác nhau giữa các loài chúng-sanh, mà sanh ra sự kỳ-thị. Chúng-sanh-tướng là tướng thứ ba trong bốn tướng, được nói trong Kinh Kim-cang: (1) ngã-tướng, (2) nhơn-tướng, (3) chúng-sanh-tướng, (4) thọ-giả-tướng.

Chúng-sanh-trược (trược = ô-trược, dơ-bẩn) = sự dơ-bẩn của chúng-sanh. Trong Kinh A-di-đà, Đức Phật Thích-ca có nói đến ngũ trược ác-thế (= năm sự dơ-bẩn ở cõi đời dữ-ác): (1) kiếp trược (đời dơ- bẩn), kiến-trược (sự thấy bị dơ), (3) phiền-não-trược (sự dơ-bẩn của các phiền-não), (4) chúng-sanh- trược; (5) mạng-trược (mạng-sống dơ-bẩn).

Chủng-tử (chủng = hột giống; tử = hột) = hột giống, sẽ nẩy mầm sanh ra cây trái. Đây là cách nói bóng-bẩy trong Duy-thức-học, gọi các hành-động cũ (nghiệp) được lưu giữ lại

trong tàng-thức (= thức thức tám, A-lại-da [P. Alaya]) tựa như các hột giống, tốt hay xấu, làm nguyên-nhân và sẽ tạo nên hậu- quả về sau.

Chuyển-luân thánh-vương (S. Tchakravartin; P. Cakkavattin) (chuyển = quay; luân = bánh xe, Thánh = bực Thánh; vương = vua) = vị vua cai-trị thiên-hạ bằng Chánh-Pháp, cỡi chiếc xe báu, mà bánh xe làm bằng vàng (Kim-luân Thánh-vương), bánh xe bằng bạc (Ngân-luân Thánh-vương), bánh xe bằng đồng (Đồng-luân Thánh-vương), bánh xe bằng sắt (Thiết-luân Thánh-vương).

Chuyển Pháp-luân Kinh (S. Dhatmachakkappavattana Sutra; P. Dhammacakkappavattana Sutta) (chuyển = quay; Pháp-luân = bánh xe Chánh-Pháp) = bản Kinh đầu-tiên do Đức Phật Thích-ca thuyết- giảng tại vườn Lộc-Uyển cho năm anh em ông Kiều-trần-như nghe. Kinh nầy nói về bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu (Tứ Diệu-Đế), trong đó có Bát-Chánh-Đạo. Gọi là Chuyển Pháp-luân, vì đây là lần đầu- tiên Đức Phật Thích-ca tuyên-giảng Chánh-Pháp, xem đó như Ngài đang vận-hành (= quay) bánh xe Chánh-Pháp để giáo-hoá thế-gian. Sau khi nghe Kinh nầy, Tôn-giả Kiều-trần-như chứng được quả Thánh.

Chư = tất cả. Chư Phật là tất cả vị Phật trong ba đời quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Chư Tăng là một số đông các vị Tăng-sĩ.

Chứng = khi mắt thấy, tai nghe, và tâm hiểu-biết những gì đang xảy ra bên ngoài hay trong nội-tâm.

Chứng-đắc = tự-mình hiểu biết rõ đã đạt đến một trình-độ tu-tập nào đó.

Chứng-minh = 1.- chứng-kiến; 2.- chứng-nhận cho kẻ khác biết rằng y đã đạt được một trình-độ tu- tập nào đó. 3.- giải-thích rõ với bằng-cớ đầy-đủ về một điểm thắc-mắc nào đó.

Chứng-ngộ (chứng = thấy biết rõ; ngộ = hiểu thật rõ, gặp-gỡ) = tự-mình mình biết mình đã hiểu thấu- đáo một điều mà trước đây còn chưa thông-suốt.

Chứng-quả (chứng = thấy biết rõ; quả = quả-vị, cấp-bực đánh dấu một giai-đoạn tu-hành nào đó) = đạt được quả-vị, sau khi tu-tập thành-công.

Chứng-tri (chứng = thấy biết rõ; tri = sự hiểu-biết, kiến-giải) = tự-mình biết rằng mình đã thông-suốt được một điều mà trước kia còn chưa hiểu rõ. Đây là cái biết được mình thể-nghiệm qua, chớ chẳng phải cái biết do vì nghe nói đến mà thôi.

Chướng = trở ngại, ngăn bít. Có ba chướng: (1) phiền-não-chướng, tức là các phiền-não tham, sân, si, mạn, v.v. làm trở ngại việc tu-hành; (2) nghiệp-chướng, tức là các tội-ác do hành-động chẳng lành gây ra; (3) báo-chướng, tức là các hậu-quả do các nghiệp-ác trước khiến nay phải sa-đọa vào các nẻo dữ, như địa-ngục, quỉ đói, thú-vật.

Về phương-diện giải-thoát, có hai chướng: (1) phiền-não-chướng, cần dẹp bỏ các mối lậu-hoặc (phiền- não) như tham, sân, si, để cho tâm được giải-thoát; (2) sở-tri-chướng, tức là các tri-kiến sai-lầm cần dẹp bỏ để trí-huệ được giải-thoát.

Cô-khởi-kệ, Cô-khởi-tụng (S. Gatha; P. Gàthà) (cô = một mình; khởi = nói lên; kệ, tụng = bài thơ ngắn nói về một đề-mục giáo-pháp, tự mình cảm-hứng mà nói lên). Một trong mười hai thể-loại của Kinh-kệ Phật-giáo, (thường được gọi là Mười hai bộ Kinh).

Cồ-đàm, Cù-đàm (S. Gautama; P. Gotama) = họ của Đức Phật Thích-ca. Đức Thế-tôn thường được các vị Bà-la-môn và tu-sĩ ngoại-đạo gọi là Sa-môn Cồ-đàm. (P. Samana, Sa-môn = tu-sĩ Phật- giáo).

Cốc = am nhỏ, căn lều nhỏ làm nơi cư-trú cho người tu-hành.

Công-án = thuật-ngữ trong nhà thiền, dùng một câu hỏi bí-hiểm, khó giải-đáp để thiền-sinh quán- tưởng ngày đêm, cho đến ngày chứng-ngộ được Phật-tánh. Thí-dụ về công-án: "Trước khi cha-mẹ sanh ra ta, ta ở đâu?", "Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?"

Công-đức = công-tác lành đem lại phước-đức; thí-dụ như bố-thí, cứu giúp kẻ lâm nguy, v.v. Trong Pháp-Bảo-Đàn, Lục-Tổ Huệ-năng lại phân-biệt giữa hai danh-từ: công-đức và phước-đức. Công-đức là việc lành đem lại phước-báo vô-lậu, sẽ giúp ta đi đến việc giải-thoát; còn phước-đức là việc lành đem lại phước-báo hữu-lậu, sẽ giúp ta hưởng quả lành như được tái-sanh vào cõi lành. Chỗ khác nhau là một đằng vô-lậu, chẳng còn phiền-não, được thoát cảnh sanh-tử Luân-hồi; còn một đằng là hữu-lậu, được hưởng phước lành, nhưng khi hết phước, vẫn phải chịu tái-sanh trong cảnh sanh-tử Luân-hồi.

Công-phu = Theo nghĩa trong chùa, thời công-phu là lúc tụng kinh, hay ngồi Thiền, tĩnh-toạ. Có bốn thời công-phu: khuya, sáng, chiều và tối. Khi có nỗ-lực tu-tập, cũng gọi đó là công-phu.

Công-quả = Theo nghĩa trong chùa, người làm công-quả là người tu tại-gia, đến chùa giúp việc như nấu cơm, rửa chén, quét dọn bàn Phật, gánh nước, để phụ-giúp cho Tăng-Ni. Công-quả tạo nên phước- đức. Theo nghĩa thông-thường, công-quả là kết-quả.

Cộng mạng (S. Jivajiva) = một loài chim sống trên dãy Hi-mã-lạp-sơn (P. Himalaya), hình-dáng rất đẹp, tiếng hót rất hay; trong Kinh A-di-đà có nói đến.

Cộng-nghiệp (cộng = chung; nghiệp = nghiệp-lực, sức mạnh của hành-vi cũ làm nhân đưa đến hậu- quả ngày nay) = nghiệp chung. Vì cùng chung sống trong một gia-đình, trong một quốc-gia, nên con người chịu ảnh-hưởng đến nghiệp chung của những người trong nhà, cũng như các đồng-bào trong nước; nhà suy, nước mất, mọi người cùng chịu, đó là cộng-nghiệp.

Trái nghĩa với biệt-nghiệp, nghiệp riêng của từng người.

Cơ-cảm (cơ = căn-cơ; cảm = cảm-ứng) = sự cảm-ứng tùy theo căn-cơ mỗi người; có người cảm được sự linh-ứng của một việc, trong khi người khác thì không. Đó là do cơ-cảm của mỗi người.

Cơ-duyên (cơ = cơ-hội; duyên = nhân-duyên) = do cơ-hội sự-việc xảy ra làm nhân khiến đi đến hành-động tạo nghiệp lành hay ác.

Cụ-túc-giới (cụ-túc = đầy-đủ; giới = giới-luật) = Giới-luật đầy-đủ của Tì-kheo và tì-kheo-ni. Tì- kheo có 250 giới-cấm; Tì-kheo-ni có 348 giới-cấm. Đối nghĩa với chữ Bất-cụ-túc-giới, tức là Sa-di- giới, chỉ có 10 điều; còn chưa được đầy-đủ.

Cúng-dường (nguyên-văn chữ Hán-Việt là cung-dưỡng; vì đọc trại ra nên thành cúng-dường; cung = cung-cấp; dưỡng = nuôi-dưỡng) = dâng cúng, hiến-cúng, một cách trọng-hậu. Có bốn món dâng- hiến cho hàng Tăng-Ni, gọi là Tứ sự cúng-dường, gồm có: (1) thực-phẩm, (2) y-phục, (3) nhà cửa, phòng ốc, giường nằm; (4) thuốc men.

Cuống = nói láo, dối-gạt, lừa-phỉnh.

Cuồng-tuệ (cuồng = điên khùng; tuệ/huệ = trí-huệ) = trí-óc điên-cuồng, rối-loạn, mất cả lý-trí.

Cư-sĩ (cư = ở tại; sĩ = người) = người tu tại-gia, tuân theo năm giới: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng tà-dâm, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu. Đồng nghĩa với cư-sĩ tại-gia, thiện-nam, cận-sự nam, ưu-bà-tắc (P. Upàsaka), tín-nữ, cận-sự nữ, ưu-bà-di (P. Upàsikà).

Cư trần lạc đạo (cư = ở; trần = trần-thế, thế-gian; lạc = vui; đạo = đạo, đạo Phật) = tên bài phú bằng chữ Nôm của vua Trần Nhân-Tôn, ca-ngợi niềm hoan-hỉ tuy sống ở nơi trần-tục mà lòng vui theo đạo giải-thoát của Phật-giáo.

Cửa Không (cửa = cái cửa ra vào; dịch từ chữ Hán-Việt môn; Không = sự rỗng-vắng) = Nói cửa Không là nói đến Đạo Phật, là vào Đạo phải đi qua cái cửa Không-môn; vì người ta cho rằng Đạo Phật chủ-trương Niết-bàn là cõi Không-tịch, vắng-vẻ, an-nhàn.

Cửa Thiền (cửa = cái cửa vào; Thiền = pháp-môn Thiền) = cửa chùa, cửa vào tu Thiền. Theo nghĩa rộng-rãi, cửa Thiền là cửa vào đạo Phật, hay nói gọn hơn, cửa Thiền = cửa Phật.

Cực-đoan (cực = rất, rất mực, hết sức; đoan = đầu mối) = chỗ cuối-cùng, chẳng còn gì nữa được. Kinh-sách nói tránh cực-đoan, nghĩa là, tránh việc có một thái-độ quá-khích, kịch-liệt, quá mức.

Cực-hỉ-địa (cực = quá mức, rất; hỉ = mừng; địa = địa-vị) = địa-vị đầu-tiên trong Thập Địa Bồ-tát; còn gọi là Hoan-hỉ-địa.

Cực-lạc (S. Sukhavati) (cực = rất; lạc = vui) = cõi thế-giới Cực-lạc của Đức Phật A-di-đà; được Đức Phật Thích-ca mô-tả là rất đẹp-đẽ, và an-vui, trong bản Kinh A-di-đà. Còn gọi là Cực-lạc-quốc, hay là An-dưỡng-quốc.

Cực-nan-thắng-địa (cực = rất; nan = khó; thắng = hơn; địa = địa-vị) = ngôi-vị thứ năm trong hàng Thập-Địa Bồ-tát; còn gọi là Nan-thắng-địa. Rất khó mà lên tới địa-vị nầy, cho nên gọi Cực nan thắng

Cương-lương-da-xá (S. Kàlayasa) = tăng-sĩ Ấn-độ sang Tàu, đời nhà Tống, dịch bộ Kinh Quán Vô-lượng-thọ Phật, một trong các bộ Kinh căn-bản của Tông Tịnh-độ.

Cưu-bàn-trà (S. Kumbhànda; P. Kumbhanda) = loài quỉ-thần hung-dữ, chuyên ăn lấy tinh-khí của người.

Cưu-ma-la-đa (S. Kumàrata) = Tổ-sư thứ 19 của Thiền-tông Ấn.

Cưu-ma-la-thập (S. Kumàrajiva) = tên vị pháp-sư thông-thạo cả Tam-Tạng Kinh-điển, người nước Dao-Tần (S. Koutcha) (nay là Tân-cương), Tàu dịch nghĩa là Đồng-Thọ. Tôn-giả đến Trường-An từ năm 401 đến 413, dịch cả trăm bộ Kinh, quan-trọng nhứt là các Kinh Pháp-Hoa, A-di-đà, Kim-cang, Thành-thật-luận; lối dịch rất lưu-loát.

Cứu-cánh, cứu-kính (cứu = cánh = cuối cùng) = rốt cuộc, sau chót hết; như nói: "Cứu-cánh của việc tu-hành là thành Phật."

Cứu-độ (cứu = giúp-đỡ; độ = đưa qua sông) = giúp-đỡ kẻ khác, nhứt là về mặt tinh-thần, chỉ rõ lẽ giải-thoát để noi theo.

Cửu = chín.

Cửu hữu (cửu = chín; hữu = hiện-hữu, cõi sống) = chín cảnh-giới (= cõi), bình-dân thường gọi là chín phương Trời: (1) người thường chưa tu, thuộc Dục-giới; (2) Sơ-thiền, (3) Nhị-thiền, (4) Tam thiền, (5) Tứ thiền; bốn cõi nầy thuộc Sắc-giới; (6) Không vô-biên xứ, (7) Thức vô-biên xứ, (8) Vô-sở-hữu xứ, (9) Phi-tưởng phi phi-tưởng xứ; bốn cõi sau nầy thuộc Vô-sắc-giới. (Còn mười phương Phật, theo nghĩa bình-dân là 6 nẻo Luân-hồi (địa-ngục, quỉ-đói, súc-sanh, người, thần-linh, Trời) và 4 bực Thánh (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật).

Cửu loại chúng-sanh (cửu = chín; loại = loài; chúng-sanh = loài có mạng sống) = chín loại chúng- sanh: (1) Thai-sanh (sanh từ bào-thai trong bụng mẹ; (2) Noãn-sanh (sanh từ trứng); (3) Thấp-sanh (sanh nơi ẩm-ướt); (4) Hoá-sanh (do biến-hoá); (5) Hữu-sắc ở cõi trời Dục-giới (có hình-tướng vật- chất); (6) Vô-sắc (chẳng có hình-tướng vật-chất, ở cõi Trời Vô-sắc); (7) Hữu-tưởng (có tư-tưởng); (8)Phi-hữu-tưởng (chẳng có tư-tưởng); (9) Phi-tưởng phi phi-tưởng (chẳng phải có tư-tưởng, cũng chẳng phải chẳng có tư-tưởng).

Cửu phẩm vãng-sanh (cửu phẩm = chín cấp bực; vãng-sanh = tái sanh về cõi Cực-lạc của Đức Phật A-di-đà) = Theo Tông Tịnh-độ, vãng-sanh về cõi Cực-lạc được chia ra làm chín cấp-bực, từ trên xuống thấp: (1) Thượng-phẩm thượng sanh, (2) Thượng phẩm trung sanh; (3) Thượng phẩm hạ sanh; (4) Trung phẩm thượng sanh, (5) Trung phẩm trung sanh, (6) Trung phẩm hạ sanh, (7) Hạ phẩm thượng sanh, (8) Hạ phẩm trung sanh, (9) Hạ phẩm hạ sanh, căn cứ theo Kinh Quán Vô-lượng-thọ. (Thượng = cao; trung = vừa; hạ = thấp)

Cửu thứ-đệ định (cửu = chín; thứ-đệ = thứ lớp; định = định-lực) = chín cấp-bực liên tiếp, từ thấp lên cao, của thiền-định: (1) Sơ-thiền; (2) Nhị-thiền; (3) Tam-thiền; (4) Tứ-thiền; (5) Không vô-biên định; (6) Thức vô-biên định; (7) Vô-sở-hữu định; (8) Phi-tưởng, phi phi-tưởng định; (9) Diệt thọ-tưởng định. Bốn cấp đầu từ số (1) đến số (4) thuộc cõi Sắc-giới, được gọi là Tứ thiền thiên. Bốn cấp giữa từ số (5) đến số (8) thuộc cõi Vô-sác-giới, được gọi là Tứ Không-định. Riêng cõi cao nhứt, số (9), đắc Niết-bàn trong hiện-tại, còn được gọi là Diệt-tận định.

Cửu thức (Cửu = chín; thức = sự hay biết) = chín thức. Theo giáo-lý Nguyên-thủy, có sáu thức:(1) nhãn-thức (biết ở mắt); (2) nhĩ-thức (tai), (3) tị-thức (mũi), (4) thiệt-thức (lưỡi), (5) thân-thức (thân, da), (6) ý-thức (trong tâm). Theo giáo-lý Bắc-tông, có tám hoặc chín thức: (7) mạt-na thức (P. Mana) thức chấp-ngã; (8) tàng thức, hay a-lại-da thức (P. Alaya) và (9) am-ma-la thức (chẳng bị ô-nhiễm, nên còn gọi là chơn-tâm).

-------*-------

D Da-du-đà-la (S.Yasodharà; P. Yasòdharà) = công-chúa, con của Thiện-giác-vương (P.Suppabuddha), năm 16 tuổi kết-hôn với Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhattha). Khi bà sanh ra La-hầu- la (P. Ràhula), Thái-tử Tất-đạt-ta xuất-gia. Sau, bà cũng đi tu và đắc quả A-la-hán.

Da-xá (S. Yasas; P. Yasa) = tên một chàng thanh-niên con nhà triệu-phú ở thành Ba-la-nại (Benares), sống cuộc đời ăn-chơi, khi nghe Đức Phật trú tại vườn Lộc-giả, đến gặp Phật nghe Phật giảng về Tứ- diệu-Đế (Bốn Chơn-lý nhiệm-mầu), tỉnh ngộ, xuất-gia, sau đắc quả A-la-hán. Cha của Da-xá đi tìm con, gặp Phật cũng xin qui-y, thành vị Ưu-bà-tắc (P. Upàsaka). Mẹ và vợ của Da-xá cũng qui-y thành Ưu-bà-di (P. Upàsika). Một số đông bạn bè của Da-xá cũng theo xuất-gia và đắc quả A-la-hán, cùng với năm vị Tì-kheo đầu-tiên trong nhóm Kiều-trần-như, là các giáo-sĩ trong số sáu mươi vị giáo-sĩ Phật-giáo được Đức Phật gởi đi truyền Đạo trong dân-gian.

Dạ-ma thiên, Diệm-ma thiên (S.Yàma; P. Yàma) = cõi Trời thứ ba, trong sáu cõi Trời Dục-giới.: (1) Tứ-thiên-vương (S. Càturmahàràja), (2) Đao-lợi-thiên (S. Tràyastrimsa), (3) Dạ-ma thiên (S. Yàma), (4) Đâu-suất thiên (S. Tusita), (5) Hoá-lạc thiên (S. Nirmà-naràti), (6) Tha-hoá tự-tại thiên (S. Paranirmitavasavartin).

Dạ-xoa (S. Yakchas, Yaksa; P. Yakkha) = loài quỉ dữ, thân-hình xấu-xí, sống ở rừng-rú, biển-cả hay trên không. Khi qui-y Tam-Bảo, Dạ-xoa trở nên hiền-lành, bảo-vệ Chánh-Pháp, cứu-giúp kẻ khổ-sở.

Danh-hiệu của Phật = còn gọi là Thập Hiệu, tức là mười đức-tánh của chư Phật. Mười danh-hiệu đó là: (1) Như-lai, (2) Ứng-cúng, (3) Chánh-biến-tri, (4) Minh-hạnh-túc, (5) Thiện-thệ, (6) Thế-gian- giải, (7) Vô-thượng-sĩ Điều-ngự trượng-phu, (8) Thiên-nhơn-sư, (9) Phật, (10) Thế-tôn. Xin xem chữ Thập Hiệu.

Danh-Quang Phật (S. Yasaprabhasa Buddha) = một Đức Phật ở về phương dưới đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến tên trong Kinh A-di-đà.

Danh-lợi (danh = danh-tiếng; lợi = lợi-lộc) = hai mối ràng-buộc danh-tiếng và lợi-lộc, làm cho ta say-đắm, chẳng theo Chánh-Đạo.

Danh Sắc (S. Nàma Rùpa; P. Nàma Rùpa) = Danh là tên gọi; Sắc là hình-sắc. Vì hoạt-động của tâm- thức bên trong chẳng có hình-dạng cụ-thể, nên dùng chữ danh để nói đến Tâm, tức là phần tâm-linh. Và Sắc có hình-thể nên được xem là phần Vật-chất, tức là thân-thể bên ngoài. Do đó, danh-săc là thân- tâm, hay là Tâm-Vật, để chỉ đến tất cả phần vật-chất và phần tâm-linh.

Chữ Danh-sắc còn nói đến nguyên-nhân thứ tư trong Mười Hai Nhân-duyên: ... Thức -> Danh-Sắc -> Lục-Nhập...

Danh-văn Phật (S. Yasa Buddha) = một Đức Phật mà quốc-độ ở về phương dưới đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến tên trong Kinh A-di-đà.

Danh-văn-quang Phật (S. Yasaprabha Buddha) = một Đức Phật mà quốc-độ ở về phương Nam đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến tên trong Kinh A-di-đà.

Dao-Tần, Diêu-Tần (S. Kusha, phiên-âm: Quy-Tư) = một xứ miền Trung-Á, giữa Tàu và Ấn, nay thuộc vùng Tân-cương. Quê-hương của Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumàravajira), người dịch nhiều bản Kinh quan-trọng từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Dâm-dục = sự giao-hợp giữa nam và nữ. Đối với kẻ tu tại-gia, có ngũ-giới cấm việc tà-dâm, tức là sự dâm-dục với người chẳng phải là hôn-phối (vợ hay chồng) của mình. Đối với bực tu-hành, giới-luật cấm hẳn mọi hình-thức dâm-dục.

Dâm-nữ = người phụ-nữ bán dâm. Kinh Thủ-Lăng-nghiêm (S. Suragamma), có thuật chuyện dâm-nữ Ma-đăng-già (S. Matanga) quyến-rũ Tôn-giả A-nan, được Đức Phật giải-cứu. Giới-luật nhà Phật chẳng cấm dâm-nữ qui-y và gia-nhập Ni-đoàn.

Di-đà (S. Amitabha) = tiếng gọi tắt Đức Phật A-di-đà.

Lục tự Di-đà (lục = sáu; tự = chữ; Di-đà = tên Đức Phật A-di-đà) = sáu tiếng niệm Phật: Nam-mô A- di-đà Phật.

Di-đà Tam Thánh (Di-đà = gọi tắt Đức Phật A-di-đà; tam = ba; Thánh = thánh-nhơn) = ba vị Thánh ở cõi Cực-lạc: (1) Phật A-di-đà, (2) Bồ-tát Quán-thế-Âm và (3) Bồ-tát Đại-thế-Chí. Cũng gọi là Di-đà Tam tôn (tam tôn = ba vị đáng tôn-trọng). Trong chùa, thờ Di-đà tam Thánh, Phật Di-đà đứng giữa; Bồ-tát Quán âm đứng bên trái; còn Ngài Đại-thế-Chí thì đứng bên mặt.

Di-già-ca (S. Michaka) = vị Tổ-sư thứ sáu Thiền-tông Ấn-độ,

Di-lan-đà (S. Milinda; P. Milinda) = tên vị vua trong Kinh Na-tiên vấn-đáp (P. Milindapanha) do Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna) soạn. Người ta cho rằng vua Di-lan-đà nói trong sách đó là vua Ménandre, còn tì-kheo Na-tiên chính là tên đọc trại ra (P. Nagasena) của Tôn-giả Long-Thọ. Kinh Na- tiên là quyển thứ 18 của Tiểu Bộ-Kinh (Khuddhaka Nikàya).

Di-Lặc (S. Maitreya; P. Metteyya) = tên Đức Phật vị-lai, tiếp theo Đức Phật Thích-ca. Hán-văn dịch là Từ-thị. Hiện Đức Di-lặc còn là vị Bồ-tát đang giảng Duy-Thức-học ở cung trời Đâu-suất (P. Tusita). Trong vài chùa, có thờ tượng Đức Di-Lặc, là một người mập, bụng phệ, trên người có sáu đứa trẻ, đứa móc mắt, véo mũi, ngoáy tai... mà miệng Ngài vẫn cười toe-toét. Sáu đứa bé tượng-trưng cho lục-tặc (= sáu tên giặc), tức là sáu giác-quan cần được chế-phục.

Di-Lặc hạ-sanh Kinh: Kinh chữ Phạn, Tôn-giả Nghĩa-Tịnh dịch ra Hán-văn, Cư-sĩ Đoàn-Trung-Còn dịch sang tiếng Việt. Kinh do Tôn-giả Xá-lợi-phất thưa-thỉnh Đức Phật

giảng về Bồ-tát Di-Lặc.

Di-Lặc thượng-sanh Kinh: Kinh nầy do Tôn-giả Ưu-bà-li (P. Upàli) hỏi Phật về Bồ-tát A-đật-đa thác-sanh về đâu. Phật giảng, Bồ-tát sẽ tái-sanh lên cung Trời Đâu-suất và chưởng-quản cung ấy.

Dị Bộ-Tôn Luân Luận (Dị = khác; Bộ-tôn = môn-phái; Luân = luân-chuyển, thay đổi; Luận = bộ sách luận) = Bộ Luận do Tôn-giả Thế-Hữu (S. Vasumitra) soạn đầu thế-kỷ thứ hai, được Ngài Huyền Trang dịch ra Hán-văn. Sách ghi lại sự thành-hình của các bộ-phái Phật-giáo ở Ấn-độ, sau khi Phật nhập-diệt. Sách được Tôn-giả Khuy-Cơ đời Đường bên Tàu chú-giải trong quyển Dị Bộ-Tôn Luân Luận Thuật-Ký.

Dị-đoan = mê-tín điều dị-thường sai lầm.

Dị-kiến = ý-kiến khác thường.

Dị-thục (Dị = khác; thục = chín muồi) = đã chín và được biến-đổi.

Quả dị-thục = kết-quả, quả-báo chín muồi, gặp đầy-đủ cơ-duyên biến-chuyển để phát-khởi lên (theo Duy-Thức-học).

Dị-thuyết - chủ-thuyết khác thường; lập-luận khác thường.

Dị-tướng (Dị = khác thường; tướng = hình-tướng) = hình-tướng lạ.

Diêm-la, Diêm-vương (S. Yama; P. Yama) = vị chúa tể cõi Âm.

Diêm-phù-đề (S. Jambudvipa; P. Jambudipa) = theo khoa địa-lý Phật-học, thì thế-giới chia ra bốn châu: (1) Đông thắng thần-châu (S. Purva videha), (2) Nam-thiệm bộ-châu, tức là Diêm-phù-đề, (3) Tây ngưu hạ-châu (S. Godana), và (4) Bắc câu lư-châu (Uttara Kuru). Cõi Diêm-phù-đề; sở dĩ có tên như thế là vì nơi đây có nhiều cây diêm-phù (jambu) Diêm-phù-đề còn được xem là nước Thiên-trúc, tức là Ấn-độ ngay nay.

Diệm-kiên Phật (S. Mahàkiskanda Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương Bắc đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Diễm-huệ địa = địa-vị thứ tư trong hàng Thập-Địa Bồ-tát. Xin xem thêm chữ Thập Địa Bồ-tát.

Diên-Hựu = tên chùa Một Cột ở Hà-nội, xây-dựng từ năm 1049, đời vua Lý-Thái-tôn.

Diện-mục(diện = mặt; mục = mắt) = Xem lại chữ Bản lai diện mục.

Diệt (S. Nirdha; P. Nirodha) = tiêu mất. Đồng nghĩa với Đoạn-diệt, Hoại-diệt, Tận-diệt, Tiêu-diệt. Trái nghĩa với Sanh, Khởi, Khởi-sanh.

Diệt-đế (S. Nirdha aryasatya; P. Nirodha ariya sacca) = Chơn-lý thứ ba của Tứ-Diệu-Đế, nêu rõ sự tận-diệt tất cả mọi khổ-sở, đưa đến cõi an-vui tịch-diệt của Niết-bàn (S. Nirvana; P. Nibbàna).

Diệt-độ (diệt = tiêu-diệt Khổ; độ = đưa qua sông, tức là qua khỏi con sông sanh-tử của Luân-hồi) = đồng nghĩa với chữ Niết-bàn, diệt-độ là chấm-dứt cái nguyên-nhân gây ra

cảnh sanh-tử, và đạt đến cảnh tịch-diệt an-vui thường-hằng.

Diệt-tận-định = cấp thiền-định cao nhứt, vượt qua bốn cõi Thiền và bốn cõi Không-định, trong tình- trạng diệt hết các cảm-thọ, các tư-tưởng, chứng-đắc Niết-bàn trong hiện-tại. Còn gọi là Diệt thọ-tưởng định.

Diệt-trí = Trí-huệ thông-hiểu đầy-đủ và cao-sâu về Diệt-đế (Chơn-lý thứ ba trong Tứ-Diệu-đế); tức là thấu rõ cảnh-giới Niết-bàn

Diệu-âm Bồ-tát (S. Manjughosa Bodhisattva) (diệu = nhiệm-mầu; âm = tiếng) = vị Đại Bồ-tát ở cõi Tịnh-quang trang-nghiêm, đến dự nghe Kinh Pháp-Hoa do Đức Phật Thích-ca tuyên-giảng. Theo Mật- tông, Bồ-tát Văn-thù sư-lợi và Bồ-tát Diệu-âm là một vị.

Diệu-cao-sơn = tên khác của núi Tu-di. Theo Phật-học, núi Tu-di cao và đẹp nhứt vũ-trụ.

Diệu-Đức Bồ-tát = dịch nghĩa tên của Bồ-tát Văn-thù sư-lợi (S. Manjusri Bodhisattva): Manju = Văn-thù = Diệu; Sri = Đức. Diệu-Đức là đức-tánh thâm-diệu tiêu-biểu cho Trí-huệ.

Diệu-cát-tường (diệu = đẹp; cát-tường = tốt lành) = một tên khác của Bồ-tát Văn-thù sư-lợi (S. Manjusri Bodhisattva).

Diệu-Sắc-thân Như-Lai = tên khác của Đức Phật A-súc-bệ.

Diệu-Thiện công-chúa = Theo huyền-thoại chùa Hương-tích, công-chúa Diệu-Thiện, tục gọi là công-chúa Ba, con vua Diệu Trang-vương bên Ấn-độ, đến Việt-nam, tu tại am trong núi Hương-tích, trở thành Phật-Bà Quan-Âm.

Diệu = rất đẹp, rất nhiệm-mầu, vi-diệu, cao-diệu, thâm-diệu.

Diệu-giác = cấp-bực Bồ-tát trên hàng Thập-địa Bồ-tát, trên bực Đẳng-giác Bồ-tát, chỉ kém ngôi-vị Chánh-đẳng Chánh-giác của Phật mà thôi (theo Kinh Thủ-lăng-nghiêm).

Diệu pháp = pháp-tu cao siêu, tức là Chánh-Pháp của Đức Phật. Kinh Pháp-Hoa gọi đủ chữ là Diệu- pháp Liên-Hoa Kinh.

Diệu-tâm = chơn-tâm vi-diệu, thanh-tịnh. Tâm Phật.

Diệu-trí = trí-huệ tuyệt-vời. Trí Phật.

Do-tuần (S. Yojana; P. Yojana) = đơn-vị đo chiều dài, vào khoảng bảy dặm (= 1,600 km x 7). Còn phiên-âm là Du-thiện-na.

Du-già (S. Yoga; P. Yoga) = hoà-hợp, phối-hợp, tương-ứng; thường được hiểu là một môn-phái xưa bên Ấn-độ, dạy phương-pháp tu-hành, để đưa cái Tiểu-ngã của mình (S. Jivatma) hoà-nhập vào cái Đại-ngã (S. Paramatma)của vũ-trụ, của Thượng-đế.

Du-già sư-địa luận = Bộ Luận, theo truyền-thuyết, do Bồ-tát Di-Lặc thuyết-giảng tại cung Trời Đâu- suất (S. Tushita) cho Tôn-giả Vô-Trước (S. Asangha) nghe rồi chép lại. Ngài Huyền-Trang có phiên- dịch sang Hán-văn vào thế-kỷ thứ 7.

Du-hí thần-thông (du = đi chơi; hí = vui-đuà; thần-thông = các phép biến hoá lạ thường) = còn gọi là thi-triển thần-thông, tức là dùng phép biến-hoá phi-thường, như bay trên không, thân phun nước, lửa v.v. Gọi là du-hí, chơi đùa vì đó là các phép huyễn-thuật.

Du-tăng (du = đi đây đó; tăng = tu-sĩ) = vị tu-sĩ đi đó đây, tìm thầy học Đạo. Còn gọi là du-sĩ, tăng- sĩ du-phương. (Đừng lầm với tiếng thông-thường du-sĩ là người có tài biện-luận, đi thuyết-phục các nhà quyền-thế).

Dục (S. Kàma; P. Kàma) = sự ham-muốn.

Dục-ái (dục = ham muốn; ái = thích, yêu) = sự yêu-thích có liên-quan đến các giác-quan, thường gọi là ngũ-dục (năm thứ ham muốn về hình-sắc, âm-thanh, mùi hương, vị nếm, và xúc-chạm), trong cõi Dục-giới (P. Kàmaloka). (Dục-giới là một trong ba cõi ở thế-gian: (1) dục-giới, (2) sắc-giới, và (3) vô- sắc-giới.

Dâm-dục (dâm = sự giao-hợp giữa nam và nữ; dục = ham muốn) = tham-đắm về thú-vui giao-hợp nam và nữ.

Dục-giới (S. Kàmavacara; P. Kàmloka) = cõi Dục, một trong ba cõi ở thế-gian (hai cõi kia: Sắc-giới và Vô-sắc-giới) Cõi Dục-giới nầy có cảnh-giới: địa-ngục, quỉ đói, thú-vật, người, thần, và các cõi Trời dục. Cõi Dục-giới lấy sự ham muốn về các đối-tượng của giác-quan làm chánh-yếu.

Dục-hữu (P. Kàmabhava) (dục = ham muốn, cõi Dục-giới; hữu = có, ở đây là sự hiện-hữu) = sự ham- muốn được sống mãi trong cõi Dục-giới.

Dục-lạc (dục = ham muốn; lạc = vui) = ham vui

Dục-lưu (dục = ham muốn; lưu = dòng nước chảy) = sự ham-muốn nhiều, lôi cuốn con người như dòng nước chảy.

Nhục-dục (nhục = xác thịt; dục = ham muốn) = sự ham-muốn về xác-thịt.

Dục-nhiễm (dục = ham muốn; nhiễm = dính dơ) = ham chẳng đúng-đắn, làm tâm bị nhiễm dơ, mất thanh-tịnh.

Dục-tâm(dục = ham muốn; tâm = lòng) lòng ham quá.

Dục-tham, Tham-dục = sự ham muốn quá mức.

Dục-thiên (dục = ham muốn; thiên = Trời) = các cõi Trời còn sự ham muốn. Còn gọi là Lục dục- thiên: (1) Tứ thiên-vương, (2) Đao-lợi thiên, (3) Dạ-ma thiên, (4) Đâu-suất thiên, (5) Hoá-lạc thiên và (6) Tha-hoá tự-tại thiên.

Dục-trần (dục = ham muốn; trần = bụi-bặm) = ham muốn các thú-vui vật-chất, ví như bụi bặm, làm tâm bị nhiễm dơ.

Dung-thông (dung = dung-hợp, hoà-hợp; thông = thông-suốt) = liên-hợp nhau chặt-chẽ, chẳng có sự mâu-thuẫn. Kinh-sách thường nói: Lý-sự dung-thông, có nghĩa là về mặt lý-thuyết (= lý) và về mặt thực hành sự-việc (= sự), cả hai đều hoà-hợp nhau, xuyên-suốt nhau, chẳng có gì trở-ngại nhau, chẳng có gì mâu-thuẫn nhau.

Duy-ma-cật (S. Vimalakirti) = Kinh Duy-ma-cật có 14 Phẩm, 3 Quyển, chữ Bắc-Phạn, được Tam- tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập dịch ra Hán-văn, vào thế-kỷ thứ năm. Kinh ghi chép các lời đối-đáp rất lý-thú về Phật-pháp, giữa vị Cư-sĩ Bồ-tát ở thành Tỳ-da-ly (S. Vaisali) tên là Duy-ma-cật, còn gọi là Tịnh-Danh, giả đau bịnh, với các vị Thanh-văn đến nhà thăm.

Duy-na (do chữ Hán duy [trong tiếng Hán: cương-duy, là giềng-mối] cộng với chữ Phạn na [trong tiếng Phạn Karmadana]) = vị tăng phụ-trách nghi-lễ trong các buổi lễ ở chùa, thường xướng đọc trước rồi đại-chúng hoà theo. (Karmadana phiên-âm chữ Hán là Kiết-ma, đủ chữ là Kiết-ma-đà-na, dịch nghĩa là Thứ-đệ, tức là người xướng đọc lên thứ-lớp các mục trong chương-trình lễ, theo đúng nghi- lễ).

Duy-tâm (duy = chỉ riêng; tâm = lòng) = lý-thuyết nghiêng về Tâm, chống-đối với lý-thuyết duy-vật (= chỉ riêng có vật-chất là thật). Theo triết-học Tây Phương, vị triết-gia chủ-trương duy-tâm là Descartes, người nước Pháp. Kinh-sách thường nói: Vạn vật duy tâm tạo, có nghĩa là muôn vật đều do Tâm tạo-tác nên.

Duy-Thức-học (duy = chỉ riêng; Thức = sự hiểu-biết; học = môn học) = ngành học thuộc Phật-giáo Bắc-tông, nghiên-cứu tám Thức: (1) nhãn-thức, (2) nhĩ-thức, (3) tị-thức, (4) thiệt-thức, (5) thân-thức, (6) ý-thức, (7) mạt-na-thức, (8) a-lại-da thức. Duy-thức-học chủ-trương tu-hành để chuyển-hoá tám Thức thành bốn Trí: (1) năm Thức trước chuyển ra Thành-sở tác Trí, (2) Thức thứ sáu, ý-thức thành Diệu-quan-sát Trí, (3) Thức thứ bảy, mạt-na-thức thành Bình-đẳng-tánh Trí, và (4) Thức thứ tám, a- lại-da Thức thành Đại-viên-cảnh Trí. Theo truyền-thuyết, Tổ-sư Duy-thức-học là Bồ-tát Di-lặc.

Duy-thức-luận (S. Vidyamàtra sastra kàrika) = Bộ Luận về Duy-thức-học do Tôn-giả Thế-Thân (S. Vasubandhu) soạn vào thế-kỷ thứ năm. Theo Truyền-thuyết, Tôn-giả Thế-Thân nhập Thiền lên cung

Trời Đâu-suất nghe Bồ-tát Di-lặc giảng mà soạn bộ Luận, lấy làm bộ sách căn-bản cho Duy-Thức- tông, hay Pháp-tướng-tông.

Duy-thức tam thập tụng (S. Vynapti) = ba mươi bài Kệ-tụng do Tôn-giả Thế-Thân (S. Vasubandhu) soạn, nói về Tướng duy-thức (= hình-tướng của Thức), Tánh duy-thức (= thể-tánh của Thức) và Vị duy-thức (= địa-vị người tu theo Duy-thức-học). Sách được Ngài Huyền-Trang dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ bảy.

Duyên = điều-kiện phụ-thuộc, nhưng nếu chẳng hội đủ thì nguyên-nhân chánh chẳng phát-khởi được. Đối nghĩa với nhân, nguyên-nhân là cái cớ chánh để khiến sự-việc xảy ra. Thí-dụ hột lúa là nhân, nguyên-nhân chánh, để sanh ra cây lúa, nhưng cần các duyên phụ-thuộc khác như đất, nước, phân, ánh sáng mặt trời, là các điều-kiện phụ-thuộc, cũng cần-thiết, giúp cây lúa sanh ra được

Có bốn loại duyên: (1) nhân-duyên, nguyên-nhân chánh; (2) đẳng vô-gián-duyên, các duyên liên-tiếp nhau theo thứ lớp khởi lên; (3) sở-duyên duyên, duyên nầy kéo theo duyên khác; (4) tăng-thượng- duyên, duyên làm tăng hơn lên các điều-kiện để phát-khởi.

Duyên-cố = còn gọi là duyên-cớ, sự-việc làm cho một việc khác xảy ra.

Ác-duyên = điều-kiện xấu khiến cho việc ác xảy ra.

Nhân-duyên = Nhân là nguyên-nhân chánh; duyên là các điều-kiện phụ-thuộc trợ-giúp cho nhân chánh xảy ra. Nói đầy-đủ nhân-duyên là muốn nói sự-việc đã có đầy-đủ điều-kiện để xảy ra đúng lúc.

Nghịch-duyên = điều-kiện đối-nghịch khiến cho một việc chẳng thể xảy ra. Trái nghĩa với trợ-duyên.

Phan-duyên (phan = dựa theo, quấn lấy mà leo theo; duyên = cớ) = bám dựa vào một việc mà thay đổi. Kinh-sách nói, có tâm phan-duyên, có nghĩa là tâm hay chạy theo cảnh-vật bên ngoài mà thay-đỗi, mà xao-động, trái nghĩa với định-tâm.

Thiện-duyên = điều-kiện tốt, lành, khiến cho sự-việc xảy ra.

Tiền-duyên (tiền = trước; duyên = cớ) = việc đã xảy ra trước vì đó mà sự-việc hiện nay hoặc sau nầy lại xảy ra.

Trợ-duyên = điều-kiện phụ-giúp vào, khiến cho sự-việc liền nảy sanh. Trái nghĩa với nghịch-duyên, cùng nghĩa với thuận-duyên.

Túc-duyên (túc = (1) cũ, xưa; (2) đầy-đủ; duyên = cớ) = 1.- sự-việc cũ ngày xưa khiến cho sự-việc ngày nay xảy ra. 2.- điều-kiện quan-trọng đã đầy-đủ khiến cho một sự-việc xảy ra.

Duyên-giác (S. Prateyka Buddha; P. Pacceka Buddha) = bực Đại-giác tự mình giác-ngộ trong thời- kỳ chẳng có Phật-pháp, nhờ thông-suốt được Lý Mười Hai Nhân-Duyên (duyên = nhân-duyên; giác = giác-ngộ). Thường được phiên-âm là Bích-chi Phật, cũng gọi là Độc-giác Phật (Độc-giác = tự mình giác-ngộ lấy một mình). Vị Bích-chi Phật thường giữ im-lặng, chẳng thuyết-pháp độ sanh.

Xem thêm chữ Bích-Chi Phật.

Duyên-giác-thừa (Duyên-giác = giác-ngộ Lý Mười Hai Nhân-Duyên; thừa = thặng = chiếc xe, ý-nói giáo-pháp như chiếc xe chở tu-sĩ đến nơi giác-ngộ và giải-thoát) = phép tu của hàng Duyên-giác, hay Bích-Chi Phật, hoặc Độc-giác. Theo Bắc-tông, các thừa (Syana; P. Yana) được sắp xếp từ dưới lên trên: (1) Thanh-văn-thừa (đắc bốn quả Thánh, cao nhứt là A-la-hán), (2) Duyên-giác-thừa, (đắc quả-vị Bích-chi Phật (3) Bồ-tát-thừa (đác ngôi-vị Đại Bồ-tát), và (4) Phật-thừa (đắc quả Vô-thượng Chánh- đẳng Chánh-giác).

Duyên Khởi (Lý) (duyên = nhân-duyên; khởi = khởi-sanh lên) = lý-thuyết quan-trọng trong Giáo-lý nhà Phật; tức là Lý Mười hai Nhân-duyên: (1) Vô-minh, (2) Hành, (3) Thức, (4) Danh-sắc, (5) Lục- nhập, (6) Xúc, (7) Thọ, (8) Ái, (9) Thủ, (10) Hữu, (11) Sanh, (12) Tử.

Căn-bản của Lý Duyên-Khởi có thể tóm-tắt trong bốn câu: (1) cái nầy có, nên cái kia có; (2) cái nầy sanh, nên cái kia sanh; (3) cái nầy chẳng có, nên cái kia chẳng có; (4) cái nầy diệt, nên cái kia diệt. Nằm bên dưới bốn câu đó là nhân-duyên của sự sanh-khởi (= cái

có, cái sanh) và nguyên-nhân của sự tiêu-diệt (cái chẳng có, cái diệt đi), tức là Lý Duyên-khởi.

Lý Duyên-Khởi nhấn mạnh đến điều nầy: muôn sự-việc khởi lên hay tiêu-diệt đi đều do nhân-duyên, như thế phủ-nhận hoàn-toàn hai chủ-thuyết ngẫu-nhiên và định-mạng.

Lý Duyên-Khởi còn được gọi là Lý Duyên-Sanh.

Dụ = thí-dụ, ví-dụ, dùng một chuyện cụ-thể để giải rõ thêm một điều trừu-tượng. Trong Kinh Kim- cang, Đức Phật có nói về Phiệt-dụ (thí-dụ về chiếc bè): Pháp của Như-Lai dụ như chiếc bè, có nghĩa là Chánh-Pháp được xem như một chiếc bè, khi đã qua sông rồi (con sông mê-lầm), nên buông-bỏ chớ chấp vào Pháp (pháp-chấp) nữa.

Dụng = công-dụng. Một pháp có thể, tánh và dụng, có nghĩa là pháp-tu đó có hình-thức (Thể), có đặc- tánh khác với các pháp-tu khác (tánh, cốt-lõi) và có công-năng giúp cho hành-giả đắc được một điều gì (dụng), một địa-vị tu-tập nào.

Dư-kết (dư = còn sót lại; kết = kết-sử, phiền-não ràng-buộc) = bực tu-hành đắc quả, nhưng còn sót lại một vài kết-sử chưa tiêu-diệt sạch hết; phải tu đến quả A-la-hán mới hết các dư-kết.

Xin xem thêm chữ Kết-sử.

Dư-tàn (dư = còn sót lại; tàn = tàn-tích, việc xấu cũ) = chỗ còn sót lại của một việc đã bị diệt. Kinh Chuyển Pháp-Luân, khi nói đến Diệt-đế, Đức Phật có dạy, tận-diệt sự tham-ái, chẳng còn dư-tàn.

Dư-nghiệp (dư = còn sót lại; nghiệp = nghiệp-lực) = nghiệp còn sót lại của các tiền-kiếp chưa trả xong, mặc dầu đã chứng quả-vị Thánh.

Dự-lưu (S. Scrotrapanna; P. Sotàpanna) (dự = tham-dự, được gia-nhập vào; lưu = dòng nước; ở đây dòng nước Thánh) = quả-vị đầu-tiên của hàng Thanh-văn, còn gọi là Tu-đà-huờn, Nhập-lưu, hoặc Thất-lai. Hành-giả chứng quả Dự-lưu, được xem như đang bước chơn vào dòng nước Thánh, sẽ từ từ trôi về quả Niết-bàn.

Dược-Sư Phật (S. Bhaichadjyaguru) (Dược = thuốc men; sư = thầy) = Đức Phật Dược-Sư Lưu-Ly- Quang ở cõi nước Tịnh-lưu-ly về phương Đông của cõi Ta-bà của chúng ta. Đức Phật Dược-Sư có hai vị Bồ-tát phụ-tá là (1) Nhựt-Quang Biến-chiếu và (2) Nguyệt-Quang Biến-chiếu. Cả ba vị được gọi là Dược-Sư Tam-Tôn.

Khi còn là Bồ-tát, Ngài có phát lên 12 lời thệ-nguyện cứu-độ chúng-sanh khỏi cảnh đau-khổ. Quan- trọng là lời nguyện thứ sáu: các chúng-sanh nào các căn chẳng đầy-đủ, nếu niệm danh-hiệu Ngài sẽ được đầy-đủ và thoát khỏi bịnh khổ. Lời nguyện thứ bảy: Nguyện cho chúng-sanh trừ được tất cả bịnh- tật, thân-tâm an-lạc và sớm đắc đạo Bồ-đề.

Trong dân-gian, người ta tin tưởng rằng đọc-tụng Kinh Dược-sư trong các buổi lễ cầu-an, sẽ được tiêu- trừ các bịnh-tật.

Dược-vương Bồ-tát, Dược-Thượng Bồ-tát = hai vị Đại-Bồ-tát được nói đến trong Kinh Pháp- Hoa. Trong tiền-kiếp, hai vị từng cúng-dường dược-phẩm (thuốc-men) cho chư Tăng.

-------*-------

Đ Đa-Bảo (S. Prabhùtaratna) = tên một vị cổ-Phật, hiện lên trong bảo-tháp, khi Đức Phật Thích-ca giảng Kinh Pháp-Hoa.

Đa-la (S. Tara) = 1.- Tên một vị Bồ-tát, được xem như hoá-thân của Bồ-tát Quán-thế-Âm. 2.- Tên một nữ-thần trong Phật-giáo Tây-Tạng, môn-phái Lạt-ma. 3.- Tên một loại cây mà lá gọi là Bối-đa-la, hay là lá bối, ngày xưa dùng để chép Kinh.

Đa Sanh (đa = nhiều; sanh = sanh ra) = được sanh ra nhiều lần trong nhiều kiếp. Một người trải qua nhiều kiếp sống, do cha mẹ mỗi đời sanh ra, nên gọi các bực cha mẹ nhiều kiếp khác nhau đó là Đa- sanh phụ-mẫu (phụ = cha, mẫu = mẹ).

Đa-văn (đa = nhiều; văn = nghe) = người biết nghe nhiều, nên học giỏi. Tôn-giả A-nan (P. Ananda) được Đức Phật Thích ca khen là bực đa-văn đệ nhứt.

Đà-la-ni, Đà-ra-ni (S. Dhàrani) = chú, chơn-ngôn, hay tổng-trì. Chữ Phạn Dhàrani được dịch ra hai nghĩa: (1) năng-trì, có năng-lực giữ-gìn tất cả các pháp lành [năng = có khả-năng, có sức; trì = giữ-gìn]; (2) năng-già, có khả-năng ngăn che được các pháp ác [già = che lấp]). Lời lẽ trong bài chú, đà-la-ni, thường bí-hiểm, người thường chẳng hiểu được, nhưng được tin đó là lời nói giữa các bực siêu-hình, có hiệu-lực mạnh-mẽ. Chú Đại-Bi là một loại đà-la-ni.

Đại, Tứ-Đại (S. Mahàbhùta; P. Mahàbhùta) = (đại = to lớn) = bốn chất nguyên-tố tạo nên vật-chất, thường được gọi là Tứ-Đại, Đại là lớn, vì các nguyên-tố đó có mặt khắp nơi trong vũ-trụ. Tứ-Đại gồm có: (1) địa-đại là đất, (2) thủy-đại là nước, (3) hoả-đại là lửa; (4) phong-đại là gió.

Đại (S. Mahà; P. Mahà) = lớn.

Đại Bồ-tát (S. Mahàbodhisattva) = các vị Đại Bồ-tát có lời nguyện cứu-độ chúng-sanh nên chưa chịu chứng ngôi-vị Phật, chưa nhập Niết-bàn, như Đại Bồ-tát Quán-thế-Âm, Đại-Thế-Chí, Địa-tạng-vương. Chữ Bồ-tát Ma-ha-tát, dịch trọn chữ Phạn:Bodhisattva Mahàsattva, có nghĩa là bực Đại-Bồ-tát.

Đại-Đức = tiếng dùng ngày nay để gọi các vị tì-kheo, để tỏ lòng tôn-kính. Trước kia, chữ Đại-Đức chỉ dành riêng cho các bực Tôn-giả, đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, như Đại-Đức A-nan, Đại-Đức Xá- lợi-phất, Mục-kiền-liên...

Đại-Giác (đại = lớn; giác = biết) = Bực Đại-Giác là Đức Phật.

Đại-sĩ = danh-từ khác để chỉ các vị Bồ-tát.

Đại-sư = vị cao-tăng, đức-hạnh thanh-tịnh. Chữ Đại Đạo-sư được dành riêng cho Đức Phật.

Đại-Thánh = các bực Đại A-la-hán. Cũng chỉ Đức Phật.

Đại Trượng-phu = Chữ Trượng-phu chỉ người đàn-ông; theo nghĩa trong Kinh sách, Đại Trượng-phu là bực nam-nhi tôn-quí. Đó là một trong mười danh-hiệu của Đức Phật: Vô-thượng sĩ, Điều ngự trượng-phu.

Đại-y (đại = lớn; y = co 2 nghĩa: áo và thầy-thuốc) = 1.- Đại-y là áo lớn bên ngoài của chư Tăng-ni mặc khi hành-lễ; được gọi là y Tăng-già-lê (P. Sanghati). 2.- Chữ Đại-Y-vương chỉ vị thầy thuốc giỏi nhứt, tức là chỉ các Đức Phật (Phật Thích-ca, hay Phật Dược-sư).

Đại-xá (đại = lớn; xá = có 2 nghĩa: tha tội và ngôi nhà lớn) = 1.- dùng như động-từ, chữ đại-xá có nghĩa là tha hết tất cả các lỗi-lầm, tội-lỗi. 2.- Dùng như danh-từ, chữ đại-xá có nghĩa là ngôi nhà lớn.

Đại Bát-Niết-bàn Kinh (S. Mahà Parinirvàna; P. Mahà Parinibbàna) = Bộ Kinh lớn thuật lại những ngày cuối cùng của Đức Phật Thích-ca. Kinh giải-thích rõ bốn đức-tánh của cảnh-giới Niết-bàn: (1) thường, (2) lạc, (3) ngã, (4) tịnh, cùng các pháp-môn khác.

Đại Bảo-tích Kinh (S. Mahàratna sutra) = tên bộ Kinh lớn do cao-tăng Ấn-độ Bodhiruci (Bồ-đề- lưu-chi) dịch ra Hán-văn, ghi đủ các pháp-môn thâm-diệu.

Đại Bát-Nhã Kinh (S. Mahà Prajna Paramitra Sutra) = Bộ Kinh vĩ-đại gồm 600 quyển, được Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng trong 46 hội, tại 4 nơi. Kinh được Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập dịch sang Hán-văn, Hoà-thượng Thích-Trí-Tịnh chuyển sang Việt-ngữ. Nghĩa Kinh được cô-đọng lại thành 260 chữ, gọi là Ma Ha Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Tâm-kinh, được Ngài Huyền-Trang dịch ra chữ Hán, thường được đọc tụng tại các khoá lễ trong các chùa Việt-Nam

Đại Bi-tâm đà-ra-ni (S. Karunika Hridaya Dhàrani) = thường gọi là Chú Đại-bi, đọc mở đầu các buổi lễ tại các chùa Bắc-tông.

Đại-Chúng-Bộ (S. Mahà Sanghika) = môn-phái lớn của Phật-giáo, xuất-hiện vào khoảng 100 năm sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn, bao gồm đại-đa-số tăng-sĩ; khác với Thượng-Tọa Bộ, gồm các vị Trưởng-lão. Sự tranh-chấp giữa hai môn-phái đưa đến sự Kết-tập Kinh-Điển kỳ hai tại thành Tỳ-xá-ly (S. Vaisàli).

Đại chúng = những người ngồi nghe thuyết-pháp.

Đại-Đường Tây-vực-ký (Đại-Đường = triều vua Đường bên Tàu; Tây-vực = lãnh-vực miền Tây, ở đây chỉ Ấn-độ; ký = ghi chép, ký-sự) = quyển hồi-ký của Ngài Huyền-Trang ghi chép lại hơn 10 năm sang học Đạo và thỉnh-Kinh ở Thiên-Trúc (tức là Ấn-độ ngày nay). Dựa theo bộ hồi-ký nầy, các nhà khảo-cổ Tây-phương ở thế-kỷ 20 đã tìm ra thêm nhiều Thánh-tích về Phật-giáo. Ở Trung-hoa, một văn-sĩ đã dựa theo quyển hồi-ký nầy viết ra bộ tiểu-thuyết thần-tiên nổi tiếng là Tây-Du ký, kể chuyện Thầy Tam-Tạng đi thỉnh-kinh với ba vị đồ-đệ là Tôn-ngộ-Không (Tề Thiên), Trư-Bát-giới và Sa-Tăng.

Đại-hùng Bửu-điện (Đại-hùng = vị anh-hùng vĩ-đại, trỏ vào Đức Phật; bửu-điện = bảo-điện = căn phòng lớn quí-báu) = chánh-điện (phòng lớn trong chùa) nơi trang-nghiêm thờ-phượng Phật-Tổ.

Đại-Kiếp (S. Maha Kalpa; P. Mahà Kappa) = Kiếp sống lớn. Chữ Kiếp trong Phật-học, còn gọi là kiếp-ba, chẳng phải chỉ có nghĩa kiếp sống một trăm năm, mà theo nghĩa chuyên-môn Phật-học, một Đại-Kiếp có 4 Trung-kiếp, mỗi Trung-Kiếp có 20 Tiểu-Kiếp, và mỗi Tiểu-Kiếp kéo dài 16.800.000 năm.

Một Đại-Kiếp có bốn thời-kỳ: (1) Thành-kiếp, (2) Trụ-kiếp, (3) Hoại-kiếp và (4) Không-kiếp.

Đại-nguyện (đại = lớn; nguyện = lời thề) = lời thề-nguyện lớn, như Bồ-tát Địa-tạng-vương có lời đại-nguyện, bao giờ địa-ngục vắng người chịu hình-phạt đau-khổ, chừng ấy Ngài mới thành Phật.

Đại-Nhựt Như-Lai (S. Mahàvairocana) = Đức Phật Đại-Nhựt, theo tiếng Phạn là Mahàvairocana, phiên-âm là Tỳ-lư-giá-na, là Đức Phật bao-trùm và thay-thế tất cả chư Phật, hào-quang chiếu khắp cả, nên còn gọi là Biến-chiếu Như-lai, căn-cứ theo phái Mật-tông.

Đại-Nhựt Kinh = một trong ba Bộ kinh lớn của Mật-tông.

Đại-Phạm Thiên (S. Mahà Brahma) = cõi trời Đại-Phạm, cao nhứt trong Sắc-giới do Đức Đại- Phạm Thiên-vương (S. Brahma) cai-quản.

Đại-Tạng (Đại = lớn; tạng = cái giỏ đựng Kinh) = còn gọi là Tam-Tạng Kinh-điển, tức là ba phần Luật-tạng, Kinh-tạng và Luận-tạng của Phật-giáo. Kinh-điển được ghi chép lại bằng tiếng Pali, gọi là Pali-tạng; Kinh-điển ghi bằng tiếng Trung-hoa gọi là Hán-tạng. Các nước Tây-tạng, Cao-ly, Nhựt-bổn, Việt-nam cũng có Đại-Tạng riêng. Về hệ Pali, có các Đại-tạng của Tích-lan, Miến-điện, Thái-Lan.

Đại-Thế-Chí Bồ-tát (S. Mahasthana, hay Mahasthamaprapta) = vị Đại Bồ-tát cùng với Đại Bồ-tát Quán-thế-Âm, phụ-tá cho Đức Phật A-di-đà bên Tây-phương. Còn gọi là Đắc Đại Thế-Chí Bồ-tát. Trong Kinh Thủ-Lăng-nghiêm, Bồ-tát Đại-Thế-Chí có trình-bày phương-pháp Niệm Phật tam-muội cho Tôn-giả A-nan nghe, theo lời yêu-cầu của Đức Phật Thích-ca.

Đại-Thiên Thế-giới = nói đủ chữ là Tam thiên Đại-thiên thế-giới, vũ-trụ rộng lớn bằng giải Ngân- hà (galaxie). Một Đại-thiên có 1000 Trung-thiên, một Trung-thiên có 1000 Tiểu-thiên, mỗi Tiểu-thiên có một Thái-dương-hệ (gồm có mặt trời và các hành-tinh).

Đại-Thiện-Kiến = tên một vị vua Chuyển-Luân thánh-vương (S. Tchakravartin), về tiền-kiếp của Đức Phật Thích-ca, được nói đến trong Kinh Đại-Niết-bàn.

Đại-Thừa (S. Mahàyana; P. Mahàyana) (đại = lớn; thừa = thặng = xe) = chiếc xe lớn đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ và giải-thoát. Đối-nghĩa với Tiểu-Thừa (S. Hinayana). Kinh-điển Đại-Thừa được ghi chép bằng tiếng Bắc-Phạn (sanskrit), giáo-lý có tư-tưởng phóng-khoáng hơn giáo-lý Tiểu-thừa. Chữ Mahàyana còn được phiên-âm Hán-văn là Ma-ha-diễn. Ngày nay, để tránh sự hiểu-lầm là giáo-lý Đại- thừa cao-siêu hơn giáo-lý nguyên-thủy ghi trong kinh-tạng Tiểu-Thừa, ta dùng hai danh-từ Bắc-tông và Nam-tông, để nói đến sự truyền-bá giáo-lý phát-triển của Đức Phật qua các nước ở về

phương Bắc, và giáo-lý nguyên-thủy xuống miền Nam Ấn-độ.

Đại-Thừa Khởi-tín-luận (S. Mahayana sraddhopada sastra) = bộ Luận lớn do Tôn-giả Mã-Minh (S. Asvaghosa) soạn, được dịch ra Hán-văn, khoảng giữa thế-kỷ thứ sáu do Tôn-giả Paramartha, và cuối thế-kỷ bảy do Tôn-giả Siksananda. Đây là bộ Luận quan-trọng của Đại-Thừa Phật-giáo, cũng được dịch sang Anh-văn dưới nhan-đề là The Awakening of Faith, dịch-giả Timothy Richard và Suzuki.

Đại-Thừa Kinh = Kinh-điển Đại-Thừa. Gồm có bốn thời-kỳ: (1) Kinh Hoa-Nghiêm; (2) các Kinh Phương-đẳng, như Thủ-Lăng-nghiêm, Lăng-già, v.v. (3) các Kinh Bát-nhã, (4) Kinh Đại-Niết-bàn.

Đại-thừa Trang-nghiêm-luận (S. Mahayanasutra lamkara tika) = Bộ Luận về Duy-Thức-học Đại-Thừa, do Tôn-giả Vô-Trước (S. Asangha) soạn, theo các lời giảng của Bồ-tát Di-lặc trên cung Trời Đâu-suất (Ngài Vô-Trước mỗi đêm nhập-định, lên cung trời nghe giảng Kinh).

Đại Trí (đại = lớn; Trí = trí-huệ) = danh-hiệu của Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (S. Mansjuri), phụ-tá cho Đức Phật Thích-ca trong việc hoằng-hóa Phật-Pháp, nổi tiếng là có trí-huệ rộng-lớn nhứt.

Đại Tự-tại-Thiên (S Mahàmahesvara) = cõi Trời cao nhứt trong Sắc-giới. Theo Bà-la-môn-giáo, thần Vi-nữu (S, Vishnu) cai-quản cõi trời Đại Tự-Tại Thiên. Xem thêm chữ Tam thiên Đại thiên thế- giới.

Đại viên-cảnh trí (đại = lớn; viên = tròn; cảnh = kiếng, gương; Trí = trí-huệ) = Trí-huệ rộng-lớn, sáng tỏ như tấm kiếng tròn lớn; đây là danh-từ chuyên-môn trong Duy-thức-học. Theo học-thuyết nầy, người tu theo Duy-Thức khi đạt đến trình-độ cao sẽ chuyển-hoá tám thức thành bốn trí: (1) năm Thức trước (về năm giác-quan) chuyển ra Thành-sở-tác trí, (2) thức thứ sau, ý-thức, chuyển thành Diệu- quan-sát trí, (3) thức thứ bảy, mạt-na-thức chuyển thành Bình-đẳng-tánh trí, và thức thứ tám, a-lại-da thức chuyển thành Đại-viên-cảnh trí. Xin xem thêm về chữ Duy-Thức-học.

Đàm-đế (S. Dharmasatya) = vị sa-môn Ấn-độ sang dịch Kinh ở thành Lạc-dương vào thời Tam- Quốc bên Tàu.

Đàm-ma-ba-la (S. Dharmapala) = tên của vị cao-tăng người Ấn-độ, dịch nghĩa là Hộ-Pháp. Ngài chú-giải Bộ Duy-Thức-luận của Tôn-giả Thế-Thân (S. Vasubandhu), và biên-soạn ra Bộ Thành-Duy- Thức-Luận. Ngài truyền Pháp cho Luận-sư Giới-Hiền, trụ-trì chùa Na-lan-đà (S, Nalanda), nơi đây Ngài Huyền-Trang tu-học và đem về nước Trung-hoa bộ Luận quan-trọng ấy để dịch sang Hán-văn.

Đàm-Vô-Sấm (S. Dharmaraksha) = cao-tăng Ấn-độ sang Trung-Hoa đầu thế kỷ thứ sáu, dịch nhiều Kinh, sở-trường về môn Luật, như Bồ-tát-giới bổn, Kim-Quang-Minh Kinh, Phương-quảng đại văn Kinh, Bi-Hoa Kinh, Đại Niết-Bàn Kinh.

Đàn = cái đài cao dựng ngoài trời để cúng-tế.

Đàn chỉ (đàn = khảy, gảy; chỉ = ngón tay) = cái khảy ngón tay, rất nhanh, để chỉ thời-gian trong nháy mắt.

Đàn-na = chữ Phạn dàna được phiên-âm, nghĩa là bố-thí.

Đàn tràng = cũng như chữ Đạo tràng, nơi thờ-phượng, cúng-tế

Đàn-việt (S. Dànapati; P. Dànapati) = thí-chủ, người hiến-tặng.

Đao-lợi Thiên (S. Tràyastrimsas; P. Tàvatimsa) = cõi thứ nhì trong sáu cõi Trời Dục-giới, còn gọi là Tam thập tam Thiên, thường gọi là Ba mươi ba cảnh Trời: bốn phía có tám cảnh, và ở giữa một cảnh của vua Trời Đế-Thích (4x8 + 1). Theo Kinh Pháp-Cú (P. Dhammapada), Đức Phật Thích-ca có lên cung Trời Đao-lợi thuyết-pháp để hoá-độ Hoàng-hậu Ma-gia (P. Mahà Màyà), mẹ của Ngài.

Đáo Bỉ-ngạn (S. Paramitra; P. Paramitta) (đáo = đến; bỉ = kia; ngạn = bờ) = Hán-dịch chữ Phạn Ba-la-mật, hoặc Ba-la-mật-đa (Paramitta), có nghĩa là đến bờ bên kia, tức là bờ giác-ngộ và giải- thoát. Nghĩa thông-thường là tu-hành đắc đạo, được giải-thoát.

Đạo (S. Marga; P. Magga) = Đạo là con đường, con đường thục-hành, tu-tập để đắc được đạo-quả, tức là kết-quả của việc tu-luyện. Thường đi đôi với chữ Quả, (P. Phala) tức là quả-vị. Thí-dụ, hành-giả tu-tập để diệt bỏ ba kết-sử: (1) thân-kiến, (2) Nghi; (3) giới-cấm-thủ, là tu theo đạo Tu-đà-huờn. Khi diệt xong ba kết-sử đó thì chứng-đắc quả Tu-đà-huờn, ngôi-vị thứ nhứt trong hàng Thanh-văn. (Xin xem thêm các chữ Kết-sử, thân-kiến, v.v.)

Đạo-chúng (đạo = con đường tu-hành; chúng = số đông) = tiếng chỉ chung các vị tu-sĩ tại một chùa. Đối nghĩa với Đại-chúng là những người Phật-tử thường đến nghe pháp.

Đạo-cụ (đạo = con đường tu-hành; cụ = khí-cụ, dụng-cụ) = các vật-dụng của tu-sĩ dùng trong việc tu- hành, thí-dụ như ba bộ áo (tam y), bồ-đoàn, kinh-sách, v.v. Cùng nghĩa với chữ Đạo-khí.

Đạo-hạnh (đạo = con đường tu-hành; hạnh = tánh-hạnh, hạnh-kiểm, đức-hạnh) = mức-độ tánh-tình, hạnh-kiểm của người tu-hành, mà các phiền-não, tật xấu đã bỏ được tới mức nào đó. Cùng nghĩa với chữ Đạo-lực (lực = sức mạnh).

Đạo-nhãn (nhãn = con mắt) = con mắt Đạo, nhìn đời với con mắt đạo-đức, hiền-từ và sáng-suốt.

Đạo-An = cao-tăng Trung-hoa ở tỉnh Hồ-bắc, đệ-tử của Tôn-giả Phật-Đồ-Trừng (Ấn = độ), đời nhà Hậu-Triệu, soạn quyển Kinh-điển mục-lục sắp xếp các bộ Kinh được dịch từ Phạn-ngữ. Ông đề-xướng việc các vị xuất-gia nên lấy theo họ Thích.

Đạo-đế (S. Marga Aryasatya; P. Magga Sacca) (Đạo = con đường tu-hành; đế = chơn-lý, sự-thật) = Chơn-lý thứ tư trong Tứ-Diệu-đế (= Bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu). Trong Kinh Chuyển -Pháp-Luân, Đạo đế trình bày ra thành con đường Bát-Chánh-Đạo tám ngành.

Xin xem thêm chữ Bát-Chánh-Đạo.

Đạo-trí (Đạo = đạo-đế; Trí = trí-huệ) = 1.- Nghĩa thường là trí thông-minh biết hiểu đạo-lý. 2.- Nghĩa chuyên-môn là Trí-huệ Bát-nhã thông-suốt được Đạo-đế, tức là Chơn-lý thứ tư nói về con đường tám ngành, Bát Chánh-Đạo.

Đạo-Hạnh, Từ-Đạo-Hạnh = Từ-Đạo-Hạnh là một vị thiền-sư Việt-nam, đời nhà Lý, giỏi về Mật- tông.

Đạo-Nguyên (tiếng Nhựt Dogen) = thiền-sư Nhựt-bổn, thế-kỷ thứ mười ba, lãnh-đạo môn-phái Thiền Tào-Động ở Nhựt, có soạn các quyển: Chánh-Pháp nhãn-tạng, Học đạo khai-tâm tập.

Đạo-Sanh = cao-tăng Trung-hoa, đệ-tử của Ngài Cưu-ma-la-thập (S. Kumàrajiva), soạn các bộ luận: Phật-tánh đương-hữu luận, Pháp-thân vô-sắc luận, Đốn-ngộ thành Phật luận. Chủ-trương thuyết, tất cả chúng-sanh đều có Phật-tánh.

Đạo-Tín = Tổ-sư thứ tư của Thiền-tông Trung-hoa, kế-thừa Tổ-sư Tăng-Xán, và truyền pháp cho Tổ thứ năm là Hoằng-Nhẫn. Tổ Đạo-Tín chủ trương chẳng đi khất-thực, tăng-sĩ sinh-hoạt định-cư ở chùa.

Đạo-Tuyên = đại-sư Trung-hoa, tu ở núi Chung-Nam, cùng thời với Ngài Huyền-Trang. Đệ-tử của Ngài Luận-sư Trí-Thủ, Đạo Tuyên soạn nhiều sách về Giới-Luật, trong đó có quyển Giáo-Giới Nghĩa.

Đạo-Ưng = thiền-sư Trung-hoa, còn có tên là Bàn-Tịch, tu ở chùa Tào-sơn, tỉnh Giang-tây. Chữ Tông Tào-Động, một môn-phái Thiền Trung-hoa, sau thời Lục-Tổ Huệ-năng, là do ghép lại hai chữ Tào-sơn và Động-sơn, nơi ngọn núi tu-hành của Tổ Lương-Giới.

Đạo Xước = cao-tăng Trung-hoa, truyền-bá pháp-môn Niệm Phật A-di-đà, để được vãng-sanh về cõi Cực-lạc ở Tây phương, có soạn quyển An-lạc tập.

Đạt-lai lạt-ma (tiếng Tây-tạng Dalai Lama) = chức-vị cao nhứt hàng giáo-phẩm Phật-giáo mật-tông Tây-tạng, cũng nắm quyền nguyên-thủ quốc-gia. Được tin là hoá-thân của Đại Bồ-tát Quán-thế-Âm. Vị phụ-tá của Đức Đạt-lai Lạt-ma là Ban-thiền Lạt-ma. (Nghĩa chữ Đạt-lai là bực thánh-nhơn; Lạt-ma là tu-sĩ).

Đạt-ma = phiên-âm chữ Phạn Dharma, nghĩa là (1) Chánh-Pháp, tức là giáo-pháp của Đức-Phật; (2) pháp-tu; (3) sự-vật.

Tổ-sư Bồ-đề đạt-ma (S. Bodhidharma) thường được gọi tắt là Tổ Đạt-ma, hoặc là Tổ-sư Bồ-đề.

Đắc = được. Thường dùng trong chữ chứng-đắc, nghĩa là tu-tập đã đạt đến một giai-đoạn nào đó, thấy và biết rõ mình đã đạt được.

Đắc-Đại-Thế-Chí (S. Mahasthàmaprapta) = tức là Bồ-tát Đại-Thế-Chí, phụ tá cho Đức Phật A-di- đà. Xem chữ Đại-Thế-Chí.

Đắc-xoa-thi-la (S. Taksasila; P. Taxila) = tên một đô-thị trù-phú miền Bắc Ấn-độ, nay thuộc Tiểu- bang Punjab. Vào thế-kỷ thứ ba trước Tây-lịch, vua A-dục (P. Asoka) sửa

sang thành thủ-đô miền Bắc Ngài Huyền-Trang sau nầy có ghé Taxila, trên đường thỉnh-Kinh

Đẳng = hàng, bực, thứ lớp.

Đẳng-chánh-giác (đẳng = bình-đẳng; chánh = chơn-chánh; giác = giác-ngộ, hiểu-biết rõ) = ngôi-vị Phật, sự giác-ngộ bình-đẳng và chơn-chánh.

Đẳng-giác (đẳng = bình-đẳng; giác = giác-ngộ) = ngôi-vị Bồ-tát, còn một cấp Diệu-giác nữa thì thành Phật (theo Kinh Thủ-Lăng-nghiêm). Còn ngôi-vị Phật được gọi là Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh- giác.

Đẳng-nguyện (đẳng = bình-đẳng, đồng-đều; nguyện = lời thề) = lời thề-nguyện cứu-độ cúng-sanh đồng-đều của chư Phật, chư Bồ-tát. Tứ hoằng thệ-nguyên (= bốn lời thề-nguyện rộng lớn) còn được gọi là Đẳng nguyện. Xin xem thêm chữ Tứ hoằng thệ-nguyện.

Đẳng-niệm, Đẳng quán (đẳng = đồng-đều, bình-đẳng; niệm = nhớ nghĩ; quán = xem-xét, suy-tưởng) = sự quán-niệm một cách đồng-đều, xem muôn sự-vật như nhau, chẳng chút kỳ-thị.

Đẳng-tâm (đẳng = bình-đẳng; tâm = lòng) = tấm lòng xem mọi người, muôn sự-vật trên căn-bản bình-đẳng, chẳng chút kỳ-thị.

Đẳng-trí = xem chữ Bình-đẳng-tánh Trí.

Đâu-suất Thiên (S. Tushita; P. Tusita) = cõi Trời Dục-giới, trên các cõi Tứ-Thiên-vương và Đao- lợi. Bồ-tát Di-lặc chưởng-quản cung Đâu-suất Nội-viện và thuyết-giảng về Duy-Thức-học.

Đầu-đà (S. Dhuta; P. Dhudanga) = hạnh tu khắc-khổ, cốt để giữ giới-luật thật nghiêm-nhặt và thanh- tịnh. Có mười ba hạnh đầu-đà: (1) hai hạnh về y-phục, chỉ mặc áo phấn-tảo (do vải lượm được ráp may), và có ba bộ y; (2) năm hạnh về ăn-uống, quan-trọng nhứt là phải đi khất-thực, và chỉ ăn mỗi ngày một bữa trước mười hai giờ trưa; (3) năm hạnh về chỗ ở, quan-trọng là phải ngồi dưới gốc cây, ở nơi mồ-mả, và (4) một hạnh về tinh-tấn, luôn ngồi, chẳng hề nằm. Tôn-giả Đại Ca-Diếp (P. Mahà Kassapa) được Đức Phật Thích-ca khen là vị tu theo hạnh Đẩu-đà giỏi bực nhứt.

Đậu-khư (S. Duhkha; P. Dukkha) = tiếng phiên-âm chữ Phạn Dukkha; có nghĩa là Khổ.

Đăng = đèn.

Truyền đăng tục diệm = thành-ngữ có nghĩa là truyền ngọn đèn, tiếp-tục ngọn lửa. Ý nói việc trao- truyền Chánh-Pháp lại cho đời sau, khiến cho ngọn đèn Giáo-Pháp sáng-tỏ mãi, và ngọn lửa Giáo-lý tiếp-tục bùng cháy luôn luôn.

Huệ-đăng (Huệ = trí-huệ; đăng = đèn) - nghĩa bóng, xem Trí-huệ chẳng bị che mờ mà chiếu sáng lên.

Đế = Chơn-lý, Sự-thật.

Có Nhị-đế, tức là hai Chơn-lý: (1) Tục-đế, chơn-lý tương-đối ở thế-gian, đúng tùy theo trường-hợp thời-gian và không-gian; (2) Chơn-đế, chơn-lý tuyệt-đối đúng vào mọi thời và mọi nơi.

Có Tứ Diệu-đế, bốn Chơn-lý nhiệm-mầu: (1) Khổ-đế, (2) Tập-đế, (3) Diệt-đế, (4) Đạo-đế. Xin xem thêm về chữ Tứ Diệu-đế.

Đế-ngữ (đế = chơn-chánh, kỹ-càng; ngữ = lời nói) = lời nói chơn-chánh, kỹ-lưỡng.

Đế-quán (đế = chơn-chánh, kỹ-lưỡng; quán = suy xét) = xem xét kỹ-càng.

Đế-thính (đế = kỹ-lưỡng; thính = nghe) = nghe thật kỹ.

Đế-châu (Đế = trên cung trời vua Đế-Thích; châu = hòn ngọc chiếu sáng) = Câu Kệ: Lưới đế-châu ví đạo-tràng, có nghĩa là đạo-tràng chói sáng như được lưới ngọc trên cung Trời Đế-Thích chiếu rọi đến.

Đế-Thích (S. Indra; P. Inda) = Vua Trời Đao-lợi (S. Tràyastrimsas; P. Tavatimsa), cõi Dục-giới, còn có tên là Kiều-thi-ca, có biểu-hiệu là lưỡi tầm-sét. Xin xem thêm chữ Đao-lợi Thiên.

Đề-bà (S. Kanadeva) = vị Tổ-sư thứ 15 của Thiền-tông Ấn-độ; tên phiên đủ chữ là Ca-na-đề-bà. Tổ- sư có sáng-tác bộ Bá-Luận, được môn-phái Tam-Luận-Tông dùng làm sách căn-bản.

Đề-bà-đạt-đa (S. Devadatta; P. Devadatta) = đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, và anh ruột của Tôn-giả A-nan. Kết-thân với Thái-tử A-xà-thế (S. Ajatasatrou; P. Ajàtasattu), xúi Thái-tử giết cha là vua Tần- bà-sa-la (S. Binbisàra; P.Bimbisàra), cướp ngôi. Có tham-vọng thay thế Đức Phật để cầm đầu Tăng- Đoàn, nhiều lần mưu-sát Đức Phật, lăn đá trên núi xuống, làm chảy máu chơn của Phật. Đề-bà-đạt-đa thành-lập một Giáo-hội riêng để chia rẽ Tăng-Đoàn. Theo Kinh-sách, Đề-bà-đạt-đa vì phạm tội ngũ- nghịch, phải bị đọa địa-ngục.

Đề-đa-ca (S. Dhritaka) = Tổ-sư thứ năm của Thiền-tông Ấn-độ, người xứ Ma-kiệt-đà (P. Magadha).

Đề-hồ = chất sữa đông-đặc cứng lại; thường gọi là phó-mách (Anh-ngữ = cheese, Pháp-ngữ = fromage.), được xem là món ăn ngon

Đệ-tử (đệ = em, tử = con) = người học-trò. Tiếng nhà chùa chỉ người đến học Đạo với một vị Tăng- Ni.

Đệ (đệ = thứ lớp) = tiếng Hán-Việt đi kèm theo một chữ số để định cấp-bực, như:

Đệ nhứt = thứ nhứt, hạng nhứt. Đệ nhứt Thiền thường được gọi là Sơ-Thiền.

Đệ nhị = thứ hai; Đệ Nhị Thiền hay là Nhị-Thiền là Thiền ở cấp hai, cao hơn Sơ-Thiền.

Đệ tam, Đệ tứ, Đệ ngũ... = thứ ba, thứ tư, thứ năm, v.v.

Thứ-đệ = thứ lớp, theo thứ-tự.

Đề-vị và Ba-lợi (P. Tapassu và Bhalluka) = hai người buôn-bán gặp Đức Phật mấy ngày sau khi Ngài Thành-Đạo, dâng-cúng bánh mật và bột, được nghe Đức Phật giảng pháp, xin quy-y Phật, Pháp. Đó là hai vị đệ-tử tại-gia đầu-tiên của Đức Phật Thích-ca.

Địa (S. Prithivi; P. Pathavi) = 1.- đất; Địa-đại = chất nguyên-tố cứng; 2.- cấp-bực, lãnh-vực; Thập Địa Bồ-tát = mười địa-vị Bồ-tát.

Địa-ngục (S. Niraya; P. Naraka) (địa = đất; ngục = khám nhốt tù) = nơi giam-cầm vong-linh các phạm-nhơn, phải chịu hình-phạt vì lỗi nặng lúc còn sống. Kinh Địa-Tạng có mô-tả các cảnh địa-ngục.

Địa-tạng-vương Bồ-tát (S. Kshigarbha) = vị Bồ-tát cai-quản cõi âm. Ngài Địa-tạng có phát ra lời đại-nguyện, bao giờ địa-ngục còn kẻ chịu hình-phạt đau-khổ, bấy giờ ta chưa lên ngôi-vị Phật.

Kinh Địa-tạng = bộ Kinh lớn của Phật-giáo Bắc-tông kể lại công-hạnh của Bồ-tát Địa-tạng-vương và các cảnh địa-ngục.

Địa-tiên (địa = đặt; tiên = thần-tiên) = vị thần-tiên sống trên mặt đất.

Điên-đảo (điên = nghiêng đổ; đảo = lật nhào) = Nghĩa thông-thường là các sự-việc nghịch-thường, lộn-xộn. Nghĩa chuyên-môn nói về các ý-tưởng sai-lầm, nghịch-đảo đối với Chơn-lý.

Bốn điều điên-đảo của phàm-phu: (1) cho là thường-còn, những gì thật-sự là vô-thường; (2) cho là sướng, những gì thật-sự khổ; (3) cho là có tự-ngã, có bản-thể, những gì thật-sự là vô-ngã; (4) cho là thanh-tịnh, sạch-sẽ, những gì thật-sự là bất-tịnh.

Phàm-phu vì chấp vào hình-tướng bên ngoài, nên mắc kẹt vào bốn điều điên-đảo vừa kể nầy.

Bốn điều điên-đảo của Nhị-thừa (= của hàng Thanh-văn): (1) cho là tất cả đều vô-thường, trong khi có Niết-bàn là thường; (2) cho tất cả là khổ, trong khi sự diệt-khổ đưa đến an-lạc của Niết-bàn; (3) cho tất cả đều vô-ngã, trong khi nơi Niết-bàn có chơn-ngã là chơn-tâm; (4) cho tất cả là bất-tịnh, trong khi Niết-bàn là thanh-tịnh.

Hàng Nhị-thừa, tức là các bực Thanh-văn (P, Savaka, các tu-sĩ chỉ tu theo Tứ-Diệu-đế, chưa xét đến các Kinh-điển khác) vì cố-chấp việc tránh vướng-mắc của phàm-phu mà lại kẹt dính vào bốn điều điên-đảo mới nầy. Niết-bàn có bốn đức-tánh: thường, lạc, ngã, tịnh.

Điện = 1.- Điện-khí. Kinh Phật thường ví sự xảy ra nhanh-chóng như điện, để nói đến cảnh vô- thường. Bài Kệ trong Kinh Kim-cang nói, tất cả các pháp hữu-vi như ... sương, như điện... 2.- Điện- các (S. Caitya) = đền-đài thờ-phượng. Chánh-điện = gian phòng lớn giữa chùa để thờ Phật, làm lễ, giảng-pháp.

Điệp = tờ giấy ghi bản văn đọc lên trình với thần-linh; thường gọi là điệp-sớ, được đốt sau buổi lễ.

Điều = làm cho điều-hoà, thuần-thục.

Điều-hoà = làm cho thuần-thục, an-ổn.

Điều-ngự trượng-phu (điều-ngự = khuất-phục, làm cho thuần-hoá; trượng-phu = vị nam-nhi vĩ-đại) = một danh-hiệu của Đức Phật, có nghĩa là Ngài là vị đại-trượng-phu khuất-phục được tất cả mọi loài chúng-sanh, khiến họ bỏ chỗ mê-lầm mà theo Đạo.

Điều-phục (điều = làm cho điều-hoà; phục = khuất-phục, chế-phục) = Thường nói Điều-phục các căn, có nghĩa là giữ-gìn các giác-quan, chẳng để bị cảnh-vật bên ngoài lôi-cuốn mà phạm giới.

Điệu = tiếng địa-phương miền Trung, chỉ các trẻ em vào chùa tu-tập, còn chưa thọ-giới Sa-di.

Đỉnh-lễ, Đảnh-lễ = cung-kính cúi đầu chấm đất để lạy.

Đỉnh-sinh, Đảnh-Sanh = tên một vị Chuyển-Luân Thánh-vương, tiền-thân của Đức Phật Thích-ca. Kinh Đại-Niết-bàn có nói đến vua Đảnh-Sanh.

Định (S. Samàdhi; P. Samàdhi) = tình-trạng tâm dừng lại, an-trú trên đối-tượng, chẳng còn chạy lãng- xao, lòng-vòng nữa. Chữ Samàdhi còn được phiên-âm là Tam-ma-đề, hoặc Tam-muội.

Định-căn (định = an-định; căn = gốc) = nguồn-gốc khiến tâm dừng yên lại trên đối-tượng trong một thời-gian dài. Định-căn là căn thứ tư trong Năm căn: (1) tín-căn, (2) tấn-căn, (3) niệm-căn, (4) định- căn, và (5) huệ-căn.

Định-lực (định = an-định; lực = sức mạnh) = sức mạnh của tâm trong tình-trạng an-định. Nhờ sự tu- tập mà biến-đổi năm căn (nói trên đây) trở thành năm sức mạnh và được gọi là năm lực.

Định-mạng, Định-mệnh (định = có sẵn rồi chẳng thay đổi được; mạng, mệnh = mạng sống, số-phần) = thuyết triết-học cho rằng con người khi sanh ra đã có sẵn định-mạng do nơi Thượng-Đế đã an-bài trước rồi, chẳng sao sửa đổi được

Định-tâm = tâm trong tình-trạng an-định. Trái nghĩa với chữ Bất-định tâm.

Đọa = rớt xuống nơi thấp hơn, sa vào cõi ác, như bị đọa địa-ngục

Đoàn-thực (đoàn = tròn; thực = ăn, thực-phẩm) = lối ăn thông-thường, các thực-phẩm được vê tròn rồi nuốt vào. Một lối ăn để nuôi-dưỡng, trong bốn loại Tứ-Thực. Xin xem thêm chữ Tứ-thực.

Đoạn = cắt đứt.

Đoạn-diệt (đoạn = cắt đứt; diệt = làm cho tiêu mất) = làm cho tiêu mất; nói về các phiền-não, lậu- hoặc, cần phải được đoạn-diệt.

Đoạn-kiến (đoạn = cắt-đứt; kiến = ý-kiến) = một tà-kiến cho rằng chết đi là hết, chẳng có nghiệp-quả, tái-sanh Luân-hồi. Trái với thường-kiến, cũng là một tà-kiến, cho rằng muôn pháp thường-còn.

Đoạn-tận (đoạn = cắt đứt; tận = dứt tận gốc rễ, chẳng còn dư sót lại) = tiêu-diệt hết chẳng còn sót lại gì, nhứt là các phiền-não.

Đoạn-trừ = cùng nghĩa với đoạn-diệt.

Đồ-chúng (đồ = đồ-đệ, học-trò; chúng = số đông) = các người đệ-tử của một vị thầy tu-hành.

Đồ-đệ = học-trò, đệ-tử.

Đồ-Trừng, Phật-Đồ-trừng (S. Buddhasimha) = cao-tăng Ấn-độ, sang Trung-hoa vào đời vua Tấn Hoài-đế (năm 320). Có nhiều đệ-tử danh-tiếng như Đạo-An, Pháp-Hoà, Trúc Pháp-Nhã.

Đỗ-Thuận = cao-tăng Trung-hoa, đời nhà Đường, Tổ-sư lập học-thuyết căn-bản cho môn-phái Hoa- Nghiêm, thế-kỷ thứ sáu.

Độ = Nghĩa đen, đưa đò qua sông; nghĩa bóng, giúp cho kẻ khác vượt khỏi mê-lầm để được giác-ngộ và giải-thoát. Thông-thường chữ độ được giới bình-dân hiểu là cứu-giúp cho qua nỗi khó-khăn.

Tự-độ = tự mình lo tu-hành cho bổn-thân được giải-thoát.

Độ-sanh (sanh = chúng-sanh) = cứu-giúp chúng-sanh, nhứt là về phương-diện tu-hành.

Độ-tha (tha = kẻ khác) = lo giúp đỡ kẻ khác cùng được giác-ngộ và giải-thoát với mình.

Độ-thế (thế = đời) = cứu giúp đời.

Độ-thoát = cứu giúp để thoát khỏi cảnh Luân-hồi sanh-tử trong sự khổ-sở.

Độ-Điệp = tờ giấy chứng-minh qui-chế của một vị tu-hành.

Độc = ác-hại, gây nguy-hiểm.

Tam độc = ba món độc-hại, ám-chỉ ba món phiền-não căn-bản là tham, sân (giận-hờn), si (ngu-tối). Còn gọi là Tam độc-tiễn (tiễn = mũi tên), ba mũi tên có tẩm thuốc độc.

Độc-xà (xà = con rắn) = rắn độc, ám-chỉ bốn món nguyên-tố nằm trong cơ-thể, thường xung-đột nhau, đó là tứ-đại, hay là đất, nước, gió, lửa, được gọi là tứ độc-xà (bốn con rắn độc).

Độc-cư (độc = chỉ có một mình, cô-độc; cư = ở, cư-trú) = ở một mình nơi hoang-vắng, để dễ bề tu- hành thanh-tịnh.

Độc-giác Phật (S. Prateyka Buddha; P. Pacceka Buddha)- vị Phật tự mình giác-ngộ và giải-thoát, trong thời kỳ chẳng có Phật và Pháp-Phật. Vị Độc-giác chẳng thuyết-pháp, độ-sanh. Còn gọi là Bích- chi Phật, hoặc là Duyên-giác-Phật (nhờ quán-tưởng rành-rẽ pháp Thập-Nhị Nhân-Duyên). Xin xem thêm chữ Bích-chi-Phật.

Đối cảnh (đối = đứng trước; cảnh = cảnh-vật bên ngoài) = khi đứng trước cảnh-vật, tâm xao-động, đó gọi là đối cảnh sanh tình.

Đối-cơ (đối = đứng trước mặt; cơ = cơ-duyên): Khi Đức Phật giảng-pháp, người thay mặt cho các người ngồi nghe để thưa thỉnh Phật giảng-dạy, đó là người đối-cơ, còn gọi là đương-cơ.

Đối-trị (đối = chống-đối; trị = trừng-trị) = dùng cách ngược lại để chống-đối; cũng có nghĩa là dùng cách khéo để ngăn-chống một việc gì. Thí-dụ: dùng bố-thí để đối-trị lòng xẻn tham, rít-róng.

Đôn-Hoàng = tên một địa-danh nổi tiếng bên Trung-hoa, nằm trên con đường Tơ-Lụa xuyên qua vùng Trung-Á, trước là Kinh-đô nhà Tây-Lương, nay thuộc tỉnh Cam-túc. Động Đôn-Hoàng, gọi là Thiên Phật-động, ở núi Minh-Sa, có hàng ngàn tượng Phật chạm trổ rất khéo trên vách đá. Nhiều tăng- sĩ Ấn-độ xuyên qua ngả Đôn-Hoàng vào Trung-quốc để truyền-bá Đạo Phật.

Đốn (tức-thời) = tức-khắc, rất nhanh, chẳng qua trung-gian.

Đốn-giáo (đốn = nhanh, tức-khắc; giáo = dạy) = phương-pháp dạy tắt, nhanh, có hiệu-quả tức-khắc. Trái nghĩa với Tiệm-giáo, là lối dạy theo thứ-lớp, chậm-rãi. Đại-diện cho pháp đốn-giáo là Lục-tổ Huệ-Năng; còn đại-diện cho pháp tiệm-giáo là Quốc-sư Thần-Tú. Xin xem thêm Pháp-Bảo-Đàn Kinh.

Đốn-ngộ (đốn = nhanh; ngộ = hiểu rõ, giác-ngộ) = sự tỉnh-ngộ tức-khắc về cốt-tủy của Đạo-pháp.

Độn = chậm-lụt, ngu-tối trì-độn.

Độn-căn, độn-cơ (độn = chậm-lụt; căn = cơ = căn-tánh, trí thông-minh) = người có trí thông-minh chậm-lụt, chậm hiểu mà lại mau quên. Trái nghĩa với đốn-cơ, thượng-căn.

Độn-sử (độn = chậm-lụt, kém; sử = kết-sử, tức là các mối ràng-buộc sai-sử mình) = năm món kết-sử đầu-tiên là: (1) tham, (2) sân, (3) nghi, (4) tà-kiến, (5) giới-cấm-thủ. Năm món kết-sử nầy sở dĩ được gọi ngũ độn-sử vì chúng làm cho chúng-sanh trở nên chậm-lụt trên con đường tiến-tu. Cũng gọi là ngũ hạ-kết, đối nghĩa với chữ Ngũ thượng-kết. (Kết = ràng-buộc; sử = sai-khiến; thượng = trên; hạ = dưới; giới-cấm-thủ = tuân theo các điều cấm-đoán vì mê-tín, dị đoan)

Đông-du (Đông = phương Đông; du = đi) = Đi về phương Đông; ý nói các tăng-sĩ Ấn-độ đi truyền- bá giáo-pháp qua nước Trung-hoa (Trung-hoa ở về phương Đông của Ấn-độ). Thường nhắc đến chuyến Đông-du của Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma).

Đông-độ (Đông = phương; độ = quốc-độ, nước) = các nước thuộc về phương Đông; thường chỉ vào nước Trung-Hoa, đối với nước Ấn

Đông-Lâm = tên ngôi chùa trên núi Lư-sơn, nơi đây cao-tăng Tuệ-Viễn thành-lập phái Bạch-Liên- Xã, tu theo pháp-môn Tịnh-Độ.

Đông-Thắng thần-châu (S. Purva videha) = châu về phía Đông núi Tu-di. Theo khoa địa-lý của Phật-học, vũ-trụ có núi Tu-di (S. Sumeru) ở giữa, xung-quanh có bốn châu: (1) Đông-thắng thần-châu,

(2) Nam-thiệm bộ-châu, (4) Tây ngưu-hoá-châu, và (4) Bắc-câu lư-châu. Đông-thắng thần-châu có nhơn-dân sống lâu trên hơn trăm tuổi.

Đông-viên (P. Pubbàràma) = tên ngôi chùa do bà tín-nữ Visàkhà xây cất, ở phía Đông chùa Kỳ-viên (P. Jetàvana), nước Xá-vệ (P. Sàvatthi) cho Ni-đoàn. Đức Phật Thích-ca thường giảng-pháp ở đây.

Đồng-đạo (đồng = cùng; Đạo = tôn-giáo) = chung một tôn-giáo.

Đồng-môn (đồng = chung; môn = cửa, pháp-môn) = các người tu chung theo một pháp-môn. Theo nghĩa rộng, bạn đồng-môn là bạn học chung một thầy.

Đồng-Thọ = tên dịch nghĩa theo Hán-văn của Tôn-giả Cưu-ma-la-thập (S. Kumàrajiva). Kumàra = đồng-tử, người còn trẻ; Jiva = thọ-mạng). Xin xem thêm chữ Cưu-ma-la-thập.

Đồng-tu = cùng nghĩa với Đồng-đạo.

Đồng-tử (đồng = nhi-đồng, còn trẻ tuổi; tử = com) = người con trai còn nhỏ tuổi.

Động-tâm (động = xúc-động; tâm = lòng) = tâm giao-động, tâm xúc-cảm, tức là xúc-động về một sự-vật gì.

Tứ Động-tâm = bốn thánh-tích của Phật-giáo bên Ấn-độ và Nepal: (1) vườn Lâm-tì-ni (P. Lumpini) nơi Thái-tử Tất-đạt-ta đản-sanh, (2) Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodh gaya), nơi Đức Phật thành Đạo, (3) vườn Lộc-Uyển (S. Mrganika), nơi Đức Phật giảng bài pháp đầu-tiên là Kinh Chuyển Pháp-Luân, và (4) Câu-thi-na (P Kusinàra), nơi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn. Gọi là Tứ Động-tâm, vì khi hành- hương đến bốn thánh-tích đó, người Phật-tử bồi-hồi xúc-động.

Đuốc Tuệ (đuốc = cây đuốc đốt cháy soi đường; tuệ = trí-huệ) = 1.- Trí-huệ soi sáng con đường Chánh-Pháp cũng như ngọn đuốc rực cháy chỉ nẻo đi trong đêm tối. 2.- Tên một tờ báo Phật-học của Hội Phật-Giáo Bắc-phần dưới thời Pháp-thuộc (trước năm 1945).

Đức = điều thiện-lành, thái-độ sống đúng theo đạo-đức.

Cổ-đức (cổ = xưa; đức = đức-hạnh) = các bực xưa có đức-hạnh.

Cội-đức (cội = nguồn-gốc; đức = đức-hạnh) = cùng nghĩa với chữ căn lành, là nguồn-gốc đức-hạnh đã vun-trồng được.

Đức-điền (đức = đức-hạnh; điền = ruộng) = ruộng đức; ý nói các bực tu-hành đức-hạnh cao-dày, làm nơi vun-trồng phước-đức cho những ai biết tôn-kính và cúng-dường các bực ấy. Cùng nghĩa với chữ Phước-điền.

Phước-đức = các lợi-ích vật-chất lẫn tinh-thần được hưởng, nhờ vun trồng việc lành. Đối nghĩa với chữ Công-đức. Xin xem chỗ khác-biệt giữa công-đức và phước-đức ở chữ Công-đức.

Đức-thi-la (S. Taksasila; P. Taxila) = tên một thành-phố phía bắc Ấn-độ, nơi có trường đại-học Phật- giáo danh-tiếng, được nói đến trong Kinh Pháp-Cú (P. Dhammapada). Xem chữ Đắc-xoa-thi-la.

Đương-lai (đương = đang, sắp; lai = đến). Nói "Đương-lai hạ-sanh Di-Lặc tôn Phật", là nói, vị Phật tương-lai sắp đến, tức Đức Di-Lặc.

Đương-cơ = cùng một nghĩa với Đối-cơ.

Đường Huyền-Trang (Đường = nhà Đường bên Tàu) = Ngài Huyền Trang, họ Trần, thế-kỷ thứ 7, vâng lịnh vua Đường Thái-tông, sang Ấn hơn 10 năm, thỉnh Kinh, viết quyển Đại-Đường Tây-vực ký.

-------*-------

G Ganh-tị = ghen-ghét, tị-hiềm. Cùng nghĩa với Đố-kỵ, Tật-đố.

Gia-bị (gia = tăng thêm; bị = đầy-đủ) = giúp đỡ, che chở thêm cho đầy-đủ. Ý nói được sự cứu-độ của Phật và Bồ-tát.

Gia-chủ (gia = nhà; chủ = chủ-nhơn) = người chủ trong nhà. Đức Phật Thích-ca thường gọi các người đàn-ông giàu-có đến thưa hỏi Phật, bằng danh-xưng gia-chủ.

Gia-du-đà-la: xin xem chữ Da-du-đà-la.

Gia-hạnh (gia = tăng lên; hạnh = đức-hạnh) = một địa-vị tu-tập theo Tông Duy-Thức. Theo Tông nầy, có năm địa-vị tu-tập: (1) Tư-lương-vị, (2) Gia-hạnh-vị, (3) Thông-đạt-vị, (4) Tu-tập-vị, (5) Cứu- cánh-vị. Gia-hạnh-vị có bốn cấp, gọi là Tứ gia-hạnh: (1) Noãn-pháp, (2) Đỉnh-pháp, (3) Nhẫn-pháp và (4) Thế-đệ-nhứt-pháp.

Gia-trì (gia = thêm hơn; trì = giữ-gìn, che-chở) = sự che-chở, giúp-đỡ thêm của chư Phật và Bồ-tát. Cùng nghĩa với các chữ: phò-hộ, hộ-trì, hộ-niệm.

Gia-xá (S. Yasas) = cao-tăng chùa Kế-viên, gần thành Hoa-thị (S. Pataliputra), có khuyên vua A-dục (P. Asoka) dựng các trụ-đá và xây tháp thờ Phật, chủ-tọa cuộc Kết-tập Kinh-điển kỳ hai ở thành Tì-da- ly (S. Vaisali), 100 năm sau ngày Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn.

Già-da Ca-diếp (S. Gàya Kasyapa; P. Gàya Kassapa) = một trong ba anh em Ca-diếp, thờ thần lửa, có 300 đệ-tử, được Đức Phật cải-hoá, sau khi nghe Phật giảng Kinh Bốc Cháy (P. Adittaoariyàya Sutta), chứng quả A-la-hán. Xin xem thêm chữ Ca-diếp.

Già-da-đa-xá (S. Samghàyàsas) = Tổ-sư thứ 18 của Thiền-Tông Ấn-độ. Còn gọi là Già-xá-đa (S. Gayasata).

Già-da-đỉnh Kinh (S. Gayasirsa Sutra) (Già-da = S. Gàya = con voi [tượng]; đỉnh = chữ Hán, đầu) = bản Kinh thuộc hệ Bát-nhã được Phật thuyết-giảng tại núi Tượng-đầu và được thiền-sư Tỳ-ni- đa-lưu-chi (S. Vinitaruci) dịch sang Hán-văn. Vị thiền-sư nầy sang Việt-nam vào thế-kỷ thứ sáu, lập ra phái Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi.

Già-đà, Già-tha (S. Gàthà; P. Gàthà) = một thể-loại Kệ trong Kinh-điển Phật-giáo; còn dịch là Cô- khởi-tụng, hoặc Phúng-tụng. Đó là bài Kệ (= bài văn vần ngắn) tự mình cảm-hứng, nói lên để cảm-hoá lòng người. Xin xem thêm chữ Cô-khởi-tụng.

Già-lam (S. Asharam) = cảnh chùa-chiền.

Giả-hợp (giả = chẳng thật; hợp = kết-hợp) = Theo giáo-lý nhà Phật muôn sự-vật chẳng tự mình mà có được, do kết-hợp với các sự-vật khác mà thành; đó gọi là giả-hợp, vì hễ thiếu nhân-duyên sẽ tan-rả mất đi. Cùng nghĩa với chữ Giả-hữu (giả = chẳng thật; hữu = có).

Giác - 1.- nghĩa thông-thường, giác là hiểu-biết. 2.- Nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, giác là giác- ngộ, sự hiểu-biết chơn-chánh, thấu-đáo về lẽ sống chết và bản-thể chơn-thật của muôn pháp. Chữ giác dùng để dịch chữ Phạn Bodhi, Bồ-đề.

Giác-quan = bộ-phận trong thân-tâm, giúp ta hay-biết về sự-việc. Có 6 giác-quan: (1) mắt (hay-biết về hình-sắc), (2) tai (về tiếng động), (3) mũi (về mùi hương), (4) lưỡi (về vị-nếm), (5) thân (về xúc-chạm trên da) và (6) tâm-ý (về tư-tưởng, tình-cảm trong tâm).

Cảm-giác = sự hay-biết về các xúc-cảm trên thân-thể; thí-dụ: cảm-giác nóng, lạnh, đau nhức, khoan- khoái, v.v. Còn được gọi là các nhục-cảm (nhục = thịt). Tiếng chuyên-môn trong Phật-học về các cảm-giác là thọ-uẩn.

Tri-giác = sự hiểu-biết rõ ràng về các cảm-giác, tức là cảm-giác bên ngoài đưa vào tâm, rồi có sự nhận-định và suy-đoán. Thí-dụ như: vừa thấy một bông hoa, đó là cảm-giác; kế đến, tâm hay- biết liền phân-biệt bông hoa đó là bông hồng; đấy là tri-giác. Tiếng chuyên-môn trong Phật-học chỉ về các tri- giác là tưởng-uẩn.

Giác-ngộ (giác = biết; ngộ = hiểu rõ) = tình-trạng hiểu-biết thật rõ-ràng, chính-xác, đúng với Chơn-lý. Chữ giác-ngộ nghĩa mạnh hơn chữ tỉnh-ngộ, vì tỉnh-ngộ có nghĩa là trước kia chưa biết về một điều gì, nay sực thấy ra hiểu-biết được điều ấy. Còn nơi chữ giác-ngộ, sự hiểu-biết rộng-rãi hơn về mọi điều nhìn thấy dưới ánh sáng của Trí-huệ, nhứt là về lẽ sống chết và bản-thể chơn-thật của muôn sự- việc. Vả lại, chữ giác-ngộ chỉ dành cho các bực tu-hành nhận ra được Chơn-lý của muôn pháp.

Giác-giả (giác = biết; giả = người) = danh-từ chánh-thức dùng để dịch chữ Phạn Buddha, Phật-đà. Đức Phật có nghĩa là bực đã hiểu-biết. Hiểu-biết gì? Hiểu rõ lẽ sống-chết và bản-thể chơn-thật của muôn sự-vật. Cùng nghĩa với chữ bực Đại-giác.

Giác-tánh, Tánh giác = khả-năng hiểu-biết sẵn-có của mọi người; nhưng có người trí thông-minh nhanh-nhẹn, có người chậm-lụt; đó là vì tánh-giác bị các phiền-não che-mờ, nhứt là vì vô-minh (= sự ngu-tối). Giác-tánh chỉ bị che-mờ, chớ chẳng bao giờ mất đi, trừ phi mắc bịnh điên, khiến cho sức nhận-định về thực-tại bị sai-lạc trầm-trọng.

Giác-chi (giác = giác-ngộ; chi = nhánh, tức là các yếu-tố) = Phật-học phân-tách sự giác-ngộ ra thành bảy yêu-tố, nên gọi đó là Thất giác-chi (S. Bodhyanga; P. Bojjhanga). Đó là (1) Trạch-pháp (lựa chọn Pháp), (2) Tinh-tấn (cố-gắng hơn lên), (3) Hỉ (mừng), (4) Khinh-an (an-vui nhẹ-nhàng, khoan-khoái), (5) Niệm (chánh-niệm, nhớ nghĩ đúng), (6) Định (tâm-ý dừng lại và an-trú trên đối-tượng), (7) Xả (buông-bỏ, giữ tâm bình-đẳng).

Giác-niệm (giác = biết, giác-ngộ; niệm = ý-nghĩ trong tâm) = ý-nghĩ biết rằng mình đang biết về một điều gì. Biết được một điều là giác; còn biết rõ mình đang biết về điều đó mới là giác-niệm. Thí-dụ, mắt nhìn trên bàn thấy trái xoài, biết đó là trái xoài, đó chưa

gọi là có giác-niệm về trái xoài; chỉ khi nào mắt nhìn mà lòng biết rõ mình đang nhìn và nhận rõ ra đó là trái xoài, bấy giờ mới gọi là có giác- niệm về trái-xoài. Thí-dụ khác: mình thở, đâu có để-ý đến hơi thở; bao giờ đang thở, mà lòng theo dõi hơi hít vào, hơi thở ra, nhẹ-nhàng làm sao, hay hỗn-hễn thế nào, đó mới là có giác-niệm về hơi thở của mình, khi mình đang thở. Chữ giác-niệm nghĩa rất gần với chữ chánh-niệm, cả hai danh-từ đều đặt nặng vào sự chú-tâm đến đối-tượng bên trong.

Mô-tả sự giác-ngộ, có vài danh-từ bóng-bảy thường gặp, như:

Giác-đạo, Giác-lộ (giác = giác-ngộ; đạo = lộ = con đường tu-tập) = đường-lối tu-tập đưa đến sự giác- ngộ; tức là Chánh-Pháp.

Giác-hải (giác = giác-ngộ; hải = biển) = sự giác-ngộ mênh-mông như biển cả.

Giác-ngạn (ngạn = bờ, bờ-bến) = bờ Giác, đạt được giác-ngộ. Giác-ngạn trái nghĩa với Mê-tân (tân = bến đò), tức là bến mê, nơi còn mê-lầm.

Giác-tâm (S. Bodhicitta; P. Bodhicitta) (giác = giác-ngộ; tâm = lòng) = tâm-thức đã giác-ngộ. Trái nghĩa với mê-tâm.

Tự-giác, Giác-tha, Giác-hành viên-mãn = Tự-giác = mình đã được giác-ngộ: đây là nói về bực tu- hành đã đắc được đạo-quả. Giác-tha là đem chỗ mình đã giác-ngộ ra chỉ dạy lại cho kẻ khác: đây chỉ về các bực Bồ-tát. Giác-hành viên-mãn là công-cuộc tự-giác và giác-tha đã thi-hành xong-xuôi hoàn- toàn: đây là quả-vị Phật.

Giác-thọ (thọ = cây) = cây Bồ-đề, tức là cây Pippala, nơi Đức Phật Thích-ca ngồi Thiền đắc sự giác- ngộ và giải-thoát.

Thố-giác (thố = con thỏ; giác = cái sừng) = Chữ thố-giác, sừng thỏ, được nói đến trong bài Kệ Vô- tướng rất danh-tiếng của Lục-Tổ Huệ-Năng, trong quyển Pháp-Bảo-Đàn:

Hán-văn: Phật-pháp tại thế-gian
Bất ly thế-gian giác,
Ly thế, mịch Bồ-đề,
Kháp như cầu thố-giác.
Tạm dịch: Phật-pháp ở thế-gian
Chẳng rời đời mà giác;
Lánh đời cầu giác-ngộ,
Khác chi tìm sừng thỏ.
Sừng thỏ cũng như lông rùa là hai việc chẳng thể có được, (con thỏ làm gì có sừng, con rùa làm sao mà có lông) mà lại đi tìm, thì thật uổng công vô-ích. Ý hai câu chót của bài Kệ muốn nói, kẻ trốn đời đi tìm giác-ngộ nào có khác chi kẻ đi tìm lông rùa, sừng thỏ, tìm việc không đâu; bởi vì sự giác-ngộ của đạo Phật chính là sự hiểu-biết rõ-ràng về các ràng-buộc trong cuộc đời tại thế-gian nầy để tìm phương giải-thoát.

Cái hay của câu Kệ tìm sừng thỏ nầy là Lục-tổ Huệ-Năng đã dùng phép chơi chữ trong văn-chương, lấy chữ giác là sự hiểu-biết trong chữ giác-ngộ để chọi với chữ thố-giác là sừng thỏ, việc chẳng thể có được, để nêu lên sự đi lạc đường của người rời cuộc sống ở

thế-gian mà cầu đạo Bồ-đề ở đâu đâu.

Giác-Hiền (S. Buddhabhadra) = Cao-tăng Ấn-độ truyền-giáo ở Trung-hoa, dịch bộ Kinh Hoa- Nghiêm (S. Avatamsaka) ra Hán-văn, vào đầu thế-kỷ thứ năm, được lấy làm bộ Kinh căn-bản cho môn-phái Hoa-Nghiêm bên Tàu.

Chùa Giác-Hải = ngôi chùa cổ ở Phú-Lâm, Sài gòn, xây từ năm 1887.

Chùa Giác-Lâm = ngôi chùa cổ ở quận Tân-Bình, Sài gòn, xây từ năm 1744, có hàng trăm tượng Phật.

Giác-Phong = thiền-sư Trung-hoa sang Việt-nam thế-kỷ thứ 17, lập ra chùa Thiên-Thọ, nay là chùa Bảo-Quốc ở Huế. Đệ-tử của Ngài là Thiền-sư Liễu-Quán.

Giải-đãi (S. Kausidya; P. Kusìta) = biếng-nhác, buông-trôi, chẳng có được một sự cố gắng nào.

Giải-kết (giải = cởi mở; kết = ràng-buộc) = cởi bỏ mọi sự ràng-buộc, tức là dẹp bỏ hết các phiền-não bên trong như tham sân, si, kiêu-mạn, nghi-ngờ, tà-kiến.

Giải-ngộ (giải = giải-thoát; ngộ = giác-ngộ) = nhờ có sự giác-ngộ mà dẹp hết các phiền-não để được giải-thoát.

Có nơi gọi sự giải-ngộ là giai-đoạn đầu của giác-ngộ, vì nhờ có sự giải rõ (giải = hiểu) ra chỗ đã thắc- mắc mà nay đắc sự giác-ngộ.

Giải Thâm-mật Kinh (S. Sandhinirmona Sutra) (giải = giảng-giải; thâm = sâu; mật = ẩn-kín) = bản Kinh căn-bản của Tông-phái Pháp-tướng (S. Dharmalaksana). Ngài Huyền Trang có dịch sang chữ Hán, vào thế-ký thứ 7.

Giải-Thoát (S. Moksha; P. Vimutti) (giải = cởi ra; thoát = ra khỏi) = cởi bỏ mọi ràng-buộc và thoát ra được tự-tại.

Theo Phật-giáo, giải-thoát có hai phần: (1) tâm giải-thoát: thoát khỏi sự ràng-buộc của phiền-não- chướng (chướng = trở-ngại, ba món độc tham, sân, si và các kết-sử khác); (2) huệ giải-thoát: thoát khỏi sự ràng-buộc của sở-tri-chướng (sở-tri = chỗ hiểu-biết), tức là các tà-kiến (như thân-kiến, thường-kiến và đoạn-kiến) sai-lầm.

Con đường giải-thoát gồm có ba môn học vô-lậu: Giới, Định, Huệ. Nhờ giữ Giới thanh-tịnh, thân-tâm an-ổn khiến tâm dễ sanh Định. Nhờ tâm an-định, hướng về mục-tiêu giải-thoát mà Trí-Huệ được phát- triển khiến đắc được sự giải-thoát.

Giải-Thoát-Đạo Luận (P. Vimuttimagga) = bộ Luận lớn của Phật-giáo Nam-tông, do Tôn-giả Upatissa soạn, được Tôn-giả Sanghapàla dịch sang Hán-văn vào thế-kỷ thứ sáu, in trong Hán-tạng. Luận-văn trình bày con đường giải-thoát qua ba môn học vô-lậu: Giới, Định, Huệ. Ba bộ: (1) Vô-ngại- đạo-luận (P. Patisambidha), (2) Giải-thoát-đạo-luận (P. Vimuttimagga) và (3) Thanh-tịnh-đạo-luận (P. Visuddhimagga), là ba bộ Luận căn-bản của Nam-tông.

Giải-thoát Giới = nhờ giữ giới thật thanh-tịnh, tránh được mọi sự ràng-buộc của tội-lỗi, nên gọi là Giới giải-thoát.

Tam Giải-thoát-môn = ba cửa giải-thoát. Đó là: (1) vô-tướng (thoát khỏi hình-tướng), (2)vô-nguyện hay vô-tác (chẳng mong-cầu) và (3) Không (sự rỗng-vắng chẳng chấp-thủ, chẳng bám-níu).

Giải-thoát Tri-kiến = 1.- giải-thoát khỏi các tri-kiến sai-lầm, tức là các tà-kiến của sở-tri-chướng. 2.- Tri-kiến được giải-thoát, biết rõ mình đã được giải-thoát ngay trong đời nầy, thoát khỏi cảnh tái-sanh của Luân-hồi.

Giải-thoát-vị = Mùi-vị của sự giải-thoát. Đức Phật Thích-ca nói: "Nước biển chỉ có một vị mặn. Đạo- pháp của Ta cũng có một vị mà thôi, đó là vị giải-thoát."

Giải-thoát y = tiếng chỉ các y-phục của tu-sĩ, nhứt là áo cà-sa; mặc vào xem như đã giải-thoát được sự ràng-buộc của đời thế-tục.

Giáng-thế (giáng = đi xuống; thế = thế-gian) = sự thị-hiện ra đời của một bực Bồ-tát hay của Chư Phật. Đồng nghĩa với đản-sanh.

Giáng-lâm (giáng = đi xuống; lâm = đến) = Khi một bực Thánh hay thần-linh hiện đến nơi trần-thế, đó gọi là giáng-lâm. Gần nghĩa với chữ Quang-lâm, bước vào, đi đến, (lời nói long-trọng)

Giảng-sư (giảng = diễn-giảng; sư = thầy) = bực Thầy giảng-dạy Kinh-điển. Nếu giảng về Luật-tạng, gọi là Luật-sư, giảng về Kinh-tạng, gọi là Pháp-sư, giảng về Luận-tạng, gọi là Luận-sư.

Giáo-chủ (giáo = tôn-giáo; chủ = chủ-tể, cầm đầu) = vị cầm đầu một tôn-giáo. Đức Phật Thích-ca chẳng tự-nhận mình là giáo-chủ của Phật-giáo, Ngài chỉ xưng mình là vị Đạo-sư, vị thầy chỉ dạy đường-lối tu-hành mà thôi.

Giáo-điển (giáo = tôn-giáo; điển = Kinh sách) = các Kinh sách về giáo-lý của một tôn-giáo.

Giáo-điều (giáo = tôn-giáo; điều = điểm) = điểm quan-trọng trong giáo-lý, cần phải tin-tưởng sâu-xa vào đó, nhưng chẳng có sự chứng-minh rõ-ràng lý-do tại sao. Cùng nghĩa với chữ tín-điều.

Giáo-hối (giáo = dạy-dỗ; hối = ăn-năn sửa đổi lại) = lời khuyên-răn của bực Thầy khuyến-cáo đệ-tử nên chừa bỏ các tội-lỗi.

Giáo-lý (giáo = tôn-giáo; lý = lý-thuyết) = lý-thuyết của một tôn-giáo, các nguyên-lý căn-bản và đặc- điểm của tôn-giáo đó.

Giáo-nghĩa (giáo = tôn-giáo; nghĩa = nghĩa-lý) = lời giải nghĩa chánh-thức về giáo-lý của một tôn- giáo mà tín-đồ cần tuân-phục.

Giáo ngoại biệt truyền = một câu nói trong bài Kệ nổi tiếng của Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) khi Ngài sang Trung-hoa truyền-bá pháp Thiền; có nghĩa là: Truyền ngoài giáo-pháp kinh-điển. Trọn bài Kệ:

Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn-tự

Trực chỉ nhơn-tâm
Kiến tánh thành Phật.
Tạm dịch:

Truyền riêng ngoài kinh-điển.
Chẳng lập thành văn-tự
Chỉ thẳng vào lòng người
Thấy Tánh mà thành Phật.
Giáo-thọ = vị thầy dạy Đạo trong chùa cho các Tỳ-kheo. Tiếng Phạn phiên-âm là A-xa-lê (P. Acariya).

Giới (1.-S., P. Loka, Dhàtu; 2.- S., P. Sila) = Giới có hai nghĩa:

1.- Nghĩa thứ nhứt: là lãnh-vực, phạm-vi. Mười tám giới là:

a) sáu căn:(1) nhãn-giới, nhĩ-giới, (3) tị-giới, (4) thiệt-giới, (5) thân-giới, (6) ý-giới; b) sáu trần: (7) sắc-giới, (8) thanh-giới, (9) hương-giới, (10) vị-giới, (11) xúc-giới, (12) pháp-giới; c) sáu thức: (13) nhãn-thức-giới, (14) nhĩ-thức-giới, (15) tị-thức-giới, (16) thiệt-thức-giới, (17) thân- thức-giới, (18) ý-thức-giới.

Sáu căn là sáu cảnh bên trong, còn gọi là nội-giới. Sáu trần là sáu cảnh bên ngoài, còn gọi là ngoại-giới. Sáu thức là sáu cảnh ở giữa, còn gọi là trung-giới.

2.- Nghĩa thứ hai của chữ Giới là các điều Đức Phật răn-cấm được ghi trong Luật-tạng, người tu-hành cần phải tuân-thủ. Cư-sĩ tại-gia có Ngũ giới; Bát-quan-trai-giới. Sa-di có Thập-giới. Ti-kheo có Cụ- túc-giới, 250 giới. Tì-kheo-ni có Cụ-túc-giới, 348 giới. Bồ-tát-giới có 10 điều trọng,48 điều khinh. Xem thêm chữ Cụ-túc-giới.

Giới-bổn (S. Pratimoksha; P. Pàtimokkha) = phiên-âm là Ba-la-đề-mộc-xoa, dịch nghĩa là Biệt-giải- thoát giới, bản liệt-kê các giới-luật của Tì-kheo, được đọc lên mỗi đầu tháng và giữa tháng, trong buổi lễ Bố-tát. Xin xem hai chữ Ba-la-đề-mộc-xoa và Bố-tát.

Giới-cấm-thủ (giới-cấm = điều răn-cấm; thủ = chấp-thủ, đeo-níu một cách sai-lầm) = sự tin-tưởng và chấp-chặt vào các điều răn-cấm của ngoại-đạo có tánh-cách mê-tín, dị-đoạn. Đây là một tà-kiến cần phải dẹp bỏ, thí-dụ như thờ thần lửa, sống lõa-thể, ngồi xổm, để móng tay dài chẳng cắt, v.v...

Giới-đàn (giới = giới-luật; đàn = đài cao để làm lễ) = lập đàn-tràng làm lễ long-trọng truyền-giới cho các vị Sa-di, Ti-kheo, Tì-kheo-ni.

Giới-điệp (giới = giới-luật; điệp = tờ giấy) = tờ giấy chứng-minh buổi lễ truyền-giới cho người tu- hành.

Giới-đức, Giới-hạnh (giới = giới-luật; đức = hạnh = hạnh-kiểm) = thái-độ tu-hành giữ-gìn giới- luật nghiêm-khắc và thanh-tịnh của một bực xuất-gia.

Giới-Hiền (S. Siladhadra) = cao-tăng Ấn-độ, hộ-pháp viện Đại-học Nalanda bên Ấn-độ, giỏi về Duy-Thức-học, trao-truyền môn nầy cho Ngài Huyền-Trang, khoảng đầu thế-kỷ thứ 7.

Giới-hương = tiếng bóng-bảy để chỉ sự giữ giới thanh-tịnh hoàn-toàn như hương thơm. Trong Kinh Pháp-cú, có hai bài Kệ nói về giới-hương, mùi thơm bay ngược gió:

Hương chiên-đàn, mạt-ly, già-la,
Chẳng hương nào ngược gió bay xa.
Chỉ có hương thơm nhà đạo-đức
Ngược gió mà phảng-phất mười phương. (Kinh Pháp-Cú, kệ số 54)
Hương chiên-đàn, hương già-la còn nhạt, Chỉ có giới-hương toả ngát cung Trời. (Kinh Pháp-Cú, Kệ số 56.)

Giới-sư = vị Sư truyền giới cho đệ-tử, và dạy giới-luật.

Giới-thể = bản-thể của điều giới; thí-dụ giới-sát (chẳng giết hại) là bắt nguồn từ lòng từ-bi, thương- xót muôn loài. Đó là giới-thể.

Giới-tử = người thọ-nhận các giới-luật để tuân-hành, trong buổi lễ truyền giới.

Giới-tướng = hình-tướng, hình-thức của giới; ví-dụ Ngũ-giới có năm tướng: chẳng sát-sanh, chẳng trộm-cắp, chẳng tà-dâm, chẳng nói dối, chẳng uống rượu, thể-hiện qua ba nghiệp (= hành-động) về thân, về miệng và về ý-tưởng.

-------*-------

H Ha-lê-bạt-ma (S. Harivarman) = cao-tăng Ấn-độ soạn bộ Thành-thật Luận (S. Satya Siddhi sastra), vào cuối thế-kỷ thứ tư, được Tam-tạng Pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumaràjiva) dịch sang Hán-văn. Bộ Luận nầy là sách căn-bản của môn-phái Thành-Thật-tông, một trong mười môn-phái Phật-giáo của Trung-hoa.

Hà-Trung = tên ngôi chùa thuộc tỉnh Thừa Thiên, do thiền-sư Nguyên-Thiều lập vào cuối thế-kỷ 17.

Hạ-giới (hạ = dưới; giới = cõi) = cõi dưới; ý muốn nói đến cõi người, so với cõi trên, Thượng-giới, là cõi Trời ở trên.

Hạ-lạp (hạ = mùa hè; lạp = tuổi) = tuổi Hạ. Theo truyền-thống Phật-giáo, tu-sĩ tham-dự một khoá An-cư Kết-hạ, vào 4 tháng mùa mưa, để nghiên-tu giáo-lý, giới-hạnh, là được thêm một tuổi hạ.

Hạ-liệt (hạ = thấp; liệt = kém) = thấp-thỏi, hèn-kém. Thí-dụ: căn-cơ hạ-liệt.

Hạ-sanh (hạ = dưới; sanh = đẻ) = cùng nghĩa với giáng-sanh. Đương-lai hạ-sanh Di-lặc tôn Phật có nghĩa là Đức Phật thời vị-lai sẽ sanh ra là Đức Di-Lặc.

Hạc-lặc-na (S. Haklenayasas) = Tổ-sư thứ 23 Thiền-tông Ấn-độ.

Hải-hội (hải = biển; hội = hội-họp số đông) = số đông người tụ-hội lại. Liên-trì Hải-hội có nghĩa là Hội-chúng đông-đảo các bực Thánh bên ao sen.

Hải-triều âm (hải = biển, triều = nước biển dâng lên; âm = tiếng) = lời nói bóng bảy ví giọng thuyết-pháp của chư Phật, Bồ-tát vang rền như nước thủy-triều dâng lên. Hải-triều-âm thường được nói đến về âm-thanh của Bồ-tát Quán-thế-Âm.

Hàm-linh, Hàm-sanh, Hàm-thức (hàm = ngậm, chứa; linh = tánh-linh; sanh = chúng-sanh; thức = hiểu-biết) = các loại chúng-sanh có sẵn tánh-linh, có ý-thức để hiểu-biết.

Hàng ma (hàng = hàng-phục, khuất-phục; ma = ma quỉ) = hàng-phục ác-ma; ý nói chế-phục được sự cám-dỗ để khỏi gây tội-ác.

Hàng-phục (hàng = đầu-hàng; phục = khuất-phục) = làm cho phải tuân theo lịnh mình. Nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, chữ hàng-phục là diệt các phiền-não, khiến cho Tâm trở nên thanh-tịnh: hàng-phục tâm, tức là khiến tâm dừng lại, chẳng chạy theo cảnh-vật bên ngoài hoặc theo vọng-tưởng bên trong.

Hành (S. Samskara; P. Sankhara) = chữ Hành có ba nghĩa:

1.- Hành-động = việc làm; đây là nghĩa thông-thường. 2.- Hành-uẩn, Hành-ấm (S. Samskara skandha; P. Sankhara khandha) = tập-họp các hành-động. Đây là nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, chỉ vào uẩn/ấm thứ tư của Thân-tâm năm uẩn/năm ấm.

3.- Chư hành (P. Sankhara) (chư = các, tất cả; hành = sự-việc) = Đây là nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, vừa rộng-rãi, vừa sâu-xa, chỉ tất cả mọi sự-việc bị thay đổi theo điều-kiện. Thường nói: chư hành là các pháp hữu-vi. Câu nầy có nghĩa là tất cả mọi sự-việc gọi là chư hành, đều chịu sự biến-đổi vì các điều-kiện chung quanh. (Các pháp hữu-vi là những sự-việc do sự tạo-tác mà thành, và chịu sự biến-đổi vì các điều-kiện chung quanh; thí-dụ như ngôi nhà, thân-tâm con người, sông, núi, v.v. Trái với các pháp hữu-vi là các pháp vô-vi, tức là các sự-việc tự-có, chẳng do ai tạo-tác mới có, chẳng bị thay-đổi theo điều-kiện, thí-dụ như Hư-không, Niết-bàn).

(Anh-văn dịch chữ pháp hữu-vi là conditioned things, và chữ pháp vô-vi là unconditioned things. Chữ chư hành cũng được dịch là conditioned things).

Những từ-ngữ có chữ hành là hành-động:

Hành-chứng (hành = tu-hành; chứng = chứng-ngộ) = việc tu-hành và sự chứng-ngộ; có nghĩa là tu- hành đúng phương-pháp và tinh-tấn, sẽ đưa đến quả-vị, gọi là chứng-ngộ.

Hành-cước (hành = đi; cước = cái chưn) = vị tu-sĩ đi đó đây để tìm thầy học Đạo, chẳng có trú-sở nhứt-định.

Hành-giả (hành = tu-hành; giả = người) = tu-sĩ, bực tu-hành.

Hành-giải (hành = tu-hành, thực-hành; giải = hiểu rõ, giải-ngộ) = vừa tu-hành, thực-hành, các điều được dạy-dỗ, vừa hiểu thêm rõ về lời dạy-dỗ đó. Bốn giai-đoạn của sự tu-hành: (1) tín, (2) giải, (3) hành, (4) chứng; có nghĩa là trước hết phải tin-tưởng (tín) vào lời dạy Đạo; kế đến hiểu rõ (giải) về lời dạy đó, rồi đem ra thi-hành (hành), thì sẽ nhìn thấy kết-quả của việc tu-tập, đó là chứng.

Hành-hương = cuộc đi viếng thăm và lễ-bái các thánh-tích hoặc các chùa-chiền danh-tiếng.

Hành Thiền = tu-tập và thực-hành phương-pháp Thiền-định nhằm giúp tâm được an-định.

Hành-trạng (hành = tu-hành; trạng = tình-trạng) = tình = trạng tu-hành của một người đến một giai- đoạn nào đó. Cũng có nghĩa là tiểu-sử tóm-tắt của một vị Sư.

Hành, trụ, toạ, ngọa = bốn tư-thế, còn gọi là bốn oai-nghi: đi, đứng, ngồi, và nằm.

Hạnh = chữ Hán-Việt Hành cũng đọc là Hạnh, với nghĩa hơi khác. Hạnh, theo nghĩa thường là đức- hạnh, tánh-hạnh, tức là tư-cách của một người, hoặc là hạnh-kiểm của người ấy.

Theo nghĩa chuyên môn trong Phật-học, chữ Hạnh được nói đến trong các từ-ngữ sau:

Công-hạnh (công = công-phu; hạnh = đức hạnh) = các việc làm được làm luôn luôn, đúng theo lời hứa-nguyện; thí-dụ công-hạnh bố-thí của một vị tu-sĩ. Cùng nghĩa với chữ Hạnh-nguyện.

Đạo-hạnh (đạo = đạo-đức; hạnh = hạnh-nguyện) = trình-độ tu-hành của một tu-sĩ.

Hạnh-phước = sự an-vui. Trái nghĩa với chữ Bất-hạnh, thiếu may-mắn, gặp trường-hợp khổ-sở. Chữ Hạnh-phước thường đi với chữ chơn/chân, thành ra chơn hạnh-phước, có nghĩa là hạnh-phước chơn- thật, bền-bỉ: đó là đạt tới cảnh-giới Niết-bàn, sau khi đã dẹp bỏ hết các phiền-não và nghiệp-chướng.

Hảo-tướng (hảo = tốt, đẹp; tướng = hình-tướng) = tướng tốt. Đức Phật có ba mươi hai tướng-tốt gọi là ba mươi hai hảo-tướng; đặc-biệt trên đỉnh-đầu có nhục-kế (cục thịt lồi trên đầu trông như búi tóc), và giữa hai chơn mày có bạch-hào (hào-quang chiếu sáng).

Hắc-nghiệp (hắc = đen; nghiệp = nghiệp-lực) = những hành-động xấu trong thời-gian qua tạo thành hắc-nghiệp của một người. Trái nghĩa với Bạch-nghiệp, nghiệp tốt-lành. (Nghiệp-lực là sức mạnh của hành-động cũ lôi-cuốn và ảnh-hưởng đến đời sống của người).

Hằng-cửu (hằng = thường-xuyên, cửu = dài lâu) = bền lâu và thường thường giữ mãi như thế. Trái nghĩa với vô-thường. Cùng nghĩa với Thường-hằng.

Hằng-hà (S. Ganga; P. Gangà) = sông Hằng, ở Ấn-độ, dài khoảng 3000km, chảy ra Ấn-độ-dương, nơi vịnh Bengal. Kinh sách Phật-giáo thường nhắc đến sông Hằng, như con sông thiêng-liêng.

Hằng-hà sa-số (Hằng-hà = sông Hằng; sa = cát; số = số-lượng) cát sông Hằng. Từ-ngữ có nghĩa là nhiều lắm, thật là nhiều, nhiều như số cát ở sông Hằng, đếm chẳng xuể.

Hân-hoan = vui-mừng. Tâm hân-hoan = lòng vui mừng. Trái nghĩa với ưu-bi, sầu lo. Cùng nghĩa với hoan-hỉ.

Hận = hờn. Thường đi đôi với chữ sân, thành ra sân-hận = giận hờn. Hận khác với Sân: giận bộc- phát ra bên ngoài, dữ dội trong chốc lát; còn hờn thì âm-ỉ bên trong nhưng dai-dẳng. Cả hai sân và hận đều do gặp việc trái-ý mà sanh ra trong lòng.

Hậu-báo (hậu = sau; báo = quả-báo) = kết-quả về sau của một hành-động. Trái nghĩa với hiện-báo, là kết-quả của một hành-động ngay trong hiện-tại.

Hậu-đắc-trí (hậu = về sau; đắc = được, trí = trí-huệ) = trí thông-minh do sự tu-tập theo Chánh-Pháp mà đắc được; trước còn so-đo phân-biệt, về sau được hậu-đắc-trí chẳng còn kỳ-thị giữa muôn sự-vật nữa, xem mọi việc đều bình-đẳng như nhau, chẳng hơn kém.

Đối nghĩa với căn-bản-trí.

Hậu-hữu, Hậu-thân (hậu = về sau; hữu = có, đời sống; thân = thân-thể) = đời sống, hay là thân- tâm, của kiếp sau sẽ đến. Trái nghĩa với chữ tiền-thân, đời sống của các kiếp trước.

Hậu-thế (hậu = về sau; thế = đời) = Đời sau.

Hệ = trói buộc, ràng-buộc.

Hệ-lụy (hệ = ràng-buộc; lụy = dính-dấp) = ràng-buộc chặt-chẽ

Hệ-phược (hệ = ràng-buộc; phược = phọc = dây trói buộc) = mối liên-hệ chặt-chẽ gây ra phiền-muộn.

Hi-hữu (hi = hiếm có; hữu = có) = hiếm có, ít khi xảy ra. Gần nghĩa với chữ Vị-tằng hữu (chưa từng xảy ra).

Hi-mã-lạp-sơn (S. Himalaya; P. Himalaya) = dãy núi cao nhứt hoàn-cầu, nằm dọc biên-giới Ấn-độ và Trung-hoa, có ngọn Everest cao 8.846 m. Còn gọi là núi Tuyết-sơn, vì trên đỉnh núi quanh năm có băng, tuyết.

Hiền = tiếng chuyên-môn trong Phật-học, trỏ vào các vị tu-hành đã đắc ba quả-vị đầu-tiên của hàng Thanh-văn (P. Savaka), tức là quả Tu-đà-huờn (P. Sotàpanna), Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi) và A-na- hàm (P. Anàgàmi). Đến quả-vị thứ tư là A-la-hán (P. Arahant), chứng được vô-sanh (= hết phải tái- sanh) mới gọi là bực Thánh.

Hiền-giả (hiền = bực Hiền; giả = người) = tiếng xưng-hô gọi các bực tu-hành đã chứng quả-vị. Cùng nghĩa với Hiền-sĩ.

Thánh Hiền Tăng = tiếng gọi chung các vị tu-hành vào bực Thánh, bực Hiền và bực Tăng.

Hiền-kiếp (S. Bhadra kalpa) (hiền = bực Hiền; kiếp = kỳ-kiếp = Kalpa = thời-gian rất dài trải qua nhiều triệu triệu năm) = Kỳ-kiếp hiện nay, được nhiều vị Hiền Thánh thị-hiện ra đời, nên gọi là Hiền- Kiếp. Trong Hiền-Kiếp, có năm Đức Phật:(1) Câu-lưu-tôn (S. Krakucchanda), (2) Câu-na-hàm (S. Canakamuni), (3) Ca-diếp (S. Kassapa), (4) Thích-ca mâu-ni (P. Sakya Muni) và (5) Di-Lặc (P Metteyya). Trước Hiền-kiếp là Trang-nghiêm kiếp. Kiếp tương-lai là Tinh-tú kiếp.

Hiền-Thủ = Tổ-sư thứ ba của Tông Hoa-Nghiêm bên Tàu. Tổ thứ nhứt là Đỗ-Thuận; Tổ thứ nhì là Trí-Nghiêm. Ngài Hiền-Thủ được Hoàng-hậu Võ-tắc-Thiên phong-tặng chức Hiền-Thủ Bồ-tát.

Hiền-Thủ-Tông = tên khác gọi Tông Hoa-Nghiêm bên Tàu.

Hiển-dương Luận (hiển = hiện rõ; dương = giơ cao lên) = bộ Luận quan-trọng của Pháp-tướng- tông, do Tôn-giả Vô-Trước (S. Asangha) soạn, được Ngài Huyền-Trang dịch sang Hán-văn.

Hiển-giáo (hiển = rõ-ràng; giáo = dạy) = lời dạy về Giáo-pháp một cách rõ-ràng, hiển-nhiên, tất cả người nghe có thể hiểu và làm theo. Trái nghĩa với Mật-giáo là lời dạy kín-đáo bí-ẩn, dành riêng cho một ai.

Hiện-báo (hiện = hiện-tại, ngay bây giờ; báo = quả--báo) = quả-báo hiện-tại; tức là tấm thân hiện có, do nghiệp-lực cũ đã gây nên.

Hiện-chứng (hiện = hiện nay; chứng = thấy nghe rõ) = sự chứng-đắc hiện nay, nghĩa là chính mình hiện đang nhận-thấy rõ kết-quả thật-sự việc tu-tập của mình.

Hiện-hành (hiện = hiện ra ngay bây giờ; hành = hành-động, làm) = đang xảy diễn ra trước mặt. Đây là nói các chủng-tử (hột giống) của hành-vi cũ nay trỗ sanh ra kết-quả, gọi là chủng-tử hiện-hành.

Hiện-khởi (hiện = nổi lên hiện nay; khởi = bắt đầu sanh ra) = nẩy sanh ra trong hiện-tại và thấy được rõ-ràng.

Hiện-tiền địa (S. Abhimukhi) = địa-vị thứ sáu trong Thập-Địa Bồ-tát, theo Tông Hoa-Nghiêm: (1) Hoan-hỉ địa, (2) Ly-cấu địa, (3) Phát-quang địa, (4) Diễm-huệ địa, (5) Cực-nan-thắng địa, (6) Hiện- tiền-địa, (7) Viễn-hành địa, (8) Bất-động-địa, (9) Thiện-huệ địa, (10) Pháp-vân địa. Ở địa Hiện-tiền nầy, nơi bực Bồ-tát, Chơn-như tịnh-tánh và Trí-huệ tối-thắng hiển-hiện ra.

Hiện-thân (hiện = 1.- hiện nay; 2.- khởi lên; thân = thân-hình) = Dùng như danh-từ, hiện-thân là tấm thân hiện đang có. Dùng như động-từ, hiện thân là hiện rõ ra thân bí-ẩn cho người ta được thấy.

Hiện-thế (hiện = hiện nay; thế = đời) = cuộc đời hiện-tại. Đối nghĩa với Tiền-thế (đời trước), và vị- lai (về sau).

Hiện-tướng = hình-tướng, diện-mạo thể hiện ra hiện nay, có thể trông thấy rõ ràng được. Trái với ẩn-tướng.

Hiện-tượng (hiện = xảy ra hiện nay; tượng = cảnh-tượng) = cảnh-tượng xảy ra, trên địa-hạt vật-lý. Thường dùng để chỉ các hiện-tượng trong trời đất như mưa, bão, lụt, v.v. Đối nghĩa với Thực-thể, Bản- thể, thuộc về địa-hạt lý-thuyết.

Pháp-văn, Phénomène = hiện-tượng; Noumène = thực-thể.

Hiếp-tôn-giả (S. Pàrsva) = Tổ-sư thứ 10 của Thiền-tông Ấn-độ, cùng với Tôn-giả Thế-Hữu (S. Vasumitra) chủ-tọa kỳ Kết-Tập Kinh-điển lần thứ tư tại thành Ca-thấp-di-la (S. Kashmira), thế-kỷ thứ hai, dưới sự bảo-trợ của vua Ca-ni-sắc-ca (S. Kanishka).

Hiệp chưởng (hiệp = họp lại; chưởng = bàn tay) = chắp tay lễ lạy.

Mão hiệp-chưởng = mão của Hoà-thượng đội khi làm lễ, bên trên trông giống như hai bàn tay úp lại.

Hình = hình-dạng bên ngoài có thể thấy được.

Hình-mạo = tướng-mạo bên ngoài có thể thấy được.

Hình-sắc = hình-dạng và màu sắc.

Hình-tướng = hình-dạng và tướng-mạo, cái bề ngoài. Đối nghĩa với Bản-thể bên trong.

Hình-tượng = các tượng bằng gỗ, đá, hay kim-loại trưng bày để thờ-phượng.

Hoa-cái = cây lọng thêu hoa.

Hoa đàm, đuốc tuệ = Hoa đàm là hoa ưu-đàm, rất quí được ví với Phật-Pháp. Đuốc Tuệ là trí-huệ ngời sáng, chiếu tan được các phiền-não, cũng được ví với Phật-Pháp.

Hoa khai kiến Phật = Hoa nở thấy Phật; Trong Kinh A-di-đà có nói, người được vãng-sanh về cõi Cực-lạc, hoá-sanh vào bông sen; khi hoa sen nở thì trông thấy được Đức Phật. Ý nói việc tu-hành đến hồi thành-công viên-mãn.

Hoa-Nghiêm Kinh (S. Avatamsaka Sutra) = Hoa-nghiêm có nghĩa là vòng hoa đẹp trang-nghiêm. Tên Bộ Kinh Đại-thừa dài hơn 40 quyển, theo truyền thuyết được Đức Phật giảng cho hàng Đại-Bồ-tát nghe, sau khi Ngài thành Đạo. Nội-dung Kinh kể lại đồng-tử Thiện-Tài (S. Sudhana) đi tham-vấn 53 vị thiện-hữu tri-thức để nghe giảng-dạy về các nguyên-lý của Pháp-giới. Kinh nầy do Tôn-giả Long- Thọ (S. Nagarjuna) kết-tập và được Tôn-giả Giác-Hiền (S. Buddhabhadra) dịch sang Hán-văn, Hoà- thượng Thích Trí-Tịnh dịch sang Việt-văn.

Hoa-Nghiêm Tông = môn-phái Phật-giáo lấy Kinh Hoa-Nghiêm làm Kinh căn-bản, do Đại-sư Đỗ- Thuận thành lập đời nhà Đường bên Tàu, hồi thế-kỷ thứ 6. Tông nầy được pháp-sư Pháp-Tạng, vị Tổ- sư thứ ba, hoằng-dương rất mạnh ở Trung-hoa. Hoa-Nghiêm Tông rất thịnh-hành hiện nay ở Nhựt- bổn.

Hoa-tạng (Hoa = bông hoa; tạng = kho tàng) = cõi Tịnh-độ của Đức Phật Tì-lô-xá-na (S. Vairocana) bao trùm tất cả cõi Tịnh-độ các Đức Phật khác, theo giáo-lý của Mật-tông.

Hoa-Thị (S. Pataliputra; P. Pàtàliputta) = Kinh-đô của xứ Ma-kiệt-đà (P. Magadha), nơi vua A-Dục (P. Asoka) bảo trợ cuộc Kết-tập Kinh-điển lần thứ ba.

Hoá = biến-đổi; còn có nghĩa giáo-hoá, chuyển-hoá.

Hoá-chủ, Hoá-công, Tạo-hoá = vị sáng-lập lập ra thế-giới, vũ-trụ. Phật-học chẳng tin có vị Hoá-chủ nào cả, muôn sự-vật đều do nhân-duyên mà thành và cũng do nhân-duyên mà diệt.

Hoá-duyên = vị tăng đi quyên góp tiền-bạc để lo công-việc Phật-sự, gọi là hoá-duyên, gieo duyên lành cho dân-chúng biết đến Phật-pháp.

Hoá-đàn, Hoả-đàn = nơi thiêu xác người chết.

Hoá-độ = giáo-hoá để cứu-độ chúng-sanh thoát khỏi cảnh khổ-sở. Đi truyền-bá Chánh-Pháp cũng gọi là hoá-độ.

Hoá-Đạo = Viện Hoá-Đạo là nơi giảng-dạy, truyền-bá Chánh-Pháp.

Hoá-hiện = biến-hoá hiện-hình ra.

Hoá-lạc Thiên (S. Nirmanari) = cõi Trời thứ năm trong sáu cõi Trời Dục-giới, hưởng mọi sự sung- sướng dục-lạc. Sáu cõi Trời Dục là: (1) Tứ-Thiên-vương, (2) Đao-lợi-thiên, (3) Dạ-ma-thiên, (4) Đâu- suất-thiên, (5) Hoá-lạc-thiên, (6) Tha-hoá tự-tại-thiên.

Hoá-Phật = một vị Phật được biến-hoá ra để cứu-độ; cũng gọi là hoá-thân Phật.

Hoá-sanh = sanh ra do sự biến-hoá, như được vãng-sanh về cõi Cực-lạc biến thành bông sen. Đây là một trong bốn loại hình-thức sanh ra: (1) thai-sanh (bào-thai trong bụng mẹ), (2) noãn-sanh (sanh trong trứng, (3) thấp-sanh (sanh nơi ẩm-ướt) và (4) hoá-sanh (do biến-hoá).

Hoá-thành = thành-trì do sự biến-hoá ra, để tạm nghỉ chơn, chẳng phải là vĩnh-hằng. Trong Kinh Pháp-Hoa, có Phẩm Hoá-thành dụ, Đức Phật Thích-ca ví các đạo-quả của Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ- tát đều là hoá thành, chỉ có Phật-thừa (= chiếc xe Pháp chở hành-giả đến quả-vị Phật) mới là rốt-ráo.

Hoá-thân = thân biến-hoá. Đức Phật có ba thân:(1) báo-thân, tấm thân thể-chất; (2) hoá-thân, tấm thân biến-hoá; (3) pháp-thân, thân vô-hình, tồn-tại mãi.

Hoà-hiệp-tăng (S. Sangha; P. Sangha) = Chữ Phạn Sangha thường được phiên-âm là Tăng-già, dịch nghĩa là Hoà-hiệp, hoặc Hoà-hiệp-tăng. Tì-kheo cứ ba người trở lên ở chung một chỗ, được gọi là một Hoà-hiệp-tăng.

Lục Hoà = sáu điều hoà-hợp làm châm-ngôn cho Tăng-Đoàn:

1.- Thân hoà đồng trú: thân ở chung nhau hoà-thuận; 2.- Khẩu hoà vô tránh: miệng hoà nhau, chẳng tranh-cãi; 3.- Kiến hoà đồng giải: ý-kiến hoà nhau cùng hiểu với nhau; 4.- Lợi hoà đồng quân: chia nhau mối lợi đồng-đều; 5.- Giới hoà đồng tu: hoà-thuận giữ giới cùng tu-hành; 6.- Ý hoà đồng duyệt: tâm-ý hoà-thuận vui-vẻ cùng nhau.

Hoà-nam (S. Vandana) = phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là chắp tay lễ bái, đầu cúi sát đất.

Hoà-thượng (S. Upadhyaya) = vị sư có trên 40 tuổi đạo, trụ-trì ngôi chùa. Dưới Hoà-thượng có vị Yết-ma, hoặc Kiết-ma (lo tổ-chức Phật-sự đúng Pháp), kế đến là vị Giáo-thọ (lo phần dạy giáo-lý).

Theo thứ-tự từ thấp đến cao: (1) Hạ-tọa (từ 10 tuổi đạo) (2) Trung-tọa (từ 20 tuổi đạo), (3) Thượng-tọa (từ 30 tuổi đạo) và Hoà-thượng (từ 40 tuổi đạo). Mỗi kỳ tham-dự một Khoá An-cư Kết-hạ là được kể một tuổi đạo.

Hoà-tu-mật-đa (S. Vasumitra), dịch ra Hán-văn là Thế-Hữu, cao-tăng người Trung-Á, cùng với Ngài Hiếp-Tôn-Giả (S. Parsva) chủ-toa cuộc Kết-Tập Kinh-Điển lần thứ tư, nơi thành Ca-thấp-di-la (S. Kashmira), vua Ca-ni-sắc-ca (S. Kanishka) bảo-trợ, thế-kỷ thứ 2.

Hoả-diệm tam-muội (hoả = lửa; diệm = ngọn lửa; tam-muội = chữ Phạn, đại-định) = phép đại- định phun lửa ra; còn gọi là Hoả-quang tam-muội. Các vị A-la-hán khi nhập Niết-bàn thường nhập Hoả-diệm tam-muội để tự đốt xác-thân, khỏi cần hoả-táng.

Hoả-đại (hoả = lửa; đại = lớn) = lửa, một chất nguyên-tố, trong Tứ-Đại: địa, thủy, hoả, phong (bốn chất tứ-đại: Đất, nước, lửa, gió).

Hoả-đàn (hoả = lửa; đàn = giàn cao) = giàn cao chất củi lên để thiêu xác, theo lễ hoả-táng.

Hoả-giáo (hoả = lửa; giáo = tôn = giáo) = một tôn-giáo thờ thần lửa, tức là Hoả-thần.

Hoả-khanh (hoả = lửa; khanh = hầm) = hầm lửa, tức là địa-ngục.

Hoả-trạch (hoả = lửa; trạch = nhà) = thí-dụ trong Kinh Pháp-Hoa, Đức Phật gọi ba cõi (Tam-giới: Dục-giới, Sắc-giới, Vô-sắc-giới) của chúng-sanh như căn nhà lửa bốc cháy. (Lửa tượng-trưng cho các phiền-não). Đức Phật dùng ba cổ xe (= Tam thừa) là Thanh-văn thừa, Duyên-giác thừa và Bồ-tát thừa, để đưa chúng sanh ra khỏi nhà lửa.

Hoại-kiếp (hoại = tan-rã; kiếp = kỳ-kiếp) = giai-đoạn thứ ba của một vũ-trụ gọi là hoại-kiếp. Mỗi vũ-trụ có bốn giai-đoạn: (1) thành, (2) trụ, (3) hoại, (4) diệt. Mỗi kỳ-kiếp kéo dài hàng tỷ triệu năm.

Hoại-sắc (hoại = phá mất; sắc = màu) = tiếng khác để gọi áo cà-sa của bực tu-hành, dùng màu chàm hay chất bùn làm mất đi màu sắc.

Hoan-hỉ địa (hoan-hỉ = vui mừng; địa = địa-vị) = địa-vị đáng vui mừng. Đây là địa-vị thứ nhứt trong hàng Thập Địa Bồ-tát. Mười cấp-bực (địa) của Thập Địa Bồ-tát là: (1) Hoan-hỉ địa, (2) Ly-cấu địa, (3) Phát-quang địa (4) Diễm-huệ địa, (5) Cực-nan-thắng địa, (6) Hiện-tiền địa, (7) Viễn-hành địa, (8) Bất-động địa, (9) Thiện-huệ địa, (10) Pháp-vân địa.

Hoan-hỉ nhựt (hoan-hỉ = vui mừng; nhựt- ngày) = ngày vui mừng, tức là ngày Tự-Tứ, sau khi mãn khoá An-cư Kết-hạ. Vui mừng vì các tì-kheo được tăng thêm một tuổi đạo, sau bốn tháng mùa mưa, an-cư học-tập trong chùa, chẳng đi ra ngoài.

Hoan-hỉ quốc (hoan-hỉ = vui mừng; quốc = nước) = cõi nước Tịnh-độ của Đức Phật A-súc-bệ (S. Aksobhya).

Hoan-hỉ viên (hoan-hỉ = vui mừng; viên = vườn) = ngôi vườn ở phía Bắc thành Hỉ-Kiến của vua Trời Đế-Thích (S. Indra; P. Inda). Chư Thiên vào trong Hoan-hỉ-viên cảm thấy vui sướng, hoan-lạc.

Hoàn-diệt (hoàn = quay trở lại; diệt = tiêu mất) = 1.- trở về cõi tịch-diệt, yên-lặng và an-vui của cảnh-giới Niết-Bàn. 2.- Trong Lý Mười Hai Nhân-Duyên, khi đọc theo chiều thuận từ Vô-minh duyên Hành, Hành duyên Thức... cho đến duyên Lão-Tử gọi đó là chiều lưu-chuyển, lôi-cuốn chúng-sanh trôi lăn trong Luân-hồi. Khi đọc ngược lại, Vô-minh diệt thì Hành diệt; Hành diệt thì Thức diệt ... cho đến Lão-Tử diệt, đó là chiều hoàn-diệt, phá vỡ được vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi.

Hoàn-môn (hoàn = trở về; môn = cửa) = một trong sáu pháp-môn của Lục Diệu Pháp-môn về Thiền: (1) Sổ-tức (đếm hơi thở); (2) Tùy-tức (theo dõi hơi thở), (3) Chỉ-môn (ngưng tư-tưởng lại), (4) Quán-môn (quán-tưởng về đối-tượng), (5) Hoàn-môn (quay trở về) (6) Tịnh-môn (làm cho an-tịnh).

Hoàn nguyên (hoàn = quay trở về; nguyên = nguồn) = trở lại nguồn; ý muốn nói việc tu-tập dẹp bỏ các phiền-não khiến cho dứt được vọng-tâm (= tâm còn mê-lầm) để quay về với chơn-tâm (tâm thật-sự vốn sẵn-có) thanh-tịnh.

Hoàn tục (hoàn = quay lại; tục = đời thế-tục) = (tu-sĩ) quay trở lại đời sống thế-tục. Trái nghĩa với chữ Xuất-gia (= rời khỏi nhà, đi tu).

Hoàng-giáo (hoàng = màu vàng; giáo = tôn-giáo) = Giáo-phái chánh-thức ở Tây-tạng, mặc áo vàng, do đại-sư Tông-Cáp-Ba (Tây-tạng: Tsong Khapa) thành-lập, thế-kỷ thứ 14. Các giáo-phái khác mặc áo đỏ, thường lẫn-lộn với các phù-thuỷ, đạo sĩ dạy bùa chú.

Hoạnh-tài (hoạnh = dựa vào thế-lực mà lấy của; tài = của-cải) = của hoạnh-tài là của bất-nghĩa, do phương-tiện chẳng chánh-đáng mà thâu-đoạt được; phạm tội thứ hai trong Ngũ-giới (trộm cắp)

Hoạnh-tử (hoạnh = bất thường, tử = chết) = chết bất-đắc kỳ-tử, nghĩa là do tai-nạn, hoặc bị giết chẳng có lý-do khiến đáng chết.

Hoạt Phật (hoạt = sanh-hoạt, còn sống) = Đức Phật sống. Thường trỏ vào Đức Đạt-lai Lạt-ma, giáo- chủ và quốc-trưởng Tây-tạng, vì coi Ngài như hiện thân của Bồ-tát Quán-thế-Âm.

Hoặc (S. Moha,- Kilesa; P.Moha,- Kilesa) = chỗ sai-lầm, mê-lầm vì nghi-hoặc. Thường đi đôi với chữ lậu, thành Lậu-hoặc để chỉ các phiền-não lôi kéo vào tội-lỗi, sai-lầm. (Lậu = rỉ chảy; phiền não bên trong lộ ra bên ngoài).

Hoặc-chướng (hoặc = mê-lầm; chướng = trở-ngại) = các điều mê-lầm, phiền-não làm trở ngại cho đường Đạo.

Hoặc-nghiệp (hoặc = mê-lầm; nghiệp = nghiệp-lực lôi cuốn đời sống) = các điều sai-lầm trong hành- động cũ gây ra trở ngại cho việc tu-tập.

Hoặc-nhiễm (hoặc = mê-lầm; nhiễm = dính dơ) = các điều sai-lầm làm nhiễm dơ tâm thanh-tịnh người tu-hành; như tham, sân, si.

Hoặc-trước (hoặc = mê-lầm; trước = mắc kẹt) = vướng-mắc vào sự sai-lầm.

Tam-hoặc = ba điều sai-lầm quan-trọng, kể ra: (1) kiến-tư-hoặc, (2) trần-sa-hoặc, (3) vô-minh hoặc.

Kiến-tư-hoặc (kiến = thấy, tư = suy-nghĩ, hoặc = mê-lầm) = sự sai-lầm do thấy nghe, suy-nghĩ gây ra.

Trần-sa hoặc (trần = bụi-bặm; sa = cát; hoặc = mê-lầm) = các sự sai-lầm nhiều như cát-bụi.

Vô-minh hoặc (vô-minh = chẳng sáng, ngu-tối; hoặc = mê-lầm) = các sự sai-lầm do sự dốt-nát, ngu- tối gây ra.

Thập Hoặc (thập = mười; hoặc = mê-lầm) = mười điều mê-lầm làm trở ngại việc tu-hành. Đó là: (1) tham. (2) sân, (3) si, (4) mạn, (5) nghi, (6) thân-kiến, (7) biên-kiến, (8) Tà-kiến, (9) kiến-thủ-kiến (ôm chặt lấy ý-kiến cố-chấp, sai lầm), (10) giới-thủ-kiến (tin vào các giới-cấm dị-đoan). Thập-hoặc gần giống với Thập Kết-sử.

Hoằng-dương (hoằng = rộng-rãi; dương = giơ cao lên) = Hoằng-dương Phật-Pháp có nghĩa là truyền-bá rộng-rãi và đề-cao Phật-pháp ở khắp nơi. Cùng nghĩa với Hoằng-pháp, Hoá-đạo.

Hoằng-Nhẫn = Tổ-sư thứ năm của Thiền-tông Trung-hoa., sanh tại huyện Hoàng-Mai, thừa-kế Tổ Đạo-Tín. Trong Pháp-Bảo-Đàn Kinh, có thuật chuyện Tổ Hoằng-Nhẫn giảng Kinh Kim-cang cho cư-sĩ Huệ-Năng nghe và ngộ Đạo, bấy giờ chưa thọ Cụ-túc-giới, mà được truyền y-bát làm Tổ thứ sáu, mặc dầu trong chùa đã có một vị xuất-gia được mọi người ngưỡng-mộ là Thượng-tọa Thần-Tú chuyên giảng-dạy giáo-lý cho Tăng-chúng, cũng đáng kế-thừa.

Hoằng-thệ (hoằng = rộng lớn; thệ = lời thề) = lời thề nguyện to-lớn, rộng-rãi. Còn được gọi là Đại- nguyện. Kinh-sách thường nói đến Tứ hoằng-thệ nguyện: (1) Chúng-sanh vô-biên, thề nguyện độ (thề độ tất cả chúng-sanh), (2) Phiền-não vô-tận, thề nguyện đoạn (thề diệt hết mọi phiền-não), (3) Pháp- môn vô-lượng, thề-nguyện học (thề học tất cả mọi pháp-môn); (4) Phật-đạo vô-thượng, thề nguyện thành (thề trọn thành Phật-đạo).

Học-nhơn (P. Sekkha) (học = học; nhơn = người) = nghĩa chuyên-môn trong Phật-học chỉ các vị tu- hành còn đang học-tập, chưa diệt xong tất cả phiền-não. Đó là ba quả-vị đầu-tiên: Tu-đà-huờn (P. Sotàpanna), Tư-đà-hàm (P. Sakàdàgàmi), và A-na-hàm (P. Anagàmi). Tu đắc quả-vị A-la-hán (P. Arahant), diệt-trừ xong tất cả phiền-não thì trở thành bực Vô-học (P. Asekkha), nghĩa là chẳng còn gì để học-hỏi diệt-trừ các phiền-não nữa. Xin đừng lầm chữ Vô-học ở đây với chữ Thất-học, với nghĩa thông-thường là người dốt-nát, chẳng có học-vấn. Cùng nghĩa với chữ Hữu-Học (P. Sekkha).

Học-pháp-nữ (học = học; pháp = giáo-pháp, giới-luật; nữ = con gái) (P. Sikkhamànà) = chữ Pali Sikkhamànà được phiên-âm đọc là Thức-xoa-ma-na /ni, nữ tu-sĩ còn trẻ, Sa-di-ni (P.Samaneri), còn trong thời-kỳ tập-sự tu, để chuẩn-bị thọ giới Tì-kheo-ni.

Học-tăng = vị tăng-sĩ theo học một chương-trình giáo-huấn. Còn gọi là Tăng-sinh.

Hồ-tăng (Hồ = nước Hồ; tăng = nam tu-sĩ) = ám-chỉ vị Sơ-tổ Thiền-Tông Trung-hoa là Tổ-sư Bồ- đề-đạt-ma (S, Bodhidharma), người Ấn-độ, sang truyền-bá đạo-pháp ở Trung-quốc. Trung-hoa xưa gọi các dân-tộc phía ngoài biên-giới miền Tây là rợ Hồ. Còn gọi Ngài là Hồ-đạo-nhơn, Hồ-tử.

Hổ-phách = loại đá quí màu vàng, dùng làm trang-sức, thường được đi chung với chữ Trân châu, Hổ-phách.

Hộ-Minh (S. Prabhapala) = tên vị Bồ-tát trên cung Trời Đâu-suất, tiền-thân của Đức Phật Thích-ca trước khi giáng-sanh làm Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta).

Hộ-niệm (hộ = bảo-hộ, giúp-đỡ; niệm = nhớ nghĩ) = bảo-vệ, giúp-đỡ, như nói được sự hộ-niệm của chư Phật, Bồ-tát

Ban Hộ-niệm = một nhóm cư-sĩ tại-gia đi theo vị tăng, ni đến tụng-niệm cho người hấp-hối hay đọc kinh ở các đám tang.

Hộ-Pháp (hộ = bảo-vệ; Pháp = Chánh-Pháp) = bảo-vệ Phật-pháp.

Tôn-giả Hộ-Pháp (S. Dharmapala), luận-sư Ấn-độ, thế-kỷ thứ sáu, thầy của Đại-sư Giới-Hiền, Thượng-thủ Viện Đại-Học Nalanda. Vị nầy truyền dạy Duy-Thức-học cho Ngài Huyền-Trang.

Thần Hộ-Pháp = tượng, hình vẽ, ở cửa chùa, cầm chày Kim-cang, để trấn-áp các kẻ muốn phá-hoại Chánh-Pháp.

Hộ-quốc Tứ Thiên-vương (hộ = bảo-vệ; quốc = nước; tứ = bốn; Thiên = trời; vương = vua) = bốn vị Vua Trời ở cõi Tứ Thiên-Vương, trấn giữ bốn phương: (1) Trì-quốc thiên-vương, (2) Quảng- mục thiên-vương, (3) Tăng-trưởng thiên-vương, (4) Đa-văn thiên-vương. Cõi Tứ Thiên-vương là cõi thấp nhứt trong sáu cõi Trời Dục.

Tứ thiên-vương còn gọi là Hộ-thế Tứ-thiên-vương (thế = đời)

Hối-quá (hối = cải-hối; quá = lỗi-lầm) = ăn-năn, hối-tiếc về hành-vi sai-lầm đã qua.

Sám-hối (S. Ksama) (Sám-ma = tiếng Phạn; Hối = hối-tiếc, ăn-năn) = tiếng đôi Phạn-Hán, nghĩa là xưng tội, nhìn nhận chỗ sai-lầm và hứa chẳng tái-phạm.

Hồi = quay trở lại, hướng về.

Hồi đầu hướng thiện = quay đầu trở lại với điều lành, tức là bỏ hẳn điều ác chẳng theo nữa.

Hồi-hướng công-đức (hồi = quay về; hướng = hướng đến; công-đức = việc làm tốt) = nguyện đem công-đức lành nầy hướng đến ai, hay nơi nào. Thí-dụ: hồi-hướng công-đức niệm Phật hướng về cõi Cực-lạc.

Hồi-quang phản chiếu (hồi = xoay lại; quang = ánh-sáng; phản = ngược lại; chiếu = rọi sáng) = đem ánh-sáng rọi chiếu trở ngược lại; ý muốn nói dùng Trí-huệ sáng ngời chiếu soi lại tâm thanh-tịnh của mình; chẳng nghĩ đến việc bên ngoài nữa.

Hồi-tâm (hồi = xoay lại; tâm = lòng) = lòng nghĩ lại chẳng theo điều quấy nữa, mà hướng về nẻo lành.

Hội-chúng (hội = hội-họp; chúng = số đông) = các người tham-dự buổi hội-họp, nghe giảng hay thảo-luận về Chánh-Pháp.

Hải-hội (hải = biển cả; hội = họp đông người) = danh-từ thường dùng để chỉ số đông các vị tu-hành hay Bồ-tát, Phật.

Hội-đắc (hội = hiểu rõ; đắc = được) = hiểu rõ được các lời giảng-dạy cao-siêu.

Hôn-trầm (P. Middha) = buồn ngủ, lừ-đừ, chẳng được tỉnh-táo. Một trong năm triền-cái (= sự ngăn- che): (1) tham-dục (ham-muốn) (P. Kamacchanda); (2) sân-nhuế (giận-hờn) (P. Vyàpàda); (3) thụy- miên (mê ngủ) (P. Thina) và hôn-trầm (lừ-đừ, buốn ngủ) (4) trạo-cử (vọng-động) (P. Uddhaccha) và hối-tiếc (P. Kukkucca), (5) nghi-ngờ (P. Vicikiccha).

Hồn = phần tinh-anh, được tin là còn tồn-tại với con người.

Phật-học chẳng tin rằng có một linh-hồn thường-còn, bất-biến, mà cho rằng con người có thân-tâm; thân là phần vật-chất, tâm là phần tinh-thần, cả hai đều chịu sự biến-đổi và tiêu-diệt theo định-luật vô- thường.

Cùng nghĩa với: linh-hồn, hồn-phách, thần-hồn.

Hồng-danh (hồng = to lớn, vĩ-đại; danh = tên, danh-hiệu) = tên của các bực Bồ-tát, Phật.

Niệm Hồng-danh Đức Phật A-di-dà là nói nhiều lần câu: Nam-mô A-di-đà Phật.

Hồng-danh Bảo-sám = bản Kinh tụng vào tối đêm 14 và 30 mỗi tháng để xin sám-hối tội-lỗi. Kinh có hai phần: phần đầu có hồng-danh chư Phật, phần sau là bài văn sám-nguyện.

Hồng-Liên (hồng = đỏ, hồng; liên = hoa sen) = Hoa sen màu hồng. Câu Kệ Hoả-diệm hoá hồng liên có nghĩa là Ngọn lửa sáng hoá thành bông sen hồng.

Hồng-phước = phước thật to-lớn.

Hồng-trần = bụi hồng; ý nói cảnh khổ-sở ở thế-gian.

Huân-tu, huân-tập (huân = ướp, xông hơi; tập = tu-tập) = tu-tập lần lần cho thấm sâu vào tâm, cũng như xông-ướp với mùi thơm.

Huệ, Tuệ = trí-huệ, khả-năng thấy, hiểu, biết rõ-ràng, sáng-suốt.

Trí-Huệ (S. Prajna; P. Panna) = danh-từ chuyên-môn Phật-học dùng để dịch nghĩa chữ Phạn Prajna, Panna. Tri-huệ là trí sáng-suốt thấy rõ con đường giác-ngộ và giải-thoát. Khác với trí thông-minh thông-thường, được gọi là Thế-trí, trí thông-minh phàm-phu cứ lo việc đem lại mối lợi cho riêng mình. Vì sợ lộn với Thế-trí, các nhà Phật-học dùng chữ Bát-nhã, phiên-âm từ chữ Phạn (Prajna, Panna) để thế cho chữ Trí-Huệ. Trái nghĩa với Trí-Huệ là Vô-minh, ngu-tối.

Trí-Huệ thường phát-khởi dưới ba hình-thức gọi là Tam Huệ:

(1) Văn-Huệ (văn = nghe) = nhờ nghe nhiều mà sanh Huệ; (2) Tư-Huệ (tư = suy-nghĩ) = nhờ suy-nghĩ nhiều mà sanh Huệ, (3) Tu-Huệ (tu = tu-tập) = nhờ tu-tập Thiền-định mà sanh Huệ.

Trí-Huệ Bát-nhã Ba-la-mật (S. Prajna Paramitra; P. Panna Paramitta) = Trí-huệ đưa hành-giả đến bờ bên kia, tức là bờ giác-ngộ. Trí-Huệ hay là Bát-nhã Ba-la-mật, còn gọi là Trí-độ, là một trong sáu Ba-la-mật, hay là Lục Ba-la-mật: (1) bố-thí ba-la-mật, (2) trì

giới ba-la-mật, (3) nhẫn-nhục ba-la-mật, (4) tinh-tấn ba-la-mật, (5) thiền-định ba-la-mật, và (6) trí-huệ ba-la-mật. Trong sáu ba-la-mật (lục độ)

nầy, Trí-huệ ba-la-mật là quan-trọng hơn cả; nó như con mắt sáng chỉ nẻo dẫn đường cho năm ba-la- mật kia.

Huệ-căn (căn = gốc) = căn-bản của Trí-Huệ, có sẵn nơi mọi người, nhưng bị che mờ bởi vô-minh và phiền-não. Huệ-căn là một trong Ngũ căn, năm căn: (1) tín-căn, (2) tấn-căn, (3) niệm-căn, (4) định- căn, và (5) huệ-căn. Khi năm căn nầy phát-triển mạnh thì trở thành năm lực, gọi là Ngũ-lực, trong đó có Huệ-lực, sức mạnh của Trí-huệ được khởi-phát mạnh-mẽ.

Huệ-cự (cự = cây đuốc) = cây đuốc trí-huệ, lời nói bóng-bảy ví Trí-Huệ sáng soi như ngọn đuốc.

Huệ-đăng (huệ = trí-huệ; đăng = đèn) = Trí-huệ soi sáng như ngọn đèn.

Huệ-giác (huệ = trí-huệ; giác = giác-ngộ, hiểu biết) = sự giác-ngộ do Trí-huệ soi chiếu.

Huệ giải-thoát (huệ = trí-huệ; giải-thoát = cởi mở, hết bị ràng-buộc) = sự giải-thoát của Trí-huệ. Sự giải-thoát gồm có hai phần: (1) Tâm giải-thoát, tâm-ý thoát khỏi sự ràng buộc của phiền-não-chướng (chướng = trở-ngại, các trở ngại do phiền-não gây ra); (2) Huệ/Tuệ giải-thoát: trí-óc thoát khỏi sự ràng-buộc của các sở-tri-chướng (sở-tri = chỗ thấy biết) do sự cố-chấp vào các tri-kiến của mình. Khi được hai sự giải-thoát đó, hành-giả đạt đến cứu-cánh giải-thoát, sự tự-tại rốt-ráo, tức là cảnh-giới Niết- bàn.

Huệ-hải (huệ = trí-huệ; hải = biển cả) = Trí-huệ thông-suốt mênh-mông như biển-cả.

Huệ-học = sự học-hỏi làm gia-tăng Trí-Huệ. Đây là nói về ba môn học vô-lậu: Giới, Định, Huệ.

Nhờ giữ Giới thanh-tịnh, thân-tâm yên-ổn mà tâm-trí được an-Định; nhờ tâm an-định mà trí-Huệ khởi phát sáng chiếu lên. Căn-bản của Huệ-học là tu-tập Thiền-định và quán-tưởng về Tứ Diệu-đế (bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu). Việc tu-tập trước hết phải dẹp các phiền-não, giữ tâm an-định, thì Huệ sẽ phát- khởi và duy-trì.

Huệ-kiếm (huệ = trí-huệ; kiếm = binh-khí để chém đứt) = Trí-huệ được ví với một thanh gươm sắc- bén để chặt đứt hết tất cả phiền-não. Kinh Kim-cang Bát-nhã ba-la-mật ví Trí-huệ như thanh gươm bằng chất kim-cang cứng-rắn và sắc-bén, chặt đứt tất cả các phiền-não.

Huệ-lực (huệ = trí-huệ; lực = sức mạnh) = sức mạnh của Trí-huệ, tức là dùng sự suy-đoán sáng-suốt mà phá vỡ và tiêu-diệt các chướng-ngại. Xem lại chữ Huệ-căn.

Huệ-mạng (huệ = trí-huệ; mạng = mạng sống) = đời sống tinh-thần dựa theo sự soi-sáng của Trí-huệ. Nói cách khác, huệ-mạng là đời sống của pháp-thân (= tấm thân đạo-lý).

Chữ Huệ-mạng còn là pháp-danh của Tôn-giả Tu-bồ-đề (S. Subhùti), người đương-cơ thỉnh Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng Kinh Kim-Cang Bát-nhã Ba-la-mật. Chữ Huệ-mạng, nghĩa rộng, chỉ hàng Tì- kheo mà cuộc sống theo đúng trí-huệ.

Huệ-nhãn (huệ = trí-huệ; nhãn = mắt) = con mắt của Trí-huệ, soi sáng vào bản-thể rỗng-rang của muôn sự-vật. Huệ-nhãn là một loại trong Ngũ-nhãn: (1) nhục-nhãn (mắt thịt); (2) thiên-nhãn (mắt trời nhìn xa); (3) huệ-nhãn, (4) pháp-nhãn (mắt pháp nhìn thấy thực-tướng của muôn sự-vật), (6) Phật-nhãn (mắt Phật).

Huệ-nhựt (huệ = trí-huệ; nhựt = mặt trời) = Trí-huệ soi sáng khắp nơi như ánh mặt trời.

Huệ-quang (huệ = trí-huệ; quang = ánh-sáng) = ánh-sáng của Trí-huệ ngời chiếu, làm sáng tỏ mọi vấn-đề.

Huệ-Khả = vị Tổ-sư thứ hai Thiền-tông Trung-hoa, trước có hiệu là Thần-Quang, đệ-tử của Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma), vào cuối thế kỷ thứ năm. Theo truyền-thuyết, Ngài Huệ-Khả đến cầu Đạo với Tổ-sư Bồ-đề ở núi Thiếu-Thất, quì ngoài trời tuyết cả đêm, sau chặt cánh tay cúng-dường mới được thâu-nhận. Sách kể rằng, Ngài Huệ-Khả hỏi Tổ Bồ-đề, làm cách nào an-tâm. Tổ bảo: "Đem tâm ngươi lại đây, ta an cho." Huệ-Khả thưa: "Con tìm hoài chẳng thấy". Tổ nói: "Ta đã an-tâm cho ngươi rồi!" Ngài Huệ-Khả nghe xong, tỉnh-ngộ. Khi truyền y-bát cho Tổ Huệ-Khả, Tổ Bồ-đề có trao bộ Kinh Lăng-già làm Kinh căn-bản cho Thiền-tông Trung-hoa.

Huệ-Năng - vị Tổ-sư thứ sáu của Thiền-tông Trung-hoa, thế-kỷ thứ bảy. Khi còn là cư-sĩ, Ngài Huệ- Năng đến cầu đạo với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, nghe giảng Kinh Kim-Cang Bát-nhã Ba-la-mật mà đắc pháp. Được truyền y-bát, Ngài đi về miền Nam, sau thọ-giới Cụ-túc với pháp-sư Ấn-Tông, giảng pháp ở chùa Bảo-lâm, và được gọi là Lục-Tổ Huệ-Năng. Tổ chẳng biết chữ, nhưng khi nghe đọc Kinh Đại Niết-bàn thì giải nghĩa rất tường-tận. Các đồ-đệ của Ngài kết-tập các lời giảng thành quyển Pháp-Bảo- Đàn Kinh, rất nổi tiếng.

Huệ-Viễn = đại-sư họ Lý, đời Đường, Trung-hoa, thế-kỷ thứ bảy, sáng lập Tông Tịnh-độ. Soạn bộ Đại-thừa Kinh nghĩa.

Lại có một vị Đại-sư Trung-hoa khác trùng tên, họ Giả, thế-kỷ thứ mười, cũng tu theo pháp-môn Tịnh- độ, soạn bộ Pháp-tánh-luận

Huyền-diệu (huyền = sâu-kín; diệu = mầu-nhiệm) sâu-kín và mầu-nhiệm; ý nói đến Phật-Pháp, ngoài ý-nghĩa hiển-nhiên, còn có nghĩa-lý sâu-xa, mầu-nhiệm ẩn-kín bên trong.

Huyền-đàm (huyền = sâu-kín; đàm = đàm-luận) = bàn-luận về nghĩa sâu-kín của Kinh-Luận. Cùng nghĩa với Huyền-nghĩa.

Huyền-Giác = Thiền-sư Trung-hoa, ở huyện Vĩnh-gia, có đến yết-kiến Lục-Tổ Huệ-Năng ở Tào- Khê, trong một đêm mà giác ngộ, được gọi là Nhứt-túc-giác (túc = đêm), nổi tiếng với bài văn Chứng- đạo-ca. Kinh Pháp-Bảo-Đàn, Phẩm Cơ-duyên, có thuật rõ cuộc gặp-gỡ kỳ-thú nầy.

Huyền-môn (huyền = huyền-diệu; cao-sâu; môn = cửa, pháp-môn) = cửa huyền-diệu; ý nói pháp- môn cao-sâu, tức là đạo Phật.

Huyền-Quang = Thiền-sư Việt-nam (1254 - 1334), Tổ-sư thứ ba dòng Thiền Trúc-lâm, đệ-tử của Tổ Pháp-Loa, cùng với Sơ-tổ Trần Nhân-Tông, gọi là Trúc-Lâm Tam-Tổ. Soạn các tác-phẩm: Ngọc Tiên Tập, Chư phẩm Kinh, Công-văn tập, Phổ-Tuệ ngữ-lục.

Huyền-Trang (600-665) = cao-tăng danh-tiếng của Trung-Hoa, thế-kỷ thứ bảy, Ngài Huyền Trang họ Trần, sanh ở Lạc-dương, tỉnh Hà-nam, xuất-gia năm 13 tuổi, du-học Ấn-độ năm 29 tuổi, trong hơn 10 năm, theo học môn Duy-Thức với Luận-sư Giới-Hiền (S. Silabhadra) ở viện Đại-học Phật-giáo nổi tiếng thời bấy giờ là Nalanda. Ngài thỉnh về nước hơn 600 bộ Kinh, phiên-dịch sang Hán-văn trong 20 năm, gần trăm bộ Kinh Luận. Sáng-tác quyển Đại-Đường Tây-vực Ký, ghi lại thật đầy-đủ cuộc Tây-du của Ngài, được các nhà khảo-cổ hiện-đại dựa theo đó mà tìm ra thêm các thánh-tích Phật-giáo. Trong các Kinh-sách dịch, nổi tiếng là bộ Thành-Duy-Thức Luận, và nhứt là bản Kinh Ma-ha Bát-nhã ba-la- mật-đa Tâm Kinh, 260 chữ, là bản Kinh chánh-thức ngày nay vẫn được đọc tụng tại các khoá lễ Phật trong các chùa Bắc-tông. Ngài thọ 65 tuổi, tháp thờ Ngài được xây tại chùa Đại-Từ-Ân, Bắc-kinh.

Huyễn (S.Màyà; P. Màyà) = còn đọc là Ảo, chẳng thật-có, do sự giả-dối mà có, thấy như thật mà chẳng thật.

Huyễn-hoặc (huyễn = giả; hoặc = gạt-gẫm) = việc chẳng thật, bày ra để dối gạt kẻ nhẹ-dạ mê-tín.

Huyễn-hữu (huyễn = ảo, chẳng thật; hữu = có) = xem như có thật mà chẳng thật-có. Ý nói đến muôn vật hiện-hữu đây, vì thay đổi theo Luật Vô-thường, nên có đó rồi mất đó, nên gọi đó là huyễn-hữu, cái có chẳng chơn-thật.

Huyễn-sư (huyễn = ảo, giả; sư = thầy) = người làm trò ảo-thuật, xem như thật, để mờ mắt người xem.

Hư = nghĩa Phật-học: chẳng thật, xem như có mà chẳng thật có; chớ lầm với nghĩa thường: hư-hỏng. Gần nghĩa với chữ ảo, huyễn.

Hư-cuống (hư = chẳng thật; cuống = nói dối) = lời nói chẳng đúng sự-thật, dối gạt. Còn gọi là vọng- ngữ.

Hư giả = chẳng thật, bày trò ra như có thật, để dối gạt.

Hư-ngụy (hư = chẳng thật; ngụy = dối gạt) = chẳng thật-có mà cố-tình bày ra để dối gạt.

Hư-vọng (hư = chẳng thật; vọng = láo, sằng-bậy) = chuyện giả-dối, bày trò ra để dối-gạt.

Hư-không (S. Akasa; P. Akàsa) = tiếng chuyên-môn trong Phật-học, chỉ vào khoảng không-gian bao trùm tất cả vạn-vật. Gần nghĩa với chữ Không-gian (Anh: Space, Pháp: Espace) theo nghĩa thường. Gọi là Hư-không vì nó chẳng có hình-dạng rõ-rệt (= hư), chính các sự-vật bên trong nó làm nó nổi hiện lên và vì nó bao-trùm tất cả mà chẳng bị ngăn-ngại (= không) ở đâu cả. Hư-không chẳng bờ bến, chẳng thêm bớt, chẳng do chi mà sanh-khởi ra, cũng chẳng vì đâu mà bị tiêu-diệt.

Hư-không-cư (hư-không = cõi hư-không; cư = ở, cư-trú) = ở nơi cõi Hư-không; sống lơ-lửng trên không; đối nghĩa với địa-cư là sống trên mặt đất. Cùng nghĩa với chữ

Hư-không-trú.

Hư-không-giới (hư-không = cõi hư-không; giới = cõi, vùng) = cõi Hư-không, thuộc về cõi Hư-không.

Hư-không-hoa (hư-không = cõi hư-không; hoa = hoa đốm) = ảo-ảnh thấy đốm sáng chớp chớp trên không.

Hư-không Thiên (hư-không = cõi hư-không; thiên = trời) = cõi Trời Hư-không, còn gọi là Không vô- biên xứ, tức là bốn từng Trời nằm trong cõi Dục-giới: Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hoá-lạc thiên và Tha-hoá tự-tại thiên. Cõi Trời Dục có sáu cõi, hai cõi thấp còn lại là Tứ-thiên-vương và Đao-lợi thiên).

Hư-vô (hư = chẳng thật; vô = chẳng có) = thuyết triết-lý cho rằng ở cõi đời nầy, chẳng có sự-vật nào thật-sự hiện-hữu cả, tất cả đều vắng-hoe, chẳng thừa-nhận cả vật-chất lẫn tinh-thần. AV: nihilism; PV: nihilisme. Cõi Hư-vô, theo nghĩa thường, là cõi chết, cõi âm.

Hứa-khả (hứa = hứa cho; khả = có thể được) = hứa cho, chấp-thuận

Hứa-nguyện (hứa = hứa; nguyện = van-vái) = hứa long-trọng sẽ làm theo đúng như lời đang khấn- vái.

Hưng-Liên = thiền-sư Trung-hoa đến Việt-nam cuối thế-kỷ 17, lập chùa Tam-Thai ở Quảng-Nam, đưa phái Thiền Tào-Động vào nước ta.

Hưng long (hưng = phát-triển tốt; long = thịnh-vượng) = Nói Phật-pháp hưng long là muốn nói Phật-Pháp được phát-triển thạnh-vượng, truyền-bá sâu rộng.

Hương = 1.- mùi thơm, 2.-cây nhang

Hương-vân-cái (hương = nhang; vân = mây; cái = cây lọng) = Khi đốt nhang cúng Phật, khói nhang quyện thành hình cái lọng.

Hương-phòng = phòng có hương thơm; đây nói đến căn phòng riêng của Đức Phật trong Tịnh-xá (P. Gandhakùti).

Hương-thần (S. Gandharvas; P. Gandhaba) = Còn được phiên-âm là Càn-thát-bà, vị thần-linh sống trên cõi Trời, chỉ thích ngữi mùi thơm cũng đủ no. Xin xem thêm chữ Càn-thát-bà.

Hương-Hải = thiền-sư Việt-nam (1628 - 1715) phái Trúc-Lâm, 18 tuổi đâu Cử-nhơn, làm quan giữ chức Tri-phủ Triệu-Phong Quảng-trị, xuất-gia năm 28 tuổi, tu Thiền ở núi Tim-Bút-La ngoài biển Nam-Hải, sau ra Bắc lập chùa Nguyệt-Đường, được vua Lê chúa Trịnh tôn-sùng, đồ-đệ theo học rất đông. Soạn-giả nhiều tác-phẩm chữ Nôm về Phật-giáo trong số có: Giải Pháp-Hoa kinh, Giải Kim- cang kinh, Giải A-di-đà Kinh, Giải Tâm-kinh... Sư thọ 88 tuổi.

Hương-Nghiêm đồng-tử = (đồng-tử = thiếu-niên còn dưới 19 tuổi) = Theo Kinh Thủ-Lăng- Nghiêm, đồng-tử Hương-Nghiêm được Đức Phật Thích-ca chỉ dạy phép quán-tưởng mùi hương mà đắc quả-vị A-la-hán.

Hương-Quang Phật (S. Gandaprabhasa Buddha) = một vị Phật mà cõi nước thuộc về phương trên đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Hương-Thượng Phật (S. Gandottama Buddha) = một vị Phật mà cõi nước thuộc về phương trên đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Hương-Vân Đại-đầu-đà (hương = mùi thơm, vân = mây; đại = lớn; đầu-đà = hạnh tu khắc-khổ) = pháp-hiệu của Vua Trần-Nhân-Tông, xuất-gia tu theo hạnh đầu-đà, ở núi Yên-tử, lập ra phái Thiền Trúc-Lâm mà Ngài làm Sơ-Tổ.

Hương-Tánh (S. Drona) = tên vị Bà-la-môn có công phân-chia xá-lợi của Đức Phật Thích-ca làm tám phần cho tám vị Tiểu-vương Ấn-độ, sau lễ hoá-táng Đức Phật, tránh được sự tranh-chiến đổ máu

Hương-Tích = tên chùa Hương ở Hà-Tây, Bắc-Việt, rất đẹp và cổ-kính. Ngày hội, từ rằm tháng Giêng đến rằm tháng ba, du-khách đến viếng rất đông-đảo.

Hướng-thiện (hướng = xoay về phía; thiện = lành) = có tánh-cách tốt-lành, chẳng gây điều xấu-ác.

Hướng-thượng (hướng = xoay về phía; thượng = trên) = có tánh-cách đi lên cao; tức là tiến về phía giác-ngộ và giải-thoát.

Hữu = 1.- có; 2.- hiện-hữu, có mặt.

Hữu (S. Bhava; P. Bhava) = sự hiện-hữu, sự có mặt trên thế-gian. Đây là chi thứ mười trong Lý Mười Hai Nhân-duyên, do chi Thủ duyên-sanh ra chi Hữu; do chi Hữu duyên-sanh ra chi Sanh.

Hữu-ái (P. Bhavatanhà) = sự tham-ái muốn được sanh sống trong cõi Sắc-giới. Theo Kinh Chuyển Pháp-Luân, nguyên-nhân của Khổ là tham-ái. Tham-ái có ba hình-thức: (1) dục-ái (P. Kàmatanhà) muốn sanh sống trong cõi Dục-giới; (2) hữu-ái và (3) phi-hữu-ái (P.Vibhavatanhà) muốn được sanh sống cõi Vô-sắc-giới.

Hữu-Bộ (S. Sarvastivàda) = đủ chữ là Nhứt-thiết Hữu-Bộ, môn-phái Phật-giáo ra đời vào trước Kỳ Kết-Tập Kinh-điển lần thứ ba, triều vua A-dục (P. Asoka). Phái nầy chủ trương muôn pháp (= sự-vật) chỉ hiện có thực trong một khoảnh-khắc sát-na (S. Ksana; P. Khanika = đơn-vị thời-gian ngắn nhứt) mà thôi.

Hữu-dư Niết-Bàn (P. Sòpàdisesa Nibbàna) = nói đủ chữ là Hữu-dư-y Niết-Bàn (hữu = có, dư = sót lại; y = y-báo, tấm thân còn chịu nghiệp-báo cũ; Niết-bàn = cảnh yên-vắng, chẳng còn phiền-não) = tình-trạng an-vui, hết phiền-não, của hành-giả đã chứng-đắc Niết-bàn ngay trong hiện-đời. Vì còn mang thân năm ấm nầy nên vẫn còn gánh chịu các nghiệp-báo cũ chưa trả xong; đến khi tịch-diệt, sẽ vào an-nghỉ trong cõi Vô-dư-y Nhiết-bàn (P. Anupàdisesa Nibbàna) (Vô-dư-y = thân chẳng còn nghiệp-báo).

Hữu-duyên (hữu = có; duyên = duyên lành) = có được duyên lành, nghĩa là gặp được cơ-hội tốt. Trái nghĩa với vô-duyên = chẳng có cơ-hội để gặp-gỡ. Xin chớ lầm với nghĩa thông-thường của chữ vô- duyên, là vụng-về, thô-kệch, chẳng được duyên-dáng.

Hữu-hình (hữu = có; hình = hình-dáng) = có hình-dáng. Trái nghĩa với Vô-hình, chẳng có hình-dáng nhìn thấy được.

Hữu-học: xin xem chữ Học-nhơn.

Hữu-kiến (hữu = có; kiến = thấy; ý-kiến, ở đây là tà-kiến) = chấp vào tà-kiến chấp-hữu; tức là ôm chặt lấy tư-tưởng cho rằng muôn sự-vật đều có thật và thật-có, luôn luôn thường-còn; đó gọi là chấp vào tà-kiến: chấp-có.

Hữu-lậu (hữu = có; lậu = rỉ chảy; ý nói các lậu-hoặc [= điều sai-lầm, phiền-não] bên trong chảy lộ ra bên ngoài) = còn có những lậu-hoặc, rĩ chảy ra ngoài.

Người ta phân-biệt hai thứ phước-đức: (1) phước-đức hữu-lậu là những phước hưởng riết rồi sẽ hết và vẫn bị trôi-lăn trong Luân-hồi; thí-dụ như phước bố-thí; (2) phước-đức vô-lậu là những phước-đức hưởng chẳng bao giờ hết, sẽ giúp ta giải-thoát khỏi cảnh khổ của Luân-hồi; thí-dụ như phước gặp được Phật-pháp để tu-tập đến ngày giải-thoát khỏi Luân-hồi.

Trong Thiền-học, người ta phân-biệt hai thứ Thiền-định: (1) Thiền-định hữu-lậu, với các người đắc định-tâm nhưng chưa diệt hết phiền-não; và (2) Thiền-định vô-lậu, với các bực đã đắc được các quả-vị Thánh, được giác-ngộ và giải-thoát khỏi các phiền-não.

Hữu-tình (hữu = có; tình = tình-cảm) = các chúng-sanh có tình-cảm, như Trời, người, thú. Đối nghĩa với Vô-tình, các vật vô-tri như cát, đá. Xin chớ nghĩa thông-thường của tĩnh-từ hữu-tình, như nói "cảnh-tượng hữu-tình", là cảnh gợi lên sự cảm-xúc,

Hữu-tưởng (hữu = có; tưởng = tư-tưởng) = loài chúng-sanh có tư-tưởng. Đối nghĩa với hai loài chúng-sanh khác: loài vô-tưởng (chẳng có tư-tưởng) và loài phi-tưởng phi phi-tưởng (chẳng có tư- tưởng mà cũng chẳng phải là chẳng có tư-tưởng).

Hữu-vi (hữu = có; vi = làm) = các sự-vật do sự tạo-tác mà thành; thí-dụ về vật hữu-vi như ngôi nhà, sông, núi, thân người. Trái nghĩa với Vô-vi là các sư-vật chẳng do sự tạo-tác mà vẫn hiện-hữu; thí-dụ về sự-việc vô-vi là Hư-không, Niết-bàn. Anh dịch Hữu-vi là conditioned things, được dịch ngược lại tiếng Việt là các sự-vật bị điều-kiện-hoá: ý muốn nói các sự-vật ấy bị biến-đổi bởi các điều-kiện xung- quanh. Vô-vi = unconditioned things. Xin xem chữ Hành.

-------*-------

K Kê-túc-sơn (S. Gradhakuta) (Kê = gà; túc = chơn; sơn = núi) = ngọn núi gần thành Vương-xá (P. Rajagaha), xứ Ma-kiệt-đà (P. Magadha). Theo truyền-thuyết, Tôn-giả Đại Ca-diếp (P. Mahà Kassapa), vị Sơ-tổ Thiền-tông Ấn-độ, sau khi giao quyền cầm-đầu Tăng-Đoàn cho Tôn-giả A-nan (P. Anandà) vào núi Kê-túc-sơn ngồi Thiền và tịch luôn trong đó. Người ta cho rằng Tôn-giả đem y-bát của Đức Phật Thích-ca vào đó, chờ Đức Phật Di-lặc ra đời sẽ đem dâng.

Kế-đăng-lục = tên tắt của bộ thiền-sử môn-phái Lâm-Tế ở Việt-nam: Ngự-chế Thiền-điển thống-yếu Kế-đăng-lục, do Sa-môn Như-Sơn, chùa Hồng-Phúc, Thăng-Long và Hoà-thượng Phúc-Diên, chùa Bồ-sơn, Bắc-Ninh, soạn.

Kệ (S. Gàtha; P. Gàthà) = phiên-âm là Kệ-đà, Già-tha, Già-đà = một bài thơ ngắn, thường có bốn câu, tóm-tắt ý-nghĩa một đoạn hay trọn bài pháp. Còn được dịch nghĩa là Tụng, Phúng-tụng, Kệ-tụng.

Bài Kệ quan-trọng nhứt là:

Việc ác đừng làm,
Việc lành siêng tu,
Tâm-ý trong-sạch,
Đó lời Phật dạy.

Kệ-tán (Kệ = bài kệ; tán = tán-dương, khen) = bài Kệ tán-dương (khen-ngợi) công-đức của một việc gì hay một bực Thánh-hiền nào.

Kệ-tụng = như chữ Kệ.

Kết (S. Samyojana; P. Sanyojana) = thắt buộc, buộc nút, ràng-buộc.

Kết ấn (kết = tréo ngón tay; ấn = ấn-quyết, dấu-hiệu nơi tay có hiệu-lực huyền-bí) = tay bắt ấn, nghĩa là cách tréo ngón tay lại theo thể-thức nào đó, được tin là có hiệu-lực nhiệm-mầu trừ tà-ma.

Kết-sử (kết = ràng-buộc; sử = sai-khiến) = các phiền-não ràng-buộc thân-tâm và sai-khiến phải hành- động theo nẻo dữ. Có mười Kết-sử, thường gọi là Thập Kết-sử, chia ra làm hai phần:

a.- Năm Hạ-phần Kết-sử hay Độn-sử: (1) tham, (2) sân, (3) thân-kiến, (4) giới-cấm-thủ, (5) nghi - (Độn = ngu-tối, căn-cơ thấp)

b.- Năm Thượng-phần Kết-sử hay Lợi-sử: (6) sắc-ái, (7) vô-sắc-ái, (8) trạo (= vọng-động, vụt-chạc), (9) mạn (kiêu-căng), (10) vô-minh (ngu-tối). (Lợi = lanh-lợi, căn-cơ cao, bén nhạy).

Kết duyên (kết = gieo, tạo; duyên = cơ-duyên, dịp) = gieo duyên-lành với Phật-Pháp, nghĩa là làm một việc có công-đức để tạo nhân-duyên về sau được gặp Phật, nghe Pháp hay đi tu-hành.

Chớ lầm với nghĩa thông-thường của chữ kết duyên vợ chồng.

Kết-già phu tọa (kết-già = thế ngồi xếp bằng; phu = ngồi xếp bằng; tọa = ngồi) = ngồi kết-già để tu-tập Thiền. Có hai cách ngồi kết-già:

a.- Hàng-ma tọa (hàng-ma = hàng-phục ma-quân): các ngón chơn mặt áp lên vế trái, các ngón chơn trái áp lên vế mặt, bàn tay trái lật ngửa để lên bàn tay mặt để ngang rún;

b.- Kiết-tường tọa (Kiết/cát tường = an-lành và tốt-đẹp): các ngón chơn trái áp lên vế mặt, các ngón chơn mặt áp lên vế trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, để ngang rún.

Ngồi bán-già (bán = phân-nửa) = thế ngồi xếp bằng phân-nửa: bàn chơn trái đặt dưới đùi mặt, hoặc bàn chơn mặt đặt dưới đùi trái; bàn tay mặt đặt trên bàn tay trái, (hay ngược lại), để ngang rún. Thế ngồi bán-già ít đau chơn hơn thế ngồi kết-già.

Kết giới (kết = buộc; giới = ranh-giới) = ấn-định giới hạn khu-vực di chuyển trong khuôn-viên ngôi chùa, nơi tổ-chức khoá An-cư Kết hạ; các tham-dự-viên chẳng được bước ra khỏi giới-hạn đó; ngoại- trừ khi có xin phép.

Kết Hạ, An-cư kết hạ (an = yên; cư = ở; kết = buộc; hạ = mùa hè) = theo tập-tục từ hồi Đức Phật còn tại thế, vì vào mùa hè côn-trùng sanh-sản nhiều, đi ra ngoài khất-thực sợ đạp chúng chết, nên vào mấy tháng mưa dầm, tăng-ni lưu lại trong chùa lo tu-tập, gọi là tham-dự Khoá An-cư Kết hạ (từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Bảy). Dự một khoá an-cư, tăng-ni được thêm một tuổi Đạo, gọi là hạ-lạp.

Kết-sử: Xem lại chữ Kết, Kết-sử ở trên.

Kết-tập (kết = kết buộc lại cho chặt-chẽ; tập = gom-góp lại) = hội-họp các tăng-sĩ cao-cấp để đúc- kết lại các Kinh, Luật, Luận, trong Chánh-Pháp. Có bốn kỳ Kết-Tập chánh-thức:

1.- Kết-tập lần thứ nhứt, một trăm ngày sau khi Đức Phật nhập Niết-Bàn, tại động Sattapanni gần thành Vương-xá (P. Rajagaha), dưới sự chủ-tọa của Tôn-giả Đại Ca-diếp (P. Mahà Kassapa), được vua A-xà-thế (P. Ajatasattu) bảo-trợ. Tôn-giả Ưu-bà-ly (P. Upali) đọc-tụng Luật-tạng; tôn-giả A-nan (P. Anandà) đọc-tụng Kinh-tạng.

2.- Kết-tập lần thứ hai tổ-chức tại thành Tỳ-xá-li (P. Vesàli), một trăm năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, được Vua Kàlàsòka bảo-trợ, để quyết-định bãi-bỏ mười điểm phi-pháp do các tu-sĩ dị-giáo đòi sửa đổi Giới-Luật. Hội-nghị được Tôn-giả Rèvata triệu-tập, Tôn-giả Sabbakàmi chủ-toạ, có sự tham-dự của các vị Tôn-giả khác vốn là đệ-tử của Ngài A-nan (P. Ananda) và A-na-luật (P. Anuruddha), là các vị sống đồng thời với Đức Phật Thích-ca.

3.- Kết-tập lần thứ ba tổ-chức tại thành Hoa-thị (P. Pàtaliputta) được Vua A-dục (P. Asoka) bảo-trợ, 236 năm sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-Bàn. Tôn-giả Moggaliputta Tissa (Muc-kiền-liên tử Đế- tu) chủ-toạ, có ngàn vị A-la-hán tham dự. Tại Kỳ Kết-tập nầy, Tôn-giả Moggaliputta đưa ra quyển Thuyết-sự-luận (P. Kathàvatthu-Pakarana), là một trong bảy quyển của Luận-tạng (P. Abhidhamma).

4. Kết-tập lần thứ tư tổ-chức tại thành Ca-thấp-di-la (S. Kasmira) vào khoảng ba trăm năm sau ngày Đức Phật Thích-ca diệt-độ, được vua Ca-ni-sắc-ca (S. Kaniska) bảo-trợ. Tôn-giả Thế-Hữu (S. Vaisumitra) chủ-toạ, có Ngài Hiếp-tôn-giả (Pàrsva) phụ-tá, với sự tham-dự của 500 vị Thượng-toạ. Phật-giáo Nam-tông cho rằng kỳ Kết-tập nầy được diễn ra ở Tích-lan (nay là Sri Lanka) và ba tạng Kinh, Luật, Luận lần đầu-tiên được chép lại bằng chữ viết trên lá bối-diệp.

Khách-trần (khách = người khách, tức là người ngoài đến nhà; trần = bụi-bặm) = danh-từ thí-dụ trong Kinh Thủ-Lăng-nghiêm (S. Suramgama) để chỉ các phiền-não. Phiền-não được ví với bụi-bặm, như khách từ bên ngoài, xâm-nhập vào tâm, chẳng lưu lại lâu, rồi cũng ra về, nên gọi đó là khách-trần.

Khai già (khai = mở ra; già = che-đậy lại) = động-từ dùng trong Giới Luật. Điều cấm được đặc-cách cởi mở ra cho phép tạm làm, gọi là khai. Điều răn-cấm nghiêm-nhặt, chẳng được phép tháo-gỡ cho rộng thêm ra, gọi là già, tức là che đậy lại.

Khai Kinh kệ (khai = mở ra; Kinh = bản Kinh Phật; kệ = bài thơ bốn câu về Phật-pháp) = Bài Kệ ngắn đọc mở đầu trước khi tụng một thời Kinh:

Vô-thượng thậm-thâm vi-diệu-pháp
Bá niên vạn kiếp nan tao ngộ.
Ngã kim kiến văn đắc thọ-trì,
Nguyện giải Như-Lai chơn-thật nghĩa.
Dịch:

Pháp Phật cao-siêu rất nhiệm-mầu,
Ngàn muôn ức kiếp dễ hay đâu.
Con nay nghe, thấy, xin vâng giữ,
Chơn-nghĩa Như-Lai hiểu thật sâu.
Người ta cho rằng bài Kệ Khai-Kinh nầy do Hoàng-hậu Võ-tắc-Thiên, bên Tàu, sáng-tác.

Khai ngộ (khai = mở ra; ngộ = hiểu rõ; giác-ngộ) = giải-bày rõ-ràng cho kẻ khác hiểu rõ. Cũng nói đến trường-hợp được vị Thầy dùng một phương-tiện đặc-biệt chỉ cho đệ-tử nhận thấy ra được rõ-ràng yếu-điểm quan-trọng trong Chánh-Pháp, để bắt đầu tu-tập.

Khai nguyên (khai = mở ra; nguyên = mở đầu) = mở đầu một tông-phái; người đầu-tiên sáng-lập ra một mối Đạo. Cùng nghĩa với chữ: Khai-Tổ, Khai-sơn Tổ-sư (khai-sơn = mở núi để lập chùa)

Khai quyền hiển thật (Khai = mở; quyền = tạm thay; hiển = rõ; thật = sự-thật) = Từ-ngữ của Tông Thiên-Thai dùng để giải-thích yếu-nghĩa của Kinh Pháp-Hoa. Trong Kinh nầy, trước Đức Phật giảng về các pháp-môn của Thanh-văn-thừa, Duyên-giác-thừa, Bồ-tát-thừa, gọi chung là Tam-Thừa, ba cỗ xe tạm đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ. Đó là phương-tiện đặc-biệt được Đức Phật dùng tạm để dẫn-dắt các hành-giả còn kém. Về sau, Phật thuyết-giảng Phật-thừa, là cỗ xe đưa mọi hành-giả đến quả-vị rốt-ráo, chân-thật nhứt là quả-vị Phật. Ba Thừa trước là quyền, là phương-tiện tạm dùng, còn Phật-thừa là thật, chơn-thật, mới là rốt-ráo, là nơi phải tìm đến.

Từ-ngữ nầy ngày nay thường được dùng để chỉ đường-lối giảng-dạy, dùng một pháp-tu nhỏ tạm thời làm phương-tiện để dẫn-dắt hành-giả đến một pháp-tu cao-siêu hơn và chơn-thật và rốt-ráo hơn.

Khai tâm (khai = mở; tâm = lòng) = mở ra lần đầu-tiên cho thấy được điểm quan-trọng nhứt của Chánh-Pháp. Nghĩa rộng, vị Thầy khai-tâm của người nào là vị Thầy đã chỉ-dạy chỗ quan-yếu trong Chánh-Pháp mà kẻ đệ-tử hiện còn chưa thấy rõ con đường tu-tập.

Khai thị ngộ nhập (khai = mở; thị = chỉ bảo; ngộ = hiểu; nhập = đi vào) = Từ ngữ dùng trong Kinh Pháp Hoa, nói đại-sự nhân-duyên của việc Chư Phật thị-hiện ra đời là để khai thị ngộ nhập Tri- kiến Phật. Tri-kiến Phật tức là Phật-tánh, cái khả-năng có sẵn của chúng-sanh biết tu-tập để thành Phật. Đức Phật khai thị cho chúng-sanh thấy được Tri-kiến Phật (= Phật-tánh) sẵn-có nơi mình, nghĩa là mở ra (khai) và chỉ cho thấy (thị).

Bổn-phận của chúng-sanh là phải ngộ nhập Phật-tánh sẵn-có nơi mình mà tu-tập để thành Phật, nghĩa là hiểu rõ (ngộ) và nhận lấy (nhập) thấy rõ Phật-tánh ấy để tiến-tu thành Phật.

Kham-nhẫn (kham = cam chịu; nhẫn = nhịn-nhục) = chịu đựng, gánh-vác việc khó-khổ mà chẳng oán-trách.

Kham-nhẫn-địa (kham-nhẫn = cam chịu nhịn; địa = địa-vị, cấp-bực). Tiếng khác để gọi cấp-bực đầu- tiên trong hàng Thập-Địa Bồ-tát, tức là cấp thứ nhứt: Hoan-hỉ-địa. Xem chữ Hoan-hỉ-địa.

Thế-giới Kham-nhẫn = chữ Phạn Saha, (cõi Ta-bà, Sa-bà), nơi chúng ta sanh-sống, được dịch nghĩa là Thế-giới Kham-nhẫn, vì chúng-sanh sanh-sống nơi đây phải chịu lắm nỗi gian-truân khổ-sở.

Khan-lận = bỏn-sẻn, rít-róng, keo-kiệt, chẳng ưa bố-thí. Trái nghĩa với Bố-thí.

Khang-Tăng-Hội, Khương-Tăng-Hội = Cao-tăng gốc Trung-A, sang Giao-châu (Việt-Nam) thế-kỷ thứ 3, xuất gia năm 10 tuổi, dịch nhiều Kinh chữ Phạn ra Hán-văn, sang hoá-độ ở Nam-Kinh (Tàu), được vua Ngô-Tôn-Quyền (đời Tam-Quốc) rất trọng-đãi.

Xin xem thêm chữ Tăng-Hội.

Khang-Tăng-Khải (S. Samghavarman) = cao-tăng Ấn-độ sang Tàu dịch Kinh ở chùa Bạch-mã, Lạc-dương, vào thế-kỷ thứ ba. Dịch bộ Kinh Vô-lượng-Thọ (S. Amitabbhavyutha Sutra) là bộ Kinh lớn thuộc Tông Tịnh-độ ngày nay.

Khánh = nhạc-khí bằng đồng, hình tròn dẹp, tiếng kêu nhỏ chẳng ngân-nga như chuông, được vị sư Duy-Na dùng trong các buổi lễ Phật, để điều-khiển đại-chúng.

Khánh-Hỉ = dịch tên Tôn-giả A-nan (P. Anandà), thị-giả của Đức Phật Thích-ca, và Tổ-sư thứ hai của Thiền-Tông Ấn-độ, sau ngài Sơ-Tổ Đại Ca-diếp (P. Mahà Kassapa). Xin xem chữ A-nan.

Khát-ái = sự thèm-muốn, khao-khát, bám-níu. Chữ chánh-thức dùng để dịch chữ Phạn Tanhà, trong Tập-Đế (Chơn-lý thứ hai của Tứ-Diệu-đế, về nguồn-gốc của Khổ). Xin xem thêm chữ Ái.

Khắc-thập-mê-nhĩ = tên phiên-âm thành-phố Cachemire/ Kashmir, bên Ấn-độ, nổi tiếng với nghề làm khăn choàng.

Khẩn-na-la (S. Kinnara) = một loài chúng-sanh, mình người đầu ngựa, giỏi về âm-nhạc, thường được gọi là Nhạc-thần. Một trong tám bộ-chúng thường theo nghe giảng Phật-pháp. Xin xem thêm chữ Thiên-Long Bát-bộ.

Khất-sĩ (khất = ăn xin; sĩ = người cao-quí) = dịch nghĩa chữ Phạn Bhikkhu, phiên-âm là Tì-kheo, Tì- khưu. Khất-sĩ là tu-sĩ Phật-giáo chẳng có nghề mưu-sanh, phải đi khất-thực (= xin ăn) nuôi thân-mạng mà cầu Phật-đạo. Giới Khất-sĩ là một điều luật của Đức Phật Thích-ca đặt ra, buộc tất cả tu-sĩ phải ôm bình bát đi khất-thực mỗi buổi sáng, cốt diệt lòng kiêu-mạn, và để gieo duyên lành trong dân chúng.

Khất-thực (khất = đi xin; thực = ăn) = mang bình bát mỗi buổi sáng đến nhà các cư-sĩ đứng chờ được bố-thí thực-phẩm. Việc khất-thực phải theo thứ-lớp, chẳng được bỏ sót nhà nào, chẳng phân-biệt nhà giàu, nghèo.

Khẩu-hoà (khẩu = miệng; hoà = thuận nhau) = miệng lưỡi hoà-thuận trong cuộc sống chung. Khẩu- hoà đồng tu là một trong sáu phép Lục-Hoà của Tăng-Ni Đoàn: xin xem lại chữ Lục Hoà.

Khẩu-nghiệp (khẩu = miệng (S. Mukha; P. Mukha) nghiệp = nghiệp-lực, ảnh-hưởng của hành-động cũ đến đời sống (S. Karma; P. Kamma) = các lời nói, tức là hành-động của miệng, tạo thành nghiệp- lực ảnh-hưởng đến đời sống hiện nay. Lời nói sái-quấy tạo nên bốn tội về miệng, gọi Tứ Khẩu- nghiệp, hay vắn-tắt hơn là Khẩu-tứ: (1) nói dối (vọng-ngữ), (2) nói thô-ác, chửi rủa, mắng-mỏ (ác- ngữ); (3) nói lưỡi hai chiều, gây ra sự bất-hoà giữa nhiều người (lưỡng thiệt); (4) lời nói vô-nghĩa, hoặc nịnh-bợ, trau-chuốt (ỷ-ngữ).

Khẩu truyền (khẩu = miệng; truyền = trao lại) = trao-truyền lại bằng miệng, chớ chưa có chữ viết. Kinh Phật từ lúc Thế-tôn giảng chỉ được truyền-khẩu. Đến Kỳ Kết-tập Kinh-điển lần IV,300 năm sau ngày Phật nhập Niết-bàn, mới được chép bằng chữ Pali trên lá bối.

Khế = phù-hợp, thuận theo.

Khế-cơ (khế = hợp với; cơ = căn-cơ, bản-tánh) = phù-hợp với căn-cơ từng người; tức là khiến cho người ấy hiểu biết được và thi-hành theo. Đây là một tánh-chất của Kinh Phật, phù-hợp với căn-cơ của người nghe.

Khế-Kinh (khế = phù-hợp; Kinh = lời giảng Pháp của Phật hay Bồ-tát) = danh-từ chuyên-môn trong Phật-học để chỉ riêng Kinh-Kệ của Đức Phật. Vì ở Trung-hoa có những bộ Kinh của Nho-giáo như Ngũ Kinh (Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân-Thu) và Đạo-đức-kinh của Lão-giáo, nên để phân-biệt, người ta dùng chữ Khế-Kinh để chỉ Kinh Phật. Được gọi là Khế-Kinh vì Kinh Phật phù-hợp với căn-cơ người nghe (= khế-cơ) và cũng phù-hợp với Chơn-lý (= khế-lý). Chữ khế-kinh được dùng để dịch chánh-thức chữ Phạn: S. Sutra; P. Sutta.

Khế-lý (khế = phù-hợp; lý = Chơn-lý) = tánh-chất thứ hai của Khế-kinh, là phù-hợp với Chơn-lý.

Khí Thế-gian, Khí Thế-giới = danh-từ chuyên-môn trong Duy-Thức-học, chỉ các vật vô-cơ, chẳng có tình-cảm; khí là khí-cụ, vật-dụng, thế-giới, thế-gian là cõi đời. (Theo danh-từ Phật-học tổng-quát, thì Khí-thế-gian tương-đương với vật vô-tình). Chữ Khí thế-gian đối nghĩa với chữ căn-thân, danh-từ đặc-biệt trong Duy-Thức-học, chỉ đến các chúng-sanh, tức là các sanh-vật có tri-giác, có tình-cảm. (Chữ căn-thân tương-đương chữ hữu-tình-giới).

Khinh-an (khinh = nhẹ; an = yên-ổn) = tình-trạng thân-tâm nhẹ-nhàng, sảng-khoái, yên-vui. Khinh- an là một yếu-tố của sự giác-ngộ một trong Thất-giác-chi: (1) Trạch-pháp, (2) Tinh-tấn, (3) Hỷ, (4) Khinh-an, (5) Niệm, (6) Định, (7) Xả. Xin xem thêm

chữ Giác-chi.

Khinh-mạn (HV. Khinh = khinh-khi; mạn P. Màna = sự kiêu-căng, phách-lối) = khinh-khi và phách-lối, tự xem mình cao, khi dể kẻ khác

Khinh-tội (P. Pacittiya) = tội nhẹ. Theo Giới-luật, có 30 khinh-tội mà vị tì-kheo lỡ phạm có thể xin thú-tội trước Tăng-đoàn, sám-hối thì được coi như hết tội. Trái nghĩa với Tội trọng-cấm (P. Sanghàdisesa), có 13 điều, có thể xin thú-tội, sám-hối và chịu hình-phạt biệt-cư một thời-gian. Còn khi phạm tội Ba-la-di (P. Pàràjika), thì phải bị trục-xuất khỏi Tăng-đoàn. Xin xem thêm chữ Ba-la-di.

Khoá-Hư lục = tên quyển sách kết-tập các bài pháp của vị Thiền-sư vương-giả Trần-Thái-Tông, thế- kỷ thứ mười ba ở Việt-nam. Nguyên-tác bằng chữ Hán, nay thất-lạc, chỉ còn ghi lại Bài Tựa của quyển Thiền-tông chỉ-nam, các quyển Kim-cang tam-muội chú-giải, Lục Thời sám-hối và các bài thi-kệ, được Hoà-thượng Thanh-Từ dịch ra tiếng Việt và giảng-giải.

Khổ (S. Duhkha; P. Dukkha; phiên-âm Hán-Việt là Đậu-khư) = nỗi khổ-sở. Khổ là khó chịu đựng, gây khó-nhọc cho thân-tâm. Anh-văn dịch Dukkha là suffering, hay unsatisfactory (= bất-toại-nguyện).

Theo kinh Chuyển Pháp-Luân, Khổ-đế, Chơn-lý thứ nhứt về Khổ, kể ra: (1) sanh khổ, (2) già khổ, (3) bịnh khổ, (4) chết khổ, (5) oán gặp nhau khổ, (6) thương phải xa nhau khổ, (7) cầu chẳng được khổ. Tóm lại thân-tâm năm thủ-uẩn là khổ. Giáo-lý Bắc-tông viết lại thành Bát khổ, gồm có bảy cái Khổ trước và thêm vào nỗi khổ thứ tám Ngũ-ấm xí-thịnh, nghĩa là thân-tâm năm ấm hừng-thạnh, các ấm chẳng điều-hoà nhau là khổ.

Có ba tình-trạng Khổ (P. Dukkhatà):

1.- khổ-khổ (P. Dukkha-dukkhatà) = tình-trạng khi khổ nầy chồng-chất lên khổ nọ, khiến cả thân lẫn tâm đều đau-đớn sầu-khổ.

2.- hành-khổ (P. Sankhàra-dukkhatà) = tình-trạng khổ sở do chư hành (= các pháp hữu-vi) bị biến-đổi mãi gây ra cho thân-tâm;

3.- hoại-khổ (P. Viparinàma-dukkhatà) = tình-trạng khổ-sở gây ra sự hoại-diệt theo định-luật vô- thường, khởi lên rồi hoại-diệt.

Ba tình-trạng khổ-sở nầy, Bắc-tông gọi là Tam khổ.

Khổ còn là một trong ba đặc-tướng của chư hành (= mọi pháp hữu-vi, bị điều-kiện-hoá, chịu sự biến- đổi của điều-kiện xung quanh): (1) vô-thường, (2) khổ (bất-toại-nguyện), (3) vô-ngã.

Kinh-sách thường dùng các danh-từ kép liên-quan đến Khổ, để diễn-tả một cách bóng-bảy Chơn-lý thứ nhứt (Khổ-đế), như:

Khổ-ách (khổ = khổ-sở; ách = thanh gỗ nặng đè lên cổ trâu bò để chúng kéo cái cầy phía sau) = nỗi khổ đè nặng lên thân-tâm cũng như cái ách đè cổ trâu-bò. Khổ-ách cũng có nghĩa là một tai-nạn xảy ra bất-ngờ, tạo thành nỗi khổ.

Khổ-đạo (khổ = khổ-sở; đạo = con đường) = con đường ác dẫn tới sự đau-khổ. Trái nghĩa với Bát- Chánh-Đạo là con đường đưa đến sự giác-ngộ và giải-thoát. Cùng nghĩa với Ác-đạo.

Khổ-hà (khổ = khổ-sở; hà = sông) = ví nỗi khổ-sở như sông sâu làm đắm chìm chúng sanh.

Khổ-hải (khổ = khổ-sở; hải = biển) = ví cuộc đời như biển khổ, sướng thì ít mà khổ lại quá nhiều.

Khổ-luân (khổ = khổ-sở; luân = bánh xe) = ví sự khổ-sở như bánh xe lăn tròn lôi cuốn chúng sanh trôi lăn mãi trong ba cõi của Luân-hồi sanh-tử, tử-sanh.

Khổ-phược/ Khổ-phọc (khổ = khổ-sở; phược = phọc = sợi dây ràng buộc) = sự ràng-buộc của nỗi khổ-sở, ví như bị sợi dây trói buộc chặt-chẽ, khó vùng-vẫy.

Khổ-tân (khổ = khổ-sở; tân = bến) = bến khổ, ví sự khổ-sở như bến đò chờ đón chúng-sanh bước lên để bị đưa đến khổ-đau. Gần nghĩa với chữ Mê-tân = bến mê.

Khổ-võng (khổ = khổ-sở; võng = lưới) = ví sự khổ-sở như cái lưới giăng bắt chúng sanh chẳng thoát ra ngoài được.

Khổ-đế (S. Dukkha Aryasatya; P. Dukkha acariya sacca) (khổ = khổ-sở; đế = chơn-lý) = Khổ Thánh-đế = Chơn-lý thứ nhứt trong Bốn Chơn-lý Nhiệm-mầu (Tứ Diệu-đế, Tứ Thánh-đê), nguyên-văn như sau: "Đây là Thánh-đế về Khổ, nầy các Tì-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bịnh là khổ, chết là khổ, sầu-bi, khổ, ưu-não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt-ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ-uẩn là khổ." Xin xem lại chữ Bát-khổ ở trên.

Khổ-hạnh (khổ = khắc-khổ; hạnh = lối sống, cách tu) = đường lối tu-hành chọn sự ép xác và tin rằng càng chịu sự kham-khổ về thể-xác thì càng sớm được giác-ngộ và giải-thoát về tinh-thần. Ở Ấn- độ xưa, có nhiều phái ngoại-đạo tu theo khổ-hạnh như phái lõa-thể, phái ngồi-xổm, phái chẳng cắt móng tay, móng chơn, v.v.

Thái-tử Tất-đạt-đa (P. Siddhatta) khi mới xuất-gia cũng tu theo khổ-hạnh, mỗi ngày chỉ một ít hột đậu, sống sáu năm trong Khổ-hạnh-lâm, khiến thân-thể suy-nhược. Sau nhờ bát cháo sữa của thôn-nữ Sujatà cứu-tỉnh, Ngài bỏ lối tu khổ-hạnh, đi khất-thực và chỉ ăn mỗi ngày một bữa trưa. Trong đoạn mở đầu Kinh Chuyển Pháp-Luân, ở vườn Lộc-Uyển, gần thành Ba-la-nại, Đức Phật nêu rõ hai cực- đoan: khổ-hạnh và lợi-dưỡng, cần phải tránh xa, để theo đường Trung-Đạo. (Lợi-dưỡng = dùng các mối lợi do sự cúng-dường để nuôi-dưỡng thân-thể cho phủ-phê).

Khổ-nhân (khổ = khổ-sở; nhân = nhân-duyên) = nguyên-nhân tạo nên sự khổ-sở. Căn cứ theo Kinh Chuyển-Pháp-Luân, nguyên-nhân gây ra Khổ là sự tham-ái (P. Tanhà). Kinh Chuyển Pháp-Luân gọi Khổ-nhân là Khổ-tập, hoặc là Tập-đế.

Khổ-quả (khổ = khổ-sở; quả = kết-quả, quả-báo) = quả khổ, hậu-quả của việc Khổ-sở. Trái nghĩa với Khổ-nhân.

Khổ-tập (S. Samudaya; P. Samudaya) (khổ = khổ-sở; tập = nguồn-gốc) = nguồn-gốc, nguyên-nhân của Khổ; Chơn-lý Nhiệm-mầu thứ hai, tức là Tập-đế. Kinh Chuyển Pháp-Luân ghi nguyên-văn: "Đây là Thánh-đế về Khổ-tập, nầy các Tì-kheo, chính là ái nầy đưa đến tái-sanh, câu-hữu với hỉ và tham, tìm cầu hỉ-lạc chỗ nầy, chỗ kia. Tức là dục-ái, hữu-ái và phi-hữu-ái." Khổ-tập cùng nghĩa với chữ Khổ-nhân. Xin xem thêm chữ Tập-đế.

Khổ-thọ, Khổ-thụ (S. Dukkha-vedana; P. Dukkha Vedanà) (Khổ = khổ-sở; thọ = thụ = cảm-thọ) = cảm-giác đau-đớn, khó-chịu, bất-toại-nguyện. Trái nghĩa với lạc-thọ = cảm-giác khoan-khoái, sung- sướng. Đối-nghĩa với xả-thọ = cảm-giác chẳng khổ chẳng vui.

Khổ-trí (khổ = Khổ-đế; trí = trí-huệ) = Trí-huệ thông-suốt cặn-kẽ và thâm-sâu Thánh-đế về Khổ. Đây là một Trí trong bốn loại Trí thông-hiểu về Tứ-Diệu-Đế: (1) Khổ-trí, (2) Tập-trí, (3) Diệt-trí và (4) Đạo-trí

Đừng lầm chữ Khổ-trí ở đây với từ-ngữ lao-tâm khổ-trí, theo nghĩa thông-thường là nhọc lòng lo-lắng.

Khổ-uẩn, khổ-ấm (khổ = khổ-sở; ấm = uẩn = sự tập-họp, nhóm) = tập-họp các nỗi khổ lại thành một nhóm, tức là tấm thân năm uẩn nầy, vì ta bám-níu vào nó, cố-chấp vào nó, mà trở thành khổ-sở.

Không (S. Sunyata; P. Sunnata) = 1.- Theo nghĩa thông-thường chữ không, đối nghĩa với chữ Có, để nói lên sự phủ-định: chẳng có. 2.- Theo nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, chữ Không chẳng hề có nghĩa là chẳng có gì cả; trái lại nó chỉ vào tình-trạng vắng-lặng nhưng chẳng chứa đựng gì, chẳng bị gì làm ngăn-trở cả Tại sao có nghĩa như thế? Vì Phật-học cho rằng, muôn sự-vật đều do nhân-duyên kết- hợp lại mà thành, cũng do nhân-duyên tan-rã mà diệt mất, tình-trạng đó gọi là không, rỗng-rang, vô- ngã. Và cái Không ấy có-thật và thật-có, bao-trùm hết tất cả muôn vật vào bên trong nó. Bảo rằng chẳng có gì hết ráo-trọi, đó là ngoan-không, còn chưa hẳn là nghĩa của chữ Không trong Phật-học.

Sau đây là các danh-từ có chữ Không, với nghĩa chuyên-môn trong Phật-học: rỗng-không, vắng-lặng.

Không-đại (Không = rỗng-vắng; đại = chất lớn trong vũ-trụ) = một trong các chất lớn của vũ-trụ, cùng với Tứ-đại: đất, nước, gió, lửa, thành ra Ngũ đại, tạo nên thế-giới vật-chất. Không-đại bao trùm tất cả vạn-vật hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, gần nghĩa với chữ Hư-không trong Phật-học, hoặc chữ Không-gian, theo nghĩa thông-thường.

Không-giới (không = rỗng-rang, Hư-không; giới = khu-vực) = cõi Không bao-la chẳng có bờ bến nào. Gần nghĩa với chữ bình-dân là "ở trên trời", hoặc "ở trên không-trung"

Không-hoa (Không = Hư-không; hoa = đốm sáng trông như bông-hoa trên không) = ảo-ảnh nhìn thấy trên không-trung các đốm sáng chớp-chớp trong một lúc, như khi ta đập mạnh vào mắt thấy "tá-hoả tam-tinh".

Không-môn (Không = rỗng-vắng; môn = cửa) = tiếng bóng-bảy để nói đến Đạo Phật, vì vào trong Đạo nầy thì nói đến cái Không. Cũng gọi là cửa nhà Phật, với lý-thuyết Vạn-vật đều Không.

Không-tịch (không = rỗng-rang; tịch = yên-vắng) = êm-ả, vắng-lặng, yên-tịnh.

Không-tông (Không = rỗng-vắng; tông = tông-phái) = chỉ vào Đạo Phật hoặc một môn-phái nào chủ trương vạn-vật đều rỗng-rang, vắng-lặng như Không.

Không-chấp (không = chẳng có gì hết ráo; chấp = nắm giữ chặt ý-kiến riêng của mình) = sự cố- chấp rằng muôn vật đều không, chẳng có gì hết ráo. Cố-chấp còn được gọi là chấp-thủ, theo nghĩa thông-thường là sự cố giữ chặt lấy ý-kiến riêng của mình, dầu biết đó chẳng hợp-lý; cũng thường được nói đến như: bám-níu, đeo chặt. Có hai sự chấp: chấp Có hay chấp-hữu và chấp Không. Kinh sách thường nói đến sự nguy-hiểm của việc chấp Không, như: "Thà chấp Có to như núi Thái-sơn, còn hơn chấp Không nhỏ như hột cải".

Không-cư (Không = ở trên không-trung; cư = ở) = các loài chúng sanh sống trên không-trung, như thần-linh vô-hình, ma-quỉ. Trái nghĩa với chữ địa-cư, là ở trên mặt đất như loài người, thú-vật.

Không-định (không = rỗng-rang, vắng-lặng; định = tình-trạng an-định của tâm vắng-lặng) = một cấp-bực Thiền-định, thân nhẹ-nhàng, tâm khinh-an, trong sự tịch-diệt. Cùng nghĩa với Không-tam- muội.

Không Giải-thoát môn (Không = rỗng-vắng; giải-thoát = thoát ra khỏi; môn = cửa) = sự giải- thoát khỏi cảnh sanh-tử của Luân-hồi có ba cửa: (1) Vô-tướng giải-thoát môn (= cửa vô-tướng, chẳng chấp vào hình-tướng), (2) Không giải-thoát môn (cửa Không), (3) Vô-nguyện giải-thoát môn (cửa vô- nguyện, chẳng mong cầu). Cửa Không của sự giải-thoát được đạt đến bằng sự quán-tưởng thành-công về muôn pháp (= muôn sự-vật) đều rỗng-rang, vắng lặng, khiến hành-giả chẳng còn vướng-mắc đến nữa.- Xin xem thêm về chữ Giải-Thoát, Tam giải-thoát môn.

Không-quán, Giả-quán và Trung-quán (không = rỗng-rang; giả = giả-tạm; trung = ở giữa; quán = quán-chiếu, quán-tưởng, nhìn bằng mắt-tâm) = Không-quán, Giả-quán và Trung-quán là ba phép quán-tưởng của Tông Thiên-Thai như sau:

1.- Không-quán = phép quán-tưởng nhìn muôn sự-vật đều rỗng-rang, vắng-lặng, chẳng có thực-thể, chẳng có tự-ngã.

2.- Giả-quán = phép quán-tưởng nhìn muôn sự-vật đều giả-tạm, chẳng bền-vững, bị biến-đổi, bởi lý Nhân-duyên, do duyên mà hợp, cũng vì duyên mà tan-rả.

3.- Trung-quán = phép quán-tưởng tổng-hợp hai phép quán ở trên, nhìn muôn sự-vật chẳng phải hoàn- toàn rỗng-rang, cũng chẳng phải giả-tạm, mà là vừa rỗng-rang lại vừa giả-tạm, chẳng thật-có nhưng lại có-thật.

Không-kiến (không = chẳng có gì hết ráo; kiến = ý-kiến) = ý-kiến sai lầm của kẻ cho rằng muôn sự- vật đều chẳng có thật, rồi bác-bỏ các quan-niệm về nghiệp-báo,

Luân-hồi, Nhân-quả, tội-phước, v.v.

Không-kiếp (không = rỗng-rang, vắng-lặng; kiếp = kỳ-kiếp, thời gian dài vô-tận cả tỷ triệu năm) = Theo vũ-trụ-quan Phật-học, mỗi vũ-trụ trải qua bốn thời-kỳ: (1) thành, (2) trụ, (3) hoại, (4) không. Vào thời-kỳ Không, gọi là Không-kiếp, vũ trụ tan-biến, vắng-lặng.

Không-lý (Không = rỗng-vắng; lý = lý-lẽ) = lý-lẽ về sự rỗng-rang, vắng-lặng, tịch-diệt, tức là Chơn- lý của Không. Chơn-lý về Không có hai, gọi là Nhị Không: (1) Ngã-Không và (2) Pháp-Không:

1.- Ngã-Không (Ngã = cái Ta, Tự-ngã; Không = rỗng-rang) = cái Ta, cái Tự-ngã, vốn là không, nghĩa là chẳng thật-có, rỗng-rang; chỉ vì ta bám-níu vào thân-tâm nầy lấy đó làm cái Ta, chớ thật-sự chẳng có cái Ta, cái Tự-ngã, cái Bản-ngã nào cả. Tại sao? Vì thân-tâm nầy do năm uẩn tạm thời kết-hợp, phải chịu biến-đổi, và tan diệt đi, theo lẽ vô-thường. Ngã-Không cùng nghĩa với chữ Vô-ngã.

2.- Pháp-Không (Pháp = sự-vật; Không = rỗng-rang) = tất cả muôn sự-vật trong vũ-trụ chỉ tạm-thời có hình-tướng, chẳng do tự mình mà hiện-hữu được, chịu sự biến-đổi của lẽ vô-thường. Bản-thể của muôn pháp (= muôn sự-vật) đều rỗng-rang, nghĩa là do nhân-duyên kết-hợp với sự-vật khác mà thành, lại vì nhân-duyên tan-rã mà biến-diệt đi, vậy Pháp cũng là vô-ngã, được gọi là Pháp-Không.

Người cố-chấp cho thân-tâm nầy là ngã, là Ta, được gọi là kẻ chấp-ngã. Người bám-níu vào ý-kiến sai-lầm cho rằng muôn sự-vật giả-tạm nầy có thật và thật-có, gọi đó là kẻ chấp-pháp. Hai sự cố-chấp về Ngã và về Pháp được gọi chung là Nhị-chấp.

Không-nhàn (S. Aranyaka; P. Arannaka) (không = rỗng-vắng; nhàn = yên-tịnh, êm-ả) = chữ Phạn phiên-âm: A-lan-nhã, có nghĩa là nơi yên-vắng trong rừng; kẻ tu-hành ưa nơi yên-tịnh, sống độc-cư nơi hoang-vắng, tránh sự ồn-ào, náo-nhiệt.

Không-tâm (không = rỗng-vắng; tâm = lòng) = lòng vắng-lặng, tâm an-tịnh, chẳng có vọng-tưởng. Còn được gọi là vô-tâm, tức là tâm chẳng vướng-bận điều chi, chẳng kẹt vào vọng-tưởng. Xin đừng lầm với nghĩa thông-thường con người vô-tâm là kẻ chẳng biết lưu-tâm, lôi-thôi, chẳng hay để-ý gì đến việc lớn.

Không-tánh, tánh-không (Không = rỗng-vắng; tánh = đức-tánh, đặc-tánh) = tánh-cách của sự-vật rỗng-vắng, dịch nghĩa chữ Phạn S. Sunyata, P. Sunnata.

Không-tụ (Không = hoang-vắng; tụ = tụ-lạc = xóm, làng) = nơi hoang-vắng chẳng có cư-dân.

Không-tướng (Không = rỗng-vắng; tướng = hình-tướng, tướng-trạng) = hình-tướng của sự-vật rỗng-vắng, chẳng có hình-dạng cụ-thể để nom thấy bằng mắt thường được. Gần nghĩa với trừu-tượng, chữ sau nầy trái nghĩa với chữ cụ-thể.

Không vô-biên-xứ (S. Akàsànantyàyatana) = cõi Thiền-định, sau khi vượt khỏi Tứ-Thiền (còn ở trong cõi Sắc-giới) lên đến cõi thứ nhứt Vô-sắc-giới. Cao hơn cõi Không vô-biên-xứ là cõi Thức vộ- biên-xứ. Xin xem thêm các chữ Tứ Thiền, Tứ Định.

Khởi Diệt (khởi = bắt đầu khởi lên; diệt = tiêu-tan đi) = sự sanh-khởi, nổi lên và sự diệt-tận, mất đi. Hành-giả quán-chiếu sự Khởi-Diệt, bằng trí-huệ quan-sát thấy sự sanh-khởi của một phiền-não như tham, thấy nó trụ lại một lúc rồi diệt-tận, tan-biến đi, để kết-luận rằng tình-cảm đó (= tham) chẳng phải là Ta, chẳng phải là mình, tức là đến gần với quan-niệm vô-ngã. Nhờ quán-sát Khởi-Diệt, mà chứng- ngộ được đặc-tánh vô-ngã, một trong ba đặc-tánh của muôn pháp (= sự-vật) là:(1) vô-thường, (2)khổ và (3)vô-ngã.

Khởi-Tín Luận = tên một bộ Luận lớn do vị Tổ-sư Mã-Minh (S. Asvaghosa) sáng-tác thế kỷ thứ mười hai, đủ chữ là Đại-Thừa Khởi-Tín Luận. Nội-dung bộ Luận trình-bày Tâm chúng-sanh có hai phần: (1) tâm sanh-diệt; (2) tâm Chơn-như. Đây là bộ luận căn-bản của Đại-Thừa Phật-giáo, được các Tôn-giả Chơn-Đế và Thức-xoa-nan-đà lần-lượt dịch ra chữ Hán. Tôn-giả Mã-Minh được tôn-xưng là một vị Bồ-tát, tổ-sư thứ mười hai của Thiền-tông Ấn-độ.

Khuông-Việt = cao-tăng Việt-nam, tục-danh là Ngô-Chân-Lưu, đời vua Đinh-Tiên-Hoàng, thế kỷ thứ mười. Được vua Đinh mời đến để hỏi-han việc quốc-chánh, và phong chức Tăng-Thống. Đón tiếp sứ-thần Trung-hoa là Lý-Giác, và được vị nầy trọng-vọng lắm. Mất năm 82 tuổi, để lại bài Kệ:

Trong cây vốn có lửa,
Có lửa, lửa mới bùng.
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ-xát do đâu bùng.
(Trong cây, ý nói trong thân-tâm của chúng-sanh. Vốn có lửa, ý nói đã sẵn-có Phật-tánh, nhờ đó mà có thể tu-hành thành Phật).

Khuy-Cơ = cao-tăng Trung-hoa, đời nhà Đường, đệ-tử của Ngài Huyền-Trang, thế-kỷ thứ bảy. Phụ- giúp Ngài Huyền-Trang trong công-cuộc phiên-dịch Kinh Phạn ra chữ Hán. Viết nhiều sớ-giải các Kinh Đại-Thừa, có công rất lớn trong việc truyền-bá Duy-Thức-học của môn-phái Pháp-Tướng-tông. Vì trụ-trì chùa Từ-Ân ở Trường-an, nên Ngài Khuy-Cơ còn được gọi là Từ-Ân đại-sư.

Khuyến-hoá (khuyến = khuyên; hoá = giáo-hoá) = khuyến-thiện, khuyên dân làm lành và giáo-hoá dân biết theo Đạo Phật. Tiếng thường dùng để chỉ công-tác các nhà sư đi quyên tiền bạc lo việc Phật- sự, đồng thời chỉ-dạy giáo-lý trong dân-gian.

Kiến = 1.- thấy; 2.- thấy-biết.

Ái-kiến (Ái = thương, tríu-mến; kiến = ý-kiến) = ý-kiến, tư-tưởng tríu-mến, thương-yêu ôm-ấp chặt trong lòng. Còn gọi là khát-ái, tham-ái. Kinh Chuyển Pháp-Luân nói về Tập-đế, chỉ rõ nguồn-gốc của sự Khổ-sở là Ái, và đưa ra ba loại Ái: (1) dục-ái (khao-khát các ham muốn), (2) hữu-ái (khao-khát được sống trong cõi Sắc-giới, Vô-sắc-giới), (3) phi-hữu-ái (khao-khát chẳng phải hiện-hữu). Ái còn là nguyên-nhân thứ tám trong chuỗi dài Mười hai Nhân-duyên.

Kiến-đạo (kiến = thấy; Đạo = con đường, con đường tu-tập đưa đến giác-ngộ và giải-thoát) = thấy Đạo, giai-đoạn đầu-tiên đường-lối tu-tập của vị Bồ-tát để tiến lên quả-vị Phật. Bốn giai-đoạn đó là: (1) kiến Đạo, (2) tu Đạo, (3) Vô-học Đạo (diệt xong các phiền-não, chẳng còn phải học thêm nữa), và (4) Phật-Đạo.

Kiến-địa (kiến = thấy; địa = địa-vị) = địa-vị thứ tư trong hàng Thập-địa Bồ-tát, căn-cứ theo bộ Trí-Độ Luận: (1) Càn-huệ-địa, (2) Tánh-địa, (3) Nhập-nhơn-địa, (4) Kiến-địa, (5) Bạc-địa, (6) Ly-dục-địa, (7)Dĩ-biện-địa, (8) Chi-Phật-địa, (9) Bồ-tát-địa, (10) Phật-địa,

Kiến-giải (kiến = thấy; giải = hiểu biết rõ) = các điều nhận thấy và hiểu-biết về đường-lối tu-tập theo Đạo Phật.

Kiến-hoặc, Kiến-tư-hoặc (kiến = thấy, ý-kiến; hoặc = sai-lầm; tư = suy-nghĩ) = các sự thấy biết và nhận-thức một cách sai-lầm, trái với Chánh-Pháp, được gọi là Kiến-hoặc. Các điều suy-tư, phán-đoán, quyết-định sai lầm chẳng đúng với Chánh-Pháp thì gọi là tư-hoặc

Kiến-tánh (Kiến = thấy; tánh = Phật-tánh, khả-năng tu-tập để thành Phật) = ngộ thấy được Phật-tánh nơi mình. Đây là mục-tiêu của việc tu-tập Thiền-định, được Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) nói trong bài Kệ danh tiếng:

Giáo ngoại biệt-truyền,
Bất lập văn-tự.
Trực chỉ nhơn-tâm
Kiến tánh thành Phật. (Xin xem chữ Bồ-đề-đạt-ma)
Tà-kiến (tà = chẳng chánh, cong-vạy, xiên-xéo; kiến = ý-kiến) = ý-kiến, tư-tưởng sai-lầm, chẳng chơn-chánh, chẳng đúng với Chánh-pháp. Có ba tà-kiến quan-trọng: (1) thân-kiến, (2) thường-kiến, (3) đoạn-kiến. (Xin đọc thêm chữ Kiến-thủ sau đây)

Kiến-thủ, Kiến-thủ-kiến (kiến = thấy; thủ = chấp-thủ, ôm chặt, đeo-níu) = sự chấp-chặt một ý-kiến riêng sai-lầm. Kiến-thủ đồng nghĩa với kiến-thủ-kiến, là một trong các tà-kiến thường thấy: (1)thân- kiến, xem thân-tâm nầy là Ta, và của Ta; (2)thường-kiến, xem muôn sự-vật thường-còn chẳng biến- đổi, trái với luật vô-thường; (3) đoạn-kiến, cho rằng chết đi là hết, chẳng có tái-sanh, trái với thuyết Luân-hồi, nghiệp-quả.

Kiến-trược (kiến = thấy; tri-kiến, kiến-thức; trược = trọc = dơ bẩn) = các sự thấy-biết, hiểu-biết, kiến- thức đều chẳng trong-sạch, bị nhiễm dơ vì các tà-kiến sai-lầm. Kinh A-di-đà có nêu lên năm sự ô- trược: (1) kiếp-trược, (2) kiến-trược, (3) chúng-sanh-trược, (4) phiền-não-trược, (5) mạng-trược.

Kiến-văn (kiến = thấy, văn = nghe) = sức học-hỏi, thấy-nghe, hiểu-biết về mọi vấn-đề, nhứt là đường- lối tu-tập theo Chánh-Pháp.

Kiến-nhứt-thiết-nghĩa Phật (S. Sarvathadaria Buddha) = tên một vị Phật mà cõi nước ở về phương Trên của cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Kiền-đà-la, Kiền-thát-bà (S. Gandharva; P. Gandhabbha) = hai lối phiên-âm của chữ Càn-thát- bà, một loài chúng-sanh ở trên cõi Trời có tài về âm-nhạc và thân-thể toát ra

mùi thơm, nên còn được gọi là Nhạc-thần hoặc Hương-thần.

Kiền-độ (S. Khandhaka; P. Khandhaka) = tiếng phiên-âm, có nghĩa là một chương trong sách.

Kiếp (S. Kalpa; P. Kappa) = phiên-âm đủ chữ là Kiếp-ba, tức là một thời-gian rất dài chẳng thể tính- toán được. Đừng lộn với chữ kiếp sống trăm năm của con người. Theo vũ-trụ-quan Phật-học, thời-gian chia ra làm: Đại-kiếp, Trung-kiếp và Tiểu-kiếp.

Đại-kiếp là Kiếp-ba lớn, chỉ vào một trong bốn giai-đoạn của vũ-trụ: (1) Thành-kiếp, (2) Trụ-kiếp, (3) Hoại-kiếp và (4) Không-kiếp. Mỗi Đại-kiếp có bốn Trung-kiếp, mỗi Trung-kiếp có hai mươi Tiểu- kiếp. Và mỗi Tiểu-kiếp dài 16.800.000 năm.

Hoại-kiếp (Hoại = hư-hoại; Kiếp = kiếp-ba) = thời kỳ hư-hoại, vào giai-đoạn thứ ba của vũ-trụ. Hoại- kiếp thể-hiện dưới hình-thức các kiếp-tai (tai = tai-hoạ) như Kiếp hoả, lửa to đốt cháy tất cả, Kiếp phong, bão lớn thổi bạt tất cả; Kiếp thủy, lũ-lụt dâng cao cuốn trôi tất cả; để rồi đi đến Không-kiếp, khi đó vũ-trụ tan-biến mất rất lâu, để rồi sẽ trở lại thời-kỳ Thành-kiếp ban đầu.

Kiếp-tân-na (S. Kapphina) = tên vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, đắc quả-vị A-la-hán, có dự nghe buổi thuyết-giảng Kinh A-di-đà của Phật.

Kiết-bàn-trà, Cưu-bàn-trà (S. Kumbhanda; P. Kumbhanda) = phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là loài quỉ dữ-tợn, có sức-lực mạnh-mẽ, hút lấy tinh-khí người.

Kiết-hà (Kiết = cát = tốt-lành; hà = sông) = một tên khác của sông Hằng-hà bên Ấn-độ.

Kiết-ma, Yết-ma (S.Karmadana) = chức-vụ của vị sư phụ-trách về nghi-lễ trong chùa. Trên có Hoà-thượng, kế đến Yết-ma và sau là Giáo-thọ. Yết-ma phiên-âm đủ chữ là Kiết-ma-đà-na.

Kiết-tường (S. Svastika) (kiết = cát = tốt lành; tường = đẹp, lành) = điềm may-mắn, tốt lành, đẹp- đẽ.

Kiêu-mạn (P. Mano) (Kiêu, chữ Hán = phách-lối; mạn, chữ Phạn = xem mình hơn, coi khinh kẻ khác) = lòng cao-ngạo, phách-lối, đã tự xem mình là hơn, lại khinh-khi kẻ khác cho là họ thấp-kém mình.

Kiều-đàm-di (S. Gotamide) = tên khác của bà Ba-xà-ba-đề (P. Prajàpati) dì và mẹ kế của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta). Còn gọi là Ma-ha Kiều-đàm-di (S. Mahà Gotamide). Xem chữ Ba-xà-ba-đề.

Kiều-phạm-ba-đề (S. Gavampati) = tên vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, đắc quả A-la-hán, có dự nghe Đức Phật thuyết-giảng Kinh A-di-đà.

Kiều-tát-la, Câu-tát-la (S. Kosala; P. Kosala) = vương-quốc gần thành Xá-vệ (S. Sravasti; P. Sàvatthi) của Đức Vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi), người thường đến nghe Đức Phật Thích-ca giảng pháp. Xin xem thêm chữ Ba-tư-nặc.

Kiều-thi-ca (S. Kausika; P. Kosiya) = tên khác của vua Trời Đế-Thích (P. Indra), cai trị cõi Trời Ba- mươi-ba (Tam thập tam Thiên).

Kiều-thường-di (S.Kausambi; P. Kosambi) = tên một thị-trấn lớn nằm bên bờ sông Hằng, và tên một bản Kinh quan-trọng Kosambiya (Trung-Bộ-Kinh, bản Kinh số 48) nói về Lục-Hoà (sáu pháp hoà- hợp trong Tăng-đoàn) trong Tăng-Đoàn, được Đức Phật thuyết-giảng tại Kosambi nhơn có sự chia rẽ trầm-trọng giữa hai phái tì-kheo trong Tăng-Đoàn.

Kiều-trần-na, Kiều-trần-như (S. Ajna Kaundinya; P. Kondanna) = tên vị đại-đệ-tử đầu-tiên của Đức Phật Thích-ca. Kiều-trần-như còn được gọi là Kiều-trần-na, vốn là người cầm đầu nhóm bạn đạo cùng tu theo khổ-hạnh với Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) ở Khổ-hạnh-lâm, vùng Ưu-lâu-tần loa (P. Uruvela), nhưng khi thấy tu-sĩ Tất-đạt-ta ăn-uống lại như thường, mỗi ngày một lần sau khi đi khất- thực, họ cho rằng tu-sĩ đã thoái-thất, nên bỏ đi về miền Nam.

Đến khi Đức Phật thành Đạo, Ngài đến vườn Lộc-uyển, gần thành Ba-la-nại (Benares) để giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkappavattana Sutta) cho họ nghe về Tứ-Diệu-Đế (Bốn Chơn-Lý Nhiệm-mầu), Kiều trần-như thấu-hiểu được, đắc quả Thánh, còn bốn vị kia vào các ngày sau đó nghe

giảng thêm về Kinh Vô-ngã-tướng (P. Anattalakkhana Sutta), mới chứng được quả Thánh. Năm vị đệ- tử đầu-tiên; tiếng Hán-Việt gọi là Ngũ tì-kheo: (1) Kiều-trần-như (P. Kondanna), (2) Bạt-đề (P. Bhaddiya), (3) Bà-sư-ba (P. Basba), (4) Ma-ha-nam (P. Mahànama) và (5) Át-bệ (P. Asjavit).

Kiều-Trí-Huyền = cao-tăng Việt-Nam đời Lý, đồng thời với thiền-sư Từ-Đạo-Hạnh, có bài Kệ về Chơn-tâm như sau:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu-âm,
Cá trung mãn mục lộ thiền-tâm,
Hà sa cảnh thị Bồ-đề đạo,
Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tầm.
Tạm dịch:

Trong ngọc vang lên tiếng diệu-âm,
Nhìn kỹ bên trong lộ thiền-tâm,
Vạn cảnh đều là Bồ-đề-đạo,
Càng tìm càng cách đến vạn tầm.
Ý-nghĩa bài Kệ: Bên trong hòn ngọc (tượng-trưng cho chơn-tâm) phát lên tiếng nhiệm-mầu, nếu biết nhìn kỹ vào thì hiển-lộ được tâm thiền. Muôn cảnh-vật đều là đạo Bồ-đề; nếu nhọc lòng đi tìm kiếm nơi nào khác, thì lại càng cách xa.

Kim = vàng, quí như vàng.

Kim-khẩu (Kim = vàng; khẩu = miệng) = tiếng tôn-xưng chỉ vào miệng của Đức Phật.

Kim-ngôn (kim = vàng; ngôn = lời nói) = tiếng tôn-xưng chỉ vào lời nói của Đức Phật.

Kim-thân = thân vàng, tiếng tôn-xưng chỉ thân của Phật.

Kim-cang (S. Vajra; P. Vajira) = lưỡi tầm-sét, sức điện-chấn do luồng điện-âm gặp phải luồng điện- dương phát nổ, loè sáng, đốt cháy và công-phá mãnh-liệt, khi có giông-tố trên không-trung. Chữ Kim- cang được dùng trong Kinh-sách để chỉ một chất thật cứng-rắn, sắc-bén, phá-hủy được tất cả, mà chẳng gì phá-hủy nó được.

Nhưng chữ Kim-cang, lại được hiểu là chất kim-cương hay là hột xoàn, cho nên các sách Tây-phương dịch bản Kinh Kim-cang là Diamant/ Diamond Sutra.

Chữ Phạn Vajira được phiên-âm ra Hán-Việt là Phạt-chiết-la.

Kim-cang chữ (chữ = cái chày-vồ) = loại binh-khí bằng chất kim-cang, hình giống như cái chày do các vị Thần Hộ-pháp cầm trong tay để trấn-giữ tà-ma ở các cửa chùa.

Kim-cang-đài, Kim-cang-tòa (đài = dàn cao làm chỗ ngồi tôn-quí; tòa = tọa = chỗ ngồi) = chỗ ngồi tôn-quí, thường được dùng để nói đến chỗ Đức Phật Thích-ca ngồi Thiền dưới cội cây Bồ-đề khi Ngài chứng-đắc ngôi-vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác (ngôi-vị Phật), ở Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodh Gaya) bên Ấn-độ

Kim-cang-định, Kim-cang tam-muội (định = tam-muội = tình-trạng an-định của tâm trong lúc ngồi Thiền) = tình-trạng an-định của tâm thật vững-chắc, chẳng gì lay-chuyển được, và Trí-huệ phát-sanh lên để diệt-trừ tất cả phiền-não.

Kim-cang luân (luân = bánh-xe) = biểu-hiệu vòng bánh xe kim-cang của các môn-phái Mật-tông.

Kim-cang sát (sát = phiên-âm chữ Phạn (S. Ksetra) có nghĩa là cõi đất nước, hoặc chùa chiền) = cõi đất thanh-tịnh, bền-chắc như kim-cang, tượng-trưng cho cảnh chùa chiền.

Kim-cang-sơn (sơn = núi) = một tên khác của núi Tu-di (S. Sumeru), còn gọi là Diệu-cao-sơn.

Kim-cang-thân (thân = thân-thể) = tấm thân vô-hình, bền-vững, chẳng hề bị huỷ-diệt đi, tức là pháp- thân.

Kim-cang-thần, Kim-cang-thủ, Kim-cang lực-sĩ (thần = thần-linh; thủ = tay; lực-sĩ = kẻ có sức- mạnh) = vị thần cầm binh-khí bằng chất kim-cang, trấn-giữ tà-ma, để bảo-vệ Chánh-Pháp. Chữ Kim- cang-thần nói đủ chữ là Chấp Kim-cang-thần (chấp = nắm giữ)

Kim-cang-tâm (tâm = lòng) = tấm lòng vừa trong-sáng, thanh-tịnh vừa kiên-cố chẳng chi lay-chuyển được.

Kim-cang-tuệ (tuệ = trí-huệ) = trí-huệ sắc-bén, sáng-suốt, cắt đứt mọi phiền-não, phá tan màn vô-minh (= ngu-tối).

Kim-cang-trượng (trượng = cây gậy) = binh-khí bằng chất kim-cang, tựa như cây gậy của vị Thần Hộ-Pháp trấn-giữ tà-ma.

Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh (S. Vajra prajna paramitra Sutra) (Kim-cang = chất sắc-bén và bền-vững; Bát-nhã = trí-huệ; Ba-la-mật = toàn-thiện, đến bờ bên kia, tức là bờ giác-ngộ, xong- xuôi, rốt-ráo) = Bộ Kinh lớn của Đại-Thừa Phật-giáo bằng chữ Phạn, được Tôn-giả Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang tiếng Hán, vào thế-kỷ thứ năm.

Trong phần mở đầu, Trưởng-lão Tu-bồ-đề (S. Subhuti) thỉnh Phật dạy cách hàng-phục tâm và an-trụ tâm. Đức Phật giảng thêm về tâm vô-sở-trụ, lý Không, đặc-tướng Vô-ngã. Phần cuối Kinh có hai bài Kệ quan-trọng về phép quán-tưởng các pháp hữu-vi.

Kinh Kim-cang thuộc hệ Bát-nhã, tóm tắt Bộ Kinh lớn Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa, 600 quyển, được Phật thuyết-giảng trên hai mươi năm. Tóm-tắt lại Kinh Kim-cang, có bản Tâm-Kinh 260 chữ, Tâm- kinh Bát-nhã Ba-la-mật, thường được đọc-tụng tại các khoá-lễ Phật ở các chùa Bắc-tông.

Theo Pháp-Bảo-đàn Kinh, Ngài Huệ-Năng được Ngũ-Tổ Hoằng-Nhẫn giảng cho nghe Kinh Kim- cang, đến đoạn ưng vô-sở trụ nhi sanh kỳ tâm hoát-nhiên chứng-ngộ và được trao-truyền y-bát làm Tổ- sư thứ sáu Thiền-Tông Trung-hoa.

(Tâm vô-sở-trụ = tâm chẳng bám-níu vào đâu cả. Pháp hữu-vi = muôn sự-vật bị thay-đổi theo điều-kiện chung-quanh; Anh-ngữ dịch là conditioned things. Ưng vô-sở-trụ nhi sanh kỳ tâm = phải chẳng bám-níu vào đâu cả mà sanh ra tâm ấy. Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa còn được gọi là Kinh Đại-Trí-Độ, được Tôn-giả Cưu-ma-la-thập dịch sang tiếng Hán, Hoà-thượng Thích Trí-Tịnh dịch sang Việt-ngữ.)

Kim-cang đảnh Kinh (S. Vajrasekharatantra) = tên một bộ Kinh lớn của môn-phái Mật-Tông. Bộ Kinh quan-trọng nhứt của môn phái Mật-tông, còn được gọi Chơn-ngôn-tông, là Bộ Đại-Nhựt-Kinh (S. Mahavairacanasambodhi Sutra).

Kim-cang Phật (S. Vairocana Buddha) = tên khác của Đức Phật Đại-Nhựt, được môn-phái Mật- tông tôn-sùng, cũng như Đức Phật A-di-đà đối với Tông Tịnh-độ.

Kim-cang-thừa (S. Vajrayana) (Kim-cang = chất cứng bén; thừa = cổ xe đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ và giải-thoát) = tên khác của Mật-tông, hay Chơn-ngôn-tông.

Kim-Cang-Trí (S. Vajrabodhi) = cao-tăng Ấn-độ tu-học ở viện đại-học Na-lan-đà (P. Nalanda), tinh-thông Duy-Thức-học, Du-già và Mật-tông. Sang Trung-hoa vào đầu thế-kỷ thứ tám, ở Trường-an, dịch bộ Kinh Kim-cang phong-lâu-các nhứt-thiết du-già du-chỉ (S. Vajra sekhara vimana sarva yoga yogi Sutra), được tôn là Sơ-Tổ phái Chơn-ngôn-tông, còn gọi là Du-già-tông ở Trung-hoa.

Kim-Luân Thánh-vương = vị Chuyển-luân Thánh-vương cỡi xe bằng vàng tuần-du khắp thiên-hạ. Xin xem thêm chữ Chuyển-luân Thánh-vương.

Kim-quang-minh Kinh (S. Suvarna prabhasa uttamaraja Sutra) = tên Bộ Kinh Đại-Thừa Phật- giáo, dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ sáu, là Kinh căn-bản của Tông Thiên-Thai bên Tàu.

Kim-sí-điểu (S. Garuda; P. Garula) (kim = vàng, màu vàng; sí = cánh; điểu = chim) = loài thần-linh dưới hình-dạng chim đại-bàng cánh to lớn màu vàng rất đẹp. Phiên-âm theo chữ Phạn Garuda/ Garula đọc là Ca-lâu-la, một trong tám Bộ-chúng (gọi là Thiên-long Bát-bộ) thường đến nghe Đức Phật giảng Kinh.

Kinh (S. Sutra; P. Sutta) = phiên-âm theo Hán-Việt là Tu-đa-la; các bài giảng của Phật hay Bồ-tát về Chánh-Pháp, về đường-lối tu-hành để giải-thoát. Kinh Phật nói đủ chữ là

Khế-kinh, vì thích-hợp với căn-cơ người nghe và phù-hợp với Chơn-lý. Các bản Kinh dài, vừa, ngắn của Phật-giáo được đúc-kết trong Kinh-tạng (tạng = giỏ đựng các quyển Kinh). Vào thời Đức Phật Thích-ca còn tại thế, chưa có chữ viết, Kinh Phật được truyền miệng. Đến kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ tư, (thế-kỷ III trước Tây- lịch) Kinh mới được chép trên lá bối.

Khế-kinh: Xin xem lại chữ Khế, Khế-kinh ở trước.

Kinh-điển (Kinh = kinh-kệ; điển = phép-tắc) = toàn bộ các sách chép các pháp-tắc, kinh-kệ.

Kinh-hành (S. Cankarmana) (kinh = kinh-kệ; hành = bước đi) = phép bước đi chầm-chậm, tâm chăm- chú nhẫm về lời Kinh, câu Kệ.

Kinh-kệ (Kinh = bài giảng-pháp; Kệ = bài thơ tóm lại ý-chánh một đoạn hay trọn bản Kinh) = tiếng nói chung về Kinh và Kệ trong Phật-giáo.

Kinh-tạng (Kinh = các bài giảng-pháp của Phật hay Bồ-tát; tạng = cái giỏ đựng kinh-sách) = Kinh- Tạng là một phần trong ba phần kinh-điển của Phật-giáo được kết-tập lại: (1) Luật-tạng (P. Vinaya Nikaya), (2) Kinh-tạng (P. Suttanta Nikaya) và (3) Luận-tạng (P. Abhidhamma Pitaka).

Tàng-kinh-các (Tàng = cất giữ; Kinh = kinh-sách, các = gác, lầu, tháp) = nơi chứa các Kinh-sách Phật-giáo.

Kính-điền (Kính = tôn-kính; điền = ruộng) = ruộng phước cung-kính; tức là Ngôi Tam-Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Nói cách khác người cung-kính, lễ bái, cúng dường các bậc đáng kính-trọng, sẽ được hưởng nhiều phước. Các vị được tôn-kính đó là Kính-điền.

Xin xem thêm chữ Phước-điền.

Kỳ-dạ (S. Geya; P. Geyya) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Trùng-tụng. Một thể-loại trong mười hai thể-loại Kinh-kệ của Phật-giáo. Trùng-tụng hay kỳ-dạ là một bài Kệ dài nhắc lại ý-chánh của bài Pháp dưới hình-thức văn vần.

Kỳ-đà (S. Jeta; P. Jeta) = Thái-tử con vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi), ở thành Xá-vệ (S. Sravasti; P. Sàvatthi). Thái-tử có ngôi vườn đẹp, Trưởng-giả Cấp-cô-độc muốn mua để xây cất tịnh-xá cho Đức Phật và Tăng-đoàn. Thái-tử bảo hãy lót vàng lên khắp mặt đất thì bán cho. Trưởng-giả làm theo đúng, nhưng Thái-tử chẳng lấy vàng, dâng khu vườn để xây cất tịnh-xá.

Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên (S. Jetavana; P. Jetavana) = (Kỳ = Thái-tử Kỳ-đà; thọ = cây to; Cấp = cung-cấp, cứu-giúp; cô-độc = cô-đơn, mồ-côi) = tên khu vườn có hàng cây to và tịnh-xá do Trưởng- giả Cấp-cô-độc (P. Anàthapindika) xây cất trên đất của Thái-tử Kỳ-đà, để dâng-cúng lên Đức Phật Thích-ca và Tăng-đoàn. Vì khi Trưởng-giả hỏi mua đất, Thái-tử bảo trải vàng lên khắp mặt đất sẽ bán cho. Trưởng-giả, rất giàu-có, đem vàng trải lên khắp nơi, còn các hàng cây to thì chẳng trải lên được. Thái-tử chẳng lấy vàng, cúng-dường khu vườn cho Giáo-hội, nên khu công-viên có tịnh-xá đó được gọi là Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên, tức là vườn ông Cấp-cô-độc cùng hàng cây của Thái-tử Kỳ-đà.

Xin xem thêm chữ Cấp-cô-độc.

Kỳ-viên-tự (Kỳ = Thái-tử Kỳ-đà; viên = vườn; tự = chùa) = Chùa Kỳ-viên bên Ấn-độ. Đây là ngôi tự-viện rất khang-trang rộng-lớn, ở trước có trồng cây Bồ-đề chiết từ cây Bồ-đề ở Bồ-đề đạo-tràng, nơi Đức Phật Thích-ca ngồi Thiền mà thành Đạo. Đức Phật lưu lại tịnh-xá nầy hơn hai mươi lăm năm, giảng rất nhiều bản Kinh quan-trọng.

Kỳ-xà-quật (S. Grudhakuta; P. Gijjhakùta) = núi Linh-thứu, hình giống chim thứu (diều-hâu), gần thành Vương-xá (P. Rajàgaha) nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), nơi Đức Phật thường trú-ngụ. Chính nơi đây Kinh Diệu-pháp Liên-Hoa được thuyết-giảng.

-------*-------

L La-duyệt (S. Rajaghra; P. Rajagaha) = phiên-âm chữ Phạn, tên của thủ-đô của nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), tức là thành Vương-xá.

La-hán (S. Arhat; P. Arahant) = phiên-âm đủ chữ là A-la-hán.

Xin xem chữ A-la-hán.

La-Hầu-La (S. Ràhula; P. Ràhula) = tên con trai duy-nhứt của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) và công-chúa Da-du-đà-la (P. Yasòdharà). Sở dĩ có tên La-hầu-la, là vì Thái-tử Tất-đạt-ta khi nghe tin có con trai, thốt lên câu: "Lại thêm một sự ràng-buộc!" (ràhu = dây trói ràng-buộc, dịch theo Hán-văn là phú-chướng; phú = che-đậy; chướng = trở ngại). Năm 10 tuổi, Tôn-giả theo chơn Đức Phật đi tu, khi Ngài về thăm Vua Cha Tịnh-phạn (P. Suddhòdana) ở thành Ca-ti-la-vệ (P. Kapilavatthu); về sau đắc quả A-la-hán, và được khen là vị đại-đệ-tử giỏi về Mật-tông bực nhứt.

La-vân = một chữ khác để dịch tên của Tôn-giả La-hầu-la (P. Ràhula).

La-hầu-la-đa (S. Ràhulata) = Tổ-sư thứ 16 của Thiền-tông Ấn-độ.

La-sát (S. Ràkchsas; P. Rakkhasa) = loài ác-quỉ sống nơi biển-cả, thích ăn thịt người.

La-sát-nữ, La-sát-tư (S. Ràkchasis; P. Rakkhasi) = loài La-sát phái nữ.

La-sát-quốc (quốc = nước) = cõi nước của ác-quỉ La-sát, tức là nơi biển cả.

La-Thập (S. Kumàrajiva) = nói tắt tên của Tôn-giả Cưu-ma-la-thập.

Xin xem chữ Cưu-ma-la-thập.

La-võng (la = võng = lưới) = mạng lưới có gắn chuông nhỏ, giăng treo khắp nơi ở cõi Cực-lạc, phát ra tiếng êm-diệu, nhiệm-mầu.

Lá Bối = lá cây bối, tựa như lá cây kè, ngày xưa dùng để chép Kinh Phật. Xin xem thêm chữ Kết-tập Kinh-điển Phật-giáo.

Lạc = có hai nghĩa; nghĩa thứ nhứt là vui (P. sukha); nghĩa thứ nhì là chất sữa đông-đặc cứng lại (như tô, lạc, đề-hồ), tức là fromage / cheese / phó-mách, "phô-mai".

Sau đây là các tiếng có chữ Lạc, với nghĩa là vui:

Lạc-bang (lạc = vui; bang = cõi đất nước) = cõi Cực-Lạc ở Tây-phương của Đức Phật A-di-đà được Đức Phật Thích-ca mô-tả trong Kinh A-di-đà.

Cực-lạc (S. Sukhavati) (cực = rất; lạc = vui) = cõi đất nước ở Tây-phương của Đức Phật A-di-đà; được mô-tả trong Kinh A-di-đà.

Lạc-độ, Lạc-thổ (lạc = vui; độ = quốc-độ, cõi nước; thổ = đất) = cõi đất nước Cực-lạc ở Tây-phương của Đức Phật A-di-đà.

Dục-lạc (dục = ham muốn; lạc = vui) = các sự ham-muốn để thoả-mãn các giác-quan, các thú-vui về vật-chất, nhứt là về thể-xác

Lạc-nhân (lạc = vui; nhân = nguyên-nhân, duyên-cớ) = các nguyên-nhân gây ra sự sung-sướng, an- vui; tức là buông-bỏ các thú-vui vật-chất, tìm theo con đường giải-thoát tự-tại.

Lạc-quả (lạc = vui; quả = hậu-quả, quả-báo) = các kết-quả sung-sướng, an-vui. Do sự từ-khước các thú-vui vật-chất tạm-bợ, tìm theo con đường tu-tập đắc được quả-vị, sống trong tự-tại, an-vui; đó là kết-quả tốt, gọi là lạc-quả.

Lạc-thọ, lạc-thụ (S Sukha vedana; P. Sukha vedanà) (lạc = vui, sướng; thọ = thụ = cảm-thọ, cảm- giác) = cảm-giác sướng-khoái, thoải-mái, thích-thú. Trái nghĩa với khổ-thọ (S. Dukkha vedana) = cảm- giác khổ-sở; đối nghĩa với Bất khổ, bất lạc thọ, hay là xả-thọ, tức là cảm-giác trung-hoà, chẳng sướng, chẳng khổ.

Lạc-thuyết (lạc = vui; thuyết = nói, giảng) = vui mà giảng-giải; tức là thuyết-pháp vui-vẻ. Người có tài thuyết-giảng vui-vẻ và đầy-đủ đạo-lý, được gọi là bực lạc-thuyết biện-tài (biện = hùng-biện, nói năng lưu-loát, hùng-hồn; tài = tài-năng). Người có trí-huệ sáng-suốt, thông-hiểu mọi vấn-đề thuyết- giảng, chẳng ngại sự tranh-cãi, chống-báng, được gọi là bực có lạc-thuyết vô-ngại-trí (vô-ngại = chẳng ngại-ngùng, e-sợ, bác-bỏ được mọi sự chống-báng).

Lạc-trú (lạc = vui; trú = ở yên) = an-trú trong sự an-vui. Đạt đến cảnh-giới Niết-bàn là đang lạc-trú trong cảnh an-vui, tịch-tĩnh.

Lạc trước (lạc = mê-thích vui; trước = mắc kẹt, vướng) = người cứ chạy theo mãi các thú-vui vật-chất tạm-bợ, được gọi là lạc-trước.

Lạc-xúc (lạc = vui-sướng; xúc = xúc-chạm, tiếp-xúc với) = sự tiếp-xúc với sự-việc đáng vui-thích. Đây là một cảm-giác; đồng một nghĩa với chữ lạc-thọ, lạc-thụ.

Lạc-hoá-thiên, Hoá-lạc-thiên (S. Nirmàrati) = cõi trời thứ năm trong sáu cõi Lục-dục-Thiên, thuộc cõi Dục-giới. Chúng-sanh trong cõi nầy dùng sức thần-thông mà biến-hoá ra các cảnh vui-thú để hưởng-thụ. Cảnh Trời cao hơn là Tha-hoá tự-tại Thiên.

Lam-vũ (P. Sanghàràma) (lam = phiên-âm chữ Phạn tăng-già-lam, nơi cư-trú của Tăng-đoàn; vũ = chữ Hán-Việt, nhà) = ngôi nhà nơi yên-vắng dành cho Tăng-ni; nghĩa rộng là chùa chiền, tự-viện.

Lão = già; ở đây có nghĩa vì già nên suy-yếu) = nỗi Khổ-sở thứ hai (lão-khổ) trong Khổ-đế, Chơn-lý thứ nhứt ở Kinh Chuyển Pháp-luân.

Lão Khổ = nỗi khổ vì già-yếu, suy-nhược.

Lão nạp (lão = già-yếu; nạp = nạp-y = áo nhà tu) = tiếng tự-xưng khiêm-tốn của bực tu-hành già-cả.

Lão Tử (lão = già; tử = chết) = hai nỗi Khổ thứ ba và thứ tư của Khổ-đế, già-yếu và chết-chóc, trong Kinh Chuyển Pháp-Luân. Đừng lầm với Ngài Lão-tử, vị giáo-chủ của Đạo Lão ở Trung-hoa.

Lạp (lạp = tháng Chạp, còn có nghĩa là tuổi) = tuổi Đạo. Cứ mỗi kỳ dự Khoá An-cư Kết-hạ bốn tháng mùa mưa là được một hạ-lạp, tức là thêm một tuổi đạo.

Pháp-lạp (pháp = đạo-pháp; lạp = tuổi) = tuổi đạo, giống như chữ Hạ-lạp ở trên..

Lạp-tát = tên phiên-âm của thủ-đô Lhassa, nước Tây-tạng.

Lạt-ma (tiếng Tây-tạng = lama) = tu-sĩ Phật-giáo Tây-tạng và Mông-cổ. Phật-giáo truyền đến Tây- tạng vào thế-kỷ thứ bảy, được gọi là Lạt-ma-giáo. Có hai phái lớn:(1) phái Hoàng-giáo là phái cải- cách, đội mũ vàng, được công-nhận là tôn-giáo chánh-thức (thế-kỷ thứ mười bốn), với vị Đạt-lai lạt- ma (Dalai Lama) cầm đầu, được vị Ban-thiền Lạt-ma (Panchen Lama) phụ-tá; và (2) phái Hồng-giáo, phái cố-cựu, đội mũ đỏ, chuyên luyện các môn pháp-thuật kỳ-bí. Vị Đạt-lai Lạt-ma vừa nắm giáo- quyền, vừa là quốc-trưởng, nay tị-nạn ở Ấn-độ, khi Trung-hoa sang xâm-chiếm Tây-tạng.

Lăng-già (S. Lanka) = núi Lăng-già ở Tích-lan (nay là Sri Lanka), nơi Đức Phật thuyết-giảng Kinh Lăng-già (S. Lankavatàra). Theo truyền-thuyết, đây là bộ Kinh mà Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) trao-truyền cho Tổ Huệ-Khả làm kinh căn-bản của Thiền-tông Trung-hoa.

Lăng-nghiêm Kinh (S. Suramgama Sutra) = đủ chữ là Kinh Thủ-Lăng-nghiêm. Đây là Bộ Kinh lớn của Đại-Thừa Phật-giáo, được Tôn-giả Bát-lạt-mật-đế (S. Paramiti) dịch ra chữ Hán, thế-kỷ thứ bảy, được Bác-sĩ Tâm-Minh Lê-đình-Thám dịch sang tiếng Việt.

Nội-dung Kinh kể chuyện Tôn-giả A-nan bị dâm-nữ Ma-đăng-già (S. Matanga) quyến-rủ, được Phật giải-cứu. Kinh có phần kể lại các pháp-môn, quan-trọng là pháp-môn Niệm Phật vãng-sanh Cực-lạc, do Bồ-tát Đại-Thế-Chí thuyết-giảng và pháp-môn Viên-thông do Bồ-tát Quán-Thế-Âm chỉ-dạy cho Ngài A-nan tu-tập. Cũng trong Kinh nầy có bài Chú Lăng-Nghiêm, thường được các Phật-tử đọc-tụng vào thời công-phu khuya.

Lâm-Tế = tên ngôi chùa lớn ở phủ Chân-Định, đời nhà Đường bên Tàu, nơi trụ-trì của Thiền-sư Nghĩa-Huyền, người sáng-lập ra phái Thiền Lâm-Tế. Thiền-tông Trung-Hoa đến đời Lục-tổ Huệ-Năng chấm dứt lệ truyền y-bát; do đó để tiếp-nối có năm môn-phái Thiền, gọi là Ngũ-gia: (1) Lâm-tế, (2) Tào-động, (3) Vi-ngưỡng, (4) Vân-môn, (5) Pháp-nhãn. Phái Thiền Lâm-Tế truyền sang Việt-nam vào thế-kỷ thứ mười bảy, có ảnh-hưởng nhiều đến các phái Thiền thạnh-hành ở miền Nam, nhứt là ở Huế.

Lâm-tì-ni (S. Lumbini; P. Lumpini) = tên khu công-viên ở nước Nepal, nơi Hoàng-hậu Ma-gia (P. Mahà Màyà) sanh ra Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) bên cạnh cây Vô-ưu. Đây là một thánh-tích của Phật-giáo.

Lân-mẫn (lân = gần; mẫn = xót-thương) = lòng thương-xót. Cùng nghĩa với bi-mẫn.

Lậu-hoặc (lậu = rỉ chảy ra ngoài; hoặc = điều sai-lầm) = các phiền-não như tham, sân, si, mạn, nghi, từ bên trong phát-lộ ra bên ngoài.

Hữu-lậu (hữu = có; lậu = phiền-não) = còn vướng phiền-não. Nói phước-đức hữu-lậu, có nghĩa là phước-đức ấy hưởng mãi cũng đến hồi cạn hết, rồi phải chịu Luân-hồi sanh-tử và khổ-sở. Trái nghĩa với Vô-lậu = hết phiền-não. Bực vô-lậu là bực đã đắc quả Thánh đến hàng A-la-hán, chẳng phải tái- sanh ở cõi Luân-hồi khổ-sở nữa.

Lậu-nghiệp (lậu = phiền-não; nghiệp = nghiệp-lực lôi kéo vào cõi Luân-hổi) = các phiền-não tạo nghiệp, khiến phải chịu quả-báo và vướng mãi trong vòng Luân-hồi khổ-sở.

Lậu-tận (lậu = phiền-não; tận = dứt hết) = dứt hết tất cả các phiền-não. Bực lậu-tận là các vị tu-hành chứng quả Thánh A-la-hán.

Lậu-tận-minh (lậu-tận = dứt hết phiền-não; minh = biết rõ;) = Lậu-tận-minh là một trong ba minh khi chứng-đắc giác-ngộ và giải-thoát (Tam minh là (1) Túc-mạng-minh (biết kiếp trước), (2) Thiên-nhãn- minh (thấy biết việc chúng-sanh sanh-tử luân-hồi), (3) lậu-tận-minh. Cùng nghĩa với Lậu-tận-thông (thông = thần-thông).

Lậu-tận-trí (lậu-tận = dứt hết các phiền-não; trí = trí-huệ) = trí-huệ sáng-suốt, chói rực lên vì thoát khỏi các lậu-hoặc, phiền-não, nhứt là sự vô-minh, tức là sự si-mê, ngu-tối.

Lê-xa, Ly-xa, Lực-sĩ (S. Lisavi; P. Licchavi) = một bộ-tộc ở thành Tỳ-xa-li (S. Vaisali; P. Vesàli) gần thị-trấn Câu-thi-na (S. Kusinagara; P. Kusinàra), phụ-trách lễ hoả-táng Đức Phật Thích-ca, khi Ngài nhập Niết-bàn.

Lễ-bái (Phạn: Vandana, phiên-âm là Hoà-nam) (lễ = kính; bái = lạy) = cung-kính chắp tay, cúi đầu qùi lạy để tỏ lòng qui-ngưỡng.

Lễ-sám, bái-sám (lễ-bái = vái lạy; sám = sám-hối, ăn-năn tội-lỗi) = nghi-thức vái lạy trước tượng Phật để sám-hối, ăn-năn tội-lỗi cũ. Thông-thường, mỗi cuối tháng hoặc ngày rằm, hành-giả làm lễ bái- sám bằng cách đọc danh-hiệu một Đức Phật, trong bản Kinh Hồng-Danh và lạy một lạy, tiếp-tục cho đến lúc tàn cây nhang thì chấm dứt lạy, hoặc cho đến lúc mãn khoá lễ.

Lịch-đại Tổ-sư (lịch = trải qua; đại = đời; tổ-sư = vị Sư cầm đầu một tông-phái) = các vị Tổ-sư của môn-phái trải qua các thời-đại cũ.

Liên-bang (liên = bông sen; bang = cõi đất nước) = cõi nước đầy hoa sen tinh-khiết, tức là cõi Tịnh- độ, Cực-lạc ở Tây-phương của Đức Phật A-di-đà.

Liên-đài (liên = hoa sen; đài = dàn cao, tòa ngồi cao) = tòa ngồi cao kết bằng hoa sen; chỗ ngồi tôn- quí.

Liên-hoa (liên = bông sen; hoa = bông-hoa) = hoa sen; tượng-trưng cho sự thanh-khiết.

Liên-hoa-tạng thế-giới (liên-hoa = bông sen; tạng = kho chứa; thế-giới = cõi đời) = cõi thế-giới hoa sen, tức là cõi Cực-lạc nơi Tịnh-độ của Đức Phật A-di-đà.

Mỗi Đức Phật có một hoa-tạng thế-giới, tức là một cõi đất nước, thế-giới riêng; Liên hoa-tạng là cõi Tịnh-độ của Đức Phật A-di-đà. Kinh Hoa-nghiêm có mô-tả cõi Hoa-tạng thế-giới của Đức Phật Thích- ca; Kinh Đại-Nhựt có mô-tả Hoa-tạng thế-giới của Đức Phật Đại-Nhựt, theo Mật-tông.

Liên-thai (liên = hoa sen; thai = bào-thai) = Theo sự tin-tưởng của môn-phái Tịnh-độ, hành-giả chuyên-tâm niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà, sẽ làm khởi sanh một bào-thai vào một hoa sen nơi cõi Cực-lạc, để khi vãng-sanh thì hoá-sanh vào đó. (Coi hoa sen như là cha-mẹ sanh ra, nên gọi là liên- thai).

Liên-hoa-tòa (liên-hoa = bông sen; tòa = chỗ ngồi) = chỗ ngồi tôn-quí kết bằng hoa sen.

Liên-tông (liên = bông sen; tông = tông-phái) = môn-phái Tịnh-độ-tông, lấy hoa sen làm biểu-hiệu. Các người theo phái nầy gọi nhau là liên-hữu (hữu = bạn-bè, bạn đạo).

Liên-xã (liên = bông sen; xã = xã-hội, hiệp-hội) = đoàn-thể tu-hành theo pháp-môn Tịnh-độ, lấy bông sen làm biểu-hiệu. Vào thế-kỷ thứ 7, Tổ Huệ-Viễn của Tông Tịnh-độ có lập ra Bạch-Liên-Xã ở núi Lư-sơn; các hành-giả ngày đêm niệm Phật, cầu vãng-sanh Tịnh-độ.

Liệt, Hạ-liệt (liệt = kém-cỏi; hạ = thấp) = kém-cỏi; thấp-kém.

Liệt-trí, Liệt-tuệ (liệt = kém; trí = tuệ = trí-huệ) = trí thông-minh kém cỏi, chậm-lụt. Trái nghĩa với Thắng-trí, Trí-huệ thù-thắng.

Liễu-bổn-tế = dịch nghịa chữ Phạn Ajnà, A-nhã, danh-hiệu của Tôn-giả Kiều-trần-như (S. Ajna Kaudinya; P. Annàta Kondanna). Có nghĩa là hiểu rõ tất cả nghiệp xưa của mình (liễu = hiểu rõ; bổn- tế = nghiệp cũ của mình).

Liễu (liễu = hiểu thật rõ; rốt-ráo) = 1.- hiểu rõ thật thấu-đáo; 2,- việc đã qua xong, sau rốt.

Liễu-đạt, Liễu-ngộ (liễu = hiểu rõ thấu-đáo; đạt = được, ngộ = hiểu thấu được điều từ xưa còn chưa rõ) = tình-trạng của người đạt được sự thông-hiểu thấu-đáo về điểm chánh-yếu trong Chánh-pháp.

Liễu-giáo (liễu = rõ-ràng, minh-bạch và rốt-ráo; giáo = dạy) = lời dạy thật rõ-ràng, cặn-kẽ và rốt-ráo. Gần nghĩa với Hiển-giáo, và đối nghĩa với Mật-giáo.

Liễu-nghĩa, Bất-liễu-nghĩa (liễu = rõ, rốt-ráo; bất = chẳng; nghĩa = ý-nghĩa, nghĩa-lý) = nói về Kinh, có Kinh liễu-nghĩa là Kinh dạy các Pháp một cách đầy-đủ, rõ-ràng và ý-nghĩa rốt-ráo, đưa đến sự giác- ngộ và giải-thoát hoàn-toàn. Cũng có Kinh Bất-liễu-nghĩa, trong đó các Pháp được dạy để giúp hành- giả tạm-thời chứng-ngộ được Chánh-Pháp, còn cần phải tu-tập thêm với các Kinh liễu-nghĩa mới đạt đến sự giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn.

Liễu-tri (liễu = đầy-đủ và rốt-ráo; tri = biết) = sự hiểu-biết đầy-đủ, rõ-ràng, thấu-đáo và rốt-ráo về ý- nghĩa của một pháp-tu.

Liễu-Quán = thiền-sư Việt-Nam (1670- 1742) sanh tại làng Bạch-mã, tỉnh Phú-yên, theo học các Hoà-thượng Tế-Viên, Giác-Phong, Tử Dung, có công phục-hưng nền Phật-giáo ở miền Nam. Mất năm 72 tuổi tại chùa Viên-Thông, được vua phong là Đạo-hạnh thụy chánh-giác Viên-Ngộ Hoà-thượng.

Linh-cốt (linh = linh-thiêng; cốt = xương) = tiếng tôn-xưng để gọi xương-cốt hay tro xương của các bực cao-tăng, để trong tháp thờ.

Linh-phù (linh = linh = thiêng; phù = bùa, phù-phép) = bùa linh

Linh-quang (linh = linh-thiêng; quang = tia sáng) = tia ánh-sáng linh-thiêng;tiếng tượng-trưng cho phần tinh-anh về tinh-thần, chiếu-sáng, tức là Trí-Huệ sẵn-có nơi chúng-sanh. Thường gọi là điểm linh-quang.

Linh-sơn (S. Gradhakuta; P. Gijjhakùta) = núi Linh-Thứu, đỉnh giống hình chim Thứu (= diều-hâu), nơi Đức Phật Thích-ca trú-ngụ. Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa được giảng tại núi nầy.

Còn gọi là Kỳ-xa-quật, Kê-túc-sơn. Xin xem thêm hai chữ nầy.

Linh-thụy-hoa (S. Udumbara) = bông-hoa linh-diệu mang điềm lành tới; còn gọi là hoa Ưu-đàm. Thụy là điềm lành; hoa nầy nở báo điềm có thánh-nhơn ra đời.

Loã-thể (loã = loã-lồ, trần-truồng; thể = thân-thể) = một lối tu-hành để thân-thể loã-lồ, chỉ có chiếc khố che bộ-phận sinh-dục. Phái loã-thể vào thời Đức Phật Thích-ca, do vị đạo-sư ngoại-đạo Ni-kiền-tử (P. Nigantha) lãnh-đạo.

Loạn-tâm (loạn = lộn-xộn; tâm = lòng) = tấm lòng bối-rối và bị phiền-não che-mờ, nhứt là các vọng-tưởng, tức là các tư-tưởng chẳng chánh-đáng, chẳng hợp-thời. Trái nghĩa với định-tâm.

Loạn-tưởng (loạn = náo-động, chẳng có thứ-tự; tưởng = tư-tưởng) = ý-tưởng lộn-xộn, chẳng thứ- lớp, chẳng đúng lúc, làm cho tâm-trí bị bối-rối. Cùng nghĩa với chữ vọng-tưởng.

Long-Hoa (long = rồng; hoa = bông hoa) = cội cây giống hình con rồng, có trỗ hoa, gọi là Long- hoa-thọ, nơi Đức Phật Di-Lặc (S. Maitreya; P. Metteyya) sẽ giáng trần thuyết-pháp độ chúng-sanh. Giáo-hội của Ngài sẽ mang tên là Long-Hoa-Hội.

Xin xem thêm chữ Di-Lặc.

Long-nữ (long = rồng; nữ = con gái) = con gái của Long-vương Sa-kiệt-la (S. Sàgara) nơi đại-hải. Cô mới tám tuổi mà được Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (S. Mansjuri) hoá-độ, đắc đến ngôi Chánh-giác. Cô có dự nghe buổi thuyết-giảng Kinh Pháp-Hoa của Đức Phật Thích-ca tại Hội Linh-sơn.

Long-Thọ (S. Nagarjuna) = vị Tổ-sư thứ 14 của Thiền-tông Ấn-độ, được tôn-xưng là Bồ-tát Long- Thọ, là đức Phật chẳng đủ ba-mươi-hai tướng tốt. Gốc người miền Nam

Ấn-độ, sanh ra dưới gốc cây Arjuna, nên được mẹ lấy tên cây Long-thọ mà đặt tên con. Vốn dòng Bà-la-môn, Tôn-giả tinh-thông Kinh-điển Phệ-đà, nhưng theo Phật-giáo. Theo truyền-thuyết, Tôn-giả được Long-vương trao nhiều Bộ Kinh Phật-giáo, trong số có Kinh Bát-Nhã, Kinh Hoa-nghiêm.

Tôn-giả trước-tác Kinh Na-tiên (P. Milindapanha) giải-thích các điểm quan-trọng trong Chánh-Pháp qua cuộc đối-đáp giữa vua Di-Lan và Tì-kheo Na-tiên. Hai bộ luận quan-trọng của Tôn-giả là quyển Trung-Luận (S. Madhyàmika Sastra) và Thập-nhị-môn Luận (S. Svàdasa Nikàya) bàn về Không-tánh (S. Sunyata), làm kinh căn-bản cho môn-phái Tam-Luận-Tông bên Tàu. Ngoài ra, Tôn-giả cũng thông- thạo về Mật-tông, và có ảnh-hưởng rất lớn đến môn-phái Chơn-ngôn-tông bên Tàu.

Long-vương (long = rồng; vương = vua) = vị vua rồng, được biết đến trong Kinh Thập Thiện- Nghiệp-đạo, do Đức Phật Thích-ca giảng tại Long-cung. Trong Kinh nầy, Long-vương là người đương-cơ, với danh-hiệu là Sa-kiệt-la Long-vương (S. Sàgara); Sa-kiệt-la/ Ta-kiệt-la là tên của đại-hải.

Lộc-uyển (S. Mrgadava) (Lộc = con nai; uyển = vườn) = Vườn Nai, nơi Đức Phật Thích-ca thuyết- giảng Kinh Chuyển-Pháp-Luân. Còn gọi là vườn Chư Tiên đoạ-xứ (S. Rishipatana; P. Isipatana).

Lộc-xa (lộc = con nai; xa = xe) = chiếc xe do nai kéo. Tiếng tượng-trưng cho đường-lối tu-tập của bực Độc-giác, Duyên-giác, Bích-chi-Phật. Theo Kinh Pháp-Hoa, đạo Phật có Tam Thừa (= ba cổ xe đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ và giải-thoát): (1) dương-xa (= xe dê) chở các bực Thanh-văn; (2) lộc- xa (= xe nai) chở các bực Duyên-giác; (3) ngưu-xa (= xe trâu) chở bực Bồ-tát. Sau rốt là Phật-thừa, đưa hành-giả đến ngôi-vị Phật.

Lợi-căn (lợi = lanh-lợi; căn = căn-cơ, căn-tánh) = Người có lợi-căn là người có trí thông-minh bén nhạy, mau hiểu và thi-hành theo đúng đường-lối Chánh-Pháp vững-vàng và nhanh-chóng. Trái nghĩa với chữ Độn-căn.

Lợi-dưỡng, Lợi-dưỡng-phược (lợi = lợi-lạc; dưỡng = nuôi; phược = sợi dây trói buộc) = Lợi- dưỡng theo nghĩa chuyên-môn Phật-học là những mối lợi do dân-chúng cung-cấp cho người tu-hành,

như thực-phẩm, thuốc-men, quần-áo, nhà-cửa, v.v. Nếu kẻ tu-hành ham-thích và đòi hỏi nhiều về sự cúng-dường, bố-thí của kẻ khác, là đang vướng-mắc vào lợi-dưỡng-phược, tức là bị dây trói của sự lợi- dưỡng làm chậm bước tiến-tu. Kinh Chuyển Pháp-Luân có nói đến hai cực-đoan: lợi-dưỡng và khổ- hạnh.

Lợi-hành (lợi = lợi-ích; hành = hành-động) = hành-động sao cho có ích-lợi đến kẻ khác. Đây là một trong Tứ-nhiếp-pháp, bốn phép hành-đạo của Bồ-tát để thâu-phục lòng tin của dân-chúng hầu khuyến- dạy Chánh-Pháp cho họ. Đó là: (1) bố-thí, (2) ái-ngữ (= lời nói dễ thương), (3) lợi-hành, (4) đồng-sự (= cùng làm việc chung với nhau).

Lợi-sanh (lợi = có ích-lợi; sanh = chúng-sanh) = làm việc có lợi-ích đến cho tất cả các sanh-vật có mạng sống.

Lợi-sử (lợi = lanh-lợi, sắc-bén; sử = sai khiến; ở đây là kết-sử) = năm mối phiền-não ràng-buộc và sai khiến thân-tâm phải hành-động theo ý chúng; năm mối phiền-não gọi là lợi-sử, thuộc về thượng- phần kết-sử, nghĩa là các kết-sử vào hạng cao, các bực tu-hành đã tiến xa trên đường Đạo, thường vướng phải. Đó là (1) sắc-ái-kết (tham-luyến sống ở cõi Sắc-giới, (2) vô-sắc-ái-kết (mến luyến cảnh Vô-sắc-giới), (3) trạo-kết (còn vọng-động, vụt-chạc), (4) mạn-kết (do sự tự-kiêu), (5) vô-minh-kết (còn mê-tối). Về năm hạ-phần kết-sử, còn gọi là độn-sử, xin xem lại chữ Độn-sử và Kết-sử.

Lợi-tha (lợi = có ích-lợi cho; tha = kẻ khác) = việc làm đem lại ích-lợi cho kẻ khác, nhứt là về đường tu-hành để được giải-thoát.

Trái nghĩa với Lợi-kỷ, Ích-kỷ.

Luân-hồi (S, Samsara; P. Sansàra) (Luân = bánh xe; hồi = trở lại) = sanh ra, chết đi rồi sanh lại để chết nữa, cứ tiếp diễn hết đời nầy sang đời khác. Vì muốn thoát khỏi vòng sanh-tử Luân-hồi khổ-sở, hành-giả tu để chứng-ngộ quả-vị Vô-sanh của A-la-hán (S. Arhat; P. Arahant), vào cõi an-tịch và vĩnh- cửu của Niết-bàn (P. Nibbàna).

Luận = bàn-bạc, cứu-xét và đưa ra lý-lẽ. Theo nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, có sự phân-biệt giữa Kinh, Luật, và Luận: Kinh là các bài giảng-pháp của Phật và Bồ-tát; Luật là giới-luật do Phật đặt ra ngăn-cấm các hành-vi tội-lỗi, Luận là bài văn giải-thích thêm cho rõ nghĩa về Kinh. Có một nghĩa xấu về sự thảo-luận trong Phật-học, gọi là Hí-luận (hí = vui cười), tức là sự bàn-cãi suông về lý-thuyết Phật-học, chẳng đưa đi đến đâu, chỉ làm trò vui sau bữa tiệc, để cho người thảo-luận khoe-khoang sự hiểu-biết về lý-thuyết Phật-học của mình, chẳng biết đạo Phật quan-trọng ở việc thực-hành.

Luận-chủ, Luận-gia (Luận = bộ sách Luận; chủ = người chủ, người soạn ra; gia = nhà, người) = người soạn ra bộ Luận, bực sáng-tác ra một Bộ Luận. Đừng lầm với chữ Luận-sư.

Luận-nghị (S. Upadèsa; P. Upadesa) = một thể-loại thuyết-pháp của Đức Phật, phiên-âm là Ưu-bà- đề-xá, là các bài giảng-pháp bàn-luận về nghĩa-lý sâu-xa, và tế-nhị. Có mười hai thể-loại thuyết-pháp của Đức Phật thường được gọi là Thập-Nhị Bộ-Kinh (xin xem thêm chữ nầy).

Luận-sư (Luận = bộ Luận; sư = thầy) = vị tì-kheo Giáo-thọ phụ-trách việc thuyết-giảng về các đề-tài trong Luận-tạng.

Luận-Tạng (Luận = Bộ Luận; Tạng = cái giỏ đựng Kinh sách) = bộ-phận thứ ba trong Kinh-điển Phật-giáo, tức là phần kết-tập lại các bộ Luận giải-thích rõ thêm về Kinh. Chữ Phạn là Abhidhamma Pitaka, thường được dịch là Vi-diệu-pháp hoặc Thắng-pháp.

Luận-tạng gồm có bảy Quyển: (1) Pháp-tụ-luận (P.Dhamma Sanghani); (2) Phân-biệt-luận (P. Vibhanga); (3) Thuyết-sự-luận (P. Kathàvatthu), (4) Nhân-thi-thiết-luận (P. Puggala Pannatti), (5) Giới-thuyết-luận (P.Dhàtukasthà), (6) Song-đối-luận (P.Yamaka), (7) Pháp-trí-luận (P. Patthàna).

Luật = giới-luật, những điều răn-cấm Đức Phật đặt ra để ngăn-ngừa tội-phạm trong Giáo-hội.

Giới-luật (S. Sila; P. Sìla) (giới = điều răn-cấm; luật = điều luật phải tuân theo) = như chữ Luật.

Luật-nghi (luật = giới-luật; nghi = phép-tắc) = các giới-luật và nghi-thức cần tuân theo

Luật-sám (luật = giới-luật; sám = sám-hối, ăn-năn hối lỗi) = phép sám-hối bằng cách đọc-tụng lại Giới-luật.

Luật-sư (luật = giới-luật; sư = thầy) = vị tì-kheo Giáo-thọ chuyên giảng-dạy về Giới-luật.

Luật-Tạng (Luật = giới-luật; tạng = cái giỏ đựng Kinh-sách) = bộ-phận thứ nhứt trong Kinh-điển Phật-giáo, gồm các sách kết-tập các điều Luật được Đức Phật đặt ra, nhơn tùy theo các trường-hợp thực-tế đã xảy ra, để ngăn-ngừa các tội-phạm trong Giáo-hội.

Luật-tạng gồm có năm Quyển: (1) Các trọng-tội (P. Paràjika Pàli), (2) Các khinh-tội (P. Pàcitiya Pàli), (3) Các tiết-mục lớn (P. Mahàvagga Pàli), (4) Các tiết-mục nhỏ (P. Cùlavagga Pàli), (5) Toát- yếu của Luật-tạng (P. Parivàra Pàli).

Luật-thừa (Luật = giới-luật; thừa = thặng = chiếc xe chở hành-giả đến nơi giải-thoát) = đường-lối tu- tập bằng cách nghiêm-trì Giới-Luật, lấy Giới-luật làm phương-tiện để đến nơi giác-ngộ và giải-thoát.

Luật-Tông (Luật = giới-luật; tông = môn-phái) = một môn-phái Phật-giáo ở Trung-hoa, được vị cao- tăng Đạo-Tuyên sáng-lập vào thế-kỷ thứ bảy, chủ trương lấy việc nghiêm-trì Giới-luật làm thành đường-lối tu-hành giải-thoát. Kinh căn-bản của môn-phái nầy là bộ Tứ phần Luật.

Lục = sáu.

Lục căn = sáu căn: (1) mắt, (2) tai, (3) mũi, (4) lưỡi, (5) thân (6) ý trong tâm.

Lục diệu môn (diệu = cao-siêu; môn = cửa, pháp-tu) = sáu pháp-môn cao-diệu để tu-tập Thiền-định: (1) Sổ-tức (đếm hơi thở), (2) Tùy-tức (theo dõi hơi thở), (3) Chỉ-môn (ngưng ý-tưởng trong tâm), (4) Quán-môn (quán-sát và suy-niệm trong tâm), (5) Hoàn-môn (quay về), (6) Tịnh môn (làm cho tâm-ý được yên-tịnh và trong-sạch).

Lục dục (lục = sáu; dục = ham-muốn) = sáu điều ham-muốn chạy theo sáu trần: (1) sắc-dục (ham muốn về hình-sắc), (2) thanh-dục (mê-thích về âm-thanh), (3) hương-dục (luyến-ái về mùi hương). (4) vị-dục (ham-thích về vị của thực-phẩm), (5) xúc-dục (thích-khoái về đụng-chạm, rờ-cọ); (6) pháp-dục (pháp ở đây là sự-vật; ý ham-thích về sự-vật).

Lục Thức (lục = sáu; Thức = sự hay-biết) = sáu Thức: (1) nhãn-thức, (2) nhĩ-thức, (3) tị-thức, (4) thiệt-thức, (5) thân-thức, (6) ý-thức. Giáo-lý Nam-tông chỉ xét đến sáu thức. Giáo-lý Bắc-tông xét đến Bát Thức: ngoài sáu Thức trước, còn có thêm: (7) mạt-na-thức và (8) a-lại-da thức. Thức mạt-na (S. Màna) có tánh chấp-ngã, giữ nhiệm-vụ truyền-tống. Thức a-lại-da còn gọi là tàng-thức, có nhiệm-vụ giữ gìn các chủng-tử (= hột

giống) của hành-vi đã qua.

Lục niên khổ-hạnh (lục niên = sáu năm; khổ-hạnh = lối tu ép xác) = nói về Tu-sĩ Cồ-đàm (P. Gotama) tu theo khổ-hạnh trong sáu năm, trước khi đắc ngôi-vị Phật. Xin xem thêm chữ Khổ-hạnh.

Lục nhập, Lục xứ (S. Sadàyatana) lục = sáu; nhập = vào; xứ = nơi) = Khi sáu căn gặp sáu trần, đưa cảm-giác vào trong tâm, gọi là lục nhập hoặc lục xứ.

Tuy nhiên lại có sự phân-biệt giữa nội nhập và ngoại nhập. Lục nội-nhập tức là sáu căn; còn lục- ngoại-nhập là sáu trần (Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; sáu trần: sắc, tiếng, mùi, vị, xúc-chạm và pháp [= sự-vật].)

Lục tặc (lục = sáu; tặc = tên giặc) = tiếng có nghĩa xấu, để chỉ đến sáu căn, xem chúng như những tên giặc cướp, vì do sáu căn chạy theo sáu trần (= cảnh-vật) khiến tâm đi lang-thang khó giữ cho an-định lại. Trên tượng Đức Phật Di-Lặc, ta thấy sáu trẻ nhỏ, đứa móc mắt, đứa ngoáy tay, đứa véo lỗ mũi... tượng-trưng cho lục-tặc.

Lục thông (S. Abhijnà; P. Abhinnà) (lục = sáu; thông = thần-thông, quyền-năng siêu-việt, phi-thường) = sáu thần-thông: (1) thiên-nhãn thông; (2) thiên-nhĩ thông, (3) túc-mạng-thông, (4) tha-tâm-thông, (5) thần-túc-thông, (5) lậu-tận thông.

Lục thời (lục = sáu; thời = thời-gian trong ngày) = sáu thời trong một ngày; ban ngày có ba thời là: (1) sớm mai, (2) trưa, (3) chiều. Ban đêm cũng có ba thời: (1) đầu hôm, (2) nửa đêm, (3) gần sáng.

Lục trần (lục = sáu; trần = bụi-bặm) = sáu cảnh-vật đối với các giác-quan: (1) sắc (hình-dạng và màu sắc); (2) thanh (âm-thanh), (3) hương (mùi), (4) vị (vị nếm), (5) xúc (đụng cham vào da), (6) pháp (sự- vật bên ngoài làm khởi lên ý bên trong tâm).

Lục tự Di-đà (lục = sáu; tự = chữ; Di-đà = Đức Phật A-di-đà) = sáu tiếng niệm Phật A-di-đà: Nam- mô A-di-đà Phật.

Lục xúc (lục = sáu; xúc = tiếp-xúc, giao-kề) = sáu nơi tiếp-xúc giữa sáu căn và sáu trần. Nói cách khác, khi mắt tiếp-xúc với cảnh-vật, có sự tiếp-xúc giữa giác-quan mắt và cảnh-vật (trần), nên gọi là nhãn-xúc. Lục-xúc là: (1) nhãn-xúc, (2) nhĩ-xúc, (3) tị-xúc, (4) thiệt-xúc, (5) thân-xúc, và (6) ý-xúc.

Lục-dục Thiên (lục = sáu; Dục = cõi Dục-giới; Thiên = Trời) = sáu cõi Trời của Dục-giới (cõi Dục- giới là cõi mà chúng-sanh còn ham muốn: cõi thú, cõi người và các cõi trời). Sáu cõi Trời Dục là: (1) cõi Tứ Thiên-vương (S. Càturmahàràjakayika), (2) cõi Đao-lợi Thiên (S. Tràyastrimsa), (3) Dạ-ma Thiên (S Yama), (4) Đâu-suất Thiên (S. Tusita), (5) Hoá-lạc Thiên (Nirmànarati), và (6) Tha-hoá tự- tại Thiên (S. Paranirmitavasavartin).

Lục Độ, Lục Ba-la-mật (S. Paràmitra; P. Pàramì) (lục = sáu; độ = đưa qua sông; Ba-la-mật = sự toàn-thiện, rốt-ráo, xong-xuôi) = sáu pháp tu đưa đến sự toàn-thiện, rốt-ráo (= Ba-la-mật) còn gọi là Bồ-tát-đạo, đưa hành-giả sang bờ giác-ngộ (= Độ). Đó là: (1) Bố-thí ba-la-mật, (2) Trì-giới ba-la-mật, (3) Nhẫn-nhục ba-la-mật, (4) Tinh-tấn ba-la-mật, (5) Thiền-định ba-la-mật, và (6) Trí-huệ ba-la-mật.

Lục Hoà (lục = sáu; hoà = hoà-hiệp) = sáu sự hoà-hiệp cùng nhau trong sự sống chung nơi Tăng-ni- đoàn. Đó là: (1) Giới hoà đồng tu (giới-luật hoà-hiệp cùng tu); (2) Kiến hoà đồng giải (ý-kiến hoà-hiệp cùng hiểu), (3) Lợi hoà đồng quân (các mối lợi đem chia đều nhau), (4) Thân hoà đồng trụ (giữ thân hoà-hợp mà trụ (= ở) với mọi người, (5) Khẩu hoà vô tránh (giữ miệng hoà-hiệp với mọi người chẳng tranh-cãi) và (6) Ý hoà đồng duyệt (giữ tâm-ý hoà-hiệp chung vui).

Lục sư ngoại-đạo (lục = sáu; sư = đạo-sư; ngoại = ngoài; đạo = tôn-giáo) = sáu vị đạo-sư lãnh-đạo sáu môn-phái, đồng thời với Đức Phật Thích-ca, chống-đối lại đạo Phật, nên gọi là ngoại-đạo. Đó là:

(1) Phú-lan-na Ca-diếp (S. Purana Kasyapa) bác-bỏ thuyết Nghiệp-báo;

(2) Mạt-già-lê Câu-xá-ly-tử (S. Maskari Gosaleputra) cho rằng thân-tâm con người do bảy đại (đất, nước, gió, lửa, mạng-sống, khổ-thọ và lạc-thọ) chẳng có chi là sống, là chết cả.

(3) San-xà-da Tỳ-la-chi-tử (S. Sanjaya Vairatitra) chủ-trương khổ đời nầy do nghiệp-quả đời trước; nếu đời nầy chẳng tạo nhân thì đời sau chẳng chịu quả khổ.

(4) A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la (S. Ajita Kesakambala) với thuyết vô-phân-biệt, chẳng có tội mà cũng chẳng có phước, chẳng cần bố-thí, trì giới, thiền-định chi cả.

(5) Ca-cưu-đà Ca-chiên-diên (S. Kakula Katyàyana) dạy rằng tất cả chúng-sanh đều do Ngài Tự-tại Thiên tạo ra, tội-phước cũng do Ngài định-đoạt.

(6) Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử (S. Nirgranta Jnatiputra) chủ trương loã-thể (chẳng mặc quần-áo, chỉ quấn khố che bộ-phận sinh-dục), chẳng có tội-phước quả-báo, chúng-sanh trải tám muôn kiếp Luân-hồi rồi sẽ được giải-thoát tất cả.

Lục-tổ đại-sư, Lư hành-giả = tiếng gọi Lục-Tổ Huệ-Năng, vị tổ-sư thứ sáu của Thiền-tông Trung-hoa. Xin xem chữ Huệ-Năng.

Luy-Lâu = trung-tâm Phật-giáo đầu-tiên ở Việt-Nam vào thế-kỷ thứ nhứt, ở vùng tỉnh Bắc-Ninh. Cùng với Bành-Thành và Lạc-Dương bên Tàu là các nơi mà Phật-giáo được truyền-sang Đông-độ.

Lũy kiếp (luỹ = tích-lũy, chứa nhiều đời; kiếp = kiếp sống) = chất-chứa từ nhiều đời. Như nói Nghiệp-chướng lũy-kiếp là nói những nghiệp-báo trở-ngại từ nhiều đời trước còn sót lại; như nói Phụ- mẫu lũy-kiếp là nói cha-mẹ của những đời trước, ngoài cha mẹ trong đời hiện-tại ra.

Lự-thủy-nang (lự = lọc; thủy = nước; nang = cái túi) = túi lọc nước. Khi thọ-giới, vị Sa-di, Tỳ- kheo được cấp cho một lự-thủy-nang để lọc nước, vì theo Đức Phật, trong nước có vô-số sinh-vật vi- trùng, nên phải uống nước lọc để tránh sát-sanh.

Lực, Ngũ lực (lực = sức mạnh; ngũ = năm) = năm sức mạnh do sự luyện-tập năm căn đưa đến. Đó là: (1)tín-lực (sức mạnh của lòng tin), (2) tấn-lực (sức mạnh của sự tinh-tấn, nỗ-lực), (3) niệm-lực (sức mạnh của quán-niệm tư-tưởng), (4) định-lực (sức mạnh của sự tập-trung tinh-thần), và (5) huệ-lực (sức mạnh của Trí-huệ).

Xin xem thêm chữ Căn, năm căn.

Lực-sĩ = 1.- Theo nghĩa thông-thường, là người có sức-khoẻ mạnh-mẽ. 2. Nghĩa chuyên-môn Phật- học: bộ-lạc Mallas ở gần thành Câu-thi-na (P. Kusinàra) nơi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn, có tổ- chức lễ hoả-táng cho Đức Phật.

Lương-Giới = Thiền-sư Trung-hoa cùng với Thiền-sư Bản-Tịch lập ra phái Thiền Tào-Động, vào thế kỷ thứ chín. Phái Thiền Tào-động rất thạnh-hành, được truyền sang Việt-nam vào thế-kỷ 17.

Lương-hoàng sám (Lương-hoàng = vua Lương; sám = hối tội) = tên bộ Kinh lớn thường đọc-tụng để sám-hối tội-lỗi. Nguyên vợ của Lương-Võ-đế là Hoàng-hậu Hy-thị, người độc-ác, chết sanh làm con trăn, về cung tác quái, báo mộng cho vua. Vua Lương Võ-đế thỉnh vị Thánh-tăng Chí-Công soạn bản văn sám-hối (10 quyển, 14 chương, vào thế-kỷ thứ sáu) và lập đàn cầu siêu.

Lương-Võ-Đế (463- 549) = vị vua nhà Lương bên Tàu, rất tôn-sùng Đạo Phật, xây cất nhiều chùa tháp, ủng-hộ ngôi Tam-Bảo, được đời xưng-tụng là vị Phật-tâm Thiên-tử. Kinh Pháp-Bảo-Đàn có thuật lại cuộc hội-kiến giữa vua Lương và Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma.

Lưỡng thiệt (lưỡng = hai; thiệt = lưỡi) = nói lưỡi đôi chiều, tức là dùng lời nói đâm-thọc khiến cho hai đàng giận nhau. Đây là một tội-ác của khẩu-nghiệp.

Lưỡng túc tôn (lưỡng = hai; túc = đầy-đủ; tôn = tôn-kính) = bực đã tu-hành thật đầy-đủ cả hai phước và huệ, hoặc cả trí-huệ và đức-hạnh; tức là Đức Phật.

Lưu-ly = hòn ngọc trong-sáng, một trong Thất-bảo (bảy báu-vật: vàng, bạc, lưu-ly, pha-lê, xa-cừ, xích châu, mã-não

Lưu-Ly vương = Thái-tử Lưu-Ly, con vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi) nước Câu-tát-la (P Kosala), đuổi vua cha chiếm ngôi, đem quân tàn-sát dòng-họ Thích-ca (P. Sakya). Thái-Tử Lưu-ly là cháu ngoại của vua Tịnh-phạn (P. suddhòdana), mẹ là con gái của một vị cung-phi vốn dòng nô-lệ, nhan-sắc rất đẹp. Khi về thăm quê ngoại, Thái-tử Lưu-ly bị hoàng-gia ở thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu) khinh-bỉ, nên nổi giận, thề báo thù. Tôn-giả A-nan có khóc-lóc với Đức Phật Thích-ca, nhưng vì nghiệp-báo quá nặng-nề của dòng-họ Thích-ca, nên Đức Phật chẳng thể cứu-giúp được. Về sau, vua Lưu-ly bị lũ-lụt cuốn chết trôi.

Ly bố-uý (ly = lìa xa; bố = gây khủng-khiếp; uý = sợ hãi) = bực đã lìa xa sự sơ-hãi, khủng-bố.

Ly-cấu-địa (ly = lìa xa; cấu = dơ bẩn; địa = địa-vị) = địa-vị thứ hai trong hàng Thập Địa Bồ-tát: (1) Hoan-hỉ-địa, (2) Ly-cấu-địa, (3) Phát-quang-địa, (4) Diễm-huệ-địa, (5) Cực-nan-thắng-địa, (6) Hiện- tiền-địa, (7) Viễn-hành-địa, (8) Bất-động-địa, (9) Thiện-huệ-địa, (10) Pháp-vân-địa. (Căn-cứ theo Đại- Thừa Bồ-tát Thập-địa).

Ly dục-địa (ly = lìa xa; dục = ham-muốn; địa = địa-vị) = địa vị thứ sáu trong hàng Thập-Địa Bồ-tát (căn-cứ theo Trí-Độ-Luận và Thiên-Thai-Tông): (1) Càn-huệ-địa, (2) Tánh-địa, (3) Nhập-nhơn-địa, (4) Kiến-địa, (5) Bạc-địa, (6) Ly-dục-địa, (7) Dĩ-biện-địa, (8)

Chi-Phật-địa, (9) Bồ-tát-địa, (10) Phật-địa.

Ly gia cát ái (ly = lìa, rời; gia = nhà; cát = cắt; ái = tình thương) = dứt bỏ tình thương vợ-chồng, cha-mẹ, con cái, rời nhà để đi tu.

Ly-bà-đa (S. Rèvata; P. Revata) = một vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, đắc quả-vị A-la-hán, có tham-dự buổi thuyết-pháp Kinh A-di-đà của Đức Phật Thích-ca.

Ly-trần (ly = lìa xa; trần = 1.- bụi-bặm; 2.- trần-thế, cõi đời) = 1.- lìa xa bụi-bặm; cùng nghĩa với Ly- cấu. - 2.- Ly trần = lìa đời, chết.

Lý-giải (lý = lý-lẽ; giải = giải-thích, hoặc hiểu rõ) = 1.- Giải-thích rõ ràng về lý-lẽ tại sao. 2.- sự hiểu-rõ ràng lý-lẽ lời giải-thích.

Lý-nhập (lý = lý-tánh hay Phật-tánh; nhập = thấm-nhập sâu-xa vào) = kẻ đã thâm-nhập sâu-xa vào lý-tánh, hay chơn-như, hay Phật-tánh, được giác-ngộ và tiến-tu để được giải-thoát.

Lý-pháp-thân (lý = chơn-lý, lý-trí; pháp-thân = tấm thân đạo-lý, vô-hình, chẳng sanh chẳng diệt, thường-hằng) = Pháp-thân là một trong ba thân: (1) báo-thân, (2) ứng-hoá-thân, (3) pháp-thân. Pháp- thân có hai phần: (1) Lý-pháp-thân, nhờ chứng-nhập Lý-tánh mà thành; (2) Trí-pháp-thân, nhờ phát- triển Trí-Huệ mà thành.

Lý Sự dung-thông, Lý Sự vô ngại (lý = lý-thuyết; sự = sự-việc, thực-hành; dung = chứa; thông = xuyên-suốt, chẳng trở ngại; vô = chẳng; ngại = ngăn-trở) = Lý-lẽ về mặt lý-thuyết và sự-việc về mặt thực-hành, cả hai đều hoà-hợp nhau, chẳng chống-đối nhau, chẳng gây trở-ngại cho nhau.

Theo Hoa-Nghiêm Tông, có bốn khái-niệm lý-luận: (1) Lý vô-ngại, (2) Sự vô-ngại, (3) Lý-sự vô-ngại, (4) Sư-sự vô-ngại.

Lý tại tuyệt ngôn (lý = Chơn-lý; tại = ở nơi; tuyệt = dứt hết; ngôn = lời nói) = Chơn-lý, Nguyên- lý, chẳng thể dùng lời nói để diễn-tả cho đến tận chỗ cao-tuyệt được. Chẳng thể dùng lời nói mà diễn- tả được các chơn-lý, các nguyên-lý xuất-thế-gian được.

Lý-tánh, lý-thể (lý = lý-trí, Chơn-lý; tánh = đặc-tánh, đức-tánh; thể = bản-thể, cốt-lõi) = phần bản- thể, cốt-lõi của Chơn-lý, cái đặc-tánh riêng của Chơn-lý, của Lý-trí.

-------*-------

M Ma (S. Màra; P. Mara) = loài chúng-sanh vô-hình thường tác-quái, cám-dỗ, gây tổn-hại. Có bốn loại ma: (1) Phiền-não-ma (tham, sân, si...não-hại thân-tâm), (2) Ngũ-ấm-ma (vì coi năm Ấm là thân-tâm của Ta nên cố-chấp vào), (3) Tử-ma (ma chết); (4) Thiên-ma (ma ở cung Trời Tự-tại Thiên).

Ma Ba-tuần (S. Papyan) = tên của vị Ma-vương, vua các loài ma, ở trên cung Trời Tha-hoá tự-tại Thiên).

Ma-cảnh (ma = ma-quái; cảnh = cảnh-giới) = cảnh-tượng quái-đản, kỳ-dị.

Ma-chướng (ma = ma-quỉ; chướng = sự ngăn-trở) = các việc khó-khăn, khổ-sở do loài ma gây ra, làm trở ngại. Gần nghĩa với chữ Chướng-duyên, Nghịch-duyên.

Ma-dân (ma = ma quỉ; dân = dân chúng) = dân của Ma-vương.

Ma-duyên (ma = ma-quái, kỳ-dị; duyên = duyên-cớ) = nhân-duyên gây ra bởi loài ma; việc xảy ra do một nhân-duyên kỳ-dị, quái-đản.

Ma-đạo (ma = ma-quái; đạo = con đường) = đường-lối tu-hành chống lại Chánh-Pháp, cho nên sai- lầm và gây tai-hại. Trái nghĩa với Chánh-Đạo.

Ma-giới (ma = ma-quỉ; giới = cảnh-giới) = cảnh-giới ma-quái; hoặc sự-vật thuộc về loài ma.

Ma-nữ (ma = ma quỉ; nữ = con gái) = con gái của Ma-vương; hoặc con ma-cái.

Ma-quân (ma = ma quỉ; quân = dân, lính) = dân chúng hay quân-lính của Ma-vương. Gần nghĩa với Ma-dân.

Ma-Thiên (ma = ma quỉ; Thiên = cõi trời) = cõi trời Ma, tức là một cõi trên Tha-hoá tự-tại Thiên.

Ma-thuật (ma = ma quỉ; thuật = pháp-thuật, quyền-phép) = các pháp-thuật của loài Ma, các hành-vi biến-hoá dụ-dỗ, gạt-gẫm của loài Ma.

Ma-võng (ma = ma quỉ; võng = lưới) = lưới của Ma, giăng ra để bắt, để hại.

Ma-vương, Ma-Phạm (ma = ma quỉ; vương = vua; Phạm = cõi Trời Phạm, cao nhứt trong Sắc-giới) = Tên Vua Ma ở cõi Phạm-Thiên.

Ma-đăng-già (S. Matanga) = tên người dâm-nữ cám-dỗ Tôn-giả A-nan, được Đức Phật giải-cứu, nói trong Kinh Thủ-Lăng-nghiêm (S. Suramgama). Xin xem thêm chữ A-nan, Lăng-nghiêm.

Ma-Đằng (S. Kasyapa Matanga) = Cao-tăng Ấn-độ đến thành Lạc-dương, dịch Kinh chữ Phạn sang Hán-văn, dưới triều vua Hán Minh-đế bên Tàu.

Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Ma-ha Kiều-đàm-di = tên phiên-âm của Bà Mahà Prajapati, dì và mẹ kế của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta). Xin xem thêm chữ Ba-xà-ba-đề và Kiều-đàm-di.

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật (S. Mahà Prajna Paramitra; P. Mahà Panna Paramitta) (Ma-ha = lớn, đại; Bát-nhã = Trí-huệ; Ba-la-mật = đến bờ giác-ngộ bên kia) = tên Bộ Kinh lớn Đại-Thừa 600 quyển, được Đức Phật thuyết-giảng trong hai mươi năm. Tôn-giả Cưu-ma-la-thập dịch sang chữ Hán, Hoà- thượng Thích Trí-Tịnh chuyển sang Việt-ngữ. Xin xem thêm chữ Bát-nhã.

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm-kinh (Ma-ha = lớn, đại; Bát-nhã = Trí-huệ; Ba-la-mật-đa = đến bờ giác-ngộ bên kia; Tâm = lòng; Kinh = Kinh-kệ) = bản Kinh ngắn 260 chữ, tóm-tắt Bộ Kinh lớn Đại-Bát-Nhã. Được Ngài Huyền-Trang dịch sang chữ Hán và nay vẫn còn được đọc-tụng tại các khoá-lễ ở các chùa Bắc-tông.

Ma-ha Ca-chiên-diên = Xin xem chữ Ca-chiên-diên

Ma-ha Ca-diếp = Xin xem chữ Đại Ca-diếp.

Ma-ha Câu-hy-la = Xin xem chữ Câu-hy-la.

Ma-ha Đế (S. Mahamati) = dịch nghĩa Hán-văn là Đại-Tuệ, vị Bồ-tát đương-cơ, thỉnh Đức Phật thuyết-giảng Kinh Lăng-già (S. Lankavatara Sutra)

Ma-ha Kiếp-tân-na = Xin xem chữ Kiếp-tân-na

Ma-ha Kỳ-vực (S. Mahajivaka) = Cao-tăng Ấn-độ theo đường bộ xuyên qua các nước Thái-lan, Phù-Nam, đến Giao-châu (Việt-nam), vào khoảng giữa thế-kỷ thứ hai, ở Luy-Lâu (Bắc-ninh), cùng với một sư khác là Khâu-đa-la. Đây là các vị sư Ấn-độ đầu-riên đến truyền-giáo tại nước ta.

Ma-kiệt-đà, Ma-yết-đà, Ma-kiệt-đề = các tên phiên-âm của tiểu-quốc Magadha, ở Ấn-độ. Tịnh- xá Trúc-lâm được vua nước nầy là Tần-bà-sa-la (P. Bimbisara) dâng-cúng lên Đức Phật Thích-ca.

Ma-ha Mục-kiền-liên = Xin xem chữ Mục-kiền-liên.

Ma-ha-nam (S. Mahànama; P. Mahànama) = một trong số năm vị tì-kheo đầu-tiên qui-y theo Phật. Cùng với Tôn-giả Kiều-trần-như (P. Kondanna) và ba vị tỳ-kheo: Bạt-đề (P. Bhaddhiya), Bà-sư-ba (P. Vaspa) và Át-bệ (P. Asjavit), nghe Đức Phật Thích-ca giảng bài Pháp đầu-tiên là Kinh Chuyển Pháp- luân ở vườn Lộc-uyển, gần thành Ba-la-nại (Benares). Khi nghe Phật giảng thêm Kinh Vô-ngã-Tướng (P. Anattalakkana Sutta), Tôn-giả cùng với ba vị kia đắc quả Thánh.

Ma-ha-tát (S. Mahàsattva) = chữ Phạn phiên-âm: Ma-ha = đại, lớn; tát = tát-đoả = hữu-tình, tức là chúng-sanh lớn, kẻ lớn có tình-cảm. Chữ Bồ-tát Ma-ha-tát nghĩa là Đại Bồ-tát, Đại-sĩ, bực đã tự-giác, chuyên lo đi giác-tha (giác-tha = giác-ngộ cho kẻ khác).

Ma-ha-tăng-kỳ Bộ (S. Mahasanghika) = Bộ-phái Phật-giáo quan-trọng, thường được gọi là Đại- Chúng-Bộ, thành-lập vào khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật Thích-Ca nhập Niết-bàn, tại Kỳ Kết-tập Kinh-điển Phật-giáo lần thứ hai ở thành Tỳ-xa-ly (S. Vaisali). Đại-chúng-bộ đối-lập với Thượng-Toạ- Bộ (S. Sthahira), phái sau nầy chủ-trương giữ đúng theo đường-lối cũ của Đức Phật để lại, một cách nghiêm-khắc, chặt-chẽ. Đại-Chúng-Bộ sau nầy được gọi là Mahayana, phiên-âm: Ma-ha-diễn; dịch nghĩa: Đại-Thừa.

Đại-Chúng-Bộ sau lại phân-hóa ra thành tám môn-phái:

1.- Nhất-thuyết-hữu Bộ (S. Ekavyahàrika),
2.- Thuyết-xuất-thế Bộ (S. Lokottaravàdinah),
3.- Kê-dẫn Bộ (S. Gokulika),
4.- Đa-văn Bộ (S. Bahusrutiya),
5.- Thuyết-giả Bộ (S. Prajnàpvàdinah),
6.- Chế-đa-sơn Bộ (S Jetavaniyà),

7.- Tây-sơn-trú Bộ (S. Aparasaila),

8.- Bắc-sơn-trú Bộ.

Ma-ha Tỳ-lư-giá-na (S. Mahavairocana) = tên phiên-âm của vị Đại-Nhựt-Phật, được phái Mật- Tông tôn-sùng, cũng như phái Tịnh-độ tôn-sùng Đức Phật A-di-đà. Xin xem thêm chữ Đại-Nhựt.

Ma-hầu-la-già, Ma-hô-la-già (S. Mahòraga) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Đại-mãng-thần, thần-linh mình rắn, đầu người bụng lớn. Ma-hầu-la-già là một trong tám bộ-chúng Thiên-Long Bát-bộ thường đến nghe Đức Phật thuyết-giảng Kinh-kệ.

Ma-hê-thủ-la Thiên (S. Mahesavara) = cõi Trời Sắc-giới, còn gọi là Đại-Tự-Tại Thiên. Tu chứng Tứ Thiền được sanh lên cõi Trời nầy.

Ma-ni (S. Mani) = ngọc-châu như-ý, còn gọi là Ly-cấu như-ý-ngọc (= hòn ngọc như-ý lìa xa chất dơ- bẩn) hoặc Ma-ni-châu. Loại ngọc quí có thể lóng nước đục trong lại, cầu-khẩn chi được nấy. Thường dùng theo nghĩa bóng, để chỉ Phật-tánh (= khả-năng tu-hành thành Phật), vốn sẵn-có nơi mọi người, nhưng bị vô-minh che khuất.

Ma-nô-la (S. Madura) = vị Tổ-sư thứ 22 Thiền-Tông Ấn-độ.

Ma-thần-đà (S. Mahindra; P. Mahinda) = vị hoàng-tử con vua A-dục (P. Asoka), Ấn-độ, một vị vua rất tôn-sùng Đạo Phật. Hoàng-tử Ma-thần-đà cùng với em gái là công-chúa Sanghamitta, sang truyền- bá đạo Phật ở nước Tích-lan (nay là Sri Lanka). Tôn-giả Ma-thần-đà được tôn-xưng vị tổ-sư đầu-tiên Phật-giáo Tích-lan. Kinh-kệ Phật-giáo nơi đây được ghi chép và lưu-giữ đúng theo thời Đức Phật còn tại-thế, là nhờ ở công-nghiệp của Tôn-giả Ma-thần-đà.

Mã-âm-tàng (mã = ngựa; âm = bộ-phận sinh-dục; tàng = ẩn kín bên trong) = đây là một trong ba- mươi-hai tướng hảo của vị Phật, bộ-phận sinh-dục được ẩn-kín bên trong, như trường-hợp của con ngựa đực.

Mã-đầu La-sát (mã = ngựa; đầu = cái đầu; La-sát = loài quỉ dữ) = loài quỉ dữ đầu ngựa, mình người, cầm binh-khí thi-hành các hình-phạt dưới Địa-ngục.

Mã-mạch (mã = ngựa; mạch = lúa mạch) = Trong Tích chuyện vua A-kỳ-đạt thỉnh Đức Phật và Tăng-đoàn đến để cúng-dường thực-phẩm trong ba tháng An-cư, nhưng vua lại mê hưởng thú-vui trong cung nên quên đi lời mời-thỉnh. Đức Phật và Tăng chúng phải dùng bữa với mã-mạch, thứ lúa dùng cho ngựa ăn, trong mùa An-cư.

Mã-Minh (S. Asvaghosa) (mã = ngựa; minh = tiếng kêu) = vị Tổ-sư thứ 12 của Thiền-Tông Ấn-độ, vào thế-kỷ thứ hai. Tôn-giả là quốc-sư của vua Ca-ni-sắc-ca (S. Kanishka) chủ-trì cuộc Kết-tập Kinh- điển Phật-giáo lần thứ Tư tại thành Ca-thấp-di-la (S. Kashmira). Tôn-giả Mã-Minh sáng-tác hai bộ Luận danh-tiếng: (1) Phật-sở-hành tán (S. Buddha carita kavya) theo thể thi-kệ thuật lại cuộc đời của Đức Phật Thích-ca; được Ngài Dharmaraksa dịch ra chữ Hán thế-kỳ thứ năm và ông Beal dịch ra tiếng Anh;(2) Đại-Thừa Khởi-tín-luận (S. Mahayana Sraddhotpada sastra), phân-biệt Tâm chơn-như và Tâm sanh-diệt, được Ngài Chân-đế (S.Paramartha) dịch ra chữ Hán, thế-kỷ thứ sáu và ông Teidaro Suzuki dịch sang Anh-văn vào đầu thế-kỷ hai mươi.

Mã-não = một thứ ngọc quí, cứng, màu đỏ hồng, dùng làm vật trang-sức; một trong bảy chất quí, gọi là Thất bảo: vàng, bạc, lưu-ly, pha-lê, xà-cừ, mã-não, trân-châu và hổ-phách.

Mã-Tổ = Thiền-sư Trung-hoa, ở Giang-Tây, còn gọi là Đạo Nhứt thiền-sư, thầy của thiền-sư Bách- Trượng.

Mã-uyển (mã = ngựa; uyển = vườn) = tên ngôi vườn tại chùa Bạch-mã, ở Lạc-dương, lập vào thế-kỷ thứ nhứt, để kỷ-niệm phái-đoàn thỉnh Kinh từ Ấn-độ do hai cao-tăng Ca-diếp mã-đằng và Pháp Trúc- lan, chở Kinh về trên lưng ngựa.

Mãn-Giác = thiền-sư Việt-nam, thế-kỷ thứ mười-một, họ Nguyễn tên Trường, học đạo với thiền-sư Quảng-Trí, phái Vô-ngôn-Thông, được trao-truyền tâm-ấn. Sư được vua Lý Nhân-Tông trọng-đãi như bực Thầy. Trước khi viên-tịch, Sư để lại bài Kệ danh-tiếng:

Xuân khứ, bách hoa lạc,
Xuân đáo, bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền, tạc dạ nhứt chi mai.
Dịch:

Xuân đi, trăm hoa rụng,
Xuân đến, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.
Hai câu chót ngụ ý, mọi sự vật đều biến-diệt, nhưng vẫn còn Phật-tánh đó, tượng-trưng bằng cành mai.

Mãn-tự (mãn = đầy-đủ; tự = chữ) = đường-lối dạy-dỗ trọn chữ, tức là cách dạy giáo-lý đầy-đủ, chẳng để ẩn-kín điều chi. Trái nghĩa với chữ Bán-tự, nửa chữ, chẳng đầy-đủ.

Mạn (P. Manò) = chữ Phạn phiên-âm, thường đi đôi với chữ Hán Kiêu, thành ra kiêu-mạn, tự-cao, phách-lối, tự xem mình là hơn và khinh-khi kẻ khác. Có bảy hình-thức của sự kiêu-mạn:

1.- Mạn: bằng hay hơn người thì thích, và khoe rằng mình bằng hay hơn người; 2.- Quá-mạn: cao hơn mình mà cho rằng bằng mình; bằng mình lại cho là kém mình; 3.- Mạn-quá-mạn: giành lấy phần hơn, với kẻ hơn mình hoặc với kẻ bằng mình; 4.- Ngã-mạn: coi tự-ngã của mình cao hơn hết, ỷ tài-sức mình và khinh-khi kẻ khác; 5.- Tăng-thượng-mạn: chưa chứng-đắc mà tự cho là đã đắc; 6.- Ty-liệt-mạn: tài mình ít mà khoe có tài cao; 7.- Tà-mạn: chẳng có đức mà xưng có đức, chẳng kính-lễ Tam-Bảo, chẳng đọc-tụng Kinh-điển, tự cho mình thông-thuộc rồi.

Mạn-đà-la (S. Mandàrava; P. Mandala) = loài hoa sen trắng, quí, hình tròn như cái dĩa, ở cõi Trời, chư Thiên thường rải xuống để cúng-dường chư Phật và Bồ-tát.

Mạn-thù-sa (S. Mandjàchaka) = loài hoa quí, rất thơm ở cõi Trời, chư Thiên thường rải xuống để cúng-dường chư Phật và Bồ-tát.

Mạn-thù-thất-lợi (S. Mansjuri) = tên phiên-âm khác của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Xin xem chữ Văn- thù-sư-lợi.

Mạn-trà-la (S. Mantra) = bùa, linh-phù. Theo Mật-tông, linh-phù có hiệu-lực huyền-bí, trừ tà ma, bảo-hộ kẻ tu-hành. Bùa vẽ trên giấy, gỗ, hoặc dùng ngón tay vẽ trên không. Phật-giáo Tây-tạng chú- trọng việc luyện các linh-phù.

Mạng-căn(mạng = mạng sống; căn = gốc) = sức sống, nguồn sống

Mạng-trược (mạng = mạng sống; trược = trọc = dơ-bẩn) = mạng sống nhơ-bẩn. Trong Kinh A-di- đà, Đức Phật Thích-ca có kể năm thứ dơ-bẩn ở cõi Ta-bà, gọi là ngũ trược: (1) kiếp-trược, (2) kiến- trược, (3) phiền-não-trược, (4) chúng-sanh-trược, (5) mạng-trược.

Xin xem thêm chữ Ngũ trược.

Mạt-già-lê Câu-xá-ly-tử (S. Maskari Gosaleputra) = một trong sáu vị Đạo-sư ngoại-đạo vào thời Đức Phật. Vị nầy chủ trương thân-tâm do bảy đại hợp thành: đất, nước, gió, lửa, mạng-sống, khổ và vui, luôn luôn thường còn; nên chẳng có chi là sống, là chết cả.

Mạt-Lợi (S. Mallika; P. Mallika devi) = "Hoàng-hậu Hoa-lài", vợ của Vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi), xứ Câu-tát-la (P. Kosala); rất tôn-sùng Đạo Phật, thuyết-phục vua Ba-tư-nặc đến yết-kiến Đức Phật Thích-ca ở Tịnh-xá Kỳ-viên.

Mạt-na Thức (S. Màna; P. Màna) = thức thứ bảy gọi là Mạt-na Thức, do tiếng Phạn Màna và tiếng Hán-việt Thức hợp thành. Thức là sự hay-biết trong tâm; Thức mạt-na có đặc-tánh chấp vào cái Ngã, và có nhiệm-vụ truyền-tống, nghĩa là đưa cái hay-biết từ năm Thức trước (ở mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) vào sâu trong tâm, nơi Tạng-thức rồi đem các mạng-lịnh từ đó trở về tâm để thúc-đẩy các hành-động về thân, miệng và ý.

Mạt-Pháp (mạt = trên ngọn, cách xa gốc; Pháp = Chánh-Pháp) = Thời-kỳ mạt-pháp là lúc Chánh- Pháp đã suy-tàn, chẳng còn đúng với Chánh-Pháp vào thời Đức Phật còn tại-thế. Phật-học phân chia các thời-kỳ của Chánh-Pháp ra: (1) Chánh-Pháp kéo dài từ thời Đức Phật đến 500 năm về sau; (2) Tượng-Pháp, chỉ giống tương-tự với Chánh-Pháp, nhưng chuộng về hình-tượng, kéo dài 1000 năm; (3) Mạt-Pháp tiếp theo cho đến khi Phật-Pháp mất hẳn trên thế-gian.

Mạt-thế (Mạt = ở xa trên ngọn, Thế = đời) = gần nghĩa với chữ Mạt-Pháp ở trên. Vào thời mạt-thế, đạo-lý suy-đồi, Chánh-Pháp được ít người biết đến.

Mặc-truyền (mặc = im-lặng; truyền = trao-truyền) = sự truyền-dạy âm-thầm, lặng-lẽ bằng cử-chỉ, thái-độ mà chính người được truyền-thọ cũng chưa rõ biết có sự trao-truyền cho mình.

Mật = kín, ẩn-giấu, chẳng hiển-lộ ra.

Mật-ấn (mật = kín; ấn = dấu, dấu-hiệu) = dấu-hiện bí-mật. Một lối trao-truyền giáo-pháp một cách ẩn- kín, theo một dấu-hiệu riêng

Mật-cơ (mật = bí-mật; cơ = máy) = điều bí-mật thường chẳng đem dạy cho đệ-tử. Chữ cơ còn có nghĩa là căn-cơ, nên mật-cơ có thể hiểu là căn-cơ bí-mật ẩn sâu trong tâm, nhờ thầy phát-hiện mà chỉ dạy cho mau được kết-quả.

Mật-chú (mật = bí-mật; chú = bùa chú, chơn-ngôn) = lời nói bí-hiểm, người thường nghe chẳng hiểu, nhưng tin là có hiệu-lực mầu-nhiệm, trừ tà-ma.

Mật-giáo (mật = kín; giáo = dạy) = môn-phái mà cách dạy giáo-lý diễn ta bằng các hình-thức bí-mật, huyền-bí, chẳng rõ-ràng, hiển-lộ ra. Gần nghĩa với Mật-tông; trái nghĩa với Hiển-giáo.

Mật-hạnh (mật = bí-ẩn; hạnh = công-hạnh, đức-hạnh) = hạnh-nguyện bí-mật, âm-thầm làm mà chẳng nói ra, hay biểu-lộ cho mọi người đều hay biết.

Mật-nghĩa (mật = bí-ẩn; nghĩa = ý-nghĩa) = ý-nghĩa bí-mật, ẩn sâu trong lời Kinh, còn gọi là huyền- nghĩa.

Mật-ngữ (mật = bí-mật; ngữ = lời nói) = lời nói bí-ẩn, thoáng nghe qua chẳng thể hiểu được, nhưng hàm chứa ý-nghĩa đặc-biệt.

Mật-niệm (mật = âm-thầm; niệm = nhớ nghĩ) = niệm thầm trong lòng.

Mật-pháp (mật = bí-mật; pháp = pháp-tu) = pháp-tu bí-mật, âm-thầm dạy, âm-thầm thực-hành. Gần nghĩa với Mật-tông.

Mật-tạng (mật = bí-mật; tạng = nơi chứa Kinh-điển) = nơi tàng-trữ các pháp-tu bí-mật; các pháp-tu bí-ẩn chẳng trao-truyền rõ cho kẻ khác.

Mật-tông (mật = bí-ẩn; tông = giáo-phái) = môn-phái bí-mật, việc truyền-dạy theo đường-lối đặc-biệt và ẩn-kín, đặt nặng vào lòng tin, hơn là chú trọng đến sự hiểu-biết theo lý-trí. Phật-giáo Tây-Tạng là một thí-dụ về Mật-tông. Trái nghĩa với Hiển-giáo.

Mật-nghiêm Kinh = đủ chữ là Đại-Thừa Mật-nghiêm kinh, do Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng cho Bồ-tát Kim-cang-Tạng, về sự bất-sanh bất-diệt của Như-lai-tạng (= Thức A-lại-da), tại cõi nước Mật- nghiêm-quốc của đức Phật Đại-Nhựt (S. Mahavairocana, phiên-âm là Ma-ha Tỳ-lư-giá na). Đây là một trong các bản Kinh căn-bản của Chơn-ngôn-tông và Duy-Thức-tông.

Mâu-ni (S. Muni) = thường gọi Đức Phật là Thích-ca mâu-ni. Chữ mâu-ni, tiếng Phạn, có hai nghĩa: (1) Năng nhơn = có lòng nhơn-từ; (2) Tĩnh-mặc = lặng-lẽ. Chữ Phạn Thích-ca mâu-ni có nghĩa đen là vị anh-hùng dòng Thích-ca, có lòng nhơn-từ và tĩnh-lặng.

Mâu-đà-la, Mẫu-đà-la (S. Mudra) = tiếng phiên-âm chữ Phạn Mudra, có nghĩa là cái ấn, con dấu; còn gọi là Thủ-ấn.

Mê = mờ tối, bối-rối, bị che-mờ, chẳng sáng-suốt, minh-mẫn.

Mê-hoặc (mê = mờ tối; hoặc = lỗi-lầm, gạt-gẫm) = sự mê-mờ, ngu-tối phạm-lỗi. Dùng làm động-từ, chữ mê-hoặc có nghĩa là khiến cho lầm-lạc, vướng phải tội-lỗi vì nghe theo sự dụ-dỗ.

Mê-Ngộ bất nhị, Mê-Ngộ nhứt-như (Mê = mờ-tối; Ngộ = hiểu rõ, sáng-suốt; bất = chẳng; Nhị = hai; Nhứt = một; như = như là) = hai câu Mê-Ngộ bất-nhị và Mê-Ngộ nhứt-như cùng chỉ chung một sự- việc: sự mê-lầm và sự giác-ngộ chẳng khác-biệt hẳn nhau, mà có một điểm chung. Điểm chung đó là cả hai chỉ vào tình-trạng của tâm-trí, lúc thì còn mê, lúc đã tỉnh-ngộ rồi. Chỗ khác-biệt giữa Mê và Ngộ là do tâm-trí cảm-nhận đúng hay sai về sự-việc.

Khi nói Mê-Ngộ bất nhị là muốn nhấn mạnh ở cái tâm-trạng, nếu biết theo lẽ phải thì tâm-trí từ Mê sang qua Ngộ, còn nếu bỏ lẽ phải thì tâm-trí từ chỗ Ngộ sang chỗ Mê. Như thế, Tâm mê và Tâm ngộ cũng vẫn là một Tâm, chẳng phải có hai Tâm, chỉ có một tâm (= bất-nhị) mà khác nhau ở trạng-thái thôi.

Khi nói Mê-Ngộ nhứt-như là muốn nhấn mạnh ở bản-thể của Tâm, lúc nào cũng một như thế (= nhứt như), chỉ vì chẳng theo lẽ phải mà xem như có hai Tâm, chớ thật ra chỉ có một Tâm như nhau khi nhuốm dơ-bẩn thì mê, khi tỉnh-thức, sáng-suốt thì ngộ.

Hai câu Mê-Ngộ nói trên thường được nêu ra để chỉ tầm quan-trọng của sự giữ-gìn tâm-ý, nếu hơ-hỏng chẳng kềm-chế lại thì mê ngay, còn nếu biết tỉnh-giác thì sẽ ngộ lại liền. Mọi việc đều tùy vào sự tỉnh- thức, lúc nào cũng phải biết nhìn vào bên trong tâm, và giữ sao cho tâm luôn luôn tỉnh-thức.

Mê-tâm (mê = mờ tối; tâm = lòng) = tâm-trí mê-muội, u-tối. Trái nghĩa với giác-tâm.

Mê-tân (mê = mê-mờ; tân = bến, bờ) = bờ mê. Trái nghĩa với các chữ bỉ ngạn, bến giác;

Mê-vọng (mê = mờ tối, sai-lầm; vọng = chẳng thật) = sự mê-lầm, lấy chỗ sai làm chỗ đúng, lấy chỗ chẳng có thật làm chơn-lý.

Minh: Chữ Hán-Việt đọc là Minh, có hai nghĩa khác hẳn nhau, vì đồng-âm nên đọc chung ra cùng một tiếng Việt. Nghĩa thứ nhứt là sáng, sáng-suốt; còn nghĩa thứ hai, đối-chọi lại, là tối, u-tối.

Minh-châu (minh = sáng; châu = hòn ngọc) = ngọc minh-châu, còn gọi là ngọc như-ý, hoặc theo tiếng Phạn, ma-ni bửu-châu.

Minh-đồ (minh = u-tối; đồ = đường đi) = con đường tối âm-u, tức là mê-đồ, sẽ đưa đến cõi dữ-ác (địa- ngục, ngạ-quỉ, súc-sanh)

Minh-Hiển lưỡng giới (Minh = u-tối; Hiển = sáng chiếu; lưỡng = hai; giới = khu-vực, lãnh-vực) = tức là cõi Âm-phủ u-tối và cõi Dương-gian sáng-tỏ. Cũng có nghĩa là hai lãnh-vực của sự u-tối, mê- lầm và của sự sáng-suốt, tỏ-rạng.

Minh-huệ, Minh-tuệ (minh = sáng-suốt; huệ = tuệ = trí thông-minh) = trí-huệ thông-minh, sáng-suốt.

Minh-khí (Minh = cõi âm, u-minh; khí = khí-cụ, đồ dùng) = theo sự mê-tín, người đốt quần-áo giấy, lầu-kho bằng giấy đựng tiền-bạc giả, gọi chung là đồ minh-khí, để cúng cho thân-nhân đã chết chi dùng nơi Âm-phủ.

Minh-liễu (minh = minh-bạch, sáng-tỏ; liễu = hiểu rõ) = sự hiểu-biết rõ-ràng và đầy-đủ.

Minh-phủ (Minh = u-tối; phủ = nhà to) = tên khác của Âm-phủ.

Minh-sư (minh = sáng-suốt; sư = thầy) = bực thầy sáng-suốt và đứng-đăn, chỉ dạy tận-tình.

Minh-tâm kiến tánh (minh = sáng; tâm = lòng; kiến = thấy; tánh = Phật-tánh) = tấm lòng thanh-tịnh, sáng-suốt nhìn thấy được Phật-tánh, tức là khả-năng sẵn-có nơi mọi người để tu thành Phật.

Minh-hạnh-túc (S. Vidyacarana sampanna) = một trong mười danh-hiệu của Đức Phật. Minh là ba minh: (1) túc-mạng-minh (biết rõ đời sống các tiền-kiếp); (2) thiên-nhãn-minh (thấy rõ tất cả chúng- sanh sanh đây, chết kia, trong vòng Luân-hồi); (3) lậu-tận-minh (biết rõ mình đã dứt hết các phiền-não, lậu-hoặc). Hạnh là giới-hạnh thanh-tịnh, đã thực-hành đầy-đủ cả mười Ba-la-mật.

Xin xem thêm chữ Thập-hiệu.

Minh-Không = thiền-sư Việt-Nam, đời nhà Lý, thế-kỷ thứ mười một, thuộc phái Thiền Tỳ-na-đa- lưu-chi, có công chữa khỏi bịnh cho vua Lý-Thần-Tông, được phong chức Quốc-sư. Mộc-ngư (mộc = gỗ; ngư = cá) = con cá bằng gỗ, tức là cái mõ trong chùa, giống hình con cá bằng gỗ.

Môn = cửa; chỗ đi vào.

Căn-môn (căn = gốc, giác-quan; môn = cửa) = cửa đi vào tâm, qua ngả các giác-quan.; tức là nơi tiếp- xúc giữa mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân cùng với sự-vật đối-tượng ở bên ngoài. Giữ-gìn căn-môn có nghĩa là phải biết kềm-chế các giác-quan, chẳng cho chạy theo cảnh-vật, khiến tâm chẳng an-định được.

Môn-đồ (môn = môn-phái; đồ = đồ-đệ, học-trò) = người đệ-tử tu-hành theo một môn-phái nào.

Môn-phái (môn = cửa, môn-phái; phái = phe, nhóm) = một chi-nhánh của một tôn-giáo; như Phật- giáo ở Việt-nam có hai môn-phái lớn: Thiền-tông và Tịnh-độ-tông.

Môn-sư (môn = môn-phái; sư = thầy) = vị Sư chưởng-quản một môn-phái.

Tam Giải-thoát môn (tam = ba; giải = cởi; thoát = ra khỏi; môn = cửa) = ba đường-lối tu-hành đi vào ba cửa giải-thoát. Đó là: (1)Vô-tướng (chẳng chấp vào hình-tướng), (2)Vô-tác hay Vô-nguyện (chẳng tạo Nghiệp) và (3) Không (quán muôn sự-vật đều rỗng-rang)

Mộng = chiêm-bao.

Mộng-ảo chiêm-bao và ảo-ảnh; tiếng bóng-bảy để chỉ đến tánh-cách vô-thường của muôn sự-vật.

Mục-kiền-liên (S. Moggalàna; P. Moggallàna) = vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, cùng với Tôn- giả Xá-lợi-phất (P. Sariputta) cầm đầu Tăng-đoàn vào thời Đức Phật. Vốn là bạn thân của Tôn-giả Xá- lợi-phất, nhờ nghe bài Kệ của Tỳ-kheo Át-bệ (P. Asjavit) mà tìm đến qui-y Đức Phật ở Tịnh-xá Trúc- lâm (P. Veluvana). Tôn-giả còn được gọi là Đại-Mục-kiền-liên (P. Mahà Moggallàna) và được Đức Phật Thích-ca khen là vị đệ-tử giỏi về thần-thông bực nhứt. Trong Kinh Vu-Lan có thuật chuyện Tôn- giả đi cứu mẹ ở Địa-ngục.

-------*-------

N Na-do-tha = phiên âm từ chữ Phạn, chỉ số-lượng lớn bằng mười triệu, dùng ở Ấn-độ vào thời xưa.

Na-đề Ca-diếp (S. Nadi Kasyapa) = một trong ba anh em Ca-diếp, bỏ phái thờ thần lửa, qui-y Đức Phật. Người anh là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (S. Uruvela Kasyapa), người em kia là Già-da Ca-diếp (S. Gayà Kasyapa). Cả ba cùng 1000 đồ-đệ nghe Phật thuyết Kinh Bốc Cháy mà đắc quả A-la-hán. Xin xem thêm chữ Ca-Diếp.

Na-già (S. Nàga; P. Nàga) = con rắn; cũng dịch là rồng.

Na-già-hạt-thọ-na (S. Nàgarjuna) = tên phiên-âm của Bồ-tát Long-Thọ. Xin xem chữ Long-Thọ.

Na-la-diên = phiên-âm theo tiếng Phạn để chỉ vị lực-sĩ trên cõi Trời, có sức mạnh hơn cả voi, chẳng ai địch nổi.

Na-lạc-ca (S. Niraya; P. Naraka) = phiên-âm tiếng Phạn có nghĩa là Địa-ngục, nơi các tội-nhơn chịu các hình-phạt vì đã có hành-động xấu-ác lúc còn sống.

Na-lan-đà (S. Nàlanda; P. Nàlanda) = tên ngôi chùa lớn nhứt và xưa nhứt của Phật-giáo Ấn-độ, nơi đào-tạo các tăng-tài. Vào thế-kỷ thứ bảy, Ngài Huyền-Trang đi thỉnh Kinh có theo học với Luận-sư Giới-Hiền về môn Duy-thức-học. Sau chùa bị quân-đội Hồi-giáo đốt phá, giết hại tăng-chúng. Nay di- tích còn tại làng Na-lan-đà, và ngôi chùa Na-lan-đà mới được trùng-tu lại làm viện Đại-học Phật-giáo tiếng-tăm, cả ngàn tăng-sanh khắp nơi trên thế-giới về tu học.

Na-Tiên tỳ-kheo (S. Nàgasena Bhikkhu) = tên vị tỳ-kheo trong Kinh Na-Tiên (P. Milindapanhà) do Bồ-tát Long-Thọ soạn để trình-bày các điểm chánh-yếu trong Phật-pháp, dưới hình-thức các câu vấn- đáp giữa vua Di-Lan (P. Milinda) với tỳ-kheo Na-Tiên. Người ta cho rằng, Tôn-giả Long-Thọ muốn ám-chỉ vua Ménandre dưới tên Mi-lan-đà, còn tỳ-kheo Na-Tiên, chính là Tôn-giả mượn tên. Kinh Na- Tiên rất nổi tiếng trong cả hai phái Nam-tông và Bắc-tông.

Nại-hà (tiếng Hán: Nại hà? = làm sao được đây?) = tên con sông, được tin là ở dưới Địa-ngục, kẻ có tội chẳng biết làm sao vượt qua.

Nam Diêm-phù-đề, Nam Thiệm bộ-châu (S. Jambudvipa; P. Jambudipa) = cõi nước Diêm- phù-đề, tức là nước Ấn-độ, có nhiều cây Diêm-phù (P. Jambu). Theo môn địa-lý của Phật-học, vũ trụ có bốn châu, nằm chung quanh núi Tu-di ở giữa: (1) Đông Thắng thần-châu, (2) Nam Thiệm bộ-châu; (3) Tây Ngưu hạ-châu và (4) Bắc Câu lư-châu. Nam Diêm-phù-đề tức là Nam Thiệm bộ-châu. Xin xem thêm chữ Diêm-phù-đề.

Nam đốn, Bắc tiệm; Nam Năng, Bắc Tú (đốn = nhanh; tiệm = từ từ; Năng = Huệ-Năng; Tú = Thần-Tú) = Nam-đốn, Bắc-tiệm là hai tiếng để gọi hai đường-lối dạy tu Thiền ở Trung-Hoa vào thời Lục-Tổ Huệ-Năng, thế-kỷ thứ bảy. Lục-Tổ Huệ-Năng được Ngũ-Tổ Hoằng-Nhẫn trao-truyền y-bát, đi về miền Nam (Nam Năng) chủ trương đốn-ngộ, nghĩa là giác-ngộ nhanh-chóng bằng cách chỉ thẳng vào lòng người, thấy được Phật-tánh, liền tu-hành để thành Phật. Còn Thượng-tọa Thần-Tú, cũng là đồ-đệ của Ngũ-Tổ, ở miền Bắc (Bắc Tú), được làm quốc-sư, chủ trương cứ tu từ-từ (tiệm-tu), giữ giới, học kinh-kệ, ngồi Thiền, sẽ có ngày giác-ngộ và giải-thoát.

Nam-Hải Quan-âm (Nam-Hải = biển miền Nam; Quan-Âm = Phật-bà Quan-Âm) = tên bộ truyện bằng thơ, đời nhà Hậu-Lê, kể lại tích chuyện đức Phật-bà Quan-Âm ở biển Nam-Hải.

Nam-mô (S. Namah; P. Namo) = tiếng Phạn phiên-âm, có nghĩa là kính-lễ chư Phật, chư Bồ-tát; hay là, chí-tâm đảnh-lễ.

Nam-Nhạc Hoài-Nhượng = tên Thiền-sư Trung-hoa Hoài-Nhượng ở núi Nam-Nhạc; vốn là đệ-tử của Lục-Tổ Huệ-Năng, và là thầy của thiền-sư Đạo Nhứt Mã-Tổ, vào thế-kỷ thứ bảy.

Nam Tông, Bắc Tông = Đạo Phật ở Ấn-độ truyền-bá sang các nước láng-diềng qua hai ngõ: (1) xuống miền Nam, đến các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-Lan, Lào, Campuchia, Indonesia, gọi là phái Nam Tông hay Nam-Truyền; (2) qua miền Bắc, đến các nước A-phú-hãn, Tây-tạng, Trung-Hoa, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhựt-bổn và Việt-nam, gọi là Bắc-Tông hay là Bắc-Truyền. Hai chữ Nam-Tông và Bắc-Tông còn dùng để thay thế hai chữ Tiểu-Thừa (P. Hinayana) và Đại-Thừa (P. Mahàyana), vì hai chữ sau nầy có vẻ kỳ-thị lớn nhỏ.

Nam-Tuyền = thiền-sư Trung-Hoa đời nhà Đường, đệ-tử của thiền-sư Đạo-Nhứt Mã-Tổ, nổi tiếng với các thuật-ngữ bí-hiểm.

Nan-đà (S. Nanda; P. Nanda) = tên vị Thanh-văn, đắc quả A-la-hán vào thời Đức Phật. Vốn là em cùng cha khác mẹ với Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), khi Đức Phật về thăm Vua Cha Tịnh-phạn (P. Suddhodàna) ở thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu), Tôn-giả Nan-đà sắp làm lễ cưới vợ, nhưng lại xuất-gia đi tu theo Phật. Thấy Tôn-giả Nan-Đà vẫn còn luyến nhớ vị-hôn-thê, Đức Phật dùng thần- thông đưa Tôn-giả lên cõi Trời gặp các Thiên-nữ đẹp-đẽ dành cho kẻ biết tu-hành tinh-tấn. Bị các bạn đồng-tu nhạo-báng rằng đi tu còn đòi trả công, Tôn-giả Nan-đà hổ-thẹn, dốc chí tu-tập, đắc quả A-la- hán.

Nan-thắng-địa (nan = khó; thắng = vượt lên; địa = địa-vị) = địa-vị thứ năm hàng Thập-Địa Bồ-tát. Xin xem chữ Cực-nan-thắng-địa.

Nan-trở Phật (S. Doushpradarsha Buddha) = tên một vị Phật mà cõi nước ở về phương Bắc đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Não-bạt = một loại nhạc-khí bằng đồng như hai cái dĩa lớn, đập vào nhau; thường gọi là cái chập- choã.

Não-hại (P. Himsa) (não = phiền-não; hại = tổn-hại) = gây thương-tổn, làm cho bị tổn-hại và gây thêm phiền-não, do ở lòng sân-hận.

Não-loạn (não = phiền-não; loạn = rối-rắm) = tình-trạng bối-rối, đau buồn, âu-lo, tâm-thần chẳng an-ổn. Trái nghĩa với An-định.

Não-nhiệt (não = phiền-muộn; nhiệt = nóng) = các mối phiền-não gây cho tinh-thần nóng-bức, khó- chịu, khổ-sở. Trái nghĩa với chữ thanh-lương = trong mát; mát-mẻ và trong-sạch.

Nạp = nhiều mảnh nhỏ may dính lại; trỏ vào áo thầy tu nghèo.

Nạp-chúng (nạp = áo thầy tu; chúng = số đông) = một nhóm đông các vị tu-hành, mặc áo bá-nạp (áo trăm mảnh vải của thầy tu).

Nạp-già-lê (S. Sanghati) = áo cà-sa mặc bên ngoài của nhà sư

Bá-nạp (bá = một trăm; nạp = may dính nhau nhiều miếng vải lại) = áo thầy tu do nhiều miếng vải vụn may ráp lại.

Lão-nạp (lão = già; nạp = áo thầy tu) = lời tự-xưng khiêm-tốn của vị sư già.

Nạp-tử (nạp = áo nhà tu; tử = con, người, thầy) = vị tu-hành mặc áo nhiều miếng vải may ráp lại.

Nạp-y (nạp = do nhiều mảnh vụn may ráp lại; y = áo) = áo nhà tu

Năng-duyên, Sở-duyên (năng = có thể làm, tác-động, gây ra; sở = chỗ, nơi bị-động; duyên = duyên cớ, thay đổi theo) = Cùng một động-tác, nơi khởi lên làm động-tác gọi là năng-duyên; còn nơi thụ-động chịu ảnh-hưởng của động-tác đó, gọi là sở-duyên.

Duyên, dùng như một động-từ, trong Năng-duyên và sở-duyên, có nghĩa thay đổi theo, chịu ảnh-hưởng của động-tác mà thay đổi theo. Thí du nói, mắt duyên theo cảnh-vật, có nghĩa là mắt chạy theo cảnh- vật và vì thế, tâm cũng chạy theo, nên mất an-định.

Năng-nhơn tỉnh-mặc (Năng = tài-năng; nhơn = nhơn-từ; tỉnh = thức-tỉnh; mặc = yên-lặng) = bốn chữ Hán dùng để dịch chữ Phạn Sakya Muni, Thích-ca mâu-ni. Thích-ca là tên bộ-tộc anh-hùng, có tài- năng (Sakya), có lòng nhơn-từ và tánh trầm-lặng (Muni).

Năng-thuyên, sở-thuyên (năng = có thể làm; thuyên = giải-bày ra cho rõ; sở = chỗ, nơi chịu ảnh- hưởng) = Động-từ Thuyên có nghĩa là giải-bày rõ ra cho tường-tận, trái nghĩa với chữ Già là che dấu, phủ kín lại. Năng và Sở là hai chữ chỉ nơi chốn mà hành-động đã xảy ra, nơi phát-xuất ra hành-động, gọi là Năng với ý-nghĩa tác-động, làm động-tác; còn Sở là chỗ phải chịu sự thay đổi vì ảnh-hưởng của động-tác, tức là nơi thụ-động. Do

đó Năng-thuyên là làm hành-động để giải-bày ra rõ, còn Sở-thuyên là chỗ được giải-bày rõ ra; nói cách khác cho dễ hiểu: năng = làm; sở = bị (ảnh-hưởng).

Nê-bạc-nhĩ = phiên-âm Hán-Việt, ít dùng, để chỉ xứ Nepal. Thành Ca-tì-la-vệ (P. Kapilavatthu), nơi sanh-quán của Đức Phật Thích-ca, nay thuộc phần đất của xứ Nepal, nằm về phía Bắc Ấn-độ.

Nê-hoàn = chữ Phạn S. Nirvana, P. Nibbàna phiên-âm = Niết-bàn.

Nê-lê (S.Naraka; P. Naraka) = phiên-âm Hán-Việt chỉ Địa-ngục.

Ngã = tiếng Hán-Việt, nghĩa là Ta, chính mình. Thường dùng trong các tiếng kép: Bổn/Bản-ngã, Tự- ngã để chỉ đó là chính thật là mình.

Ngã-ái (Ngã = Ta; ái = thương) = tư-tưởng hay tình-cảm cho rằng Ta là quí nhứt, nên rất tríu-mến Tự- ngã của Ta và những gì thuộc về Ta (= ngã-sở). Nói đủ chữ là Ngã-ái-kiến. Gần nghĩa với chữ Tự-ái. Đối nghĩa với chữ Vị-tha.

Bổn-ngã (bổn = gốc; Ngã = ta) = phần thật là mình, chính mình, chẳng phải ai khác. Trái nghĩa với Tha, Tha-nhơn, kẻ khác. Thông-thường, ta cho rằng lòng tự-ái là do nơi bổn-ngã phát-sanh.

Ngã-chấp (Ngã = Ta; chấp = cố-chấp, chấp-thủ, bám-níu) = sự chấp-thủ, bám-níu, cố cho rằng Ta là hơn kẻ khác. Có hai sự chấp-thủ theo Bắc-tông: (1) Ngã-chấp và (2) Pháp-chấp, nghĩa là bám chặt vào ý-nghĩ rằng muôn sự-vật đều chơn-thật, thường-còn mãi.

Ngã-Không (Ngã = Tự-ngã, cái Ta; Không = rỗng-rang) = Chơn-lý về sự rỗng-rang, vắng-vẻ của cái Tự-ngã; nói cách dễ hiểu, điều mà ta gọi là cái Tự-ngã, bổn-ngã, điều mà Ta cho rằng thật là Ta, cái đó chẳng hề có thật, nó vốn rỗng-rang, vắng-vẻ, chỉ vì cố-chấp, bám-níu vào mà thành ra có. Đây là đặc- tướng của muôn sự-vật, vốn Vô-ngã, nên nói là Ngã-Không. Ngã-Không cùng với Pháp-Không là hai Chơn-lý được giáo-lý Bắc-tông nhấn mạnh. (Pháp-Không = muôn sự-vật đều rỗng-rang, chẳng có tự- tánh, chẳng có chủ-thể, do nhân-duyên mà thành, cũng do nhân-duyên mà diệt)

Ngã-kiến (ngã = Ta, tự-ngã; kiến = tà-kiến, ý-kiến sai-lầm) = tà-kiến bám-chặt vào thân-tâm nầy, cho đó là Ta, là chính mình, chẳng biết đến đặc-tướng vô-ngã của muôn pháp (= muôn sự-vật). Ngã-kiến còn gọi là thân-kiến, khi bám-chặt vào tấm thân năm uẩn nầy.

Ngã-mạn (Ngã = Ta; mạn, P. Màna = sự kiêu-căng) = sự phách-lối, kiêu-căng, cho mình lúc nào cũng hơn. Trái với chữ Khiêm-tốn.

Ngã-sở (Ngã = Ta; sở = chỗ) = tất cả những gì thuộc về Ta, như thân Ta, nhà Ta, xe của Ta, v.v.

Ngã-tướng (Ngã = Ta; tướng = hình-dạng) = tướng Ta, trong tâm khởi lên sự phân-biệt giữa Ta và người khác, đó là ngã-tướng. Kinh Kim-cang có nói bốn tướng: (1) ngã-tướng; (2) nhơn-tướng(kỳ-thị giữa người nầy, kẻ khác); (3) chúng-sanh-tướng (kỳ-thị giữa các chúng-sanh); (4) thọ-giả-tưởng (cố- chấp về mạng-sống, tuổi thọ).

Ngạ-quỉ / Ngã-quỉ (S. Preta; P. Peta) = loài chúng-sanh đói-khát, bụng to, cổ nhỏ như sợi chỉ. Một trong ba đường ác-thú.

Nghi = nghi-ngờ, chẳng tin, còn phân-vân chưa biết được lẽ thật.

Nghi-cái (S. Visikcha; P. Vicikiccha) (nghi = nghi-ngờ; cái = sự che-đậy): sự ngăn-che thứ năm trong Ngũ-cái (P. Nivaranna). Có năm sự ngăn-che làm tâm-trí lu-mờ mà hành-giả cần phải tập để diệt bỏ: (1) tham-dục (P. Kamacchanda), ham-muốn thái-quá; (2) sân-nhuế (P. Vyàpàda), giận hờn; (3) thùy- miên (Pthina) buồn ngủ, và Hôn-trầm (P. Middha), lừ-đừ, trì-trệ; (4) trạo-cử (P. Uddhaccha), vọng- động, vụt-chạc, và hối-tiếc (P. Kukkucca), tiếc-rẽ; (5) Nghi.

Nghi-hoặc (nghi = nghi-ngờ; hoặc = sai-lầm, lỗi-lầm) = mối lỗi-lầm vì nghi-ngờ, phân-vân, chưa biết được sự-thật. Cũng như chữ Nghi-cái.

Nghi-hối (nghi = nghi-ngờ; hối = hối-tiếc) = hai triền-cái chót trong Ngũ-cái, sự nghi-ngờ, chẳng chịu tin và sự hối-tiếc việc đã qua. (Triền-cái là một tình cảm quấn-chặt lấy tâm và che mờ tâm lại; triền = quấn xung quanh; cái = che úp lại).

Nghi-kết, Nghi-sử (nghi = nghi-ngờ; kết = ràng-buộc; sử = sai-khiến) = Nghi-kết cũng như nghi-sử là một trong mười loại phiền-não có tánh-cách ràng-buộc và sai-khiến ta phải suy-nghĩ và hành-động theo hướng của chúng, đó là Thập Kết-sử, mười điều ràng-buộc và sai-khiến: (1) tham-kết, (2) sân-kết, (3)thân-kết, (4)giới-cấm-thủ-kết, (5)nghi-kết/ nghi-sử; năm mối kết nầy còn gọi là Độn-sử hoặc Năm hạ-phần kết-sử; (6)sắc-kết, (7)vô-sắc-kết, (8)trạo-kết, (9)hối-kết, (10) vô-minh-kết; năm mối kết nầy còn gọi là Lợi-sử, hoặc Năm thượng-phần Kết-sử. Cả hai phần Kết-sử, thượng và hạ, trùng với một số triền-cái trong Ngũ-cái.

Xin xem lại các chữ: Độn-sử, Lợi-sử, Kết-sử, Ngũ-cái.

Nghi-võng (nghi = nghi-ngờ; võng = lưới) = ví sự nghi-ngờ bao-phủ tâm-trí người nghi như một màn lưới chằng-chịt, khó thoát.

Nghĩa-Huyền = thiền-sư Trung-hoa, thế-kỷ thứ chín, khai-sáng dòng thiền Lâm-Tế. Ngài là đệ-tử của Thiền-sư Hoàng-Bá, trụ-trì chùa Lâm-Tế, và có người đồ-đệ là Huệ-Nhiên kết-tập các lời dạy thành bộ sách Thiền nhan-đề Lâm-Tế-lục, còn lưu-truyền đến nay.

Nghĩa-Tịnh = vị Tam-tạng Pháp-sư Trung-hoa, đời nhà Đường, thế-kỷ thứ bảy, dịch bộ Kinh Di-Lặc từ chữ Phạn ra chữ Hán. (Tam-tạng Pháp-sư nghĩa là vị sư tinh-thông cả ba Tạng: Luật, Kinh, Luận)

Nghĩa-thú (nghĩa = ý-nghĩa; thú = thú-hướng) = ý-nghĩa chánh-yếu cùng chiều-hướng tư-tưởng và ý-vị của một quyển sách hay một bài văn. Nói cách khác, đó là yếu-chỉ của bài văn.

Nghịch-duyên (nghịch = ngược lại, chống-đối; duyên = nhân-duyên, lý-do, cớ) = các điều-kiện làm trở ngại cho một việc gì. Trái nghĩa với thuận-duyên, là các điều-kiện tốt cho sự thành-công của một việc gì. Thí-dụ như ngồi Thiền, gặp sự ồn-ào náo-nhiệt bên ngoài là một nghịch-duyên. Còn đi tu gặp được vị minh-sư là một thuận-duyên.

Nghịch-Lưu (nghịch = ngược; lưu = dòng nước) = quả-vị thứ nhứt của hàng Thanh-văn (P. Savaka), tức là quả-vị Tu-đà-huờn (P. Sotapanna), có nghĩa là ngược dòng nước Thánh, đi hướng về Niết-bàn (P. Nibbàna). Cùng một nghĩa với Dự-Lưu (= tham-dự vào dòng nước Thánh), và Thất-Lai (= chỉ sanh lại bảy lần nữa ở cõi trần)

Nghiệp (S. Karma; P. Kamma) = sức mạnh các hành-động cố-ý đã qua, thiện hay ác, lôi kéo con người phải tái-sanh trong vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi (P. Samsàra).

Nghiệp-báo (nghiệp = hành-động cố-ý, sức lôi-kéo vào đường tái-sanh; báo = quả-báo; kết-quả tốt hay xấu của các hành-động đã qua) = hậu-quả của các hành-động cũ, tốt hoặc xấu tùy theo hành-động thiện hay ác đã qua.

Nghiệp-chủng (nghiệp = hành-vi cố-ý; chủng = hột-giống) = các hành-động cũ đã qua, chẳng mất đi hết ảnh-hưởng, mà còn tồn-tại chờ ngày bộc-phát trở lại, gọi đó là hột-giống, tức chủng-tử.

Nghiệp-chướng (nghiệp = hành-động cố-ý; chướng = trở-ngại) = sự trở-ngại do nghiệp-lực gây ra. Tức là do hành-động chẳng lành đã làm trong thời-gian qua.

Nghiệp-duyên (nghiệp = hành-vi cố-ý; duyên = cơ-duyên, cơ-hội) = các điều-kiện hiện có mặt làm nhân-duyên sanh ra hành-động, tạo nên nghiệp. Nay làm lành, tạo nghiệp-duyên lành về sau.

Nghiệp-đạo (nghiệp = hành-vi cố-ý; đạo = con đường) = con đường tạo nghiệp, tức là có những hành- động cố-ý, khiến có ảnh-hưởng đến đời sau. Kinh Thập-Thiện Nghiệp-đạo là bản Kinh dạy làm mười điều lành, để hưởng nghiệp-báo được sanh lên cõi Trời.

Nghiệp-lực (nghiệp = hành-động cố-ý; lực = sức mạnh) = sức mạnh của các hành-động cố-ý đã qua, vẫn còn lưu lại ảnh-hưởng, mà hậu-quả là lôi kéo con người trôi lăn mãi trong vòng Luân-hồi.

Nghiệp-nhân, Nghiệp-quả (nghiệp = hành-động cố-ý; nhân = nguyên-nhân; quả = hậu-quả) = Nghiệp-nhân là các hành-động cố-ý, tạo nguyên-nhân cho nghiệp-lực. Nói khác đi, một hành-vi cũ làm nguyên-nhân gây ra một hành-vi mới, hoặc một tình-trạng mới. Nghiệp-quả là hậu-quả của các hành- động cũ đã tạo nghiệp. Nói cách khác, tình-cảnh hiện nay là nghiệp-quả của việc trước đã làm, nay phải gánh chịu, hoặc thọ-hưởng hậu-quả. Nay tu biết tạo nghiệp-nhân tốt, sẽ hưởng nghiệp-quả lành về sau.

Nghiệp-thức (nghiệp = hành-động cố-ý; thức = thức-uẩn, sự hay-biết trong tâm) = Nơi Thức-uẩn, giáo-lý Nam-tông chỉ xét đến sáu Thức (nhãn-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức, thân-thức và ý-thức), còn giáo-lý Bắc-tông xét tới tám Thức, ngoài sáu Thức trước, còn thêm Mạt-na-thức (tánh hay chấp- ngã) và A-lại-da Thức (S. Alaya), có tánh-cách tàng-trữ các hành-động cố-ý đã qua. Chính Thức A-lại- da nầy được gọi là Nghiệp-thức, nơi lưu-trữ các hột giống (= chủng-tử) của các hành-vi cố-ý cũ chỉ chờ thời-gian tái-phát lại dưới hình-thức nghiệp-báo, hay là hậu-quả hiện nay của các hành-vi trong quá-khứ.

Nghiệp-võng (nghiệp = hành-động cố-ý cũ; võng = lưới) = tiếng bóng-bảy để chỉ sự ràng-buộc bao- trùm chặt-chẽ, khó tránh thoát khỏi được, tựa như cái lưới, của các hành-vi cố-ý đã qua, chỉ chờ ngày để tái-phát lại dưới hình-thức nghiệp-báo.

Hắc-nghiệp, Bạch-nghiệp (nghiệp = hành-vi cố-ý đã qua; Hắc = đen, xấu; Bạch = trắng, tốt) = hai loại nghiệp-báo xấu và tốt. Nghiệp xấu gọi là Hắc-nghiệp, còn Bạch-nghiệp thì tốt. Việc tu-hành là cố làm sao cho Hắc-nghiệp trở thành Bạch-nghiệp, để sớm giải-thoát khỏi nghiệp-lực của vòng lẩn-quẩn Luân-hồi sanh-tử.

Khẩu-nghiệp, Thân-nghiệp, ý-nghiệp (Nghiệp = hành-vi cố-ý đã qua; Khẩu = miệng, Thân = thân- thể, Ý = ý-nghĩ trong tâm) = Hễ có hành-vi cố-ý thì tạo nên nghiệp. Hành-động cố-ý thể-hiện dưới ba hình-thức: (1) khẩu-nghiệp là lời nói cố-ý; (2) thân-nghiệp là hành-vi của tay chơn, thân-xác có tánh- cách cố-ý; (3) ý-nghiệp là những tư-tưởng trong đầu thúc-đẩy các hành-vi cụ-thể bên ngoài. Ý-nghiệp quan-trọng nhứt, vì mọi hành-vi đều khởi đầu bằng ý-tưởng muốn hành-động trong tâm. Việc tạo nghiệp lành phải bắt đầu bằng sự giữ-gìn tâm-ý, tức là thanh-lọc tâm-ý.

Ngoại-duyên (ngoại = ngoài; duyên = cơ-duyên, duyên-cớ) = duyên-cớ bên ngoài, giúp cho nguyên- nhân chánh (= chánh-nhân) dễ phát-khởi. Còn gọi là Tăng-thượng-duyên, cái cơ-duyên, điều-kiện phụ- giúp vào làm cho mạnh thêm. Trái nghĩa với Nội-duyên

Ngoại-đạo (ngoại = bên ngoài; đạo = tôn-giáo) = các tôn-giáo ở ngoài đạo Phật. Vào thời Đức Phật, có sáu tôn-giáo chống-đối lại đạo Phật; được gọi là ngoại-đạo; sáu vị đạo-sư đó gọi là Lục sư ngoại- đạo. Xin xem thêm chi-tiết ở chữ Lục sư ngoại-đạo.

Ngoại-điển (ngoại = ngoài; điển = Kinh-điển) = những Kinh-sách của phái ngoại-đạo, chẳng thuộc về Đạo Phật. Kinh-sách của Đạo Phật gọi là Nội-điển, gồm có Tam-Tạng Kinh-điển (Luật, Kinh, Luận)

Ngoại-giáo = cũng như chữ Ngoại-đạo.

Ngoại-nhập (ngoại = ngoài; nhập = vào) = sáu đối-tượng của sáu căn, từ bên ngoài đi vào tâm qua ngả các giác-quan. Ngoại-nhập là (1) sắc (hình-dạng và màu-sắc), (2) thanh (âm-thanh, tiếng nói), (3) hương (mùi), (4) vị (vị-nếm), (5) xúc (sự va-chạm vào da trên thân-thể), và (6) pháp (sự-vật làm khởi lên ý trong tâm). Ngoại-nhập đối nghĩa với Nội-nhập (= các giác-quan). Cùng nghĩa với ngoại-trần.

Ngoại-trần (ngoại = ngoài; trần = bụi-bặm) = sáu đối-tượng của sáu căn (= giác-quan). Đồng nghĩa với Ngoại-nhập.

Ngô-Chân-Lưu = tên tộc của Thiền-sư Khuông-Việt, đời nhà Đinh. Xin xem chữ Khuông-Việt.

Ngộ = hiểu-biết rõ-ràng, thông-suốt.

Ngộ đạo, Ngộ pháp (ngộ = hiểu rõ; đạo = giáo-pháp; pháp = giáo-lý) = hiểu-biết rành-rẽ về giáo-lý, nhứt là về điểm chủ-yếu của Đạo-Pháp để thực-hành, tu-tập cho đến khi đạt được quả-vị.

Giác-ngộ, Ngộ-nhập, Giải-ngộ, đại-ngộ (giác = hay-biết; ngộ = hiểu-biết; nhập = đi sâu vào tâm; giải = mở ra để hiểu rõ; đại = lớn) = sự hiểu-biết và thông-suốt được điểm chánh-yếu của việc tu-tập theo Chánh-pháp, gọi là giác-ngộ. Có nhiều trình-độ giác-ngộ: (1) mới vừa hiểu, gọi là sơ-ngộ hay giải-ngộ; (2) hiểu sâu các điểm chủ-yếu trong Đạo-pháp, gọi là ngộ-nhập; (3) sự bừng-tỉnh điều bấy lâu còn ôm-ấp, vương-vấn, chưa thông-suốt, nay đã thấy được rõ-ràng, hiển-nhiên, đưa đến cứu-cánh giải-thoát, đó là đại-ngộ.

Đạo Phật là đạo giác-ngộ và giải-thoát, có nghĩa là, hiểu rõ lẽ sống-chết và thực-hành trọn-vẹn việc giải-thoát ra khỏi vòng sanh-tử lẩn-quẩn khổ-sở của Luân-hồi.

Ngộ-tánh (ngộ = hiểu rõ; tánh = đức-tánh cao-quí nhứt, tức là Phật-tánh) = theo Thiền-tông, việc tu- tập quan-trọng ở điểm chủ-yếu là ngộ-tánh, nghĩa là nhận-chân ra mình sẵn-có khả-năng tu-hành thành Phật và tu-tập thế nào để luôn luôn sống với Phật-tánh đó. Tổ-sư Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma), vị sơ-tổ Thiền-tông Trung-hoa có soạn bài Ngộ-Tánh-Luận.

Ngôn-giáo (ngôn = lời nói; giáo = dạy) = dạy Đạo bằng lời nói. Đối nghĩa với Thân-giáo, cách dạy Đạo bằng cử-chỉ, thái-độ, hành-động của thân để làm gương cho các đồ-đệ noi theo.

Ngu-hoặc (Ngu = dại-khờ; hoặc = lỗi-lầm) = sự lỗi-lầm do ngu-khờ mà sanh ra.

Ngu-tăng (Ngu = kém trí thông-minh; Tăng = nam tu-sĩ Phật-giáo) = tiếng khiêm-tốn tự-xưng của một nam-tu-sĩ Phật-giáo, tự xem mình còn kém Trí-huệ.

Ngũ = năm

Ngũ ấm, ngũ uẩn (ngũ = năm; ấm = che-đậy; uẩn = tập-hợp, nhóm lại) = danh-từ chuyên-môn để chỉ năm phần trong thân-tâm con người. Uẩn là sự tập-họp các yếu-tố chung lại thành một nhóm, và vì gom chung lại nên có tánh-cách che-mờ (= ấm). Năm ấm/ uẩn là: (1) sắc-uẩn (chỉ về phần vật-chất của thân-thể), (2) thọ-uẩn (các cảm-giác, tình-cảm), (3) tưởng-uẩn (các tri-giác), (4) hành-uẩn (các hành- động, tư-tưởng và trạng-thái của tâm); (5) thức-uẩn (các sự hay-biết). Bốn uẩn sau họp thành phần tinh-thần, tức là tâm.

Ngũ ấm xí-thịnh khổ (ngũ ấm = tấm thân năm uẩn; xí = sáng rực; thịnh = thạnh = phồn-thạnh, vững mạnh; khổ = khổ-sở) = theo giáo-lý Bắc tông, có tám nỗi khổ, gọi là Bát-khổ: sanh, già, bịnh, chết, oán gặp nhau, thương xa nhau, cầu chẳng được và năm ấm hưng-thạnh quá. Nỗi khổ thứ tám nầy ngũ ấm xí-thịnh khổ có nghĩa là khi nơi thân-tâm nầy, các ấm phát-triển thiếu điều-hoà, ấm nầy phát-triển nhanh, ấm kia chưa theo kịp, gây ra sự khổ-sở.

Thật ra, trong Kinh Chuyển Pháp-Luân, khi nói về Khổ-đế (= chơn-lý về sự Khổ), Đức Phật có kể bảy loại khổ , từ sanh cho đến cầu chẳng được, rồi Ngài nói tóm lại như vầy: Tóm lại, năm thủ-uẩn là khổ., chớ chẳng thấy có điều khổ thứ tám về ngũ ấm xí-thịnh. Năm thủ-uẩn (thủ = chấp-thủ, bám-níu vào) là bám-níu vào thân-tâm nên sanh ra Khổ, đó là tà-kiến chấp chặt vào thân-tâm, gọi là thân-kiến, hoặc ngã-kiến.

Ngũ cái (ngũ = năm; cái = che-đậy) = năm loại tình-cảm phiền-não che mờ tâm-trí chẳng được sáng- suốt; còn gọi là năm triền-cái (P. Nivarana): (1) tham-dục (P. Kamacchanda) , (2) sân-nhuế (P. Vyàpàda), (3) thụy-miên (P.Thina), hôn-trầm (P. Middha), (4) trạo-cử (P. Uddhaccha) và hối-tiếc (P. Kukkucca), (5) nghi-ngờ (P. Vicikiccha) Nói cho dễ hiểu, các sự che-đậy đó là: tham, giận, buồn ngủ, lừ-đừ, vụt-chạc, hối-tiếc và nghi-ngờ. (Tất cả có bảy thứ, nhưng Kinh-sách xếp lại thành ra chỉ có năm nhóm mà thôi).

Ngũ căn (ngũ = năm; căn = gốc) = năm khả-năng tinh-thần làm nguồn-gốc phát-sanh ra tình-cảm, hành-động khác. Đó là: (1) tín-căn (sự tin-tưởng), (2) tinh-tấn-căn (sự nỗ-lực), (3) niệm-căn (sự nhớ- nghĩ), (4) định-căn (sự an-định của tâm tập-trung lại), (5) huệ-căn (sự sáng-suốt). Khi tu-luyện giỏi, năm căn trở thành năm sức mạnh, gọi là ngũ-lực, năm lực. Xin xem thêm chữ Ngũ lực.

Ngũ chủng cúng-dường, Ngũ xứ cúng-dường (ngũ = năm, chủng = loại; cúng-dường = cung-dưỡng = nghĩa thường là cúng-kiến; nghĩa gốc là cung-cấp và nuôi-dưỡng; xứ = nơi). Ngũ chủng cúng-dường là năm loại cung-cấp cho người tu-hành, gọi là "dâng-cúng" lên các bực tu-hành. Đó là: (1) hương thoa, (2) hương đốt, (3) hoa-quả, (4) thực-phẩm, (5) đèn. Ngũ xứ cúng-dường là năm nơi mà ta nên cúng-dường, tức là năm bực tôn-kính cần cung-cấp và nuôi-dưỡng. Đó là: (1) cha, (2) mẹ, (3) thầy dạy học, (4) sư-trưởng, (5) người bịnh. Ngoài ra, có danh-từ Tứ sự cúng-dường, bốn thứ vật-dụng ta dâng- cúng cho người tu-hành: (1) y-phục, (2) thực-phẩm, (3) phòng-ốc, (4) thuốc-men.

Ngũ chủng ngưu-vị, Ngũ vị (ngũ = năm; chủng = loại; ngưu = trâu, bò; vị = món, thức ăn) = năm thứ thực-phẩm làm bằng chất sữa bò: (1) nhũ (sữa tươi), (2) lạc (kem), (3) sanh-tô (bơ sống), (4) thục-tô (bơ chín), (5) đề-hồ (phó-mách). Chất đề-hồ (fromage / cheese) là món ngon và bổ nhứt. (Tiếng Hán- Việt ngưu có nghĩa là con bò; còn con trâu thì gọi là thủy-ngưu).

Ngũ chướng (ngũ = năm; chướng = trở-ngại) = năm thứ làm trở-ngại cho đường tu-hành. Đó là: (1) phiền-não-chướng, (2) nghiệp-chướng, (3) sanh-chướng (chướng-ngại của chúng-sanh), (4) pháp- chướng (chướng-ngại do sự-vật gây nên; pháp = sự-vật), (5) sở-tri-chướng (các hiểu-biết sai-lầm). Thông-thường Kinh sách nói đến Tam chướng, Ba chướng, cần phải tiêu-trừ khi nỗ-lực tu-hành. Đó là: (1) phiền-não-chướng (nhứt là tham, sân, si), (2) nghiệp-chướng(trở ngại do nghiệp, tức là các hành-vi lỗi-lầm đã qua, cần sám-hối), (3) sở-tri-chướng (các hiểu-biết ôm-đồm, thiếu trật-tự, cùng các tà-kiến và các kiến-thức lỗi-thời).

Ngũ dục, Ngũ tiễn (ngũ = năm; dục = ham muốn; tiễn = mũi tên, có thuốc độc) = năm thứ ham- muốn, được ví với năm mũi tên có tẩm thuốc độc. Đó là các sự ham-muốn để thoả-mãn giác-quan: (1) sắc-dục (ham về sắc), (2) thanh-dục (âm-thanh), (3) hương-dục (về mùi hương), (4) vị-dục (về thực- phẩm), (5) xúc-dục (về sự rờ-cọ)

Ngũ đại (ngũ = năm; đại = lớn, ở đây có nghĩa là nguyên-tố) = năm chất nguyên-tố, gọi là đại, vì chúng có mặt khắp nơi. Đó là: (1) địa-đại (đất), (2) thủy-đại (nước), (3) hoả-đại (lửa), (4) phong-đại (gió), và (5) không-đại (hư-không, không-gian).

Ngũ gia, Ngũ phái (ngũ = năm; gia = nhà; phái = môn-phái) = Thiền-tông Trung-hoa, sau thời Lục- Tổ Huệ-Năng, chia ra làm năm phái: (1) Lâm-tế,)2) Vi-ngưỡng, (3) Tào-động, (4) Vân-môn, (5) Pháp- nhãn.

Ngũ giới (ngũ = năm; giới = giới-cấm) = năm giới cho người tu tại-gia. Đó là: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng tà-dâm, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu.

Ngũ hương, Ngũ phần pháp-thân hương (ngũ = năm; hương = cây nhang; ngũ phần = năm phần; pháp-thân = thân đạo-lý bất-hoại) = khi thắp nhang lạy Phật, ta nguyện năm phần pháp-thân, gọi đó là ngũ phần pháp-thân hương, gồm có: (1) giới-hương, (2) định-hương, (3) huệ-hương, (4) giải-thoát- hương, (5) giải-thoát tri-kiến-hương. Ba phần đầu của pháp-thân là giới, định, huệ, tức là ba môn học vô-lậu; hai phần sau về sự giải-thoát: giải-thoát tâm khỏi các phiền-não, và giải-thoát huệ khỏi các sở- tri-chướng (= các tri-kiến sai lầm).

Ngũ lực (ngũ = năm; lực = sức mạnh) = do sự tu-tập tinh-tấn mà năm căn (ngũ căn) trở thành năm sức mạnh (ngũ-lực). Đó là: (1) tín-lực, (2) tinh-tấn-lực, (3) niệm-lực, (4) định-lực, (5) huệ-lực.

Xin xem thêm chữ Ngũ căn.

Ngũ minh (ngũ = năm; minh = sáng) = năm môn học xưa ở Ấn-độ, về kiến-thức tổng-quát. Đó là: (1) thanh-minh (S. Sabdavidyà) (về ngôn-ngữ), (2) công-xảo-minh (S. Silpakarmasthàmavidyà) (về công- nghệ, kỹ-thuật), (3) y-phương-minh (S. Sikitsavidyà) (về thuốc men), (4) nhân-minh (S. Hetuvidyà) (luận-lý-học), (5) nội-minh (S. Adhyàmatividyà) (về kinh-điển của bản-môn).

Đừng lầm với chữ Tam minh của Phật đắc được khi Ngài thành Đạo: (1) túc-mạng-minh, (2) thiên- nhãn-minh và (3) lậu-tận-minh.

Ngũ nghịch (ngũ = năm; nghịch = tội-nghịch) = năm trọng-tội ngỗ-nghịch, phải sa vào địa-ngục. Đó là: (1) giết cha, (2) giết mẹ, (3) giết A-la-hán, (4) làm chảy máu Phật, (5) phá sự hoà-hợp của Tăng-Ni- đoàn.

Ngũ nhãn (ngũ = năm, nhãn = mắt) = các loại mắt đặc-biệt, do sự tu-tập mà đạt được. Đó là: (1) nhục-nhãn (mắt thường của người chưa tu), (2) thiên-nhãn (thấy xa, chẳng bị cách ngăn), (3) huệ-nhãn (mắt trrí-huệ), (5) pháp-nhãn (mắt pháp, thấy được bản-thể sự-vật), (5) Phật-nhãn (mắt Phật).

Ngũ quán (ngũ = năm; quán = quán-tưởng) = năm sự quán-tưởng được nói trong Kinh Pháp-Hoa, Phẩm Phổ-môn: (1) chơn-quán, (2) thanh-tịnh-quán, (3) quảng-đại trí-huệ quán, (4) bi-quán, (5) từ- quán.

Ngũ thể đầu địa (ngũ = năm, thể = phần thân-thể, đầu = ném; địa = đất) = năm vóc chấm sát đất khi lạy Phật, tức là: đầu, hai tay và hai gối cúi sát đất.

Ngũ thực (ngũ = năm; thực = thức ăn nuôi-dưỡng) = năm món ăn tinh-thần nuôi dưỡng căn lành của người tu-hành. Đó là: (1) niệm-thực (nuôi bằng niệm lành), (2) pháp-hỷ-thực (nuôi bằng sự vui-mừng hiểu được Chánh-pháp); (3) thiền-duyệt-thực

(vui trong thiền-định), (4) nguyện-thực (nuôi bằng sức chú-nguyện), (5) giải-thoát-thực (nuôi bằng sự giải-thoát khỏi các nghiệp dữ).

Đừng lầm với chữ Tứ thực (= bốn cách ăn): (1) đoàn-thực (vê tròn thức ăn bỏ vào miệng nhai); (2) xúc-thực (nuôi-dưỡng bằng các cảm-xúc như nghe hát chẳng hạn); (3) tư-thực (nuôi-dưỡng bằng sự suy-tư); (4) thức-thực (nuôi-dưỡng bằng các kiến-thức).

Ngũ trược (ngũ = năm; trược = trọc = dơ-bẩn) = năm sự dơ-bẩn, ô-uế của cõi Ta-bà (S. Saha), nơi chúng ta đang sống: (1) kiếp-trược (kiếp-sống dơ bẩn), (2) kiến-trược (kiến-thức dơ-bẩn), (3) phiền- não-trược (phiền-não dơ-bẩn), (4) chúng-sanh-trược (dơ-bẩn của chúng-sanh), (5) mạng-trược (cuộc mưu-sanh dơ-bẩn).

Ngũ vị tân (ngũ = năm, vị = món ăn, tân = cay nồng) = năm món rau mà người ăn chay kỹ-lưỡng cử chẳng ăn: tỏi, hành, hẹ, kiệu, hưng-cừ (= nén). Còn gọi là Ngũ tân, hoặc Ngũ huân.

Ngũ vị tì-kheo = năm vị tỳ-kheo đầu-tiên của Đức Phật Thích-ca: Kiều trần-như, Bạt-đề, Bà-sư-ba, Ma-ha-nam, Át-bệ.

Xin xem lại chữ Kiều-trần-như, hoặc chữ Át-bệ.

Ngũ đình tâm quán (ngũ = năm; đình = ngưng lại, dừng lại; tâm = lòng; quán = quán-tưởng) = năm phép quán-tưởng(suy-tưởng) của Bắc-tông. (1) Bất-tịnh-quán: quán-tưởng thân-thể nầy có ba mươi hai chỗ bất-tịnh (= chẳng sạch), nhờ đó bỏ được sự luyến-ái về thân-xác; (2) Từ-bi-quán, quán- tưởng Tâm-từ ban vui và Tâm-bi cứu khổ cho tất cả mọi chúng-sanh; (3) Nhân-duyên-quán, quán- tưởng về Mười Hai Nhân-Duyên khiến chúng-sanh phải trôi lăn trong vòng Luân-hồi khổ-sở và cách phá vỡ vòng lẩn-quẩn để được giải-thoát; (4) Giới phân-biệt-quán: quán-tưởng về mười tám giới (từ nhãn-giới cho đến ý-thức-giới) thấy rõ khả-năng, kiến-thức và giới-hạn của thân-phận con người và nhờ đó bỏ được ngã-kiến; (5) sổ-tức-quán, đếm và theo dõi hơi thở, khi ngồi Thiền để sớm vào định- tâm.

Ngũ giác (ngũ = năm; giác = biết rõ) = theo giáo-lý Bắc-tông, sự giác-ngộ có năm hình-thức: (1) Bổn-giác, sự tỉnh-giác vốn sẵn-có, nhưng bị vô-minh che-mờ chưa thấy rõ; (2) Thủy-giác, sự tỉnh-giác nhờ công tu-luyện mà phát-giác lại được cái Bổn-giác; (3) Tương-tự-giác, sự tỉnh-giác tương-tự, chưa hẳn là hoàn-toàn giác-ngộ; (4) Tùy-phận-giác, sự tỉnh-giác tùy theo trình-độ tu-tập ở các cấp trong Bồ- tát-đạo; (5) Cứu-cánh-giác, sự tỉnh-giác rốt-ráo, qui về Bổn-giác

Ngũ-Tổ - vị Tổ-sư thứ năm của Thiền-Tông Trung-hoa, tức là đại-sư Hoằng-Nhẫn, ở chùa Hoàng- Mai, thế-kỷ thứ sáu, thầy của Lục-Tổ Huệ-Năng.

Ngũ thời giáo (ngũ = năm; thời = thời-kỳ; giáo = giáo-hoá) = sự phân-chia công-cuộc giáo-hóa chúng-sanh của Đức Phật Thích-ca, thành ra năm thời-kỳ, căn-cứ theo thuyết của Tông Thiên-Thai bên Tàu: (1) Thời-kỳ Hoa-Nghiêm, 21 ngày sau khi thành Đạo, giảng Kinh Hoa-Nghiêm; (2) Thời-kỳ Lộc- Uyển, 12 năm, giảng các Kinh A-hàm; (3) Thời-kỳ Phương-đẳng, 8 năm, Phật thuyết giảng các Kinh Đại-Thừa; (4) Thời-kỳ Bát-nhã, 22 năm, Phật giảng các Kinh Bát-nhã; (5) Thời-kỳ Pháp-Hoa và Đại- Niết-bàn, 8

năm, Phật thuyết-giảng Kinh Pháp-Hoa và Đại Niết-bàn.

Ngũ Thừa (ngũ = năm; Thừa = thặng = chiếc xe chở kẻ tu-hành đến nơi giác-ngộ) = năm đường-lối tu-hành để đến nơi giác-ngộ: (1) Nhơn-Thừa, (2) Thiên-Thừa, (3) Thanh-văn-Thừa, (4) Duyên-giác- Thừa, (5) Bồ-tát-Thừa. Cao nhứt là Phật-Thừa.

Nhơn-Thừa, giữ trọn-vẹn ngũ-giới sẽ được tái-sanh làm người. Thiên-Thừa, tu Thập-Thiện-Nghiệp- đạo, sẽ tái-sanh lên các cõi Trời. Thanh-văn-Thừa, tu theo Tứ-Diệu-Đế, đắc bốn quả Thánh: Tu-đà- huờn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Duyên-giác-Thừa, tu Tập-Nhị Nhân-Duyên, đắc quả Duyên- giác hay Bích-chi-Phật. Bồ-tát-Thừa tu theo Lục Độ, đắc quả-vị Bồ-tát. Còn Phật-thừa là thừa duy- nhứt bao gồm hết năm Thừa kia, đưa đến quả-vi Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác của Phật.

Nguyện-lực (nguyện = thề-nguyền; lực = sức mạnh) = sức mạnh của lời thề-nguyện. Khác với sự mong-cầu, chỉ nguyện và chờ mong sẽ được, nguyện-lực là sức mạnh của sự nỗ-lực ráng thực-hiện cho được lời thề của mình.

Chú-nguyện (chú = lời chú, chơn-ngôn; nguyện = thệ-nguyện) = lời chú đọc cầu-nguyện của chư Tăng, Ni khi hành-lễ.

Hạnh-nguyện (hạnh = hành = đức-hạnh, công-hạnh; nguyện = lời thề-nguyện) = lối sống tu-hành đúng theo lời thề-nguyện của mình. Thí-du như người lập hạnh-nguyện bố-thí, chuyên đi lo bố-thí và cứu-giúp kẻ khác.

Nguyệt-Quang biến-chiếu Bồ-tát (S. Candraprabha Bodhisatva) = một trong hai vị Bồ-tát phụ- tá cho Đức Phật Dược-Sư. Ngài Nguyệt-Quang đứng bên mặt, Ngài Nhựt-Quang đứng bên trái trên tượng Đức Phật Dược-Sư.

Ngữ-lục (ngữ = lời nói; lục = sưu-tập thành sách) = các lời giảng, thuyết-pháp của các vị Thiền-sư, được kết-tập lại thành sách, gọi là Ngữ-lục. Nếu là Kinh, thì do Phật hay Bồ-tát thuyết-giảng.

Ngưu-hoá châu (S. Godana) = theo môn địa-lý Phật-học, thế-giới có bốn châu xung quan núi Tu-di (S. Sumeru): (1) Đông-thắng thần châu, (2) Nam Thiệm-bộ châu, (3) Tây Ngưu-hoá châu, (4) Bắc câu- lư châu. Xin xem thêm chữ Nam Diêm-phù-đề.

Nhạc-thần (S. Gandharva; P. Gandhabba) = phiên-âm là Càn-thát-bà, thần-linh sống ở cung Trời Đế-Thích, giỏi về âm-nhạc.

Nhạo-Pháp (nhạo = vui-thích, Pháp = Chánh-pháp) = vui-thích khi nghe giảng Chánh-Pháp.

Nhạo-Thuyết (nhạo = vui-thích; thuyết = nói) = vui-thích mà giảng-dạy Kinh-sách. Nhạo-thuyết biện-tài là có tài vui giảng Pháp.

Nhàn-xứ (S. Aranyaka; P. Aranna) = nơi yên-tịnh, vắng-vẻ, trong rừng; phiên-âm chữ Phạn đọc là A- lan-nhã, có nghĩa rộng là cảnh chùa chiền thanh-vắng, hoặc nơi cư-trú của các tu-sĩ ẩn-dật.

Nhãn = mắt.

Nhãn-căn (căn = gốc) = mắt, nguồn-gốc khiến ta thấy được.

Nhãn-nhập (nhãn = mắt; nhập = đi vào) = cảnh-vật bên ngoài, xuyên qua con mắt, gây cảm-giác ở tâm về hình-thể và màu-sắc.

Nhãn-thức (nhãn = mắt; thức = hay-biết) = sự hay-biết nơi tâm về vật đối-tượng của mắt khi nhìn bên ngoài.

Nhân-duyên (nhân = nguyên-nhân; duyên = cơ-duyên, điều-kiện xung-quanh) = nói chung, những lý-do khiến cho một sự-việc xảy ra; vừa có nguyên-nhân chánh và các phụ-duyên đầy-đủ.

Nhân-quả, Nhân viên quả mãn (nhân = nguyên-nhân; quả = hậu-quả; viên = tròn; mãn = đầy) = Luật Nhân-Quả là một định-luật quan-trọng trong Phật-học: mọi sự-việc đều do nhân-duyên mà thành; mọi hành-vi cố-ý ngày nay đều làm nguyên-nhân để sanh ra hậu-quả về sau. Còn nhân-viên quả-mãn là ý nói khi nguyên-nhân và hậu-quả đều tròn-đầy, khiến cho thành-quả xảy ra như thế đó.

Nhẫn = 1) = chịu nhịn, cam chịu, chẳng báo thù. 2) = bền-chí.

Nhẫn-độ (S. Ksanti) (nhẫn = nhẫn-nhục; độ = đưa qua sông) = pháp-tu của Bồ-tát-đạo, một trong Luc-độ, hay là Lục Ba-la-mật, tức là nhẫn-nhục Ba-la-mật, kham-chịu sự khổ-sở, đầy-đoạ, não-hại, mà chẳng căm-ghét, hoặc có ý muốn báo thù. Trong Kinh Kim-Cang, Đức Phật nhắc lại sự nhẫn-nhục ba-la-mật của Ngài, trong một tiền-kiếp, Ngài bị Vua Ca-Lợi chặt tay chơn mà chẳng hề oán-hận, vì trong tâm Ngài chẳng hề nổi lên các tướng ngã, nhơn, chúng-sanh và thọ-giả, để sanh tâm oán-giận.

Năm độ kia của Lục-độ là: Bố-thí Ba-la-mật, Trì-giới Ba-la-mật, Tinh-tấn Ba-la-mật, Thiền-định Ba- la-mật và Trí-huệ ba-la-mật.

Kham-nhẫn (kham = khứng chịu; nhẫn = nhẫn-nhục) = thái-độ cam-chịu sư khổ-sở, khó-nhọc, chẳng oán-than, chẳng căm-ghét. Cõi Ta-bà (S. Saha) thường được Kinh-sách gọi là cõi kham-nhẫn, vì chúng-sanh trong cõi nầy phải cam chịu nhiều đau-khổ.

Kiên-nhẫn (kiên = cứng; nhẫn = bền-chí) = sự bền-chí, tiếp-tục mãi theo đường vạch-sẵn, chẳng thoái-chí, chẳng bỏ nửa chừng.

Pháp-nhẫn (pháp = sự-vật; nhẫn = nhẫn-nhục) = sự nhẫn-nhục, bình-thản chịu đựng các hiện-tượng thiên-nhiên gây khó-khăn, khổ-sở, như bão, lụt. Pháp-nhẫn là nhẫn-nhục đối với các pháp (= sự-vật).

Sanh-nhẫn (sanh = chúng-sanh; nhẫn = nhẫn-nhục) = sự nhẫn-nhục đối với chúng-sanh, khi bị tổn- hại vì chúng-sanh gây ra, như bị muỗi cắn chẳng đập chết, v.v.

Vô-sanh pháp-nhẫn (vô-sanh = chẳng khởi; pháp = sự-vật; nhẫn = nhẫn-nhục) = sự nhẫn-nhục trở thành bổn-tánh của bực Thánh, tự-nhiên có lòng nhẫn-nhục đối với muôn loài, muôn sự-vật.

Nhập = vào.

Nhập-diệt (nhập = vào; diệt = mất) = tiếng dùng để chỉ sự chết của Phật hay Bồ-tát. Các Ngài nhập vào cảnh tịch-diệt của Niết-bàn.

Nhập-định (nhập = vào; định = tình-trạng an-định của tâm) = Ngồi Thiền, lúc tâm dừng lại, dứt bặt suy-tư, an-trụ lại, gọi là nhập-định. Trái nghĩa với xuất-định.

Nhập-Lưu (nhập = vào; lưu = dòng nước) = quả-vị thứ nhứt của hàng Thanh-văn (P. Savaka), tức là Tu-đà-huờn (P. Sotapanna), còn gọi là Nghịch Lưu, hay Thất-Lai. Nhập-Lưu là bước chơn vào dòng nước Thánh, đi ngược dòng hướng về Niết-bàn.

Nhập-môn (nhập = vào; môn = cửa) = bài học đầu-tiên, môn-học sơ-khởi, cho người vừa mới bước chơn cửa Đạo.

Nhất / Nhứt = một; Nhật / Nhựt = ngày. (tiếng đọc khác nhau ở mỗi miền Bắc, Nam; nhưng cùng chung một nghĩa).

Nhĩ = tai, lỗ tai.

Nhĩ-căn (căn = gốc) = tai, lỗ tai để nghe âm-thanh.

Nhĩ-thức (nhĩ = tai; thức = hay-biết) = sự hay-biết trong tâm về âm-thanh, tiếng nói.

Nhị = hai

Nhị chướng (nhị = hai; chướng = trở-ngại) = hai sự ngăn-trở: (1) phiền-não-chướng, trở ngại do các phiền-não gây ra, nhứt là tham, sân, si; (2) sở-tri-chướng, trở ngại do các ý-kiến ôm-đồm, các tà-kiến, các kiến-thức lỗi-thời gây ra. Sự giải-thoát gồm có hai phần, (1) tâm giải-thoát khỏi phiền-não- chướng, (2) trí giải-thoát khỏi được sở-tri-chướng. (Trí giải-thoát còn gọi là huệ /tuệ giải-thoát).

Nhị Đế (nhị = hai; Đế = chơn-lý) = hai Chơn-lý: (1) Tục-đế, chơn-lý của thế-tục, thay đổi tùy theo thời-gian và không-gian; (2) Chơn-đế, chơn-lý xuất-thế-gian, thường-hằng, vĩnh-cửu, bất-biến.

Nhị hoặc (nhị = hai; hoặc = lỗi-lầm) = có hai sự lỗi-lầm lớn trong tâm-tư của hành-giả: (1) Kiến-hoặc, sự thấy-biết sai-lầm, chẳng đúng với Chơn-lý; (2) Tư-hoặc, sự suy-tư sai-lầm chẳng đúng theo Chánh- Pháp.

Nhị Không (nhị = hai; Không = tánh Không, sự rỗng-vắng) = Giáo-lý Bắc-tông nêu ra Nhị Không, hai sự rỗng-vắng: (1) Ngã-Không, cái Tự-ngã rỗng-không, và (2) Pháp-Không, bản-thể của muôn pháp (= muôn sự-vật) đều rỗng-không. Gần nghĩa với đặc-tướng Vô-ngã của muôn-pháp. Đối nghĩa với chữ Nhị-Chấp: (1) ngã-chấp và (2) pháp-chấp.

Nhị Nghĩa (nhị = hai; nghĩa = nghĩa-lý) = Kinh Phật thường được xếp vào hai loại: (1) Kinh bất-liễu- nghĩa, các bản Kinh chỉ dạy một phương-tiện tạm-thời để đối-trị lại một phiền-não, lậu-hoặc, còn chưa được rốt-ráo để đưa đến sự giải-thoát, và (2) Kinh liễu-nghĩa, với ý-nghĩa cao-thâm, tế-nhị, đưa đến sự giải-thoát rốt-ráo. Liễu-nghĩa và Bất-liễu-nghĩa, đó là Nhị Nghĩa.

Nhị quán (nhị = hai; quán = quán-tưởng) = hai cách quán-tưởng: (1) Sự-quán là quán-tưởng về sự, tức là sự-việc thực-tế bên ngoài của vạn pháp; (2) Lý-quán là

quán-tưởng về Lý, tức là về lý-thuyết, về thật-tánh của vạn pháp.

Nhị Thiền (nhị = thứ nhì. Thiền = thiền-định) = đây là cấp Thiền thứ nhì, cao hơn Sơ-Thiền, thấp hơn Tam-Thiền. Nhị Thiền vượt qua được hai Thiền-chi Tầm và Tứ ở cấp Sơ-Thiền. Tầm (P. Vitakka), trước gọi là giác, tức là nắm lấy đối-tượng, và Tứ (P. Vicàra), trước gọi là quán, tức là bám chặt mãi vào đối-tượng).

Nhị Thừa (nhị = thứ nhì; thừa = thặng = chiếc xe chở hành-giả đến nơi giác-ngộ) = lối tu-hành của hàng Thanh-văn (P. Sàvaka), tu theo Tứ-Diệu-Đế và Duyên-giác tu theo Lý Thập-Nhị Nhân-Duyên.

Nhiễm = nhuốm dơ, bị lây.

Nhiễm-ái (nhiễm = nhuốm dơ; ái = luyến-ái, tríu-mến) = để cho lòng tríu-mến lôi-cuốn.

Nhiễm-duyên (nhiễm = nhuốm dơ; duyên = nhân-duyên) = nhân-duyên, hay các điều-kiện, làm cho bị ô-nhiễm.

Nhiễm-ô (nhiễm = bị lây; ô = dơ-bẩn) = làm cho nhơ-bẩn, chẳng còn tinh-khiết nữa.

Nhiễm-tâm (nhiễm = ô-nhiễm; tâm = lòng) = tâm bị nhuốm dơ vì các phiền-não. Gần nghĩa với vọng- tâm; trái nghĩa với tịnh-tâm.

Nhiên-Đăng Phật (S. Dipankara; P. Dipankara) = vị Phật thời quá-khứ. Kinh Kim-cang có thuật lại việc Đức Phật Nhiên-Đăng thọ-ký cho Bồ-tát Thiện-Huệ sẽ thành Phật Thích-ca mâu-ni.

Nhiếp Đại-Thừa Luận (S. Mahàyàna Samparigraha Sastra) = tên bộ Luận quan-trọng của Pháp- Tướng-tông.

Nhiếp-tâm (nhiếp = thu lấy, bao vào trong; tâm = lòng) = kềm-giữ tâm; giữ-gìn tâm-ý chẳng cho buông-lung; luôn luôn chú-ý.

Nhiếp-thọ (nhiếp = thâu lấy, nuôi; thọ = nhận lấy) = thâu-phục lấy để dạy-dỗ.

Nhiễu, Vi-nhiễu (nhiễu = vòng quanh; vi = đi) = chắp tay nghiêm-trang đi vòng quanh tượng, tháp, hoặc bực tôn-quí, để tỏ lòng kính-ngưỡng; (đi theo chiều kim đồng-hồ).

Nhơn-Không (nhơn = người; Không = rỗng-vắng) = quan-niệm về bản-thể con người là rỗng-vắng, chẳng có tự-thể, do nhân-duyên kết-hợp và biến-diệt theo lẽ vô-thường. Đây là đặc-tướng vô-ngã ứng về thân-phận con người. Cùng với Pháp-Không, thành ra Nhị Không. Xin xem thêm chữ Nhị Không, Nhị Chấp.

Nhơn-tướng (nhơn = người; tướng = hình-tướng) = khi trong tâm nổi lên sự phân-biệt kỳ-thị giữa ta và kẻ khác, hoặc giữa người nầy với kẻ khác, đó là nhơn-tướng nổi lên trong tâm. Kinh Kim-cang có nói đến bốn tướng, cần phải dẹp bỏ: (1) ngã-tường, (2) nhơn-tướng, (3) chúng-sanh-tường, (4) thọ-giả- tướng. Xem thêm chữ Ngã-tướng.

Nhơn-trung-tôn (nhơn = người; trung = ở trong; tôn = kính-trọng) = tiếng tôn-xưng trỏ vào Đức Phật, bực xứng đáng được sự tôn-kính nhứt, trong hàng loài người.

Nhục = thịt.

Nhục-đoàn-tâm (nhục = thịt; đoàn = tròn; tâm = trái tim) = trái tim bằng thịt, hình tròn-tròn. Nói nhục-đoàn-tâm là trái tim, để phân-biệt với Tâm, cõi lòng, mà người ta thường hay nghĩ lầm rằng trái tim là nơi phát-sanh ra các tình-cảm.

Nhục-kế (nhục = thịt; kế = búi tóc trên đỉnh đầu) = một trong 32 tướng tốt của Đức Phật là cục thịt tròn có búi tóc trên đỉnh đầu.

Nhục-thân Bồ-tát (nhục = thịt; thân = thân-thể; Bồ-tát = bực đã giác-ngộ đi giáo-hoá kẻ khác) = tấm thân xác thịt của vị Bồ-tát. Nói nhục-thân Bồ-tát là để tỏ lòng kính-trọng một bực tu-hành lo cứu-giúp kẻ khác, mặc dầu còn mang hình-thể con người thường.

Nhuế = giận-hờn. Thường đi đôi với chữ sân (giận) thành sân-nhuế

Nhuyễn, Nhuyến = mềm-dịu. Thường đi đôi với chữ Nhu thành ra nhu-nhuyến, nhu-nhuyễn, mềm- dịu. Trái nghĩa với thô-phù.

Như = như vậy đó; cũng vậy; giống như.

Như bào ảnh (như = giống như; bào = bọt nước; ảnh = bóng, hình) = giống như bọt nước hay là giống với hình-bóng. Tiếng bóng-bảy để nói lên sự tạm-thời, vụt qua nhanh-chóng, như hình-bóng, như bọt nước, thoáng có đó rồi tiêu mất đi, theo lẽ vô-thường.

Như huyễn (như = giống như; huyễn = ảo = có thật mà chẳng thật-có; tức là thấy hình-dạng tạm đó thôi, chớ đâu thật-có lâu dài.

Như-Lai (S. Tathàgatha; P. Tathàgata) (Như = như thế; Lai = đến) = tiếng tự-xưng của Đức Phật khi nói với đệ-tử; còn các đệ-tử gọi Ngài là Thế-tôn. Nghĩa của chữ Như-Lai được nói đến trong Kinh Kim-Cang: "Như-Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như-Lai", nghĩa là "Như-Lai chẳng từ đâu tới, cũng chẳng đi về đâu, cho nên gọi là Như-Lai". Nghĩa sâu của câu đó là: "Như-Lai là bực chẳng sanh cũng chẳng diệt, thường-hằng như thế đó".

Như-Lai Sứ-giả (Như-Lai = đức Phật; sứ-giả = kẻ mang tin đến, kẻ thay mặt cho) = các vị tu-hành đi dạy giáo-lý của Đức Phật cho dân nghe hiểu, là bực Sứ-giả của đức Như-Lai, thay mặt Phật.

Như-Lai-tạng (Như-Lai = đức Phật; tạng = kho chứa) = tiếng chuyên-môn của Duy-Thức-học, gọi Thức thứ tám, A-lại-da thức (P. Alaya nanna), là nơi tàng-trữ các chủng-tử (= hột giống) của các hành- vi cố-ý đã qua, chờ ngày phát-khởi trở lại thành hậu-quả).

Như-Lai-thất (Như-Lai = Phật; thất = nhà) = tiếng tôn-kính chỉ việc xuất-gia tu-hành, rời bỏ nhà thế- tục, đi vào nhà Như-lai, tức là vào chùa, tự-viện, để tu-hành.

Như-Lai-Thiền (Như-Lai = Phật; thiền = tu thiền) = một đường lối tu Thiền, đúng theo cách dạy của Đức Như-Lai.

Như-lai-tọa (Như-Lai = đức Phật; tọa = ngồi) = chỗ ngồi của Như-Lai; tiếng tôn-kính chỉ nơi ngồi của bực tu-hành như đang ngồi trên tòa Như-Lai.

Như-Lai-y (Như-Lai = đức Phật; y = sáo) = tiếng tôn-kính chỉ bực xuất-gia mặc áo cà-sa, như mặc áo của Đức Như-Lai.

Như-lý Tác-ý (như = đúng như vậy; Lý = chơn-lý; tác = làm; ý = tư-tưởng) = Tác-ý là khởi tâm suy-nghĩ; Như Lý là đúng theo chơn-lý. Như-Lý Tác-ý là sự suy-tưởng đúng theo Chơn-Lý.

Như-như = danh-từ khác chỉ Chơn-Như, hay là Chơn-Lý.

Như-Pháp tu-hành (Như = đúng như; Pháp = Chánh-Pháp) = tu-hành đúng theo Chánh-Pháp.

Như thị ngã văn (Như = như vầy; thị = thế ấy; ngã = tôi; văn = nghe) = "Tôi nghe như vầy": đó là lời nói của vị thị-giả của Đức Phật Thích-ca, Tôn-giả A-nan (P. Ananda) được ghi ở đầu mỗi bài Kinh do Đức Phật thuyết-giảng, để làm bằng-chứng rằng Kinh ấy thật-sự được Phật giảng và được Tôn-giả A-nan nghe và ghi lại.

Như-ý-châu (Như-ý = được đúng theo ý-muốn; châu = ngọc) = hòn ngọc quí được tin rằng đem lại tất cả những gì ước-muốn. Tiếng bóng-bảy để chỉ Phật-tánh, khả-năng sẵn-có nơi mọi người để tu thành Phật; khả-năng ấy quí-báu như viên ngọc như-ý.

Như-ý-túc (S. Rddhipada; P.Iddhipàda) (Như-ý = được như ý muốn; túc = đủ) = bốn khả-năng siêu- phàm của bực Thánh; gồm có: (1) Dục như-ý-túc, khởi ý muốn lên là có được; (2)Tinh-tấn như-ý-túc, sức nỗ-lực chẳng hề sụt-giảm; (3) Nhứt-tâm như-ý-túc, tâm an-định bất cứ lúc nào cũng theo ý muốn; (4)quán như-ý-túc, quán-tưởng theo ý-muốn. Đó là bốn pháp-tu trong 37 Phẩm Trợ-Đạo.

Nhứt-Chân (Nhứt = một, duy-nhứt; Chân = Chơn-lý) = tiếng tôn-xưng chỉ về Chơn-lý trọn-vẹn, bình-đẳng, duy-nhứt, chẳng có hai.

Nhứt Đại-sự (Nhứt = một; Đại-sự = việc lớn) = một việc lớn. Đây là lời nói trích trong Kinh Pháp- Hoa: "Chư Phật vì một đại-sự mà thị-hiện ra đời, đó là khai-thị Tri-kiến Phật cho chúng-sanh ngộ- nhập". Câu đó có nghĩa là Chư Phật ra đời với mục-đích chỉ rõ Phật-tánh (= tri-kiến Phật) cho chúng- sanh thấy mà tu-hành theo để thành Phật.

Nhứt-điên-ca, Nhứt-xiển-đề (S. Atyantika) = tiếng phiên-âm chữ Phạn, nghĩa là người chẳng có niềm tin, chẳng chịu tin gì cả.

Nhứt-lai (nhứt = một lần; lai = tái-sanh lại) = quả-vị Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi), chỉ phải tái-sanh một lần nữa ở cõi người.

Nhứt-Như (nhứt = một; như = như vậy) = không khác, chỉ có một, cả hai cũng như một. Nói về Chơn-lý, bao giờ cũng là một như thế.

Nhứt-sanh bổ-xứ (nhứt = một; sanh = đời sống, bổ = thêm vào cho đủ; xứ = nơi) = vị Bồ-tát sắp thành Phật, chỉ sanh lại lần chót, chờ ngày thành Phật ở một cõi thế-giới nào đó.

Nhứt tâm bất-loạn (nhứt-tâm = một lòng an-định; bất-loạn = chẳng loạn-động) = nói về phép niệm Phật cho đến tình-trạng tâm chẳng còn loạn-động nữa, một lòng chú-tâm

vào danh-hiệu Phật; tình-trạng nầy tương-đương với tình-trạng định trong Thiền.

Nhứt-thiết chúng-sanh (nhứt-thiết = tất cả) = tất cả chúng-sanh

Nhứt-thiết-chủng trí (Nhứt-thiết = tất cả, chủng = loại; trí = trí-huệ) = Trí-huệ của Phật thông- hiểu rõ ràng về tất cả mọi chủng-loại.

Nhứt-thiết Hữu-bộ (S. Sarvastivada) = một bộ-phái của Thượng-toạ-bộ, chủ trương tất cả pháp (= sự-vật) đều có thật, nhưng chẳng kéo dài. Sanh rồi diệt chẳng ngừng.

Nhứt-thiết nhập (P. Kasina) (nhứt-thiết = tất cả; nhập = vào) = phương-tiện bằng hình-tướng (thường là hoa mạn-đà-la bằng đất) dùng để quán-sát bằng mắt, cho dễ chú-tâm vào, khi ngồi Thiền, và sớm đắc định. Chữ Kasina còn được dịch là biến-xứ.

Nhứt Thừa (nhứt = một, duy-nhứt; Thừa = thặng = chiếc xe, tức là một đường-lối tu-hành) = chỉ có một Thừa duy-nhứt là Phật-Thừa, chiếc xe đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn. Tất cả các Thừa khác, Thanh-văn-Thửa, Duyên-giác-Thừa, Bồ-tát-Thừa, đều qui về Nhứt-Thừa, tức là Phật-Thừa.

Nhứt tướng vô-tướng (nhứt = một; tướng = hình-tướng; vô = chẳng có) = chỉ có một tướng duy- nhứt, đó là chẳng có hình-tướng nào cả. Đây là quan-niệm về bản-thể rỗng-rang, vắng-lặng của muôn pháp (= sự-vật), vì do nhân-duyên hợp lại mà thành ra có, khi hết nhân-duyên thì tan-rã, cho nên nói vạn pháp vô-tướng, nghĩa là mặc dầu thấy có khác nhau, thật ra, chẳng có hình-tướng thật-sự riêng- biệt nào cả, ngoại-trừ cái tướng chung duy-nhứt là chẳng có tướng. Nói cách khác, Thật-tướng của muôn pháp là vô-tướng.

Nhựt-Nguyệt-Đăng Phật (S. Tchandrasuryapradipa Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương Nam đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Nhựt-Quang Bồ-tát = Nhựt-Quang Biến-Chiếu Bồ-tát = vị Bồ-tát phụ-tá cho Đức Phật Dược-Sư. Ngài Nhựt-Quang đứng bên trái, Ngài Nguyệt-Quang đứng bên mặt, trên tượng Đức Phật Dược-Sư

Nhựt-Sanh Phật (S. Adityasambhava Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương Bắc đối với cõi Ta-bà, theo Kinh A-di-đà.

Nhựt-tụng (nhựt = ngày, hằng ngày; tụng = đọc) = để đọc-tụng hằng ngày.

Ni = nữ tu-sĩ Phật-giáo.

Ni-cô = nữ-tu-sĩ đã thọ giới Cụ-túc. Giới Cụ-túc của tì-kheo-ni lên đến 348 giới, trong khi Tì-kheo chỉ thọ có 250 giới.

Ni-chúng (ni = nữ tu-sĩ. Chúng = số đông) = cộng-đồng các vị nữ tu-sĩ Phật-giáo.

Ni-sư = vị tì-kheo-ni đã có trên 30 tuổi đạo, ngang hàng với Thượng-tọa bên nam-giới.

Tì-kheo-ni (P. Bhikkhuni) = nữ-tu-sĩ đã thọ giới Cụ-túc.

Sa-di-ni (P. Sàmaneri) = nữ tu-sĩ còn trong vòng tập-sự tu, chưa thọ Cụ-túc-giới của Tì-kheo-ni.

Ni-tự (ni = cô vãi; tự = chùa) = chùa sư-nữ.

Ni-câu-đà (S. Nyagrodha; P. Nigrodha) = tên một loại cây lớn như cây da; tên một ngôi chùa lớn nơi Đức Phật Thích-ca ngụ khi trở về thăm Vua Cha Tịnh-phạn (P. Suddhòdana), và thuyết-giảng Kinh cho dòng-họ Thích-ca nghe.

Ni-đàn-na (Kinh) (S. Nidàna; P. Nidàna) = một thể-loại Kinh của Phật, nói rõ nguồn-gốc phát- sanh, còn gọi là loại Nhân-duyên Kinh; là một trong mười hai thể-loại Kinh, thường được biết là Thập- Nhị Bộ-Kinh. Nghĩa thường của chữ Nidàna là lời nói đầu sách.

Ni-kiền-đà, Ni-kiền-tử (S. Nigrantha; P. Nigantha) = một môn-phái ngoại-đạo, vào thời Đức Phật Thích-ca, chủ-trương loã-thể, chẳng mặc quần-áo, mình bôi tro bùn, vận cái khố che bộ-phận sanh- dục. Vị đạo-sư phái nầy là Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử (S. Nigrantha Jnatiputra).

Ni-liên-thiền (S. Nairanjanà; P. Neranjarà) = con sông gần núi Tượng-đầu (S. Gojasirsa), thôn Ưu- lâu-tần-loa (S. Uruvela), nơi tu-sĩ Cồ-đàm (P. Gotama) tu khổ-hạnh sáu năm; có Ma-vương đến khuấy, nhưng bị tu-sĩ đuổi đi. Đức Phật thành Đạo ở gần sông nầy.

Ni-sư-đàn = phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là toạ-cụ, tấm nệm bằng cỏ để ngồi thiền. (tọa = ngồi; cụ = vật-dụng).

Niệm (S. Sati; P. Sati) = nhớ, nghĩ.

Niệm-căn (niệm = nhớ, nghĩ; căn = nguồn-gốc) = khả-năng nhớ, nghĩ, suy-tưởng, có sẵn nơi mọi người. Nhờ có niệm-căn, ta nhớ được, nghĩ ra, và suy-luận đúng.

Chánh-niệm (S. Sammà sati; P. Sammà sati) = ý-niệm chơn-chánh và đúng-đắn; một ngành trong Bát Chánh-Đạo: (1) chánh-kiến (P. Sammà ditthi), ý-kiến đứng-đắn; (2) chánh tư-duy (P. Sammà sankappa), suy-nghĩ đứng-đắn; (3)chánh-ngữ (P. Sammà vàcà), lời nói đứng-đắn; (4)chánh-mạng (P. Sammà vajivà), cách mưu-sanh đứng-đắn; (5)chánh-nghiệp (P. Sammà Kammanta), hàng-động đứng- đắn; (6) chánh tinh-tấn (P.Sammà vàyàna), nỗ-lực đứng-đắn; (7)chánh-niệm; (8) chánh-định (P. Sammà samàdhi), định-lực đứng-đắn.

Giữ cho tâm an-định là nhờ ở chánh-niệm, tình-trạng tâm luôn luôn hay-biết những gì đang xảy ra trong hiện-tại; làm gì, nghĩ gì đều hay-biết đúng vào lúc đang làm hay đang nghĩ. Chánh-niệm dẹp bỏ

được sự buông-lung của tâm cứ chạy đi lang-thang, ý-thức được sức sống tiềm-tàng bên trong nội-tâm. Việc tu-tập Thiền-định phải bắt đầu ngay ở chánh-niệm.

Niệm-châu (niệm = đọc thầm; châu = xâu chuỗi) = dùng ngón tay lần từng hột chuỗi, mỗi khi miệng niệm một danh-hiệu Phật.

Niệm giác-chi (S. Smrti Bodhiyanga; P. Sati Bojjhanga) = yếu-tố thứ năm của Thất-giác-chi (S. Bodhiyanga; P. Bojjhanga), tức là thành-phần thứ năm của sự giác-ngộ. (Giác = giác-ngộ; chi = nhánh, yếu-tố). Bảy yếu-tố của sự giác-ngộ, Thất giác-chi, là: (1) Trạch-pháp, (chọn lựa pháp-tu); (2) Tinh-tấn (cố-gắng); (3) Hỷ (mừng); (4) Khinh-an

(nhẹ-nhàng, vui); (5) Niệm; (6) Định (tâm-ý tập- trung, hết tán-loạn); (7) Xả (buông-bỏ, chẳng chấp-thủ, giữ sự bình-thản, có ý-tưởng bình-đẳng). Thất giác-chi là bảy pháp-tu trong 37 Phẩm Trợ Đạo, đưa đến sự giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn.

Giác-niệm (giác = hay-biết; niệm = ý-nghĩ) = ý-nghĩ trong tâm biết rõ hiện đang nghĩ gì; nói cách khác, trong tâm đang có nhiều ý-tưởng khác nhau, nếu có giác-niệm thì biết rõ, ngay bây giờ, mình đang nghĩ về một tư-tưởng nào. Một thí-dụ khác: mình đang thở, nhưng chẳng để-ý đến hơi thở ra, vào lúc nào; nếu ngưng mọi việc, nhìn vào tâm, theo dõi luồn hơi ra biết đó là hơi ra, luồn hơi thở vào, biết đó là hơi thở vào; ấy là có giác-niệm về hơi thở ra. Kinh Xuất-tức, Nhập-tức Niệm (P. Anàpanàsati) (Kinh Niệm về 16 Hơi thở) dạy rõ phép Giác-niệm về Hơi thở, phương-pháp căn-bản đầu-tiên để tu-tập thiền-định.

Niệm hương (niệm = miệng đọc; hương = cây nhang) = khi thắp nhang, miệng niệm thầm một câu Kinh-kệ hay một danh-hiệu Phật, hoặc một lời cầu-nguyện. Trong các buổi lễ chánh-thức ở chùa, vị chủ-lễ khi niệm-hương, đọc lên năm phần pháp-thân hương: (1) giới-hương, (2) định-hương, (3) huệ- hương, (4) giải-thoát-hương, (6) giải-thoát tri-kiến-hương. Xin xem thêm chữ Ngũ phần pháp-thân- hương.

Lục niệm (lục = sáu; niệm = nhớ nghĩ) = Người tu pháp-môn Niệm Phật phải nhớ nghĩ luôn luôn đến sáu loại niệm: (1) Niệm Phật, (2) Niệm Pháp, (3) Niệm Tăng, (4) Niệm Thí (bố-thí), (5) Niệm Giới (giới-cấm), (6) Niệm Thiên (Trời).

Niệm-lực (niệm = nhớ, nghĩ; lực = sức mạnh) = khi chuyên-niệm tinh-tấn lâu năm, thì niệm-căn trở thành niệm-lực, tức là có sức mạnh trong khi nhớ, nghĩ đến điều thiện. Xem thêm Ngũ-lực.

Niệm Phật (niệm = đọc, tụng, nhớ, nghĩ) = pháp-tu niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà (S Amitabha Buddha), để được vãng-sanh về cõi Cực-Lạc ở Tây-phương. Còn gọi là pháp-môn Tịnh-Độ. (Tịnh = thanh-khiết, thanh-tịnh; độ = thổ = đất, cõi đất nước). Kinh căn-bản của pháp-môn Tịnh-độ là Kinh A- di-đà.

Tứ-niệm-xứ (P. Mahà Satipatthana) (Tứ = bốn, niệm = suy-nghĩ, quán-tưởng; xứ = nơi) = tên bản Kinh quan-trọng Phật dạy các lãnh-vực mà hành-giả phải tập quán-chiếu: (1) thân bất-tịnh (chẳng sạch), (2) thọ thị khổ (cảm-thọ là Khổ), (3) tâm vô-thường (hay biến-đổi), (4) Pháp vô-ngã (chẳng có tự-ngã, vô-chủ). Cùng với Kinh Xuất-tức Nhập-tức Niệm (P. Anàpana Sati) (Kinh Niệm 16 hơi thở), bản Kinh Tứ-Niệm-xứ là Kinh căn-bản của Thiền-phái Nam-tông.

Niết-bàn, Niết-bàn-na (S. Nirvana; P. Nibbàna) = Theo nghĩa gốc, tiếng Phạn Nir là ra khỏi, vana khu rừng u-tối; tức là ra khỏi rừng u-tối của phiền-não. Theo nghĩa chuyên-môn Phật-học, Niết-bàn là cảnh-giới an-tịch vắng-vẻ, chẳng còn Khổ-sở, trỏ vào tâm-trạng của hành-giả đã trừ xong tất cả phiền- não, an sống trong cảnh an-nhiên, tự-tại. Đừng lầm mà cho rằng Niết-bàn là một nơi chốn xa-xôi nào đó, hết khổ, chỉ có sướng mà thôi.

Phật-học phân-biệt hai loại Niết-bàn: (1) Hữu-dư Niết-bàn (P. Sòpàdisesa Nibbàna Dhàtu), cảnh-giới của hành-giả đắc quả-vị A-la-hán, chứng vô-sanh (chẳng còn phải tái-sanh), diệt-trừ hết tất cả mọi phiền-não, còn tấm thân nầy sống trong an-nhiên, tự-tại; và (2) Vô-dư Niết-bàn (P. Anupàdisesa Nibbàna Dhàtu), cảnh-giới an-tịch của hành-giả sau khí trút bỏ thân-xác nầy.

Giáo-lý Nam-tông phân-biệt ba đặc-tánh của Niết-bàn: (1) vĩnh-cửu (P. Dhuvà) (thường-hằng, luôn- luôn còn mãi); (2) đáng mến-thích (P. Subha), và (3) an-lạc (P. Sukha).

Giáo-lý Bắc-tông phân-biệt bốn đặc-tướng của Niết-bàn: (1) thường (hằng-cửu, có mãi mãi); (2) lạc (an-vui, hết khổ); (3) ngã (chơn-ngã thật-sự hằng hiện-hữu), (4) tịnh (thanh-tịnh và vắng-vẻ).

Thông-thường, khi bực tu-hành cao lìa cõi đời nầy, người ta thường bảo vị ấy nhập Niệt-bàn, điều nầy chỉ có nghĩa là kể từ đó, chẳng còn tái-sanh nữa, hiện-hữu mãi trong sự tịch-diệt, lặng-lẽ.

Niết-bàn-ấn (Niết-bàn = phiên-âm chữ Phạn Nirvana, hoặc Nibbàna; ấn = dấu-hiệu) = dấu-hiệu của cõi Niết-bàn; tức là diệu-lý Niết-bàn, nói trong Kinh Đại Niết-bàn mà Đức Phật thuyết-giảng trước khi Ngài tịch-diệt.

Hữu-dư-y Niết-bàn (Hữu = có; dư-y = tấm thân vật-chất còn sót lại) = tình-trạng Niết-bàn của bực A- la-hán còn sống trên thế-gian. Xin xem thêm chữ Hữu-dư Niết-bàn ở trên.

Vô-dư-y Niết-bàn (Vô-dư-y = trút bỏ hết tấm thân vật-chất) = tình-trạng Niết-bàn của bực A-la-hán sau khi trút bỏ nốt tấm thân vật-chất. Xin xem thêm chữ Vô-dư Niết-bàn ở trên.

Noãn-sanh (noãn = trứng; sanh = thể-thức sanh đẻ) = loài chúng-sanh sanh ra từ trứng. Có bốn loại sanh-sản, thường gọi là Tứ Sanh: (1) noãn-sanh, (2) thai-sanh (từ bào thai trong bụng mẹ); (3) thấp- sanh (sanh từ nơi ẩm-ướt; (4) hoá-sanh (do sự biến-hoá).

Nội = bên trong

Nội-chướng (Nội = bên trong; chướng = gây trở-ngại) = các phiền-não còn tiềm-tàng trong tâm, chưa diệt-trừ hết cội-rễ.

Nội-duyên (Nội = bên trong; duyên = nhân-duyên) = điều-kiện từ bên trong làm thay đổi tình-trạng. Trái nghĩa với Ngoại-duyên là duyên-cớ từ bên ngoài đưa tới.

Nội-điển (nội = bên trong; điển = kinh-sách) = các kinh-điển của riêng Phật-giáo; còn các sách-vở khác gọi là ngoại-điển.

Nội-nhập (nội = bên trong; nhập = vào) = tiếng để chỉ các giác-quan. Đối nghĩa với Ngoại-nhập, tức là cảnh-vật ở bên ngoài, qua ngả các giác-quan, đi vào gây cảm-thọ lên tâm. Cùng nghĩa với Lục-trần.

Nữ = đàn-bà, con gái.

Nữ-căn (nữ = đàn-bà; căn = gốc) = tiếng dùng để nói đến bộ-phận sanh-dục của người nữ.

Nữ cư-sĩ, Ưu-bà-di (nữ = đàn-bà; cư-sĩ = kẻ tu tại nhà) = nữ Phật-tử tu tại nhà; còn gọi là tín-nữ. Đối nghĩa với nam cư-sĩ, thiện-nam. Còn Ưu-bà-di là tiếng phiên-âm từ chữ Phạn (S. Upasika; P. Upàsikà) có nghĩa là nữ cư-sĩ. Có bốn bộ-chúng, Tứ-chúng, trong Phật-giáo: (1) tì-kheo, (2) tì-kheo-ni, (3) Ưu- bà-tắc (P. Upàsaka) (nam cư-sĩ), và (4) Ưu-bà-di.

Nữ đàn-việt (nữ = đàn-bà; đàn-việt = phiên-âm từ chữ Phạn, Dànapati, người bố-thí, thí-giả) = người đàn-bà bố-thí của cải, cung-cấp cho kẻ tu-hành. Đồng nghĩa với Nữ thí-chủ.

Thiên-nữ (P. Devi) (Thiên = Trời; nữ = phụ-nữ) = phụ-nữ ở cõi Trời, nhan-sắc xinh-đẹp. Đối nghĩa với Thiên-nam (P. Deva)

-------*-------

O-Ô Oai / Uy = thái-độ khiến cho người phải nể sợ. Thường đi đôi với các chữ nghi, thế thành ra oai-nghi / uy-nghi; oai-thế / uy-thế.

Oai-âm-vương Phật (S. Bhichmagardita Ghochasvaradja Buddha) = tên một Đức Phật thời quá- khứ, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh Pháp-Hoa. Trong Pháp-Bảo-Đàn, Lục-tổ Huệ-năng có nói: "Kể từ Đức Phật Oai-âm về sau nầy, việc đại-ngộ cần được Tăng-đoàn ấn-chứng." (Trước thời đó, chưa có Tăng-đoàn).

Oai-đức = oai-thế và đức-độ. Nói về bực tu-hành vừa có oai-thế vừa có đức-độ, nghĩa là được người vừa kính-nể, vừa thương-mến.

Oai-linh / Uy-linh = uy-tín của chư Bồ-tát và Phật, mặc dầu chẳng hiện thấy rõ ở đó, nhưng vẫn được mọi người kính nể.

Oai-nghi = có hai nghĩa: (1) nghĩa thường, nói ông đó trông rất oai-nghi, nghĩa là, vị đó có dáng- điệu nghiêm-trang đáng kính-nể; (2) nghĩa chuyên-môn trong Phật-học: tư-thế, phong-cách, thái-độ của thân-thể. Theo nghĩa chuyên môn nầy, nói Tứ oai-nghi, Bốn oai-nghi, nghĩa là, bốn tư-thế: đi, đứng, nằm và ngồi.

Oai-thần = như các chữ Oai-linh, hoặc Oai-đức.

Oan-gia (oan = oan-ức; gia = nhà, người) = kẻ gây ra chuyện thù-oán; kẻ thù oán thuở xưa nay trả thù lại.

Oan-khiên (oan = oan-ức; khiên = buộc kéo, dẫn-dắt) = nỗi oan-cừu cũ lôi-kéo; vì mối thù xưa mà gây ra hậu-quả ngày nay.

Oan-nghiệp (oan = oan-ức; nghiệp = hành-động cũ) = vì hành-động cũ ngày xưa mà nay phải chịu cảnh oan-ức, khổ-sở.

Oan-trái (oan = oan-ức; trái = nợ-nần) = vì hành-động xưa kia làm món nợ (mối thù) nên nay phải trả bằng cách gánh vác hậu-quả.

Oán-kết (oán = thù-hằn; kết = buộc chặt) = mối thâm-thù kết chặt từ đời nầy sang đời khác, khiến đôi bên chẳng chịu hoà-thuận.

Oán tăng hội khổ (oán = oán-giận; tăng = ghét; hội = gặp nhau; khổ = khổ-sở) = một nổi khổ kể trong Khổ-đế (Kinh Chuyển Pháp-Luân) có nghĩa là gặp kẻ mình oán-ghét là một nổi khổ cho mình.

Oán-tặc (oán = thù-oán; tặc = giặc) = những kẻ hoặc những sự-việc gây tổn-hại, đến áp-bức, tựa như lũ giặc cướp.

Ô-ba-đà-da (S. Upadhyaya) = phiên-âm chữ Phạn, vị Hoà-thượng. Hoà-thượng, Giáo-thọ và Yết-ma là ba vị sư cao-cấp trong chùa.

Ô-lam-bà-nã / U-lam-bà-nã (S. Ullambana) = phiên-âm chữ Phạn, thường đọc là Vu-lan-bồn, có nghĩa là cứu nạn bị treo ngược, tức là lễ rằm tháng bảy của Phật-giáo, tưởng-niệm đến công-ơn mẹ cha, bố-thí, phát chẩn, và cúng-tế cô-hồn.

Ô-nhiễm, Ô-trọc, Ô-trược (ô = dơ-bẩn; nhiễm = dính; trọc = trược = nhơ-nhớp) = sự dính-lây các chất dơ-bẩn. Thường nói về tâm bị các phiền-não làm ô-nhiễm. Trái-nghĩa với thanh-tịnh, thanh- khiết.

-------*-------

P Pha-ly / Pha-lê = chất thủy-tinh trong suốt (như kiếng); một trong bảy món báu-vật gọi là Thất bảo: vàng, bạc, pha-lê, xa-cừ, xích-châu, san-hô, mã-não.

Phá giới (phá = làm cho hư, chẳng tôn-trọng; giới = Giới-luật) = sự coi thường, chẳng tuân-phục theo Giới-Luật do Đức Phật đặt ra để tu-hành. Trái nghĩa với Trì Giới, giữ gìn theo đúng Giới-luật.

Phá hoà-hợp tăng (phá = làm hư; hoà-hợp = sự hoà-thuận, sự đoàn-kết; tăng = Tăng-Ni-đoàn) = có hành-động phá rối sự hoà-hợp trong Tăng Ni-đoàn; gây sự chia-rẽ, lộn-xộn trong Giáo-hội. Đây là một tội ngũ-nghịch, phải đọa Địa-ngục. Xin xem chữ Ngũ-nghịch.

Phá Pháp, phá Đạo (phá = làm hư; Pháp = Chánh-Pháp; Đạo = Đạo-Pháp) = có hành-động chống-đối và phá-hoại nền Đạo-Pháp, nói xấu đến Chánh-Pháp. Chữ Chánh-Pháp dịch nghĩa chữ Dharma, Dhamma, tức là giáo-pháp do Đức Phật giảng-dạy.

Phá ma (phá = phá bỏ, trừ bỏ đi; ma = ma quỉ, hoặc các phiền-não cám-dỗ) = có hai nghĩa: (1) trừ tà-ma, chống đối lại các loại ma như: ma-quỉ, thiên-ma, ngũ-ấm-ma, v.v... (2) Ma tượng-trưng cho sự cám-dỗ, dụ-dỗ theo con đường quấy; do đó phá ma nghĩa là quyết- chí trừ bỏ các sức cám-dỗ theo đường ác, hoặc sa-ngã vào tội-lỗi.

Phả-la-đọa (S. Bharadvàja) = phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là căn-tánh lanh-lẹn, mau hiểu lâu quên. Trái nghĩa với Chiên-đà-la (S. Candala), người đần-độn, chậm-chạp. Đồng nghĩa với lợi-căn; phản- nghĩa với độn-căn.

Phàm-phu (S. Prthagiana; P. Puthujjana) (phàm = thường; phu = người) = kẻ thường, chưa tu- hành, còn sống trong vòng Luân-hồi khổ-sở. Đối-nghĩa với chữ Thánh-nhơn, bực Thánh, bực đã diệt xong tất cả phiền-não, chứng vô-sanh, ra khỏi vòng Luân-hồi.

Phàm-tăng (phàm = người thường; Tăng = tu-sĩ Phật-giáo) = tiếng chê các tu-sĩ Phật-giáo nào mà cư-xử như người thường, chẳng có đủ đức-độ của một bực chơn-tu. Đối nghĩa với Thánh-tăng, bực tăng-ni có đức-hạnh cao.

Phàm Thánh bất nhị (Phàm = phàm-phu; Thánh = thánh-nhơn; bất = chẳng; nhị = hai, khác) = kẻ phàm-phu cùng với bực Thánh-nhơn chẳng khác nhau, chẳng phải là hai. Tại sao? Vì cả hai cùng chung một bản-thể rỗng-rang, có chung một Phật-tánh; nếu kẻ phàm biết tu-hành, sẽ trở nên bực Thánh; còn bực Thánh mà hành-động cư-xử thiếu đức-hạnh, thì đó là kẻ phàm đội lốt Thánh.

Phàm-thế, Phàm-tình, Phàm-tục (phàm = thường, chưa tu-hành; thế = đời; tình = tình đời, tình- cảm; tục = thường; theo thói đời) = Phàm-thế = đời sống thường, chưa có tu-hành; đối nghĩa với cõi Thánh. Phàm-tình = theo thói đời tham-lam, hờn-giận đủ điều. Phàm-tục = đời sống thế-tục, nghĩa là vướng-bận các ràng-buộc của gia-đình, xã-hội, còn chạy theo danh-lợi.

Phạm (S. Brahma; P. Brahma) = thường đọc là Phạn. Cõi Trời Phạm, cao nhứt trong cõi Sắc-giới. Theo sự tin-tưởng ở Ấn-độ, vị Trời ở cõi Phạm, gọi là Đại-Phạm Thiên-vương là chúa tể của vũ-trụ.

Phạm-âm, Phạm-thanh (S. Brahmagosha; P. Brahma ghosa) (Phạm = cõi Trời Phạm; âm = thanh = tiếng) = tiếng nói từ cõi trời Phạm, được tin là rất vi-diệu. Phẩm Phổ-môn, Kinh Pháp-Hoa nói về tiếng nói của Bồ-tát Quán-thế-âm là Phạm-âm, Hải-triều-âm, có nghĩa là tiếng nói ấy vi-diệu như tiếng từ cõi trời Phạm, như tiếng sóng biển vỗ.

Phạm-âm Phật (S. Brahmagosha Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương Trên, đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Phạm-chí (S. Brahmacarin; P. Brahmana) = tu-sĩ Bà-la-môn sống theo Phạm-hạnh, còn được gọi là Tịnh-hạnh, sống ẩn-dật, tu-hành để đước tái-sanh lên cõi Trời Phạm.

Phạm-chúng Thiên (Phạm = cõi trời Phạm; chúng = số đông; Thiên = Trời) = các chúng-sanh sống trên cõi trời Phạm, thường được gọi là Phạm-thiên-tử.

Phạm-đàn (P. Brahmadanda) = hình-phạt kỷ-luật trừng-phạt tì-kheo nào vi-phạm giới-luật nặng-nề, bằng cách phải sống biệt-lập, chẳng được tiếp-xúc với các bạn đồng-tu, cho đến khi biết ăn-năn sám- hối tội-lỗi mới dứt. Đây là hình-phạt dành cho tì-kheo Xà-Nặc (P. Channa), người giữ ngựa cho Thái- tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta).

Phạm giới (phạm = vi-phạm, làm lỗi; giới = giới-luật răn-cấm) = sự vi-phạm vào giới-luật, chẳng tuân theo điều răn-cấm.

Phạm-hạnh (S. Brashmacariya) (Phạm = cõi trời Phạm; hạnh = đức-hạnh) = đức-hạnh của người tu-hành, giữ đúng giới-luật, xứng-đáng được sanh lên cõi trời Phạm.

Phạm-sát, Phạm-độ (S.Brahmaksetra) (Phạm = cõi Trời Phạm, cao nhứt trong Sắc-giới; sát = tiếng Phạn phiên-âm Ksetra, nghĩa là cõi đất nước; độ = thổ = cõi đất nước) = cõi Trời Phạm; tiếng tôn-xưng khen tặng nơi tu-hành, chùa chiền thanh-tịnh tựa như cõi trời Phạm.

Phạm thiên, Phạm-vương (Phạm = cõi Trời Phạm. Thiên = Trời; Vương = vua) = vua Đại-Phạm Thiên-vương, cai-quản cõi Trời cao nhứt của Sắc-giới. Người Ấn xưa tin rằng Đức Đại-Phạm Thiên- vương là người sáng-lập ra vũ-trụ.

Phạm-trọng (phạm = vi-phạm, làm tội; trọng = nặng) = phạm phải tội nặng về Giới-Luật, tức là mắc một trong bốn tội Ba-la-di (sát-sanh, trộm-cắp, dâm-dục, nói dối), phải mất qui-chế Tì-kheo và bị trục-xuất ra khỏi Tăng-Ni-đoàn.

Phạm-võng Kinh (Phạm = cõi trời Phạm; võng = lưới; Kinh = bản Kinh) = bản Kinh lớn ở ngay phần đầu của Trường Bộ Kinh, được Tam-Tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ năm. Nhân cuộc cãi-vã giữa thầy trò một vị ngoại-đạo, về sự tán-thán và chống-đối với Phật-Pháp, Đức Phật giảng Kinh nầy, khuyên các tì-kheo nên giữ thái-độ thản-nhiên khi nghe lời chỉ-trích cũng như khen ngợi Đức Phật. Kinh có hai phần:

(1) Phật giải-thích ba cấp giới-luật (đại, trung và tiểu), phàm-phu chỉ nên bàn đến các pháp và giới-luật thông-thường mà thôi;

(2) Phật giải-thích rõ về 62 kiến-chấp (= lý-luận sai-lầm mà vẫn bám-níu vào); và các Sa-môn, Bà-la- môn nào vướng vào 62 kiến-chấp đó đều bị màn lưới Phạm-Võng của Kinh nầy bao-trùm hết, như các bầy cá lớn, nhỏ trong hồ bị vướng vào mẻ lưới vậy.

Phạm-vũ (Phạm = cõi Trời Phạm; vũ = ngôi nhà lớn) = tiếng chỉ chùa, tháp thờ Phật, trang-nghiêm như đền-đài ở cõi Trời Phạm.

Phan = phướn, một loại cờ đạo, bề ngang nhỏ mà dài, treo ngoài sân chùa. Bài Kệ cầu-siêu có câu: tiền tràng phan, hậu bảo-cái, có nghĩa là: phía trước có cờ, phướn, phía sau có lọng quí, đi theo.

Phan-duyên (phan = leo; duyên = dựa theo) = 1) Theo nghĩa gốc là loại cây dây leo, dựa theo một cây trụ mà bò leo lớn lên. 2) Theo nghĩa chuyên-môn Phật-học, nói tâm phan-duyên là nói tâm cứ chạy theo cảnh-vật bên ngoài, duyên theo trần-cảnh chẳng dừng lại

Phạn = còn đọc là Phạm. Chữ Phạn là tiếng thổ-ngữ của Ấn-độ, có hai thứ: (1) Bắc Phạn, sanskrit, dùng trong văn-chương; (2) Nam-Phạn, Pàli, thuộc tiếng nói bình-dân. Kinh Bắc-tông chép theo Bắc- Phạn, còn Kinh Nam-tông chép theo tiếng Pàli.

Pháp (S. Dharma; P. Dhamma) = Chữ Pháp trong Phật-học có ba nghĩa chánh:

1.- Chánh-Pháp, lời giảng-dạy của Đức Phật, tức là Giáo-Pháp, được viết thành chữ hoa Dharma, hoặc Dhamma;

2.- Pháp-môn, Pháp-tu, một đường-lối tu-hành, thí-dụ như Pháp Tứ-niệm-xứ; Pháp-Thiền, Pháp-môn Tịnh-độ.

3.- Pháp có nghĩa rất tổng-quát, rộng-rãi, chỉ tất cả sự-vật, có hình hay vô-hình, có thể đặt tên để gọi, làm khởi lên một ý trong tâm. Chữ Pháp nầy được viết chữ thường dharma, dhamma.

Pháp-ái (pháp = pháp-môn; ái = tríu-mến) = sự tríu-mến một cách quá đáng pháp-môn của mình. Gần nghĩa với chữ Pháp-chấp.

Pháp-âm (pháp = Chánh-Pháp; âm = tiếng) = tiếng nói đạo-lý của Chánh-Pháp.

Pháp-ấn (S. Mudra; P. Muddà) = con dấu của Chánh-Pháp, tức là dấu-hiệu đặc-biệt của pháp-môn. Thường là dấu-hiệu bằng ngón tay vẽ trên không-khí, hay hình vẽ, được tin là có hiệu-lực huyền-bí

Pháp-bảo (S. Dharma-ratna; P. Dhamma-ratana) (Pháp = Chánh-Pháp; bảo = quí-báu) = tiếng tôn- quí để chỉ Kinh-tạng của Đức Phật để lại. Một trong ba ngôi Tam-Bảo: Phật-bảo, Pháp-bảo, Tăng-bảo

Pháp-Bảo-Đàn Kinh = tên quyển Ngữ-lục về giáo-pháp của Lục-tổ Huệ-Năng, (thế-kỷ thứ bảy, đời nhà Đường bên Tàu) do thiền-sư Pháp-Hải, đồ-đệ của Lục-Tổ ghi chép lại các bài thuyết-pháp của Tổ và theo lịnh của Tổ đề tên là Kinh Pháp-Bảo-Đàn.

Pháp-chấp (Pháp = pháp-môn; chấp = cố-chấp, bám chặt vào) = thái-độ chấp-thủ vào Pháp; tức là đeo chặt vào pháp-môn mình đang tu, cho đó là hơn nhứt; chẳng biết rằng trong Kinh Kim-Cang, Phật có dạy: Pháp còn nên buông-bỏ, huống chi là phi-pháp. - Chữ Pháp trong chữ Pháp-chấp lại có nghĩa tổng-quát là sự-vật, khiến cho chữ Pháp-chấp mang thêm nghĩa thứ hai, là xem muôn pháp, muôn sự- vật, đều thường-còn, bền vững, có tự-ngã. Sự cố-chấp nầy cùng với Ngã-chấp thành ra Nhị-chấp. Xem thêm chữ Nhị-chấp

Pháp-chủ (Pháp = Chánh-pháp; chủ = chủ-tể) = vị chủ-tể của Chánh-Pháp, tức là Đức Phật. Đồng- nghĩa với Giáo-chủ.

Pháp-cổ (Pháp = Chánh-pháp; cổ = cái trống) = tiếng tôn-xưng chỉ lời giảng-pháp của Đức Phật hùng-hồn như hồi trống đánh lên xua quân đi phá tan các loài ma-quỉ.

Pháp-cú Kinh (S. Dharmapada; P. Dhammapada) = tên bộ Kinh, thuộc Tiểu-Bộ Kinh (P. Khuddhaka) trong Kinh-Tạng, kết-tập 423 bài Kệ của Đức Phật Thích-ca nói để chỉ các pháp-tu theo con đường Thánh-Đạo (Bát-Chánh-Đạo) cho các đệ-tử. Kinh Pháp-cú là một hòn ngọc văn-thơ tuyệt-

hảo, tràn đầy các thí-dụ thích-nghi, cụ-thể và chơn-lý hằng-cửu, dùng làm Kinh nhựt-tụng cho các tân tì-kheo.

Pháp cúng-dường, Pháp-thí (Pháp = giáo-pháp; cúng-dường = cung-cấp và nuôi-dưỡng; thí = bố-thí) = dùng lời nói về Chánh-pháp đem ra giảng-dạy, xem như đem dâng-cúng lên chư Phật, hoặc đem ra bố-thí, giúp đỡ cho người còn chưa hiểu rõ Đạo. Pháp-thí là một trong ba hình-thức bố-thí: (1) tài-thí (ban cho của cải); (2) pháp-thí, (3) vô-úy-thí (dùng lời an-ủi khiến người nghe chẳng còn sợ-hãi, lo-âu nữa) (vô-uý = chẳng sợ hãi).

Pháp-cự (pháp = Chánh-pháp; cự = cây đuốc) = tiếng tôn-xưng chỉ Chánh-Pháp như ngọn đuốc soi đường cho chúng-sanh.

Pháp-danh (Pháp = tôn-giáo, giáo-pháp; danh = tên) = tên đạo của người Phật-tử; thí-dụ như Diệu- Lý, Thiện-Minh, v.v... Đối với bực xuất-gia, gọi là Pháp-hiệu.

Pháp-đăng (Pháp = Chánh-pháp; đăng = đèn) = tiếng tôn-xưng chỉ Chánh-Pháp như ngọn đèn soi sáng trong đêm tối.

Pháp-đường (Pháp = Chánh-Pháp; đường = nhà) = căn phòng lớn trong nhà, chùa, dùng làm nơi giảng Chánh-Pháp.

Pháp-giới (pháp = sự-vật; giới = lãnh-vực) = tất cả muôn sự-vật gọi chung lại là Pháp-giới; thường đi đôi với chữ chúng-sanh, thành ra pháp-giới chúng-sanh. Trong Phật-học thì nói là pháp-giới; còn ngoài đời thì gọi là thế-giới.

Pháp-Hỉ, Pháp-duyệt, Pháp-lạc (Pháp = Chánh-Pháp; hỉ = mừng; duyệt = khoan-khoái, sướng; lạc = vui) = những tiếng dùng để chỉ tâm-trạng thích-thú, sảng-khoái của người nghe và hiểu được Chánh-Pháp.

Pháp-Hiền = thiền-sư Việt-Nam, thế-kỷ thứ sáu, dòng Thiền Tỳ-Ni-đa-lưu-chi, trụ-trì chùa Chúng- Thiện, có rất đông đồ-đệ theo học đạo, được Vua nhà Tùy bên Tàu tặng xá-lợi Phật để thờ-phụng.

Pháp-Hiển = cao-tăng Trung-hoa, thế-kỷ thứ tư, theo đường bộ xuyên qua sa-mạc, sang Ấn-độ du- học, đến Tích-lan, trong mười sáu năm. Có sáng-tác quyển Phật-quốc-ký, ghi chép các thuần-phong mỹ-tục ở Ấn cùng các chùa chiền. Sách được Abel Rémusat dịch năm 1836, nhan-đề Relation des Royaumes Bouddhiques.

Pháp-hiệu = xin xem chữ Pháp-danh.

Pháp-Hoa Kinh (S. Saddharma pundarika Sutra) = Bộ Kinh lớn của Đại-Thừa Phật-giáo, được Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng tại núi Linh-Thứu. Trọn tên là Diệu-Pháp Liên-Hoa Kinh. Ý chánh của Kinh là Chư Phật thị-hiện ra đời để khai-thị Tri-kiến Phật (= Phật-tánh) cho chúng-sanh ngộ-nhập, và chỉ đường-lối Nhứt-Thừa để tu-hành đến ngày đắc quả Vô-thượng chánh-đẳng Chánh-giác (= ngôi- vị Phật). Kinh được Tam-Tạng Pháp-Sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang chữ Hán và Hoà- thượng Thích Trí-Tịnh dịch sang tiếng Việt.

Pháp-Hoa Tông lấy bộ Kinh Pháp-Hoa làm căn-bản, ở Trung-Hoa có Đại-sư Trí-Khải khai-triển trong Tông Thiên-Thai. Bên Nhựt-bổn, có Đại-sư Nhựt-Liên dạy đồ-đệ trì Kinh nầy bằng cách niệm: Nam- mô Diệu-Pháp liên-Hoa Kinh.

Pháp-Hộ (S. Dharmaraksha) = phiên-âm là Đàm-ma-la-sát, tên của vị Tam-Tạng pháp-sư Ấn-độ, thế-kỷ thứ ba, đến thành Lạc-dương bên Tàu, dịch rất nhiều kinh, hơn 170 bộ, trong số đó có bản Kinh Vu-lan-bồn (S. Ullambana Sutra) còn lưu lại đến nay.

Pháp-hội (Pháp = Chánh-Pháp; hội = buổi hội) = buổi hội các bực cao-tăng và đệ-tử để bàn nói về Chánh-Pháp. Thí-dụ nói, tại Pháp-Hội Linh-sơn, Phật giảng Kinh Pháp-Hoa.

Pháp-hữu, Pháp-lữ (Pháp = đạo-pháp; hữu = lữ = bạn-bè) = những thân-hữu cùng chung một tôn- giáo; các bạn đồng-tu.

Pháp-khí (Pháp = Chánh-Pháp; khí = khí-cụ, vật-dụng) = tiếng khen ngợi để chỉ một người (thường là vị đồ-đệ giỏi của một đại-sư), xứng-đáng để có thể tiếp-tục công-cuộc truyền-bá Chánh-Pháp, xem vị đồ-đệ ấy như một công-cụ để mở rộng giáo-pháp.

Pháp-Lan (S. Dharma aranya) = cao-tăng Ấn-độ, sang Tàu đời vua Minh-đế nhà Hậu-Hán, ngụ tại Lạc-dương, nơi chùa Bạch-mã, cùng với đại-sư Ca-diếp Mã-đằng (S. Kasyapa Matanga), dịch nhiều Kinh-sách ra chữ Hán. Kinh Tứ-Thập-Nhị Chương do các Ngài dịch, là quyển Kinh Phật đầu-tiên dịch ra Hán-văn (thế-kỷ thứ nhứt).

Pháp-lạp (pháp = đạo; lạp = tuổi) = tuổi đạo; cứ mỗi năm dự một kỳ An-cư kết-hạ là được thêm một tuổi đạo.

Pháp-Loa (1284 - 1330) = tên vị Tổ-sư thứ nhì của phái Thiền Trúc-Lâm ở Việt-Nam. Tục-danh là Đồng Kiên-Cương, 21 tuổi xuất-gia, theo học với vua Trần Nhân-Tông (Giác-Hoàng Điều-Ngự, Sơ-Tổ phái Trúc-Lâm), được truyền y-bát. Năm 47 tuổi Tổ Pháp-Loa truyền y-bát cho đệ-tử là Huyền-Quang, rồi tịch. Tác-phẩm để lại: (1) Đoạn Sách Lục; (2) Tham Thiền chỉ yếu, (3) Kim-Cang đạo-tràng Đà-la- ni-Kinh, (4) Tán Pháp-Hoa Kinh, (5) Bát-nhã Tâm-kinh.

Pháp-loa (Pháp = Chánh-Pháp; loa = còi bằng vỏ ốc) = một nhạc-khí bằng vỏ ốc, dùng trong các buổi lễ Phật, âm vang rất xa; tượng-trưng cho tiếng pháp-âm vang dội xa gần.

Pháp-Lôi (Pháp = Chánh-Pháp; lôi = sấm-sét) = 1) tên một ngôi chùa ở Luy-Lâu, Hà-Bắc. - 2) tiếng tôn-xưng chỉ lời thuyết-pháp của Đức Phật như tiếng sấm đánh-thức chúng sanh còn mê-mờ trong vô- minh(= sự ngu-tối).

Pháp-Luân (S. Dharmachakra; P. Dhammacakka) (Pháp = Chánh-Pháp; luân = bánh xe) = bánh xe Chánh-Pháp. Sau khi thành Đạo, Đức Phật Thích-ca đến vườn Lộc-Uyển, gần thành Ba-la-nại (Benares), giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân cho năm anh em ông Kiều-trần-như (P. Kondanna) nghe; đó là Đức Phật đã chuyển bánh xe Chánh-Pháp cho nhơn-loại nghe theo mà tu-tập để được giác-ngộ và giải-thoát. Xin xem thêm chữ Chuyển Pháp-Luân.

Pháp-môn (Pháp = Chánh-Pháp; môn = cửa) = cửa đi vào Chánh-Pháp; tức là một môn học, một bài pháp, một bản Kinh đưa kẻ tu-hành vào trong cửa Đạo. Pháp-môn, nghĩa thường là một môn-phái

Pháp-ngữ (Pháp = Chánh-Pháp; ngữ = tiếng nói) = tiếng nói của Chánh-Pháp. Chớ lầm với Pháp- ngữ, là ngôn-ngữ của nước Pháp.

Pháp-nhãn (Pháp = sự-vật; nhãn = mắt) = con mắt nhìn thấy suốt được bản-thể của sự-vật. Đây là một trong năm loại mắt, gọi là ngũ nhãn: (1) nhục-nhãn (mắt thịt); (2) thiên-nhãn (mắt trời), (3) huệ- nhãn (mắt trí-huệ); (4) pháp-nhãn, và (5) Phật-nhãn. Xin xem thêm chữ Ngũ-nhãn.

Pháp-nhĩ (Pháp = Chánh-Pháp; nhĩ = như thế) = Chánh-Pháp như thế là như thế, chẳng sai-khác, bao giờ cũng thế.

Pháp-nhũ (Pháp = Chánh-Pháp; nhũ = sữa) = tiếng bóng-bảy chỉ lời giảng-pháp như sữa tươi nuôi sống cuộc đời tu-hành, đạo-đức.

Pháp-phục, Pháp-y (pháp = đạo; y-phục = quần-áo) = quần-áo của bực tu-hành, tức là áo cà-sa. Đối nghĩa với bạch-y, áo trắng của hàng cư-sĩ tại-gia.

Pháp-phược (Pháp = đạo-pháp; phược = phọc = sợi dây trói buộc) = khi cố bám-níu quá chặt-chẽ vào pháp-tu, thì pháp-tu đó trở thành sợi dây trói buộc tâm-trí mình, xem pháp-tu của mình đang tu như là hơn tất cả mọi pháp-tu khác. Đồng nghĩa với Pháp-chấp.

Pháp-số (pháp = pháp-tu; số = số-lượng) = các pháp-tu, pháp-môn, được sắp xếp chung với nhau thành một pháp, hai pháp, ba pháp, v.v. Thí-dụ: Nhứt Thừa (= Phật-thừa), Nhị-đế (Tục-đế và Chơn- đế), Tam Vô-lậu-học (= Giới-Định-Huệ), Tứ-Diệu-đế (= Khổ-đế, Tập-đế, Diệt-đế, Đạo-đế), Ngũ-uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)

Pháp-sư (Pháp = Chánh-Pháp; sư = thầy) = bực thông-thạo và giảng-dạy về Kinh-Tạng. Còn Luật- sư là vị thầy dạy Giới-Luật; Luận-sự, vị thầy giảng-dạy Luận-Tạng.

Pháp-tài (Pháp = Chánh-Pháp; tài = tài-sản) = Thông-hiểu rõ-ràng và tuân-phục theo Chánh-Pháp thật đúng-đắn, đó là người có nhiều "tài-sản" về đạo-lý, nên gọi là Pháp-tài. Gần nghĩa với chữ Thánh- tài trong danh-từ Thất Thánh-tài, bảy của báu của bực tu-hành: (1) lòng tin, (2) giới-luật, (3) biết hổ- thẹn, (4) biết sợ điều quấy, (5) nghe nhiều, (6) trí-huệ, (7) xả-ly (chẳng đeo-níu).

Pháp-Tạng (S. Dharmakara) = tên vị tì-kheo tiền-thân của Đức Phật A-di-đà, có phát ra 48 lời nguyện về cõi Tịnh-độ.

Xin xem thêm chữ A-di-đà.

Pháp-tạng (Pháp = Chánh-Pháp; tạng = kho) = Kho chứa Kinh. Nghĩa rộng hơn chữ Kinh-Tạng.

Pháp-tánh (pháp = muôn sự-vật; tánh = bổn-thể, cốt-lõi) = bản-thể của muôn sự-vật; bản-thể của muôn pháp là rỗng-rang, vắng-vẻ, thấy có hình-dáng, nhưng chẳng thường-còn, vốn là vô-ngã, và chịu biến-diệt theo lẽ vô-thường. Tại sao? Vì muôn sự-vật đều do nhân-duyên mà khởi lên, cũng vì nhân- duyên mà diệt mất, chẳng có chủ-thể tồn-tại, nên gọi là pháp-tánh rỗng-rang, vắng-lặng.

Pháp-thân (S. Dharmakaya; P. Dhammakaya) (pháp = đạo-pháp; thân = tấm thân) = tấm thân đạo- lý, vô-hình nhưng thường-hằng khắp mọi nơi, chẳng bị biến-hoại. Theo Phật-học, đức Phật có ba thân: (1) nhục-thân, tấm thân thể-chất, còn gọi là báo-thân, tấm thân còn chịu nghiệp-báo; (2) hoá-thân, tấm thân biến-hoá tạm-thời để đi cứu-độ chúng-sanh; (3) pháp-thân, chẳng sanh chẳng diệt, thường-hằng, chẳng bị hủy-diệt. - Trong việc tu-hành, hành-giả cố diệt hết các phiền-não, được giác-ngộ và giải- thoát, để chứng đắc Pháp-thân, tức là thoát khỏi cảnh sanh-tử Luân-hồi, an-trú trong cảnh

tịch-diệt, an-nhiên, với tấm thân bất-hoại.

Pháp-thể (Pháp = đạo-pháp; thể = thân-thể) = tiếng tôn-xưng để chỉ thân-tâm của bực cao-tăng. Với người thường, lời chúc mạnh-giỏi là được ngọc-thể an-vui; với bực tu-hành cao, lời chúc sẽ là pháp- thể khinh-an, nghĩa là thân-tâm được nhẹ-nhàng an-vui.

Pháp-thí (pháp = Chánh-Pháp; thí = bố-thí) = đem Chánh-pháp ra giảng-dạy, chỉ rõ nẻo lành đường dữ cho kẻ khác, đó là một hình-thức cao-quí của sự bố-thí, gọi là Pháp-thí. Bố-thí có ba hình-thức: (1) tài-thí, đem cho tiền-bạc; (2) pháp-thí; (3) vô-uý-thí, dùng lời an-ủi cho kẻ khác bớt lo-lắng, sợ-hãi.

Pháp-Thuận = vị Tổ-sư thứ mười của dòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi ở Việt-Nam. Sư họ Đỗ, xuất-gia từ nhỏ, được vua Lê-Đại-Hành cử giả làm người chèo đò, đi rước sứ Tàu là Lý-Giác. Sứ Tàu thấy có hai con ngỗng lội trên mặt nước, ngâm hai câu thơ:

Nga nga lưỡng nga nga Ngưỡng diện hướng thiên-nha.

Dịch nghĩa:

Song song ngỗng một đôi Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư ứng-khẩu đối lại ngay bằng hai câu thơ:

Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba

Dịch nghĩa:

Lông trắng phơi dòng biếc Sóng xanh, chơn hồng bơi.

(Bài thơ và lời dịch của đại-sư Thích Mật Thể, được ghi lại trong Từ-điển Phật-học Việt-Nam của Hoà-Thượng Thích Minh Châu)

Sứ Tàu rất khâm-phục. Sư mất năm 980, để lại quyển Bồ-tát hiệu sám-hối văn.

Pháp-thủy (Pháp = Chánh-Pháp; thủy = nước) = nước Giáo-pháp; tiếng bóng-bảy để chỉ Chánh- Pháp giúp ta gột rửa những chỗ dơ-bẩn trong tâm-tư, tựa như nước rửa sạch bùn đất.

Pháp-thuyền (Pháp = Chánh-Pháp; thuyền = chiếc ghe) = tiếng bóng-bảy chỉ thuyền Chánh-Pháp chở kẻ tu-hành đến bờ giác-ngộ.

Pháp-thực (Pháp = đạo-pháp; thực = ăn) = ăn đúng pháp, nghĩa là đúng giờ Ngọ. Có bốn thời ăn- uống, gọi là Tứ-thực: (1) Thiên-thực, chư Thiên ăn vào buổi sáng; (2) Pháp-thực: ăn vào giờ Ngọ (12 giờ trưa), quá giờ chẳng ăn, nếu không thì phi-thời; (3) Súc-sanh-thực: ăn vào buổi tối khi mặt trời đã lặn; (4) Quỉ-thực: ăn vào ban đêm.

Pháp-tòa (pháp = đạo-pháp; tòa = tọa = chỗ ngồi) = nơi ngồi giảng-pháp của vị pháp-sư. Đồng nghĩa với Bảo-tòa.

Pháp-trần (pháp = sự-vật; trần = bụi-bặm) = trần thứ sáu của Lục-trần; chữ trần ở đây có nghĩa là cảnh-vật bên ngoài làm đối-tượng quan-sát cho các giác-quan. Pháp-trần

tức là một sự-vật bên ngoài, gợi lên ý bên trong tâm, khiến tâm phải bị ô-nhiễm.

Pháp-tướng, Pháp-tướng tông (pháp = sự-vật; tướng = hình-tướng; tông = tông-phái) = môn- phái Phật-giáo nghiên-cứu về hình-tướng và bản-thể của mọi sự-vật, còn có tên là Duy-thức-học, vì môn học nầy chú-trọng đến Thức-uẩn, nhứt là về A-lại-da-thức (S. Alaya) hay là tàng-thức, nơi chứa các chủng-tử. Xin xem thêm chữ Duy-Thức-học và chữ chủng-tử.

Pháp-vân địa (Pháp = đạo-pháp; vân = mây; địa = địa-vị) = ngôi-vị thứ mười trong hàng Thập Địa Bồ-tát.

Pháp-vị (Pháp = Chánh-Pháp; vị = hương-vị) = chỗ cao-thâm, vi-diệu của Pháp, tức là chỗ ứng-dụng để tu-hành cho được giải-thoát.

Pháp-vũ (Pháp = Chánh-Pháp; vũ = mưa) = lời nói hay bài giảng Pháp khiến cho người nghe hiểu được và tu-hành theo, cũng tựa như cơn mưa rào thấm nhuần cây-cối, vạn vật.

Pháp-vương-tử (Pháp = Chánh-Pháp; vương = vua; tử = con). Ưấng Pháp-Vương vô-thượng tức là Đức Phật. Pháp-vương-tử là con hay đệ-tử, của Đức Phật; nhưng danh-xưng nầy thường dành riêng cho các vị Đại-Bồ-tát, như Ngài Văn-thù-sư-lợi (S. Mansjuri).

Pháp-vương vô-thượng-tôn (Pháp = Chánh-Pháp; vương = vua, vô = chẳng có; thượng = trên; tôn = tôn-kính) = Đức Phật khéo giảng-dạy Chánh-Pháp nên được tôn là vị vua của Chánh-Pháp. Trên Ngài chẳng còn ai cao hơn, nên gọi là vô-thượng. Đấng Pháp-vương vô-thượng-tôn là bực vua Pháp cao nhứt được tôn-kính.

Phát Bồ-đề-tâm (Phát = khởi lên; Bồ-đề = Phạn Bodhi = giác, hiểu rõ; tâm = lòng) = khởi phát lòng muốn cầu Đạo để tu-hành, làm lành lánh dữ. Bồ-đề-tâm là lòng chí-thành quyết theo học Đạo- pháp để tu-hành cho đến ngày viên-mãn, được giác-ngộ và giải-thoát.

Phát-lộ, Phát-lồ (phát = nói ra, khởi lên; lộ = lồ = nói ra rõ-ràng) = khi có tội, thú nhận lỗi-lầm, đó là phát-lộ hay phát-lồ. Trái nghĩa với Phú-tàng, che dấu.

Phát-nguyện (phát = khởi lên; nguyện = lời nguyền) = làm phát-khởi trong tâm một lời nguyền, tự- hứa sẽ thi-hành trọn-vẹn lời nguyền ấy.

Phát-quang-địa (phát = khởi lên; quang = ánh-sáng; địa- = địa-vị) = địa-vị thứ ba trong hàng Thập-Địa Bồ-tát. Đến địa-vị nầy, Trí-huệ phát lên sáng chói trong tâm. Thập-Địa Bồ-tát: (1) Hoan-hỷ- địa, (2) Ly-cấu-địa, (3) Phát-quang-địa, (4) Diễm-huệ-địa, (5) Cực-nan-thắng-địa, (6) Hiện-tiền-địa, (7) Viễn-hành-địa, (8) Bất-động-địa, (9) Thiện-huệ-địa, và (10) Pháp-vân-địa.

Phạt-chiết-la (S. Vaira) = phiên-âm chữ Phạn Vajra, có nghĩa là sấm-sét, cũng được dịch là Kim- Cang. Xin xem thêm chữ Kim-cang.

Phân-biệt (phân = phân chia; biệt = riêng biệt) = phân-tách ra từng thứ một, khác nhau và so sánh. Gần nghĩa, nhưng khác hẳn, với chữ kỳ-thị, nghĩa là vừa có sự phân-biệt

hơn kém, vừa có sự chê thứ nầy, rồi khen thứ kia. Ta nên phân-biệt, để biết được thật rõ-ràng, nhưng chớ có kỳ-thị, vì khi kỳ-thị, có sự khen chê rồi sanh cố-chấp.

Phân-biệt-khởi (phân = phân-tách; biệt = riêng biệt; khởi = phát lên) = đây là danh-từ chuyên-môn Phật-học, nghĩa là vì khởi lên sự phân-biệt, cho nên phát-sanh sự lỗi-lầm. Lỗi-lầm sanh ra do sự phân- biệt có kèm sự kỳ-thị, gọi là phân-biệt-khởi, còn được gọi là Kiến-hoặc (Kiến = thấy; hoặc = lỗi-lầm). Đối nghĩa với câu-sanh-hoặc, (= lỗi-lầm cùng sanh ra với thân-tâm khi mới chào đời), còn gọi là Tư- hoặc. Tư-hoặc khó trừ-bỏ hơn Kiến-hoặc, vì Tư-hoặc đã ăn sâu vào tâm-khảm từ lúc mới sanh đến nay. Còn Kiến-hoặc dễ trừ hơn, vì chỉ cần bỏ sự kỳ-thị, thì sự phân-biệt chẳng đưa đến lỗi-lầm.

Phân-biệt Thức (phân = phân tách; biệt = riêng biệt; thức = sự hay-biết trong tâm) = tên khác của Ý-thức, là thức thứ sáu của Thức-uẩn (nhãn-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức, thân-thức và ý-thức). Gọi là Thức phân-biệt, vì thức nầy giúp ta biết rõ mọi sự-vật.

Phân-biệt Trí (phân = phân-tách; biệt = riêng biệt; trí = trí-huệ) = Trí-huệ phân-biệt. Trái nghĩa với Vô-phân-biệt Trí. Ban sơ, Trí phân-biệt biết rõ sự khác nhau giữa muôn sự-vật, nhứt là về hình-tướng và đặc-tánh của mỗi sự-vật. Vì có sự phân-biệt, nên thường có sự so-sánh hơn kém, và do đó sanh lòng kỳ-thị mà đeo-níu vào sự-vật mình thích và ghét-bỏ sự-vật chẳng thích. Do sự kỳ-thị, cố-chấp đó mà sanh ra các lỗi-lầm gọi là kiến-hoặc, cần dẹp bỏ để có được Chánh-tri-kiến và Chánh-tư-duy. Nhờ sự tu-tập dẹp bỏ Kiến-hoặc, mà đắc được Trí vô-phân-biệt, nghĩa là tuy có sự phận-biệt về hình-tướng sự- vật, nhưng chẳng hề có sự phân-biệt về bản-thể của các sự-vật, vì bản-thể của muôn pháp (= muôn sự- vật) đều rỗng-rang.

Phấn-tảo-y (phấn = phẩn, phân; tảo = quét; y = quần áo) = quần áo của nhà sư, do lượm vải dơ ở hố rác, hoặc nghĩa-địa, đem về giặt sạch, may ráp lại. Cùng nghĩa với chữ áo cà-sa.

Phẫn-nộ (P. Kuddha) (phẫn = căm-tức; nộ = giận-dữ) = sự tức-giận bộc-phát dữ-dội.

Phật, Phật-đà (S. Buddha; P. Buddha) = dịch nghĩa chánh-thức là giác, phiên-âm là Phật, hay Bụt, đủ tiếng là Phật-đà. Nghĩa đầy-đủ của chữ Phật = Giác, là hiểu rõ lẽ sống chết, và đường-lối thoát khỏi cảnh sanh-tử Luân-hồi khổ-sở.

Về phương-diện tu-tập và công-hạnh, có ba cấp: (1) tự-giác, tự mình giác-ngộ (= hiểu rõ) lẽ sống-chết và đường-lối giải-thoát khỏi cảnh Luân-hồi đau-khổ; (2) giác-tha, đem chỗ mình đã tự-giác ra chỉ-dạy cho kẻ khác, đây là cấp Bồ-tát; (3) giác-hành viên-mãn, việc tự-giác và giác-tha đã thi-hành xong-xuôi cả, đắc ngôi-vị Phật.

Ngôi-vị Phật (P. Anuttara Samyak Sambodi) phiên-âm là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, dịch nghĩa là Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác, tức là bực cao nhứt, trên đó chẳng còn gì cao hơn, ở vào hàng chơn-chánh nhứt và đã đắc được sự hiểu-biết đứng-đắn nhứt. Tu-hành qua 52 cấp Bồ-tát: Thập- Tín, Thập-Hành, Thập-Trụ, Thập-Hồi-hướng, Thập-Địa, Đẳng-giác, Diệu-giác, đến ngôi-vị Phật.

Phật có mười danh-hiệu, gọi là Thập Hiệu, kể rõ công-đức của một vị Phật: (1) Như-Lai; (2) Ứng- cúng, (3) Chánh-biến-tri, (4) Minh-hạnh-túc, (5) Thiện-thệ, (6) Thế-gian-giải, (7)

Vô-thượng-sĩ, Điều- ngự trượng phu, (8) Thiên-nhơn-sư, (9) Phật, (10) Thế-tôn. Xin xem thêm chữ Thập Hiệu để hiểu mười ý-nghĩa nầy.

Theo Phật-học, thân-tướng của Đức Phật có đủ 32 tướng hảo; như vành tai dài thòng xuống, trên đỉnh đầu có nhục-kế, giữa hai hàng chơn mày có bạch-hào phát sáng, v.v. Đức Phật có đủ ba thân: (1) báo- thân hay nhục-thân, (2) hoá-thân, thân biến-hoá đi cứu-độ chúng-sanh, (3) pháp-thân, vô-hình, thường- hằng khắp mọi nơi, bất-hoại.

Trong lịch-sử nhơn-loại, Đức Phật Thích-ca thị-hiện ra đời tại thành Ca-tì-la-vệ (P. Kapilavatthu), làm Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), con vua Tịnh-phạn (P. Sudhodana) và Hoàng-hậu Ma-gia (P. Maya), cách đây gần 26 thế-kỷ. Năm 29 tuổi, Ngài lìa bỏ cung vàng điện ngọc và vợ con, đi tu khổ-hạnh sáu năm. đắc ngôi vị Phật, dưới cội cây Bồ-đề, ở Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodh Gaya). Ngài đi hoằng-hoá Chánh-Pháp hơn 40 năm, dọc theo châu-thổ sông Hằng và phía Bắc Ấn-độ. Ngài mất tại thành Câu- thi-na (P. Kusinagar), Phật-học lấy năm Ngài nhập Niết-bàn, làm năm thứ nhứt Phật-lịch. (Tây-lịch 2004 = Phật-lịch 2548). Các Đức Phật khác, quá-khứ và vị-lai, nhờ Đức Phật Thích-ca giới-thiệu mà ta biết đến.

Chánh-Pháp của Đức Phật Thích-ca được kết-tập thành Tam-tạng Kinh-điển: Luật-tạng, Kinh-tạng và Luận-tạng. Kinh Phật ghi chép lần đầu-tiên trên lá bối-diệp, tại nước Tích-lan. Giáo-pháp của Đức Phật Thích-ca lan rộng ra khỏi nước Ấn-độ , qua hai ngả: (1) Nam-Tông xuống miền Nam đến các nước Miến-điện, Tích-lan, Thái, Lào, Cam-bốt.. (2) Bắc-Tông lên miền Bắc đến các nước A-phú-hãn, Tây-Tạng, Trung-hoa, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhựt-bổn, Việt-nam...

Phật-Bảo (Phật = Đức Phật; Bảo = vật quí-báu) = một trong ba ngôi Tam-Bảo, ba ngôi báu: (1) Phật-Bảo, Đức Phật, (2) Pháp-Bảo, Kinh, Luật và Luận-tạng, (3) Tăng-Bảo, các vị Tì-kheo, Tì-kheo- ni.

Phật-chủng (Phật = Đức Phật; chủng = hột giống) = hột-giống tu thành Phật; tức là Phật-tánh, cái khả-năng có sẵn nơi mọi chúng-sanh, nếu biết đến để tu-hành thì sẽ thành Phật.

Phật-đà-mật-đa (S. Buddhamitra) = vị Tổ-sư thứ 9 của Thiền-Tông Ấn-độ.

Phật-đà-nan-đề (S. Buddhanandi) = vị Tổ-sư thứ 8 của Thiền-Tông Ấn-độ.

Phật-đài (Phật = Đức Phật; đài = đền-đài) = đài cao có tượng Phật. Ở Việt-Nam, tại Vũng-Tàu có Thích-Ca Phật-đài, cao hơn 20m; tượng Phật trong tư-thế ngồi kiết-già trên tòa sen.

Phật-đàn (Phật = Đức Phật; đàn = phiên-âm chữ Phạn dàna = bố-thí) = sự bố-thí của Phật, tức là Ngài đã ban-bố Chánh-Pháp cho chúng-sanh, giúp họ biết để tu-hành được giác-ngộ và giải-thoát.

Phật-đản (Phật = Đức Phật Thích-ca; đản = đản-sanh) = ngày sanh-nhựt của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), vào rằm tháng Tư âm-lịch. Ngày Phật-đản là một trong các buổi lễ lớn của Phật-giáo.

Phật-địa (Phật = Đức Phật; địa = đất) = có hai nghĩa: (1) cõi đất nước của Phật; như cõi Ta-bà chúng ta đang sống là cõi Phật-địa của Đức Phật Thích-ca; (2) địa-vị, ngôi-vị Phật, tức là quả-vị Vô- thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Xin xem thêm chữ Phật.

Phật-điền (Phật = Đức Phật; điền = ruộng) = Ruộng Phật; nghĩa bóng là người biết theo lời dạy của Phật để tu-hành sẽ được nhiều phước báu và tăng thêm phần trí-huệ, cũng như người gieo trồng lúa trên ruộng của Đức Phật sẽ hưởng nhiều hoa-lợi.

Phật-đường (Phật = Đức Phật; đường = nhà) = ngôi chùa thờ Phật.

Phật-điện (Phật = Đức Phật; điện = căn phòng chánh) = nơi chánh-điện, căn phòng lớn trang- nghiêm thờ Phật và để lễ-bái.

Phật-đỉnh chú (Phật = Đức Phật; đỉnh = trên đỉnh đầu; chú = chơn-ngôn) = bài chú phát ra từ đỉnh đầu của Đức Phật, tức là chú Lăng-nghiêm. Trong Kinh Thủ-Lăng-nghiêm (S. Suramgama Sutra), khi Tôn-giả A-nan (S. Ananda) bị bùa mê của dâm-nữ Ma-đăng-già (S. Matanga), Đức Phật sai Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi (S. Mansjuri) mang Phật-đỉnh-chú đến giải-cứu.

Phật-đồ-trừng (S. Buddhajanga) = cao-tăng Ấn-độ, đến thành Lạc-dương, Tàu, vào đầu thế-kỷ thứ tư, dùng nhiều phép thần-thông để thâu-phục dân-chúng và truyền-bá Đạo-pháp.

Phật-độ, Phật-giới, Phật-quốc, Phật-sát (Phật = Đức Phật; độ = cõi đất nước; giới = cảnh-giới, nơi; quốc = nước; sát = phiên-âm chữ Phạn Ksha, đất nước) = cả bốn danh-từ đồng-nghĩa nhau, chỉ về cõi đất nước của Phật.

Phật-mẫu (Phật = Đức Phật; mẫu = mẹ) = 1) mẹ của Đức Phật Thích-ca, tức là Hoàng-hậu Ma-gia (P. Mahà Maya); 2) Bộ Luận Trí-Độ (S. Mahà Prajna Paramitra Sastra) cho rằng chính nhờ Pháp Bát-nhã (S. Prajna; P.Panna) mà hành-giả tu-hành phát triển Trí-huệ đưa đến bờ giác-ngộ, nên gọi Pháp Bát-nhã là mẹ sanh ra chư Phật.

Phật-nhãn (Phật = giác, hiểu rõ; nhãn = mắt) = loại mắt thứ năm trong Ngũ Nhãn, nhìn thấu và hiểu biết được tất cả mọi chủng-loại. Ngũ-nhãn là: (1) nhục-nhãn, (2) thiên-nhãn, (3) huệ-nhãn, (4) pháp- nhãn, và (5) phật-nhãn. Có sách cho rằng: nhục-nhãn là mắt của người thường, thiên-nhãn là mắt Trời; huệ-nhãn là mắt của A-la-hán, pháp-nhãn là mắt của Bồ-tát, và phật-nhãn là mắt của Đức Phật.

Phật-quả, Phật-vị (Phật = Đức Phật; quả-vị = kết-quả của việc tu-tập thành-công để vào hàng Thánh) = quả-vị Phật là ngôi-vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác (P. Anuttara Samyak Sambodhi), có nghĩa là ngôi-vi cao nhứt, chẳng còn gì cao hơn, ở vào hàng đứng-đắn nhứt và thấu hiểu chơn- chánh nhứt.

Phật sở-hành tán (S. Buddhacarita Kavya Sutra) (Phật = Đức Phật Thích-ca; sở = chỗ; hành = làm; tán = khen ngợi) = Bộ truyện bằng thơ do Tôn-giả Mã-Minh (S. Asvaghosa) sáng-tác vào thế-kỷ thứ hai, kể lại công-nghiệp của Đức Phật Thích-ca, với lời tán-thán. Được Tôn-giả Pháp-Hộ (S. Dharmaraksa) dịch ra Hán-văn vào thế-kỷ thứ năm.

Phật-sứ (Phật = Đức Phật; sứ = sứ-giả, người thay mặt) = các vị tu-hành chơn-chánh đem Giáo- Pháp của Phật ra giảng-dạy, được xem là các người thay-thế cho Đức Phật để dạy Đạo Pháp. Cùng nghĩa với chữ Như-Lai sứ-giả.

Phật-sự (Phật = đạo Phật; sự = công-tác) = các công-tác có liên-quan đến việc truyền-bá đạo Phật, kể cả việc bố-thí, chẩn-tế.

Phật-tánh (Phật = giác; tánh = đức-tánh) = tánh giác; khả-năng có sẵn nơi mọi chúng-sanh để tu-tập thành Phật. Cùng nghĩa với chữ Phật-chủng.

Phật-tâm tông (Phật = Đức Phật; tâm = lòng; tông = môn-phái) = tên khác của Thiền-Tông. Phật- tâm là tánh giác, Phật-tánh, cái khả-năng sẵn-có nơi mọi chúng-sanh để tu-hành thành Phật. Nghĩa đen của chữ Phật-tâm là tâm thanh-tịnh và giác-ngộ. Phật-tâm-tông chủ trương nhìn thẳng vào lòng mình, thấy được Phật-tánh, noi theo đó mà tu-hành cho tâm thanh-tịnh, để được giác-ngộ và giải-thoát.

Phật-tích (Phật = Đức Phật; tích = sự-tích, di-tích) = các di-tích còn lưu lại liên-quan đến đời sống của Đức Phật Thích-ca. Có bốn Phật-tích, thường gọi là bốn Thánh-Tích hay là Tứ Động-Tâm (= bốn nơi làm lòng người xúc-động): (1) vườn Lâm-tì-ni (P. Lumpimi), nơi Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) ra đời; (2) Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodh Gaya), nơi Đức Phật Thích-ca thành đạo; (3) vườn Lộc-Uyển (S. Mrga-dàva), gần thành Ba-la-nại (Benares), nơi Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng Kinh Chuyển Pháp- Luân (P. Dhammacakkappavattana Sutta), và (4) rừng Ta-la (P. Sàlavana), thành Câu-thi-na (P. Kusinagar), nơi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn (= chết).

Vào khoảng đầu thế-kỷ thứ tư, vua A-Dục (P. Asoka), Ấn-độ, có cho dựng nhiều trụ đá cao tại các thánh-tích, ghi chép công-nghiệp của Đức Phật, nay vẫn còn.

Phật-thừa (Phật = Đức Phật; thừa = thặng = chiếc xe) = nghĩa đen, chiếc xe chở kẻ tu-hành đến nơi giác-ngộ và giải-thoát như Phật; nghĩa chuyên-môn, đường-lối tu-hành của chư Phật, mà hành-giả cần noi theo để đạt đến ngôi-vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác (= quả-vị Phật). Phật-giáo có những thừa sau đây: (1) Tiểu-Thừa, nay gọi là Nam-Tông hoặc Nam-Truyền, theo giáo-lý nguyên-thủy của Đức Phật Thích-ca, và (2) Đại-Thừa, nay gọi là Bắc-Tông hoặc Bắc-Truyền, theo giáo-lý phát-triển. Còn có Tam-Thừa, qui về Nhứt-Thừa, là: (1) Thanh-văn-Thừa, tu-tập theo Pháp Tứ Diệu-Đế trong Kinh Chuyển Pháp-Luân để đắc quả Hiền-Thánh, cao nhứt là A-la-hán; (2) Duyên-giác-Thừa, tu-tập theo Pháp Thập-Nhị Nhân-Duyên để đắc quả Duyên-giác, Bích-chi Phật, Độc-giác; (3) Bồ-tát-Thừa, tu-tập theo Lục Độ (= sáu pháp Ba-la-mật), đắc các quả-vị của Bồ-tát. Ba Thừa đó đồng qui về một Thừa duy-nhứt là Phật-Thừa, vì đây là đường-lối tu-hành rốt-ráo đưa đến nơi giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn của ngôi-vị Phật. Ngoài ra, còn có sự phân-biệt khác về Ngũ-Thừa Phật-giáo: (1) Nhơn- Thừa, tuân theo ngũ-giới, được tái-sanh làm người; (2) Thiên-Thừa, tu Thập Thiện-nghiệp-đạo, tái-sanh lên cõi trời; (3) Thanh-văn-Thừa, tu pháp Tứ Diệu-đế, đắc quả A-la-hán, (4) Duyên-giác-Thừa tu Pháp Thập-nhị Nhân-duyên, đắc Bích-chi Phật, (5) Bồ-tát-thừa, tu Lục Độ đắc quả-vị Bồ-tát.

Phật-tri-kiến (Phật = Đức Phật; tri = biết; kiến = thấy) = 1) nghĩa đen = sự thấy-biết của Phật; tức là trí-huệ Phật; 2) nghĩa chuyên-môn trong Kinh Pháp-Hoa, Tri-kiến Phật là Phật-tánh, là tánh-giác có sẵn nơi mọi chúng-sanh; chư Phật thị-hiện ra đời để chỉ cho chúng-sanh thấy được Phật-tánh (khả- năng sẵn-có của mình để tu thành Phật), nhận lấy và noi theo, mà tu-hành đến ngày thành Phật.

Phật-trí (Phật = Đức Phật; trí = trí-huệ) = Trí-huệ của Đức Phật, tức là Nhứt-thiết chủng-trí, nghĩa là trí-huệ sáng-chói thấu hiểu tường-tận tất cả muôn loài.

Phật-tử (Phật = Đức Phật; tử = con, đồ-đệ) = có hai nghĩa: (1) nghĩa gốc là con Phật, tức là các vị Đại Bồ-tát, như Ngài Văn-thù-sư-lợi (S. Mansjuri), xem như người kế-thừa của Đức Phật; (2) nghĩa thông-thường trong chùa ngày nay, xem tất cả những người tu tại-gia, đến chùa học-hỏi giáo-lý của Đức Phật; để đối-nghĩa với bực xuất-gia xem như đệ-tử chánh-thức của Đức Phật.

Phệ-đà (S. Veda; P. Veda) = Kinh Vệ-đà / Phệ-đà của giai-cấp Bà-la-môn (P. Brahmana) ở Ấn-độ. Kinh gồm có bốn thứ: (1) Lê-cu Phệ-đà (S. Rig Veda), ghi các bài thánh-ca; (2) Dạ-du Phệ-đà (S. Yajur Veda), ghi chép và giải-thích các nghi-thức đọc-tụng Thánh-ca; (3) Sa-ma Phệ-đà (S. Sàma Veda), ghi các bài kệ-tụng có liên-quan đến nghi-thức tế-tự; (4) A-thát-bà Phệ-đà (S. Atharva Veda), ghi các bài chú-thuật. Toàn bộ Kinh nầy tượng-trưng cho hệ-thống tư-tưởng cổ-đại ở Ấn-độ, thường được dịch nghĩa là Minh-luận hay Minh-trí, nghĩa là thuyết-minh về sự-thực và làm phát-sanh trí-huệ.

Phệ-xá (S. Vaisya; P. Vessa) = giai-cấp thứ ba trong xã-hội xưa ở Ấn-độ; làm nghề thương-mãi. Bốn giai-cấp xưa là: (1) Bà-la-môn (S. Brahmana), hạng tu-sĩ, (2) Sát-đế-lợi (S. Kshatriya), dòng vua, quan; (3) Phệ-xá; (4) Thủ-đà-la (S. Sùdra), hàng làm nghề nông, thợ-thuyền. Bên dưới hạng Thủ-đà- la, có hạng Chiên-đà-la (S. Candala) hạng làm nghề hạ-tiện như đầy-tớ, đi hốt phân.

Phi-đạo, Phi-pháp (phi = chẳng phải; đạo = pháp = phép-tắc) = trái với đạo-lý; điều sai-lầm chống-đối với đạo-pháp.

Phi-nhơn (phi = chẳng phải; nhơn = người) = tiếng gọi chung các loài chúng-sanh chẳng phải là người, như quỉ thần, dạ-xoa, la-sát ...

Phi phi-tưởng (phi = chẳng phải; tưởng = tư-tưởng) = chẳng phải tưởng mà cũng chẳng phải chẳng tưởng, tức là chẳng có hình-sắc, lại đã dứt hết các tình-cảm, còn chút ít tư-tưởng, chẳng gọi đó là tư- tưởng, mà cũng chẳng thể gọi là chẳng có tư-tưởng. Đây là hạng chúng-sanh ở cõi cao nhứt trong Vô- sắc-giới. Cảnh-giới Phi-tưởng phi phi-tưởng Thiên, chữ Phạn gọi là Naisvasamjnànasamjmàyatana.

Phi-thiên (phi = chẳng phải; Thiên = Trời) = tiếng khác để gọi loài A-tu-la (P. Asurà), loài có thần- thông như Trời mà chẳng phải Trời. Xin xem thêm chữ A-tu-la.

Phi thời (phi = chẳng đúng; thời = thời-giờ) = chẳng đúng giờ; đây nói về các tì-kheo ăn quá giờ Ngọ, tức là ăn phi-thời.

Phiên-tăng (phiên = Tàu gọi người ngoại-quốc hoặc các dân bán-khai ở ngoài biên-giới là phiên; Tăng = nam tu-sĩ Phật-giáo) = các tu-sĩ từ Ấn-độ hay các nước kế-cận sang Trung-hoa ngày xưa được gọi là phiên-tăng. Cùng nghĩa với chữ Hồ-tăng.

Phiền-não (phiền = buồn-phiền; não = sầu-não) = tiếng chung để chỉ các tình-cảm làm tâm xao- xuyến, mất sự thanh-tịnh, an-vui. Theo nghĩa chuyên-môn Phật-học, các chữ phiền-não, lậu-hoặc, cấu- nhiễm đều có chung một nghĩa, làm khuấy-động tâm-tư, khiến cho có hành-động sai-lầm. Có ba phiền- não chánh: tham, sân, si, còn gọi là Tam Độc. Có sáu phiền-não lớn: tham, sân, si, mạn, nghi, ác- kiến, gọi là Lục-Đại Phiền-não. (Sân = giận; si = ngu-tối; mạn = kiêu-căng; ác-kiến = ý ác)

Phiền-não-chướng (phiền-não = tình-cảm sai-lạc; chướng = trở ngại) = sự chướng-ngại do các phiền- não gây ra. Đây là một trong ba loại chướng-ngại: (1) phiền-não-chướng, (2) nghiệp-chướng (trở ngài vì nghiệp cũ, hành-động xưa), (3) báo-chướng (bị đọa vào ba đường dữ: địa-ngục, ngạ-quỉ, súc-sanh)

Phiền-não-ma (phiền-não = tình-cảm sai-lạc; ma = cám-dỗ) = các tình-cảm sai-lạc như tham, sân, si, thường thúc-đẩy đến hành-động quấy, tựa như ma-quỉ cám dỗ làm việc ác.

Phiền-não-trược (phiền-não = tình-cảm sai-lạc; trược = trọc = dơ bẩn) = các tình-cảm sai-lạc làm tâm dơ bẩn, làm mất sự thanh-tịnh của tâm. Trong Kinh A-di-đà, Đức Phật Thích-ca có nói, cõi Ta-bà có năm thứ ác-trược: (1) kiếp-trược (đời dơ-bẩn), (2) kiến-trược (sự thấy dơ-bẩn), (3) phiền-não- trược, (4) chúng-sanh-trược (chúng-sanh dơ-bẩn) và (5) mạng-trược (sanh-sống dơ-bẩn).

Phiệt-dụ (phiệt = chiếc bè; dụ = thí-dụ) = lấy chiếc bè làm thí-dụ. Trong Kinh Kim-Cang, Đức Phật Thích-ca ví Chánh-Pháp như chiếc bè. Bè là để dùng qua sông; khi qua sông đến bến rồi, thì nên bỏ bè

bước lên bờ, chẳng nán lại bè, lưu-luyến nó làm chi. Ý Phật dạy, đừng cố-chấp vào pháp-tu, ngay cả Chánh-Pháp.

Phong-đại (Phong = gió; đại = lớn, nguyên-tố) = gió; một trong bốn đại, tức là bốn nguyên-tố: (1) địa-đại (đất), (2) thủy-đại (nước), (3) phong-đại; (4) hoả-đại (lửa).

Phóng-dật (phóng = buông lỏng; dật = phóng-túng) = lối sống buông-lung, phóng-túng, chẳng biết tự kềm-chế, cứ chạy theo các dục-vọng, lại lười-biếng trong việc tu-hành.

Phóng quang (phóng = toả ra; quang = ánh-sáng) = phát ra ánh-sáng; nói đến sự cứu-độ của các bực Thánh, bằng cách phóng hào-quang đến người được phò-hộ.

Phóng sanh (phóng = thả ra; sanh = mạng sống) = tha mạng sống cho chúng-sanh, như thả chim, thả cá.

Phổ-đà = tên hòn núi ngoài hải-đảo, coi như nơi trú-xứ của Bồ-tát Quán-thế-Âm. Người Ấn-độ tin rằng nơi ấy ở gần cửa sông Indus chảy ra biển Oman, Ấn-độ-dương; còn người Trung-hoa tin là ở ngoài khơi biển Đông-hải, Thái-bình-dương.

Phổ-độ (phổ = khắp nơi; độ = cứu-giúp) = cứu-giúp khắp mọi nơi, khắp mọi người, chẳng phân-biệt. Đây là đức Từ-Bi của chư Phật và Bồ-tát, ban vui và cứu khổ cho tất cả mọi chúng-sanh.

Phổ-Hiền (S. Samantabhadra) = vị Bồ-tát tượng-trưng cho đại-hành (= hạnh-nguyên tu-hành lớn). Nơi tượng Phật Thích-ca, đức Phổ-hiền cỡi voi trắng sáu ngà, ở bên mặt, bên trái là ngài Văn-thù-sư- lợi (S. Mansjuri). Kinh Hoa-Nghiêm, Phẩm thứ 40, có nêu Mười hạnh-nguyện của Bồ-tát Phổ-hiền, như sau:

1.- Kính lễ chư Phật (lễ-lạy chư Phật) 2.- Xưng-tán Như-Lai (khen ngợi đức Như-Lai) 3.- Quảng-tu cúng-dường (rộng lòng cúng-dường) 4.- Sám-hối nghiệp-chướng (ăn-năn tội-lỗi) 5.- Tùy-hỉ công-đức (vui thấy kẻ khác làm lành) 6.- Thỉnh chuyển Pháp-luân (cầu Phật chuyển bánh xe Pháp) 7.- Thỉnh Phật trụ thế (thỉnh Phật ở đời lâu dài) 8.- Thường tùy Phật học (thường theo học giáo-lý Phật) 9.- Hằng thuận chúng-sanh(thuận theo chúng-sanh luôn) 10.- Phổ-giai hồi-hướng (hồi-hướng công-đức đến khắp nơi).

Phổ-hiện (phổ = khắp nơi; hiện = hiện lên) = hiện hình lên khắp mọi nơi; nói đến sức thần-thông của chư Phật và Bồ-tát hiện thân lên khắp nơi để cứu-độ chúng-sanh.

Phổ-hoá (phổ = khắp nơi; hoá = giáo-hoá) = hiện thân khắp nơi để giáo-hoá chúng-sanh. Gần nghĩa với các chữ Phổ-hiện, Phổ-độ.

Phổ-môn (phổ = khắp nơi; môn = cửa) = Pháp-môn rộng mở đến mọi nơi để chỉ-dạy đường Chơn-lý. Trong Kinh Pháp-Hoa có Phẩm Phổ-môn, kể các công-hạnh của Bồ-tát Quán-Thế-Âm thị-hiện 32 thân-tướng khác nhau để phổ-độ chúng-sanh. Phẩm nầy thường được các chùa Bắc-Tông dùng làm Kinh chánh khi làm lễ Cầu-an.

Phú (phú = che dấu = thường dùng với chữ tàng, thành ra phú-tàng) = chỉ lỗi-lầm che giấu các tội-ác, chẳng thú-nhận và ăn-năn.

Phú-lan-na Ca-diếp (S. Purana Kasyapa) = tên vị đạo-sư ngoại-đạo vào thời Đức Phật Thích-ca, trong số sáu vị Lục-sư ngoại-đạo. Vị nầy chủ trương chẳng có Nghiệp-báo. Xin xem thêm chữ Lục sư ngoại-đạo.

Phú-lâu-na (S. Purna Maitrayaniputra; P. Punna) = phiên-âm đủ chữ Bắc-Phạn là Phú-lâu-na Mãn-từ-tử, tên của vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, có biện-tài giảng-pháp, được Đức Phật khen là thuyết-pháp đệ nhứt. Tôn-giả Phú-lâu na sanh cùng ngày với Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), qui-y Phật tại vườn Lộc-Uyển. Giỏi về giáo-lý, Tôn-giả được phép Phật đến xứ Du-lư-na giáo-hoá dân chúng ở đó. Dân Du-lư-na rất dữ-ác, nhưng đức nhẫn-nhục của Tôn-giả đã thu-phục được lòng tín-cẩn của dân-chúng vào Phật-pháp.

Phú-na-dạ-xa (S. Punyagasya) = vị Tổ-sư thứ 11 của Thiền-Tông Ấn-độ.

Phù-chú = bùa chú. Theo sự tin-tưởng của Mật-tông, bùa vẽ trên giấy, hay vải, hoặc dùng ngón tay vẽ trong không-khí, có hiệu-lực huyền-bí, trấn-áp tà-ma, chữa bịnh. Chú là chơn-ngôn của các bực thần-linh, thường bằng tiếng Phạn, ý-nghĩa bí-hiểm, cũng có hiệu-lực huyền-bí như bùa.

Phù-đồ (S. Stupa; P. Thupa) = tháp thờ. Nơi thờ xá-lợi chư Phật, Thánh hoặc các linh-cốt vị cao- tăng. (Xá-lợi = ngọc trắng, hay màu, thâu lấy sau khi hoả-táng nhục-thân Đức Phật; linh-cốt = tro xương)

Phù-trần căn (phù = nổi lên trên; trần = bụi-bặm, căn = gốc, ở đây là giác-quan) = tiếng chuyên- môn trong Duy-thức-học, phân-biệt các giác-quan: khi chưa tu-tập, tâm qua ngả các giác-quan, chạy theo cảnh trần, đi lang-bang, nên gọi các giác-quan đó là phù-trần-căn, cứ trôi nổi theo các cảnh trần; đến khi tu-tập khá cao, các căn (giác-quan) được chế-phục, bấy giờ gọi chúng là thắng-nghĩa-căn, các gốc đưa đến ý nghĩa thắng-diệu, cao và tốt, về cảnh trần.

Phục-nguyện (phục = lại lần nữa; nguyện = cầu-nguyện) = cầu nguyện lại lần nữa; trước khi chấm dứt khoá lễ ở chùa, vị sư chủ-lễ thường lập lại lời cầu-nguyện bình-an cho các Phật-tử, gọi là phục nguyện.

Phúng-tụng (S Gàthà; P. Gàthà) = bài thơ-kệ bốn hàng thường đọc ở cuối bài giảng-pháp, để tóm- tắt ý-chánh và tán-thán công-đức của pháp-tu. Đây cũng là một thể-loại Kinh-Kệ (trong 12 thể-loại, gọi là Thập Nhi Bộ-Kinh), còn gọi là Cô-khởi-tụng, hoặc theo phiên-âm chữ Phạn là Kệ-đà.

Phụng-hành (phụng = tuân theo; hành = làm) = tuân theo lời Phật dạy trong Kinh mà tu-hành; nói đủ chữ là Y pháp phụng hành, theo đúng như Pháp mà tu-hành.

Phước, Phúc = điều tốt-lành, sung-sướng, vừa ý. Trái nghĩa với chữ Hoạ, điều rủi-ro, khổ-sở, gây tổn-hại.

Phước-báo (phước = điều may-mắn; báo = báo đền) = nhờ trước có làm điều lành, nên nay được hưởng điều may-mắn, vừa ý, sung-sướng. Đó là do nghiệp lành đã gieo, nay gặt hái phước-báo.

Phước-địa (phước = đem điều may-mắn; địa = đất) = đất sanh ra nhiều phước; tiếng tôn-xưng nói đến chùa chiền, chỗ tu-hành, sẽ đem lại nhiều phước-báo cho người đến viếng thăm, làm công-quả hay cúng-dường.

Phước-điền (phước = đem lại may-mắn; điền = ruộng) = nơi làm nẩy sanh ra phước-báo, điều may- mắn và an-lạc. Nghĩa rộng là những người mà khi ta cúng-dường sẽ đem lại nhiều phước-báo cho ta. Kinh Phạm-Võng kể ra tám loại phước-điền (Bát phước-điền): (1) Phật, (2) Thánh-nhơn, (3) Hoà- thượng, (4) A-xà-lê (hay giáo-thọ, vị tì-kheo dạy giáo-lý), (5) Tăng-Ni, (6) Cha, (7) Mẹ, và (8) Người bịnh.

Phước-điền-y (phước-điền = ruộng phước; y = áo) = áo cà-sa của nhà tu-hành; áo do nhiều mảnh vải vụn may ráp lại, mới trông qua như hình đám ruộng; mặc vào đem lại phước-báo.

Phước-đức = phước-báo và đức-hạnh. Nghĩa bình-dân, người phước-đức là người siêng làm lành; người có phước-đức thì được hưởng nhiều việc may-mắn, dầu gặp nạn to cũng qua khỏi.

Phước Huệ, Phước Trí = Phước-đức và Trí-huệ. Đây là hai lối tu-hành, một là làm lành, bố-thi, nhằm tạo nên nhiều phước-đức về sau; hai là phát-triển trí-huệ bằng cách học-tập Kinh-kệ, ngồi thiền, niệm Phật, để theo con đường giải-thoát khỏi cảnh khổ của Luân-hồi sanh-tử. Phước Huệ song-tu = khẩu- hiệu tu-hành, vừa tạo phước, vừa phát-triển trí-huệ. Đức Phật đầy-đủ cả phước lẫn huệ, nên là bực Lưỡng-túc-tôn, tức là Phước-Trí vẹn-toàn, đáng tôn-kính.

Phương-đẳng, Phương-quảng (S. Vaipulya) (phiên-âm Hán-việt đọc là Tì-phật-lược) (phương = vuông; đẳng = bằng nhau; quảng = rộng) = dịch nghĩa đủ chữ là Phương-đẳng Đại-thừa Kinh-điển hoặc Phương-quảng Kinh-điển. Đây là một trong 12 thể-loại Kinh-kệ Đức Phật thuyết-giảng (thường gọi là Thập-Nhị Bộ Kinh) Kinh Phương-đẳng là loại kinh lớn dài, gồm đủ các pháp-môn, nghĩa- lý rộng lớn, chứa đựng diệu-lý thật-tướng, nhứt là về Phật-tánh, khả-năng sẵn-có nơi mọi người biết tu- tập để thành Phật.

Các Kinh Phương-đẳng là: Hoa-nghiêm, Viên-giác, Đại-Bát-nhã, Pháp-Hoa, Đại Niết-bàn. Kinh Đại- Niết-bàn có nói: "Các Kinh phương-đẳng tỉ như cam-lộ, lại cũng như độc-dược. Uống mà tiêu thì bổ- dưỡng; uống chẳng tiêu thì thành độc-dược. Người trí dùng làm cam-lộ; kẻ ngu chẳng biết Phật-tánh, uống vào thành độc."

Phương-tiện (phương = phương-pháp; tiện = tiện-lợi) = phương-pháp tiện-dụng; tức là một cách xử-sự gọn, dễ, tạm thời dùng để đạt được phần nào kết-quả. Nên cần phân-biệt giữa hai chữ Phương- pháp và Phương-tiện: (1) Phương-pháp là đường-lối tổng-quát, đầy-đủ về lý-thuyết và thực-hành, nếu thi-hành đúng và tỉ-mỉ sẽ đưa đến kết-quả hoàn-toàn mỹ-mãn; (2) Phương-tiện là những cách gọn, nhỏ, dễ làm, chẳng chú-trọng đến lý-thuyết nhiều, cốt sao sớm đạt được một phần kết-quả. Thí-dụ như người có hạnh-nguyện bố-thí, phương-pháp là đem công-của, sức-lực của chính mình ra giúp đỡ cho kẻ đang cần đến; nhưng khi thi-hành hạnh bố-thí, hành-giả có thể dùng phương-tiện mượn tạm của người khác một số tiền đem giúp ngay cho kẻ thiếu-thốn đang cần, rồi sau đó hoàn tiền lại cho người kia. Nếu chẳng dùng phương-tiện mượn tạm thì chẳng thể giúp-đỡ ngay liền được, theo đúng hạnh bố- thí.

Phương-trượng = nơi ở riêng dành cho vị trụ-trì trong chùa, như một căn phòng, hoặc một am-thất nhỏ. Theo nghĩa rộng, tiếng phương-trượng chỉ ngay vào vị trụ-trì cao-niên, đức-độ.

-------*--------

Q Quá-khứ (quá = đã qua rồi; khứ = đi) = thời-gian đã qua. Thời-gian chia ra làm ba thời: thời quá- khứ, thời hiện-tại và thời vị-lai.

Quá-mạn (quá = vượt quá; mạn = kiêu-căng) = phách-lối, kiêu-căng quá mức; mình còn kém mà dám bảo mình giỏi hơn hết.

Quá-thất (quá = thất = lỗi-lầm) = điều lầm-lỗi, sái-quấy.

Quá-vãng (quá = qua rồi; vãng = đến) = đã chết rồi.

Quả (quả = trái) = Nghĩa bóng: kết-quả, thành-quả, hậu-quả.

Quả-báo (quả = kết-quả, hậu-quả; báo = báo đáp, báo đền) = ảnh-hưởng của hành-động xấu cũ nay xảy ra phải gánh chịu hậu-quả; hay hưởng được thành-quả tốt-đẹp do ảnh-hưởng của hành-động thiện- lành xưa.

Kinh-sách thường nói đến Quả-báo ba đời, có nghĩa là: đời nay bị khổ, vì trong đời trước làm ác, nay cố gắng làm lành, đời sau sẽ hưởng quả-báo tốt-đẹp. Hoặc đời nay sung-sướng vì đời trước làm việc thiện, nhưng vì sướng nên chẳng lo làm việc thiện thêm, lại gây tội-ác, thì đời sau sẽ phải chịu khổ.

Quả Bồ-đề (quả = quả-vị, kết-quả của việc tu-hành thành-công; Bồ-đề = chữ Phạn Bodhi = giác- ngộ) = kết-quả giác-ngộ do sự tu-tập đưa đến. Còn gọi là quả-vị Chánh-giác, tức là quả-vị giác-ngộ hoàn-toàn như Đức Phật.

Quả-địa (quả = kết-quả; địa = địa-vị, chỗ) = kết-quả của hành-động đang gánh chịu hay được hưởng, đó là quả-địa. Trái nghĩa với chữ nhân-địa, chỗ đã làm nguyên-nhân gây ra hành-động. Do đó, trước ở nhân-địa, làm nguyên-nhân gây ra hành-động; và rồi hành-động ấy có ảnh-hưởng về sau, đó sẽ là quả-địa của hành-động.

Quả-vị (P. Phala) (quả = kết-quả; vị = địa-vị) = địa-vị đạt được do kết-quả của sự tu-tập thành công. Có bốn quả-vị ở hàng Thanh-văn (P. Sàvaka, các đệ-tử Phật nghe Kinh, tu-tập theo Tứ-Diệu-đế), thường được gọi là Tứ Thánh-quả: (1) Tu-đà-huờn, hay Thất-lai, còn tái-sanh bảy lần; (2) Tư-đà-hàm, hay Nhứt-lai; (3) A-na-hàm, hay Bất-lai, và (4) A-la-hán, cao nhứt, chứng được vô-sanh.

Quan, Quán = Chữ Hán-Việt, đọc hai cách: Quan với nghĩa nhìn xem bên ngoài, như quan-sát sự- vật, đi tham-quan các thắng-cảnh, và Quán với nghĩa cứu-xét bên trong, như quán-niệm, quán-tưởng.

Quan-Âm, Quán-thế-Âm (S. Avalokiteshvara) = tên vị Đại-Bồ-tát, tượng-trưng cho lòng Từ-bi, lắng nghe tiếng kêu-cứu mà độ-thoát khổ-nạn cho chúng-sanh. Bình-dân thường gọi là Phật-Bà Quan- Âm, hình-tượng là người nữ, tay trái cầm nhành liễu, tay mặt cầm tịnh-bình.

Có hai quyển Truyện thơ về Bồ-tát Quan-Âm: (1) Quan-Âm Nam-hải kể chuyện công-chúa Diệu- Thiện, thường gọi là công-chúa Ba, con vua Diệu-Trang-Vương, Ấn-độ, sang tu-hành ở chùa Hương- Tích, Việt-Nam, và thành Phật-Bà Quan-Âm. (2) Quan-Âm Thị-Kính kể chuyện Thị-Kính chịu hàm- oan mưu-sát chồng, nên cải-trang nam-tử đi tu; lại gặp phải cô gái lẳng-lơ Thị-Mầu có chửa hoang, vu- cáo tội dâm. Nhẫn-nhục nuôi con của Thị-Mầu, bà tu đắc quả Bồ-tát.

Về trú-xứ, người ta tin rằng Đại-Bồ-tát Quán-thế-Âm ngự trong vườn Trúc ở núi Phổ-đà, Ấn-độ tin là ở ngoài cửa sông Indus, chảy ra biển Oman, Ấn-độ-dương; còn người Trung-hoa bảo núi ấy ngoài khởi biển Nam-Hải, Thái-bình-dương.

Theo Kinh Pháp-Hoa, Phẩm Phổ-môn, Đại Bồ-tát Quán-thế-Âm hiện ra 32 hoá-thân từ Phật, Bồ-tát, cho đến đồng-nam, đồng-nữ, để tùy duyên mà độ-thoát cho chúng-sanh.

Bồ-tát thường được gọi là bực Vô-úy thí-giả, nghĩa là bực chuyên mang lòng chẳng-sợ đến cho những người bị nạn khổ-sở. Phẩm Phổ-môn nầy thường được đọc-tụng tại các chùa Bắc-tông khi làm lễ Cầu-an.

Theo Tịnh-độ-tông, Phật A-di-đà đứng giữa, Bồ-tát Quan-Âm đứng bên trái, Bồ-tát Đại-thế-Chí đứng bên mặt, là Di-đà Tam Tôn, nghĩa là ba vị tôn-quí nhứt trong cõi Cực-lạc ở Tây-phương.

Quán-chiếu (quán = cứu-xét bên trong; chiếu = rọi lên) = một động-tác kéo dài của tâm, bám sát và chiếu rọi sự chú-ý lâu lên đối-tượng đang được cứu-xét. Cùng nghĩa với động-từ quán-tưởng.

Quán-chiếu Bát-Nhã (quán-chiếu = tâm cứu-xét bên trong; Bát-nhã = trí-huệ) = một trong ba giai- đoạn của đường-lối tu-hành theo hệ Bát-nhã: (1) Văn-tự Bát-nhã, gồm các kinh-sách nói về Bát-nhã; (2) quán-chiếu Bát-nhã, dùng tâm quán-chiếu bên-trong về đối-tượng của mọi sự-vật; (3) Thực-tướng Bát-nhã, tức là bản-thể chơn-thật của muôn pháp(= muôn sự-vật) đều rỗng-rang, đạt đến Tánh-Không.

Quán đỉnh (quán = rưới nước; đỉnh = đỉnh đầu) = lễ rưới nước lên đầu của vị Vua mới lên ngôi, hay của một vị tu-sĩ được truyền giới, theo phong-tục của một vài quốc-gia ở Đông-phương

Quán-Kinh = tên tắt của Bộ Kinh Quán Vô-lượng-Thọ (S. Amita-yusdhyana Sutra), một trong các bộ Kinh căn-bản của môn-phái Tịnh-độ-tông.

Quán-niệm (quán = cứu-xét trong tâm; niệm = ý-tưởng) = tư-tưởng khởi lên trong tâm và lưu-giữ lại một thời-gian dài, theo phép quán-tưởng.

Quán Phật = 1.- Quán-tưởng mười danh-hiệu của Đức Phật, là (1) Như-Lai, (2) Ứng-cúng, (3) Chánh-biến-tri, (4) Minh-hạnh-túc, (5) Thiện-thệ, (6) Thế-gian-giải, (7) Vô-thượng-sĩ Điều-ngự trượng-phu, (8) Thiên-nhơn sư, (9) Phật, (10) Thế-tôn. Xin xem thêm chữ Thập Hiệu của Phật để biết ý-nghĩa của mười danh-hiệu nầy. 2.- (quán = rưới nước) Lễ tắm tượng Phật hài-nhi, ngày Phật-đản.

Quán-Sứ = ngôi chùa cổ-kính và danh-tiếng ở Hà-nội, Việt-nam

Quán-Tự-Tại = một tên khác của Đại-Bồ-tát Quán-thế-Âm.

Quán-tưởng = ý-tưởng làm khởi lên trong tâm và lưu giữ lại một thời-gian lâu. Cùng nghĩa với chữ Quán-chiếu, Quán-niệm.

Quán-tưởng niệm Phật (quán-tưởng = nhớ nghĩ trong tâm; niệm = nói ra tiếng, hay nói thầm) = phép tu-tập của pháp-môn Tịnh-độ, bằng cách niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà thật nhiều lần.

Quán tượng niệm Phật (quán = nhớ, nghĩ; tượng = hình-tượng; niệm = nhắc trong tâm) = phép tu-tập của pháp-môn Tịnh-độ, bằng cách nhìn chăm-chú vào hình-tượng Phật A-di-đà, miệng và tâm đồng niệm lên danh-hiệu Ngài, cho thật lâu, thật nhiều lần.

Quang-Âm-Thiên (S. Abhàsvara; P. Abhassara) = cõi Trời cao nhứt của Nhị-Thiền, trong Sắc-giới. Thân-hình chư Thiên ở cõi nầy phát ra ánh-sáng chói-lọi, chẳng dùng ngôn-ngữ, mà diễn-đạt ý-tưởng bằng cách phát ra ánh-sáng từ cửa miệng. Theo Kinh-sách, khi thế-giới Ta-bà vừa thành-lập xong, một số chư Thiên từ cõi Quang-Âm-Thiên đến cư-ngụ tại đây, coi như tổ-tiên của loài người.

Quang-giáng (quang = sáng; giáng = hiện xuống) = tiếng tôn-xưng gọi sự hiện-diện của bực Thánh đến đạo-tràng. Gần nghĩa với chữ Quang-lâm (lâm = đi đến).

Quang-minh (quang = ánh sáng; minh = sáng) = ánh-sáng.

Quang-minh Kinh = tên một Bộ Kinh của Đại-Thừa Phật-giáo, nói về Tánh Không, được Tôn-giả Đàm-vô-Sấm, đời nhà Lương và cao-tăng Nghĩa Tịnh, đời nhà Đường, dịch ra chữ Hán.

Quảng-giáo (quảng = rộng; giáo = dạy) = lời dạy chi-tiết rõ-ràng, đầy-đủ và sâu-xa. Đối nghĩa với Lược-giáo, lời dạy cô-đọng, vắn-tắt

Quảng-mục Thiên (S. Virùpaksa) (quảng = rộng, xa; mục = nhìn xem) = tên một cõi Trời Tứ- Thiên-vương, thuộc Dục-giới.

Quảng-Nghiêm = một tên khác của thành Tỳ-da-ly (S. Vaisali; P. Vesàli), nơi Đức Phật Thích-Ca giảng Kinh Dược-Sư và Kinh Duy-ma-cật, và là nơi Kết-tập Kinh-điển Phật-giáo, lần thứ hai.

Quảng-quả Thiên (quảng = rộng; quả = quả-vị) (S. Brhatphala) = tên cõi Trời thuộc Tứ-Thiền, cao nhứt trong Sắc-giới.

Quảng-trường-thiệt tướng (quảng = rộng; trường = dài; thiệt = lưỡi; tướng = hình-tướng) = tướng lưỡi dài và rộng của chư Phật, một trong 32 tướng-hảo của Phật. Theo Kinh-sách, chư Phật hiện ra tướng lưỡi dài lúc đang giảng-pháp là để tuyên-dương lời nói pháp đúng với Chơn-lý được bao-trùm khắp cả vạn-vật.

Quần-mê (quần = nhóm đông người; mê = mê-muội) = chỉ các chúng-sanh còn mê-muội, trí-huệ chưa mở-mang.

Quần-sanh (quần = số đông; sanh = sanh-vật) = tức là chúng-sanh

Qui-mạng (S. Nama; P. Namò) (qui = quay về; mạng = mạng-lịnh) = âm chữ Phạn: Nam-mô, nghĩa là kính-lễ, cúi đầu tuân-phục.

Qui-mao, thố-giác = lông rùa sừng thỏ. Rùa bao giờ lại có lông; thỏ làm sao mà có sừng? Đó là việc đi tìm chuyện viễn-vông, chẳng có thật, để ví các kẻ tu-hành có lòng quá mong-cầu, tìm chuyện xa-vời, thay vì chăm-chỉ lo tu-tập theo đúng Chánh-Pháp.

Qui nguyên trực chỉ (qui = quay về; nguyên = nguồn-gốc; trực = thẳng; chỉ = chỉ) = tên bộ sách xưa về Phật-học, chữ Hán, do nhiều bực cổ-đức biên-soạn, kết-tập các lời khuyên tu-hành, chỉ thẳng lối trở về nguồn-gốc Đạo.

Qui-ngưỡng (qui = quay về; ngưỡng = tín-phục) = trở về mến-phục và nương theo.

Qui-tịch (qui = quay về; tịch = vắng-lặng) = trở về cõi vắng-lặng; nghĩa là chết đi. Gần nghĩa với Viên-tịch, Qui-hoá.

Qui-y (qui = quay về; y = nương-tựa) = trở về nương-tựa tinh-thần vào Ba Ngôi Báu (Tam-Bảo): (1)Phật-Bảo, Đức Phật; (2) Pháp-Bảo, Chánh-Pháp do Đức Phật giảng-dạy, và (3) Tăng-Bảo, các vị xuất-gia tu-hành theo đường-lối của Đức Phật. Đây là buổi lễ chánh-thức gia-nhập vào hàng ngũ những người tu-hành theo Chánh-Pháp. Trong buổi lễ qui-y, người Phật-tử, trước xin sám-hối tội-lỗi từ ngày xưa cho lòng được thanh-tịnh, kế đến đọc lời cầu-nguyện qui-y Phật, Pháp và Tăng, rồi hứa- nguyện trọn đời tuân theo Ngũ-giới, năm điều răn-cấm cho người tu tại nhà (chẳng sát-sanh, chẳng trộm-cắp, chẳng tà-dâm, chẳng nói dối và chẳng uống rượu) và được ban-cấp một pháp-danh, tức là tên đạo của mình với một lá phái, tờ giấy ghi ngày qui-y và vị thầy bổn-sư đã truyền-giới cho.

Quỉ = ma-quỉ, loài vô-hình đi lang-thang trong không-gian, chỉ chực cơ-hội phá-hại. Nhưng cũng có hạng quỉ biết làm lành, qui-y theo Phật-Pháp, Thường nghe nói đến các hạng quỉ nầy: (1) Quỉ La-sát (S. Rakchasas; P. Rakkhasa), có thần-thông biến-hoá, hay ăn thịt người; (2) Quỉ Dạ-xoa (S. Yakchas; P. Yakkha), trừng-phạt và hành-hạ các vong-linh mắc tội ở địa-ngục; (3) Ngạ-quỉ / Ngã-quỉ (S. Pretas; P. Peta), hình-vóc gầy ốm, bụng to, cổ nhỏ, đói khát, đi lang-thang.

Quỉ-đạo (quỉ = ma-quỉ; đạo = đường-lối) = lối sống của ma-quỉ; ý nói tà-hạnh ăn-ở sai-lầm, gian-ác, chẳng biết theo Chánh-Pháp. Xin đừng lầm với chữ quỹ-đạo, theo nghĩa khoa-học là đường bay của vệ-tinh (như mặt trăng) xoay quanh một định-tịnh (như mặt trời). Chữ Quỉ-đạo trái nghĩa với Chánh- Đạo, Thánh-đạo, hoặc Thiên-đạo.

Quỉ-mỵ (quỉ = ma-quỉ; mỵ = loài quỉ trong rừng-rú) = tiếng chỉ chung các loài ma-quái thường tác- hại đến con người.

Quỉ thực-thời (quỉ = ma-quỉ; thực = ăn; thời = giờ) = giờ ăn của loài ma-quỉ, thường vào lúc ban đêm. Có bốn thực-thời: (1) Thiên thực-thời, bực Trời ăn vào buổi sáng; (2) Pháp Thực-thời, bực Phật, Thánh ăn vào giờ Ngọ (12 giờ trưa); (3)Súc-sanh thực-thời, loài thú-vật ăn vào lúc mặt trời lặn, và (4) Quỉ thực-thời.

Quỉ-vương (quỉ = ma-quỉ; vương = vua) = Vua loài quỉ.

Quốc-độ (quốc = nước; độ = thổ = đất) = cõi đất nước được đặt dưới sự giáo-hoá của một Đức Phật, như quốc-độ của Đức Phật A-di-đà là cõi Cực-Lạc ở Tây-phương.

Quốc-giáo (quốc = quốc-gia; giáo = tôn-giáo) = tôn-giáo chánh-thức của một quốc-gia; thí-dụ: Phật- giáo là quốc-giáo của nước Thái-Lan. Cùng một nghĩa với chữ Quốc-đạo.

Quốc-sư (quốc = nước; sư = thầy) = vị Thầy dạy Đạo cho đức Vua, và do đó là vị Thầy dạy Đạo cho cả nước. Đời nhà Đinh, có quốc-sư Khuông-Việt; đời nhà Lý, có quốc-sư Vạn-Hạnh.

Quyền-giáo (quyền = tạm thời; tạm dùng; giáo = dạy; giáo-pháp) = đường-lối dạy Đạo tạm thời cho phù-hợp với căn-cơ của người nghe, còn chưa hẳn trọn-vẹn là

Chánh-Pháp. Thí-dụ như Thanh-văn- Thừa (tu theo Tứ Diệu-đế), Duyên-giác-Thừa (tu phép Thập-Nhị Nhân-duyên) là hai quyền-giáo; trong khi Phật-Thừa mới là Thật-giáo /Thực-giáo, vì chỉ có Phật-Thừa mới đưa hành-giả đến quả-vị rốt-ráo thành Phật. Cùng nghĩa với chữ Quyền-môn, (môn = pháp-môn; cách dạy đạo tạm thời). Trái nghĩa với Thật-giáo.

Quyền-trí (quyền = dùng tạm; trí = Trí-huệ) = Trí-huệ uyển-chuyển, quyền-biến, khéo dùng phương-tiện tạm-thời để phù-hợp với các điều-kiện chung quanh, hầu sớm đạt được mục-tiêu, mặc dầu chẳng theo đúng các nguyên-tắc cố-định cứng-rắn. Thí-dụ: người tu có hạnh-nguyện bố-thí, thấy một kẻ cùng-khổ cần giúp-đỡ ngay, nhưng chẳng có sẵn tiền, mới tạm thời mượn tiền của kẻ khác để giúp liền, sau đó sẽ hoàn lại chỗ đã vay. Quyền-trí đối-nghĩa với Thật-trí/ Thực-trí, Trí-huệ chơn-thật, đúng vời định-nghĩa trọn-vẹn.

Quyến-thuộc (quyến = gia-quyến; thuộc = thân-thuộc) = con cháu, bà-con cùng thân-hữu của một người hay một gia-quyến. Kinh-sách thường nói Ma-vương và quyến-thuộc, có nghĩa là vị Vua Ma cùng với các ma-quân và bà-con, thân-hữu của vị đó.

Quyết (S. Mudra; P. Muddà) = dấu hiệu bằng các ngón tay tréo nhau, theo một nghi-thức huyền-bí, được tin là có hiệu-lực trừ tà-ma. Thường đi cùng với chữ Ấn, ấn-quyết.

-------*-------

S Sa-bà, Ta-bà (S. Saha; P. Saha) = cõi Ta-bà, nơi Đức Phật Thích-ca giáo-hoá chúng-sanh, nơi chúng ta đang sanh-sống. (Miền Nam đọc là Ta-bà thế-giới, còn miền Bắc đọc là cõi Sa-bà). Theo nghĩa gốc, cõi Ta-bà là cõi mà chúng-sanh phải cam chịu các khổ-sở, nên còn được gọi là cõi kham- nhẫn.

Sa-di (S. Sramanera; P. Sàmanera) = tu-sĩ trẻ tuổi vừa mới đi tu, tập-sự một thời-gian, đủ hai mươi tuổi mới được thọ-giới Tì-kheo. Bình-dân gọi là chú Tiểu, chú Điệu. Phái nữ gọi là Sa-di-ni (P. Sàmaneri). Sa-di-giới gồm có 10 điều: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng dâm-dục, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu, (6) chẳng trang-sức, cài hoa, dồi phấn, xức dầu thơm, (7) chẳng xem múa hát, (8) chẳng nằm giường cao, (9) chẳng ăn quá giờ Ngọ (mười hai giờ trưa), (10) chẳng cầm tiền-bạc.

Sa-la/ Ta-la (S. Sàla; P. Sàla) = loại cây cao chừng mười thước, lá xanh tươi, trông tựa như cây sua- đũa, có tên khoa-học là Shorea Robusta. Đức Phật Thích-ca khi mất, nằm trên võng, treo giữa 2 cây Sa-la, nên gọi là Ngài nhập Niết-bàn giữa hai cây Ta-la song thọ.

Sa-môn (S. Sramana; P. Sàmana) = tu-sĩ ẩn-cư, sống bằng cách khất-thực (đi xin ăn).Sa-môn có ba nghĩa: (1) cần-giả, người siêng làm điều thiện; (2) tức-giả, người ngưng dứt các điều ác; (3)bần-giả, người cam chịu sự nghèo-khó. Vào thời Đức Phật Thích-ca, các tu-sĩ ngoại-đạo thường gọi Ngài là Sa- môn Cồ-đàm (P. Gotama, họ của Đức Phật Thích-ca).

Sa-môn-quả (P. Sàmannaphala) (Sa-môn = tu-sĩ Phật-giáo; quả = quả-vị) = quả-vị Sa-môn, tức là 4 quả-vị hiền-thánh: (1) Tu-đà-huờn (P. Sotàpanna), (2) Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi), (3) A-na-hàm (P. Anàgàmi) và (4) A-la-hán (P. Arahant).

Kinh Sa-môn-quả (P. Sàmanaphala Sutta) = tên bản Kinh quan-trọng trong Trường-Bộ-Kinh (P. Digha Nikàya), được Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng cho vua A-xà-thế (P. Ajàtasattu) nghe, tại vườn xoài của y-sĩ Kỳ-bà (P. Jivaka), gần thành Vương-xá (P. Ràjagaha). Nội-dung Kinh kể ra các lợi-lạc của hạnh Sa-môn ngay trong cuộc sống hiện-tại, nhứt là được giác-ngộ và giải-thoát.

Sa-số (sa = cát; số = số nhiều) = nhiều như cát. Bình-dân thường nói Hằng-hà sa-số, nghĩa đen là nhiều như cát sông Hằng; nghĩa bóng, nhiều đến mức chẳng đếm nổi, như cát sông Hằng bên Ấn.

Sách-tấn (sách = khuyến-khích; tấn = tiến lên) = lời khuyên-nhủ tu-hành cho tinh-tấn.

Sãi = nam tu-sĩ; đối nghĩa với chữ Vãi, nữ tu-sĩ. Bình-dân thường nói Ông Sãi, Bà Vãi.

Sám-hối (S. Ksamayati) = Chữ Sám-hối do hai tiếng Phạn và Hán-Việt kết thành: Phạn, sám-ma là thú-tội và hối lỗi; Hán-Việt, hối là hối-tiếc vì đã sai-lầm phạm tội. Nghĩa chữ Sám-hối có hai phần: (1) thú-nhận tội-lỗi đã gây ra; (2) hối-tiếc lỗi cũ và nguyện chừa về sau chẳng hề tái-phạm nữa.

Tại buổi lễ Sám-hối tổ-chức tại chùa nhằm ngày rằm và cuối tháng, thường đọc-tụng Kinh Hồng-Danh Sám-hối, mỗi danh-hiệu Phật lạy một lạy, và bài Sám-nguyện, xin chừa các tội-phạm từ đời trước và trong đời nầy.

Sàn-dà-gia Tỳ-la-ni-tử (S. Sanjaya Vairatitra) = tên một vị đạo-sư ngoại-đạo trong số Lục-sư ngoại-đạo vào thời Đức Phật Thích-ca. Ông chủ-trương có nghiệp-báo và khuyên nên tránh các nguyên-nhân gây ra hành-động xấu-ác, vì sẽ bị hậu-quả khổ về sau. Nhưng ông cho rằng đối với nhà Vua, việc trừng-trị, hoặc ban-thưởng, chẳng hề gây ra nghiệp cho vua. Xin xem chữ: Lục-sư ngoại-đạo

Sàn-đề Ba-la-mật (S. Kshanti Paramitra) = tiếng phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là Nhẫn-nhục Ba- la-mật, một độ trong Lục-độ của Bồ-tát-đạo. Sàn-đề (Nhẫn-nhục) là cam-chịu các Khổ-sở đến với mình, do người hay do vật, mà chẳng oán-giận, chẳng báo thù. Xin xem thêm các chữ Lục-độ, Ba-la- mật, Bồ-tát-đạo.

Sanh-diệt (sanh = khởi lên; diệt = tiêu mất) = hai giai-đoạn: khởi sanh lên và tiêu-diệt đi. Thường nói đến thân-phận của chúng-sanh, có sanh thì có diệt, nghĩa là đã sanh ra rồi thì sớm muộn gì cũng đến ngày bị tiêu-diệt mất. Sanh-diệt là đặc-tánh của tất cả các pháp hữu-vi, tức là muôn sự-vật bị điều- kiện-hoá; nói cách khác, các sự-vật do sự tạo-tác mà có, rồi sẽ biến-diệt theo các điều-kiện chung- quanh (Anh-văn dịch các pháp hữu-vi là conditioned things); trái với các pháp vô-vi tức là các thực-thể vô-hình, chẳng biến-diệt, thường-hằng, như Niết-bàn chẳng hạn.

Sanh-khổ (sanh = sanh ra đời; khổ = khổ-sở) = nỗi khổ thứ nhứt trong các nỗi khổ ở Khổ-đế, nói trong Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkappavattana Sutta).

Sanh-khởi (sanh = phát-sanh ra; khởi = khởi-hiện lên) = trước chưa có, hiện nay có mặt. Đây là giai-đoạn đầu-tiên của sự sanh-diệt.

Sanh-lão-bịnh-tử = bốn nỗi khổ: sanh = sanh ra đời; lão = già-nua, suy-yếu; bịnh = đau-ốm; tử = chết đi. Kinh-sách gọi là Tứ Khổ.

Sanh-manh (sanh = từ lúc mới sanh ra; manh = mù mắt) = người mù-mắt từ thuở mới sanh ra.

Sanh-nhân (sanh = sanh ra đời; nhân = nguyên-nhân) = cái nguyên-nhân khiến cho chúng-sanh phải sanh ra, để rồi sẽ chết đi rồi lại phải tái-sanh lại nữa, lẩn-quẩn trong vòng Luân-hồi. Giáo-lý nhà Phật cho rằng vì sự tham-ái, mê-luyến vào cuộc sống ở đời mà chúng-sanh phải sanh ra chết đi và tái-sanh lại mãi, để chịu khổ.

Sanh-nhẫn (sanh = chúng-sanh; nhẫn = nhẫn-nhục) = sự nhẫn-nhục, cam chịu các khổ-sở do các chúng-sanh khác gây ra cho mình. Đối-nghĩa với chữ pháp-nhẫn, là sự nhẫn-nhục chịu khổ-sở do các pháp gây ra; chữ pháp ở đây có nghĩa là các hiện-tượng của thiên-nhiên, như bão-tố, lụt-lội, v.v.

Sanh-Pháp (sanh = chúng-sanh; pháp = sự-vật) = tiếng gọi chung chúng-sanh và muôn pháp, với ý- nghĩa là: chúng-sanh là vật hữu-tình (có tình-cảm, như con người, thú-vật) và muôn-pháp hay muôn sự-vật khác, là vật vô-tình (chẳng có tình-cảm, như sỏi, đá).

Sanh Thiên (sanh = sanh ra đời, tái-sanh; Thiên = cõi Trời) = được sanh lên cõi Trời. Theo Kinh Thập Thiện-Nghiệp-đạo, kẻ làm mười điều lành suốt đời, sẽ được tái-sanh lên cõi Trời hưởng sung- sướng. Xin xem thêm chữ Thập Thiện-Nghiệp Đạo.

Sanh-thú, Sanh-đồ (sanh = sanh ra đời; thú = hướng đi; đồ = đạo = con đường) = nẻo đường tái- sanh. Có sáu nẻo sanh-thú hay sanh-đồ: ba cõi xấu-dữ, (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ (quỉ đói); (3) súc-sanh (thú-vật), và ba đường lành, (4) nhơn (cõi người), (5) a-tu-la (thần-linh), và (6) Thiên (cõi Trời).

Sanh-trụ-dị-diệt = bốn giai-đoạn sanh-tồn của pháp hữu-vi (= các sự-vật bị biến-đổi theo điều- kiện): sanh ra (= sanh); lớn lên (= trụ), biến-đổi khác (= dị) và bị tiêu-diệt mất (= diệt).

Sanh-tử, Sanh-tử Luân-hồi (sanh = sanh ra đời; tử = chết đi; Luân = bánh xe; hồi = trở lại) = Cảnh sanh-tử là cảnh sống chết, vì có sống thì phải có lúc chết đi. Luân-hồi (S. Samsara; P. Samsàra), tiếng chuyên-môn trong Phật-học chỉ sự sanh ra, chết đi, sanh trở lại để rồi chết và lại tái-sanh mãi mãi, tựa như bánh xe lăn tròn. Nói Sanh-tử Luân-hồi là nói đến thân-phận của chúng-sanh cứ phải tái- sanh mãi trong vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi, trừ phi biết tu-tập chứng được vô-sanh (chẳng còn tái- sanh nữa) để được an-trú nơi cõi Niết-bàn tịch-tĩnh.

Sanh-tử ngạn (sanh = sống; tử = chết; ngạn = bờ) = Nghĩa bóng-bảy, sanh-tử-ngạn chỉ sự sanh-tử như là còn đứng ở bờ bên nầy, chưa vượt thoát đến bờ bên kia là giác-ngạn, tức là bờ giác-ngộ.

Sanh-tử tức Niết-bàn = hai quan-niệm đối nhau, nhưng lại chẳng nghịch-chống nhau: sanh-tử là vẫn còn sanh ra và chết đi; Niết-bàn (S. Nirvana, P. Nibbàna) là yên-vắng, chẳng có sanh mà cũng chẳng hề chết đi. Nếu biết xem sự sanh-tử như các làn sóng lao-xao trên mặt hồ và Niết-bàn là sự lắng- yên của mặt hồ, khi dứt sóng, thì cả hai quan-niệm được xem như cùng chung một thể nước; hễ khởi động lên thành sóng lao-xao là sanh-tử, còn mặt nước hồ tĩnh-lặng lại chính là Niết-bàn. Chữ tức trong thành-ngữ "Sanh-tử tức Niết-bàn", có nghĩa là: được xem "như là", được coi "như thể".

Sát (S. Ksha) = phiên-âm tiếng Phạn, chỉ cõi đất nước. Phật-sát là cõi Phật. Bảo-sát là nơi tôn-quí, tức là chùa, tháp có thờ Phật.

Sát-đế-lợi (S. Kshatriya; P. Khattiya) = phiên-âm chữ Phạn, chỉ giai-cấp thứ hai trong xã-hội xưa ở Ấn-độ. Xưa ở Ấn có bốn giai-cấp, từ trên xuống dưới thấp: (1) Bà-la-môn (S. Brahmana; P. Brahmana), hạng tu-sĩ; (2) Sát-đế-lợi, dòng vua, quan; (3) Phệ-xá (S. Vaisya; P. Vessa), hạng buôn- bán; (4) Thủ-đà-la (S. Sùdra; P. Sudda) hạng làm ruộng, làm công. Còn ở tận-cùng bức thang xã-hội là hạng Chiên-đà-la (S. Candala; P. Candàla) làm các nghề hạ-tiện, chẳng ai đến thân-cận gần bên.

Sát-na (S. Ksana) = đơn-vị thời-gian rất ngắn; theo Kinh-sách, một ý-tưởng thoáng qua trong đầu, đã có 90 sát-na; hoặc một cái duỗi và co cánh tay lại, đã có 60 sát-na trôi qua. Nói "Sát-na sanh-diệt", có nghĩa, muôn pháp sanh rồi diệt, từng khoảnh-khắc, từng sát-na.

Sát-sanh (sát = giết chết; sanh = sanh-mạng chúng-sanh) = tội-phạm giới cấm giết-hại sanh-mạng của chúng-sanh, dầu là các sanh-vật nhỏ-nhít như con kiến, con trùn.

Sát tặc (sát = giết; tặc = giặc) = giết giặc; nghĩa bóng là tiêu-diệt hết các phiền-não, như tham, sân, si. Sát tặc là ý-nghĩa thứ hai của chữ A-la-hán (P. Arahant), ý-nghĩa thứ nhứt là ứng-cúng, xứng-đáng nhận sự cúng-dường của kẻ khác; và ý-nghĩa thứ ba là vô-sanh, nghĩa là chấm-dứt được sự tái-sanh trong vòng Luân-hồi.

Sắc: Trong Phật-học chữ sắc có ba nghĩa:

1.- hình-dạng, như nói sắc-tướng; 2.- màu sắc, như nói thanh-sắc; 3.- vật-chất, như nói sắc-uẩn.

Sắc-ái, Sắc-tham (sắc = vật-chất, hình-sắc; ái = mê-luyến; tham = ham quá mức) = sự mến-thích quá mức vào vật-chất, vào hình-sắc, vào cõi Sắc-giới. Đây là một nguyên-nhân khiến phải tái-sanh lại mãi trong cõi Sắc-giới, vẫn còn bị ràng-buộc trong cảnh Luân-hồi sanh-tử.

Sắc-ấm, Sắc-uẩn (S. Rùpa skandha; P. Rùpa khandha) (sắc = vật-chất; uẩn = ấm = tập-họp lại và che mờ) = thành-phần vật-chất của thân-tâm con người. Sắc-uẩn là tấm thân vật-chất, còn bốn uẩn kia: thọ-uẩn, tưởng-uẩn, hành-uẩn và thức-uẩn là phần tâm-linh, tức là tâm; họp cả năm uẩn (ngũ-uẩn) lại, thành ra thân-tâm con người.

Sắc cứu-cánh Thiên (S. Akanistha) (Sắc = cõi sắc-giới; cứu-cánh = sau rốt; Thiên = Trời) = cõi Trời thứ 18, cao nhứt trong, các cõi Trời thuộc Sắc-giới.

Sắc-dục (P. Rùpa tanhà) (sắc = hình-sắc; dục = ham muốn) = lòng ham muốn chạy theo hình-sắc, bóng-dáng; thông-thường, người ta hiểu chữ sắc-dục theo nghĩa hẹp là ham muốn nữ-sắc, sắc đẹp của đàn-bà.

Sắc-giới, Sắc-hữu (S. Rùpavacara; P. Rùpadhàtu) (sắc = hình-sắc; giới = hữu = cõi) = một trong ba cõi hiện-hữu của chúng-sanh: (1) Dục-giới (cõi chúng ta đang sống, còn nhiều ham-muốn); (2) Sắc- giới, còn hình-sắc, ít ham-muốn; và (3) Vô-sắc-giới, chẳng còn hình-sắc, chỉ còn tư-tưởng.

Sắc-pháp (sắc = vật-chất; pháp = sự-vật) = tiếng chuyên-môn trong Duy-thức-học, phân-biệt muôn sự-vật thành hai loại chánh: (1) sắc-pháp, các sự-vật có hình-thể, mùi-vị, v.v. do các giác-quan cảm- nhận được; và (2) tâm-pháp, các sự-việc vô-hình, càc hiện-tượng tâm-linh, do ý-thức nơi tâm cảm- nhận được.

Sắc-thân (sắc = vật-chất; thân = thân-thể) = tấm thân vật-chất có hình-hài và các giác-quan; đối nghĩa với Ba thân: (1) Sắc-thân, hay nhục-thân, hoặc báo-thân; (2) Hoá-thân, thân biến-hoá của bực Thánh, để đi cứu-độ chúng-sanh; và (3) Pháp-thân, tấm thân đạo-lý, vô-hình, bất-hoại, thường-hằng khắp mọi nơi. Chỉ có hàng Phật-Thánh mới có đủ Tam-thân, ba thân.

Sắc-trần (Sắc = vật-chất; trần = bụi-bặm) = vật-thể có hình-sắc ở thế-gian, được ví như bụi-bặm. Sắc- trần là một trong Lục-trần, sáu trần, nghĩa là sáu hình-thái của vật-thể: (1) sắc-trần; (2) thanh-trần, tiếng động, âm-thanh; (3) hương-trần, mùi thơm hay thối; (4) vị-trần, vị nếm ở lưỡi; (5) xúc-trần, cảm- giác khi da trên thân đụng-chạm với vật khác; (6) pháp-trần, sự-vật nói chung gợi lên một ý trong tâm. Chữ pháp-trần bao gồm luôn về ý-nghĩa cả năm trần kia.

Sắc tức thị Không (Sắc = có hình-thể; tức thị = cũng như là; Không = rỗng-rang) = Hình-sắc cũng như là thể rỗng-rang. Có nghĩa là, Sắc kia, tuy mắt nhìn thấy, tai nghe tiếng, v.v. nhưng vật-thể đó vốn rỗng-rang, vốn là Không. Đây là hai quan-niệm Có và Không tuy đối-ngược nhau, nhưng theo giáo-lý Đại-Thừa, nói trong Tâm-Kinh Bát-Nhã, thì chẳng chống-đối nhau, mà lại cùng như nhau chẳng khác. Tại sao lại thế? Vì sắc, do nhân-duyên kết-hợp lại mà thành, khi nhân-duyên chẳng còn nữa thì tan-rã, trở thành rỗng-rang, vắng-lặng, tức là Không. Quan-niệm phóng-khoáng nầy bắt nguồn từ đặc-tánh của muôn pháp là Vô-ngã, nghĩa là chẳng có vật-thể nào có một bản-ngã, một chủ-thể tự nó tạo nên nó, tự nó tồn-tại mãi được. Vì đã là vô-ngã, nên Sắc tức là Không.

Sắc-tướng (sắc = hình-thể, màu-sắc; tướng = hình-dạng) = hình-dạng thể-chất có thể cảm-nhận bằng giác-quan được. Gần nghĩa với chữ Thân-tướng, hình-dạng thân-thể.

Sân (S. Byàpàda; P. Vyàpàdà) = sự giận-dữ, muốn báo thù, muốn gây ra tổn-hại cho kẻ khác.

Sân-độc (sân = giận; độc = độc-hại) = sự giận-dữ là một mối độc-hại, vì gây ra tổn-hại cho mình và cho kẻ khác. Đây là món độc thứ hai trong Tam-độc: tham, sân và si.

Sân-hận (sân = giận; hận = hờn) = sự giận-hờn. Cơn giận khác với nỗi hờn. Giận-dữ thì bộc-lộ ra dữ- dội, như lửa phừng cháy lên, một lúc rồi nguội dần; còn trong mối hờn,

lòng hiềm-khích âm-ỉ bên trong và rất dai-dẳng, kéo dài rất lâu, chờ cơ-hội để báo thù.

Sân-hoả (sân = giận; hoả = lửa) = Theo nghĩa bóng, cơn giận bộc-phát lên như ngọn lửa, thiêu-đốt hết các căn lành.

Sân-nhuế, Sân-khuể (sân = giận; nhuế = khuể = cũng nghĩa là giận) = một danh-từ Hán-Việt đọc hai cách, cùng chỉ sự giận-hờn.

Sân-tâm (sân = giận; tâm = lòng) = lòng hờn-giận. Khi việc trái ý mình thì lòng nổi-giận; sân-tâm đó muốn đập-phá chỗ mình chẳng vừa lòng, gây tổn-hại cho mình (vì mất cả công-đức) và cho kẻ khác (để báo thù; do đó lại gây thêm nghiệp ác).

Si (S. Avidya; P. Micchàditthi) = sự ngu-tối, mê-mờ, thiếu trí-huệ. Cùng nghĩa với chữ Vô-minh.

Si-ám, Si-mê (si = ngu-muội; ám = mờ-tối; mê = chưa tỉnh) = sự ngu-tối, mê-mờ, chưa thức-tỉnh.

Si-độc (si = ngu-tối; độc = độc-hại) = sự ngu-tối là một món độc, vì chẳng hiểu-biết nên có hành-động sai-lầm, có lời nói chẳng chơn-chánh. Si là món độc thứ ba trong Tam-độc: tham, sân, si; tuy liệt vào hạng thứ ba, nhưng si là món độc quan-trọng nhứt; vì ngu-si chẳng biết đến Chánh-Pháp, chẳng biết đường-lối tu-hành, nên phải chịu khổ-sở mãi trong kiếp lận-đận của Luân-hồi.

Si-mạn (Si = ngu-tối; mạn = kiêu-căng, phách-lối) = vì ngu-si nên chẳng biết ai hơn mình nên mới tỏ ra phách-lối. Cả hai si và mạn đều nên tránh: phải chịu nhún mình xuống tìm kẻ thiện-tri-thức để học- hỏi Chánh-Pháp, để biết đường tu, khiến cho si và mạn được dẹp bỏ bớt đi.

Si-phược (si = ngu-tối; phược = phọc = sợi dây trói buộc) = trí-óc si-mê tựa như sợi dây trói-buộc mình trong vòng u-tối; cần phá bỏ si-phược để thoát ra ngoài mà nhìn ánh-sáng của Trí-huệ.

Si-võng (si = ngu-tối; võng = lưới) = lưới mê; ví sự si-mê như màn lưới chằng-chịt che mờ tâm-trí.

Siêu = vượt qua khỏi.

Siêu-độ, Siêu-thoát (siêu = vượt qua khỏi; độ = đưa sang bờ giác-ngộ; thoát = ra khỏi chỗ bị kẹt) = Cầu siêu-độ, hay cầu siêu-thoát cho ai là cầu nguyện cho kẻ ấy được thoát đến cảnh an-lạc.

Siêu-phàm, Siêu phàm nhập Thánh (siêu = vượt qua khỏi; phàm = thường; nhập = vào; Thánh = bực Thánh, đã hoàn-toàn giác-ngộ và giải-thoát) = Bực siêu-phàm là bực vượt lên khỏi hàng phàm-phu thường-tình. Bực siêu-phàm nhập Thánh là bực đã ra khỏi hạng tầm-thường và được dự vào hàng Thánh, tức là những bực đã hoàn-toàn giác-ngộ và giải-thoát.

Siêu sanh Tịnh-độ (siêu = vượt lên; sanh = tái-sanh, vãng-sanh; Tịnh = sạch; độ = quốc-độ, cõi đất nước) = được sanh về cõi Cực-Lạc bên Tây-Phương của Đức Phật

A-di-đà.

Siêu-thăng (siêu = vượt lên trên; thăng = lên cao) = được sanh lên cõi trên, tức là được tái-sanh lên cõi Trời, hưởng sung-sướng.

Siêu-thế (siêu = vượt khỏi; thế = thế-gian) = vượt khỏi cảnh trần-tục của thế-gian. Cùng nghĩa với chữ Xuất-thế-gian.

Siêu-việt (siêu = vượt lên trên; việt = vượt qua) = Bực siêu-việt là bực người xuất-chúng, giỏi hơn mọi người. Một hành-vi siêu-việt là một hành-động phi-thường, khiến ta phải kính-phục.

Soạn-tập Bá-duyên Kinh (S. Avadana Syataka) = tên bộ Kinh kết-tập một trăm bài giảng-pháp của Đức Phật Thích-ca về tiền-kiếp của chư đệ-tử lấy làm thí-dụ cho lý nhân-duyên, quả-báo và Luân- hồi. Kinh được Cư-sĩ Đoàn-Trung-Còn dịch sang tiếng Việt.

Số-luận-sư (S. Samkhya) = một phái ngoại-đạo có trước thời Đức Phật Thích-ca, hiện vẫn còn tồn-tại ở Ấn-độ. Một vị đạo-sư phái nầy là Alàra Kàlàma đắc bực Thiền thứ bảy, cõi Không-vô-biên-xứ; khi Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) xuất-gia đi tìm Chơn-lý, có học qua một thời-gian, chứng-đắc bằng vị thầy ấy, nhưng sau đó, Ngài bỏ đi vì giáo-pháp Số-luận-sư nầy chẳng đưa đến sự giác-ngộ và giải- thoát hoàn-toàn.

Sổ-tức (sổ = đếm; tức = hơi thở) = phép đếm hơi thở khiến cho tâm được an-tịnh, gom lại tâm-ý, dễ đi đến định-lực. Trong Lục diệu pháp-môn (sáu pháp vi-diệu), pháp sổ-tức đứng đầu: (1) sổ-tức, (2) tuỳ-tức, theo dõi hơi thở; (3) chỉ, ngưng đọng tư-tưởng, (4) quán, xem xét bên trong tâm, dừng vọng- tưởng lại, (5) hồi, trở về; (6) tịnh, giữ tâm an-tịnh.

Kinh Nhập-tức, xuất-tức niệm (P. Anàpànassati Sutta) thuộc Trung-Bộ Kinh (P. Majjhima Nikàya) dạy rõ phép quán 16 hơi thở.

Sơ = vào lúc mới bắt đầu, lúc ban-sơ.

Sơ-địa (sơ = đầu-tiên; địa = địa-vị) = địa-vị thứ nhứt trong hàng Thập-địa Bồ-tát, tức là quả-vị Hoan- hỉ-địa. Thập-địa Bồ-tát gồm có: (1) Hoan-hỉ địa, (2) Ly-cấu-địa, (3) Phát-quang-địa, (4) Diễm-huệ-địa, (5) Cực-nan thắng-địa, (6) Hiện-tiền-địa, (7) Viễn-hành-địa, (8) Bất-động-địa, (9) Thiện-huệ-địa, (10) Pháp-vân-địa.

Sơ-nhựt-phần (sơ = mới bắt đầu; nhựt = ngày; phần = một phần thời-gian) = buổi sáng. Trong Kinh Kim-Cang, Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (P. Kumarajiva) dùng chữ sơ-nhựt-phần để chỉ buổi sáng; trung-nhựt-phần, chỉ buổi trưa, và hậu-nhựt-phần, chỉ buổi chiều.

Sơ-phát tâm (sơ = mới bắt đầu; phát = khởi lên; tâm = lòng) = vừa mới khởi lên ý-muốn trong tâm; ở đây có nghĩa là lòng vừa mới quyết-ý muốn tu-tập theo đúng Chánh-Pháp.

Sơ-quả (sơ = đầu-tiên; quả = quả-vị) = quả-vị thứ nhứt trong hàng bốn quả Hiền-Thánh, còn gọi là bốn quả-vị hàng Thanh-văn (P. Sàvaka, các đệ-tử sống gần bên Phật, nghe kinh và tu-tập theo Tứ- Diệu-đế trong Kinh Chuyển Pháp-Luân). Đó là quả-vị

Tu-đà-huờn, (P. Sotàpanna) hoặc Thất-Lai, hoặc Nghịch-Lưu, hoặc Dự-Lưu. Ba quả-vị kia là: Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi hoặc Nhứt-Lai,A-na- hàm (P. Anàgàmi), hoặc Bất-Lai, và A-la-hán (P. Arahant)

Sơ-Thiền (sơ = thứ nhứt; Thiền = thiền-định) = cấp thiền-định thứ nhứt. Ở bực Sơ-Thiền, tâm trải qua năm thiền-chi: (1) tầm (P. Vitakka), tâm bám sát đối-tượng, (2) tứ (P. Vicàra), tâm đeo chặt đối-tượng, (3) hỉ, tâm mừng; (4) lạc, tâm vui, (5) nhứt-tâm, tâm chỉ biết có đối-tượng và an-trú trên đối-tượng.

Sở-hành (sở = chỗ; hành = làm) = chỗ công-việc đã làm. Tiếng Hán-Việt: Năng chỉ sự tác-động; còn Sở chỉ sự thụ-động. Thí-dụ năng-hành là làm; sở-hành là bị làm; năng-kiến (= có thấy) và sở-kiến (= chỗ thấy được); năng-tri (= có khả-năng biết rõ) và sở-tri (= chỗ biết được).

Sơn-tăng (sơn = núi; tăng = nam tu-sĩ) = vị nam tu-sĩ tu trong chùa trên núi. Lời khiêm-tốn tự-xưng của một vị sư, tự cho mình là người sống ở nơi núi rừng.

Súc-sanh = thú-vật. Súc-sanh là một trong ba đường dữ-ác: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ hoặc ngã-quỉ (quỉ đói), và (3) súc-sanh.

Sư = thầy, thầy dạy đạo ở chùa.

Sư bà = tiếng thường để gọi vị nữ tu-sĩ cao-cấp trong chùa; thường ngang hàng với bực Thượng-Tọa bên nam-giới.

Sư bác = tiếng thường để gọi vị tu-sĩ lớn tuổi trong chùa.

Sư chú = tiếng thường để gọi vị nam tu-sĩ trẻ tuổi trong chùa

Sư cô = tiếng thường để gọi vị nữ tu-sĩ còn trẻ trong chùa

Sư cụ = tiếng tôn-kính để gọi vị tu-sĩ lớn tuổi, tu lâu năm.

Sư-đệ (sư = thầy; đệ = em) = tiếng để gọi vị tu-sĩ đàn em, đi tu sau mình.

Sư đồ (sư = thầy; đồ = đồ-đệ, học trò) = các người đệ-tử theo học chung với một vị Thầy; các học-trò của vị thầy ấy.

Sư huynh (sư = thầy; huynh = anh) = tiếng tôn-kính để gọi vị nam tu-sĩ đi tu trước mình.

Sư-hữu (sư = thầy; hữu = bạn) = tiếng chung để gọi các bạn đạo cùng tu trong chùa, hay các tu-sĩ chung một đạo với mình

Sư ông = tiếng thường để gọi một vị nam tu-sĩ lớn tuổi, tu lâu năm trong chùa.

Sư-phụ (sư = thầy; phụ = cha) = tiếng gọi vị thầy dạy Đạo cho mình. Để tỏ ra tôn-kính, thường gọi là Tôn-sư.

Sư-Tổ (sư = thầy; Tổ = vị sáng-lập ra môn-phái, hoặc người kế-thừa) = tiếng tôn-quí để gọi vị tu-sĩ cao-cấp nhứt trong môn-phái.

Sư-trưởng (sư = thầy; trưởng = lớn) = tiếng chung để gọi các tu-sĩ lớn tuổi, tu lâu năm, thuộc vào hàng thầy.

Sư-tử-hống (sư-tử = sư-tử, chúa loài ác-thú ở rừng núi; hống = tiếng gầm to) = tiếng gầm, tiếng rống, của con sư-tử. Nghĩa bóng: lời giảng-pháp hùng-hồn của vị cao-tăng ví như tiếng rống của loài sư-tử, khiến cho mọi người nghe phải kính-sợ và tuân theo.

Sư-tử Phật (S. Sinha Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương dưới đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Sư-tử Tì-kheo (S. Sinha Bhikkhu) = tên vị Tổ-sư thứ 24 của Thiền-tông Ấn-độ.

Sư-tử-sàng, Sư-tử-tọa (sư-tử = con thú sư-tử; sàng = giường nằm; tọa = ngồi, chỗ ngồi) = tiếng tôn-quí để chỉ giường nằm, hay chỗ ngồi của các bực Phật-Thánh-Bồ-tát.

Sư-tử-trụ = dịch nghĩa tên Tôn-giả Harivarman, (phiên-âm là Ha-lê-bạt-ma), tác-giả Bộ Thành-thật- Luận (S. Satya Siddhi Sastra), cuối thế-kỷ thứ tư, được Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch ra Hán-văn. Bộ Luận nầy là sách căn-bản của môn-phái Thành-Thật-Tông ở Trung- hoa.

Sự = sự-việc; các sự-kiện thực-tế, nói về hình-tướng; trái nghĩa với Lý, là lý-thuyết, nói về bản-thể của sự-vật.

Sự-chướng (sự = sự-việc xảy ra bên ngoài; chướng = trở ngại) = các mối trở ngại do hình-tướng bên ngoài của sự-việc thực-tế.

Sự-Lý (Sự = sự-việc thực-tế; Lý = lý-thuyết) = Sự-tướng và Lý-thuyết; có nghĩa là, xét cả hai mặt thực- tế về sự-tướng và bản-thể về Lý-thuyết. Kinh-sách thường nói Sự Lý viên-dung, hoặc Sự Lý dung- thông, có nghĩa là về mặt thực-tế (tức là về phương-diện hình-tướng bên ngoài) và mặt lý-thuyết (tức là về phương-diện bản-thể bên trong), cả hai chẳng chống đối nhau, mà hoà-hợp nhau.

Sự-tướng (Sự = sự-việc; tướng = hình-tướng bên ngoài) = hình-tướng thể-chất bên ngoài. Đối nghĩa với Lý, Lý-thuyết.

Sử, Kết-sử (Sử = sai-khiến; Kết = ràng-buộc): Kết-sử, gọi tắt là Sử, là những phiền-não trong lòng, có tánh-cách ràng-buộc và sai-khiến ta phải hành-động sai-lầm theo hướng của chúng. Kết-sử có mười loại, chia ra hai nhóm: (a) hạ-phần kết-sử, hoặc độn-sử, mà hạng người căn-cơ thấp-kém mắc phải, gồm có: (1) Tham, (2) Sân (giận), (3) thân-kiến (cố-chấp thân nầy là Ta), (4)Giới-cấm thủ(cố-chấp các sự cấm-đoán mê-tín, dị-đoan), (5) nghi; và (b) thượng-phần kết-sử, hoặc lợi-sử mà hạng căn-cơ cao thường vướng phải:, gồm có (6) Sắc-ái (mê cõi Sắc-giới), (7) Vô-sắc-ái (mê cõi Vô-sắc-giới, (8) Trạo (vọng-động, vụt-chạc), (9) Mạn (kiêu-căng) và Vô-minh (ngu mê).

Sừng thỏ lông rùa = dịch nghĩa thành-ngữ Hán-Việt: Qui mao, thố-giác. Con rùa làm gì có lông; con thỏ làm sao có sừng được; hai việc chẳng thể có được. Ý-nghĩa là chê-trách kẻ tu-hành đang mong-cầu những việc xa-vời, chẳng thực-tế, còn chưa biết hướng vào nội-tâm, tiêu-diệt các phiền-não, mà lại mơ chuyện viễn-vông.

-------*-------

T Ta: tiếng dùng để dịch các chữ Hán-Việt: Ngã, Bản-ngã, Tự-ngã, với ý-nghĩa là chính Ta (Ngã), là bản-thể của cái Ta (Bản-ngã), là phần tinh-anh, phần cốt-lõi của chính Ta (Tự-ngã).

Ta-bà: Xin xem chữ Sa-bà.

Ta-bà-ha, Tát-bà-ha: phiên-âm chữ Phạn Swàha, có nghĩa là Lành thay! Thường thấy chữ Tát-bà- ha ở cuối các bài chú, hay chơn-ngôn. Bài Chú ở Tâm-Kinh Bát-nhã kết thúc bằng chữ Tát-bà-ha.

Ta-già-la (S. Sàgara), còn phiên-âm là Sa-kiệt-la, vị Long-vương ở biển Hàm-hải, nghe Đức Phật Thích-ca thuyết-giảng Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo.

Ta-la song thọ: Xin xem chữ Sa-la song thọ.

Ta-la-thọ-vương Phật (S. Sàladraràdja Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương trên đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Tà = nghĩa gốc là xiên-xéo, chẳng thẳng-đứng; nghĩa rộng là sái-quấy, dối-gian, chẳng chơn-chánh.

Tà-chấp (tà = sái-quấy; chấp = cố-chấp, nắm giữ trong lòng, chẳng chịu buông-bỏ) = sự chấp-chặt khư-khư trong tâm các điều sằng-bậy, thường là các tà-kiến, ý-kiến sai-lầm.

Tà-dâm (tà = sái-quấy, chẳng chánh-đáng; dâm = sự giao-hợp giữa nam-nữ) = sự hành-dâm (giao-hợp nam-nữ) chẳng chánh-đáng với người chẳng phải là vợ hay chồng của mình. Đây là giới-cấm thứ ba trong Ngũ-Giới, năm điều răn-cấm mà kẻ tu tại-gia phải tránh. Đối với các bực xuất-gia tu-hành, sự hành-dâm, dưới mọi hình-thức đều bị cấm-đoán.

Tà-đạo, Tà-giáo (tà = sái-quấy, dối-gian; đạo = giáo = tôn-giáo) = các mối đạo dựa trên sự mê-tín, dị- đoan, dối-gạt và gây nhiều tác-hại về đường đạo-đức.

Tà-hạnh (tà = quấy; hạnh = hạnh-kiểm) = hạnh-kiểm xấu-xa, làm nhiều điều quấy; lối sống dối-gian.

Trái nghĩa với Đức-hạnh, Chánh-hạnh.

Tà-kiến (tà = sái-quấy, sai-lầm; kiến = ý-kiến) = ý-kiến sai-lầm thường bị chấp-chặt trong lòng. Phật- học thường kể đến ba tà-kiến quan-trọng: (1) thường-kiến, xem mọi sự-vật thường-còn, chẳng biến- đổi, chẳng bị tiêu-diệt; trái với lẽ vô-thường; (2) đoạn-kiến, tin rằng hễ chết đi là chẳng còn gì nữa; trái với thuyết nghiệp-báo, Luân-hồi; (3) thân-kiến hoặc ngã-kiến, chấp rằng thân-tâm nầy là Ta, là của Ta, trái với lẽ vô-ngã, và chẳng biết rằng Phật-tánh mới chính là chơn-ngã, cái Ta chơn-thật.

Tà-ma (tà = sái-quấy; ma = ma-quỉ) = loài quỉ-quái gây tổn-hại cho con người. Kinh-sách thường nói loài tà-ma hay cám-dỗ con người làm chuyện dữ-ác; vì thế chữ tà-ma còn có nghĩa là sự cám-dỗ theo con đường bất-chánh.

Tà-mạng (tà = chẳng chơn-chánh; mạng = lối mưu-sanh) = đường-lối làm ăn, sanh-sống chẳng chơn- chánh. Theo Kinh-sách, những nghề sau đây thuộc về tà-mạng: nghề

săn-bắn, nghề đánh cá, nghề đồ- tể giết thịt thú đem bán, nghề chế-tạo và buôn-bán võ-khí, nghề nấu rượu và bán rượu. Trái nghĩa với chữ chánh-mạng.

Tà-niệm (tà = sái-quấy; niệm = ý-tưởng) = ý-tưởng sái-quấy, dữ-ác, Gần nghĩa với Vọng-niệm; trái nghĩa với Chánh-niệm.

Tà-pháp (tà = chẳng chơn-chánh; pháp = giáo-pháp) = giáo-pháp chẳng chơn-chánh, xúi-dục con người theo con đường mê-tín, dị-đoan, làm điều sằng-bậy vì tin-tưởng sai-lầm. Trái nghĩa với chữ Chánh-Pháp là giáo-pháp của Đức Phật.

Tà-quán (tà = chẳng chơn-chánh; quán = quán-tưởng) = lối tu-tập thiền-định sai-lầm, cốt đắc định mà lòng vẫn còn phiền-não, mong-cầu sớm được "xuất-hồn" lên các cõi trời, v.v. Trái nghĩa với Chánh- quán, là các phép quán-tưởng chơn-chánh, như quán về vô-thường, về nghiệp-báo. v.v.

Tà-tư-duy (tà = chẳng chơn-chánh; tư-duy = suy-nghĩ) = sự suy-nghĩ chẳng chơn-chánh, như nghĩ đến việc báo thù, nghĩ đến điều tàn-ác. Trái nghĩa với Chánh Tư-duy.

Tà-võng (tà = sái-quấy; võng = lưới) = ví sự sái-quấy, xấu-ác như cái lưới bao-trùm đầu-óc người ác.

Bát tà (bát = tám; tà = điều sái-quấy) = tám điều sái-quấy, chẳng chơn-chánh, trái-ngược với Bát- Chánh-Đạo. Đó là: (1) tà-kiến, (2) tà-tư-duy, (3) tà-ngữ, (4) tà-mạng, (5) tà-nghiệp, (6) tà tinh-tấn, (7) tà-niệm, và (8) tà-định.

Tác = làm, có hành-động. Đối-nghĩa với chữ thụ/ thọ. = nhận, chịu.

Tác-bạch (tác = làm; bạch = nói rõ ra) = phát-biểu ý-kiến. Trong buổi lễ ở chùa, một vị đứng lên tác- bạch, quì và nói lên để trình-bày lý-do buổi lễ với vị Chủ lễ.

Tác-lễ (tác = làm; lễ = buổi lễ) = đứng ra thi-hành các nghi-thức trong một buổi lễ ở chùa.

Tác-nghiệp (tác = làm; nghiệp = nghiệp-lực, nghiệp-báo, ảnh-hưởng của hành-vi cũ đến hiện nay hay về sau) = gây nên nghiệp. Nghiệp là gì? Đó là ảnh-hưởng của các hành-động và lời nói cùng ý-nghĩ do sự cố-ý khởi lên, sẽ có ảnh-hưởng, chẳng những trong hiện-tại mà còn ở tương-lai nữa. Có ba nghiệp: (1) thân-nghiệp, hành-động cố-ý của thân; (2) khẩu-nghiệp, lời nói cố-ý của miệng; (3) ý-nghiệp, ý- tưởng cố-ý nuôi-dưỡng trong tâm. Trong ba loại, ý-nghiệp quan-trọng nhứt, vì nó thúc-đẩy đến hành- động; vì thế khi tu-tập phải biết thanh-lọc tâm-ý cho trong-sạch.

Tác-phạm (tác = làm; phạm = vi-phạm, phạm tội) = vi-phạm các điều giới-luật. Cố-ý làm trái với Giới-luật.

Tác-trì (tác = làm, trì = giữ-gìn): Trong việc giữ-gìn Giới-luật cho thật thanh-tịnh, có hai hình-thức: (1) Chỉ-trì và (2) Tác-trì. Chỉ-trì là ngưng lại chẳng làm điều ác. Tác-trì là siêng-năng làm điều lành. Thí-dụ như về giới chẳng sát-sanh, chỉ-trì là chẳng bao giờ giết-hại sanh-mạng sanh-vật; tuy nhiên đó chỉ là mặt tiêu-cực. Tích-cực hơn, tác-trì, về Giới chẳng sát-sanh, khiến ta còn phải lo phóng-sanh, cứu-giúp mạng sống cho mọi loài sanh-vật nữa.

Tác-ý (P. cetana) (tác = làm; ý = ý-tưởng) = làm khởi lên ý-tưởng trong tâm. Đây là một tâm-sở (= tình-trạng của tâm) làm đầu-mối cho hành-động và lời nói tiếp liền sau đó.

Tái-sanh (tái = lập lại một lần nữa; sanh = sanh ra đời) = sự sanh lại trên cõi thế-gian một lần nữa, sau khi đã chết. Theo thuyết Luân-hồi của nhà Phật, vì nghiệp-lực dẫn-dắt, chúng-sanh chết đi và tái- sanh lại, để rồi sẽ chết và lại tái-sanh nữa, mãi mãi trong vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi, để chịu nhiều khổ-sở. Đức Phật Thích-ca chỉ rõ con đường Bát-Chánh-Đạo để tu theo đó mà ra khỏi Luân-hồi, vì sẽ chứng-đắc được quả-vị vô-sanh của A-la-hán (P. Arahant). Vô-sanh, vô là chẳng, sanh là tái-sanh; vì chẳng có sanh ra., thì làm sao mà phải chết đi để phải tái-sanh lại?

Tài-thí (tài = tiền-tài, của-cải; thí = bố-thí) = sự hiến-tặng tiền-bạc, của-cải cho người cần đến. Đây là một trong ba hình-thức bố-thí: (1) Tài-thí; (2) Pháp-thí, sự bố-thí Pháp, tức là giảng-giải Kinh-kệ cho kẻ khác biết đường-lối tu-hành; (3) Vô-úy-thí, bố-thí sự chẳng sợ-hãi, tức là dùng lời an-ủi, khuyên-lơn cho kẻ khác chẳng quá sợ-hãi trong cơn khổ-nạn. Tài-thí chia ra hai thứ: (1) ngoại-tài, công-của ở bên ngoài đem ra bố-thí; và (2) nội-tài, đem chính thân-thể, hay cắt một phần thân-thể ra để bố-thí.

Tại-gia (tại = ở tại; gia = nhà) = tại nhà. Gần nghĩa với chữ Cư-sĩ, người tu theo Pháp Phật ở nhà. Trái nghĩa với Xuất-gia, bực tu-hành đã lìa nhà thế-tục, xa-lìa vợ con, gia-đình, để học Đạo.

Tại-gia Bồ-tát-giới = Giới-luật Bồ-tát dành cho cư-sĩ tu tại-gia, gồm có 6 điều trọng-giới và 28 khinh- giới (khác với Bồ-tát-giới xuất-gia có 10 điều trọng và 48 điều khinh). Chỉ xin kể 6 điều trọng-giới của Bồ-tát-giới tại-gia: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng nói dối, (4) chẳng tà-dâm, (5) chẳng nói lỗi của tứ-chúng, (6) chẳng bán rượu.

Tại-triền (tại = còn ở; triền = quấn buộc xung quanh) = người còn bị ràng-buộc bởi trách-nhiệm ở gia-đình, xã-hội.

Tam ác-đạo, Tam ác-thú (tam = ba; ác-đạo = ác-thú = cõi xấu-ác) = ba nẻo xấu-ác: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ /ngã-quỉ, quỉ đói, (3) súc-sanh, thú-vật.

Tam Bành, lục tặc (tam = ba; Bành = ông già họ Bành; lục = sáu; tặc = giặc) = Nghĩa đen, ba ông Bành và sáu tên giặc. Theo truyền-thuyết Trung-hoa, mỗi người khi sanh ra đã có ba vị thần đi theo, Bành-Cử, Bành Hiên, và Bành Chất (tượng-trưng cho ba mối độc tham, sân, si), xúi-dục làm quấy để tâu lên Trời mà trị tội. Còn sáu tên giặc là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý xúi-dục tâm chạy theo cảnh bên ngoài để mà mê-luyến. Nghĩa bóng, trong dân-gian nói nổi cơn tam bành lục-tặc lên, có nghĩa là nổi lên "trận lôi-đình" (= giận-dữ), quát-tháo, đập-phá, chẳng kiêng nể gì cả.

Tam Bảo (tam = ba; Bảo = quí-báu) = Ba ngôi báu, tức là: (1) Phật- Bảo, chỉ Đức Phật; (2) Pháp- Bảo, Chánh-Pháp của Đức Phật giảng-dạy; (3) Tăng-Bảo, các vị tu-hành theo đúng đường-lối của Đức Phật. Lễ Qui-y Tam-Bảo là buổi lễ ở chùa, người Phật-tử hứa nguyện trọn đời nương-tựa theo Ba Ngôi Báu: Phật, Pháp, Tăng.

Tam chướng (tam- ba; chướng = trở ngại) = ba mối trở-ngại lớn làm chậm bước tiến tu-hành để đến nơi giác-ngộ và giải-thoát. Đó là: (1) Phiền-não-chướng gồm có ba món

độc tham, sân, si và các phiền-não khác tuỳ-thuộc theo; (2) Nghiệp-chướng, ảnh-hưởng của các hành-động và lời nói cố-ý cũ (gọi là nghiệp-lực) nay đem đến hậu-quả cản trở bước tiến tu; (3) Báo-chướng, bị sa-đọa vào ba đường xấu-ác là địa-ngục, ngạ-quỉ và súc-sanh.

Tam độc (tam = ba; độc = gây tổn-hại) = ba món phiền-não chánh, gây tổn-hại cho công-đức, lại kéo theo các phiền-não khác. Đó là: (1) tham, (2) sân (giận), (3) si (ngu-mê).

Tam giác (tam = ba; giác = giác-ngộ; hiểu rõ) = ba sự giác-ngộ, nghĩa là hiểu rõ lẽ sống-chết ở đời và con đường giải-thoát khỏi khổ-sở. Đó là: (1) Tự-giác, tự mình giác-ngộ lẽ sống chết và đường tu giải-thoát; (2) Giác-tha, đã tự mình giác-ngộ, đem chỗ giác-ngộ đó ra chỉ-dạy và giúp đỡ kẻ khác được giác-ngộ theo; (3) Giác hành viên-mãn, việc giác-ngộ và công-cuộc giáo-hoá kẻ khác giác-ngộ theo, đã được thi-hành hoàn-toàn xong xuôi cả. Bực tự-giác là kẻ tu-hành lo cho bản-thân mình; bực giác- tha (tha = kẻ khác) là các cấp Bồ-tát; và bực giác-hành viên-mãn (giác = hiểu biết; hành = công-cuộc dạy kẻ khác; viên = tròn; mãn = tràn đầy) chính là Đức Phật.

Theo giáo-lý Bắc-Tông (Đại-Thừa Khởi-Tín Luận), có ba cấp-bực giác-ngộ: (1) Bổn-giác, tánh-giác có sẵn nơi mọi chúng-sanh, nhưng còn bị che-mờ, chưa được biết đến; (2) Thủy-giác / Thỉ-giác, sực- tỉnh khiến nhìn thấy bổn-giác nơi mình, tu-tập theo Chánh-pháp, làm tánh giác sáng-tỏ thêm lên; (3) Cứu-cánh-giác, nhờ công tu-tập mà tánh giác nơi mình đạt tới chỗ cứu-cánh, rốt-ráo, quay về lại với bổn-giác, bấy giờ hết bị che-mờ và rạng-chiếu lên.

Tam Giới (tam = ba; giới = cõi hiện-hữu) = ba cõi hiện-hữu của chúng-sanh. Đó là: (1) Dục-giới, cõi hiện-hữu còn nhiều ham-muốn, (nơi chúng ta đang sanh-sống thuộc về cõi Dục-giới); (2) Sắc-giới, cõi Trời, ít ham-muốn, còn chuộng hình-sắc; (3)Vô-sắc-giới, cõi Trời cao hơn, hết hình-sắc, còn chút ít tư-tưởng. Tu-tập Thiền-định, đắc được từ Sơ-Thiền đến Tứ-Thiền, tâm vượt đến cõi Sắc-giới; đắc được Tứ-Định (Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-tưởng-xứ) tâm vươn lên cõi Vô-sắc-giới, và đắc Diệt-tận-định, chứng A-la-hán, tâm vượt thoát khỏi vòng Tam-Giới, chứng cõi Niết-bàn vô-sanh.

Tam Giải-thoát môn (tam = ba; giải = cởi mở ra; thoát = tránh khỏi; môn = cửa) = ba cửa giải- thoát, khiến cho ta khỏi bị Khổ-sở vĩnh-viễn. Đó là (1) cửa Không, nhìn muôn sự-vật đều rỗng-rang, vắng-lặng; (2) cửa Vô-tướng, chẳng chấp-chặt vào hình-tướng đổi thay bên ngoài; (3) cửa Vô-tác còn gọi là cửa Vô-nguyện, chẳng mong-cầu, chẳng tạo nghiệp.

Tam Hiền, tứ Thánh (tam = ba; Hiền = bực Hiền; tứ = thứ tư; Thánh = bực Thánh) = Ba bực Hiền-giả và bực thứ tư là Thánh-giả.

Theo Nam-tông, Hiền-giả tu theo Tứ-Diệu-Đế và Bát-Chánh-Đạo, là bực đã chứng-đắc ba quả-vị đầu- tiên: (1) Tu-đà-huờn (P. Sotàpanna), hay là Thất-Lai (còn tái-sanh 7 lần nữa); (2) Tư-đà-hàm (P. Sakadàgàmi) hay là Nhứt-Lai (còn tái-sanh một lần nữa), (3) A-na-hàm (P. Anàgàmi) hay là Bất-Lai

(chẳng tái-sanh ở cõi trần, sanh lên cõi Trời một lần); đến quả -vị thứ tư là A-la-hán (P. Arahant), chứng được vô-sanh (chẳng còn tái-sanh nữa) là bực Thánh-giả.

Theo giáo-lý Bắc-tông, tu theo Bồ-tát-đạo, ba bực Hiền-giả gồm có: (1) Thập Tru, (2) Thập Hành, (3) Thập Hồi-hướng. Đến hàng Thập Địa, kể từ địa-vị thứ tám, Bất-động-địa, chứng được vô-sanh (chẳng tái-sanh nữa), trở lên đến quả-vị Phật là bực Thánh-giả.

Tam Học, Tam Vô-lậu-học (tam = ba; học = môn học; Vô = chẳng; lậu = rỉ chảy, vẫn còn các phiền-não) = ba môn của Phật-học nhằm diệt-tận tất cả các phiền-não để được giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn. Đó là: (1) Giới-học, học-tập và giữ-gìn các giới-luật thật thanh-tịnh; (2) Định-học, tu-tập Thiền-định để tâm được an-định chứng-đắc các bực Thiền và Định; (3) Huệ-học, phát-triển Trí-huệ giác-ngộ và giải-thoát, nhờ thiền-định và tu-tập theo Chánh-Pháp. Gọi là Ba Môn Học Vô-Lậu là vì ba món Giới-Định-Huệ tận-diệt được các phiền-não chẳng còn rỉ chảy ra nữa (= vô-lậu), mà chứng vô- sanh trong cảnh vắng-lặng của Niết-bàn.

Tam Huệ-học (tam = ba; Huệ = trí-huệ; học = môn học) = ba môn học nhằm phát-triển trí-huệ giác- ngộ và giải-thoát. Đó là: (1) Văn-Huệ, nghe thấy nhiều để có những tri-kiến đúng-đắn; (2) Tư-Huệ, suy-tư, quán-tưởng nhiều để Trí-Huệ được phát-triển; (3) Tu-Huệ, tu-tập tinh-tấn theo Chánh-Pháp để đi đến giác-ngộ và giải-thoát. Ba môn học nầy tương-đương với ba ngành của Bát-Nhã (S. Prajna. P. Panna) (Bát-nhã = Trí-huệ): Văn-tự Bát-Nhã, (2) Quán-tưởng Bát-nhã; (3) Thật-tướng / Thực-tướng Bát-nhã. Xin xem chữ Bát-nhã.

Tam Khổ (tam = ba; Khổ = tình-trạng của sự Khổ-sở) = đây là ba tình-trạng do các nỗi Khổ-sở gây ra; xin đừng lầm với các nỗi Khổ kể ra ở Khổ-đế trong Kinh Chuyển Pháp-Luân, như sanh-khổ, già- khổ, chết-khổ, v.v. Ba tình-trạng Khổ-sở đó là:

(1) Khổ-khổ (P. Dukkha-dukkhatà), tình-trạng của cái Khổ nầy chồng-chất lên cái Khổ kia, khiến cho cả thân-tâm đều khổ-sở;

(2) Hành-khổ (P. San-kharà dukkhatà), tình-trạng khổ-sở do chư hành (hành, Sankhàra, là các pháp hữu-vi, bị điều-kiện-hoá), cứ biến-đổi mãi theo các điều-kiện xung quanh, khiến thân bị đau-khổ;

(3) Hoại-khổ (P. Viparinàma dukkhatà), tình-trạng do sự hoại-diệt theo định-luật vô-thường, gây nên khiến thân-tâm chịu khổ-sở.

Xin xem thêm chữ Khổ.

Tam Không (tam = ba; Không = rỗng-rang, vắng-lặng) = ba loại lý-lẽ về tánh-Không, rỗng-rang, vắng-lặng. Đó là:

(1) Ngã-Không: cái Ta, cái Bản-Ngã, cái Tự-Ngã là rỗng-rang, chẳng có thực-thể, chẳng có cốt-lõi, chẳng có chủ-thể, theo đặc-tánh vô-ngã (P. Anatta) của muôn pháp (= muôn sự-vật). Như thế, cái Ta chỉ là giả-danh (= chỉ đặt tên để gọi mà thôi), chẳng có thật.

(2) Pháp-Không: (pháp = sự-vật) muôn pháp đều rỗng-rang, vắng-lặng. Tại sao? Vì muôn pháp đều do duyên-sanh: đủ nhân-duyên thì thành, thiếu nhân-duyên thì tan-rả,

theo lẽ vô-thường.

(3) Ngã-Pháp câu Không: (câu Không = cùng là Không cả hai) cả Ngã và Pháp đều rỗng-rang, vắng- lặng, chẳng có thực-thể, chẳng có cốt-lõi, chẳng có chủ-thể, nên chỉ là giả-danh (= tạm có tên để gọi mà thôi chớ chẳng có thực-thể), chớ chẳng thường-hằng, chơn-thật, đó là tánh Không. Đây là chỗ khác-biệt căn-bản về giáo-lý giữa hai tông Nam Bắc: Nam-tông chủ trương Ngã Không, Pháp-Hữu, chấp-nhận có sự hiện-hữu tạm-thời của muôn sự-vật.

Tam-Luận-tông (tam = ba; Luận = bộ Luận; Tông = môn-phái) = một môn-phái Phật-giáo ở Trung-hoa, vào thế-kỷ thứ năm, dùng ba bộ Luận làm Kinh-sách căn-bản: (1) Trung-luận (S.

Madhyamika Sastra), (2) Thập-Nhị môn Luận (S. Savàsa-nikaya Sastra), hai bộ Luận nầy do Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna) trước-tác; và (3) Bá-Luận (S. Syata Sastra) do Đề-Bà (S. Deva), đệ-tử của Ngài Long-Thọ, sáng-tác. Cả ba bộ Luận được Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang tiếng Trung-hoa. Môn-phái nầy chủ trương lập-trường đứng ở giữa hai quan-niệm Không và Hữu về vạn-pháp.

Tam-ma-đề, Tam-ma-địa (S. Samàdhi; P. Samàdhi) = phiên-âm tiếng Phạn, chỉ tình-trạng tâm lắng-đọng, tâm-ý gom về một mối, an-trú trên đối-tượng, vắng-bặt vọng-tưởng. Còn được gọi là Tam- muội, Đại-định, Chánh-định, Chánh-thọ. Đây là chỗ chứng-đắc của buổi tu-tập Thiền-định, đạt đến nhứt-tâm, nghĩa là tâm-ý gom lại làm một mối, an-trú trên đối-tượng đang quán-chiếu.

Tam mật (tam = ba; mật = bí-mật) = ba phép tu bí-mật của Mật-tông: (1) thân-mật, tay bắt ấn triệu- thỉnh các bực Thánh-chúng về chứng-minh; (2) khẩu-mật, hay ngữ-mật, miệng đọc câu chơn-ngôn (= chú); (3) ý-mật, tâm-ý an-trú vào phép thiền-định. Phép tu Tam-mật được tin rằng khi thành-công tâm hành-giả sẽ hoà vào vòng hào-quang của chư Phật.

Tam-miệu Tam-bồ-đề (S. Samyak Sambodhi; P. Sammà Sam-bodhi) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Chánh-đẳng Chánh-giác, hoặc Chánh Biến-giác. Đây là quả-vị Phật: Chánh-đẳng là đứng vào hàng chơn-chánh nhứt; Chánh-giác, hay Chánh-biến-giác là thấu rõ tất cả muôn sự-vật một cách thật chơn-chánh. Còn được gọi tắt là quả Bồ-đề (Bồ-đề, Bodhi, có nghĩa là giác, tức là hiểu rõ lẽ sống chết và con đường thoát khổ).

Tam minh (tam = ba; minh = sáng-suốt) = ba khả-năng sáng-suốt, thấu-rõ thật siêu-việt của hàng Thánh, bực đã hoàn-toàn giác-ngộ và giải-thoát như chư Phật và Đại-Bồ-tát. Đó là:

1.- Túc-mạng-minh, biết rõ các đời kiếp trước của mình và của mọi chúng-sanh; 2.- Thiên-nhãn-minh, thấy rõ nghiệp-lực dẫn-dắt chúng-sanh sanh nơi đây, chết nơi kia, tái-sanh nẻo nọ. 3.- Lậu-tận-minh, biết rõ tất cả các phiền-não đều đã được diệt-tận nơi thân-tâm mình.

Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) ngồi dưới cội cây Bồ-đề, chứng-đắc được Tam-minh vào đêm trăng tròn tháng Tư, và đắc thành quả-vị Phật-đà, với danh-hiệu Thích-ca

mâu-ni.

Tam-muội: Xin xem chữ Tam-ma-đề.

Tam nghiệp (tam = ba; Nghiệp, S. Karma; P. Kamma = hành-động cố-ý đã qua, có ảnh-hưởng đến hiện nay và đời sau) = Ba hành-động cố-ý tạo nên nghiệp-lực sẽ ảnh-hưởng đến hiện-đời và tương-lai. Đó là: (1) thân-nghiệp, hành-động cố-ý của thân-thể; (2) khẩu-nghiệp, lời nói cố-ý của miệng; (3) ý- nghiệp, tư-tưởng cố-ý nuôi-dưỡng trong lòng, chỉ chờ cơ-hội bộc-phát thành hành-động hay lời nói. Trong ba nghiệp, ý-nghiệp là quan-trọng nhứt, vì do ý mà sanh ra hành-động hoặc lời nói.

Tam Pháp-ấn (tam = ba; Pháp = Chánh-Pháp; ấn = con dấu, điểm đặc-trưng, dấu-hiệu riêng) = Ba dấu-hiệu riêng dành cho Phật-giáo; nếu thiếu một, thì chẳng phải là Phật-giáo chánh-tông. Đó là:

1.- Chư hành vô-thường,(Hành, P. Sankhàra) nghĩa là các pháp hữu-vi đều chẳng thường-còn, bị biến- đổi theo điều-kiện chung-quanh và rồi bị tiêu-diệt, theo đúng lẽ vô-thường; 2.- Chư pháp vô-ngã, nghĩa là muôn sự-vật đều chẳng có tự-ngã, chẳng có chủ-thể, do nhân-duyên mà sanh ra và cũng do nhân-duyên mà diệt đi, thể-tánh vốn rỗng-rang; 3.- Niết-bàn tịch-tĩnh (Niết-bàn, P. Nibbàna), nghĩa là cảnh vắng-lặng, an-tĩnh của Niết-bàn, thường- hằng, chẳng sanh mà cũng chẳng diệt.

Một bài giảng-pháp, nếu tư-tưởng chống-đối lại với ba quan-niệm trên đây (được xem như Ba Pháp- Ấn), thì bài pháp ấy chẳng phải là giáo-lý chánh-tông của Phật-giáo.

Tam quan = cổng chùa lớn có ba cửa vào gọi là cổng Tam Quan; chỉ mở cửa giữa vào những dịp lễ lớn. Bên trên cổng Tam quan thường có gác chuông.

Tam quán (tam = ba; quán = quán-tưởng) = Ba phép quán-tưởng:

1.- Không-quán, quán-chiếu muôn sự-vật đều rỗng-rang có thể-tánh là Không, vắng-lặng; 2.- Giả-quán, quán-chiếu muôn sự-vật đều biến-đổi chẳng ngừng, nên chỉ là giả-tạm, chẳng thật-có; 3.- Trung-quán, chẳng chấp Có, cũng chẳng chấp Không, theo đúng con đường Trung-đạo ở giữa.

Tam qui, Ngũ giới (tam = ba; qui = qui-y = nương-tựa tinh-thần; ngũ = năm; giới = điều răn-cấm) = Ba nơi nương-tựa tinh-thần và Năm điều răn-cấm.

Tam Qui, nói cho đủ chữ là Tam Qui-y, là ba nơi mà người tu-hành tìm về nương-tựa tinh-thần. Đó là: (1) qui-y Phật, (2) qui-y Pháp, (3) Qui-y Tăng.

Ngũ Giới là năm điều giới-luật mà người tu tại-gia phải tuân theo trọn đời. Đó là: (1) chẳng sát-sanh, (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng tà-dâm, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu.

Tam sư (tam- ba; sư = thầy) = ba vị Sư cao-cấp trong chùa: (1) Hoà-thượng, vị trụ-trì chùa; (2) Yết- ma, vị phụ-trách các nghi-lễ, (3) Giáo-thọ, vị lo dạy giáo-lý.

Tam tai (tam = ba; tai = tai-nạn) = Ba tai-nạn lớn khi giai-đoạn hoại-diệt của một thế-giới xảy ra. Đó là: (1)hoả-tai, cháy lớn thiêu-hủy tất cả; (2) thủy-tai, nước lụt dâng

lên trôi cuốn hết cả, và (3) phong- tai, gió bão lớn làm sụp đổ tất cả.

Tam Tạng Kinh-điển (S. Tripitaka; P. Tipitaka) (tam = ba; tạng = cái giỏ đựng sách; Kinh-điển = Kinh sách) = tiếng để chỉ tất cả Kinh sách về giáo-lý của Phật-giáo, gồm có (1) Luật-tạng (S. Vinaya Pitaka; P. Vinaya Pitaka), gồm 5 quyển về Giới-luật (2) Kinh-tạng (S. Sutra Pitaka; P. Sutta Pitaka), gồm có 5 Bộ về Kinh-kệ (Trường Bộ, Trung Bộ, Tương-ưng Bộ, Tăng-chi Bộ và Tiểu Bộ) và (3) Luận-tạng (S. Abhidharma Pitaka; P. Abhidhamma Pitaka), gồm có 7 bộ Luận. Tam-Tạng Kinh-điển được kết-tập ba tháng sau ngày Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn, tại thành Vương-xá (P. Rajàgaha) nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha) qua lời đọc-tụng lại, chớ chưa có chữ viết. Mãi đến kỳ kết-tập lần thứ tư, tại thành Ca-thấp-di-la (P. Kasmira), mới được ghi bằng chữ viết bằng tiếng Pali, lần đầu-tiên. Tam-Tạng Kinh-điển được dịch ra tại các nước theo Phật-giáo, nên có nhiều hệ-thống, như hệ Pali, hệ Sanskrit, hệ Hán-tạng, hệ Tây-tạng, v.v.

Xin xem thêm chữ Kết-tập kinh-điển.

Tam-tạng pháp-sư (tam = ba; tạng = kho chứa sách; pháp = Chánh-Pháp; Sư = thầy) = vị cao- tăng thông-thuộc cả ba tạng Kinh-điển. Phật-giáo Trung-hoa thường nhắc đến hai vị Tam-tạng pháp-sư nổi tiếng là Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) và Huyền-Trang.

Tam tế (tam = ba; tế = khoảng thời-gian) = ba giai-đoạn dài về thời-gian, chia ra làm: (1) thời quá- khứ, (2) thời hiện-tại; (3) thời vị-lai. Kinh-sách thường nói: Tam-tế thập phương, có nghĩa là ba đời và mười phương. (Mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam Đông-Bắc, Tây-Bắc, phương trên, phương dưới). Đôi khi, cũng nói Tam thế chư Phật, có nghĩa là tất cả chư Phật qua ba thời quá-khứ, hiện-tại và vị-lai; nói tắt lại la Ba đời chư Phật.

Tam-thập-tam Thiên (S. Trayatrimsat) (tam-thập-tam = ba mươi ba; Thiên = Trời) = cõi Trời Ba- mươi-ba, cao hơn cõi Tứ-Thiên-vương, thấp hơn cõi Phạm-Thiên. Ba-mươi ba là vì ở đấy có 33 cảnh Trời: ở giữa, cõi Đao-lợi; chung quanh bốn phương, mỗi phương có tám cõi nữa. Cõi Tam-thập-tam Thiên do vua Trời Đế-Thích cai-quản

Tam thập thất Đạo-phẩm (P. Bodhipakkhika Dhamma) (tam-thập-thất = ba mươi bảy; Đạo-phẩm = môn tu) = 37 môn tu đưa đến sự giác-ngộ. Đó là: (1) bốn Niệm-xứ, (2) bốn Chánh-cần, (3) bốn Như- ý-túc, (4) năm Căn, (5) năm Lực, (5) bảy Giác-chi, (7) tám Thánh / Chánh đạo. Xin xem nghĩa mỗi môn ở các chữ liên-hệ.

Tam thời giáo-pháp (tam thời = ba thời-kỳ; giáo-pháp = giáo-pháp của Đức Phật) = Giáo-pháp của Đức Phật Thích-ca được chia ra làm ba thời-kỳ: (1) thời Chánh-Pháp, kể từ ngày Đức Phật còn tại thế và kéo dài đến 500 năm sau, theo đúng lời dạy của Thế-tôn; (2) thời Tượng-Pháp, tiếp theo, kéo dài năm thế-kỷ; trong thời-kỳ nầy, giáo-pháp chỉ mường-tượng như Chánh-Pháp, phát-triển với ít nhiều sai-biệt; (3) thời Mạt-Pháp kế-tiếp cho đến ngày Giáo-Pháp mất hẳn chẳng còn. Hiện chúng ta đang ở vào thời Mạt-Pháp.

Tam Thiền (tam = thứ ba; Thiền = Thiền-định) = tình trạng Tâm đắc định-lực, sau khi vượt khỏi Nhị-Thiền. Tam-Thiền có năm Thiền-chi: xả, chánh-niệm, chánh-trí, lạc và

nhứt-tâm. Về nghĩa của mỗi Thiền-chi, xin xem lại chữ Sơ-Thiền. Khi đắc được Tam-Thiền, tâm có thể vươn lên cõi Tam- Thiền-Thiên.

Tam Thừa (S. Tri-yana) (tam = ba; thừa = thặng = chiếc xe chở kẻ tu-hành đến quả-vị) = ba đường-lối tu-hành của Phật-giáo. Đó là:

(1) Nhị-Thừa, gồm có Thanh-văn-Thừa, tu theo Pháp Tứ Diệu-Đế và Duyên-giác-Thừa tu lý Thập-Nhị Nhân-duyên; (2) Bồ-tát-Thừa, tu Lục-độ của Bồ-tát-đạo; (3) Nhứt-Thừa, hay là Phật-Thừa, đưa đến quả-vị Vô-thượng Chánh-đẳng chánh-giác.

Tam tiễn (tam = ba; tiễn = mũi tên) = ba mũi tên độc; nghĩa bóng: ba món độc-hại. Đó là: tham, sân (giận), và si (ngu-tối).

Tam tịnh-nhục (tam = ba; tịnh = sạch; nhục = thịt) = ba thứ thịt thú-vật, được xem như "trong- sạch", người tu-hành có thể dùng được mà chẳng phạm tội sát-sanh. Đó là:(1) thịt con thú bị giết chết mà mình chẳng thấy nó bị giết; (2) thịt con thú bị giết rồi mà mình chẳng nghe tiếng kêu của nó khi bị giết; (3) thịt con thú bị giết mà mình chẳng ngỡ là giết nó để cho mình ăn. - Người giữ giới thanh-tịnh cử hẳn ăn thịt, dầu đó là tịnh-nhục.

Tam Tôn (tam = ba; Tôn = bực tôn-quí) = Nói đủ chữ là Di-đà Tam-tôn, có nghĩa là ba vị tôn-quí ở cõi Cực-Lạc của Đức Phật A-di-đà. Đó là, trên các hình-tượng: (1) Đức Phật A-di-đà đứng giữa; (2) Bồ-tát Quán-thế-Âm đứng bên trái; (3) Bồ-tát Đại-thế-Chí bên mặt.

Tam vị (tam = ba; vị = thú-vị) = Ba mối thú-vị của người tu-hành. Đó là: (1) xuất-gia-vị, niềm vui khi rời nhà, bỏ lại các ràng-buộc ở đời thế-tục; (2)đọc-tụng-vị, niềm vui khi đọc-tụng Kinh-Kệ; (3) toạ- thiền-vị, niềm sảng-khoái khi đắc-định trong thời-gian ngồi Thiền.

Tam xa (tam = ba; xa = xe) = ba chiếc xe, đưa hành-giả đến quả-vị. Đó là: (1) Dương-xa, xe dê, chở các bực Thanh-văn, tu theo Tứ-Diệu-Đế; (2) Lộc-xa, xe nai, chở hàng Duyên-giác, tu pháp Mười hai Nhân-duyên; (3) Ngưu-xa, xe bò / trâu, chở các vị tu Lục-độ của Bồ-tát-đạo.

Tàm = hổ thẹn với chính mình. Đây là một tâm-sở thiện, biết xấu-hổ với mình vì mình lỡ làm sái- quấy, nhờ đó mà biết sửa đổi lại. Gần nghĩa với Quí, một tâm-sở thiện khác, biết xấu-hổ với kẻ khác.

Tán-dương, Tán-thán (tán = khen; dương = khen; thán = than) = lời khen-ngợi về công-đức của bực tôn-quí.

Tán-loạn (tán = phân-tán, tan-rả; loạn = lộn-xộn) = tình-trạng của tâm bị phân-tán, ý-tưởng lộn-xộn. Trái nghĩa với An-định.

Tán tâm (tán = phân-tán, tán-loạn; tâm = lòng) = tình trạng Tâm bị phân-tán, bị nhiều ý-tưởng lộn- xộn lôi-kéo, chẳng yên. Trái nghĩa với Định-tâm.

Tạng = kho chứa.

Tam-Tạng Kinh-điển = toàn thể Kinh-sách về Phật-giáo. Xin xem chữ Tam-Tạng Kinh-điển ở trước.

Kinh-Tạng = phần thứ hai của Tam-Tạng Kinh-điển, nói về các bài giảng-pháp dài, vừa, và ngắn của Đức Phật Thích-ca.

Như-lai-tạng = Kho Như-Lai, tiếng riêng để chỉ Thức thứ tám hay là Tạng-thức, ví như cái kho chứa các chủng-tử (= hột giống của các hành-động, theo Duy-Thức-học)

Tàng-kinh-các (tàng = kho chứa; Kinh = Kinh-sách; các = lầu, gác) = lầu, gác, chứa Kinh-kệ trong chùa.

Tánh giác (tánh = đặc-tánh, khả-năng; giác = hiểu-biết) = khả-năng hiểu-biết có sẵn nơi mọi chúng- sanh. Nhờ có tánh-giác mà ta biết tu-tập theo Chánh-Pháp. Còn gọi là Phật-tánh, cái khả-năng sẵn-có nơi mọi chúng-sanh, nhờ đó mà biết đến Chánh-Pháp và tu-tập để thành bực giác-ngộ như Đức Phật.

Tánh tướng (tánh = bản-tánh bên trong; tướng = hình-tướng bên ngoài) = bản-tánh chẳng thay đổi bên trong và hình-tướng biến-chuyển bên ngoài. Tánh thì chơn-thật, còn tướng thì giả-tạm.

Tào-Khê (Tào = họ Tào; Khê = khe nước) = Tào-Khê ở huyện Thúc-giang, tỉnh Quảng-Đông(Trung-hoa) nơi Lục-Tổ Huệ-Năng dạy Đạo.

Tạp A-Hàm (S. Samyutagama) = một trong bốn Bộ Kinh A-hàm, có 1.302 bản Kinh, thuộc Hán- tạng; tương-đương với Tương-Ưng Bộ-Kinh (P. Samyutta-Nikàya) bên hệ Pali.

Tạp-nhiễm (tạp = nhiều thứ lẫn-lộn; nhiễm = dính dơ) = tình-trạng tâm bị lôi-cuốn theo nhiều điều sái-quấy, dơ-bẩn. Trái nghĩa với Thanh-tịnh, trong sạch.

Tạp-sắc bảo-hoa nghiêm-thân Phật (S. Ratnakousoumas- sanpouchpitagàtra Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương trên đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A- di-đà.

Tát-bà-ha (S. Swàha) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là "Lành thay", thường để kết-thúc bài chú hay chơn ngôn. Trong Tâm-Kinh Bát-Nhã, câu chót của bài kệ là Tát-bà-ha. Xin xem lại chữ Ta-bà- ha.

Tát-đoã (S. Sattva; P. Satta) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là "Chúng-sanh", tức là những sanh- vật có mạng sống, có tình-cảm. Hán-văn dịch là Hữu-tình, trái với Vô-tình, là những vật vô-tri, vô-giác như sỏi, đá.

Tặc = giặc. Thường dùng với nghĩa bóng.

Lục-tặc là sáu tên giặc cần phải khuất-phục cho tâm được an-định; đó là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Sát-tặc là giết giặc, giặc đây là các phiền-não khuấy rối đời tu.

Sát-tặc là ý-nghĩa thứ hai của quả-vị A-la-hán (P. Arahant).

Tăng (S. Samgha; P. Sangha) = phiên-âm tiếng Phạn, có hai nghĩa 1) Tăng-sĩ = Tu-sĩ Phật-giáo.- 2) Tăng-già = Giáo-hội Phật-giáo.

Tăng-Bảo (Tăng = tu-sĩ Phật-giáo; Bảo = quí-báu) = ngôi thứ ba trong Ba Ngôi Tam-Bảo: (1) Phật- Bảo, Đức Phật; (2) Pháp-Bảo, Chánh-Pháp của Đức Phật; (3) Tăng-Bảo, các tu-sĩ nam, nữ tu theo đúng đường-lối của Đức Phật.

Tăng-cang / Tăng-cương (Tăng = tu-sĩ Phật-giáo; cang = cương = giềng-mối, cơ-sở) = chức quan của Triều-đình, lo việc cai-quản chư Tăng và các vấn-đề khác về tôn-giáo.

Tăng-Chi Bộ kinh (P. Anguttara Nikàya) = tên Bộ Kinh thứ tư trong Tạng Pali, gồm có 9 557 bản kinh, được sắp xếp theo thứ-tự tăng dần từ một pháp-tu cho đến mười-một pháp-tu, do đó có tên là Tăng Chi hay là Tăng-Nhứt.

Tăng-chúng, Tăng-già, Tăng-già-lam (S.Samgha; P. Sangha) = cộng-đồng các tu-sĩ Phật-giáo, ít nhứt là từ ba vị trở lên.

Tăng-già-lê (S. Samghati) = áo ngoài của tu-sĩ Phật-giáo; một trong Tam-y (= ba áo): (1) Tăng-già-lê, (2) Uất-đa-la-tăng (S. Uttara-samga), áo giữa, (3) An-đà-hội (S. Antarvàsaka), áo trong.

Tăng-kỳ-luật (P. Mahavagga-Pàli) = Bộ Luật thứ ba trong Luật-tạng, được Tôn-giả Pháp-Hiển, ở Trung-hoa, dịch vào đầu thế-kỷ thứ năm. Nội-dung ghi tỉ-mỉ các chi-tiết tổ-chức các buổi lễ Bố-tát, các điều-luật qui-định việc An-cư kết hạ, các buổi lễ dâng-y v.v.

Tăng-hài (tăng- tu-sĩ Phật-giáo; hài = đôi dép) = đôi dép cỏ của nhà sư.

Tăng-lữ (tăng = tu-sĩ Phật-giáo; lữ = bạn bè) = bạn đồng tu.

Tăng nhứt A-hàm (S. Ekottaràgama) = Bộ Kinh A-Hàm thứ tư trong Hán-tạng, gồm có 51 bản Kinh; tương-đương với Tăng-Chi Bộ Kinh (P. Anguttara Nikàya) bên hệ Pali.

Tăng-quan (tăng = tu-sĩ Phật-giáo; quan = quan-chức) = vị tu-sĩ được phong quan để cai-quản một ngôi chùa được vua bảo-trợ.

Tăng-tài (tăng = tu-sĩ Phật-giáo; tài = tài-năng) = tu-sĩ Phật-giáo có tài-năng, giỏi về giáo-lý và biện- thuyết.

Tăng-tàn (S. Samghadisesa; P. Sanghadisesa) = phiên-âm là Tăng-già-bà-thi-sa, một phần của quyển Luật về Giới Ba-la-di (P.Pàrajika).Về nội-dung, cuốn Tăng-tàn có ghi 13 điều trọng-phạm, nhưng có thể chịu hình-phạt và sám-hối, chớ chẳng bị trục-xuất.

Tăng-Thống (tăng = tu-sĩ Phật-giáo; thống = thống-lãnh, cai-quản) = vị cao-tăng giữ chức-vụ tôn-quí thống-lãnh toàn thể Giáo-hội. Cùng nghĩa với chữ Thượng-thủ, vị cầm đầu, lãnh-đạo.

Tăng-già-da-xá (S. Samghayasas) = vị Tổ-sư thứ 18 của Thiền-tông Ấn-độ.

Tăng-già-mật-đa (S. Samghamitra; P. Sanghamitta) = công-chúa con vua A-Dục (P. Asoke) xuất- gia, cùng với anh là Tôn-giả Ma-thần-đà (P. Mahinda) sang hoằng-hoá đạo

Phật ở nước Tích-lan (Sri Lanka), vào khoãng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết-bàn. Bà đã truyền-giới cho nhiều phụ-nữ Tích-lan và trồng tại chùa Anuradhapura một cây Bồ-đề, chiết từ Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodhigaya) bên Ấn-độ, đến nay vẫn còn tươi-tốt.

Tăng-gia-nan-đề (S. Samghanandi) = vị Tổ-sư thứ 17 của Thiền-tông Ấn-độ.

Tăng-Hội = Cao-tăng gốc nước Khương-Cư (Sogdiane, miền Trung-A), sang Giao-châu (Việt-Nam) vào khoảng đầu thế-kỷ thứ ba, dịch nhiều Kinh ra chữ Hán, đến Nam-Kinh (Tàu) thời vua Ngô Tôn- Quyền, được vua nầy rất trọng-vọng, cất ngôi chùa Kiến-sơ cho Sư trụ-trì. - Xin xem thêm chữ Khang/ Khương Tăng Hội.

Tăng Triệu = cao-tăng Trung-hoa, đệ-tử của Tam-Tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva), nối nghiệp thầy, dịch rất nhiều Kinh chữ Phạn sang tiếng Hán.

Tăng-Xán = vị Tổ-sư thứ ba của Thiền-tông Trung-hoa.

Tăng-thượng-duyên (tăng = gia thêm; thượng = lên, cao; duyên = duyên-cớ, nhân-duyên) = một điều-kiện mới khiến cho một sự-việc đang xảy ra bộc-phát mạnh mẽ thêm hơn. Gần nghĩa với trợ- duyên; đối nghĩa với nghịch-duyên.

Tăng-thượng-mạn (tăng = thêm; thượng = cao, hơn lên; mạn = kiêu-căng, phách-lối) = sự kiêu- căng quá mức; mình chưa có lại khoe mình có. Chữ Tăng-thượng-mạn thường dùng để chỉ các tu-sĩ chưa chứng-đắc quả-vị mà khoe-khoang rằng mình đã chứng-đắc.

Tâm = chữ Tâm trong Phật-học, nghĩa rất rộng. Muốn dễ hiểu, trước cần phân-biệt hai việc: (1) sự-vật bên ngoài, trên thân-thể, gọi là phần vật-chất, Phật-học gọi đó là sắc-uẩn, phần của Thân; (2) các sự- việc vô-hình bên trong là phần tâm-linh, Phật-học gọi đó là Tâm, gồm có bốn uẩn: thọ-uẩn chỉ các tình-cảm, tưởng-uẩn chỉ các tri-giác, hành-uẩn chỉ các hành-động bên trong, và thức-uẩn chỉ các sự hay-biết, sự hiểu-biết; bốn uẩn nầy họp nhau lại bên trong gọi chung là Tâm. Như thế, phần vật-chất có hình-dạng thì gọi là Sắc, còn phần vô-hình bên trong thì gọi là Tâm. - Để nói đến một con người trọn- vẹn về phần vật-chất bên ngoài và về phần vô-hình bên trong, Phật-học dùng chữ thân-tâm.

Tại bên trong, phần Tâm, các tình-cảm, các tri-giác, các hành-động, các hiểu-biết lẫn-lộn nhau chằng- chịt, nhưng một khi mỗi thứ khởi-phát lên, người ta cũng nói đó là tâm, tâm đang cảm-nhận, tâm đang tri-giác, tâm đang hành-động, tâm đang hiểu-biết. Thật ra, chính thọ-uẩn nơi Tâm, mới đang cảm-thọ; chính tưởng-uẩn nơi Tâm, mới đang tri-giác, chính hành-uẩn nơi Tâm, mới đang hành-động, chính thức-uẩn nơi Tâm, mới đang hay-biết; chớ còn Tâm chỉ là nơi mà các sự-việc vừa kể xảy ra mà thôi, Tâm đóng vai-trò gần như thụ-động, là một nơi chứa-đựng, phối-hợp các sự-việc ở bên trong, vậy thôi.

Tâm, vì là một tiếng để chỉ nơi vô-hình ở bên trong, nên người ta mới cho rằng nơi đó là cái bụng, hay trong lồng ngực, hoặc là chính trái tim, là nơi trung-tâm đã phát-xuất ra các tình-cảm, tri-giác, tư- tưởng, hành-động, và hiểu-biết. Thật ra, tâm là nơi vô-hình.

Trong Phật-học, chữ tâm thường đi đôi với khá nhiều chữ khác, để chỉ một sự-việc có liên-quan ít nhiều đến Tâm. Lần-lượt xin xét qua các chữ ấy, sắp theo thứ-tự A, B, C, cho dễ tra-cứu.

Ác-tâm (ác = dữ, xấu; tâm = lóng dạ) = lòng độc-dữ chỉ muốn làm hại người. Trái nghĩa với Thiện- tâm, Từ-tâm, Bi-tâm.

Tâm-ấn (tâm = lòng; ấn = con dấu, dấu-hiệu riêng) = một động-tác đặc-biệt về tâm-linh, thường được xem như kỳ-bí, trong đó vị Thầy "truyền tâm mình sang tâm của đệ-tử"'. Nói cách dễ hiểu, đó là việc vị Thầy công-nhận chánh-thức rằng người đệ-tử của mình đã có những hiểu-biết và tu-tập đến ngang hàng mình, hoặc giống với lòng mình. Xin xem lại việc truyền tâm-ấn giữa Đức Phật Thích-ca và sơ- tổ Đại-Ca-Diếp, trong việc Niêm hoa vi-tiếu tại hội Linh-Sơn, nơi chữ Ca-Diếp.

Tâm-cơ (tâm = lòng; cơ = bộ máy) = máy lòng; mỗi khi từ bên trong tâm, phát-động ra một tình-cảm hay một hành-động, người ta cho đó là tâm-cơ đang chuyển-động. Gần nghĩa với chữ căn-cơ.

Chơn-tâm, Vọng-tâm (chơn = chơn-thật; vọng = giả-dối; tâm = lòng) = tâm chơn-thật, thật-tình là tâm, và tâm giả-dối, chẳng phải là tâm. Cùng là một tâm, mỗi người chỉ có một tâm, sao lại nói chơn-

tâm, với vọng-tâm? Phật-học tin rằng, nơi mọi người đã có sẵn một tâm lành, tốt, đó là chơn-tâm; nhưng vì chạy theo thói đời giả-dối, nên chơn-tâm ấy bị che mờ, bị nhiễm dơ, mà trở thành vọng-tâm. Việc tu-hành là giữ gìn chơn-tâm thanh-tịnh, chẳng cho vọng-tâm nổi lên lôi-kéo theo đường dữ.

Tâm-địa (tâm = lòng; địa = đất) = đất tâm; nghĩa bóng là muôn việc lành hay dữ đều bắt nguồn, sanh- khởi, và phát-triển tại nơi tâm nuôi-dưỡng. Người hay làm ác là người có tâm-địa xấu. Cùng nghĩa với chữ Tâm-điền (điền = ruộng).

Giác-tâm (giác = biết; tâm = lòng) = lòng biết rõ, sáng-suốt. Chữ giác-tâm thường chỉ đến khả-năng có-sẵn của con người, biết rõ đường ngay nẻo quấy, nếu tu-tập theo Chánh-Pháp sẽ thành bực giác-ngộ như Phật-Thánh. Trái nghĩa với mê-tâm, lòng còn bị màn vô-minh (= ngu-tối) che lấp.

Giải-thoát-tâm (giải = mở ra; thoát = vượt khỏi; tâm = lòng) = tấm lòng đã được giải-thoát khỏi các phiền-não. Trong Phật-học, sự giải-thoát có hai mặt: (1) tâm giải-thoát, lòng tiêu-diệt hết các phiền- não, lậu-hoặc; và (2) huệ / tuệ giải-thoát, trí dẹp bỏ được hết các sở-tri-chướng (sở = chỗ; tri = biết; chướng = trở-ngại; tức là các sự hiểu-biết sai-lầm như các tà-kiến).

Tâm-hành (tâm = lòng; hành = hành-động) = mỗi khi tâm chuyển-động, khởi lên cảm-thọ, tư-tưởng, v.v. đó gọi là tâm-hành; hành, đây chỉ sự biến-chuyển của tâm. Vui, buồn, là các tâm-hành.

Tâm-hương (tâm = lòng; hương = cây nhang) = nói đốt nén tâm-hương, có nghĩa là lòng đang tưởng- niệm để tỏ sự thành-kính.

Tâm-Kinh (tâm = lòng; Kinh = bài Kinh) = nói cho đủ chữ là Tâm-Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, bài Kinh ngắn gồm có 260 chữ, Bồ-tát Quán-Tự-Tại dạy cách quán tâm rỗng-rang, xem thân-tâm năm uẩn là Không, vắng-lặng, mà vượt thoát qua mọi khổ-nạn.

Không-Tâm (Không = rỗng-rang, vắng-lặng; tâm = lòng) = tình-trạng tâm bên trong thật rỗng-rang và vắng-lặng; rỗng-rang là chẳng chứa đựng gì, chẳng bị gì ràng-buộc, vắng-lặng là chẳng xao-động, chẳng chạy theo các vọng-tưởng.

Tâm-linh (tâm = lòng; linh = linh-thiêng) = tĩnh-từ chỉ phần vô-hình, có tánh-cách linh-thiêng; tức là tâm nói chung. Nói con người có phần tâm-linh hơn loài vật, có nghĩa là nơi con người, ngoài tấm thân thể-chất ra, còn có phần vô-hình bên trong biết đến chuyện phải-quấy.

Tâm-lực (tâm = lòng; lực = sức mạnh) = sức mạnh của tâm, tức là các cố-gắng suy-nghĩ chín-chắn, có ý-chí kiên-quyết thực-hiện công-việc cho đến lúc thành-tựu.

Tâm-lượng (tâm = lòng; lượng = sức bao-dung) = sức bao-dung của tâm. Nói tâm-lượng hẹp-hòi, là nói tấm lòng nhỏ-nhen, chẳng rộng-rãi, hay chấp-trách. Người có tâm-lượng bao-la là người có được bốn tâm vô-lượng: Từ, Bi, Hỉ, Xả.

Tâm-nguyện (tâm = lòng; nguyện = ước-nguyện) = những gì nguyện-ước, được gìn-giữ nhớ mãi trong lòng.

Tâm-nhãn (tâm = lòng; nhãn = con mắt) = khả-năng nhìn thấy, chẳng những qua con mắt, mà còn đến chỗ sâu-xa bên trong nữa. Gần nghĩa với thiên-nhãn, biết nhìn thấy thật xa, và huệ-nhãn, nhìn sự- vật với tâm-trí giải-thoát, thấy được sự rỗng-rang của bản-thể mọi vật.

Nhục-đoàn-tâm (nhục = thịt; đoàn = tròn; tâm = trái tim) = tiếng Hán-Việt chỉ trái-tim, cơ-quan của Bộ tuần-hoàn có cơ-năng bơm máu đi khắp thân-thể.

Tâm-pháp (tâm = lòng; pháp = sự-vật) = Theo Duy-thức-học Phật-giáo, muôn sự-vật chia ra làm hai loại: (1) sắc-pháp, các sự-vật cụ-thể, có hình-dạng, có thể-chất, và (2) tâm-pháp, các sự-việc vô-hình

thuộc phần tâm-linh, chẳng có hình-dáng, khởi lên trong tâm, nhưng bộc-lộ ra ngoài bằng hành-động. Thí-dụ: cái bàn là sắc-pháp; niềm vui, nỗi buồn là tâm-pháp.

Tức Tâm tức Phật (tức = cũng như là; tâm = lòng; Phật = đức Phật) = một quan-niệm Phật-học cho rằng Tâm thanh-tịnh, đó là đức Phật sẵn-có bên trong mình. Quan-niệm nầy dùng để chống lại các kẻ tu-hành hướng-ngoại chỉ chạy theo tìm Phật ở bên ngoài, mà quên việc tu-tập cần phải dọn-dẹp thật sạch-sẽ tấm lòng chơn-thật.

Phật-tâm Tông (Phật = đức Phật; tâm = lòng; tông = môn-phái) = tên khác để chỉ môn-phái Thiền- tông, vì phái nầy chuyên lo tu tập để đắc định-tâm.

Tâm-phược (tâm = lòng; phược = phọc = sợi dây trói buộc) = sợi dây trói buộc tấm lòng, tức là các phiền-não, nhứt là ba món độc-hại: tham, sân và si.

Tâm-quán (tâm = lòng; quán = quán-tưởng) = sự suy-nghĩ thật sâu-xa về bản-thể của một đối-tượng duy-nhứt đang được tâm cứu-xét. Đây là pháp-tu quan-trọng theo Kinh Tứ-Niệm-Xứ, (1) quán thân, (2) quán cảm-thọ, (3) quán tâm và (4) quán pháp (sự-vật)

Tâm sanh-diệt (tâm = lòng; sanh = khởi lên; diệt = tiêu mất) = tình-trạng của tâm, nơi mà các vọng- tưởng cứ liên-tục khởi lên, tiêu-diệt rồi khởi-tiếp mãi chẳng ngừng. Chẳng phải là tâm đang sanh, đang diệt; mà chính là các vọng-tưởng cứ nối-tiếp nhau mà sanh, mà diệt, mà sanh nữa, chẳng dừng. Cố chấm-dứt tâm sanh-diệt bằng cách gom tâm lại và chú-ý lên một đối-tượng duy-nhứt, là nhờ vào phương-pháp định-tâm của thiền-quán.

Tâm-sở, Tâm vương (Tâm = lòng; sở = chỗ, nơi; vương = vua) = Theo Duy-Thức-học Phật-giáo, tâm- lý con người chia ra 6 tâm-vương và 51 tâm-sở. Tâm-vương là các hoạt-động chánh của sáu thức: nhãn-thức, nhĩ thức, tị-thức, thiệt-thức, thân-thức và ý-thức. Còn Tâm-sở là các hoạt-động phụ-thuộc khởi lên tiếp theo các tâm-vương; thí-dụ, nhãn-thức nhận biết thấy có một bông hồng, liền khởi ý muốn ngắt bông hồng đó; khởi lên ý muốn là tâm-sở tác-ý. 51 tâm-sở chia ra thành: (1) tâm-sở thiện, như tâm-sở tín (tin-tưởng), tâm-sở tinh-tấn (cố-gắng), tâm-sở tàm (biết hổ-thẹn với mình); và (2) tâm- sở bất-thiện, như tâm-sở tham, tâm-sở sân, v.v...

Tâm-thức (tâm = lòng; thức = biết) = tiếng tổng-quát về Duy-thức-học, để gọi tâm và các hoạt-động của tâm; thay vì nói tâm, nói tâm-thức cũng thế.

Tâm viên, ý mã (tâm = lòng; viên = con vượn; ý = ý-tưởng; mã = con ngựa) = thành-ngữ Hán-Việt dùng chỉ sự thay-đổi nhanh-chóng trong các tình-trạng và hoạt-động của tâm; ví tâm với con vượn chuyền cành, từ nhánh nầy sang nhánh nọ mãi chẳng ngừng; ví ý-tưởng chợt đến, chợt đi, như bầy ngựa phi nhanh.

Vô-tâm (vô = chẳng; tâm = lòng) = có hai nghĩa: (1) nghĩa thường, người vô-tâm là người chẳng chú- ý, hành-động chẳng suy-nghĩ kỹ trước; (2) nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, vô-tâm tương-đương với Không-tâm, tức là tâm rỗng-rang, vắng-lặng, yên-ổn.

Tâm-xả (tâm = lòng; xả = buông-bỏ) = tâm chẳng chấp-thủ (= chẳng nắm giữ khư-khư trong lòng) bất cứ điều gì, xem muôn sự-việc cũng đều như nhau, chẳng xem bên nặng, bên nhẹ. Đây là một trong bốn tâm vô-lượng: từ, bi, hỉ, xả. Tâm xả còn gọi là đẳng-tâm, tức là tâm bình-đẳng, tâm quân-bình, chẳng coi trọng điều nầy, hoặc xem nhẹ điều kia; nhờ thế, lòng được thanh-thản, nhẹ-nhàng.

Tầm (P. Vitakka; Anh-văn. Initial thought) = thiền-chi đầu-tiên của Sơ-Thiền, tức là giai-đoạn sơ- khởi của hành-giả bắt đầu chú-tâm đến đối-tượng, quán-sát, và tâm bám sát vào đối-tượng chẳng để lơi. Trước đây, chữ Vitakka được dịch là giác, nhưng sau đổi là tầm. (Thiền-chi thứ hai ở Sơ-Thiền là Vicàra, Tứ, trước dịch là quán).

Chữ tầm còn có nghĩa thông-thường là một đơn-vị xưa đo chiều dài, khoảng gần ba thước. Chữ tầm lại có nghĩa là tìm-kiếm, như nói sưu-tầm, truy-tầm.

Tân-dịch (tân = mới; dịch = phiên-dịch) = lối dịch mới. Ở Trung-hoa, các bản dịch Kinh trước thời Ngài Huyền-Trang, gọi là cựu-dịch (lối dịch xưa). Các bản dịch của Ngài

Huyền-Trang, và các bản dịch về sau, được gọi là tân-dịch.

Tân-đầu-lô Phả-la-đọa (S, Pindola Bharadvàja) = đại-đệ-tử của Phật, đắc quả A-la-hán, có dự nghe buổi thuyết-pháp Kinh A-di-đà.

Tân-Tăng (tân = mới; tăng = tu-sĩ Phật-giáo) = một hạng tu-sĩ Phật-giáo theo phái Tịnh-độ ở Nhựt- bổn, vẫn ăn mặn và có gia-đình.

Tần-bà-sa-la (S. Bimbisara; P. Bimbisàra) = Vua nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), đóng đô tại thành Vương-xá (P. Rajàgaha), dâng cúng Tịnh-xá Trúc-Lâm (P. Veluvana) cho Đức Phật Thích-ca. Vua bị Thái-tử A-xà-thế (P. Ajàtasattu) giết cướp ngôi. Hoàng-hậu là bà Vi-đề-hy được Đức Phật giảng pháp, tu theo Tịnh-độ, đắc quả A-na-hàm, vãng-sanh về cõi Cực-Lạc.

Tấn-căn, Tấn-lực (tấn = tiến lên, tinh-tấn; căn = nguồn-gốc; lực = sức mạnh): Tấn-căn là khả- năng có-sẵn để cố-gắng tiến bước trên đường tu; tấn-căn là một trong năm căn: (1) tín-căn, (2) tấn- căn, (3) niệm-căn, (4) định-căn, (5) huệ-căn. Tấn-lực là sức mạnh của nỗ-lực tấn-căn; khi tu-tập tinh- tấn, chuyên-cần thì tấn-căn sẽ trở thành tấn-lực; cũng như năm căn sẽ thành năm lực. Xin xem lại chữ Tam-thập-thất Đạo-phẩm (Ba mươi bảy phẩm trợ Đạo).

Tận-diệt (tận = hết sạch; diệt = tiêu mất) = làm cho mất đi hết chẳng còn gốc rễ, vết-tích gì. Đây là nói sự tận-diệt các phiền-não.

Tập-Đế (S. Samudya; P. Samudaya) (tập = kết-tập lại; đế = Chơn-lý) = Chơn-lý thứ hai trong Tứ- Diệu-Đế, về nguồn-gốc Khổ. Đó là sự tham-ái, hay là sự khát-ái; chính vì quá mê-luyến mà gây nên Khổ.

Tập-khí (tập = kết-tập lại; khí = hơi, có sức vô-hình) = thói quen lâu đời. Cùng nghĩa với chữ Tập- quán.

Tập-khởi (tập = kết-tập lại; khởi = khởi-sanh lên) = hiệp nhau lại rồi gây ra sự khởi-sanh lên; do nhiều nguyên-nhân mà sanh-khởi ra.

Tập-Kinh (P. Sutta Nipata) = một quyển trong Tiểu-Bộ-Kinh (P. Khuddhaka Nikàya) thuộc hệ Pali., kết-tập các bản Kinh cổ.

Tất-bát-la (S. Pippala; P. Pippala) = tên cây to, nhành lá rườm-rà, nơi Đức Phật ngồi Thiền và thành Đạo, thường gọi là cội Bồ-đề.

Tất-cánh (tất = xong-xuôi; cánh = rốt-ráo) = xong xuôi trọn-vẹn.

Tất-đàn, Tất-đạt-ta (S. Siddharta; P. Siddhatta) = tên phiên-âm của Thái-tử Siddhatta, con vua Tịnh-phạn (P. Suddhodana), xuất gia đi tu đắc ngôi-vị Chánh-đẳng Chánh-giác, hiệu là Phật Thích-ca mâu-ni. Chữ Siddhatta, Tất-đàn, được dịch nghĩa là Thành-tựu.

Tật-đố (tật = ganh-ghét; đố = đố-kỵ, chống-đối) = ganh-tị, ghen-ghét. Đây là một tâm-sở bất-thiện, rất gần với sự hờn-giận.

Tây-vực-ký (Tây-vực = Ấn-độ ngày xưa; ký = ký-sự, ghi chép chuyến du-lịch) = tên quyển sách, đủ chữ là Đại-Đường Tây-vực ký, của Ngài Huyền-Trang soạn, ghi lại các

sự-việc trong chuyến du-học và thỉnh-kinh ở Ấn-độ, từ năm 629 đến năm 645. Sách mô-tả các địa-danh, thánh-tích về Phật-giáo rất chính-xác, giúp ích rất nhiều cho các nhà khảo-cổ Tây-phương về Phật-học sau nầy.

Hành-trình gian-nan của Ngài Huyền-Trang được truyền-tụng trong dân-gian, trở thành các mẩu chuyện thần-thoại đánh yêu trừ quỉ dọc đường, sau được nhà văn Ngô-Thừa-Ân kết-tập lại và phóng- tác thành quyển Tây-du-ký, vào thế-kỷ 14, được nhiều người say-mê đọc. Thầy Tam-Tạng nhờ các đồ- đệ theo bảo-hộ là Tề-thiên Tôn-ngộ-Không, Trư-ngộ Năng và Sa-ngộ Tịnh, đến chùa Lôi-âm, lạy Phật và chở ba tạng Kinh-điển về Trường-an. Đây là chuyện bịa, mục-đích để giải-trí, nhưng ý-nghĩa đạo-lý thâm-trầm, chứng tỏ tác-giả thông-hiểu rành về Phật-học.

Tây Ngưu-hoá châu (S. Godana) = một châu trong Tứ Châu, ở về phía Tây núi Tu-di (S. Sumeru). Theo khoa địa-lý Phật-học, thế-giới có ngọn Tu-di cao-ngất ở giữa, chung quanh có bốn châu: (1) Đông Thắng-thần châu (S. Purva Videha), (2) Nam Thiệm-bộ châu, còn gọi là Diêm-phù-đề (S. Jambudvipa), (3) Tây Ngưu-hoá châu, và (4) Bắc Câu-lư châu (S. Uttara Kuru). Ở Tây Ngưu-hoá châu con người thân-hình đẹp-đẽ, nuôi rất nhiều bò dùng thay cho tiền-bạc.

Tây-Phương thế-giới = Thế-giới ở về phương Tây đối với cõi Ta-bà nơi chúng ta đang sanh-sống. Đó là cõi Cực-Lạc (cực = hết sức; lạc = vui), đón nhận kẻ tu-hành theo Tịnh-độ-Tông, vãng-sanh về, hưởng mọi sự sung-sướng. Trong Kinh A-di-đà, Đức Phật Thích-ca mô-tả tỉ-mỉ cảnh-trí hết sức trang- nghiêm nơi cõi Cực-Lạc.

Tây-sát (Tây = phương Tây; sát, S. Ksha, = cõi đất nước) = cõi Cực-Lạc ở phương Tây của Đức Phật A-di-đà.

Tây-tạng Lạt-ma-giáo = Tông-phái Lạt-ma của Phật-giáo Tây-tạng; xin xem chữ Lạt-ma.

Tây Thiên, Tây-Trúc, Thiên-Trúc = tên của nước Ấn-độ xưa.

Te Tế-độ (tế = cứu-giúp; độ = đưa qua sông) = cứu-giúp và đưa qua khỏi con sông mê-lầm. Thường nói Đức Phật tế-độ chúng-sanh, có nghĩa là Đức Phật chỉ dạy cho chúng-sanh biết theo con đường giải- thoát khỏi mọi nỗi Khổ một cách vĩnh-viễn.

Th Tha-hoá tự-tại Thiên (S. Paranirmitavasavartin) = cảnh Trời thứ sáu, cao nhứt, trong Lục-dục Thiên, là nơi cư-trú của Ma-vương và quyến-thuộc.Sáu cảnh Trời cõi Dục-giới là: (1) Tứ Thiên-vương (S. Càtumahàràjakayika), (2) Đao-lợi-thiên (S. Tràyastrimsa), (3)Dạ-ma-thiên (S. Yama), (4) Đâu- suất-thiên (S. Tusita), (5) Hoá-lạc-thiên (S. Nimànarati) và (6) Tha-hoá tự-tại-thiên.

Tha-lực (tha = kẻ khác; lực = sức) = sức của người khác; dựa vào sức của người khác mà đạt được kết-quả; như trong Tịnh-độ-tông, hành-giả niệm danh-hiệu Phật A-di-đà đến mức nhứt-tâm bất-loạn, thì nhờ được sức tiếp-độ của Phật A-di-đà: khi chết sẽ vãng-sanh về Cực-Lạc-quốc. Sức tiếp-độ đó là tha-lực. Trái nghĩa với Tự-lực.

Tha-tâm-Thông (P. Parassa utoparina nana) (tha = kẻ khác; tâm = lòng; thông = biết rõ) = một loại thần-thông biết rõ được tâm-ý của kẻ khác.

Thai-sanh (thai = bào thai; sanh = sanh đẻ) = sanh ra đời từ bào-thai trong bụng mẹ. Theo Phật-học, có bốn thể-thức sanh-sản, gọi là Tứ sanh: (1) noãn-sanh, sanh ra từ trứng, (2) thai-sanh; (3) thấp-sanh, sanh từ nơi ẩm-thấp; (4) hoá-sanh, do biến-hoá mà sanh ra.

Tham (S, Kama; P. Ràga) = ham-muốn quá mức. Đây là một tâm-sở bất-thiện, độc-hại thứ nhứt trong Tam-độc: (1) tham, (2) sân, (3) si. Cũng là một trong năm món che-đậy, Ngũ cái: (1) tham-dục, (2)sân-nhuế, (3) thụy-miên, (4) trạo-hối, (5) nghi. Lại đứng đầu trong hàng Thập Kết-sử (Xin xem chữ Kết-sử)

Tham-ái (tham = ham quá; ái = mê-luyến) = sự tham-lam và sự luyến-ái; vừa mê-luyến, đeo đuổi theo, vừa tham-lam muốn có mãi.

Tham-dục (dục = muốn) = sự ham-muốn quá tham-lam.

Tham-nhiễm (nhiễm = lây, dính dơ) = bị dơ-bẩn vì lòng tham.

Tham-trước (trước = vướng mắc, bị kẹt) = vì lòng tham mà bị vướng mắc vào.

Tham-trược (trược = trọc = dơ-bẩn) = sự dơ-bẩn của lòng tham

Tham công-án (tham = xem-xét; công-án = một đề-tài đặc-biệt về Thiền-quán) = một đường-lối tu Thiền, bằng cách liên-tục cứu-xét trong tâm về một công-án, tức là một đề-tài đặc-biệt do vị Thiền-sư đưa ra cho đệ-tử nghiên-cứu, để tạo nên nghi-tình (= tình-trạng tâm thường-xuyên nghi ngờ về ý-nghĩa của công-án); bao giờ nghi-tình tự phá vỡ, sẽ thấy được Chơn-lý và chứng-ngộ.

Tham-thiền (tham = tham-dự, xem-xét; Thiền = thiền-định) = tu-tập thiền-định, gom tâm-ý lại và cứu-xét đề-tài quán-tưởng thật sâu-xa. Chữ tham-thiền thường chỉ ứng-dụng về việc tham công-án, trong Thiền-học.

Thanh-Biện: 1) Thiền-sư Việt-Nam họ Đỗ, thuộc thế-hệ thứ tư dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, ở thế- kỷ thứ bảy, có mở trường dạy Phật-Pháp ở Kiến-dương.

2. Luận-sư Ấn-độ (S. Bhavaviveka), đệ-tử của Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna), có công sáng-lập môn-phái Trung-Quán (S. Madhyamaka) ở Ấn, vào thế-kỷ thứ bảy.

Thanh-Hạnh: Thiền-sư Việt-Nam, trụ-trì chùa Vĩnh-Nghiêm, Bắc-Việt vào đầu thế-kỷ thứ hai mươi, có công trùng-tu Phật-pháp, sưu-tập và tái-bản các sách xưa như: Thiền-tông bản-hạnh của Chân-Nguyên, Tuệ-Trung Thượng-sĩ ngữ-lục, Pháp-Hoa đề-cương và Bát-nhã Tâm-Kinh trực-giải của thiền-sư Minh-Chánh.

Thanh-la = một loại nhạc-khí dùng trong các nghi-lễ Phật-giáo Bắc-tông, bằng chất đồng, hình tròn dẹp ở giữa lồi lên.

Thanh-lương (thanh = trong-sạch; lương = mát-mẻ) = tĩnh-từ chỉ tình-trạng tâm lắng-yên và mát- mẻ, nhẹ-nhàng. Trái nghĩa với chữ Não-nhiệt, vừa phiền-muộn vừa nóng-bức, bứt-rứt, xốn-xang.

Thanh-tịnh (thanh = trong-sạch. Tịnh = sạch-sẽ) = tĩnh-từ chỉ tình-trạng tâm dứt hết phiền-não và vọng-tưởng, lắng-yên và trong-sạch. Tâm thanh-tịnh là tâm yên-ổn,

vắng-lặng, chẳng chút bợn-nhơ. Trái-nghĩa với Nhiễm-ô, ô-trược.

Thanh-tịnh-đạo Luận (P. Visuddhimagga) = Bộ Luận quan-trọng của Phật-giáo Nam-tông, do Tôn-giả Phật-Âm (P. Buddhagosa) sáng-tác vào thế-kỷ thứ sáu, thuộc hệ Pali. Bộ Luận nầy có nhiều đoạn giống y-hệt với Bộ Giải-Thoát-Đạo Luận (P. Vimuttimagga) do Tôn-giả Ưu-ba-để-sa (P. Upatissa) soạn vào thế-kỷ thứ nhứt. Bộ Giải-Thoát-đạo Luận nhằm đưa đến sự giải-thoát con người

theo ba môn học Giới-Định-Huệ, còn bộ Luận Thanh-tịnh-đạo chú trọng đến việc thanh-lọc các tri- kiến qua 7 giai-đoạn: (1) Giới-tịnh, (2) Tâm-tịnh, (3) Kiến-tịnh, (4) Đoạn-nghi-tịnh, (5) Đạo phi-đạo tri-kiến-tịnh, (6) Đạo tri-kiến-tịnh và (7) Tri-kiến-tịnh.

Thanh-tịnh Tâm (thanh-tịnh = trong-sạch; tâm = lòng) = lòng trong-sạch. Nghĩa chuyên-môn Phật-học thì tâm thanh-tịnh là tâm chơn-thật, mọi người có sẵn, nhưng bị phiền-não che-mờ và vọng- tưởng lôi-kéo, nên thành vọng-tâm ô-nhiễm. Tu-hành cốt sao cho tâm rủ sạch phiền-não và vọng- tưởng để trở về với chơn-tâm.

Thanh-văn (S. Sravaka; P. Sàvaka) (Thanh = Thinh = âm thanh,văn = nghe) = các vị đệ-tử sống gần bên Đức Phật, nhờ nghe giảng Kinh, tu theo pháp Tứ Diệu-đế (và Bát-Chánh-Đạo), mà đắc được ba quả-vị hiền: (1) Tu-đà-huờn, (2) Tư-đà-hàm, (3) A-na-hàm và một quả-vị Thánh là (4) A-la-hán. Hai vị đại-đệ-tử giỏi nhứt của Phật, đắc A-la-hán là Xá-lợi-phất (P. Sariputta) và Mục-kiền-liên (P. Moggallàna).

Thánh (S. Arya; P. Ariya) = bực Thánh, trên bực Hiền. Theo nghĩa chuyên-môn, Thánh là bực đã chứng được vô-sanh, tức là thoát khỏi cảnh sanh-tử Luân-hồi. Đối nghĩa với phàm-phu, kẻ thường.

Thánh-chúng (thánh = bực Thánh; chúng = số đông) = các bực Thánh. Kinh A-di-đà có nói: Khi lâm- chung, kẻ nào niệm danh-hiệu Phật A-di-đà sẽ được Ngài và thánh-chúng đến rước về cõi Cực-Lạc.

Thánh-đạo (Thánh = P. Ariya = bực Thánh; đạo = con đường) = con đường đưa đến các quả-vị Thánh, tức là Bát-Chánh-Đạo.

Thánh-đế (P. Ariyasacca) (Thánh = bực Thánh; đế = Chơn-lý) = Chơn-lý của bực Thánh, tức là Bốn Thánh-Đế, hay là Tứ Diệu-đế: (1) Khổ-đế, (2) Tập-đế, nguồn-gốc của Khổ; (3) Diệt-đế, sự tiêu-diệt Khổ-sở; (4) Đạo-đế, tức là Bát-Chánh-Đạo, con đường tu-hành tám ngành, đưa đến quả-vị Thánh là quả-vị A-la-hán (P. Arahant)

Thánh-đề-bà (. Aryadeva) = Luận-sư người nước Tích-lan (Sri Lanka), đệ-tử của Tôn-giả Long-Thọ và là tác-giả bộ Bách-Luận. Bộ Luận nầy là một trong ba Bộ luận của Tam-Luận Tông, ở Trung-hoa: (1) Trung-Luận, (2) Thập-Nhị môn Luận và (3) Bách-Luận.

Thánh-điển (Thánh = của bực Thánh; điển = Kinh-sách) = Kinh-sách của bực Thánh; đây có ý muốn nói đến Kinh-sách của Phật-giáo, tức là Tam-Tạng Kinh-điển (S. Tripitaka; P. Tipitaka), gồm có (1) Luật-Tạng, ghi các điều luật răn cấm trong đạo Phật, (2) Kinh-tạng, chép các bài giảng-pháp của Phật và Bồ-tát; (3) Luận-tạng, kết-tập các

phần giải-thích sâu-xa về Kinh và Luật.

Thánh-giáo-lượng (Thánh = bực Thánh; giáo = dạy; lượng = suy-xét) = cứu-xét và lập-luận căn cứ vào lời dạy của bực Thánh, tức là của Phật và Bồ-tát. Đối nghĩa với (1) hiện-lượng, suy-lường theo sự- vật thực-tế; và (2) tỷ-lượng, phán-đoán theo pháp đối-chiếu.

Thánh-quả, Thánh-vị (Thánh = bực Thánh; quả-vị = địa-vị do sự chứng-đắc khi tu-tập thành-công) = bốn quả-vị của hàng Thanh-văn thường được Nam-Tông gọi là bốn Thánh-quả, tức là các quả-vị: (1) Tu-đà-huờn hay Thất-Lai (P. Sotàpanna); (2) Tư-đà-hàm hay Nhứt-Lai (P. Sakadàgàmi); (3) A-na- hàm hay Bất-Lai (P. Anagàmi) và (4) A-la-hán (P. Arahant).Ưúng ra, chỉ có quả A-la-hán mới gọi là Thánh-quả, vì đã chứng được vô-sanh (= chẳng còn tái-sanh nữa).

Thánh-tăng (Thánh = bực Thánh; tăng = tu-sĩ Phật-giáo) = vị cao-tăng có đức-độ đáng tôn-kinh, được quí-trọng như bực Thánh. Trái nghĩa với phàm-tăng, vị tu-sĩ tầm-thường.

Thánh-tích (Thánh = bực Thánh; tích = sự-tích cũ) = nơi chốn hay sự-vật của bực Thánh được lưu- truyền lại về sau. Ở đây, chữ Thánh-tích áp-dụng để chỉ bốn nơi quan-trọng của Đức Phật Thích-ca lúc còn tại-thế, thường gọi là Tứ Động-Tâm: (1) vườn Lâm-tì-ni (P. Lumpini), nơi Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) ra đời ở xứ Nepal; (2) Bồ-đề đạo-tràng (P. Bodh Gaya) Ấn-độ, nơi Đức Phật thành Đạo; (3)

vườn Lộc-Uyển (P. Isipatana, vườn Chư Tiên đoạ-xứ), hay là vườn Nai, gần thành Ba-la-nại (P. Benares), nơi Đức Phật Thích ca giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkap-pavattana Sutta), bản Kinh đầu-tiên; (4) thành Câu-thi-na (P. Kusinàrà) nơi Đức Phật nhập Niết-bàn, giữa hai cây Ta-la song-thọ.

Thánh-tích còn là những vật kỷ-niệm như các nơi thờ-phượng Xá-lợi (linh-cốt, tro xương), răng, tóc của Đức Phật.

Thành-duy-thức Luận = tên bộ Luận do Tôn-giả Pháp-Hộ (S. Dharmapàla) soạn bằng chữ Phạn, được Ngài Huyền-Trang dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ bảy, giải-thích 30 bài kệ-tụng ghi trong bộ Duy-Thức-Luận do Tôn-giả Thế-Thân (S. Vasubandhu) trước-tác. Bộ Luận Thành-Duy-Thức gồm 10 quyển, là bộ sách căn-bản của Pháp-Tướng-Tông (Duy-Thức) ở Trung-hoa.

Thành-đạo = đắc Đạo, tu-hành viên-mãn thành Phật.

Thành-sở-tác Trí (thành = hoàn thành; sở-tác = chỗ làm, công-việc đang làm; trí = trí-huệ) = danh-từ chuyên-môn trong Duy-Thức-học, trỏ vào sự chuyển-hoá thành Trí của năm thức trước (nhãn- thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức và thân-thức). Còn sự chuyển-hoá thành Trí của Thức thứ sáu, ý- thức, ra là Diệu-quan-sát trí; thức thứ bảy, mạt-na-thức, chuyển-hoá thành Bình-đẳng tánh trí, và thức thứ tám, tàng-thức, thành Đại-viên-cảnh trí.

Về nghĩa của các Trí nầy, xin xem lại các chữ liên-hệ.

Thành-thật Luận (S. Satya Siddhi Sastra) = tên bộ Luận do Tôn-giả Ha-lê-bạt-ma (S. Harivarman) trước-tác bằng chữ Phạn, được Tam-tạng Pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang chữ Hán vào thế-kỷ thứ năm. Nội-dung nhằm phá bỏ hai sự cố-chấp: Ngã-chấp và Pháp-chấp, chứng-minh Chơn-lý Nhị-Không: Ngã-Không và Pháp-Không.

Thành-thật-Luận là sách căn-bản của phái Thành-thật Tông, ở Trung-hoa và Nhựt-bổn, nhưng Tông- phái nầy nay đã mất.

Thành-tựu (thành = thành công; tựu = đến gần) = hoàn-tất mỹ-mãn công-việc. Cùng một nghĩa với chữ Thành-công.

Thảo-am (thảo = cỏ; am = căn nhà nhỏ) = ngôi nhà nhỏ, túp lều cỏ dùng làm nơi tu-hành của các ẩn- sĩ.

Thảo-đường (thảo = cỏ; đường = nhà) = 1) Nghĩa đen: ngôi nhà lợp bằng cỏ. 2) Nghĩa chuyên- môn: tên vị Thiền-sư đệ-tử của sư Minh-Giác núi Tuyết-Đậu, sang nước Chiêm-Thành truyền đạo, bị quân-đội vua Lý Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành bắt làm tù-binh. Về sau được Vua biết đến, thiền- sư Thảo-Đường tới trụ-trì tại chùa Trấn-Quốc ở Kinh-đô, lập ra phái Thiền Thảo-Đường.

Tháp-miếu (S. Stupa; P. Dagoba) (Tháp = Tháp-bà = ngôi mộ có nóc nhọn; miếu = am thờ) = ngôi mộ có linh-cốt hoặc miếu thờ-phượng Phật, Tổ-sư, hoặc các vị cao-tăng đã qua đời.

Thắng = tốt hơn hết, cao hơn hết. Trái nghĩa với chữ Liệt.

Thắng-cảnh = cảnh đẹp. Thường dùng để chỉ các cảnh-giới trang-nghiêm ở chốn tu-hành thoát-tục, hoặc cõi Cực-lạc.

Thắng-giải (thắng = rõ hơn hết; giải = hiểu) = sự hiểu-biết rõ ràng, đúng với Sự-thật nhứt. Đây là một tâm-sở (= tình-trạng của tâm) thông-hiểu rõ-ràng, phá tan mọi nghi-ngờ, thắc-mắc; một trong năm tâm-sở biệt-cảnh của Duy-thức-học.

Thắng-hạnh (thắng = hay, tốt hơn hết; hạnh = hành = hành-động) = hành-động toàn-thiện, cao-đẹp nhứt. Thường dùng trong từ-ngữ Thù-thắng hạnh, như nói: Phúng Kinh công-đức thù-thắng hạnh, nghĩa là công-đức tụng Kinh cao-trội nhứt, khó nghĩ-lường.

Thắng-nghĩa (Thắng = hay, đúng hơn hết; nghĩa = ý-nghĩa) = nghĩa chơn-thật, sâu-xa, đầy-đủ nhứt. Đồng nghĩa với Chơn-đế, tức là Chơn-lý siêu-thế-gian, tuyệt-đối, đúng vào mọi thời, và khắp nơi; trái nghĩa với Tục-đế, Chơn-lý tại thế-gian, tương-đối, có thể thay-đổi tùy thời và túy chốn.

Thắng-pháp (thắng = cao-trội hơn hết; pháp = pháp-tu) = pháp-tu cao trội nhứt, đưa đến sự giác-ngộ và giải-thoát hoàn-toàn.

Thắng-quả (thắng = hơn hết, cao nhứt; quả-vị = địa-vị tu-hành thành-công) = quả-vị cao-tột, tức là quả-vị Phật.

Thù-thắng (thù = đặc-thù = rất đặc-biệt; thắng = tốt hơn hết) = cao-đẹp nhứt, trội hơn hết. Cùng nghĩa với Tối-thắng, tối-ưu.

Thắng-trí (thắng = cao nhứt; trí = Trí-huệ) = Trí-huệ cao-tột, tức là Trí-huệ Bát-nhã Ba-la-mật. Đối nghĩa với liệt-trí, trí thấp-kém.

Thâm = sâu, sâu-kín.

Thâm-ảo (thâm = sâu-kín; ảo = tuy thấy có mà chẳng có thật) = vừa sâu-thẩm, vừa huyền-ảo; mờ-kín và khó hiểu.

Thâm-mật (thâm = sâu; mật = kín) = sâu và kín.

Thâm-nhập (thâm = sâu; nhập = vào) = đi sâu vào; ý muốn nói cảnh-vật bên ngoài xâm-nhập và gây nên sự xúc-động trong tâm.

Thâm-tâm (thâm = sâu; tâm = lòng) = tấm lòng sâu-sắc bên trong, thầm-kín chẳng lộ ra. Cũng có nghĩa là tấm lòng thực-sự đang được dấu kín, chẳng để lộ ra bằng hành-động hay lời nói.

Thâm-tín (thâm = sâu-xa; tín = tin-tưởng) = tin-tưởng sâu-xa, bền-vững, nhờ đã hiểu rõ mới tin. Trái nghĩa với cuồng-tín, tức là tin-tưởng mãnh-liệt, có hành-động quá-khích, vì quá tin mù-quáng.

Thậm-thâm (thậm = hết sức; thâm = sâu) = hết sức sâu-xa. Trong bài Kệ Khai-Kinh, có câu: Vô- thượng thậm thâm vi-diệu-pháp, có nghĩa là pháp vi-diệu cao-siêu và hết sức sâu-xa.

Thân = 1) thuộc về thân-thể; 2) thân-thiết

Thân-cận (thân = thân-thiết; cận = gần) = được sống gần bên. Nói thân-cận với bực thiện-tri-thức, có nghĩa là được sống gần-gũi bên người hiền chỉ dạy đạo-lý cho mình.

Thân-chứng (thân = thân mình; chứng = chứng-kiến, chính mắt thấy) = chính mình nhận thấy rõ, có kinh-nghiệm về việc nào đó, tự mình cảm thấy mình đã đạt được điều đó; chớ chẳng phải chỉ nghe kẻ khác nói mà tin hoặc ngỡ rằng mình đã có được.

Thân-giáo-sư, Bổn-sư (thân = thân-thiết, tự-thân mình; giáo-sư = thầy dạy; bổn = gốc) = vị Thầy dạy giáo-lý cho mình; vị thầy truyền giới cho mình là vị Bổn-sư.

Thân-hành (thân = thân-thể; hành = hành-động) = hành-động của thân, như đi, thở, v.v. Đối nghĩa với tâm-hành, hành-động của tâm, mỗi khi tâm chuyển-động; thí-dụ: tâm vui, tâm buồn là những tâm- hành.

Thân-kiến (thân = thân-thể; kiến = ý-kiến) = ý-kiến, thường được chấp-chặt trong lòng thành một tà- kiến, cho rằng thân-thể nầy chính là Ta. Gần nghĩa với chữ Ngã-kiến.

Thân-mạng (thân = thân-thể; mạng = mạng sống) = mạng sống của chính mình. Kinh thường nói, dù có mất thân-mạng cũng chẳng mất lòng tin nơi Chánh-Pháp.

Thân-nghiệp (thân = thân-thể; nghiệp = nghiệp-lực) = hành-động cố-ý của thân-thể gây nên nghiệp. Có ba hành-nghiệp: (1) thân-nghiệp, (2) Khẩu-nghiệp, lời nói cố-ý tạo nên

nghiệp; (3) ý-nghiệp, tư- tưởng cố-ý, nuôi-dưỡng trong tâm, chờ dịp biến thành hành-động, gây nên nghiệp. Trong ba hành- nghiệp, ý-nghiệp là quan-trọng, vì mọi hành-động đều bắt nguồn từ ý-định trong tâm.

Thân-tâm (thân = tấm thân vật-chất; tâm = lòng, phần tâm-linh bên trong) = tiếng chuyên-môn trong Phật-học, thân-tâm trỏ vào cả hai phần vật-chất và tâm-linh của con người.

Thân-tướng (thân = tấm thân vật-chất; tướng = hình-dạng) = hình-dạng thân-thể. Như nói: thân- tướng trang-nghiêm của Đức Phật.

Thần = 1) một hạng chúng-sanh vô-hình, có năng-lực phi-thường; 2) phần tâm-linh

Thần-bí (thần = vô-hình, kỳ-diệu; bí = mật) = thần-kỳ và bí-mật; nói về việc vô-hình, phi-thường, lạ- lùng và kỳ-ảo.

Thần-chú (thần = thần-kỳ, bí-hiếm; chú = lời nói bí-mật) = còn gọi là chơn-ngôn, tức là lời nói bí- hiểm, chẳng thể hiểu được, của bực có quyền-năng, tin rằng có hiệu-lực mầu-nhiệm.

Thần-diệu (thần = thần-kỳ; diệu = kỳ-diệu) = linh-thiêng và kỳ-diệu; được tin có hiệu-lực nhiệm- mầu.

Thần-giao cách-cảm (thần = tâm-thần; giao = giao-tiếp; cách = ngăn cách xa; cảm = cảm ứng, cảm- thông với nhau) = một hiện-tượng tâm-linh có sự thông-cảm nhau về tư-tưởng giữa hai người đang cách xa nhau.

Thần-học (thần = thần-linh; học = môn học) = môn học thần-bí về các hiện-tượng tâm-linh mầu- nhiệm.

Thần-hồn (thần = tâm-thần; hồn = linh-hồn) = phần vô-hình về tâm-linh, thường được tin là sẵn-có trong con người còn sống và vẫn tồn-tại sau khi người chết đi. Trái lại, Phật-học chẳng tin có một linh- hồn nào tồn-tại cả, khi thân-tâm năm uẩn tan-rã; và cho rằng khi chết, chỉ còn thần-thức (= A-lại-da thức) theo nghiệp-lực dẫn-dắt mà tái-sanh trong cõi Luân-hồi.

Thần-linh = các bực vô-hình, thường có được các thần-thông, tức là các khả-năng phi-thường. A-tu-la (P. Asura) được sắp vào loại thần-linh.

Thần-lực (thần = tinh-thần; lực = sức mạnh) = sức mạnh tinh-thần; sức mạnh phi-thường; sức thần- thông.

Thần-ngã (thần = inh-thiêng; ngã = Ta) = theo sự tin-tưởng của Ấn-độ-giáo, con người có phần linh- hồn gọi là thần-ngã, vẫn tồn-tại sau khi chết, và thần-ngã sẽ quay về với Đại-ngã của Tạo-hoá.

Thần-thông (S. Rddi; P. Iddhi) = năng-lực phi-thường của các bực tu-hành cao. Thường nghe nói đến Lục Thông: (1) thiên-nhãn-thông, nhìn thấy các vật cách xa, bị ngăn-che; (2) thiên-nhĩ-thông, nghe được các tiếng ở xa; (3) túc-mạng-thông, biết các kiếp trước, (4) tha-tâm-thông, biết tư-tưởng trong lòng của kẻ khác, (5) thần-túc-tông, bay đi xa

trên không, (6) Lậu-tận-thông, dứt hết tất cả các phiền- não, lậu-hoặc.

Thần-thức (thần = phần tâm-linh vô-hình; thức = biết) = tiếng khác để chỉ thức thứ tám, A-lại-da- thức, sau khi chết, vẫn còn đi theo nghiệp-lực mà tái-sanh trong cõi Luân-hồi. Cùng nghĩa với chữ Nghiệp-thức.

Thần-trí (thần = tinh-thần; trí = trí-óc) = Trí-huệ sáng-suốt sẵn-có nơi mọi người, được tin là đang dẫn-dắt con người theo con đường chơn-chánh.

Thần-Quang = pháp-danh của vị Tổ-sư thứ hai Thiền-Tông Trung-hoa, tức là Ngài Huệ-Khả.

Thần-Tú = vị quốc-sư ở miền Bắc, đồng thời với Lục-Tổ Huệ-Năng ở miền Nam, nước Tàu. Đương thời, thường nói Nam Năng Bắc Tú; để chỉ tình-trạng Thiền-Tông vào thời Lục-Tổ, thế-kỷ thứ tám. Tôn-giả Thần-Tú chủ-trương tiệm-giáo, dạy đệ-tử tu-tập từng bước một, trong khi Lục-Tổ chủ-trương Đốn-giáo, trực-ngộ Phật-tánh xong, liền tu thẳng đến khi thành Phật.

Thập = mười

Thập ác-nghiệp (thập = mười; ác = dữ; nghiệp = hành-động) = mười điều ác, còn gọi là Thập bất- thiện pháp, chia ra làm ba loại hành-động: về thân-nghiệp, (1) sát-sanh, giết-hại sanh-mạng (P. Pànàtipàto); (2) du-đạo, trộm-cắp (P. Adinnàdànam), (3) tà-dâm, giao-hợp với người chẳng phải là hôn-phối của mình (P. Kame-sumicchàcàro); về khẩu-nghiệp, (4) vọng-ngữ, nói dối (P. Musàvà-do), (5) ỷ-ngữ, nói khéo để nịnh-bợ hay dụ-dỗ (P. Sambhàp-palàpo), (6) lưỡng-thiệt, nói lưỡi đôi chiều (P. Pisunàvàcà), (7) ác-khẩu, nói lời hung-dữ (P. Pharusavàcà); về ý-nghiệp, (8) tham (P. Abhijjhà), (9) sân, giận (P. Byàpàto), (10) tà-kiến, ý-kiến sái-quấy (P. Micchàditthi). - Đối nghĩa với Thập thiện- nghiệp-đạo.

Thập Ba-la-mật (S. Dasaparamita) = mười công-hạnh toàn-thiện của Bồ-tát thực-hiện để đạt đến ngôi-vị Chánh-đẳng-giác của Phật. Kinh Đại-Thừa Bổn-Sanh Tâm-Địa-Quán, do Hoà-Thượng Thích Tâm-Châu dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt, Phẩm Ba-la-mật-đa, có giải rõ ý-nghĩa: (1) Bố-thí Ba-la- mật (S. Danaparamita), (2) Trì-giới Ba-la-mật (S. Silaparamita), (3) Nhẫn-nhục Ba-la-mật (S. Ksantitpa- mita), (4) Tinh-tấn Ba-la-mật (S. Viryaparamita), (5) Thiền-định Ba-la-mật (S. Dhyànaparamita), (6) Bát-nhã Ba-la-mật (S. Prajanaparamita), (7) Phương-tiện thiện-xảo Ba-la-mật (S. Upayaparamita), (8) Nguyện Ba-la-mật (S. Pranidanaparamita), (9) Lực Ba-la-mật (S. Balaparamita) (10) Trí Ba-la-mật (S. Jnànaparamita).

Xin xem lại các chữ Ba-la-mật, Lục-Độ.

Thập-bát Bất-cộng pháp (bất = chẳng; cộng = có chung) = mười tám điều mà chỉ riêng chư Phật có được, các hàng Bồ-tát vẫn chưa có đủ. Đó là: (1) Thân chẳng lỗi, (2) Miệng chẳng lỗi, (3) Niệm chẳng lỗi, (4) Chẳng có tư-tưởng dị-thường, (5) Tâm chẳng bao giờ lại chẳng an-định, (6) Trí chẳng hề chẳng biết việc đã bỏ qua, (7) Chí-nguyện chẳng mất (= dục vô diệt), (8) Tinh-tấn chẳng mất, (9) Niệm chẳng mất, (10) Trí-huệ chẳng mất, (11) Giải-thoát chẳng mất, (12) Giải-thoát tri-kiến chẳng mất, (13) Hành- động của thân

đều tùy theo Trí-huệ mà làm, (14) Lời nói đều tùy theo Trí-huệ mà khởi lên, (15) Ý-tưởng đều tùy theo Trí-huệ mà phát-sanh, (16) Trí-huệ biết đời quá-khứ chẳng bị trở-ngại, (17) Trí-huệ biết đời tương-lai chẳng bị trở-ngại, (18) Trí-huệ biết đời hiện-tại chẳng bị trở-ngại.

Thập Đại-đệ-tử = mười vị đệ-tử lớn, xuất-sắc nhứt của Đức Phật Thích-ca. Đó là: (1) Xá-lợi-phất (P. Sariputta), trí-huệ bực nhứt; (2) Mục-kiền-liên (P. Moggallàna) thần-thông bực nhứt, (3) Đại Ca-diếp (P. Maha Kassapa), đầu-đà bực-nhứt, (4) A-na-luật / A-nâu-lâu-đà (P. Anuruddha), thiên-nhãn bực nhứt, (5) Tu-bồ-đề (S. Subhùti), hiểu nghĩa chữ Không bực nhứt, (6) Phú-lâu-na (S. Pùma Maitrayaniputra) thuyết pháp bực nhứt, (7) Ca-chiên-diên (P. Mahà Kaccàyana) nghị-luận bực nhứt, (8) Ưu-bà-ly (P. Upàli) trì Giới bực nhứt, (9) La-hầu-la (P. Rahula), mật-hạnh bực nhứt, (10) A-nan (P. Ananda) đa-văn (= nghe nhớ nhiều) bực nhứt.

Thập Địa (thập = mười; địa = địa-vị) = mười địa-vị Bồ-tát thuộc hàng Thánh-giả. Đó là: (1) Hoan-hỉ- địa, (2) Ly-cấu-địa, (3) Phát-quang-địa, (4) Diễm-huệ-địa, (5) Cực-nan thắng địa, (6) Hiện-tiền-địa, (7) Viễn-hành-địa, (8) Bất-động-địa, (9) Thiện-huệ-địa, (10) Pháp-vân-địa.

Thập Hạnh (thập = mười; hạnh = hành) = mười địa-vị Bồ-tát thuộc bực Hiền-giả. Đó là: (1) Hoan-hỉ- hạnh, (2) Nhiêu-ích-hạnh, (3) Vô-sân-hận hạnh, (4) Vô-tận-hạnh, (5) Ly si-loạn hạnh, (6) Thiện-hiện- hạnh, (7) Vô-trước-hạnh, (8) Tôn-trọng-hạnh, (9) Thiện-pháp-hạnh, (10) Chơn-thật-hạnh.

Thập Hiệu (thập = mười; hiệu = danh-hiệu) = mười danh-hiệu của Đức Phật. Đó là:

1) Như-Lai (S. Tathàgata), bực vô-sanh, chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu, an-nhiên, tự-tại; 2) Ứng-cúng (S. Arhat), bực xứng-đáng nhận sự cúng-dường của Trời và Người; 3) Chánh-biến-tri (S. Samyak sambodhi), bực có sự hiểu-biết cùng khắp, tất cả muôn loài; 4) Minh-hạnh-túc (S.Vidyàcàrana sampanna), bực có đầy-đủ trí-huệ và đức-hạnh; 5) Thiện-thệ (S. Sugata), bực đã thực-hiện xong hết tất cả thiện-pháp, khéo vượt qua cõi Luân-hồi chẳng còn trở lại nữa; 6) Thế-gian-giải (S. Lokavid), bực thấu hiểu rõ ràng căn-cơ mọi loài hữu-tình và vô-tình ở thế-gian; 7) Vô-thượng-sĩ, Điều-ngự trượng-phu (S. Anuttara Purusa damya sàrathi), bực trượng-phu quí-phái thống-trị mọi chúng-sanh, như kẻ cầm cương ngựa, đưa tất cả vào nẻo lành; 8) Thiên-nhơn-sư (S. Sàstadevamànusyànàm) bực Thầy của Trời và Người; 9) Phật (S. Buddha), bực đã giác-ngộ hoàn-toàn; 10) Thế-tôn (S. Lokanàtha), bực được cả thế-gian tôn-kính.

Thập Hồi-hướng (thập = mười; hồi = quay về; hướng = hướng đến) = mười sự hồi-hướng, nghĩa là đem công-đức tu-hành của mình hướng về việc làm lợi-ích cho chúng-sanh và xây-dựng quả-vị Bồ-đề. Theo Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm (S. Suramgama Sutra), mười thánh-vị Hồi-hướng là: (1) Cứu-hộ chúng- sanh, ly chúng-sanh-tướng hồi-hướng; (2) Bất-hoại hồi-hướng; (3) Đẳng-nhứt-thiết chư Phật hồi- hướng; (4) Chí nhứt-thiết xứ hồi-hướng; (5) Vô-tận công-đức-tạng hồi-hướng; (6) Tùy-thuận bình- đẳng thiện-căn hồi-hướng; (7) Tùy thuận đẳng-quán chúng-sanh hồi-hướng; (8) Chơn-như-tướng hồi- hướng; (9) Vô-phược giải-thoát hồi-hướng; (10) Pháp-giới

vô-lượng hồi-hướng.

Thập Kết-sử (thập = mười; kết = ràng buộc; sử = sai-khiến) = mười mối ràng-buộc có tánh-cách sai- khiến, thúc-đẩy ta theo con đường quấy. Chia ra làm hai nhóm: (a) hạ-phần kết-sử, còn gọi là độn-sử, kẻ căn-cơ thấp-kém vướng phải; và (b) thượng-phần kết-sử, còn gọi là lợi-sử, bực căn-cơ cao thường vướng phải.

Hạ-phần kết-sử: (1) tham, (2) sân (giận-hờn), (3) thân-kiến (cố-chấp lấy thân làm Ngã, làm Ta), (4) giới-cấm-thủ (tuân theo các giới-cấm mê-tín, dị-đoan), (5) nghi;

Thượng-phần kết-sử: (6) sắc-ái (mê-luyến cõi Sắc-giới), (7) vô-sắc-ái (mê-luyến cõi Vô-sắc), (8) trạo (vụt-chạc, vọng-động), (9) mạn (kiêu-căng), (10) vô-minh (khiếm-khuyết trí-huệ).

Thập lực (S. Dasa bala) = mười sức mạnh tinh-thần, mười trí-lực, chỉ riêng Đức Phật mới có đầy-đủ: (1) Trí-lực biết chỗ giác-ngộ, hay chẳng phải giác-ngộ; (2) Trí-lực biết nhân-quả nghiệp-báo ba đời quá-khứ, hiện-tại, vị-lai của chúng-sanh; (3) Trí-lực biết mọi phép thiền giải-thoát tam-muội; (4) Trí- lực biết mọi tâm-tánh của chúng-sanh; (5) Trí-lực biết mọi kiến-giải, (6) Trí-lực biết mọi cảnh-giới, (7) Trí-lực biết chỗ sẽ đến của mọi đường, (8) Trí-lực dùng thiên-nhãn vô-ngại; (9) Trí-lực biết các đời trước của chùng-sanh, (10) Trí-lực biết dứt hẳn mọi tập-khí (thói quen).

Thập Niệm (thập = mười; niệm = điều ghi-nhớ trong tâm) = mười điều ghi nhớ mãi trong tâm, khiến chánh-niệm lúc nào cũng sáng-tỏ. Đó là: (1) niệm Phật, (2) niệm Pháp, (3) niệm Tăng, (4) Niệm Giới (giới-luật), (5) Niệm Thí (bố-thí) (6) Niệm Thiên (mười nghiệp Thiện để sanh lên cõi Trời), (7) Niệm Hơi thở, (8) Niệm Tử (sự chết), (9) Niệm Thân (xét đến 32 chỗ bất-tịnh trong thân-thể), và (10) Niệm An-tịch (tức Niết-bàn).

Thập Nguyện (thập = mười; nguyện = lời nguyền) = mười lời nguyện lớn của Đại-Bồ-tát Phổ-Hiền, được ghi trong Kinh Hoa-Nghiêm. Đó là: (1) Lễ-kính chư Phật, (2) Xưng-tán Như-Lai, (3) Quảng-tu cúng-dường (rộng tu việc cúng-dường), (4) Sám-hối nghiệp-chướng (ăn-năn tội-lỗi cũ), (5) Tùy hỉ công-đức (vui mừng thấy kẻ khác làm được công-đức lành), (6) Thỉnh chuyển Pháp-luân (mời giảng Pháp), (8) Thường tùy Phật-học (luôn học kinh-kệ), (9) Hằng-thuận chúng-sanh (sống hoà-hợp với chúng-sanh), (10) Phổ giai hồi-hướng (hồi-hướng công-đức đến khắp nơi)

Thập-nhị Bộ-Kinh (thập-nhị = mười hai; Bộ Kinh = ở đây có nghĩa là mười hai thể-loại, hình-thức của các bộ Kinh) = mười hai thể-loại của Kinh-Kệ Phật-giáo được diễn-đạt ra; mười hai hình-thức của Kinh-Kệ; (xin đừng lầm là Phật-giáo chỉ có 12 cuốn Kinh). Mười hai thể-loại đó là:

1.- Trường-hàng (S. Sutra, phiên-âm là tu-đa-la), còn gọi là Khế-Kinh; các bản Kinh dài, vừa và ngắn, trong Trường-Bộ-Kinh, Trung-Bộ-Kinh và Tiểu-Bộ-Kinh; 2.- Trùng-tụng (S. Geya, kỳ-dạ), còn gọi là Kệ-tụng, tức là các bài Kệ thể thơ, nhắc lại ý chánh trong bài Pháp; 3.- Thọ-ký (S. Vyakarana, hoà-ca-la-na), ghi nhận việc mai sau thành Phật của các đệ-tử; 4.- Cô-khởi-tụng (S. Gàthà, già-đà), còn gọi là Phúng-tụng, các bài văn-kệ tự làm; 5.- Tự-thuyết (S. Udana, ưu-đà-na), những bài Kinh chẳng có người thỉnh hỏi mà chính

Phật tự nói ra; 6.- Nhân-duyên (S. Nidàna, ni-đà-na), Nhân-duyên được gặp Phật và nghe Pháp; 7.- Thí-dụ (S. Avadàna, a-ba-đà-na), cho nhiều thí-dụ dễ hiểu; 8.- Bổn-sự (S. Itivrtaka, y-đế-mục-đa-già) nói về nhân-duyên quá-khứ của các đệ-tử; 9.- Bổn-sanh (S. Jàtaka, xà-dà-già), nói về nhân-duyên quá-khứ của chính Đức Phật; 10.- Phương-quảng (S. Vaipulya, tỳ-phật-lược), nói về Chơn-lý quảng-đại, phổ-quát; 11.- Vị-tằng-hữu (S. Adbhutadarma, a-phù-đạt-ma) thị-hiện việc hiếm-có; 12.- Luận-nghị (S. Upadesa, ưu-ba-đề-xá), giải-bày nghĩa-lý sâu-xa về các bản Kinh.

Thập-nhị môn Luận (S. Dvàdasa nikàya sastra) = tên Bộ Luận do Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna) sáng-tác, được Tam-tạng pháp-sư Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch ra Hán-văn, là một trong ba Bộ Luận căn-bản của phái Tam-luận-Tông, bên Tàu; hai Bộ Luận kia là (1) Trung-Luận và (2) Bá- luận. Bộ Thập-nhị môn Luận có 12 Phẩm, phê-phán quan-điểm các tông-phái quá nghiêng về Không và Hữu, chẳng theo con đường Trung-đạo.

Thập-nhị Nhân-Duyên (S. Pratiyasamutpàda; P. Paticcasa- muppàda) (thập-nhị = mười hai; nhân- duyên = nguyên-nhân và điều-kiện) = lý-thuyết căn-bản của Phật-giáo, giải-thích các nguyên-nhân và điều-kiện tạo nên guồng máy của các sự tái-sanh liên-tục trong cảnh Luân-Hồi (P. Samsàra).

Nhân-Duyên là gì? Nhân là nguyên-nhân chánh gây ra hậu-quả. Nhưng chỉ một mình nguyên-nhân thì chưa đủ cho hậu-quả phát-sanh, cần có một hay nhiều điều-kiện phụ-thuộc giúp vào thì hậu-quả mới có được. Thí-dụ, hột lúa có mầm sẽ sanh cây lúa; đó là nguyên-nhân chánh; nhưng còn cần có đất, có nước, có phân, có ánh-sáng phụ-giúp vào, cây lúa mới lớn lên; đất, nước, phân, ánh-sáng là những duyên, tức là các điều-kiện khác hỗ-trợ vào.

Mười hai Nhân-Duyên là những gì? Mười hai nhân-duyên của việc tái-sanh trong vòng Luân-hồi được phân ra làm ba giai-đoạn:

a.- thời quá-khứ:

1.- Vô-minh (P. Avijjà), sự ngu-tối vì mê-luyến bám chặt vào cuộc sống thế-tục; 2.- Hành (P. Sankhàra), các hành-động cố-ý cũ, thiện hay bất-thiện, bắt nguồn từ sự vô-minh, khiến trôi lăn mãi trong Luân-hồi;

b.- thời hiện-tại:

3.- Thức (P. Vinnàna) (= sự hiểu-biết), đây là thức a-lại-da (P. Alaya) thứ tám, sẵn chứa nghiệp-lực của các hành-động cố-ý cũ, nương theo nghiệp-lực mà tái-sanh vào bụng mẹ; đó là dây liên-lạc giữa

hai thời quá-khứ và hiện-tại. 4.- Danh-sắc (P. Nàma-Rùpa), phần tâm-linh và phần vật-chất của bào thai vừa mới tượng hình, đồng thời với Thức. 5.- Lục nhập (P. Sàlayatana) (lục = sáu; nhập = đi vào), sáu giác-quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, khởi lên lần-lượt theo Danh-sắc; 6.- Xúc (P. Phassa) (xúc = tiếp-xúc), sự va-chạm xảy ra sau khi rời khỏi bụng mẹ, tiếp-xúc với cảnh- vật bên ngoài. 7.- Thọ (P. Vèdana), các cảm-thọ gây nên do sự tiếp-xúc với cảnh-vật bên ngoài. 8.- Ái (P. Tanhà) (ái = khát-ái, ham-thích

quá mức), yêu-thích các cảm-giác dễ chịu, khao-khát được hưởng mãi; 9.- Thủ (P. Upàdàna) (thủ = bám chặt vào), bám chặt vào, mê-luyến mãi, tạo nên nghiệp-lực do các hành-động cố-ý, nhứt là về tình-dục; 10.- Hữu (P.Bhàva) (Hữu = hiện-hữu, cuộc sống), do sự bám-níu mà gây thành nghiệp, nên phải có cuộc sống ở thế-gian, và muốn cuộc sống ấy vẫn tiếp-tục ở thời vị-lai;

c.- thời vị-lai:

11.- Sanh (P. Jàti) (sanh = sự sống) = đây là sự tái-sanh trong một cuộc sống mới, theo vòng Luân- hồi; 12.- Lão-tử (P. Jàra- Marana) (lão = già-nua; tử = chết), già và chết là hai hậu-quả chẳng thể tránh khỏi được của sự sanh.

Mười hai Nhân-Duyên vừa kể cứ nối-tiếp nhau mãi, từ Vô-minh cho đến Lão-tử, rồi quay về với Vô- minh để tiếp-tục vòng tròn sanh-tử, từ-sanh của Luân-hồi.

Thế nào là hai chiều lưu-chuyển và hoàn-diệt của Thập-nhị Nân-Duyên? Có hai chiều vận-hành của Thập-nhị Nhân-Duyên:

a.- Chiều Lưu-chuyển: Vô-minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh-sắc, Danh-sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão-tử. Rồi Lão-tử lại duyên Vô-minh, cứ thế mà tiếp-tục mãi (duyên = khiến khởi lên cùng một lúc).

b.- Chiều hoàn-diệt: Vô-minh diệt, thì Hành diệt; Hành diệt, thì Thức diệt; Thức diệt thì Danh-sắc diệt; Danh-sắc diệt, thì Lục nhập diệt; Lục nhập diệt, thi Xúc diệt; Xúc diệt, thì Thọ diệt; Thọ diệt, thì Ái diệt; Ái diệt, thì Thủ diệt; Thủ điệt, thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Sanh diệt; Sanh diệt, thì Lão-tử diệt: chấm dứt vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi, chứng được cõi vô-sanh của Niết-bàn (P. Nibbàna).

Tu-tập Pháp Thập-nhị Nhân-Duyên thành-công viên-mãn, chứng được quả-vị Duyên-giác, còn gọi là Độc-giác, hay Bích-chi-Phật.

Thập Pháp-giới (thập = mười; pháp-giới = cõi) = mười cõi trên thế-giới. Đó là: a) bốn cõi Thánh: (1) cõi Phật, (2) cõi Bồ-tát, (3) cõi Duyên-giác, (4) cõi Thanh-văn; và b) sáu cõi Luân-hồi, (5) cõi Trời, (6) cõi Người, (7) cõi Thần (Asura, A-tu-la), (8) cõi Súc-sanh (thú-vật), (9) cõi Ngạ-quỉ (quỉ đói), và (10) cõi Địa-ngục.

Thập Phương (thập = mười; phương = phương-hướng) = mười phương, gồm có: a) bốn phương chánh (1) Đông, (2) Tây, (3) Nam, (4) Bắc; b) bốn phương bàng: (5) Đông-Nam, (6) Đông-Bắc, (7) Tây-Nam, (8) Tây-Bắc, và hai phương, (9) Trên, (10) Dưới.

Thập Sử (thập = mười; Sử = sai-khiến) = nói đủ chữ là Thập Kết-sử, mười Kết-sử, là mười phiền-não, lậu-hoặc có tánh-cách ràng-buộc (= kết) và xúi-dục, sai-khiến (- sử) ta phải hành-động theo đường sái- quấy. Xin xem lại chữ Thập Kết-Sử.

Thập Thiện-nghiệp-đạo (thập = mười; thiện = lành; nghiệp = hành-động; đạo = đường-lối) = mười hành-động lành, nếu thực-hành suốt đời sẽ được tái-sanh lên cõi Trời. Đó là: (1) chẳng sát-sanh; (2) chẳng trộm-cắp, (3) chẳng tà-hạnh, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng nói lưỡi đôi chiều, (6) chẳng ác-khẩu, (7) chẳng nói lời vô-nghĩa, (8) chẳng

tham-dục, (9) chẳng giận-dữ, và (10) xa-lìa các tà-kiến.

Thập Tín (thập = mười; tín = tin-tưởng) = mười địa-vị tin-tưởng của hàng Bồ-tát ở bực Hiền. Đó là: (1) Tín-tâm trụ, (2) Niệm-tâm-trụ, (3) Tinh-tấn tâm, (4) Tuệ-tâm-trụ, (5) Định-tâm-trụ, (6) Bất-thoái- tâm, (7) Hộ-pháp-tâm, (8) Hồi-hướng-tâm, (9) Giới-tâm-trụ, (10) Nguyện-tâm-trụ.

Thập Trai nhựt (thập = mười; trai = ăn chay; nhựt = ngày) = mười ngày ăn chay trong tháng; đó là các ngày: 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30, tính theo âm-lịch.

Thập triền (thập = mười; triền = quấn chặt xung quanh) = nói đủ chữ là Thập triền-cái, Mười triền- cái, tức là mười phiền-não có tánh-cách ràng-buộc và ngăn che. Đó là: (1) Vô-tàm, tâm chẳng biết thẹn với chính mình; (2) Vô-quí, tâm chẳng biết thẹn với kẻ khác; (3) Tật, ganh-ghét; (4) Khan, keo-kiệt, rít-róng, (5) Sân, giận; (6) Thụy-miên, mê ngủ; (7) Trạo-cử, vụt-chạc, vọng-động, (8) Hôn-trầm, đờ- đẫn, lừ-đừ, (9) Phúc, tráo-trở, gian-dối, (10) Nghi-ky, nghi-ngờ chẳng chịu tin.

Thập Trụ (thập = mười; trụ = an-trụ) = mười địa-vị an-trụ của hàng Bồ-tát ở bực Hiền. Đó là: (1) Phát-tâm-trụ, (2) Trì-địa-trụ, (3) Tu-hành-trụ, (4) Sanh-quí-trụ, (5) Phương-tiện cụ-túc trụ, (6) Chánh- tâm-trụ, (7) Bất-thoái tâm-trụ, (8) Đồng-chơn-trụ, (9) Pháp-vương-tử-trụ, (10) Quán-đỉnh-trụ.

Thất = (1) bảy; (2) mất, chẳng đủ.

Thất bảo (thất = bảy; bảo = vật quí-báu) = bảy món quí-báu: (1) vàng, (2) bạc, (3) pha-lê, (4) san-hô, (5) xa-cừ, (6) xích-châu, (7) mã-não.

Thất-diệp (S. Saptaparni) = tên Động đá gần thành Vương-Xá (P. Rajàgaha), nơi Tôn-giả Đại-Ca- Diếp (P. Mahà Kassapa) tổ-chức cuộc Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt, một trăm ngày sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn.

Thất Giác-chi (thất = bảy; giác = giác-ngộ, hiểu-biết; chi = nhánh) = bảy yếu-tố của sự giác-ngộ: (1) Trạch-pháp, lựa chọn pháp-tu, (2) Tinh-tấn, nỗ-lực, có gắng; (3) Hỉ, mừng; (4) Khinh-an, lòng nhẹ- nhàng, khoan-khái, (5) Niệm, tâm giữ chánh-niệm sáng-tỏ; (6) Định, tâm an-trụ, chẳng vọng-tưởng; (7) Xả, tâm buông-bỏ chẳng cố-chấp, xem mọi điều bằng nhau, chẳng kỳ-thị.

Thất-la-phiệt (S. Sravasti; P. Sàvatthi) = tên phiên-âm của thủ-đô nước Xá-vệ, nơi Đức Phật Thích-ca ra đời.

Thất-niệm (thất = mất; niệm = chánh-niệm) = mất chánh-niệm; có nghĩa là tâm lơ-đảng, chẳng giữ chánh-niệm, chạy theo cảnh-vật bên ngoài, hoặc chạy theo vọng-tưởng bên trong.

Thất Phật (thất = bảy; Phật = vị Phật) = bảy vị Phật, sáu vị thị-hiện ra đời trước Đức Phật Thích-ca. Đó là: (1) Tỳ-bà-thi Phật (S. Vipasyin) thuộc Kiếp Trang-nghiêm; (2) Thi-khí Phật (S. Sykhin), thuộc Kiếp Trang-nghiêm, (3) Tỳ-xá-phù Phật (S, Visabhu), thuộc Kiếp Trang-nghiêm; (4) Câu-lưu-tôn Phật (S. Krakucchanda), thuộc Hiền-kiếp; (5) Câu-na-hàm mâu-ni (S. Kanakamouni), thuộc Hiền-kiếp, (6) Ca-diếp Phật (S. Kasyapa)

thuộc Hiền-kiếp và (7) Thích-ca mâu-ni Phật, thuộc Hiền-kiếp.

Thất Thánh-tài (thất = bảy; Thánh = bực Thánh; tài = tài-vật, của-cải) = bảy tài-vật, của-cải, của bực Thánh. Đó là: (1) tín, niềm tin-tưởng; (2) giới, giới-hạnh thanh-tịnh; (3) tàm, lòng biết hổ-thẹn với chính mình; (4) quí, lòng biết hổ-thẹn với kẻ khác; (5) đa-văn, biết nghe nhiều và nhớ nhiều; (6) trí- huệ, tâm-trí sáng-suốt; (7) xả-ly, lòng biết rời bỏ mọi sự trìu-mến, mê-luyến.

Thật-tế, Thực-tế = sự-thật, đúng như việc hiện xảy ra. Đối nghĩa với chữ Lý-thuyết.

Thật-trí (thật, thực = đúng theo thật-tế; trí = trí-huệ biết đúng với thực-tế, trí-huệ chơn-thật. Cùng nghĩa với Chơn-trí, Chánh-trí; đối-nghĩa với Quyền-trí.

Thật-tướng, Thực-tướng (thật, thực = chơn-thật, đúng như sự-thật; tướng = hình-dạng) = hình- tướng chơn-thật, chẳng biến-đổi; tức là bản-thể. Nói Thực-tướng của Bát-Nhã là Không-tướng có nghĩa là, bản-thể của Trí-huệ Bát-nhã vốn rỗng-rang, chẳng chấp vào việc gì; nếu còn cho đó là trí-huệ tuyệt-vời, cao hơn các tâm-trí khác, thì việc so-đo phân-biệt hơn kém đó chẳng phải là một hành-động đúng theo Trí-Huệ Bát-nhã.

Thế-Chí Bồ-tát (S. Mahasthàma) = đủ chữ đọc là Đại-Thế-Chí Bồ-tát, vị Đại-Bồ-tát phụ-tá cho Đức Phật A-di-đà. Trên bức tượng Di-đà tam tôn, Phật A-di-đà đứng giữa, Đại Bồ-tát Quán-thế-Âm đứng bên trái, và Đại-Bồ-tát Đại-thế-Chí đứng bên mặt.

Thế-đế (thế = thế-gian, thế-tục; đế = chơn-lý) = Chơn-lý ở thế-gian, thường gọi là Tục-đế, tức là Chơn-lý tương-đối, đúng ở nơi nầy, vào thời nầy, nhưng có thể chẳng đúng ở nơi khác, vào thời khác. Trái nghĩa với Chơn-đế, Đệ-nhứt-nghĩa-đế, Thắng-nghĩa-đế, các đế nầy thuộc loại Chơn-Lý tuyệt-đối, đúng ở mọi nơi và vào mọi thời.

Thế đệ-nhứt pháp (thế = thế-gian; đệ nhứt = hạng nhứt; pháp = pháp-tu) = Pháp-tu cao nhứt trong bốn pháp-tu gọi là Tứ Gia-hạnh: (1) Noãn-pháp, (2) Đỉnh-pháp, (3) Nhẫn-pháp và (4) Thế đệ-nhứt pháp. Tu theo Pháp Thế đệ nhứt, chứng-đắc Tứ-thiền và quả-vị A-na-hàm, song vẫn còn ở bực Hiền, chưa đến quả-vị giải-thoát của hàng Thánh, nên gọi là Thế đệ-nhứt, cao nhứt ở thế-gian mà thôi.

Thế-gian-giải (S, Lokavid) = một danh-hiệu của Đức Phật, thông-hiểu muôn loài ở thế-gian, biết rõ căn-cơ của mọi chúng-sanh.

Thế-Hữu (S. Vasumitra) = vị cao-tăng chủ-tọa cuộc Kết-tập Kinh-điển lần thứ tư, tại Kasmia, dưới triều vua Ca-ni-sắc-ca (S. Kanishka), vào thế-kỷ thứ nhứt Tây-lịch.

Thế phát (S. Mundana) (thế = cắt; phát = tóc) = lễ xuống tóc (= cắt tóc) của người vừa mới đi tu, thọ-giới Sa-di.

Thế-Thân (S. Vasubandhu) = còn gọi là Thiên-Thân, vị Tổ-sư thứ 21 của Thiền-Tông Ấn-độ, em của Tôn-giả Vô-Trước (S. Asanga), và là tác-giả bộ Luận danh-tiếng Câu-xá-Luận.

Thế-tôn (S. Lokanatha) (thế = thế-gian; tôn = tôn-kính) = danh-hiệu thứ mười của Đức Phật, bực được cả thế-gian tôn-kính.

Thế-trí (thế = thế-tục; trí = trí-óc) = trí-óc của người ở thế-gian, còn sống theo thế-tục. Thường nghe nói đến Thế-trí biện-thông, có nghĩa là tâm-trí của người thế-tục lanh-lẹ, hoạt-bát, sâu-sắc, chỉ biết giành mối lợi về cho mình, chẳng lo đến việc giác-ngộ và giải-thoát. Đối nghĩa với Trí-huệ Bát-nhã Ba-la-mật.

Thế-tục (thế = thế-gian; tục = thói đời) = việc tầm-thường ở đời; đối nghĩa với chữ xuất-thế, siêu- thế, tức là vượt khỏi thế-gian.

Thệ-Đà lâm (S. Jetavana; P. Jetavana) (Thệ-Đà = phiên-âm tên của Thái-tử Kỳ-đà [S, Jeta; P. Jeta]; lâm = rừng) = tên khu vườn và các hàng cây của Thái-tử Kỳ-đà dâng-cúng, để ông Cấp-Cô-độc (P. Anàthapindika) xây tịnh-xá Kỳ-viên cho Đức Phật và các tỳ-kheo.

Thệ-nguyện (thệ = thề; nguyện = nguyền) = lời cầu-nguyện, lời hứa-nguyện. Tứ hoằng thệ-nguyện, là bốn lời thề-nguyền lớn; đó là (1) Chúng-sanh vô-biên, thệ-nguyện độ; (2) Phiền-não vô-tận, thệ- nguyện đoạn; (3) Pháp-môn vô-lượng thệ-nguyện học; (4) Phật-đạo vô-thượng, thệ-nguyện thành.

Thi-ca-la-việt Kinh (S. Sigalavada Sutra; P. Sigàlovàda Sutta) = Bản Kinh nầy được Đức Phật thuyết-giảng tại thành Vương-xá (P. Rajagaha) cho chàng thanh-niên tên là Thiện-Sanh (P. Singàla), phiên-âm theo chữ Bắc-Phạn là Thi-ca-la-việt. Mỗi buổi sáng Thiện-Sanh, theo lời cha trối lại, lễ-bái sáu phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới. Đức Phật cắt nghĩa cho Thiện-Sanh biết, theo giáo- lý của Ngài thì phương Đông tượng-trưng cho cha mẹ; phương Nam, cho thầy học; phương Tây, cho vợ con; phương Bắc, cho bạn-bè; phương Dưới cho tôi-tớ và phương Trên cho Sa-môn và Bà-la-môn.

Sáu phương tượng trưng cho sáu nhóm người kể trên; lễ-bái sáu phương đó là phải biết làm tròn bổn- phận của mình đối với họ. Rồi Đức Phật giải-thích thêm về các bổn-phận của con người đối với gia- đình và xã-hội. Đây là bản Kinh căn-bản cho người tu tại-gia.

Thi-Khí Phật (S. Sykhin) = vị Phật thứ 999 thuộc về Kiếp Trang-nghiêm. Ngài có để lại một bài Kệ: (Hán-văn)

Khởi chư thiện-pháp, bổn thị huyễn;
Tạo chư ác-nghiệp, diệc thị huyễn;
Thân như tụ mạt, tâm như phong;
Huyễn xuất vô căn, vô thật-tánh.
Tạm dịch:

Khởi mọi điều lành, vốn như huyễn,
Việc ác tạo nên, cũng ảo luôn.
Thân như chùm bọt, lòng như gió,
Thật-tánh vốn không, chẳng cội-nguồn.
Thi-la Ba-la-mật (S. Sila paramitra) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa Trì-Giới Ba-la-mật. Đây là độ thứ hai trong Pháp Lục-độ của Bồ-tát-đạo: (1) Bố-thí Ba-la-mật, (2) Trì-Giới Ba-la-mật, (3) Nhẫn- nhục Ba-la-mật, (4) Tinh-tấn Ba-la-mật, (5) Thiền-định Ba-la-mật, và (6) Trí-huệ Ba-la-mật.

Thi-lâm (thi = tử-thi, thây người chết; lâm = rừng) = khu rừng làm nghĩa-địa, nơi thây kẻ chết để bộc-lộ, cho cầm-thú cắn-xé, theo tục-lệ xưa của Ấn-độ, chẳng chôn hay thiêu xác chết.

Thí-chủ, Thí-giả (S. Danapati) (thí = bố-thí, hiến-tặng; chủ = giả = người đứng ra làm) = người đem của-cải ra giúp-đỡ, hiến-tặng kẻ khác, trong hạnh bố-thí.

Thí-dụ (S. Avadàna; P. Apadana) = ví-dụ; dùng sự-vật cụ-thể để cắt nghĩa thêm cho rõ. Về tên Kinh, Phật-học xếp các Kinh vào các loại nầy: (1) lấy tên người đặt tên Kinh, như Kinh Thi-ca-la-việt; (2) lấy tên Pháp-tu đặt tên Kinh, như Tâm-Kinh Bát-nhã Ba-la-mật; (3) lấy thí-dụ đặt tên Kinh, như Kinh Lõi cây, Kinh Mật-hoàn.

Một thí-dụ thường được nhắc đến là thí-dụ chiếc bè (phiệt-dụ) trong Kinh Kim-Cang. Đức Phật nói: Pháp của ta giảng ví như chiếc bè; Pháp còn nên bỏ huống chi là phi-pháp. Ý-nghĩa câu nầy: ví lời giảng của Đức Phật nên coi như chiếc bè đưa người qua sông, qua rồi nên bỏ bè, lên bờ đi tới nữa. Cốt khuyên: đừng chấp-pháp.

Thí thực (thí = bố-thí; thực = thực-phẩm, thức ăn) = bố-thí thức ăn. Trong các chùa Bắc-tông, vào buổi chiều, thường có lễ thí-thực cho các cô-hồn và ngạ-quỉ (= quỉ đói), gọi là Mông-Sơn thí-thực.

Thí-giả (thí = bố-thí; giả = người) = người đem của-cải ra bố-thí. Đối nghĩa với chữ Thọ-giả, người nhận sự bố-thí.

Thị-giả (thị = đứng hầu bên cạnh; giả = người) = người hầu bên cạnh, để phụ-giúp. Vị thị-giả nổi tiếng của Đức Thích-ca là Tôn-giả A-nan (P. Ananda), người sắp xếp cho các khách đến gặp Phật.

Thị-hiện (thị = chỉ bày ra; hiện = khởi lên cho thấy) = tiếng dùng để chỉ sự ra đời của một bực Thánh, như Đức Phật, các vị Bồ-tát.

Thị-tịch (thị = hiện bày ra; tịch = vắng-vẻ) = tiếng dùng để chỉ sự lìa bỏ xác-thân của các bực Thánh-giả, các bực cao-tăng. Đồng nghĩa với các chữ: Viên-tịch, nhập Niết-bàn, Tịch-diệt.

Thích (S. Sakya; P. Sakya) = tiếng nói tắt chỉ dòng-họ của Đức Phật Thích-ca. Bắc-tông thường dùng chữ Thích để trước pháp-danh, như Thích Huệ-Nhựt, Thích-nữ Diệu-Tâm, tự xem mình như là các Phật-tử thuộc dòng-họ Thích của Đức Phật Thích-ca.

Thích-ca mâu-ni Phật (S. Sakyamouni; P. Sakya muni) = danh-hiệu của Đức Phật Thích-ca. Ngài thuộc dòng-họ Thích-ca (S. Sakya), con vua Tịnh-phạn (P. Suddhodana), thủ-đô vương-quốc là thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu), nay thuộc nước Nepal. Ngài rời cung vàng điện ngọc đi tu năm 29 tuổi, đắc đạo năm 35 tuổi, dưới cội Bồ-đề, thuyết-giảng giáo-lý hơn bốn mươi năm, và nhập Niết-bàn giữa hai cây ta-la gần thành Câu-thi-na (P. Kusinàrà), Ấn-độ.

Có sách gọi Đức Phật Thích-ca là Thích-ca-văn.

Thích-đề-huờn-nhơn (S. Sakra Deva Indra) = danh-hiệu của vua Trời Đế-Thích, cai-trị cõi trời Đao-lợi (Tam-thập-tam Thiên), thuộc Dục-giới. Phiên-âm đủ chữ theo chữ

Bắc-Phạn là: Thích-ca Đề- hoàn Nhơn-đà-la.

Thích-tôn (Thích = họ Thích-ca; tôn = tôn-kính) = tiếng tôn-xưng để chỉ Đức Phật Thích-ca. Cùng nghĩa với chữ Thế-tôn.

Thích-tử, Thích-nữ (Thích = họ Thích-ca; tử = con trai; nữ = con gái) = tiếng khác để chỉ các nam, nữ Phật-tử; dùng chữ Thích, để hàm-ý xem việc tu-hành như đã được gia-nhập vào dòng-họ của Đức Phật Thích-ca.

Thiệm-bộ châu (S. Jumbudvipa) = một châu trong bốn châu của vũ-trụ; theo khoa địa-lý của Phật- học, vũ-trụ có ngọn núi Tu-di (P. Sumeru) cao ngất trời, chung quanh có bốn châu: (1) Đông Thắng thần châu, (2) Tây Ngưu-hoá châu, (3) Nam Thiệm-bộ châu, và (4) Bắc Câu-lư châu. Nam Thiệm-bộ châu còn gọi là Diêm-phù-đề (P. Jambudipa) vì ở đây có nhiều cây Diêm-phù. Cõi Diêm-phù-đề còn chỉ vào nước Ấn-độ xưa, để đối nghĩa với đảo Tích-lan được gọi là Sihaladipa, theo tiếng Pali.

Thiên-chủ (S. Sakra; P. Sakkha) (thiên = Trời; chủ = chúa-tể) = vị chúa-tể cai-quản một từng Trời ở cõi Dục-giới, như Vua Đế-Thích coi sóc cảnh trời Đao-lợi. Đồng nghĩa với chữ Thiên-đế.

Thiên-cung, Thiên-đường (Thiên = Trời; cung = đường = cung-điện, nhà cửa trên Trời) = cung- điện, lầu-đài trên cõi Trời. Xin đừng lầm với chữ Thiên-đàng bên Thiên-chúa-giáo là cõi nước của Đức Chúa Trời.

Thiên Long bát bộ (Thiên, S. Dèva = vị Trời; Long, S. Nàga = rồng; bát = tám; bộ = bộ-chúng = loài) = tám bộ-chúng, tám loài chẳng phải người, thường đến nghe Kinh Phật: (1) Thiên (S. Dèva) Trời; (2) Long (S. Nàga), rồng; (3) Dạ-xoa (S. Yaksa) quỉ Dạ-xoa; (4) Càn-thát-bà (S. Gandharva), thần nhạc Trời, hay là hương-thần; (5) A-tu-la (S. Asura), loài phi-thiên; thần chẳng phải Trời, (6) Ca- lâu-la (S. Garuda), thần chim đại-bàng; (7) Khẩn-na-la (S. Kinnara) thần có hình giống như người, có tài trổi nhạc thần; (8) Ma-hầu-la-già (S. Mahoraga), thần rắn hổ-mang.

Thiên-ma (S. Deva mara) = loài ma ở cõi trời Tha-hoá tự-tại Thiên, gồm có Ma-vương (Ma Ba-tuần, S. Papiyan) và Ma-chúng, kể cả các Ma-nữ. Thiên-ma thường hay đi cám-dỗ con người hành-động theo đường sái-quấy.

Thiên-Mụ = tên ngôi chùa danh tiếng ở miền Trung (Huế), do chúa Nguyễn-Phúc-Chu xây. Còn gọi là chùa Linh-Mụ.

Thiên-nhãn-thông (S. Divyacaksus; P. Dibba Cakkhu) = một sức thần-thông nhìn thấy thật xa, xuyên qua các vật ngăn-cách. Vị Đại-đệ-tử của Đức Phật đắc thiên-nhãn-thông bực nhứt là Tôn-giả A- na-luật (P Anuruddha), còn gọi là A-nâu-lâu-đà, người mù-mắt mà đắc được thiên-nhãn-thông.

Thiên-nhĩ-thông (P. Dibbasota) (Thiên = Trời; nhĩ = lỗ tai; thông = thần-thông) = một sức thần- thông có thể nghe đủ loại âm-thanh trong sáu cõi (Lục-đạo).

Thiên-nhơn sư (S. Sasta dèva mànusyànàm) = danh-hiệu thứ tám của Đức Phật, là bực Thầy của Trời và Người.

Thiên-nữ (Thiên = Trời; nữ = phụ-nữ) = phụ-nữ sống ở sáu cảnh Trời của cõi Dục-giới, thân-tướng rất đẹp.

Thiên Phúc = tên ngôi chùa cổ-kính do thiền-sư Từ-Đạo-Hạnh, người nổi tiếng có thần-thông rất quảng-đại, xây dựng vào đời nhà Lý (thế-kỷ thứ 12) ở núi Sài-sơn, thuộc tỉnh Sơn-Tây. Hiện vẫn còn quả chuông đúc từ thời thiền-sư Từ-Đạo-Hạnh.

Thiên-Thai Tông = một tông-phái Phật-giáo Trung-hoa, ở núi Thiên-Thai, lấy Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa làm Kinh căn-bổn, được đại-sư Trí-Giả / Trí-Khải khai sáng vào thế-kỷ thứ 6. Tông-phái nầy rất thạnh-hạnh, có truyền sang Nhựt-bổn vào đầu thế-kỷ thứ 9, lấy tên là Thiên-đài-tông. Về sau, ảnh-hưởng của Thiên-Thai-tông ở Trung-hoa sụt kém trong dân-gian, trước sức phát-triển mạnh-mẽ của Tịnh-độ-tông.

Thiên-Thân (S. Vasubandhu) = một tên khác của Tôn-giả Thế-Thân vị Tổ-sư thứ 21 Thiền-tông Ấn- độ. Xin xem chữ Thế-Thân.

Thiên thực-thời (thiên = Trời; thực = ăn; thời = lúc) = buổi ăn của chư Thiên, vào sớm mai. Theo Tứ thực-thời (tứ = bốn), thì (1) Thiên-thực-thời vào buổi sáng; (2) Pháp-thực-thời, buổi ăn của chư Phật và các đệ-tử xuất-gia, đúng giờ Ngọ (= 12 giờ trưa); (3) Súc-sanh thực-thời, buổi ăn của thú-vật vào lúc mặt trời lặn; và (4) Quỉ-thần thực-thời, buổi ăn của quỉ-thần vào buổi tối.

Thiên-thừa, Thiên-thặng (S. Dèvayana) (Thiên = trời; thừa = thặng = cổ xe chở bực tu-hành đến nơi giác-ngộ) = đường-lối tu-hành đưa hành-giả tái-sanh lên cõi Trời, tu-tập theo Kinh Thập thiện nghiệp-Đạo. Thiên-thừa là thừa thứ hai trong Ngũ Thừa Phật-giáo: (1) Nhơn Thừa, giữ ngũ giới, được tái sanh vào cõi người; (2) Thiên-thừa; (3) Thanh-văn-thừa, tu pháp Tứ-Diệu-đế, đắc bốn Thánh-quả; (4) Duyên-giác-thừa, tu Pháp Thập-nhị Nhân-Duyên, đắc quả Bích-chi-Phật, và (5) Bồ-tát-thừa, tu Lục-độ, đắc quả-vị Bồ-tát. Bên trên Ngũ Thừa có Phật-Thừa, còn gọi là Nhứt-thừa, đưa đến quả-vị Phật.

Thiên-Trúc, Thiên-Trước = tên xưa của nước Ấn-độ. Xưa Trung-hoa còn gọi Ấn-độ là Tây-Trúc, Tây-Thiên, Tây-vực.

Thiên-vương (Thiên = Trời; vương = vua) = vị Vua Trời, như Tứ Thiên-vương, ở bốn cõi Trời thấp nhứt của Dục-giới.

Thiền (S. Dhyana; P. Jhàna) = phiên-âm chữ Phạn, đủ chữ là thiền-na, Trung-hoa trước dịch là tư- duy (= suy-tư), nay dịch là tĩnh-lự (= tình-trạng tâm-tư vắng-lặng). Thường đi đôi với chữ Định thành ra chữ Thiền-định, một trạng-thái tâm-linh mà tư-tưởng ngưng-đọng lại, cảm-giác êm-ái, nhẹ-nhàng. Sau đây là các tiếng có chữ Thiền:

Thiền-bịnh (thiền = tâm tĩnh-lặng; bịnh = bịnh-hoạn) = căn bịnh về tâm-tư do sự tu-tập Thiền chẳng đúng cách. Thiền-bịnh thường phát-sanh do tâm mong-cầu sớm được chứng-đắc, bị các vọng-niệm dẫn-dắt đến các hiện-tượng tà-quái, dị-đoan; tâm-bịnh nặng có thể đi tới "tẩu hoả nhập ma" (tẩu = chạy; hoả = lửa; nhập = vào; ma = ma-quái; tình-trạng gần mất trí, hành-động và lời nói dị-thường). Muốn điều-trị, cần nhờ một thiền-sư chơn-chánh chỉ dẫn.

Thiền-chi (P. Jhànanga) (thiền = tâm tĩnh-lặng; chi = cành, nhánh) = các yếu-tố tình-cảm, tư-duy, lần-lượt trải qua trong tâm từ lúc bắt đầu ngồi Thiền cho đến khi nhập định và xuất định. Ở cấp Sơ- Thiền, hành-giả lần-lượt trải qua năm thiền-chi: (1) tầm (P. Vitakka, trước dịch là giác; Anh-văn: Applied thought), tâm áp vào đối-tượng; (2) tứ (P. Vicàra, trước dịch là quán; Anh-văn: Sustained thought), tâm bám chặt vào đối-tượng để quán-sát; (3) hỉ (P. Piti; Anh-văn: Joy), tâm mừng-rơn; (4) lạc (P. Sukha; Anh-văn: Bliss), tâm an-vui; (5) nhứt-tâm (P. Ekaggatà; Anh-văn: One-pointedness), tâm hoà làm một với đối-tượng; đây là tình-trạng đang nhập định, tâm-tư lắng-đọng, dừng nghỉ, chẳng còn phân-biệt giữa chủ-thể đang ngồi Thiền và đối-tượng đang bị quán-sát nữa.

Thiền-duyệt (thiền = tâm tĩnh-lặng; duyệt = khoan-khoái, vui) = tình-trạng tâm-linh sảng-khoái do sự hành-thiền đúng cách mang đến. Biết thọ-hưởng tình-trạng nhẹ-nhàng, an-vui được một thời-gian, sau khi ngồi thiền, gọi là Thiền-duyệt-thực (thực = ăn).

Thiền-Định (thiền = tâm tĩnh-lặng; định = tâm an-trụ) = tình-trạng tâm-tư yên-lặng, dừng nghỉ, êm-ả, nhẹ-nhàng; đây là dịp để Trí-Huệ Bát-nhã khởi lên. Cùng nghĩa với chữ Thiền-na; gần nghĩa với định- lực, đại-định, tam-ma-đề.

Thiền-định Ba-la-mật (S. Dhyana paramitra; P. Jhàna paramitta) (thiền-định = tâm lắng-đọng và an- trụ; Ba-la-mật = độ = rốt-ráo) = độ thứ năm trong sáu pháp-tu của Bồ-tát-đạo, gọi là Lục Ba-la-mật hay Lục-độ: (1) Bố-thí Ba-la-mật. (2) Trì-giới Ba-la-mật, (3) Nhẫn-nhục Ba-la-mật, (5) Tinh-tấn Ba- la-mật, (5) Thiền-định Ba-la-mật, (6) Bát-nhã Ba-la-mật. Tu pháp nầy thành-công viên-mãn sẽ lần-lượt chứng-đắc bốn cấp Thiền thuộc cõi Sắc-giới, bốn cấp Định thuộc cõi Vô-sắc-giới và Diệt-thọ-tưởng- định nhập vào Niết-bàn trong hiện-tại.

Thiền-đường (thiền = tâm tĩnh-lặng; đường = nhà) = ngôi nhà dùng làm nơi tu-tập về Thiền-định. Nghĩa rộng chỉ các tu-viện theo Phật-giáo.

Thiền-giả (thiền = tâm tĩnh-lặng; giả = người) = kẻ tu Thiền; thường dùng để chỉ các bực đã tiến khá xa trong việc hành-thiền.

Thiền-hành (thiền = tâm tĩnh-lặng; hành = đi bộ) = phương-pháp tập Thiền, bằng cách bước thật chậm, miệng có thể niệm Kinh hay danh-hiệu Phật, tâm luôn luôn giữ chánh-niệm sáng-tỏ. Còn gọi là đi Kinh-hành.

Thiền-học (Thiền = tâm tĩnh-lặng; học = môn học) = môn học về Thiền. Gần nghĩa với Định-học, Tâm-học, trong ba môn-học Vô-lậu: Giới, Định, Huệ.

Thiền-lạc (Thiền = tâm tĩnh-lặng; lạc = vui) = niềm vui trong sự tu-tập Thiền-định. (Hai thiền-chi hỉ và lạc khác nhau, hỉ là nỗi mừng, mừng rơn, nên tâm còn động; còn lạc là niềm vui, tâm lắng-đọng thoả-mãn và sảng-khoái.)

Thiền-lâm (thiền = tâm tĩnh-lặng; lâm = rừng) = rừng Thiền, Nghĩa rộng, thiền-lâm là các chùa, tu- viện lớn nơi rừng núi. Cùng nghĩa với chữ Đại-tòng-lâm.

Thiền-lữ (Thiền = tâm tĩnh-lặng; lữ = bạn-bè) = các bạn-bè cùng tu Thiền với nhau.

Thiền-môn (thiền = tâm tĩnh-lặng; môn = cửa) = cửa Thiền; nơi dạy Thiền hoặc nơi tu-tập về Thiền- học.

Thiền-na (S. Dhyana; P. Jhàna) = phiên-âm đủ chữ tiếng Phạn. Xin xem nghĩa ở chữ Thiền.

Thiền-phòng (thiền = tâm tĩnh-lặng; phòng = căn phòng) = căn phòng để ngồi Thiền.

Thiền-quán (thiền = tâm tĩnh-lặng; quán = quán-sát ý-tưởng bên trong) = khi ngồi Thiền, tâm lắng- đọng, yên-tĩnh quán-sát tư-tưởng bên trong có liên-quan về đề-tài đang suy-gẫm. Đây là thiền-chi thứ hai, quán hay tứ (P. Vicàra), tâm bám sát vào đối-tượng, suy-gẫm về đối-tượng càng lúc càng sâu-xa. Nghĩa thường, Thiền-quán chỉ tình-trạng thân ngồi yên, tâm suy-xét kỹ về một đề-tài.

Thiền-sanh (thiền = tâm tĩnh-lặng; sanh = học-trò) = người mới học tu Thiền. Đối nghĩa với Thiền-sư, vị Thầy dạy Thiền.

Thiền-sư (thiền = tâm tĩnh-lặng; sư = thầy dạy) = vị Thầy dạy tu Thiền. Đối nghĩa với Thiền-sanh; gần nghĩa với Thiền-giả.

Thiền-tăng (thiền = tâm tĩnh-lặng; tăng = nam tu-sĩ Phật-giáo) = nam tu-sĩ Phật-giáo theo môn-phái Thiền-tông.

Thiền-thất (thiền = tâm tĩnh-lặng; thất = nhà) = ngôi tu-viện nhỏ chuyên dạy tu Thiền. Nghĩa rộng chỉ các chùa Phật-giáo nhỏ.

Thiền-thiên (thiền = tâm tĩnh-lặng; thiên = cõi Trời) = các cõi Trời tương-ứng với bốn cấp Thiền: (1) Sơ-Thiền-thiên, (2) Nhị-thiền-thiên, (3) Tam-thiền-thiên, (4) Tứ-thiền-thiên. Bốn cảnh Trời nầy thuộc cõi Sắc-giới; tâm hành-giả khi vào đại-định, sẽ vươn lên đến.

Thiền Tịnh song tu (Thiền = Thiền-tông; Tịnh = Tịnh-độ-tông; song = hai; tu = tu-tập) = phép tu phối-hợp cả hai tông-phái Thiền và Tịnh-độ: vừa niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà, vừa ngồi Thiền.

Thiền-tọa (thiền = tâm tĩnh-lặng; tọa = ngồi) = ngồi Thiền; tức là thân ngồi theo thế hoa sen, tâm lắng-yên đi lần vào thiền-định.

Thiền-tông (Thiền = tâm tĩnh-lặng; tông = môn-phái) = môn phái Phật-giáo chủ trương tu Thiền. Thiền-tông Ấn-độ có 28 vị Tổ-sư, từ Tôn-giả Đại-Ca-Diếp (P. Mahà Kassapa) đến Tổ Bồ-đề đạt-ma (S. Bodhidharma). Thiền-tông Trung-hoa có 6 vị Tổ-sư, từ Sơ-tổ Bồ-đề-đat-ma đến Lục-tổ Huệ-Năng. Thiền-tông Việt-nam, phái Trúc-Lâm có Tam Tổ: (1) Hương-Vân Đại-Đầu-đà (vua Trần Nhân-Tôn), (2) Huyền-Quang, (3) Pháp-Loa.

Thiền-tông ngữ-lục (Thiền-tông = môn-phái tu Thiền; ngữ = lời nói; lục = sao chép) = các lời giảng- pháp của các vị Thiền-sư danh-tiếng được ghi chép lại. (Chữ Kinh chỉ dành cho các bài thuyết-pháp của Đức Phật). Cuốn Pháp-Bảo-đàn-kinh là một ngữ-lục, ghi chép các lời dạy của Lục-tổ Huệ-Năng. Thiền-học Việt-nam có quyển Khoá Hư-lục của

vua Trần Thái-Tôn, quyển Tuệ-Trung Thượng-sĩ ngữ- lục.

Thiền-trà (thiền = tâm tĩnh-lặng; trà = nước trà) = một nghi-thức ngồi uống trà trong sự tĩnh-lặng của hai hay nhiều vị thiền-giả.

Thiền-trượng (thiền = tâm tĩnh-lặng; trượng = cây gậy) = cây gậy mà vị thiền-sư cầm trong buổi ngồi Thiền tập-thể, dùng để đánh nhẹ lên hai vai của vị thiền-sanh nào bị hôn-trầm (thiu-thỉu ngủ), để cảnh- giác.

Thiền-uyển tập anh = tên quyển sách về lịch-sử Thiền-tông (về hai phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô-ngôn- Thông) ở Việt-Nam, soạn từ đời nhà Trần, xuất-bản vào đời Hậu-Lê.

Thiền-vị (thiền = tâm tĩnh-lặng; vị = hương-vị) = sự sảng-khoái, êm-ả, nhẹ-nhàng được hưởng trong giây phút ngồi Thiền; đó là một hương-vị của Thiền.

Thiện = có hai nghĩa: (1) lành, tốt; (2) khéo-léo.

Thiện ác (thiện = lành; ác = xấu, dữ) = điều lành và chuyện ác.

Thiện-căn (thiện = lành; căn = nguồn-gốc, căn-tánh) = bổn-tánh thiện-lành có sẵn nơi mọi người; nhưng bị che-mờ nơi kẻ ác Việc tu-hành là làm phát-triển thiện-căn theo đường giải-thoát.

Thiện-duyên (thiện = lành; duyên = nhân-duyên, cơ-hội) = các điều-kiện thuận-lợi, tốt-lành, mang đến kết-quả đẹp. Gặp được một vị minh-sư, nghe lời Phật giảng là những thiện-duyên. Trái nghĩa với ác- duyên, nghịch-duyên.

Thiện-đạo (thiện = lành; đạo = con đường) = con đường lành, đưa lần đến nơi giác-ngộ và giải-thoát. Tu theo Thập Thiện-nghiệp Đạo, mười điều lành, là theo con đường thiện-đạo, sẽ được tái-sanh lên cõi Trời.

Thiện-hạnh (thiện = lành; hạnh = hành-động, hạnh-kiểm) = tánh-tính hiền-lành, siêng làm điều thiện. Trái nghĩa với ác-hạnh.

Thiện-hữu tri-thức, Thiện-tri-thức (thiện = lành; hữu = bạn-bè; tri = biết; thức = biết) = người bạn lành thường chỉ đường hay nẻo phải cho mình. Phật-học gọi là Thiện-hữu tri-thức, hoặc Thiện-tri-thức, người thông-hiểu Chánh-Pháp, chỉ dạy việc tu-tập cho mình và quở-trách mình khi mình đi sai đường Chánh-đạo.

Thiện-Kiến-thành (Thiện-kiến = cõi trời Thiện-Kiến, cấp Tứ-Thiền-Thiên, S. Sudarsana; thành = cung-thành) = lâu-đài tráng-lệ của vua Trời Đế = Thích, ở cõi Sắc-giới. Từ thành nầy, nhìn thấy cả mười phương, nên gọi là Thiện-kiến.

Thiện-lai Tì-kheo (P. Ehi Bhikkhu) (Thiện-lai = Lành thay! Đến đây; Tì-kheo = tu-sĩ Phật-giáo) = một thể-thức chấp-nhận cho làm tì-kheo của Đức Phật, khi có người căn-cơ cao đến xin quy-y; Ngài liền nói: "Thiện-lai Tì-kheo!"(Lành thay! Đến đây, Tì-kheo!), tức-thì râu tóc người ấy rụng hết và trở thành vị đệ-tử của Đức Phật.

Thiện-nam, tín-nữ, Thiện-nam-tử (thiện = lành; nam = đàn ông; tín = tin-tưởng; nữ = đàn-bà; tử = con, con trai) = Thiện-nam là đàn-ông theo đạo Phật; tín-nữ là đàn-bà tin

theo đạo Phật; Thiện-nam còn gọi là thiện-nam-tử. Cùng nghĩa với các chữ: cận-sự nam hay ưu-bà-tắc (P. Upàsaka); cận-sự-nữ hay ưu-bà-di (P. Upàsikà).

Thiện-nghiệp (Thiện = lành; nghiệp = hành-động; ở đây là nghiệp-lực, sức ảnh-hưởng của các hành- động cũ đến đời sống hiện-tại và tương-lai) = các hành-động cố-ý hoặc lời và tư-tưởng cố-ý, có tánh- cách lành, ảnh-hưởng đến đời hiện-tại và về sau. Cùng nghĩa với bạch-nghiệp, nghiệp trắng, nghĩa là, đưa đến đường lành; trái nghĩa với ác-nghiệp, hắc-nghiệp, sẽ đưa đến nẻo dữ.

Thiện-nhân (thiện = lành; nhân = nguyên-nhân) = nguyên-nhân lành, đưa đến hậu-quả tốt về sau; thí- dụ như bố-thí cho người cùng-khổ là thiện-nhân đưa đến sự giàu-sang ở kiếp sau. - Đồng-âm với chữ thiện-nhơn (nhơn = người), người hiền làm việc lành.

Thiện-pháp (thiện = lành; Pháp = pháp-tu; sự-vật) = có hai nghĩa: (1) các pháp-tu đưa đến thiện-đạo là con đường lành, trái nghĩa với tà-đạo; (2) sự-việc lành, hành-động thiện-lành, trái nghĩa với chữ ác- pháp.

Thiện-quyền (thiện = vừa lành vừa khéo-léo; quyền = dùng tạm thời) = sự khéo-léo của các vị Bồ-tát tạm dùng phương-tiện để cứu-giúp chúng-sanh. Cùng nghĩa với chữ Thiện phương-tiện.

Thiện-Sanh (S. Sigalavàda; P. Sigalovada) = dịch nghĩa chữ Thi-ca-la-việt, phiên âm từ tiếng Phạn; Thiện-Sanh là chàng thanh-niên lễ-bái sáu phương vào mỗi buổi sáng, được Đức Phật giảng cho nghe ý-nghĩa của việc lễ sáu phương đó. Xin xem chữ Thi-ca-la-việt.

Thiện tai! = Lành thay! Khi có người thưa hỏi về một điều quan-trọng trong Chánh-Pháp, Đức Phật mở đầu lời giảng-dạy bằng hai chữ Thiện tai, "Lành thay!", để khen ngợi.

Thiện-Tài đồng-tử (đồng-tử = trẻ nhỏ) = tên vị Bồ-tát hoá hình trẻ nhỏ, đi tham-vấn 50 vị Đại-Bồ-tát trong Kinh Hoa-Nghiêm.

Thiện-tâm (thiện = làn; tâm = lòng) = tấm lòng lành, tâm thanh-tịnh siêng làm điều lành.

Thiện-thệ (S. Sugata) (thiện = khéo-léo; thệ = vượt qua) = danh-hiệu thứ năm của Đức Phật, bực đã khéo-léo vượt qua cõi Luân-hồi và chẳng hề trở lại.

Thiện-giác-vương (P. Suppabuddha) = cha của công-chúa Da-du-đà-la (P. Yasodharà), cha vợ của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), và là ông ngoại của La-hầu-la (P. Rahula).

Thiện-Hiền (P. Subùti) = pháp-danh của Tôn-giả Tu-bồ-đề, vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, được khen là người đã hiểu nghĩa chữ Không (S. Sunyata; P. Sunnatà), vào bực nhứt. Tôn-giả Tu-bồ- đề là người đương-cơ thưa hỏi Đức Phật trong Kinh Kim-cang.

Thiện-Hiện (S. Subhadra) = tên vị đệ-tử cuối cùng của Đức Phật Thích-ca, trước khi Ngài nhập Niết-bàn ở rừng Ta-la, thành Câu-thi-na (P. Kusinaga). Tên vị nầy phiên-âm theo tiếng Phạn là Tu-bạt- đà-la. Tôn-giả Thiện-Hiện trước theo đạo Bà-la-môn, đến năm trên 120 tuổi mới gặp được Đức Phật, nhờ đó mà đắc quả-vị A-la-hán.

Thiện-Hội = vị Tổ-sư thứ 3 của phái thiền Vô-ngôn-Thông ở Việt-Nam; đệ-tử của Thiền-sư Cảm- Thành ở chùa Kiến-Sơ, Bác-Việt.

Thiện-Huệ (S. Soumedha) = tên của vị Bồ-tát cấp Bát-địa, tiền-thân của Đức Phật Thích-ca. Bồ-tát Thiện-Huệ tu-tập vào thời Đức Phật Nhiên-Đăng (S. Dipankara) và được Ngài thọ-ký về sau thành Phật, hiệu là Thích-ca mâu-ni. (S. Sakya mouni).

Thiện-Vô-úy (S. Subhakara) = vị cao-tăng Ấn-độ, từng bỏ ngôi vua đi xuất-gia, tu-học tại Viện Na- lan-đà, Ấn-độ, (S. Nalanda) vào thế-kỷ thứ 7 về Mật-tông. Sang Trung-hoa vào đầu thế-kỷ thứ 8, mở trường dạy Mật-giáo, hợp-tác với Tôn-giả Kim-cang-Trí (S. Vajrabodhi) truyền-bá Chơn-ngôn-Tông; cùng với cao-tăng Nghĩa-Tịnh dịch bộ Kinh Đại-Nhựt của Mật-tông ra chữ Hán.

Thiết-vi (S. Sakravada) (thiết = chất sắt; vi = bao bọc chung quanh) = Theo Kinh-sách, Thiết-vi-sơn là hòn núi lớn bằng sắt, có biển nước mặn bao chung quanh, bên trong có các từng địa-ngục.

Thiệt-căn (thiệt = cái lưỡi; căn = nguồn-gốc) = lưỡi, cơ-quan giúp ta biết được các vị-nếm. Thiệt- căn là một trong sáu căn (= giác-quan): (1) nhãn-căn (mắt), (2) nhĩ-căn (lỗ tai), (3) tị-căn (mũi), (4) thiệt-căn, (5) thân-căn (da trên thân), (6) ý-căn.

Thiệt-thức (thiệt = cái lưỡi; thức = sự hay-biết trong tâm) = sự hay-biết trong tâm khi lưỡi có cảm- giác về vị-nếm. Thiệt-thức là một trong sáu Thức: (1) nhãn-thức, (2) nhĩ-thức, (3) tị-thức, (4) thiệt- thức, (5) thân-thức và (6) ý-thức.

Thiếu-Lâm-tự = tên ngôi chùa trên đồi Thiếu-Thất, trong núi Tung, ở Trung-hoa. Theo truyền- thuyết, Sơ-Tổ Bồ-đề đạt-ma (S. Bodhidharma), sau khi yết-kiến vua Lương-Võ-Đế chẳng hợp-ý, lui về đây, ngồi Thiền xây mặt vào vách, trong 9 năm. Tại đây, Tổ sáng-tác quyển Thiếu-Thất lục môn-tập, về đường lối tu thiền.

Thiểu-dục tri-túc (thiểu = ít; dục = ham-muốn; tri = biết; túc = đủ) = đức-tánh cao-quí của người tu-hành ít muốn biết đủ; nghĩa là biết hạn-chế lòng ham-muốn; và biết vừa-ý với những gì mình đang có, xem đó là đã đầy-đủ cho mình rồi.

Thiểu-Quang Thiên (S. Parittabha) = cõi Trời thứ nhứt của từng Nhị-Thiền-Thiên, thuộc Sắc-giới.

Thiểu-tịnh Thiên (S. Parittasubha) = cõi Trời thứ nhứt của từng Tam-Thiền-Thiên, thuộc Sắc-giới.

Thinh / Thanh = âm-thanh, tiếng động. Miền Nam đọc là Thinh, miền Bắc đọc là Thanh. Xin xem chữ Thanh và các tiếng kép tiếp theo có chữ Thanh.

Thính Pháp (thính = nghe; Pháp = Chánh-Pháp) = nghe Kinh. Thường nói Thính Pháp văn Kinh, nghĩa là lắng nghe các bài giảng Pháp và Kinh-kệ. Kinh-sách thường chép, khi Đức Phật bắt đầu giảng Pháp, Ngài thường dặn các tì-kheo nên đế-thính, nghĩa là lắng nghe kỹ-lưỡng để hiểu cho tận-tường. Còn các đệ-tử cung-kính đáp lại bằng câu: "Thế-tôn, nguyện nhạo dục văn", có nghĩa là: Thế-tôn, xin nguyện vui muốn nghe.

Thọ (S, Vedana; P. Vedanà) = cảm-thọ; tiếng thường gọi là cảm-giác; khi có sự tiếp-xúc giữa vật bên ngoài với các giác-quan. Cảm-thọ có ba loại: (1) lạc-thọ, cảm-giác dễ chịu; (2) khổ-thọ, cảm-giác khó chịu và (3) xả-thọ, cảm-giác trung-hoà, chẳng khổ, chẳng sướng.- Thọ là một trong năm uẩn, kết-thành thân-tâm con người: (1) sắc-uẩn, (2) thọ-uẩn, (3) tưởng-uẩn, (4) hành-uẩn, và (5) thức-uẩn. (Uẩn = ấm). Thọ còn là nguyên-nhân thứ 7 trong pháp Thập-Nhị Nhân-Duyên giải-thích sự tái-sanh Luân-hồi của chúng-sanh.

Thọ-báo (thọ = nhận chịu; báo = quả-báo) = phải nhận chịu lấy hậu-quả của hành-động cũ đã làm, tức là phải chịu quả-báo có thể là tốt hay xấu. Cùng nghĩa với chữ Thọ-quả. Đối nghĩa với chữ tác- nghiệp, tạo nên nghiệp-báo bằng hành-động cố-ý cũ.

Thọ-giả (thọ = nhận; giả = người) = người nhận sự bố-thí. Đối nghĩa với chữ thí-giả là người cho. Đừng lầm với chữ Thọ-giả trong danh-từ Thọ-giả-tướng nói trong Kinh Kim-Cang.

Thọ-giả-tướng (thọ = tuổi thọ; giả = người; tướng = hình-tướng) = danh-từ chuyên-môn dùng trong Kinh Kim-Cang, chỉ ý-tưởng về mạng-sống, tuổi thọ của chúng-sanh, khởi lên trong tâm. Kinh Kim-Cang nói đến bốn tướng: (1) ngã-tướng, ý-tưởng về mình; (2) nhơn-tướng, ý-nghĩ về người khác; (3) chúng-sanh-tướng, ý-nghĩ về các loài chúng-sanh khác; và (4) thọ-giả-tướng. Trong tâm có thọ- giả-tướng khởi lên, khi nào tâm ấy nghĩ đến mạng-sống, đến tuổi-thọ, tức là vẫn còn ham sống sợ chết, lo cho thân-mạng mình chẳng được dài lâu. Giữ sao cho bốn tướng ấy (tứ tướng) đừng khởi lên trong tâm, thì tâm mới an-ổn, đó là cách hàng-phục tâm và an-trụ tâm dạy trong Kinh Kim-Cang.

Thọ-giới (thọ = nhận; giới = Giới-luật) = nhận lấy Giới-luật để giữ gìn và tuân theo. Trái nghĩa với Phá-giới, làm nghịch lại với Giới-luật. Trong buổi lễ truyền Giới, người nhận Giới, gọi là giới-tử, xin hứa sẽ tuân-nhận thi-hành theo đúng Giới-luật trọn đời. Với lễ thọ Giới Cụ-túc, vị tì-kheo chánh-thức được gia-nhập Tăng-Đoàn.

Thọ-ký (S. Vyakarana) (thọ = nhận lấy; ký = ghi) = lời của một Đức Phật ghi nhận rằng một vị Bồ- tát sẽ đắc quả-vị Phật trong tương-lai. Thí-dụ như Đức Phật Nhiên-Đăng (S. Dipankara) thọ-ký cho Bồ-tát Thiện-Huệ sẽ thành Phật với danh-hiệu Thích-ca mâu-ni. Cũng gọi là thọ-quyết.

Thọ-mạng (thọ = tuổi thọ; mạng = mạng sống) = đời sống ở thế-gian, dài hay ngắn, tùy theo thọ- mạng. Thí-dụ, thọ-mạng của loài người là một trăm năm.

Thọ-sanh (thọ = nhận chịu; sanh = cuộc sống) = cùng một nghĩa với chữ tái-sanh, nghĩa là phải chịu sanh ra (để chết đi trong tương-lai) và sanh lại nữa.

Thọ-thần (thọ = cây to; thần = thần-linh) = vị thần-linh ngụ trên cây.

Thọ-trì (thọ = nhận lấy; trì = gìn-giữ) = nhận lấy và gìn-giữ; nói về Giới-luật, thọ-trì là hứa sẽ tuân- hành theo Giới-luật suốt đời. Thọ-trì Kinh là đọc-tụng Kinh và theo lời dạy trong Kinh mà tu-tập cho đến khi thành-công viên-mãn.

Thọ-uẩn (S. Vedana skanda; P. Vedanàkhandha) = tập-hợp các cảm-thọ. Thọ-uẩn là một trong năm uẩn kết-thành thân-tâm con người: (1) sắc-uẩn, (2) thọ-uẩn, (3) tưởng-uẩn, (4) hành-uẩn, và (5) thức- uẩn.

Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên (Kỳ = thái-tử Kỳ-đà, P. Jeta; thọ = cây; Cấp = cung-cấp, cho; cô-độc = mồ-côi, bơ-vơ; viên = vườn) = khu vườn đẹp ở nước Xá-vệ (P. Sàvatthi) có ngôi chùa lớn Kỳ-viên-tự, nơi Đức Phật Thích-ca ngụ hơn hai mươi năm truyền-bá Chánh-Pháp. Nguyên Thái-tử Kỳ-đà có khu vườn ấy, ông Cấp-cô-độc (P. Anàthapindika) hỏi mua, Thái-tử nói phải trải vàng lên khắp vườn sẽ bán cho. Ông Cấp-cô-độc (tên thật là Sudatta), nhà rất giàu-có, chở vàng lót cả vườn, nhưng còn các hàng cây cao thì trải vàng chẳng được. Thái-tử chẳng lấy vàng, dâng cúng ngôi vườn, kể cả các hàng cây to. Kinh-sách thường nói đến Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên là do sự-tích nầy. Xin xem thêm các chữ Kỳ-đà, Cấp-cô-độc.

Thoại-đầu (thoại = lời nói; đầu = đầu đề) = một đầu-đề ngắn do thiền-sư đưa ra để cho thiền-sanh tham-cứu, nghiền-ngẫm lâu ngày đến chừng vỡ lẽ sẽ ngộ-tánh. Đây là đường-lối tu Thiền có từ đời Tống bên Tàu. Một thí-dụ về thoại-đầu: 'Cẩu-tử Phật-tánh" (= chó con Phật-tánh) do thiền-sư Đại- Huệ đưa ra cho đệ-tử Hối-Am xét; Hối-Am suy-gẫm mãi chẳng ra, sau nhờ thiền-sư Khai-thiện-Khiêm chỉ giúp ý-kiến, mới vỡ lẽ. Thoại-đầu gần nghĩa với công-án.

Thô = vụng-về, xấu-xí. Thường nói thô-phù, trái nghĩa với tế-nhị.

Thố-giác (thố = con thỏ; giác = cái sừng) = sừng thỏ; nghĩa bóng là chuyện viển-vông chẳng thể nào có được, vì con thỏ làm gì có sừng. Thường dùng trong thành-ngữ Qui mao thố-giác, lông rùa sùng thỏ. Xin xem thêm chữ Qui Mao.

Thối-chuyển, Thoái-chuyển = thối = thoái = lùi sụt lại; chuyển = chuyển-động) = sự thoái lui, lùi-sụt trong việc tu-tập, chẳng những chẳng tiến-bộ mà còn thụt lại sau. Trái nghĩa với chữ Bất-thoái- chuyển (S. Avaivarti, phiên-âm là A-bệ-bạt-trí).

Thối-tâm, Thoái-tâm (thối = thoái = lùi sụt; tâm = lòng) = tâm mất sự hăng-hái để tu-hành cho tinh-tấn và chịu sự lùi-sụt trong công-phu. Trái nghĩa với Bất-thoái-tâm, lòng quyết tiến tu.

Thông-Biện = thiền-sư Việt-nam, họ Ngô, đời nhà Lý, trụ-trì chùa Phổ-Minh, ở ngoại-ô Hà-nội, pháp danh là Trí-Không. Trong cuộc pháp-đàm với Hoàng-Thái-Hậu Phù-Cam, được ghi chép lại trong quyển Thiền-Uyển tập-anh, thiền-sư có cho biết Phật-giáo du-nhập vào Giao-châu (Việt-nam xưa) trước khi sang Trung-quốc; và giảng-giải thêm về hai phái Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi và Vô-ngôn- Thông ở Việt-nam. Thiền-sư được triều-đình tôn-xưng là Thông-Biện Quốc-sư.

Thông-đạt (thông = thông-suốt; đạt = thấu-đáo) = sự hiểu-biết thấu-đáo, tường-tận, chẳng chi ngăn- ngại.

Thông-giáo (thông = xuyên suốt; giáo = giáo-lý) = Giáo-lý thông-suốt mọi pháp-môn. Đối nghĩa với Biệt-giáo, giáo-lý của riêng từng pháp-môn. Thiên-Thai-Tông, bên Tàu phân-biệt giáo-lý nhà Phật ra: (1) Tạng-giáo, giáo-lý của Tiểu-thừa (= Nam-tông); (2)

Thông-giáo, giáo-lý chung cho Thanh-văn- thừa, Duyên-giác-thừa và Bồ-tát-thừa (3) Biệt-giáo, giáo-lý của Đại-thừa (= Bắc-Tông), (4) Viên-giáo, giáo-lý bao gồm cả ba thừa: Tiểu-thừa, Đại-thừa và Phật-thừa).

Thù-thắng (thù = đặc-thù, rất đặc-biệt; thắng = hay, giỏi, hơn) = hay nhứt, cao nhứt, hơn hết. Nói công-đức thù-thắng, có nghĩa là làm một việc khác thường đem lại lợi-ích to-tát chẳng chi sánh bằng. Trái nghĩa với hạ-liệt, thấp-kém lắm.

Thụ = Thọ. Xin xem chữ Thọ và các tiếng kép với chữ nầy.

Thủ (S. Upàdàna; P. Upàdàna) = nắm chặt, bám-níu khư-khư trong lòng, chẳng cởi-mở. Thường đi đôi với chữ chấp, thánh Chấp-thủ. Phật-học phân-biệt hai mối chấp-thủ lớn cần phải tu-tập để giải-toả: (1) Ngã-chấp, chấp thân-tâm nầy là Ta; (2) Pháp-chấp, chấp các pháp-tu và chấp muôn sự vật thường- hằng, có bản-thể vĩnh-cửu.

Thủ-đà-la (S. Sudra; P. Sudda) = phiên-âm tiếng Phạn, giai-cấp thứ-tư, thấp nhứt trong bốn giai-cấp ở Ấn-độ xưa, thường làm nghề nông và công-nghệ. Bốn giai-cấp đó là: (1) Bà-la-môn (S. Brahmana), tu-sĩ; (2) Sát-đế-lợi (S. Kshatriya, P. Khattiya), vua, quan; (3) Phệ-xá (S. Vaisya; P. Vessa), buôn-bán; và (4) Thủ-đà-la.

Thủ-Lăng-Nghiêm (S. Suramgama) = tên bộ Kinh quan-trọng của Bắc-Tông, được Đức Phật Thích-ca giảng tại thành Thất-la-phiệt (S. Sravasti, P. Sàvatthi, Xá-vệ), nhơn việc Tôn-giả A-nan bị nàng dâm-nữ Ma-đăng-già (S. Matanga) quyến-rũ, được Phật giải-cứu. Ý-chánh của bộ Kinh là sự phân-biệt giữa vọng-tâm và chơn-tâm, cùng đường-lối tu-tập để đắc được Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội (= đại-định). Kinh nầy được Tôn-giả Bát-lạt-mật-đế (S. Paramiti) dịch ra chữ Hán vào đời nhà Đường, và Bác-sĩ Tâm-Minh Lê-đình-Thám dịch ra tiếng Việt vào năm 1961.

Thủ-tọa (thủ = đầu, trên trước; tọa = chỗ ngồi) = bực trên trước; trong cuộc hội-họp, vị thủ-tọa thường là vị lớn tuổi, đức-hạnh cao, được mọi người tôn-kính nhứt.

Thủ tướng (thủ = chấp-thủ, bám-níu; tướng = hình-tướng) = sự bám chặt vào hình-tướng của sự-vật, chẳng chịu xét đến bản-thể. Thí-dụ như xét người qua hình-tướng, chẳng biết đến đức-hạnh. Cùng nghĩa với chữ Chấp-tướng. Xin chớ lầm với danh-từ chánh-trị Thủ-tướng là người cầm đầu một Chánh-phủ.

Thủ-trước (thủ = giữ chặt, chẳng chịu cởi mở; trước = kẹt dính vào) = sự chấp chặt trong lòng một ý-tưởng, chẳng chịu xét đến các khía-cạnh khác của vấn-đề, và vì chắp-chặt cho nên bị kẹt vào chỗ đang nắm giữ khư-khư.

Thủ-uẩn (P. Pancupadànakkhandha, năm thủ-uẩn) (thủ = nắm chặt; uẩn = sự tập-họp, nhóm) = sự nắm giữ khư-khư trong lòng về ý-tưởng cho rằng năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hay là thân- tâm nầy chính là Ta, là tự-ngã. Đây là một tà-kiến, gọi là thân-kiến, cần phải dẹp bỏ, vì chính sự chấp- chặt vào thân-tâm nầy mới sanh ra tất cả các sự khổ-sở. Kinh Chuyển Pháp-Luân, trong phần Khổ-đế, Đức Phật sau khi kể các loại Khổ, có nói: Tóm lại, năm thủ-uẩn nầy là khổ. Ý Ngài muốn nói vì bám chặt vào thân-tâm năm uẩn đó nên phải chịu khổ-sở.

Thuấn-nhã-đa (S. Sunyata; P. Sunnatà) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Hư-không. Kinh Thủ- Lăng-Nghiêm, bản dịch Hán-văn, tại bài Kệ của Tôn-giả A-nan đọc lên lời phát-nguyện, hai câu chót ghi: "Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu-vong; Thước-ca-ra tâm vô-động chuyển;" có nghĩa là: (Dầu cho) Cõi hư-không có thể tiêu-vong; nhưng lòng bền-chắc của chúng con (vẫn) chẳng dời đổi.

Thuần-đà (S. Cunda; P. Cunda) = tên người thợ rèn, tại xứ Pàvà, cúng-dường bữa ăn cuối-cùng cho Đức Phật Thích-Ca, trên đường đến thành Câu-thi-na (P. Kusinàrà), trước khi Ngài nhập Niết-bàn. Theo Kinh Đại-Niết-bàn (P. Mahaparinibbàna), tại bữa ăn nầy, ông Thuần-đà có dâng lên Đức Phật món ăn ngon là Sùkaramaddava, khiến sau đó Ngài bị ngộ độc và đau bụng nặng. Các học-giả Phật- giáo còn chưa đồng-ý nhau về món ăn đó; có người cho rằng đó là món thịt heo rừng; có người cho đó là một thứ nấm độc.

Thuận-lưu (thuận = xuôi theo; lưu = dòng nước) = chỉ hạng người phàm-phu mà cuộc sống thuận theo dòng nước, tức là cứ trôi lăn mãi theo vòng lẩn-quẩn của cõi sanh-tử, tử-sanh Luận-hồi. Trái nghĩa với chữ Nghịch-lưu, hoặc Tu-đà-huờn, bực đã đi ngược dòng Luân-hồi mà tiến đến cõi vô-sanh của Niết-bàn.

Thủy = 1) nước; 2) khởi đầu.

Thủy-đại (thủy = nước; đại = lớn; nguyên-tố) = chất nước, một nguyên-tố trong Tứ-Đại: (1) địa-đại (đất); (2) thủy-đại, (3) hoả-đại (lửa); (4) phong-đại (gió).

Thủy-giác, Thỉ-giác (thủy = thỉ = khởi đầu, có trước nhứt; giác = biết) = sực tỉnh và biết được. Con người vốn có tánh-giác, tánh giác sẵn-có đó gọi là bổn-giác; nhưng bổn-giác bị các phiền-não che-mờ; khi sực-tỉnh lại mà biết rõ-ràng ra, gọi đó là thủy-giác

Thủy-lục trai (thủy = nước; lục = đất liền; trai = cúng thí) = lễ-trai cúng thí-thực cho các cô-hồn ở trên mặt nước và đất liền.

Thuỷ-quán (thủy = nước; quán = suy-gẫm sâu-xa) = phép quán-tưởng lấy nước làm đề-tài suy-gẫm.

Thủy-sám (thủy = nước; sám = sám-hối, ăn năn) = tên tắt của bộ Kinh Từ-bi-thủy sám-pháp, do quốc- sư Ngộ-Đạt bên Tàu soạn vào thế-kỷ thứ chín. Quốc-sư vì oan-trái mắc bịnh ung-nhọt, nhờ rửa nước suối từ-bi và phép tam-muội (= đại-định) mà lành bịnh. Kinh nầy thường được tụng-niệm tại các chùa Bắc-tông trong ngày lễ sám-hối.

Thủy-tai (thủy = nước; tai = tai-hoạ) = một trong ba tai-nạn lớn khi vũ-trụ đến thời-kỳ hoại-kiếp (= tan-rã): (1) thủy-tai; (2) hoả-tai; (3) phong-tai. Thủy-tai cuốn trôi tất cả và nhận chìm muôn vật.

Thủy-Nguyệt = thiền-sư Việt-nam (1636-1704) quê ở Thái-bình, là người đầu-tiên đưa phái Thiền Tào-Động vào Việt-Nam.

Thuyền = 1) chiếc ghe; 2) Thiền.

Thuyền Bát-nhã (thuyền = chiếc bè; Bát-nhã = Trí-huệ; S. Prajna; P. Panna) = Trí-huệ được ví như một chiếc thuyền đưa hành-giả sang bờ giác-ngộ.

Thuyền-sư = Thiền-sư.

Chùa Thuyền-tôn = tên một ngôi chùa lớn ở Huế, nơi trụ-trì của Thiền-sư Liễu-Quán, một vị cao-tăng nổi tiếng vào thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Thuyền Từ (Thuyền = bè; Từ = từ-bi) = Từ-bi trong Đạo Phật được ví như chiếc bè cứu vớt loài người khỏi biển sanh-tử khổ-sở.

Thuyết-pháp (thuyết = nói; pháp = pháp-tu) = nói pháp, giảng-dạy nghĩa-lý về phương-pháp tu- hành.

Trong Kinh Kim-cang, có câu: "Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết-pháp", nghĩa là: Thuyết pháp mà chẳng có pháp nào có thể thuyết, nên mới gọi là thuyết pháp. Câu nầy có thể hiểu theo hai nghĩa:

(1) nghĩa thông-thường: người nói pháp phải nói giản-dị sao cho dễ hiểu, xem lời giảng của mình chẳng phải là một pháp cao-siêu, đó mới đáng gọi là thuyết-pháp;

(2) nghĩa thâm-sâu: Phật-pháp cao-siêu, huyền-diệu, nếu dùng lời để giảng thì vướng vào hình-tướng ngôn-từ, cho nên chỉ tạm gọi đó là thuyết-pháp mà thôi. (Tâm người nghe phải biết dùng đến trực-giác mà thọ-nhận lời thuyết-pháp).

Thử, bỉ (thử = cái nầy; bỉ = cái kia) = tiếng Hán-việt thường dùng trong Kinh-sách, để chỉ việc nầy khác với việc kia. Nói, chẳng nên phân chia bỉ thử, có nghĩa là ta chẳng nên phân-biệt kỳ-thị cái nầy với cái kia, rồi sanh tâm chê cái nầy, khen cái kia; như thế là còn kẹt vào tướng của sự-vật. Nói: đáo bỉ ngạn = đến bờ bên kia, có nghĩa là đến bờ giác-ngộ bên kia; còn bờ bên nầy là bờ mê-lầm.

Thừa (S. Yana; P. Yana) (thừa = thặng = chiếc xe) = đường-lối tu-hành được ví như chiếc xe đưa hành-giả đến các quả-vị. Có Tam Thừa: (1) Tiểu-thừa: hàng Thanh-văn (đến cấp A-la-hán); (2) Trung- thừa: hàng Duyên-giác (đến cấp Bích-chi Phật); (3) Đại-thừa: hàng Bồ-tát (đến quả-vị Phật). Lại có Ngũ Thừa: (1) Nhơn-thừa, giữ Ngũ giới, sanh lại làm người; (2) Thiên-thừa, giữ Thập Thiện, sanh lên cõi Trời; (3) Thanh-văn-thừa, tu pháp Tứ-Diệu-đế, đắc A-la-hán, (4) Duyên-giác-thừa, tu pháp Thập- nhị Nhân-Duyên, đắc Bích-chi-Phật, (5) Bồ-tát-thừa, tu Lục-độ, đắc quả-vị Phật.

Thức (S. Vijnànà; P. Vinnàna) (thức = biết) = sự hay-biết trong tâm. Giáo-lý Nam-Tông phân-biệt sáu thức:(1) nhãn-thức (biết hình-sắc qua mắt); (2) nhĩ-thức (biết âm-thanh qua tai); (3) tị-thức (biết mùi qua mũi); (4) thiệt-thức (biết vị qua lưỡi), (5) thân-thức (biết xúc-chạm vào da trên thân); (6) ý- thức (biết tư-tưởng do tâm bên trong). Giáo-lý Bắc-tông phân-biệt tám thức: (1-5) năm thức từ nhãn- thức đến thân-thức gọi là tiền-ngũ-thức (= năm thức trước), (6) ý-thức, (7) mạt-na-thức hay là truyền- tống-thức, giữ nhiệm-vụ chuyển-đạt từ ngoài vào trong, từ trong ra ngoài, lại hay chấp-ngã; (8) a-lại- da thức (S. Alaya), còn gọi là tàng-thức, giữ-gìn các chủng-tử (= hột-giống các hành-vi cũ), nên còn được gọi là nghiệp-thức.

Duy-Thức-học = môn học khảo-sát tâm-thức trong Phật-học, tương-đương với khoa Tâm-lý-học. Pháp-Tướng-Tông là một môn-phái Phật-giáo dùng Duy-thức-học làm

căn-bản, chuyên tu-hành để biến tám Thức thành bốn Trí: (1) tiền-ngũ-thức (năm thức trước) thành Thành-sở-tác Trí; (2) Ý-thức thành Diệu-quan-sát Trí, (3) Mạt-na-thức thành Bình-đẳng-tánh Trí, và (4) A-lại-da thức thành Đại- viên-cảnh Trí. (Xin xem thêm nghĩa riêng của mỗi Trí)

Thức-thực (thức = tâm-thức; thực = thực-phẩm, thức ăn) = nuôi đời sống tinh-thần bằng các kiến- thức, các sự hiểu-biết; một trong bốn cách "ăn" gọi là Tứ Thực: (1) đoàn-thực, dùng các đồ-ăn để nuôi thân-thể; (2) xúc-thực, dùng các cảm-xúc với cảnh-vật bên ngoài để nuôi-dưỡng các giác-quan; (3) tư- thực, nuôi tinh-thần bằng các tư-tưởng; và (4) thức-thực.

Thức-uẩn (S. Vijnànà skandha; P. Vinnana khandha) (thức = sự hay-biết; uẩn = sự tập-họp, nhóm) = sự hay-biết trong tâm, nhóm thứ năm trong năm thành-phần (ngũ uẩn) của thân-tâm con người.

Thức vô-biên-xứ (S. Vijnànànantyàyatana) = cõi định thứ hai thuộc về Vô-sắc-giới. Bốn cấp Thiền thuộc về Dục-giới và Sắc-giới. Vô-sắc-giới có bốn cõi Định: (1) Không-vô-biên-xứ, (2) Thức vô-biên- xứ, (3) Vô-sở-hữu-xứ, và (4) Phi-tưởng-xứ. Ở cõi Thức vô-biên-xứ, chẳng còn hình-sắc, chẳng còn cảm-xúc, chỉ có thức mà thôi.

Thức-xoa-ma-ni / na = phiên-âm từ tiếng Phạn, dịch chữ Hán là Chánh-học-nữ, có nghĩa là vị nữ- tu-sĩ Phật-giáo ở cấp Sa-di-ni, sắp được thọ-giới Tì-kheo-ni.

Thực = 1) có thật, chẳng giả-dối; 2) ăn

Thực-ngã, Thật-ngã (thực = thật = chơn-thật; Ngã = Ta) = cái Ta, cái Ngã chơn-thật; còn gọi là Chơn-ngã. Đó là Phật-tánh, cái khả-năng sẵn-có để tu-hành thành Phật. Thường-nhơn thường lấy thân- tâm nầy làm cái Ngã, đó là mắc phải tà-kiến, gọi là thân-kiến.

Thực-ngữ (thực = chơn-thật; ngữ = lời nói) = lời nói chơn-thật, đúng theo sự-thật, chẳng dối-trá. Trái nghĩa với vọng-ngữ, nói dối.

Thực-tánh (thực = chơn-thật; tánh = 1) tánh-tình; 2) bản-thể) = 1) tánh-tình chơn-thật, chẳng giả-dối. 2) bản-thể chơn-thật bên trong, mặc dầu hình-tướng bên ngoài có thay đổi.

Tứ Thực (tứ = bốn; thực = ăn) = bốn cách ăn để nuôi sống thân-tâm. Đó là:(1) Đoàn-thực, dùng thức ăn qua miệng để nuôi thân; (2) Xúc-thực, dùng các cảm-xúc với cảnh-vật bên ngoài để bồi-dưỡng các giác-quan; (3) tư-thực, dùng các tư-tưởng để phát-triển tinh-thần; (4) thức-thực, dùng các kiến-thức để phát-triển tâm-trí.

Ngoài ra, về phương-diện tu-hành còn có: (1) Thiền-duyệt-thực, thọ-hưởng sự sảng-khoái thân-tâm trong và sau cơn thiền-định; (2) Pháp-hỉ-thực, sự vui-sướng khi nghe, hiểu Kinh-kệ xem như món ăn tinh-thần, để bồi-bổ trí-óc và đức-hạnh.

Thực-thời (thực = ăn; thời = thời-giờ) = giờ ăn. (1) Thần-linh và Trời ăn vào buổi sáng; (2) Phật và bực tu-hành ăn đúng Ngọ (12 giờ trưa); (3) súc-sanh ăn vào buổi chiều; (4) ma-quỉ ăn vào buổi tối.

Thực-trí (thực = chơn-thật; trí = trí-huệ) = Trí-huệ chơn-thật, suy-nghĩ và hành-động chơn-chánh. Đối nghĩa với Quyền-trí, là trí-huệ dùng quyền-mưu, phương-tiện để đạt mục-tiêu.

Thực-tướng (thực = chơn-thật; tướng = hình-dạng) = hình-tướng chơn-thật, chẳng biến-đổi. Nói thực- tướng của muôn pháp là rỗng-không có nghĩa là muôn sự-vật đều do nhân-duyên mà thành và cũng do nhân-duyên mà tan-rã, nên chẳng có tự-ngã, vì thế mà cái tướng chơn-thật của muôn pháp (tức là thực- tướng) là rỗng-rang.

Thực-xoa-nan-đà (S. Siksananda) = cao-tăng người Trung-Á, thế-kỷ thứ bảy, mang Kinh Hoa- Nghiêm sang Tàu, cùng với Tôn-giả Pháp-Tạng dịch ra chữ Hán.

Thước-ca-ra = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là bền-chắc. Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm trong bài Kệ Tôn-giả A-nan phát lời thệ-nguyện, có câu: "Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong; Thước-ca-ra tâm vô động chuyển", có nghĩa là: (Dầu cho) Cõi hư-không có thể tiêu mòn, nhưng lòng bền-chắc của chúng con (vẫn) chẳng dời đổi. (Xin xem lại nghĩa của chữ Thuấn-nhã-đa).

Thương-na-hoà-tu (S. Sanavasa) = tên vị Tổ-sư thứ ba của thiền-Tông Ấn-độ.

Thường-bất-khinh Bồ-tát (S. Sataparibhuta) = vị Bồ-tát được nói đến trong Kinh Pháp-Hoa, gặp ai cũng nói: "Tôi chẳng dám khinh Ngài, vì Ngài sẽ thành Phật." Bồ-tát vốn là tiền-thân của Đức Phật Thích-ca.

Thường-Chiếu = thiền-sư Việt-Nam đời Lý, trước làm quan, sau xuất-gia, thuộc thế-hệ thứ 12 phái Thiền Vô-ngôn-Thông. Sư trụ-trì chùa Lục-Tổ, phủ Thường-Đức, tác-giả cuốn Nam-Tông-tự pháp-đồ.

Thường-hằng (thường = thường còn; hằng = còn mãi) = luôn luôn trước sau như một, chẳng hề thay đổi. Cùng nghĩa với Vô-vi, nghĩa là chẳng hề được sanh ra, cho nên chẳng hề bị tiêu-diệt. Trái nghĩa với chữ Vô-thường, nghĩa là bị thay đổi, bị hoại-diệt. Những sự-vật hữu-hình đều vô-thường, còn pháp vô-vi, như cõi Niết-bàn (S. Nirvana; P. Nibbàna) thì thường-hằng.

Thường-kiến (thường = thường-hằng; kiến = ý-kiến, ở đây là tà-kiến) = một tà-kiến (= ý-tưởng sái- quấy, chẳng đúng Chơn-lý) cho rằng muôn sự-vật đều thường-còn, luôn luôn có mãi, trái ngược với lý- thuyết nhà Phật cho rằng mọi vật hữu-hình đều vô-thường. Thường-kiến chống-đối lại với Đoạn-kiến, vì đoạn-kiến cho rằng hễ chết đi thì tiêu-hoại hết, chẳng còn gì. Thường-kiến và đoạn-kiến đều là hai cực-đoan xa rời Chơn-lý, vì Giáo-lý nhà Phật dạy rằng muôn pháp hữu-vi đều vô-thường.

Thường, Lạc, Ngã, Tịnh (Thường = thường-còn; Lạc = vui; Ngã = cái Ta chơn-thật, tự-tại; Tịnh = trong-sạch) = bốn đức-tánh của Niết-bàn (S. Nirvana; P. Nibbàna). Niết-bàn thường-còn mãi mãi, an-vui, chơn-ngã tự-tại và hoàn-toàn trong-sạch.

Thường-trú, Thường-trụ (thường = thường-còn; trụ = trú = ở, có mặt) = luôn luôn có mặt, chẳng hề sanh diệt, chẳng hề biến-đổi.

Thường-trụ Tam-Bảo (thường-trụ = hằng còn; Tam-Bảo = ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng) = ba ngôi báu luôn luôn có mặt tại thế-gian: Phật, Pháp, Tăng. Phật thường-trụ vì pháp-thân Phật có mặt khắp thế-gian và vào mọi thời. Chánh-Pháp trong Kinh-điển được lưu-truyền khắp thế-gian. Tăng-già cũng thường-trụ, vì lúc nào cũng có các vị xuất-gia tu-hành theo đường-lối của Phật.

Thượng = trên

Thượng-căn (thượng = trên, cao; căn = căn-cơ, sức thông-minh) = căn-cơ cao, tức là tâm-trí lanh-lẹ, bặt-thiệp, thông hiểu mau, và nhớ lâu. Cùng nghĩa với lợi-căn; trái nghĩa với hạ-căn, độn-căn; đối nghĩa với trung-căn.

Thượng cầu hạ hoá (thượng = trên; cầu = cầu học; hạ = dưới; hoá = giáo-hoá) = trên cầu học về Phật-đạo, dưới lo giáo-hoá chúng-sanh.

Thượng-nhơn, Thượng thiện-nhơn (thượng = trên; nhơn = người; thiện = lành) = bực người trên, bực người trên có đức lành đáng tôn-quí.

Thượng-phẩm (thượng = trên; phẩm = phẩm-trật) = phẩm-trật cao quí nhứt trong việc vãng-sanh về nước Cực-lạc của Đức Phật A-di-đà. Có tất cả chín bực vãng-sanh: thượng-phẩm có ba bực, trung- phẩm và hạ-phẩm mỗi phẩm cũng có ba bực, tùy theo đức-hạnh tu-hành của người được rước về cõi Tây-phương.

Thượng-sĩ (thượng = trên; sĩ = bực hiền-nhơn đáng quí) = đồng nghĩa với chữ Bồ-tát và Đại-sĩ. Vị Thượng-sĩ nổi tiếng ở Việt-Nam là Ngài Tuệ-Trung Thượng-sĩ, một vị thiền-sư tu tại-gia, anh của Hoàng-Hậu Thiên-Cảm, thầy dạy đạo của vua Trần Nhân-Tông.

Thượng-thủ (thượng = trên; thủ = đầu) = vị cầm đầu trong một tổ-chức; thường là vị cao-tăng đức- hạnh vẹn-toàn, được chúng-hội kính-nể. Như trong hội thuyết kinh Thủ-Lăng-Nghiêm gần thành Xá- vệ, Tôn-giả Xá-lợi-phất (S. Sariputra; P. Sariputta) là thượng-thủ trong hàng vị A-la-hán dự nghe Đức Phật giảng pháp.

Thượng-thừa (thượng = trên hết; thừa = thặng = chiếc xe) = đường lối tu-hành cao-cả nhứt đưa hành- giả đến quả-vị Phật. Đó là Phật-thừa, còn gọi là tối-thượng-thừa.

Thượng-tọa (thượng = trên; tọa = ngồi) = cấp bực tu-hành dành cho các vị xuất-gia đã lâu năm, sắp lên ngôi-vị Hoà-thượng.

Theo sự sắp xếp ngày nay, vị tì-kheo có 10 tuổi đạo là bực hạ-toạ; có 20 tuổi đạo, vào bực trung-toạ; và từ 30 tuổi đạo trở lên, gọi là Thượng-tọa. (Mỗi kỳ dự khoá An-cư Kết-hạ là được một tuổi đạo).

Thượng-tọa Bộ (S. Sthavira) = Tại kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ hai ở thành Tỳ-da-ly (S. Vaisàli; P. Vesàli), một trăm năm sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn, Phật-giáo bị phân-hoá thành hai môn-phái: môn-phái Thượng-Tọa Bộ gồm các vị Trưởng-lão (P. Thera) chủ-trương gìn-giữ trọn-vẹn giáo-lý và giới-luật của Phật-giáo Nguyên-thủy; và môn-phái Đại-chúng Bộ (S. Mahàsamgika), tự-do và tân-tiến hơn, mở đường cho Phật-giáo Phát-triển sau nầy.

Thượng-y (thượng = trên; y = áo) = áo ngoài của Tì-kheo, do nhiều mảnh vải may ráp lại, mặc khi đi ra ngoài, hoặc khi hành-lễ. Còn gọi là áo Tăng-già-lê (S. Sanghàti).

Thứu-phong-sơn (S. Grudhakuta; P. Gijjhakùta) = núi Linh-sơn, gần thành Vương-xá (P. Ràjagaha), nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha) Trên đỉnh núi có tảng đá giống hình chim thứu xoè cánh.

Tên núi phiên-âm theo tiếng Phạn là Kỳ-xà-quật. Kinh Pháp-Hoa được Đức Phật thuyết-giảng tại núi nầy.

-------*-------

Ti Tích-lan = tên nước Sri Lanka ngày nay. Phật-giáo là quốc-giáo của Tích-lan. Vào thế-kỷ thứ ba, Thái-tử Ma-thẩn-đề (P. Mahinda), con vua A-Dục (P. Asoka), là vị cao-tăng từ Ấn-độ đến truyền-bá đạo Phật tại đây. Tích-lan là nơi còn giữ nguyên-vẹn Đại-Tạng hệ Pali. Kinh Lăng-già (S. Lankavatara) được Đức Phật giảng tại hòn núi Lanka của nước nầy.

Tích-trượng (tích = chất thiếc; trượng = cây gậy) = cây gậy có nhiều vòng bằng thiếc treo ở đầu gậy; các sư-sãi đi khất-thực, đến nhà thí-chủ, chẳng gọi cửa, mà cầm gậy gõ xuống đất nghe leng keng, và đứng chờ bên ngoài.

Trong các chùa Bắc-Tông, vị Bồ-tát tay cầm trái châu, tay chống tích-trượng, là Đức Bồ-tát Địa-Tạng- vương.

Tịch = 1) vắng-lặng; 2) chết

Tịch-chiếu (tịch = vắng-lặng; chiếu = sáng rực) = vắng-lặng và chiếu sáng lên. Đây là tình-trạng tâm nhập vào đại-định: tâm vắng-lặng, tư-tưởng dừng nghỉ; và trí-huệ chiếu sáng lên.

Tịch-diệt (tịch = chết; diệt = mất) = Khi một nhà tu-hành qua đời, để tỏ lòng kính-trọng, người ta thường gọi là tịch-diệt.

Tịch-niệm (tịch = vắng-lặng; niệm = ý-tưởng) = ý-tưởng gom về một mối, trong sự yên-lặng; vắng bóng các vọng-tưởng.

Tịch-nhiên (tịch = vắng-lặng; nhiên = như thế) = tình trạng sự-vật, hay của tâm, đang ở trong sự yên- vắng, chẳng bị khuấy-động.

Tịch-quang (tịch = yên-vắng; quang = chiếu-sáng) = cảnh-trạng yên-vắng mà chiếu sáng lên. Đây là tình-trạng của tâm đang vào đại-định, lặng-lẽ nhưng chói-sáng lên nhờ trí-huệ chiếu-soi.

Tịch-tĩnh (tịch = yên-vắng; tĩnh = lặng-lẽ) = cảnh-vật vắng-vẻ và yên-tịnh; tình-trạng tâm vắng bóng phiền-não và vọng-tưởng.

Tiệm-giáo (tiệm = từ-từ, theo thứ lớp; giáo = dạy) = đường-lối giáo-hoá theo từng bước một, chậm nhưng chắc. Trái nghĩa với Đốn-giáo, lối dạy nhanh dùng nhiều trực-giác. Kinh Pháp-Bảo-Đàn có ghi lại việc Lục-Tổ Huệ-Năng chủ-trương đốn-giáo ở miền Nam, còn Thượng-tọa Thần-Tú theo lối tiệm- giáo ở miền Bắc (nước Tàu).

Tiên-nhơn (Tiên = kẻ sống ẩn-dật, thanh-nhàn; nhơn = người) = có hai nghĩa: (1) nghĩa thường, người sống trên núi, thanh-nhàn, tự-tại, chẳng quản đến việc trần-tục, "sung-sướng như tiên"; (2) nghĩa chuyên-môn, chỉ các bực sanh-sống trên cõi Trời, tức là chư Thiên.

Vườn Chư Tiên đọa-xứ (S. Richipatana; P. Isipatana) = còn gọi là vườn Lộc-Uyển hay Vườn Nai, nơi Đức Phật Thích-ca giảng pháp lần đầu, Kinh Chuyển Pháp-luân (P. Dhammacakkappavattana) cho năm anh em ông Kiều-trần-như (P. Kondanna). (Chư Tiên đoạ-xứ = nơi xưa kia có các vị Tiên bị đọa xuống trần, để tu-hành lại).

Tiền = 1) về trước (thời-gian); 2) phía trước (nơi chốn).

Tiền-duyên (tiền = thuở trước; duyên = nhân-duyên) = duyên-cớ đã có ngày trước, nên khiến hậu-quả ngày nay phải xảy ra.

Tiền-định (tiền = thuở trước; định = định sẵn rồi) = đã được định sẵn trước rồi, nay chẳng thể thay đổi được. Đây là một tư-tưởng, thường thiên về mê-tín, cho rằng muôn việc đều do một bực tối-cao nào đó định sẵn trước rồi, chẳng thể thay đổi được; nên gọi đó là định-mạng, hay số-phần. Phật-học xem đó là một tà-kiến, vì chính nghiệp-lực khiến cho hành-động cố-ý cũ ảnh-hưởng đến đời sống nầy, và hành-động cố-ý ngày nay sẽ ảnh-hưởng đến đời sống sau: mình đã làm, nay mình phải chịu/ hưởng, chẳng có vị Thượng-đế nào thưởng-phạt cả. Với thuyết nghiệp-lực, Phật-giáo đã nêu cao sự tự-do cá- nhơn, bác-bỏ thuyết số-mạng.

Tiền-nghiệp, Tiền căn (tiền = thuở trước; nghiệp = nghiệp-lực, ảnh-hưởng của các hành-động cố-ý cũ đến đời sống hiện-tại và mai sau; căn = nguồn-gốc) = ảnh-hưởng của các hành-động cố-ý đời trước gây cho hiện-đời và về sau; ảnh-hưởng đó do nghiệp-lực dẫn-dắt đến. Còn gọi là túc-nghiệp, túc-căn (túc = đời đã qua).

Tiền ngũ thức (tiền = trước; ngũ = năm; thức = sự hay-biết) = danh-từ chuyên môn trong Duy-Thức- học, trỏ vào năm thức: (1) nhãn-thức, (2) nhĩ-thức, (3) tị-thức, (4) thiệt-thức, và (5) thân-thức. Các thức khác như: ý-thức, mạt-na-thức, a-lại-da-thức thì kể sau.

Tiền-tế (tiền = thuở trước; tế = đời) = đời trước của một người. Đối nghĩa với hậu-tế, đời sau.

Tiền-thân (tiền = trước; thân = thân-thế) = các đời trước của một người, trước đời hiện-tại. Kinh Bổn- Sanh (P Jataka) chép lại các tiền-thân (đời trước) của Đức Phật Thích-ca, còn trong cõi Luân-hồi

Tiền-trần (tiền = trước mặt; trần = bụi-bặm) = cảnh-vật trước mặt ở bên ngoài. Đó là lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) của cảnh-vật ở bên ngoài, đối-diện với lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) ở trong thân-tâm con người.

Tiếp-dẫn Đạo-sư (tiếp = đón tiếp; dẫn = đưa đi; Đạo-sư = vị thầy) = Đức Phật A-di-đà, Ngài đến đón tiếp các kẻ tu-hành theo Tông Tịnh-độ về cõi Cực-lạc ở Tây-phương.

Tiếp Túc (tiếp = tiếp-xúc, chạm đến; túc = chơn) = chữ Hán-Việt chỉ sự lễ-lạy, hết sức trang-trọng, một bực tôn-quí, bằng cách quì mọp xuống, đầu và mặt tiếp-xúc với bàn chơn của người nhận lễ.

Tiêu tai cát tường (tiêu = tiêu-diệt mất; tai = tai-nạn; cát = tốt; tường = lành) = tên bài chú (= chơn-ngôn) "Tiêu-tai cát-tường thần-chú" đọc lên để cầu cho khỏi tai-nạn và gặp được vạn sự tốt-lành.

Tiểu Bộ Kinh (P. Khuddaka Nikaya) = Bộ Kinh thứ năm trong Tạng Pali. Tiểu-Bộ Kinh gồm nhiều bản Kinh nhứt, mặc dầu được gọi là Tiểu-Bộ; các bản nổi tiếng có Kinh Pháp-Cú (P. Dhammapada), Kinh Bổn-Sanh (P. Jataka), Kinh Na-tiên (P. Milindapanha).

Tiểu-chúng (tiểu = nhỏ; chúng = số đông) = tiếng nhà chùa để chỉ các vị Sa-di, Sa-di-ni, nhỏ tuổi, còn tập-sự tu-hành, chưa được thọ giới Tì-kheo.

Tiểu-Kiếp (S. Kalpa, kiếp-ba) = thời-gian dài đến 16 triệu 8 trăm ngàn năm. 20 tiểu-kiếp là một trung-kiếp; 4 trung-kiếp là một đại-kiếp. Đại-kiếp là thời-gian của một vũ-trụ từ khi thành-lập, cho đến khi tiêu-diệt, qua bốn giai-đoạn: thành, trụ, hoại, không.

Tiểu Thừa (S. Hinayana) (tiểu = nhỏ; thừa = thặng = chiếc xe) = chiếc xe nhỏ (tượng-trưng cho đường-lối tu-hành) đưa hành-giả đến các quả-vị Thánh. Đối nghĩa với Đại-Thừa (S. Mahàyana). Các danh-từ Tiểu thừa, Đại Thừa, ngày nay bị bãi bỏ vì hàm-ý kỳ-thị, chê khen các đường-lối tu-hành của nhau, và được thay thế bằng các danh-từ: Nam-Tông và Bắc-Tông. Nam-Tông có các nước Miến-điện,

Thái-lan, Cam-bốt, Lào và Tích-lan. Bắc-tông có các nước: Trung-hoa, Tây-tạng, Mông-cổ, Nhựt-bổn, Triều-tiên và Việt-nam.

Tín = tin-tưởng, lòng tin, niềm tin, đức tin. Trái nghĩa với Nghi-ngờ.

Tín-căn, Tín-lực (tín = tin-tưởng; căn = nguồn-gốc; lực = sức mạnh) = Tín-căn là lòng tin vốn có sẵn, chẳng ngờ-vực. Một trong năm căn, ngũ-căn: (1) tín-căn, (2) tấn-căn, (3) niệm-căn, (4) định-căn, (5) huệ-căn. Sự tu-tập khiến tín-căn tăng-trưởng thành Tín-lực, sức mạnh của niềm tin vững-chắc.

Tín-đồ, Tín nữ (tín = tin-tưởng; đồ = đồ-đệ; nữ = đàn-bà, cô gái) = Tín-đồ là người tin-tưởng nơi một tôn-giáo và tuân-hành theo các lời dạy của đạo mình. Tín nữ là tín-đồ phái nữ.

Tín, Giải, Hành, Chứng (tín = tin-tưởng; giải = hiểu rõ; hành = làm, tu-hành theo; chứng = chứng- đắc các quả-vị) = bốn giai-đoạn mà hành-giả lần-lượt trải qua trong việc tu-hành: Trước, vì lòng tin mà theo Đạo; kế đến vì theo Đạo mà hiểu rõ được Đạo, bấy giờ mới biết tin-tưởng một cách sáng-suốt, (chớ chẳng còn tin mù-quáng); sau đó hành Đạo, tức là luyện-tập đúng theo lời dạy trong Đạo; và sau cùng, việc tu-hành đưa đến kết-quả viên-mãn là chứng-đắc các quả-vị Thánh trong Đạo.

Tín, Giải, Thọ, Trì (tín = tin-tưởng; giải = hiểu rõ; thọ = nhận; trì = giữ-gìn) = bốn công-việc tu-hành cần phải làm của một tín-đồ: trước, phải có lòng tin nơi Đạo; kế đến, phải tìm học-hỏi về giáo-lý thật thông-suốt, để niềm tin trở nên sáng-suốt, rồi thọ-nhận

các pháp-tu để tập-luyện, và sau chót là cố giữ- gìn việc tuân-theo các pháp-tu đó mãi mãi trong lòng, khiến cho thân, miệng, ý đều đứng-đắn, đúng theo lời dạy trong giáo-lý.

Tín, Hạnh, Nguyện (tín = tin-tưởng; hành = hạnh = làm; Nguyện = thề-nguyện) = ba điều căn-bản của người tu theo Tông Tịnh-Độ. Đó là (1) Tín, phải có lòng tin thật vững-chắc. Tin-tưởng gì? Tin rằng sẽ được vãng-sanh, khi thực-hành đầy đủ việc niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà; (2) Hành/ Hạnh, thực-hành việc niệm danh-hiệu Phật cho đến mức nhứt-tâm bất-loạn, chỉ tưởng-nghĩ đến Đức Phật A-di-đà và cõi Tịnh-độ ở Tây-phương; (3)Nguyện, lòng thề-nguyện quyết-chí tu-tập để được vãng-sanh về cõi Cực-lạc.

Tín-tâm (tín = tin-tưởng; tâm = lòng) = lòng tin.

Tín-thí (tín = tin-tưởng; thí = bố-thí) = của-cải đem ra bố-thí với tấm lòng thành của người tin-tưởng vào Đạo.

Tín-thọ phụng-hành (tín = tín-tưởng; thọ = nhận; phụng = tuân theo; hành = làm) = bốn chữ sau chót, kết thúc các bản Kinh, nói lên sự tin-tưởng vào lời giảng-pháp vừa nghe được và quyết-tâm tuân theo đó mà tu-hành.

Tinh-cần (tinh = thuần-chất; rất mực; cần = siêng-năng) = đức-tánh siêng-năng hết sức, chuyên lo công-việc đang theo đuổi, chẳng hề lãng-xao.

Tinh-tấn (S. Virya; P. Viriya) (tinh = cố hết sức; tấn = tiến = thẳng tới) = sự cố-gắng, nỗ-lực tiến lên mãi. Sự tinh-tấn thể-hiện dưới bốn hình-thức: (1) việc ác đã lỡ phạm, tránh tái-phạm; (2) việc ác chưa sanh ra, giữ sao cho chẳng sanh ra; (3) việc lành chưa sanh ra, cần làm phát-sanh ra; (4) việc lành đã sanh, cố phát-triển thêm lên. Tinh-tấn còn là tấn-căn, là một trong ngũ-căn, và với sự luyện-tập thêm thành tấn-lực, sức mạnh của sự tinh-tấn, một trong ngũ-lực

Tinh-tú Kiếp (tinh-tú = ngôi sao; Kiếp = Đại-kiếp, thời gian rất lâu tính hằng tỷ năm) = Theo Phật- học, một đại-kiếp kéo dài hơn 1,3 tỉ năm; mỗi đại-kiếp có một ngàn Đức Phật ra đời cách nhau hàng triệu năm. Đại-kiếp trong thời quá-khứ là Trang-nghiêm-kiếp; Đại-kiếp hiện-tại là Hiền-kiếp (có Đức Phật Thích-ca là vị Phật thứ tư ra đời) và Đại-kiếp thời vị-lai là Tinh-tú-kiếp, với Đức Nguyệt-Quang Phật là vị đầu-tiên và vị cuối-cùng là Đức Tu-Di-Tướng Phật.

Tính: xin xem chữ Tánh.

Tình-dục (tình = tình-cảm; dục = ham-muốn) = 1) nghĩa thường, chỉ mối tình-cảm giữa nam nữ; 2) nghĩa rộng, chỉ tất cả sự ham muốn về của-cải, tình-ái, danh-vọng, quyền-thế.

Tĩnh = yên-lặng. Thường đi đôi với chữ Tịch, thành ra tịch-tĩnh, trỏ vào tình-trạng vắng-lặng, chẳng có chi khuấy-động. Đừng lầm chữ Tĩnh với chữ Tịnh; chữ nầy nghĩa là trong-sạch. Trái nghĩa với Động.

Tĩnh-lự (tĩnh = yên-lặng; lự = suy-nghĩ) = tiếng dùng để dịch chữ Phạn Samàdhi, phiên-âm là tam- ma-đề, nghĩa là chánh-định. Tĩnh-lự là tư-tưởng dừng lại, trong sự yên-lặng, tâm êm-ả, chẳng còn bị các phiền-não và vọng-tưởng đến khuấy rối nữa.

Tĩnh-tâm (tĩnh = yên-lặng, êm-ả; tâm = lòng) = tâm vào trong tình-trạng êm-ả, vắng-lặng, chẳng bị các phiền-não và vọng-tưởng đến khuấy rối.

Tịnh (S. Vimala; P. Visuddhi) = trong-sạch; thường đi đôi với chữ thanh (= trong), thành ra thanh- tịnh dùng trong thành-ngữ tâm thanh-tịnh. Trái nghĩa với các chữ Uế, Trược.

Tịnh-bang (tịnh = trong-sạch; bang = cõi nước) = tên khác của cõi Tịnh-độ, cõi nước của Đức Phật A-di-đà ở Tây-phương.

Tịnh-cư Thiên (tịnh = trong-sạch; cư = ở; Thiên = Trời) = năm cõi Trời thanh-tịnh cao nhứt trong cõi Sắc-giới. Đó là: (1) Vô-tưởng-Thiên (S. Avrha); (2) Vô-phiền-Thiên (S. Atapa), (3) Vô-nhiệt- Thiên (S. Sudrsa), (4) Thiện-kiến-Thiên (S. Sudarsana); (5) Sắc-cứu-cánh-Thiên (S. Akanisthà). Các bực đắc quả-vị A-na-hàm sanh lên một trong các cõi Trời Ngũ-tịnh-cư nầy.

Tịnh-Danh (S. Vimalakirti) = dịch nghĩa tên vị Bồ-tát Duy-ma-cật, hoá thân giả bị bịnh-hoạn, tại thành Tỳ-da-ly (S. Vaisali; P. Vesàli), để giảng pháp-môn bất-nhị (= Đường-tu không hai) cho các vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca.

Tịnh-độ (Tịnh = trong-sạch; độ = thổ = cõi nước) = cõi Cực-Lạc của Đức Phật A-di-đà. Trong Kinh Phật thuyết A-di-đà kinh, Đức Phật Thích-ca có mô-tả cảnh-trí trang-nghiêm của cõi Cực-Lạc, và khuyến-dạy các đệ-tử nên phát-nguyện sanh về cõi này.

Tịnh-độ-tông = môn-phái Phật-giáo có đông-đảo tín-đồ nhứt, phát-xuất ở Trung-hoa, do Ngài Huệ- Viễn, vào thế-kỷ thứ bảy. Ba quyển Kinh căn-bản của Tông nầy là: (1) Vô-lượng-thọ Kinh; (2) A-di- đà Kinh; (3) Quán Vô-lượng-thọ Kinh. Chủ trương niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà, căn-cứ trên các lời nguyện 18, 19, 20, trong 48 lời nguyện của Đức Phật A-di-đà, về Cực-lạc-quốc.

Tịnh-hạnh (S. Brahmacarya; P. Brahmacariya) = giới-hạnh trong-sạch, dứt hẳn sự dâm-dục, của tu- sĩ Bà-la-môn và Phật-giáo; còn gọi là Phạm-hạnh.

Tịnh-Lưu-Ly Thế-giới = tên cõi nước thật trong-sạch ở phương Đông (đối với cõi Ta-bà) của Đức Phật Dược-Sư Lưu-Ly Quang Như-Lai (S. Bheshajyaguru). Trong Kinh Dược-Sư, Đức Phật Thích-ca có mô-tả cảnh-trí trang-nghiêm, toàn bằng lưu-ly của cõi nước nầy, thanh-tịnh và vui-sướng như cõi Cực-lạc bên Tây-phương.

Tịnh-mạng (tịnh = trong-sạch; mạng = lối mưu-sanh) = đường-lối mưu-sanh để nuôi thân một cách thanh-tịnh, trong-sạch, chẳng làm các nghề bất-chánh. Cùng nghĩa với chữ Chánh mạng.

Tịnh-nghiệp (tịnh = thanh-tịnh, trong-sạch; nghiệp = nghiệp-lực, ảnh-hưởng của hành-động cố-ý cũ) = bổn-nghiệp thanh-tịnh, vì trong quá-khứ chuyên làm việc thiện. Tịnh-nghiệp nầy làm nguyên- nhân để được vãng-sanh về cõi Cực-lạc ở Tây-phương.

Tịnh-nhục (tịnh = trong-sạch; nhục = thịt ăn) = thịt thanh-tịnh mà tu-sĩ phái Nam-Tông có thể ăn, chẳng phạm giới sát-sanh. Đó là: (1) thịt thú-vật bị giết mà mắt mình chẳng nhìn thấy; (2) thịt thú-vật bị giết kêu la mà tai mình chẳng nghe đến; (3) thịt thú-vật bị

giết mà mình chẳng biết trước là người ta giết để cho mình ăn.

Tịnh-phạn Vương (S. Suddhodana; P. Suddhodana) = Đức Vua, cha của Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta). Ngài thuộc bộ-tộc Thích-ca (P. Sakya) trị-vì tại thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu) nay thuộc nước Nepal. Ngài là người đã yêu cầu Đức Phật đặt ra giới-luật: phải có sự ưng-thuận của cha mẹ mới được xuất-gia. Khi Đức Vua lâm trọng-bệnh, Đức Phật Thích-ca đến bên giường, giảng Chánh-Pháp cho nghe, và Ngài chứng được quả-vị A-la-hán.

Tịnh-quang Phật (S. Suddharasmiprabha Buddha) = danh-hiệu của một vị Phật mà cõi nước ở về phương Tây, đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Tịnh-tâm (tịnh = thanh-tịnh; tâm = lòng) = tâm thanh-tịnh, trong-sạch, được giải-thoát khỏi tất cả các phiền-não và các vọng-tưởng.

Tịnh-tài (tịnh = trong-sạch; tài = tiền) = tiền cúng-dường trong sạch

Tịnh-thí (tịnh = thanh-tịnh, trong-sạch; thí = bố-thí) = sự bố-thí với tâm thanh-tịnh, chẳng vì danh- lợi hay vì mong cầu phước-báo

Tịnh-xá (tịnh = thanh-tịnh, trong-sạch; xá = nhà) = ngôi nhà nhỏ, am, ở nơi thanh-vắng, làm chỗ cư- trú của người tu-hành ẩn-dật. Cùng nghĩa với Tịnh-thất, thiền-thất, cốc, am.

To Tọa = ngồi. Có bốn tư-thế của thân-thể, gọi là Tứ oai-nghi: (1) hành (đi); (2) trụ (đứng); (3) toạ; (4) ngọa (nằm).

Toạ-chủ (tọa = ngồi; chủ = kẻ cầm đầu) = người đứng đầu trong một buổi hội-họp, thường gọi là vị chủ-toạ. Theo nghĩa trong chùa, toạ-chủ là vị sự trụ-trì cao-cấp nhứt trong tu-viện.

Toạ-cụ (tọa = ngồi; cụ = khí-cụ, đồ dùng) = gối, nệm thường dồn cỏ bên trong, dùng ngồi lên, của các vị tu-hành. Cùng nghĩa với chữ bồ-đoàn.

Tọa Thiền (tọa = ngồi; Thiền = tâm yên-lặng) = ngồi Thiền; một đường-lối tu-tập bằng cách ngồi yên, bất-động, tâm-tư lắng-đọng, ý gom về một mối. Tọa Thiền có thể ngồi xếp bằng, bán-già hay kiết-già, trong tư-thế hoa sen. Xin xem chữ Kiết-già, Bán-già.

Bảo-tọa (bảo = quí-báu; tọa = chỗ ngồi) = chỗ ngồi quí-báu, trang-nghiêm dành cho các bực tu-hành cao, hoặc chư Phật, Bồ-tát.

Tòng-lâm (tòng = tùng = chỗ nhóm họp chung nhau lại; lâm = rừng) = nơi hội-họp, cư-trú, của chư Tăng và đại-chúng, thường ở trong rừng, để truyền-bá Phật-pháp. Thường gọi là Đại-Tùng-Lâm.

Tổ-đình (Tổ = vị khai-sáng mối Đạo; đình = nhà lớn, chùa, miếu) = ngôi chùa chánh, lớn, nơi có vị Tổ-sư một môn-phái. Ở Việt-nam, chùa Pháp-vân là Tổ-đình của phái Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi; chùa Kiến-sơ là Tổ-đình của phái Thiền Vô-ngôn-thông.

Tổ-sư (Tổ = vị khai-sáng mối Đạo; sư = thầy) = vị khai-sáng mối Đạo hoặc người cầm đầu một môn- phái.

Tổ-sư Thiền-tông Ấn-độ: Sau khi Đức Phật Thích-ca nhập Niết-Bàn, Thiền-tông Ấn-độ truyền-thừa từ vị Sơ-Tổ là Tôn-giả Đại-Ca-diếp (P. Mahà Kassapa) đến vị Tổ-sư thứ 28 là Tôn-giả Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma): (1) Đại-Ca-diếp (S. Mahà Kasyapa); (2) A-nan (S. Ananda); (3) Thương-na-hoà-tu (S. Syanavasa); (4) Ưu-ba-cúc-đa (S. Upagupta); (5) Đề-ca-da (S. Dhritaka); (6) Di-già-ca (S. Micchaka); (7) Bà-tu-mật (S. Vasumitra); (8) Phật-đà-nan-đề (S. Bouddhanandi); (9) Phật-đà-mật-đa (S. Bouddhamitra); (10) Hiếp-tôn-giả (S. Parsva); (11) Phú-na-dạ-xa (S. Punyagasa); (12) Mã-Minh (S. Asvaghosa); (13) Ca-tỳ-ma-la (S. Kapimala); (14) Long-Thọ (S. Nagarjuna); (15) Ca-na-đề-bà (S. Kanadeva); (16) La-hầu-la-đa (S. Bàhulata); (17) Tăng-già-nan-đề(S. Samghanandi); (18) Tăng-già- da-xá (S. Samgha-yasa); (19) Cưu-ma-la-đa (S. Kumàrata); (20) Xà-dạ-đa (S. Jayata); (21) Bà-tu-bàn- đầu (S. Vasubandhu); (22) Ma-nô-la (S. Madura); (23) Hạc-lặc-na (S. Haklenayasas); (24) Sư-tử tỳ- kheo (S. Simba); (25) Bà-xá-tư-đa (S. Vasyasura);(26) Bất-như-mật-đa (S. Punyamitra); (27)Bát-nhã- đa-la (S. Prajnatra); Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharna). Ngài Bồ-đề-đạt-ma sang truyền-bá Thiền ở Đông-Độ (= Trung-hoa) thành vị Sơ-Tổ của Thiền-Tông Trung-hoa.

Tổ-sư Thiền-Tông Trung-Hoa (Thiền-tông Trung-hoa còn gọi là Thiền-Tông Đông-độ; trong khi Thiền-Tông ở Ấn-độ được gọi Thiền-Tông Tây-thiên, hay Thiền-Tông Thiên-trúc). Vị Tổ-sư thứ 28 của Thiền-Tông Ấn-độ là Tôn-giả Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidarma) sang truyền-bá môn Thiền ở Trung- hoa, trở thành vị Sơ-Tổ của Thiền-Tông Đông-độ. Có tất cả sáu vị, năm vị sau là người Trung-hoa. Vị thứ sáu là Lục-Tổ Huệ-Năng chấm-dứt lối truyền y-bát, nên sau đó Thiền-tông Trung-hoa phân-hoá ra làm năm môn-phái, gọi là Ngũ-Gia (Xin xem lại chữ Ngũ-Gia để biết các môn-phái Thiền nầy). Sáu vị Tổ-sư Thiền-Tông Trung-hoa là: (1) Sơ-tổ Bồ-đề-đạt-ma; (2) Huệ-Khả; (3) Tăng-Xán; (4) Đạo-Tín; (5) Hoằng-Nhẫn;(6) Huệ-Năng.

Tổ-sư Thiền-Tông Việt-nam, phái Trúc-Lâm Yên-tử: (1) vua Trần-Nhân-Tông, pháp-hiệu là Điều- Ngự Giác-Hoàng; (2) Pháp-Loa; (3) Huyền-Quang.

Tối = hết sức, rất mực.

Tối-hậu-thân (tối-hậu = sau chót hết; thân = thân-thể) = tấm thân năm uẩn sau cùng của các bực đã chứng được quả-vị vô-sanh (A-la-hán) chẳng còn phải tái-sanh nữa trong cõi Luân-hồi.

Tối-thắng = cao trổi hơn hết, chẳng còn gì hơn thế nữa. Cùng nghĩa với chữ Thù-thắng.

Tối-thượng-thừa (tối-thượng = cao nhứt, chẳng gì cao hơn nữa; thừa = thặng = chiếc xe) = chiếc xe, tượng-trưng cho đường-lối tu-hành cao-tột, đưa hành-giả đến quả-vị Phật. Đó là Phật-thừa.

Tối-thắng-âm Phật (S. Doundoubhisvaranirghosa Buddha) = tên vị Phật, cõi nước ở về Phương Bắc (đối với cõi Ta-bà) được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Tội-ác (S. Variya; P. Vajjà) = làm hay nói hoặc nghĩ đến điều ác, có hại cho người và cho mình. Tội- ác tạo nên do ba nghiệp: (1) thân nghiệp (hành-động xấu của thân), (2) khẩu-nghiệp (lời nói dữ ở miệng) và (3) ý-nghiệp (tư-tưởng độc-địa ở tâm). Tội-ác

thể-hiện qua ba hình-thức: (1) hoặc tự mình làm ác; (2) hoặc xúi biểu kẻ khác làm ác, (3) hoặc thấy kẻ khác làm ác mà a-tòng vui theo.

Tội-báo (tội = điều dữ-ác hại người, hại mình; báo = báo-ứng, quả-báo) = điều báo-ứng xấu-dữ phải chịu vì trước kia, đã có hành-động hoặc lời nói cùng ý-nghĩ độc-ác. Tội-báo sở dĩ xảy ra là do luật nhân-quả báo-ứng: một hành-động hay lời nói cố-ý gây hại cho kẻ khác, sẽ mang lại việc chẳng lành, một khi có đủ cơ-duyên. Trái nghĩa với chữ phước-báo.

Tội-cấu (tội = tội-lỗi, điều sái-quấy; cấu = dơ-bẩn) = sự nhơ-bẩn của hành-động tội-ác gây đến cho thân-tâm.

Tội-chướng (tội = điều dữ-ác làm hại người, hại mình; chướng = sự trở-ngại, ngăn-bít) = vì tội-ác đã làm trước kia, nay phải gặp nhiều trở ngại trong đời sống, hoặc trên đường-tu. Trong Tam-chướng: (1) phiền-não-chướng, (2) nghiệp-chướng, (3) báo-chướng, thì tội-chướng có liên-quan nhiều đến hai chướng-ngại sau. Muốn tội-chướng sớm tiêu-trừ, cần phải thành-tâm sám-hối cho tâm được thanh-tịnh, rồi siêng-năng làm nhiều việc thiện.

Tội-nghiệp (tội = tội-lỗi; nghiệp = nghiệp-lực, nghiệp-báo) = các hành-động dữ-ác đã qua tạo nên nghiệp dữ phải gánh mang qua nhiều đời. Trái nghĩa với chữ phước-nghiệp. Đừng lầm với chữ thông- thường: "tội-nghiệp quá!", nói lên khi tỏ ra thương-hại ai.

Tội-tánh (tội = tội-ác; tánh = bổn-tánh) = bổn-tánh của tội-lỗi, cũng như bổn-tánh của phước-đức, vốn là không, nghĩa là chẳng thật-có; do đó mà sự sám-hối tội-lỗi, cùng sự hồi-hướng công-đức mới có thể thi-hành và thực-hiện được. Bài sám-nguyện về diệt tội, có ghi:

Tội từ tâm khởi, đem tâm sám,
Tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu;
Tội tiêu, tâm tịnh, thảy đều không,
Thế mới thật là chơn sám-hối.
Tôn-giả (tôn = kính-trọng; giả = người) = bực tu-hành có đức-hạnh cao-quí, đáng được tôn-trọng như Tôn-giả Xá-lợi-phất (P. Sariputta),

Tông: thường vì cữ tên Vua, nên đọc là Tôn, có nghĩa là một môn-phái đạo-giáo.

Tông-chỉ (tông = môn-phái; chỉ = ý-tưởng chánh-yếu) = tư-tưởng chánh-yếu của môn-phái, nêu rõ đường-lối và lý-thuyết của môn-phái đó. Điều căn-bản của môn-phái, còn gọi là tôn-chỉ.

Tông-đồ (tông = môn-phái; đồ = tín-đồ, đồ-đệ) = vị đệ-tử lớn của một môn-phái. Đạo Thiên-chúa có mười vị Tông-đồ; Đạo Phật có mười vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca.

Tông-môn (tông = môn-phái; môn = cửa) = môn-phái, cửa vào môn-phái; cùng nghĩa với chữ Tông- phái, Môn-phái;

Tông-phong (tông = môn-phái; phong = phong-độ, tư-cách riêng) = thái-độ, hành-động đúng-đắn và xứng-đáng với môn-phái.

Tông-cáp-ba (Tây-tạng. Tsong-khapa) = cao-tăng Tây-tạng, thế-kỷ thứ 14, cải-cách Phật-giáo ở nước nầy, lập ra phái Hoàng-giáo, đội mũ vàng (Tây-tạng. Gelougs-pas), để phân-biệt với các thầy tu cổ-truyền đội mũ đỏ, thường ngả theo các phép phù-thủy. Phái Hoàng-giáo sau nầy trở thành quốc- giáo chánh-thức của Tây-tạng.

Tổng-trì (S. Dhàrani) (tổng = chung, tất cả; trì = giữ) = 1) nghĩa đen: giữ gìn lấy điều thiện chẳng cho thất-lạc; 2) nghĩa chuyên-môn = thần-chú, chơn-ngôn, tức là lời nói bí-mật của các bực thần-linh, được tin là có hiệu-lực bảo-hộ thân-mạng cho kẻ nào đọc lên. Thường chẳng giải-nghĩa các thần-chú, mà chỉ đọc theo lối phiên-âm từ chữ Phạn. Thí-dụ, bài chú ở Tâm-Kinh Bát-Nhã, đọc Yết-đế, Yết-đế (S. Gate, Gate), Hán dịch là Độ-khứ, nghĩa là Qua đi, Qua đi. Cùng nghĩa với: thần-chú, chơn-ngôn, Đà-la-ni.

Tổng-tướng (tổng = chung; tướng = hình-dạng) = hình-tướng chung của các pháp hữu-vi (= các sự- vật bị biến-đổi tùy theo các điều-kiện). Thí-dụ: các vật có hình-dạng đều mang tổng-tướng là vô- thường, nghĩa là chỉ tạm thời, rồi phải biến-đổi và bị hoại-diệt. Tổng-tướng trái nghĩa với Biệt-tướng, tướng riêng của sự-vật; thí-dụ như biệt-tướng của con dao là sắc-bén; trong khi tổng-tướng của nó là vô-thường, vì một ngày kia dao sẽ cùn, hay mẻ, hoặc rỉ sét mất.

Tr Trà-tỳ (S. Savya) = phiên-âm chữ Phạn, nghĩa là làm lễ hoả-thiêu thi-thể. Theo tục-lệ ở Ấn-độ, thi- thể người chết được hoả-táng. Khi một vị tu-hành qua đời, lễ hoả-táng được gọi là Trà-tỳ.

Trai = chay-lạt, ăn chay.

Trai-chủ (trai = chay; chủ = người cúng thức-ăn chay) = người dưng lễ cúng chay, (thường làm mỗi tuần, trong bảy tuần) để cầu nguyện cho hương-linh người chết được siêu-sanh Tịnh-độ.

Trai-đàn (trai = chay; đàn = lễ-đài cúng-tế) = đàn-tràng thiết-lập để cúng-tế vật-thực chay và cầu nguyện.

Trai-giới (trai = chay; giới = giới-luật, giới cấm) = tuân-hành theo đúng giới-luật nhà Phật, chẳng những trong việc ăn chay mà còn giữ sao thái-độ, hành-động, lời nói, tư-tưởng cho đoan-trang.

Trai-nhựt (trai = ăn chay; nhựt = ngày) = những ngày ăn chay trong tháng, do người tu tại-gia gìn- giữ. Nhứt-trai: ngày rằm âm-lịch. Nhị-trai: hai ngày, 15, 29 hoặc 30; Ngũ-trai: năm ngày, 1, 8, 15, 23, 29 hoặc 30; Lục-trai: sáu ngày, 1. 8, 14, 15, 23, 29 hoặc 30; Thập trai: mười ngày, 1, 6, 14, 15, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu thì 27, 28 và 29). Bực xuất-gia trường-trai, suốt đời ăn chay.

Trai-Tăng (trai = chay; tăng = thầy tu Phật-giáo) = lễ hiến-cúng thực-phẩm và các vật-dụng cần-thiết (như quần-áo, thuốc men) lên các vị tu-hành xuất-gia.

Trang-nghiêm-kiếp (trang-nghiêm = tề-chỉnh, đàng-hoàng; kiếp = S. Kalpa = kiếp = ba = thời- gian rất dài, tính hàng tỉ năm) = Trang-nghiêm-kiếp là kiếp quá-khứ, trước kiếp hiện-tại (gọi là Hiền- kiếp), có một ngàn vị Phật ra đời; vị cuối-cùng là Đức Phật

Tỳ-xá-phù (S. Visvabhù). Tiếp theo là Hiền-kiếp (kiếp hiện-tại); Đức Phật Thích-ca là vị Phật thứ tư.

Trang-nghiêm-luận (S. Mahàyana sutra lankara sastra) = tên Bộ Luận Đại-Thừa, do Tôn-giả Vô- Trước (S. Asangha) soạn, nói về Duy-Thức-học. Tương-truyền, Tôn-giả nhập-định lên cung trời Đâu- suất, nghe Đức Di-Lặc giảng về Duy-Thức mà soạn bộ Luận nầy.

Tràng phan, bảo cái (tràng-phan = lá phướn treo trên cột cờ; bảo-cái = cái lọng quí) = cờ phướn và lọng quí. Tại các buổi lễ Phật-giáo, đi đầu là tràng-phan, phía sau là bảo-cái.

Trạo-cử (S. Uddhata; P. Uddhacca) (trạo = mái chèo; lay-động; cử = cử = động) = hành-động vụt- chạc, bối-rối, chẳng tề-chỉnh, trong tâm xao-xuyến. Trái nghĩa với Trầm-tĩnh, Trạo cử là một trong Ngũ-cái, năm món che-đậy tâm. Xin xem thêm chữ Cái, Ngũ-cái.

Trầm-luân (trầm = chìm; luân = giợn sóng trên mặt nước) = nghĩa chuyên-môn: chìm-đắm trong cõi sanh-tử, tử-sanh của Luân-hồi.

Trầm-nịch (trầm = chìm-đắm; nịch = đắm mình trong nước) = chìm-đắm, đắm-đuối, mải-mê ham sống trong cảnh sanh-tử, tử-sanh của vòng Luân-hồi. Cùng nghĩa với Trầm-luân.

Trầm-tư (trầm = chìm sâu; tư = suy-tưởng) = thái-độ yên-tịnh, tâm chìm-đắm trong suy-tư sâu-kín. Thường dùng trong từ-ngữ Trầm-tư mặc-tưởng (mặc = im-lặng; tưởng = suy-tưởng).

Trần = bụi-bặm

Trần-ai (trần = bụi-bặm, cõi trần-thế; ai = bi thương) = cảnh khổ đáng thương của cuộc sống trong cảnh trần-thế.

Trần-cảnh (trần = cõi trần-thế; cảnh = cảnh-vật) = cảnh-vật cõi trần-thế, ở thế-gian. Đây là những cảnh-vật mà mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, v.v. Đối nghĩa với: Siêu-thế, Xuất-thế, vượt khỏi thế-gian.

Trần-cấu (trần = bụi-bặm; cấu = dơ-bẩn) = cảnh nhơ-bẩn ở trần-thế, như bụi-bặm. Chữ Trần-cấu thường dùng để chỉ các phiền-não, khiến cho cuộc cống ở cõi Luân-hồi phải chịu nhiều khổ-sở.

Trần-lao (trần = bụi; cõi trần-thế; lao = nhọc, khổ-nhọc) = lao-nhọc ở cõi trần-thế. Vì sao lại lao- nhọc? Vì quá mê-luyến vào cảnh trần, nên phải chịu nhiều khổ-sở. Cùng nghĩa với Trần-lụy.

Trần-sa (trần = bụi; sa = cát) = bụi và cát; đây muốn nói đến số nhiều, nhiều vô-số, đếm chẳng xuể.

Trần-sa-hoặc (trần = bụi; sa = cát; hoặc = mê-loạn; nghi-ngờ) = sự mê-lầm, nghi-loạn, nhiều như cát-bụi. Phật-học phân-biệt ba thứ hoặc (= mê-lầm): (1) trần-sa-hoặc, tức là các phiền-não, mê-lầm của chúng-sanh nhiều như cát-bụi (2) Kiến-tư-hoặc, (kiến =

thấy; tư = suy-nghĩ), sự mê-lầm do thấy sai, nghĩ bậy; (3) Vô-minh-hoặc, sự mê-lầm vì ngu-tối (vô = chẳng; minh = sáng; P. Avijjà).

Trần-tâm (trần = bụi-bặm, cõi trần-thế; tâm = lòng) = lòng trần, tức là tấm lòng của kẻ tu-hành xuất- gia còn mê-luyến đời thế-tục.

Căn-Trần (căn = nguồn-gốc; ở đây là các giác-quan; trần = bụi-bặm; ở đây là cảnh-vật bên ngoài) = hai chữ căn-trần dùng trong Phật-học để chỉ sự tiếp-xúc giữa các giác-quan với các cảnh-vật bên ngoài. Lục-căn gồm có: (!) mắt, (2) tai, (3) mũi, (4) lưỡi, (5) thân và (6) ý. Còn Lục-trần thì gồm có (1) sắc-trần, hình-dạng và màu-sắc; (2) thanh-trần, âm-thanh, tiếng nói; (3) hương-trần, mùi hương; (4) vị-trần, vị-nếm; (5) xúc-trần, sự đụng-chạm lên da trên thân-thể; (6) pháp-trần, ý-tưởng mà sự-vật gợi lên trong tâm-trí. Với quan-niệm Lục-trần, Phật-học đã nhìn cảnh-vật bên ngoài, hiện ra dưới muôn hình vạn trạng, gom lại chỉ có sáu hình-thái mà thôi: (1) hình-sắc, (2) âm-thanh, (3) mùi, (4) vị, (5) xúc-chạm và (6) ý, được gợi lên trong tâm. Quan-niệm Lục-trần vừa gọn-ghẽ lại vừa bao-quát được hết tất cả mọi sự-vật bên ngoài, qua sự tiếp-xúc với giác-quan.

Trần-Nhân-Tông - vị Vua thứ ba triều Trần, trị-vì từ năm 1279 đến năm 1293, có công lớn dẹp hai trận xâm-lăng của quân Nguyên bên Tàu. Ngài nhường ngôi cho con, xuất-gia lấy pháp-hiệu là Điều- ngự Giác-hoàng, sáng-lập phái Thiền Trúc-Lâm Yên-tử. Ngài đi truyền-bá đạo Phật trong dân-gian, giảng kinh-kệ, chống mê-tín dị-đoan. Vị cao-tăng kế-thừa Ngài là thiền-sư Pháp-Loa, mà đệ-tử chơn- truyền là cao-tăng Huyền-Quang, cả ba vị thường được tôn-xưng là Trúc-Lâm Tam-tổ.

Trần-Thái-tông = vị Vua đầu-tiên nhà Trần, rất hâm-mộ đạo Phật. Ngài trước-tác hai quyển sách bằng Hán-văn: (1) Thiền-tông chỉ-nam; (2) Khoá Hư-lục, được dịch ra Việt-văn, và truyền-tụng đến ngày nay.

Tri-giác (tri = biết; giác = hiểu) = sự nhận-biết qua các cảm-giác. Tiếng chuyên-môn Phật-học, về phương-diện tâm-lý, sự tập-họp các cảm-giác (sensations) gọi là thọ-uẩn; còn sự tập-họp các tri-giác (perceptions) gọi là tưởng-uẩn.

Tri-kiến (tri = biết; kiến = thấy) = sự thấy-biết. Gần nghĩa với chữ kiến-thức, các sự hiểu-biết nói chung. Danh-từ chuyên-môn dùng trong Kinh Pháp-Hoa, Tri-kiến Phật, trỏ vào Phật-tánh, khả-năng có-sẵn của mọi chúng-sanh, để tu theo Chánh-Pháp mà thành Phật.

Tri-Khách = vị Tăng có nhiệm-vụ tiếp đón các tân-khách đến thăm viếng chùa

Tri-Sự = vị tăng có nhiệm-vụ quản-lý tài-chánh và vật-liệu trong chùa.

Tri túc (tri = biết; túc = đủ) = đức-tánh tốt biết vừa đủ, nên chẳng ham, chẳng tham. Thành ngữ Thiểu dục tri túc nghĩa là ít ham muốn và biết vừa đủ; đây là lối sống thanh-đạm, đúng theo Chánh- Pháp.

Trí-Độ Luận (S. Mahà Prajna Paramitra Sastra) (Trí = Trí-huệ Bát-nhã; Độ = Ba-la-mật = đưa đến bờ giác bên kia; Luận = bộ Luận) = tên bộ Luận Đại-Thừa danh-tiếng do

Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna) soạn vào khoảng thế-kỷ thứ hai trước Tây-lịch, được Tôn-giả Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch sang chữ Hán, Hoà-Thượng Thích Trung-Quán dịch sang Việt-ngữ. Bộ Luận dài cả trăm quyển, bàn về Trí-Huệ Bát-nhã, tức là trí-huệ đưa hành-giả đến bờ giác bên kia.

Trí-Giả, Trí-Khải = tên vị cao-tăng Trung-hoa, sáng-lập Tông Thiên-Thai, thế-kỷ thứ sáu. Tông Thiên-Thai lấy bộ Kinh Pháp-Hoa làm Kinh căn-bản.

Trí-huệ (S. Prajna; P. Panna) = trí-khôn, trí thông-minh. Trong Phật-học, chữ Trí-huệ được dùng để dịch chữ Phạn phiên-âm: Bát-nhã; các vị đại-sư ngày xưa sợ ta hiểu lầm chữ Prajna với trí-khôn thông-thường của phàm-phu, nên để nguyên danh-từ phiên-âm mà chẳng dịch. Để phân-biệt, trí-khôn, hay trí thông-minh còn được gọi là thế-trí biện-thông, nghĩa cái trí của phàm-phu ở thế-gian, thông- minh, bặt-thiệp nhưng chỉ biết đến quyền-lợi riêng, chẳng hiểu chi đến đường-lối tu-hành để giải-thoát ra khỏi cảnh Luân-hồi khổ-sở; còn Trí-huệ Bát-nhã, bản-tánh vốn rỗng-rang, có khả-năng đưa hành- giả đến bờ giác-ngộ và giải-thoát.

Cần phân-biệt rõ giữa Tâm và Trí. Tâm là sự tập-hợp của bốn uẩn: thọ-uẩn, tưởng-uẩn, hành-uẩn và thức-uẩn. Tâm là nơi cảm-nhận, hay-biết, phát-động tư-tưởng và hành-động, tùy theo các tâm-trạng đang khởi lên. Tâm vốn rỗng-rang, lại hay biến-đổi, thường bị cảnh-vật bên ngoài và ý-tưởng bên trong lôi-kéo. Trí là khả-năng suy-xét, phân-biện, vốn sẵn-có nơi mọi chúng-sanh, khi chẳng bị phiền- não che-mờ thì chiếu sáng lên, được phát-triển cùng với sự tập-luyện đúng Chánh-Pháp. Đừng lầm khả-năng phân-biệt của Trí với sự nhận-biết của Thức-uẩn nơi Tâm: thức-uẩn chỉ ghi-nhận sự hiểu- biết đưa đến Tâm; còn Trí mới phân-biệt chánh tà, soi rõ con đường Trung-Đạo. Tùy theo Tông-phái, người ta phân-biệt ra nhiều loại Trí. Bắc-Tông có căn-bản-trí, phân-biệt-trí, vô-phân-biệt-trí và hậu- đắc-trí. Nam-Tông phân-biệt các Trí: Khởi-diệt-trí, Khổ-Trí, Tập-trí, Diệt-trí và Đạo-trí. Nhưng tất cả mọi môn phái đều nhìn-nhận, sự giải-thoát con người ra khỏi cảnh khổ-sở của Luân-Hồi sanh-tử, đều phải nương theo Trí-huệ Bát-nhã cả.

Trí-huệ-đăng (Trí-huệ = trí thông-minh cao; đăng = đèn) = Trí-huệ Bát-nhã được ví như ngọn đèn soi sáng giữa đêm tối, chỉ rõ con đường giác-ngộ và giải-thoát.

Trí-huệ-kiếm (Trí-huệ = trí thông-minh cao; kiếm = vũ khí bén dùng để chém) = Trí-huệ Bát-nhã được ví như một thanh kiếm sắc-bén, chặt đứt mọi phiền-não, phá-tan màn vô-minh (= sự ngu-tối).

Trí-huệ quán (Trí-huệ: trí thông-minh cao; quán = quán-tưởng, suy-nghiệm) = sự quán-tưởng, suy-xét trong tâm-tư yên-lặng, để chiếu-soi con đường Chánh-Pháp. Kinh Pháp-Hoa, phẩm Phổ-môn, có bài Kệ:

Chơn-quán, thanh-tịnh-quán,
Quảng-đại Trí-huệ quán,
Bi-quán cập Từ-quán
Thường nguyện, thường chiêm-ngưỡng.

Trì = giữ-gìn.

Trì chú (trì = giữ-gìn; chú = chơn-ngôn, lời nói bí-mật của thần-linh) = Khi trì chú, miệng đọc câu chú, tâm niệm lời chú, tay có thể bắt ấn hay không, thân-thể trang-nghiêm, thanh-tịnh.

Trì danh niệm Phật (trì = niệm giữ trong lòng; danh = danh-hiệu, tên; niệm Phật = đọc thầm danh- hiệu Phật) = đường-lối tu-hành bằng cách ngồi yên, hay đi kinh-hành, miệng lâm-râm đọc danh-hiệu Đức Phật A-di-đà, chắp tay trước ngực, hay lần chuỗi. Trì danh niệm Phật đến mức nhứt tâm bất loạn, trong tâm-tư luôn vang lên câu niệm danh-hiệu Phật, chẳng hề tưởng nghĩ gì khác cả.

Trì Giới (trì = giữ; Giới = giới-luật) = giữ đúng theo giới-luật. Thân, miệng và ý lúc nào cũng theo đúng Giới-luật; xem giới-luật như cái đầu của mình; vì hễ phạm-giới là mất đầu thì đời sống tu-hành kể như bị mất đi cả.

Trì-niệm (trì = giữ; niệm = chánh-niệm) = Người biết trì-niệm là người luôn luôn giữ chánh-niệm; nghĩa là tâm theo sát hành-động và lời nói của mình; hễ ý buông-lơi ra, chạy lông-bông là thất-niệm.

Trì-pháp (trì = giữ-gìn; pháp = Chánh-Pháp) = giữ-gìn Chánh-Pháp bằng cách tuân-hành theo, và khiến cho Chánh-Pháp được lưu-truyền rộng-rãi và tồn-tại mãi mãi. Gần nghĩa với chữ Hộ-Pháp.

Trì trai (trì = giữ; trai = ăn chay) = giữ đúng ngày ăn chay mà mình đã nguyện noi theo. Trì-trai, phải ăn chay và tránh các điều ác.

Triền-cái (triền = quấn chặt xung quanh; cái = che-đậy) = sự che-đậy, ngăn-trở khiến cho hành-giả chẳng đi vào định-lực khi ngồi Thiền. Có năm triền-cái, gọi là Ngũ-cái (P. Nivarana): (1) Tham-dục, tức là lòng ham-muốn (P Kamacchanda); (2) Sân-nhuế, tức là sự giận-hờn (P. Vyàpàda); (3) Thụy- miên, Hôn-trầm, tức là mê-ngủ và lừ-đừ (P. Thina - Middha), (4) Trạo, Hối, tức là vụt-chạc, vọng- động và hối-tiếc (P. Uddhaccha - Kukkucca), (5) Nghi-ngờ (P. Vicikiccha).

Xin xem lại chữ Ngũ-cái.

Triền-phược (triền = quấn chặt chung quanh; phược = phọc = sợi dây) = sợi dây trói-buộc, tượng- trưng cho các triền-cái, các kết-sử hoặc các phiền-não, đang ràng-buộc khiến thân-tâm mất sự tư-tại.

Triển-đề (S. Atyantika) = chữ Phạn, còn được phiên-âm là: Nhứt-xiển-đề, A-xiển-đề, hoặc Xiển-đề, có nghĩa là kẻ chẳng hề tin-tưởng vào Phật-pháp. Vì chẳng có lòng tin, nên Phật-tánh bị lu-mờ, chẳng thể tỏ lộ ra để có thể tu-hành được.

Triệu-Châu = thiền-sư Trung-hoa (778-897), người họ Hác, hoằng Đạo tại Triệu-châu, nơi chùa Quán-âm-viện. Thiền-sư được nổi tiếng với hai câu trả-lời, thường được các thiền-giả nhắc đến:

(1) Cây tùng ngoài sân: có người đến hỏi thiền-sư Triệu-Châu:

- Tổ-sư Bồ-đề Đạt-ma sang Trung-hoa với ý-định gì?

Thiền-sư Triệu-Châu đáp:

- Cây tùng ngoài sân.

(2) Uống trà đi! Có người đến viếng, thiền-sư Triệu Châu hỏi:

- Từng đến đây chưa?

Khách đáp: Đã từng đến.

Thiền-sư bảo: Uống trà đi!

Một vị khách khác đến viếng. Thiền sư cũng hỏi:

- Từng đến đây chưa?

Khách đáp: Chưa từng đến.

Thiền-sư cũng bảo: Uống trà đi!

Sau, Viện-chủ hỏi thiền-sư:

- Vì sao từng đến, dạy uống trà; chưa từng đến, cũng dạy uống trà?

Thiền-sư Triệu-Châu đáp: Viện-chủ!

- Dạ.

Thiền-sư Triệu-Câu lại bảo: Uống trà đi!

Trọng-cấm (S. Parajika; P. Pàràjika) = dịch nghĩa chữ Phạn phiên-âm: Ba-la-di, nghĩa là bốn tội nặng của hàng tì-kheo, bị trục-xuất khỏi Tăng-đoàn. Đó là (1) dâm, (2) trộm cắp, (3) sát-sanh, (4) tăng- thượng-mạn (nói dối: chưa chứng-đắc, tự-nhận đã chứng quả-vị).

Xin xem lại chữ Ba-la-di.

Trọng-chướng (trọng = nặng; chướng = trở-ngại) = chướng-ngại nặng-nề làm cản-trở việc giác-ngộ và giải-thoát. Phật-học phân-biệt ba loại chướng ngại, gọi là Tam chướng, gồm có: (1) Hoặc-chướng, tức là tất cả phiền-não, nhứt là tham, sân, si; (2) Nghiệp-chướng, tức là các tội ác như ngũ-nghịch, thập ác phạm trong đời nầy; và (3) Báo-chướng, phải đọa lạc vào ba đường xấu-ác (địa-ngục, ngạ-quỉ, súc- sanh) hay gặp các tai-nạn dữ, do tội-ác đã làm trong đời trước.

Trợ-duyên (trợ = giúp vào; duyên = cơ-duyên, điều-kiện) = các cơ-duyên, hay các điều-kiện trợ- giúp vào việc khởi-sanh ra một việc gì. Trái nghĩa với Nghịch-duyên.

Trợ Đạo (trợ = phụ giúp; Đạo = Chánh-Đạo, Chánh-Pháp) = những pháp-tu trợ giúp hành-giả tiến theo con đường Chánh-pháp, sớm đến nơi giác-ngộ, giải-thoát. Đó là ba mươi bảy Phẩm Trợ-Đạo (P. Bodhipakkhila Dhamma) gồm có 37 pháp-tu, xếp thành 7 nhóm:

- nhóm 1: Tứ-niệm-xứ, quán-tưởng về bốn lãnh-vực:

1.- thân bất-tịnh, thấy thân dơ, bỏ được thân-kiến; 2.- thọ thị khổ, thấy các cảm-thọ gây nên khổ-sở; 3.- tâm vô-thường, thấy tâm rỗng-rang, biến- đổi; 4.- pháp vô-ngã, thấy muôn pháp (= sự-vật) chẳng có tự-thể và bản-tánh lại rỗng-không.

- nhóm 2: Tứ Chánh-cần, bốn sự cố-gắng:

1.- việc ác đã làm, cố gắng diệt-trừ; 2.- việc ác chưa làm, cố gắng ngăn ngừa, tránh khỏi, 3.- việc lành chưa làm, cố gắng làm cho sanh ra; 4.- việc lành đã làm, cố gắng làm thêm hơn lên.

- nhóm 3: Tứ Như-ý-túc, bốn điều mong-ước đúng theo chí-nguyện của mình:

1.- dục như-ý-túc: mong chí tu-hành được thành-tựu; 2.- tinh-tấn như-ý-túc, nỗ-lực thực-hiện theo ý muốn; 3.- nhứt-tâm như-ý-túc: tâm-ý chuyên hướng về mục-tiêu tu-hành, chẳng hề lãng-xao, tán-loạn; 4.- quán như-ý-túc: trí-huệ quán-tưởng đến pháp-tu, biết rõ lợi-lạc của pháp-tu, tránh hiểm-nguy phải sa vào đường ác

- nhóm 4: Ngũ-căn: năm khả-năng sẵn-có để tu-tập:

1.- tín-căn, lòng tin vững-chắc nơi Chánh-Pháp; 2.- tấn-căn, cố-gắng sẵn-có tiến theo Chánh-Pháp;

3.- niệm-căn, chánh-niệm sáng-tỏ tưởng đến Phật, Pháp, Tăng, giới-luật, bố-thí và mười thiện-nghiệp- đạo; 4.- định-căn, tâm biết luôn an-trú trong chánh-niệm; 5.- huệ-căn, trí-huệ sẵn-có vẹt được các phiền-não để chiếu-sáng lên.

- nhóm 5: Ngũ-lực: luyện-tập Ngũ-căn trên đây trở thành sức-mạnh, thẳng tiến trên đường tu, gọi là Ngũ-lực: (1) tín-lực; (2) tấn-lực; (3) niệm-lực; (4) định-lực; (5) huệ-lực.

- nhóm 6: Thất-giác-chi (P. Bojjhanga), bảy chi-nhánh (= yếu-tố) của sự giác-ngộ. Đó là: (1) niệm (P. Sati); (2) trạch-pháp (P. Dhamma vicaya), sự lựa-chọn, phân-tách pháp; (3) tinh-tấn (P. Viriya); (4) hỉ (P. Piti), mừng; (5) Khinh-an (P. Passaddhi), niềm vui nhẹ-nhàng và an-ổn; (6) định (P. Samàdhi), tâm-ý gom về một mối; (7) Xả (P Upekkhà), tâm bình-đẳng buông-bỏ mọi sự bám-níu.

- nhóm 7: Bát-Chánh-Đạo (P. Ariya Atthangika Magga), con đường Thánh-đạo tám ngành, đưa đến quả-vị Thánh, gồm có:

1.- Chánh-kiến (P. Sammà Ditthi) = tri-kiến đứng-đắn; 2.- Chánh-tư-duy (P.Samma Sankappa), suy-tư chơn-chánh 3.- Chánh-ngữ (P. Samma Vàcà), lời nói đứng-đắn; 4.- Chánh-nghiệp (P. Samma Kammanta)cử chỉ chơn-chánh; 5.- Chánh-mạng (P. Samma Ajivà), làm nghề đứng-đắn; 6.- Chánh tinh-tấn (P. Samma Vàyàma), nỗ-lực chơn-chánh; 7.- Chánh-niệm (P. Samma Sati), tâm-ý luôn đứng-đắn; 8.- Chánh-định (P. Samma Samàdhi), tâm an-trụ chơn-chánh

Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo bao gồm hầu hết các Phật-pháp cùng hướng về mục-tiêu giải-thoát chúng sanh ra khỏi cõi Luân-hồi.

Trợ niệm, Hộ niệm (trợ = giúp; niệm = tụng-niệm Kinh-Kệ; hộ = bảo-hộ, giúp) = theo truyền- thống Bắc-tông, khi có kẻ hấp-hối, thân-nhơn hoặc tăng-ni, đến bên giường

đọc-tụng Kinh-kệ, giúp cho tâm-ý người sắp lìa đời được thanh-tịnh, nhớ đến việc niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà để được vãng-sanh về Cực-Lạc. Việc hộ-niệm đó còn giúp cho kẻ hấp-hối tránh được các ác-kiến của Cận-tử- Nghiệp (= hành-động lúc gần chết) lôi kéo thần-thức theo về các nẻo dữ của cõi Luân-hồi.

Trụ = 1) đứng; 2) dừng lại ở yên.

An-trú, An-trụ (an = yên; trú = trụ = dừng lại, đứng yên lại) = chỉ tình-trạng của tâm đang dừng lại, chiếu lên một đối-tượng duy-nhứt; tình-trạng tâm nầy là định-lực. Trái nghĩa với Tán-loạn.

Trụ-trì (trụ = ở yên đãy; trì = giữ) = vị Sư cai-quản một ngôi chùa. Cùng nghĩa với Thủ-toạ, vị cầm đầu trong chùa.

Trụ-trước (trụ = dừng yên lại; trước = mắc kẹt) = đây là tình-trạng tâm bám chặt vào một tà-kiến, và do đó mà bị ràng-buộc, dính-mắc vào tà-kiến ấy.

Hành, Trụ, Toạ, Ngoạ: bốn oai-nghi, hay bốn tư-thế: đi, đứng, ngồi, nằm.

Thành, Trụ, Hoại, Không: bốn Kiếp (= giai-đoạn thời-gian dài hàng tỉ tỉ năm) của một vũ-trụ: thành- kiếp, trụ-kiếp, hoại-kiếp và không-kiếp; kể từ lúc thành-lập, trụ yên lại, cho đến lúc bị hoại-diệt rồi tiêu mất.

Trúc-Lâm tịnh-xá (S. Venuvana; P. Vèluvana) = khu vườn Tre và tịnh-xá, gần thành Vương-xá (P. Rajàgaha), nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), do vua Tần-bà-sa-la (P. Bimbisàra) dâng-cúng lên Đức Phật Thích-ca. Đây là ngôi tịnh-xá đầu-tiên do tín-đồ cúng-dường lên Đức Phật, để Ngài cư-trú và hoằng-pháp sau ngày Thành Đạo.

Trúc-Lâm Yên-tử = phái Thiền Việt-Nam do Vua Trần-Nhân-Tông sáng-lập trên núi Yên-Tử. Trúc-Lâm Tam-Tổ là ba vị Tổ-sư đầu-tiên của phái Thiền nầy: (1) vua Trần-Nhân-Tông, pháp-hiệu Điều-ngự Giác-hoàng; (2) Pháp-Loa, (3) Huyền-Quang.

Trung-A-hàm (S. Madhyamagama) = Bộ Kinh A-hàm thứ hai trong Hán-tạng; gồm có 222 bản Kinh vừa; tương-đương với Trung-Bộ Kinh bên hệ Pali (P.Majjhima Nikàya). Xin xem thêm chữ A- hàm.

Trung-ấm (trung = ở giữa; ấm = uẩn = tập-họp) = theo sự tin-tưởng của một số môn-phái Bắc-tông Phật-giáo, người chết, sau khi rời bỏ thân-xác, vẫn tiếp-tục hiện-hữu qua tấm thân trung-ấm, tồn-tại tối-đa trong 49 ngày, rồi mang thân-mạng mới, gọi là hậu-ấm, theo nghiệp-lực mà tái-sanh lại trong vòng Luân-hồi. Thân trung-ấm ngắn hạn hơn đối với các kẻ mắc tội ngũ-nghịch phải sa liền vào địa- ngục, hay các bực tu-hành được hoá-sanh ngay về cõi Cực-Lạc.

Trung-Đạo (trung = ở giữa; Đạo = con đường) = con đường ở giữa, tránh khỏi các cực-đoan ở hai bên. Khi Đức Phật giảng Kinh Chuyển Pháp-Luân (P.Dhammacakkappavattana) lần đầu-tiên sau khi thành Đạo, cho năm anh em ông Kiều-trần-như (P Kondanna) nghe tại vườn Lộc-Uyển, Ngài chỉ con đường Trung-Đạo tránh xa hai cực-đoan: (1) tham lợi-dưỡng, theo các thú-vui vật-chất, và (2) hành- xác tu khổ-hạnh. Trung-đạo tức là Bát-Thánh-Đạo, có tám ngành, đưa hành-giả đến quả-vị

Thánh. Xin xem lại Bát-Chánh-Đạo.

Trung-Nguyên: bình-dân gọi là Rằm Trung-Nguơn, hay Rằm tháng Bảy, tức là vào ngày lễ Vu-lan của Phật-giáo. Thượng-nguyên: rằm tháng Giêng, âm-lịch; Hạ-nguyên: rằm tháng 10.

Trung-quán Luận (S. Madhyàmika Sastra) = tên Bộ Luận danh-tiếng của Tôn-giả Long-Thọ (S. Nagarjuna) soạn vào thế kỷ thứ hai, được Tôn-giả Cưu-ma-la-thập (S. Kumarajiva) dịch ra Hán-văn. Đây là bộ Luận căn-bản của phái Tam-Luận-Tông bên Tàu.

Trùng-tụng (S. Geya; P. Geyya) = phiên-âm là Kỳ-dạ, dịch nghĩa là Kệ-tụng, tức là một trong mười hai thể-loại thuyết-pháp của Đức Phật. Trùng-tụng là bài Kệ, thường theo thể thơ, nhắc tóm tắt lại ý chánh của bài pháp. Xin xem thêm chữ Kỳ-dạ, Mười hai Bộ-Kinh.

Truyền-đăng lục (truyền = trao lại; đăng = đèn; lục = sách ghi chép lại) = Quyển sử Phật-Giáo, do Đại-sư Đạo-Nguyên, đời Tống soạn, thế-kỷ thứ mười một, năm thứ tư niên-hiệu Cảnh-Đức (Hán-Tạng đề tên là Cảnh-Đức Truyền-đăng-lục). Sách gồm 30 quyển, chia làm ba phần: (1) Phần I: chép sự-tích bảy vị Phật, từ Phật Tỳ-bà-thi (S. Vipacyi) đến Phật Thích-ca; (2) Phần II: ghi việc truyền-pháp từ Đức Phật Thích-ca, qua Tổ Đại-Ca-diếp (P. Mahà Kassapa), cho đến 28 vị Tổ-sư của Thiền-tông Ấn-độ; (3) Phần III: thuật lại việc trao truyền y-bát từ Sơ-Tổ Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) cho đến Lục-Tổ Huệ-Năng, và các vị thiền-sư tiếp theo ở Trung-hoa.

Truyền giới (truyền = trao lại; giới = giới-luật) = vị Thầy trao-truyền Giới-luật cho đệ-tử tuân theo. Lễ Truyền-giới là hình-thức công-nhận chánh-thức cho một người gia-nhập Tăng-đoàn. Có lễ truyền giới Sa-di, (gọi là Bất-cụ-tục-giới), Cụ-túc-giới cho Tì-kheo và Tì-kheo-ni; và lễ thọ Bát-quan-trai- giới, cho các cư-sĩ.

Truyền tâm-ấn (truyền = trao lại; tâm = lòng; ấn = con dấu) = việc đại-sư công-nhận chánh-thức một người đệ-tử đã thọ-nhận đúng theo đường-lối tu-hành và đã đạt đến quả-vị. Trong hội Linh-sơn, Đức Phật Thích-ca đưa cành hoa sen lên, Tôn-giả Đại Ca-diếp nhìn hoa liền mỉm cười; Đức Phật nói: "Ta có Chánh-pháp nhãn-tạng, nay trao-truyền cho Đại Ca-diếp". Đó là tích chuyện Niêm hoa vi-tiếu, một thể-thức trao truyền tâm-ấn. Xin xem lại chữ Đại Ca-diếp.

Truyền y-bát (truyền = trao lại; y = áo; bát = bình bát) = việc đại-sư trao truyền lại áo cà-sa và bình-bát đi khất-thực cho người đệ-tử, làm bằng chứng là vị ấy đã thọ-nhận đúng đường-lối tu-hành và sẽ tiếp-tục hành-đạo với tư-cách thừa-kế chánh-thức của mình về sau.

Trực-giác (trực = thẳng; giác = biết) = cái biết thẳng, trực-tiếp chẳng qua trung-gian sự suy-luận; Anh, Pháp-ngữ gọi là intuition. Sự hay-biết nầy thuộc về trí-năng, thường được Thiền-tông cho là một sự hay-biết đứng-đắn, sáng-suốt, trực-tiếp, nhanh-chóng, chẳng dựa trên kinh-nghiệm, chẳng bị ô- nhiễm, đưa thẳng đến chỗ giác-ngộ. Gần nghĩa với linh-tánh.

Trực-tâm (trực = thẳng; tâm = lòng) = lòng ngay-thẳng, nghĩ sao nói vậy, chẳng dấu-diếm, thẳng- thắn. Trái nghĩa với tà-tâm.

Trực thuyết (trực = thẳng; thuyết = nói) = nói thẳng; giảng-dạy bằng lời-lẽ rõ-ràng, minh-bạch, chẳng nói bóng-gió, quanh-co.

Trừng-Quán = Cao-tăng Trung-hoa, thế-kỷ thứ 8, nối nghiệp Sư Pháp-Tạng trong việc truyền-bá môn-phái Hoa-Nghiêm ở Tàu, có soạn bộ sớ Hoa-Nghiêm, 400 quyển, được tặng danh-hiệu là Bồ-tát Hoa-Nghiêm.

Trước = mắc kẹt, vướng phải, bị ràng-buộc. Thường đi đôi với chữ Trụ, thành ra Trụ-trước, tức là vì bám chặt vào nên bị mắc kẹt ở đó

Trước cảnh (trước = bị kẹt; cảnh = cảnh-vật) = tâm trạng của người thiếu tỉnh-giác, tâm buông-lung chạy theo cảnh-vật bên ngoài, nên bị tán-loạn.

Trước-ngã (trước = bị kẹt; ngã = cái Ta) = tâm-ý bị kẹt vào tà-kiến, xem cái Ta, cái Ngã, là quan- trọng nhứt. Tà-kiến đó là ngã-kiến.

Trước-tâm (trước = bị kẹt; tâm = lòng) = tâm còn bị ràng-buộc, vướng-mắc, chẳng cởi-mở.

Trước-tướng (trước = bị kẹt; tướng = hình-tướng) = bị kẹt vào hình-tướng bên ngoài thường hay thay-đổi, chẳng hiểu thấu được bản-thể bất-biến ở bên trong.

Trược, Trọc = ô-uế, dơ-bẩn. Thường đi đôi với chữ Uế, thành ra Uế-trược, nghĩa là dơ-bẩn.

Trược-tâm (trược = bị nhuốm dơ; tâm = lòng) = tâm-trạng bị ô-nhiễm vì phiền-não, kết-sử.

Ngũ trược ác-thế (Ngũ = năm; trược = dơ; ác = dữ; thế = đời) = cõi đời có năm sự ô-uế, tức là cõi Ta-bà nầy. Ngũ Trược là: (1) kiếp-trược (đời dơ-bẩn), (2) kiến-trược (cái thấy dơ-bẩn); (3) phiền-não- trược (phiền-não dơ-bẩn); (4) chúng-sanh-trược (chúng-sanh dơ-bẩn); (5) mạng-trược (sanh-sống dơ- bẩn).

Trường-hàng (S. Sutra; P. Sutta) (trường = dài; hàng = hành = cách hành-văn) = dịch nghĩa chữ phiên-âm tiếng Phạn là Tu-đa-la, tức là Khế-Kinh, hay các bản Kinh dài, thường, nói theo thể văn xuôi. Gọi là Khế-Kinh vì Kinh Phật phù-hợp với căn-cơ người nghe (khế-cơ) và thuận theo Chơn-lý (khế-lý).

Trường-trai (trường = dài; trai = ăn chay) = ăn chay trường; nghĩa là trọn đời ăn chay. Xin xem thêm chữ Trai, Nhựt-trai.

Trưởng-giả (trưởng = lớn; giả = người) = người giàu-có được kính-trọng trong xã-hội Ấn-độ xưa. Có hai vị trưởng-giả nổi-tiếng vào thời Đức Phật Thích-ca: (1) Ông Cấp-cô-độc (P. Anathapindika) cúng-dường ngôi chùa Kỳ-viên, và (2) Bà Vi-sa-kha (P. Visakha) cúng-dường ngôi chùa Đông-viên, cho Tăng-Ni-đoàn.

Xin đừng lầm với thành-ngữ "Trưởng-giả học làm sang", trong văn-chương Pháp, chữ Trưởng-giả (bourgeoisie) nầy chỉ giai-cấp giàu-có trong hàng dân-giả, thấp hơn hạng

quí-phái (noblesse).

Trưởng-lão (trưởng = lớn; lão = già) = bực cao-tăng, thường ở ngôi-vị Hoà-thượng, đã tu-hành rất lâu năm. Cùng nghĩa với chữ Đại-lão Hoà-thượng.

Trưởng-tử (trưởng = lớn; tử = con) = vị đệ-tử lớn, thông-minh, có đức-hạnh cao, được Thầy trao- truyền tâm-pháp. Như Đại-đức Xá-lợi-phất (P. Sariputta) là vị Trưởng-tử của Đức Phật Thích-ca, còn gọi là Pháp-vương-tử. - Xin đừng lầm với chữ Trưởng-tử, theo nghĩa thông-thường, là người con trai cả trong gia-đình.

Trượng-phu (trượng = trưởng = lớn; phu = đàn-ông; chồng) = tiếng tôn-xưng người đàn-ông. Một danh-hiệu của Đức Phật là Vô-thượng-sĩ, Điều-ngự trượng-phu, có nghĩa là một bực nam-nhi cao-tột chẳng ai hơn, tự làm chủ lấy mình và điều-khiển được mọi người khác, như bực trượng-phu ngồi xe cầm cương ngựa.

Tu Tu-bạt-đà-la (S. Subhadra) = phiên-âm tên vị Bà-la-môn, (dịch nghĩa là Thiện-Hiền) trên trăm tuổi, được Đức Phật Thích-ca thâu-nhận làm vị đệ-tử cuối-cùng, trước khi đức Phật nhập Niết-bàn ở rừng Ta-la, gần thành Câu-thi-na (P. Kusinàrà).

Tu-bồ-đề (S. Subhuti) = phiên-âm tên vị đại-đệ-tử (dịch nghĩa là Thiện-Hiện) của Đức Phật Thích-ca, thường được khen là bực thông-hiểu nghĩa chữ Không vào bực nhứt. Trưởng-lão Tu-bồ-đề là người đương-cơ, thỉnh Đức Phật giảng Kinh Kim-Cang Bát-nhã Ba-la-mật.

Tu Chứng nhứt như (tu = tu-tập; chứng = chứng-đắc; nhứt = nhất = một; như = như là) = việc tu- tập và việc chứng-đắc cùng là một việc, như nhau. Đây là chủ trương của phái Thiền Tào-Động, cho rằng trong khi luyện-tập tinh-cần, đó đã là sự chứng-đắc rồi, chẳng còn mong quả-vị nào khác nữa.

Tu-di (S. Sumeru; P. Sumeru) = núi Tu-di, còn gọi là Diệu-Cao-sơn; theo khoa địa-lý Phật-học, vũ-trụ có núi Tu-di cao ngất ở giữa, xung quanh có bốn châu: Đông Thắng thần-châu, Nam-Thiệm-bộ-châu, Tây Ngưu-hoá châu, Bắc Câu-lư châu, và biển Hàm-hải bao-bọc.

Tu-đa-la (S. Sutra; P. Sutta) = phiên-âm chữ Phạn, có nghĩa là Kinh, hoặc Khế-Kinh. Xin xem lại các chữ Khế-Kinh, Trường-hàng.

Tu-đà-huờn (S. Srotapani; P. Sotapanna) = quả-vị đầu-tiên của hàng Thanh-văn (P Savaka), còn gọi là Sơ-quả. Cùng nghĩa với các chữ Dự-Lưu, Nghịch-Lưu, Thất-Lai.

Tu-Đạt (S. Sudatta) = tên vị trưởng-giả được tôn-xưng là Cấp-Cô-độc (P. Anathapindika), người hay bố-thí cứu-giúp kẻ nghèo, cô-đơn. Ông cúng-dường chùa Kỳ-viên lên Đức Phật và Tăng-đoàn.

Tu-la (S. Asura; P. Asura) = gọi tắt chữ A-tu-la, bực thần-linh, có thần-thông, tánh dễ nóng giận, hay gây chiến với chư Thiên.

Tụ-lạc (tụ = gom lại; lạc = chỗ tụ-hội) = xóm nhà. Gần nghĩa với chữ Bộ-lạc.

Túc-căn (túc = xưa cũ, đời trước; căn = gốc) = căn-tánh có sẵn tử đời trước. Gần nghĩa với chữ Túc- duyên.

Túc-mạng-minh (túc = đời trước; mạng = mạng sống; minh = biết rõ) = biết rõ được các đời trước của mình, hoặc của kẻ khác. Túc-mạng-minh là một trong Tam-minh được chứng-đắc khi giác-ngộ hoàn-toàn: (1) túc-mạng-minh, (2) thiên-nhãn-minh (mắt thấy xa và xuyên qua vật ngăn-cách); (3) lậu- tận-minh (biết mình đã tận-trừ hết các lậu-hoặc, phiền-não).

Túc-nghiệp (túc = đời trước; nghiệp = ảnh-hưởng của hành-động cố-ý cũ; nghiệp-lực) = nghiệp-lực của các hành-động cố-ý trong đời trước, nay gây hậu-quả ở đời nầy.

Túc-phước (túc = đời trước; phước = phước-báo) = phước-báo có sẵn từ đời trước, nay tiếp-tục hưởng.

Túc-trái (túc = đời trước; trái = nợ-nần) = nợ-nần kiếp trước; do các hành-nghiệp xấu cũ ở đời trước gây ra, nay phải trả.

Tục-đế (tục = thế-tục, đời sống thường, chưa tu; đế = Chơn-lý) = chơn-lý trong vòng thế-tục. Phật- học phân-biệt hai thứ Chơn-lý, gọi là Nhị-đế: (1) Tục-đế, chơn-lý tương-đối, của thế-gian, còn thay-đổi tùy theo không-gian và thời-gian; (2) Chơn-đế, chơn-lý tuyệt-đối, xuất thế-gian, đúng vào mọi nơi và mọi thời. Tục-đế cùng một nghĩa với Thế-đế.

Tục-lụy (tục = thế-tục; lụy = ràng-buộc) = các mối ràng-buộc khổ-sở của cuộc sống tại thế-gian, do trách-nhiệm gia-đình, xã-hội.

Tục-niệm (tục = phàm-tục; niệm = ý-tưởng) = tư-tưởng phàm-tục còn luyến-lưu về sắc-dục, danh- lợi, tiền-tài của thế-tục, chẳng có tánh-cách giải-thoát.

Tục-tử (tục = thô-tục; tử = người) = con người thô-tục, sống cuộc đời thế-tục thấp-kém, chẳng biết đường-lối tu-hành để giải-thoát. Thường dùng chung với chữ Phàm-phu thành ra Phàm-phu tục-tử, một bọn thấp-kém, thô-thiển; trái nghĩa với bực Thánh-nhơn.

Tục-trí (tục = thế-tục; trí = trí-óc) = trí thông-minh của con người thế-tục; thường chỉ lo kiếm lợi cho mình, chẳng lo việc giải-thoát; còn gọi là Thế-trí biện-thông; trái nghĩa với Thánh-trí.

Tuệ, Huệ (S. Prajna; P. Panna) = Trí-Huệ, cái khả-năng sáng-suốt, chẳng bị ô-nhiễm, nhìn thấu rõ được thực-tướng của muôn pháp (pháp = sự-vật), đúng như-thật, đúng như chúng đang là như thế. Chữ Trí-Huệ dịch chữ Phạn Bát-nhã, trỏ đến trí thông-minh chiếu-soi vào bản-thể sự-vật. Trí-huệ có khả-năng đưa hành-giả đến nơi giác-ngộ và giải-thoát, nên còn được gọi là Trí-Huệ Bát-nhã Ba-la- mật, tức là trí thông-minh đưa hành-giả đến bờ giác. Trí-huệ nầy khác hẳn với trí thông-minh của kẻ phàm-tục. Bằng sự tu-tập thiền-định, tâm-ý gom vào định-lực, Trí-Huệ mới được phát-triển, xé tan màn vô-mình che-lấp bấy lâu nay, để thấy rõ con đường giải-thoát.

Tuy cách phát-âm mỗi miền khác nhau, nhưng chữ Tuệ và chữ Huệ, cùng một nghĩa như nhau. Do đó, các chữ Tuệ-căn, Tuệ-giác, Tuệ-nhãn, Tuệ-nhật (nhựt), đồng nghĩa với Huệ-căn, Huệ-giác, Huệ, nhãn, Huệ nhựt, v.v. Xin xem lại chữ Huệ.

Tuệ-Khả: xin xem chữ Huệ-Khả, vị Tổ-sư Thiền thứ hai của Tàu.

Tuệ-Trung Thượng-sĩ = tên tộc là Trần-Tung, con trưởng của An-Sinh-Vương Trần Liễu, anh của Hưng-Đạo Đại-Vương. Chữ Thượng-sĩ có nghĩa là Bồ-tát (như chữ Đại-sĩ). Tôn-giả là một cư-sĩ thiền- sư, thầy dạy Đạo cho vua Trần Nhân-Tông. Tư-tưởng Thiền-học của Tôn-giả được ghi lại trong quyển Tuệ-Trung Thượng-sĩ ngữ-lục bằng Hán-văn, Hoà-thượng Thích Thanh-Từ dịch sang Việt-ngữ.

Tùng-lâm, Tòng-lâm (tùng = tòng = cây tùng; lâm = rừng) = 1) nghĩa đen: rừng tùng; 2) nghĩa rộng: nơi tụ-họp để tu-tập của các tu-sĩ. Thường gọi là Đại-tòng-lâm, cơ-sở Phật-giáo nơi sơn-lâm.

Tụng-niệm (tụng = chú-tâm đọc; niệm = nhớ nghĩ trong lòng) = chú-tâm đọc Kinh-kệ và nhớ hiểu nghĩa trong lòng. Tụng thì đọc ra tiếng; còn niệm, có thể đọc ra tiếng hoặc niệm thầm trong lòng.

Tùy duyên (tuỳ = dựa theo; duyên = nhân-duyên, điều-kiện) = tùy theo trường-hợp cụ-thể mà hành- động sao cho thích-ứng. Khi nói: Tùy duyên mà bất-biến, có nghĩa là sự-vật đó thay-đổi tùy theo điều- kiện nhân-duyên đưa đến, nhưng lại bất-biến, tức là dầu thay đổi bề ngoài nhưng bản-thể bên trong vẫn giữ nguyên-vẹn.

Tùy hỉ (tùy = dựa theo; hỉ = mừng) = thấy người khác mừng thì mình mừng theo. Đây là một tâm- trạng đáng quí, khi thấy người khác hoan-hỉ làm được việc thiện khó làm, thì lòng mình vui-mừng chia vui với người ấy, chớ chẳng sanh lòng ganh-ghét, đó còn gọi là Tùy hỉ công-đức. Nhưng chữ Tùy hỉ công-đức lại còn có nghĩa rộng hơn: nơi thùng phước-sương (= thùng đựng tiền bá-tánh cúng-dường trong chùa), thấy đề câu Tùy hỉ công-đức, có nghĩa là tùy theo lòng tốt, cúng ít nhiều chi cũng được, chẳng bắt-buộc.

Tùy-miên (tùy = phụ-thuộc; miên = ngủ mê) = ngủ-ngầm, nằm yên đó, chờ đủ điều-kiện cơ-duyên sẽ khởi-phát lên. Trong Duy-Thức-học, có sự phân-biệt giữa hai loại phiền-não: (1) căn-bản phiền-não tức là ba món phiền-não quan-trọng, tham, sân và si; (2) tùy-phiền-não, hay tùy-miên phiền-não, là những phiền-não phụ-thuộc khởi lên do các phiền-não căn-bản thúc-dục; thí-dụ từ phiền-não căn-bản là sân, phát sanh ra các tâm-sở đố-kỵ, ganh-ghét, là các phiền-não tùy-miên, chúng nằm yên đó, hễ lòng sân nổi lên là chúng sẽ thức dậy, nổi lên tiếp theo.

Tùy-phiền-não: xin xem chữ Tùy-miên ở trên.

Tùy-thuận (tùy = dựa theo; thuận = xuôi theo) = Tùy vào cơ-duyên, điều-kiện, mà hành-động thuận theo. Trong mười điều nguyện của Đại-Bồ-Tát Phổ-Hiền (Kinh Pháp-Hoa, phẩm Phổ-Hiền), điều nguyện thứ chín là Hằng thuận chúng-sanh, hoặc Tùy thuận chúng-sanh, có nghĩa tùy theo căn-cơ, trình-độ, tánh-tình của chúng-sanh mà dìu-dắt họ đi theo con đường Chánh-Đạo.

Tùy-tín-hành (tùy = dựa theo; tín = sự tin-tưởng; hành = hành-động, tu-hành) = dựa theo lòng tin- tưởng mà hành-động và tu-hành. Đây là thái-độ của người mới bước chơn vào Đạo, vì lòng tin-tưởng mà tu-hành; sự tu-tập chỉ vì tin-tưởng mà phát-động. Đến một trình-độ cao hơn, người ấy sẽ căn-cứ vào Pháp, Chánh-pháp mà tu-hành; đó gọi là Tùy-pháp-hành, một khi đã hiểu rõ giáo-lý sâu-xa, biết được vì sao phải tu như thế, tu như thế đem lại lợi-lạc nào, v.v. dứt được niềm tin mà chẳng hiểu tại sao đã tin như thế.

Tuyết-sơn (S. Himalaya; P. Himalaya) = dãy núi tuyết, ngọn cao nhứt hoàn-cầu là đỉnh Everest (hơn 8000m), luôn có tuyết đóng quanh năm. Tuyết-sơn Đại-sĩ, tiếng tôn-xưng Đức Phật Thích-ca.

Tư-duy (S. Sintàna; P. Sankappa) = suy-nghĩ. Chánh-tư-duy là sự suy-nghĩ chín-chắn, đứng-đắn, chơn-chánh; một ngành trong tám ngành của Bát-Chánh-đạo.

Tư-đà-hàm (S. Sakrdagamin; P. Sakadàgamin) = quả-vị thứ hai trong hàng Thanh-văn (P. Savaka), còn gọi là Nhứt-Lai (còn phải tái-sanh trong cõi Luân-hồi một lần nữa). Bốn quả-vị của hàng Thanh- văn là: (1) Tu-đà-huờn; (2) Tư-đà-hàm; (3)A-na-hàm, (4) A-la-hán.

Tư-hoặc (tư = suy-nghĩ; hoặc = sai-lầm) = sự suy-nghĩ sai-lầm; trái nghĩa với Chánh-tư-duy. Phật- học phân-biệt hai thứ lậu-hoặc: (1) Tư-hoặc, các sự sai-lầm trong nhận-thức về năm căn (= giác-quan) khi tiếp-xúc với năm trần (= cảnh-vật bên ngoài), như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, thì tâm tham-đắm vào hình-sắc, âm-thanh, v.v. (2) Kiến-hoặc (kiến = ý-kiến), các sự sai-lầm của ý-thức hay chấp chặt vào các tà-kiến, vọng-tưởng.

Tư-huệ (tư = suy-nghĩ; huệ = trí-huệ = sự phát-triển Trí-Huệ bằng cách suy-tư. Có ba môn học Văn, Tư, Tu để phát-triển Trí-huệ: (1) Văn-huệ (nhờ nghe hiểu nhiều mà tăng thêm trí-huệ); (2) Tư-huệ (nhờ suy-tư chín-chắn, chơn-chánh mà tăng thêm trí-huệ); (3) Tu-huệ (nhờ tu-tập theo Chánh-Pháp mà tăng thêm Trí-huệ).

Tư-lương (tư = tiền-của; lương = lương-thực, thức ăn) = 1) nghĩa đen = tiền của và lương-thực, trữ sẵn để dùng; 2) nghĩa rộng = hành-trang mang theo trên đường tu-tập, tức là giới-hạnh, và đức-hạnh của hành-giả. Theo Tông Tịnh-độ, ba điều căn-bản Tín, Nguyện, Hành là tư-lương của hành-giả mang theo trong khi tu-tập để được vãng-sanh về cõi Cực-Lạc.

Tứ = bốn.

Tứ ác-đạo (tứ = bốn; ác = dữ; đạo = đường, nẻo tái-sanh ở cõi Luân-hồi) = bốn nẻo xấu-ác trong việc tái-sanh ở cõi Luân-hồi: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ (= quỉ đói), (3) súc-sanh (= thú-vật) và (4) a-tu-la (= thần-linh). Đây là quan-niệm về tái-sanh của Giáo-lý Nam-tông. Bắc-tông xếp A-tu-la vào ba nẻo lành là: (1) cõi Người, (2) cõi Trời, và (3) cõi A-tu-la. Lục-đạo gồm ba nẻo lành và ba nẻo dữ.

Tứ ân (tứ = bốn; ân = ơn-đức) = bốn ơn-đức mà mọi người đều phải mang và cố báo-đáp:(1) ơn cha- mẹ; (2) ơn Tam-Bảo (Phật, Pháp, Tăng), (3) ơn Quốc-vương, đất

nước; (4) ơn chúng-sanh, làm các nghề-nghiệp giúp ta sanh-sống.

Tứ Ba-la-di, Tứ trọng (tứ = bốn; Ba-la-di = tội phạm giới nặng; trọng = nặng-nề (S. Parajika; P. Pàràjika) = bốn tội phạm-giới nặng-nề của Tì-kheo: (1) dâm, (2) sát-sanh, (3) trộm-cắp, (4) tăng- thượng-mạn (nói dối, mình chưa chứng mà dám nói là đã chứng-đắc quả-vị). Phạm bốn tội nầy bị trục- xuất ra khỏi Tăng-đoàn.

Tứ Bất-khả tư-nghì (tứ = bốn; bất = chẳng; khả = có thể; tư = suy-nghĩ; nghì = nghị = bàn-luận) = bốn điều chẳng thể bàn-luận, suy-tưởng cho thấu đáo tận-cùng được. Đó là: (1) thế-giới; (2) chúng- sanh, (3) thiên-long; (4) cảnh Phật.

Tứ binh (tứ = bốn; binh = binh-chủng) = bốn loại binh-chủng ngày xưa: (1) Tượng-binh (voi); (2) mã-binh (ngựa); (3) xa-binh (xe) (4) Bộ-binh (lính).

Tứ biện-tài (tứ = bốn; biện = biện-luận; tài = tài-năng) = bốn tài-năng khi thuyết-giảng: (1) Pháp vô- ngại biện, bàn-luận về pháp-tu chẳng ai hơn; (2) Nghĩa vô-ngại biện, giải-thích nghĩa-lý chẳng ai hơn; (3) Từ vô-ngại biện, dùng danh-từ, lời nói đúng, đích-xác chẳng ai hơn; (4) Nhạo-thuyết vô-ngại biện, nói vui chẳng ai hơn.

Tứ Bộ-chúng, Tứ Chúng (tứ = bốn; bộ-chúng = các hạng đệ-tử của Phật) = bốn hạng đệ-tử của Đức Phật, hàng xuất-gia: (1) tì-kheo; và (2) tì-kheo-ni; và hàng tu tại-gia: (3) ưu-bà-tắc, nam cư-sĩ, (4) ưu- bà-di, các tín-nữ.

Tứ cú Kệ (tứ = bốn, cú = câu; Kệ = bài Kệ) = bài Kệ có bốn câu thơ, tóm-tắt ý chánh của bài thuyết- pháp. Thí-dụ như bài Kệ:

Việc ác chẳng làm,
Điều lành tuân theo,
Thanh-lọc tâm-ý,
Là lời Phật dạy.

Tứ Chánh-cần, Tứ tinh-tấn (tứ = bốn; chánh = chơn-chánh; cần = siêng-năng; tinh-tấn = nỗ-lực tu tới) = bốn điều siêng-năng, nỗ-lực trong việc tu-hành: (1) điều ác chưa sanh, giữ sao đừng sanh; (2) điều ác đã sanh, cần diệt-trừ; (3) điều lành chưa sanh, cố gắng làm phát-sanh ra; (4) điều lành đã sanh, cần làm tăng thêm lên nữa.

Tứ Châu (tứ = bốn; châu = đất liền, lục-địa) = theo khoa địa-lý Phật-học, vũ trụ có ngọn núi Tu-di ở giữa, chung quanh có bốn châu: (1) Đông-thắng thần châu; (2) Nam thiệm-bộ châu (3) Tây ngưu-hoá châu, (4) Bắc câu-lư châu. Đừng lầm với Năm châu trên thế-giới: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc châu.

Tứ Diệu-Đế (từ = bốn; diệu = nhiệm-mầu; đế = chơn-lý) = Bốn Chơn-Lý Nhiệm-Mầu được Đức Phật Thích-ca nói trong Kinh Chuyển Pháp-Luân (P. Dhammacakkappavattana Sutta): (1) Khổ-đế, các loại Khổ; (2) Tập-đế, nguồn-gốc Khổ; (3) Diệt-đế, sự tận-diệt Khổ, hay Niết-bàn; (4) Đạo-đế, hay là Bát- Chánh-Đạo, con đường giác-ngộ và giải-thoát đưa đến các quả-vị Thánh.

Tứ đại (S. Mahàbhùta; P. Mahàbhùta) = bốn nguyên-tố; gọi là đại = lớn, vì chúng có mặt khắp nơi: (1) đất, (2) nước, (3) lửa, (4) gió

Tứ điên-đảo, Bát điên-đảo (tứ = bốn; điên-đảo = nghiêng ngửa; lộn ngược; bát = tám) = bốn và tám điều nghiêng-ngửa, lộn ngược, trái với Chơn-lý, vì chấp vào tà-kiến mà tin sai.

Bốn điều điên-đảo của phàm-phu: (1) sự-vật vô-thường mà cho là thường-còn; (2) khổ mà cho là vui; (3) muôn pháp (sự-vật) vô-ngã mà cho là có ngã; (4) tấm thân bất-tịnh (dơ-bẩn) mà cho là tịnh (sạch- sẽ).

Bốn điều điên-đảo khác của hàng Nhị-thừa (= Thanh-văn) vì cố-chấp vào bốn tướng: vô-thường, Khổ, vô-ngã và bất-tịnh, nên sanh ra bốn điều điên-đảo khác: (1) chơn-thường mà cho là vô-thường, (2) chơn-lạc mà cho là Khổ; (3) chơn-ngã mà cho là vô-ngã; (4) chơn-tịnh mà cho là bất-tịnh. Chơn- thường, chơn-lạc, chơn-ngã, và chơn-tịnh là bốn đức-tánh của Niết-bàn, có nghĩa là Niết-bàn thì (1) luôn luôn thường-còn, (2) thật-sự an-vui, (3) mãi mãi được tự-tại, (4) cảnh-giới hoàn-toàn thanh-khiết.

Cộng chung bốn điên-đảo của phàm-phu và của Nhị-thừa, thành ra tám điều điên-đảo, đều do sự cố- chấp vào tà-kiến mà có.

Tứ Gia-hạnh (tứ = bốn; gia = thêm vào; hạnh = đức-hạnh) = bốn hạnh thêm vào. Duy-Thức-học lập ra năm địa-vị: (1) Tư-lương-vị; (2) Gia-hạnh-vị; (3) Thông-đạt-vị; (4) Tu-tập-vị; (5) Cứu-cánh-vị. Riêng Tứ Gia-hạnh gồm có bốn pháp: (1) Noãn-pháp; (2) Đỉnh-pháp; (3) Nhẫn-pháp và (4) Thế đệ- nhứt pháp.

Tứ Hoằng-thệ-nguyện (tứ = bốn; hoằng = rộng lớn; thệ = thề; nguyện = nguyền) = bốn lời thề- nguyện rộng lớn của bực Bồ-tát:

1.- Chúng-sanh vô-biên, thề-nguyện độ; (= cứu-giúp)

2.- Phiền-não vô-tận, thề nguyện đoạn; (= cắt đứt)

3.- Pháp-môn vô-lượng, thề-nguyện học;

4.- Phật-đạo vô-thượng, thề-nguyện thành.

Tứ Y (tứ = bốn; y = y-cứ, dựa vào, lấy đó làm căn-bản) = bốn điều căn-bản làm y-cứ để sự tin-tưởng được đúng-đắn:

1.- Y Pháp, bất y nhơn: y theo Pháp, chớ chẳng theo người; 2.- Y Nghĩa, bất y ngữ: y theo nghĩa-lý, chẳng theo lời nói; 3.- Y Trí, bất y thức: y theo Trí-huệ, chẳng theo ý-thức; 4.- Y liễu-nghĩa Kinh, bất y bất-liễu nghĩa Kinh: y theo Kinh liễu-nghĩa; chẳng theo Kinh bất-liễu- nghĩa.

(Kinh liễu-nghĩa là Kinh nói đến Chơn-lý tuyệt-đối; còn Kinh bất-liễu-nghĩa là Kinh bàn về Chơn-lý tương-đối. Liễu-nghĩa = ý-nghĩa rốt-ráo, tuyệt-đối).

Tứ Nhiếp-pháp (tứ = bốn; nhiếp = thâu lấy; pháp = phép) = bốn phương-pháp thực-hành để thâu- phục tâm chúng-sanh: (1) Bố-thí; (2) Ái-ngữ (lời nói dễ yêu); (3) Lợi-hành: (làm lợi cho kẻ khác); (4) Đồng-sự: (cùng chung làm việc với nhau).

Tứ Như-ý-túc (tứ = bốn; Như-ý = theo như ý-nguyện; túc = đủ) = bốn điều được vừa ý, đúng theo sự ước-nguyện của mình: (1) dục như-ý-túc, ý muốn được đúng như

chí-nguyện của mình; (2) niệm như-

ý-túc, chánh-niệm lúc nào cũng sáng-tỏ, tâm-ý dễ vào định-lực; (3) tinh-tấn như-ý-túc, sự nỗ-lực được tăng-tiến như ý muốn, chẳng gặp trở-ngại; (4) tư-duy như-ý-túc, sự suy-nghĩ đúng theo chơn-lý, chẳng bị vô-minh che-mờ.

Pháp Tứ như-ý-túc là bốn pháp thuộc về 37 Phẩm Trợ Đạo, giúp hành-giả chóng đến nơi giác-ngộ và giải-thoát.

Tứ Niệm-xứ (tứ = bốn; niệm = nhớ nghĩ; xứ = lãnh-vực) = bốn lãnh-vực của sự quán-tưởng: (1) thân niệm-xứ (về thân thì bất-tịnh); (2) thọ niệm-xứ (về cảm-thọ là khổ); (3) tâm niệm-xứ (về tâm thì vô- thường); (4) pháp niệm-xứ (về pháp thì vô-ngã).

Pháp Tứ niệm-xứ là bốn pháp thuộc về 37 Phẩm Trợ Đạo, giúp hành-giả sớm đến nơi giác-ngộ và giải- thoát.

Tứ oai-nghi (tứ = bốn; oai-nghi = tư-thế) = bốn tư-thế của thân-thể là (1) hành (đi), (2) trụ (đứng); (3) tọa (ngồi); (4) ngọa (nằm).

Tứ Phần Luật (tứ = bốn; phần = phần; luật = giới-luật) = Bộ Giới-Luật do Tôn-giả Đàm-vô-đức (S. Dharmagupta) soạn, chia ra làm bốn quyển: (1) Tì-kheo-pháp, giới-luật của tì-kheo; (2) Tì-kheo-ni- pháp, giới-luật của tì-kheo-ni; (3) An-cư, Tự-tứ đẳng pháp, các tế-hạnh trong việc An-cư, Tự-tứ (trong mùa Kết-hạ); (4) Phòng-xá đẳng pháp, cách thức xây cất am thất, chùa chiền.

Tứ Quả (tứ = bốn; quả = quả-vị) = bốn quả-vị hàng Thanh-văn (P. Sàvaka), tức là các đệ-tử ở gần bên Phật, tu-tập theo Tứ-Diệu-Đế. Bốn quả-vị đó là: (1) Tu-đà-huờn (S.Srotappana; P.Sotàpanna), hay Nhập-lưu, Thất-Lai; (2) Tư-đà-hàm (S.Sakragamin; P. Sakadàgàmi) hay Nhứt-Lai; (3) A-na-hàm (S. Anagamin; P. Anàgàmin), Bất-Lai; (4) A-la-hán (S.Arhat; P.Arahant) hay Vô-sanh.

Tứ Sanh (tứ = bốn; sanh = sanh đẻ) = bốn thể-thức sanh đẻ của chúng-sanh: (1) noãn-sanh, sanh ra từ trứng; (2) thai-sanh, sanh từ bào-thai trong bụng mẹ; (3) thấp-sanh, sanh từ nơi ẩm-ướt; (4) hoá-sanh, do sự biến-hoá (như sanh lên cõi trời, hay sa vào địa-ngục).

Tứ sự cúng-dường (tứ = bốn; sự = việc; cúng-dường = cung-dưỡng = hiến-cúng, dâng tặng) = bốn việc dâng-cúng lên chư Tăng, Ni: (1) quần-áo; (2) thức-ăn; (3) giường, nệm; (4) thuốc-men.

Tứ Tất-đàn (tứ = bốn; tất-đàn = phiên-âm chữ Phạn Siddharta = thành-tựu) = bốn phương-pháp khéo- léo để giáo-hoá chúng-sanh của Đức Phật, khiến việc giác-ngộ được thành-tựu. Đó là: (1) Thế-giới Tất-đàn, tùy căn-cơ, tánh-tình của chúng-sanh mà thuyết-giảng cho họ vui nghe theo; (2) Các-các vị nhơn Tất-đàn, vì tất cả mọi người mà thuyết-giảng cạn, sâu, cho hợp với sự hiểu-biết của họ; (3) Đối- trị Tất-đàn, dùng cách đối-ngược lại với tâm-bịnh mà chỉ-dạy, như lấy lòng Từ đối-trị sự sân-hận; (4) Đệ-nhứt-nghĩa Tất-đàn, đối với bực căn cơ cao, thuyết-giảng thật-tướng của chư pháp, khiến họ vươn lên đến Chơn-Lý tuyệt-đối.

Tứ tướng (tứ = bốn; tướng = tướng-trạng) = bốn tướng-trạng nơi tâm cố-chấp, được Đức Phật Thích- ca giảng trong Kinh Kim-Cang Bát-nhã ba-la-mật. Đó là: (1) ngã-tướng, chấp thân-tâm nầy làm Tự- ngã; (2) nhơn-tướng, chấp kẻ khác thua-kém chẳng bằng mình; (3) chúng-sanh-tướng, phân-biệt kỳ-thị giữa mọi loài chúng-sanh; (4) thọ-giả-tướng, chấp vào mạng-số, đời sống dài, ngắn.

Tứ-thập-bát nguyện (tứ-thập-bát = 48; nguyện = lời thề) = 48 lời thề-nguyện của Bồ-tát Pháp-Tạng, tiền-thân của Đức Phật A-di-đà, để cứu-độ chúng-sanh mà đưa về cõi Cực-Lạc ở Tây-phương. Quan- trọng nhứt là lời nguyện 20: "Nếu tôi được thành Phật, chúng-sanh mười phương nghe danh-hiệu tôi, đem lòng tưởng-niệm đến cõi nước tôi, trồng các cội đức, chí-tâm hồi-hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng được như vậy, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh-giác." Lời nguyện nầy làm căn-bản cho Tịnh-độ-tông.

Tứ-thập-nhị chương Kinh (tứ-thập-nhị = 42; Chương = chương sách) = Bộ Kinh gồm có 42 Chương do các Tôn-giả Ca-diếp-Mã-đằng (S. Kasyapa Matanga) và Trúc-Pháp-Lan dịch ra chữ Hán. Đây là bộ Kinh Phật được dịch trước nhứt ởTrung-hoa, năm 67, đời Hán-Minh-đế. Kinh dạy đường lối giải- thoát cho cả hai phái Nam-tông và Bắc-tông.

Tứ Thiên-vương (S. Càturmahàràja) (Tứ = bốn; thiên = trời; vương = vua) = bốn vị Vua Trời cai- quản bốn phương ở cõi Dục-giới. Đó là: (1) Trì-Quốc thiên-vương (S. Virùdhaka); (2) Quảng-mục thiên-vương (S. Virùphaksa); (3) Tăng-trưởng thiên-vương (S. Dhrtàrasttra); (4) Đa-văn thiên-vương (S. Dhanada).

Tứ Thiền (tứ = bốn; Thiền = cấp Thiền) = bốn cấp Thiền: (1) Sơ-Thiền, có năm thiền-chi: tầm, tứ, hỉ, lạc và nhứt-tâm; (2) Nhị-Thiền, có bốn thiền-chi: nội-tín, hỉ, lạc và nhứt-tâm; (3) Tam-thiền, có năm thiền-chi: xả, chánh-niệm, chánh-trí, lạc và nhứt-tâm; (4) Tứ-thiền, có ba thiền-chi: xả, niệm và nhứt- tâm.

Tứ thực (tứ = bốn; thực = ăn) = bốn cách nuôi-dưỡng thân-tâm: (1) đoàn-thực, dùng thức-ăn nuôi thân-thể; (2) xúc-thực, do các sự tiếp-xúc của giác-quan, nuôi-dưỡng các tình-cảm; (3) tư-thực, dùng sự suy-nghĩ mà nuôi-dưỡng tâm-ý bên trong; (4) thức-thực, dùng các sự hiểu-biết, kiến-thức mà nuôi trí-huệ.

Tứ thực-thời (tứ = bốn; thực = ăn; thì = thời-giờ) = việc dùng thức ăn trong bốn thời của một ngày: (1) Thiên-thực-thì, các bực Trời ăn vào buổi sáng; (2) Pháp-thực-thì, chư Phật và các vị tu-hành xuất- gia dùng bữa trước giờ Ngọ (12 giờ trưa); (3) Súc-sanh thực-thì: thú-vật ăn vào buổi chiều; (4) quỉ- thần thực-thì: quỉ-thần ăn vào buổi tối.

Tứ Vô-lượng-tâm (tứ = bốn; vô-lượng = quảng-đại, rộng lớn; tâm- lòng) = bốn tấm lòng quảng-đại, rộng lớn mở ra đón nhận tất cả. Đó là: (1) tâm Đại-từ; (2) tâm Đại-bi; (3) tâm Đại-hỉ; (4) tâm Đại-xả. Đây là đường-lối tu-hành của cấp Bồ-tát.

Tứ vô-ngại (tứ = bốn; vô-ngại = chẳng bị ngăn-ngại) = bốn điều vô-ngại, chẳng bị ngăn-che của Trí- huệ: (1) Pháp vô-ngại trí, trí thông-đạt mọi pháp-tu chẳng bị ngăn-ngại; (2) Nghĩa vô-ngại trí, trí hiểu nghĩa-lý của mọi pháp-tu; (3) Từ vô-ngại trí, trí hiểu-biết chẳng ngăn-ngại mọi ngôn-từ, danh-tự; (4) Lạc-thuyết vô-ngại-trí, trí vui nói pháp chẳng bị ngăn-ngại. Gần nghĩa với chứ Tứ biện-tài.

Tứ vô-úy (tứ = bốn; vô = chẳng; úy = sợ) = bốn điều chẳng hề sợ-hãi của Đức Phật. Đó là: (1) Nhứt- thiết-trí vô-sở-úy, Trí-huệ biết tất cả, chẳng hề sợ-hãi; (2) Lậu-tận vô-sở-uý, phiền-não diệt hết, chẳng hề sợ-hãi; (3) Thuyết chướng-đạo vô-sở-uý, thuyết-giải các mối chướng-ngại Đạo, chẳng hề sợ-hãi; (4) Thuyết tận-khổ đạo vô-sở-uý, thuyết-giải dường-lối dứt tận khổ, chẳng hề sợ-hãi.

Từ (S.Maitreya; P. Metta) = lòng mến-thương tất cả chúng-sanh như lòng yêu đứa con một của mình. Tâm Từ là tấm lòng thương rộng-rãi, muốn đem nguồn vui lại cho kẻ khác.

Từ-ân (từ = từ-bi; ân = ơn-huệ) = tên ngôi chùa lớn ở Tràng-An, Trung-hoa, nơi trụ-trì của Đại-sư Khuy-Cơ, vị đệ-tử xuất-sắc nhứt của Ngài Huyền-Trang. Từ-ân đại-sư, tôn-hiệu của Ngài Khuy-Cơ, thế-kỷ thứ bảy. Ngài rất tinh-thông về Duy-Thức-học.

Từ-Bi (từ = ban vui; bi = cứu khổ) = tấm lòng quảng-đại yêu-mến và thương-cảm tất cả mọi chúng- sanh như thương đứa con một của mình, muốn nó được vui và khỏi mọi khổ-sở. Từ-Bi và Trí-Huệ là khẩu-hiệu của Phật-giáo, thương người và dùng trí-huệ giúp người thoát khổ.

Từ-bi-quán = phép quán-tưởng mở rộng tấm lòng ra thương-yêu và cứu giúp mọi chúng-sanh thoát khổ.

Từ, Bi, Hỉ, Xả = Tứ vô-lượng Tâm = tấm lòng quảng-đại, rộng mở, ban vui cứu khổ cho mọi chúng sanh, vui khi thấy chúng sanh được vui và bình-đẳng xem mọi chúng-sanh như nhau, chẳng chút phân- biệt kỳ-thị.

Từ-Đàm = tên ngôi chùa lớn ở Huế, dựng năm 1683 đời nhà Lê. Đời vua Thiệu-trị Nhà Nguyễn, thiền-sư Liễu-Quán trụ-trì tại đây, truyền-bá Thiền-Tông tại hai miền Trung và Nam Việt-nam.

Từ-mẫn (từ = rộng thương; mẫn = xót thương) = tấm lòng yêu-mến và thương-xót, đem lại lợi-ích vật-chất và tinh-thần cho kẻ khác.

Từ-phụ (từ = lành; phụ = cha) = bực cha lành; tức là Đức Phật, xem mọi chúng-sanh như con đẻ, chỉ dạy đường-lối thoát mọi khổ-nạn.

Từ-thị (Từ = lành; thị = họ) = họ của Đức Phật Di-lặc (S. Maitreya; P. Metta), vị Phật tương-lai, tiếp theo Đức Phật Thích-ca.

Từ-vân (từ = lành; vân = mây) = mây lành bao phủ khắp thế-gian, tượng-trưng cho lòng Từ-bi của Đức Phật.

Tự = 1) tự mình, chính mình; 2) tựa đề; 3) chùa chiền.

Tự-độ, Độ-tha (tự = chính mình; độ = cứu-giúp; tha = kẻ khác) = Tự-độ là tự nơi sức mình mà cứu- giúp lấy chính mình. Trái nghĩa với chữ Độ tha, là cứu-giúp kẻ khác.

Tự-lợi, Lợi-tha (tự = chính mình; lợi = điều có ích; tha = kẻ khác) = Tự-lợi là làm điều có ích cho chính mình; trái nghĩa với chữ lợi-tha, là làm lợi-ích cho kẻ khác. Đây là thái-độ của người tu-hành: lo tu-tập cho bản-thân mình là tự-lợi; còn quên mình mà lo giúp kẻ

khác tu-hành, đó là lợi-tha.

Tự-lực, Tha-lực (tự = chính mình; lực = sức mạnh; tha = kẻ khác) = Tự-lực là tự mình nỗ-lực, cố gắng lấy mình để giúp mình; trái nghĩa với tha-lực, sức của kẻ khác, nhờ vào sự giúp-đỡ của kẻ khác. Đây là quan-niệm tu-hành của Tông Tịnh-độ, ngoài sức tự-lực chính mình lo niệm Phật, còn nhờ đến sức cứu-độ của Đức Phật A-di-đà để được vãng-sanh về cõi Cực-Lạc ở Tây-phương.

Tự-ngã (P. Atta) (tự = chính mình; ngã = Ta) = cái Ta của riêng mình, chính thật là mình. Đây là quan-niệm sai-lầm rất thông-thường cho rằng ở bên trong thân-tâm nầy, còn có một "cái Ta", một thứ linh-hồn bất-diệt, đang làm chủ thân-tâm. Đó là tà-kiến hữu-ngã, đưa đến sự bám-chặt vào thân-tâm, gọi là thân-kiến, hoặc là ngã-kiến. Cái Ta đó chẳng thật có, chỉ do sự tin-tưởng, tưởng-tượng ra mà thôi, vì quan-niệm đó trái với quan-niệm vô-ngã trong Phật-học. Theo quan-niệm vô-ngã, chẳng những con người, mà tất cả muôn pháp (= muôn sự-vật), đều vô-ngã cả. Việc chấp-thủ, bám-chặt, vào thân- tâm nầy làm Ngã, được gọi là Ngã-chấp.

Tự-nhiên-trí (tự-nhiên = vốn sẵn-có; trí = trí-huệ) = Trí sẵn có, chẳng cần do sự học-tập mới có. Gần nghĩa với căn-bản-trí. Vốn có sẵn nơi mọi chúng-sanh hữu-tình (có tình-cảm), Tự-nhiên-trí chính là cái khả-năng sáng-suốt, hiểu-biết, chẳng qua trung-gian của sự suy-luận, là tiếng khác để gọi tánh giác, hay Phật-tánh.

Tự-phận (tự = bài Tựa ở đầu sách; phận = phần) = phần Tựa (đầu-đề) của bản Kinh. Kinh chia ra làm ba phần: (1) Tự-phận, phần tựa, ở trước, ghi sáu điều chứng-tín; (2) Chánh-tông-phận, phần chánh, ở giữa, nói về nội-dung của bản Kinh; (3) Lưu-thông-phận, phần cuối, chỉ cách giữ-gìn và tu-tập theo Kinh.

Sáu điều chứng-tín (Hán-văn: Lục chủng chứng-tín) nói trong tự-phận là: (1) tín (= tin), (2) văn (= nghe), (3) thời (= lúc); (4) chủ (= người nói), (5) xứ (= nơi), và (6) chúng (= các người dự nghe) Thí- dụ về tự-phận của một bản Kinh:

"Tôi nghe như vầy:

Vào một thời kia, Đức Phật ngụ tại chùa Kỳ-viên, nước Xá-vệ, cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo...":

(1-2) Tôi nghe như vầy (lời Tôn-giả A-nan, đó là tín và văn;

(3) Vào một thời kia (thời, chỉ vào thời gian mà bản Kinh được thuyết-giảng),

(4) Đức Phật (chủ, người làm chủ, giảng Kinh)

(5) ngụ tại chùa Kỳ-viên, nước Xá-vệ (xứ, ở nơi nào),

(6) cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tì-kheo (chúng, các người dự nghe Kinh).

Sáu điều chứng-tín nầy có mục-đích chứng thật là bản Kinh thực-sự đã được Phật thuyết-giảng, vào lúc nào, tại đâu, có ai dự nghe, và chính Tôi (Ngài A-nan) đã nghe và ghi lại như vậy

Tự-tại (tự = chính mình; tại = ở tại nơi) = tự-do, tự mình quyết-định lấy hành-động. Tiếng thông- thường là Tự-do, tiếng chuyên-môn trong Phật-học là Tự-tại, cả hai cùng một nghĩa.

Tự-tánh, Tự-tánh Di-đà (tự = riêng mình; tánh = bổn-tánh; Di-đà = Đức Phật A-di-đà) = Tự-tánh là bổn-tánh sẵn-có của con người, bổn-tánh ấy được tin là sáng-suốt, hiểu-biết, gần nghĩa với chữ Phật- tánh, hoặc tánh-giác. Theo quan-niệm của Tông Tĩnh-Độ, Tự-tánh Di-đà là bổn-tánh sẵn-có biết niệm danh-hiệu Phật, để; một khi niệm đến mức nhứt-tâm bất-loạn, thì tự-tánh Di-đà sẽ hiển-lộ ra, thấy rõ con đường vãng-sanh Cực-Lạc. Tự-tánh Di-đà bên Tĩnh-Độ-tông, tương-đương với tâm thanh-tịnh bên Thiền-Tông.

Tự-thuyết (S. Udana; P. Udana) (tự = tự mình; thuyết = nói) = các bản Kinh do Đức Phật tự nói ra, chớ chẳng phải vì do có người thỉnh-hỏi mà Ngài mới giảng. Đây là một trong mười hai thể-loại Kinh do Phật thuyết-giảng. Chữ Udana được phiên-âm là Ưu-đà-na.

Tự-tứ (tự = tự mình; tứ = tùy ý) = buổi lễ kết thúc thời-kỳ An-cư Kết/ Kiết-hạ, trong đó vị tì-kheo tự mình nói lên những lỗi-lầm của mình khiến tâm mình được thanh-tịnh và để các bạn đồng-tu chỉ-dạy thêm cách sửa-đổi lại.

Tự-viện (tự = chùa; viện = nhà lớn) = ngôi chùa, tu-viện, trung-tâm hay cơ-sở tôn-giáo.

Tử-ma (tử = chết; ma = ma-quỉ) = ma chết, các vong-linh phiêu-dạt chẳng nơi nương-tựa. Theo Phật-học, có bốn loại ma: (1) phiền-não-ma, sự cám-dỗ của các phiền-não xúi-dục làm quấy; (2) ngũ- ấm-ma, sự thúc-dục của năm uẩn trong thân-tâm, khiến xa rời con đường chơn-chánh; (3) tử-ma; (4) Thiên-ma, gồm có ma-quân và Ma-vương (còn gọi là Ma Ba-tuần) ở trên cõi Trời Dục-giới.

Tử-sanh (tử = chết; sanh = sanh ra đời) = việc sống chết của chúng-sanh, trong vòng lẩn-quẩn của Luân-hồi: sanh, lớn lên, rồi già, chết đi, lại tái-sanh nữa... Thiền-tông lại phân-biệt hai loại tử-sanh: (1) sanh-tử trong vòng Luân-hồi; (2) sự sanh-diệt của tư-tưởng: khởi lên trong tâm, trụ lại một chốc, rồi biến-diệt đi.

Tức = 1) hơi thở; 2) như là; 3) ngưng lại

Điều-tức (điều = điều-chỉnh = làm cho đúng-đắn lại; tức = hơi thở) = điều-chỉnh hơi thở lại, tập thở lại cho điều-hoà, thôi chẳng thở dồn-dập nữa.

Nhập-tức, Xuất-tức (nhập = vào; xuất = ra; tức = hơi thở) = hơi thở vào, hơi thở ra. Kinh Xuất-tức, nhập-tức niệm (P. Anàpànasati Sutta) thuộc Trung-Bộ Kinh (P. Majjhima Nikàya) dạy về phép quán- niệm 16 hơi thở vào, hơi thở ra, để đắc định-lực.

Sắc tức thị không (Sắc = hình-sắc; tức thị = tức là, như là; Không = rỗng-rang) = Câu Kinh quan- trọng trong Tâm-Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, có nghĩa là, hình-sắc tức là rỗng-rang, hoặc Sắc và Không tuy chẳng phải một mà cũng chẳng phải hai; Sắc và Không tuy khác nhau về hình-tướng, nhưng lại cùng chung một bản-thể. Vì trong Sắc đã có Không, mà trong Không cũng lại có Sắc, cho nên mới nói Sắc cũng như Không vậy.

Tức-niệm (tức = ngưng lại; niệm = ý-nghĩ trong tâm) = đây là tình-trạng nhập-định của người ngồi Thiền, tâm rỗng-vắng, yên-tịnh, vắng bóng các ý-niệm, tư-tưởng hoặc vọng-tưởng. Gần nghĩa với chữ Vô-niệm, là nơi tâm chẳng còn có một niệm nào cả.

Tức tâm tức Phật (tức = như là; tâm = lòng; Phật = Đức Phật, bực giác-ngộ) = khẩu-hiệu của Thiền-Tông, cho rằng tâm nầy thanh-tịnh, thì đó là Đức Phật sẵn-có nơi tâm ấy; đâu cần chạy đôn chạy đáo đi tìm Phật ở đâu đâu. Câu đó hàm-ý khuyên ta, trong việc tu-hành, cần phải cố gắng tự nơi sức mình mà thanh-lọc tâm-ý cho trong-sạch, đó là con đường tự giải-thoát, còn hơn là nương vào tha-lực, cầu sự cứu-rỗi của một bực tối-cao nào khác để được giải-thoát.

Tương-đãi, tương-đối (tương = nhau, lẫn nhau; đãi = đợi, ứng-chờ; đối = xứng trước) = một cặp hai sự-vật kề bên nhau, hoặc giống hoặc khác nhau. Nói Chơn-Lý tương-đối là nói có nhiều chơn-lý khác nhau, nên cái nầy có thể đúng ở đây mà lại sai nơi kia. Còn Chơn-Lý tuyệt-đối là chơn-lý duy- nhứt đúng-đắn, đúng vào mọi thời và khắp mọi nơi. Tương-đối trái nghĩa với Tuyệt-đối.

Tương-tục (tương = cùng nhau; tục = tiếp theo) = nối tiếp nhau chẳng dứt. Trái nghĩa với Đoạn- diệt.

Tương-ứng (tương = cùng nhau; ứng = phù-hợp) = phù-hợp nhau; hễ bên nay lên tiếng là bên kia đáp ứng lại.

Tướng = hình-tướng, tướng-trạng. Thí-dụ: tướng thì đổi thay, còn thể (bản-thể) thì bất-biến (chẳng thay-đổi).

Tướng hảo (tướng = thân-tướng; hảo = tốt đẹp) = các vẻ đẹp trên thân-thể của Đức Phật. Theo Kinh-sách, Đức Phật có 32 tướng tốt, như có nhục-kế, cục thịt trên đỉnh đầu có tóc ngắn và quăn, vành tai dài thòng xuống, bạch-hào ở giữa cặp chơn mày, v.v...

Tứ-tướng (tứ = bốn; tướng = tướng trạng cố-chấp trong tâm) = bốn tướng-trạng cố-chấp trong tâm, được Kinh Kim-Cang nói đến là: (1) ngã-tướng, (2) nhơn-tướng, (3) chúng-sanh-tướng, (4) thọ-giả- tướng. Xin xem lại nghĩa của Tứ-tướng ở chữ Tứ.

Tướng-tông, Pháp-tướng-tông = một môn-phái Phật-giáo ở Á-Đông, chủ trương muôn pháp đều là sự biểu-hiện của cái Thức bên trong, cho nên phái nầy còn được gọi là Duy-Thức tông. Cao-tăng Khuy-Cơ, đệ-tử của Ngài Huyền-Trang, có công truyền-bá pháp-môn nầy. Kinh-sách căn-bản của Pháp-Tướng-Tông: (1) bộ Duy-Thức-Luận của Tôn-giả Thiên-Thân (S. Vasubandhu), (2) Thành-Duy- thức-luận, do Tôn-giả Đàm-ma-ba-la (S. Dharmapala), (3) Đại-Thừa Trang-nghiêm luận (S. Màhàyàna sutralankara sastra), (4) Kinh Hoa-Nghiêm, (5) Kinh Lăng-già, v.v.

Tưởng (S. Sanjna; P. Sannà) = tri-giác; sự nhận-biết có cảm-giác từ các giác-quan khi tiếp-xúc với cảnh-vật bên ngoài. Trong Anh, Pháp-ngữ: sensation = cảm-giác; perception = tri-giác.

Tượng-đầu (S. Gayasirsa) = núi Tượng-đầu, phiên-âm theo tiếng Phạn là Già-da-sơn, ở phía Bắc thôn Ưu-lâu-tần-loa (P. Uruvela), bên sông Ni-liên-thiền (S. Nairanjana; P.

Neranjarà), gần nơi Đức Phật Thích-ca thành Đạo. Vì đỉnh ngọn núi giống hình đầu con voi, nên gọi là núi Tượng-đầu.

Tượng-Pháp (tượng = mường-tượng, giống; Pháp = Chánh-Pháp) = Thời-kỳ thứ hai của Giáo-Pháp của Đức Phật. Giáo-pháp của Đức Phật trải qua ba thời-kỳ: (1) thời Chánh-Pháp, giữ đúng theo lời dạy của Đức Phật, kéo dài từ thời Đức Phật đến 500 năm về sau; (2) thời Tượng-Pháp, chỉ giống mường- tượng với Chánh-Pháp, lại chuộng về hình-tượng, lo xây nhiều chùa tháp, kéo dài 1000 năm; và (3) thời Mạt-Pháp, tiếp theo, kéo dài cho đến khi Phật-Pháp mất hẳn trên thế-gian. (Hiện nay đang ở vào thời Mạt-pháp).

Tỳ-kheo (S. Bhikhsu; P. Bhikkhu) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Tăng, tu-sĩ Phật-giáo, thọ Cụ- túc-giới. Tu-sĩ phái nữ được gọi là Tỳ-kheo-ni (P. Bhikkhuni).

Tỳ-lư-xá-na (S. Vairocana) = tên phiên-âm của Đức Phật Đại-Nhựt được phái Mật-tông xem như Đức Phật đầu-tiên.

Tỳ-Lưu-ly = thái-tử con vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi), nước Xá-vệ (S. Sravasti; P. Sàvatthi), đuổi vua cha, cướp ngôi, đem quân sang tàn-sát dòng họ Thích-ca để báo thù; sau khi thắng-trận, đóng quân dọc bờ sông, nửa đêm bị nước lũ cuốn trôi chết.

Tỳ-ni-đa-lưu-chi (S. Vinitaruci) = Cao-tăng Ấn-độ sang Trung-hoa vào thời vua Châu Võ-đế đàn- áp đạo Phật, nên đi xuống miền Nam rồi sang Giao-châu, Việt-nam, thế-kỷ tứ sáu. Tôn-giả trụ-trì tại chùa Pháp-Vân, tục gọi là chùa Dâu, tỉnh Hà-Bắc. Tôn-giả dịch Bộ Kinh Tổng-trì, và sáng-lập ra phái Thiền đầu-tiên tại Việt-nam.

Tỳ-phật-lược (S. Vaipulya) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Phương-đẳng kinh, gồm các bộ Kinh nghĩa-lý rất quảng-đại, sâu-xa. Đây là một thể-loại kinh trong mười hai thể loại Kinh-kệ của Phật-giáo (tiếng Hán gọi mười hai thể-loại ấy là Thập Nhị Bộ Kinh).

Tỳ-da-ly (S. Vaisali; P. Vesàli) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là thành Quảng-Nghiêm, ở miền Trung Ấn-độ. Một trăm năm sau khi Phật nhập Niết-bàn, có cuộc Kết-tập Kinh-điển lần thứ hai tại thành nầy, để bác-bỏ mười điều phi-pháp của nhóm tì-kheo ly-khai.

Tỳ-xá-phù Phật (S. Visvabhù) = tên một vị Phật quá-khứ, thuộc Trang-Nghiêm Kiếp (tiếp theo là Hiền-Kiếp, hiện nay). Ngài Tỳ-xá-phù là vị Phật sau chót của Trang-Nghiêm-Kiếp. (Mỗi Kiếp có một ngàn vị Phật thị-hiện ra đời).

Tỷ-lượng (tỷ = so-sánh; lượng = đo-lường) = sự nhận-thức về đối-tượng, của thức-uẩn, qua trung- gian sự suy-lường, so-sánh. Trái nghĩa với hiện-lượng, là sự nhận-thức trực-tiếp. Theo Duy-Thức-học, sự nhận-thức qua năm thức trước (tức là nhãn-thức qua mắt, nhĩ-thức qua tai, tị-thức qua mũi, thiệt- thức qua lưỡi và thân-thức qua thân) đều có tánh-cách trực-tiếp, đi từ đối-tượng đến giác-quan, được gọi là hiện-lượng. Còn sự nhận-thức của ý-thức (thức thứ sáu) trong tâm thì có tánh-cách gián-tiếp, có sự suy-lường, so-đo, nên gọi là tỷ-lượng.

Tỵ-căn, Tỉ-căn (tỵ = tỉ = lỗ mũi; căn = gốc = mũi; tiếng chuyên-môn Phật-học, dùng danh-từ Hán- Việt, gọi là Tỵ-căn (miền Nam đọc là Tỉ-căn).

Tỵ-thức (tỵ = tỉ = mũi; thức = biết) = cái biết về mùi hương qua lỗ mũi, gọi là tỵ-thức. (miền Nam đọc là Tỉ-thức).

-------*-------

U-Ư U-đồ (U = tối-tăm; đồ = đường đi) = nẻo tái-sanh vào đường tối-tăm, dữ-ác. Đó là ba đường xấu, còn gọi là Tam u-đồ, hoặc Tam đồ: (1) địa-ngục, (2) ngạ-quỉ (= quỉ đói); (3) súc-sanh (= thú-vật).

U-hiển (u = tối-tăm; hiển = sáng rõ) = cõi Âm-phủ (u) và cõi Dương-gian (hiển).

U-minh (u = tối-tăm; minh = tối-đen) = cảnh địa-ngục tối-tăm. U-minh Giáo-chủ = Đức Địa-tạng- vương Bồ-tát cai-quản cõi địa-ngục. Ngài Địa-tạng-vương có lời thệ-nguyện rộng-lớn: "Bao giờ nơi cõi địa-ngục còn người rên-xiết, thì ta chẳng nhận ngôi Chánh-giác (= thành Phật."

Uẩn (S. Skandha; P. Khandha) = tập-họp, nhóm họp chung nhau lại; và vì tập-họp chung lại, nên có tánh-cách che-mờ. Cùng nghĩa với chữ Ấm. Thân-tâm con người do năm uẩn (ngũ uẩn, ngũ ấm) kết thành: (1) sắc-uẩn (thân-thể vật-chất); (2) thọ-uẩn (các cảm-thọ); (3) tưởng-uẩn (các tri-giác), (4) hành-uẩn (các hành-động của tâm, tức là các tâm-trạng); (5) thức-uẩn (các sự hiểu-biết). Bốn uẩn sau họp thành tâm, phần tâm-linh vô-hình.

Uất-đa-la-tăng (S. Uttara Samgha; P. Uttara sangha) = áo giữa của Tì-kheo. Tăng-ni có ba áo, gọi là Tam-y: (1) Tăng-già-lê (S. Sam-ghati) áo ngoài mặc khi làm lễ hay ra đường; (2) Uất-đa-la-tăng; (3) An-đà-hội (S. Antarvàsaka), áo lót bên trong.

Uất-đầu-lam-phất (S. Udraka Ramaputra) = tên phiên-âm vị Thầy thứ hai dạy Thiền cho Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta), chứng được cõi Phi-tưởng phi phi-tưởng định (cõi định thứ tư, cao nhứt). Nhưng tu-sĩ Tất-đạt-ta chứng xong, bỏ đi vì nhận thấy cõi định nầy tuy cao nhứt, nhưng còn chưa được hoàn-toàn giải-thoát. (Vị thầy thứ nhứt dạy Thiền cho Thái-tử là ông A-la-la (S. Aràta Kàlàma, chứng đến cõi định thứ ba, Vô-sở-hữu-xứ định.)

Uổng-tử-thành (Uổng-tử = chết oan; thành = thành-trì) = theo sự tin-tưởng bình-dân, các người làm dữ khi còn sống, bị chết oan, sa vào Uổng-tử-thành dưới địa-ngục, trong cảnh đói-khát và tăm-tối.

Uế = dơ-dáy; cùng nghĩa với chữ Trược, Trọc. Chữ Uế thường đi đôi với chữ ô, thành ra Ô-uế, dơ-bẩn. Trái nghĩa với chữ Tịnh, sạch.

Uế-độ (uế = dơ; độ = cõi đất nước) = cõi đất nước dơ-bẩn, ám-chỉ cõi Ta-bà chúng ta đang sanh sống. Uế-độ trái nghĩa với Tịnh-độ.

Uy-nghi: xin xem chữ Oai-nghi

Ức-niệm (ức = nhớ; niệm = ý-nghĩ) = ý-tưởng nhớ lại việc cũ.

Ứng-cúng (ứng = xứng; cúng = cúng-dường, dâng-hiến) = xứng-đáng nhận sự cúng-dường của kẻ khác. Đây là một ý-nghĩa, trong ba ý-nghĩa, của chữ A-la-hán (S. Arhat; P. Arahant): (1) ứng-cúng; (2) sát-tặc, giết hết các tên giặc, tức là các phiền-não khuấy rối thân-tâm; (3) vô-sanh, chẳng còn tái- sanh trong cõi Luân-hồi nữa. Đây cũng là danh-hiệu thứ hai, trong mười danh-hiệu, của Đức Phật.

Ứng-hoá-thân (ứng = phù-hợp với; hoá = biến-hoá; thân = thân-thể) = một trong ba thân của Đức Phật, thường gọi tắt là ứng-thân hay hoá-thân, tấm thân biến-hoá ra phù-hợp với căn-cơ của chúng- sanh, để hoá-độ họ. Tam thân (= ba thân) của Phật là: (1) nhục-thân, thân thể-chất có đủ 32 tướng hảo; (2) ứng-thân hay hoá-thân; (3) pháp-thân, tấm thân đạo-lý, vô-hình, thường-hằng, có mặt khắp mọi nơi, vào mọi thời.

Ứng-khí (ứng = xứng; khí = khí-cụ, đồ-dùng) = tiếng chuyên-môn Phật-học, chỉ cái bình-bát của Tăng-ni để đựng thức-ăn khi đi khất-thực. Chữ Ứng-khí có hàm-ý việc khất-thực chỉ vừa đủ ăn, chẳng lấy hơn số cần-dùng trong ngày.

Ương-quật-ma-la (S. Angulimalaya; P. Angulimala) = tên phiên-âm, dịch nghĩa là Chỉ-man (chỉ = ngón tay; man = dây cỏ dài), tên thật là Vô-não (P. Ahimsà), vị đệ-tử của Đức Phật, vốn là một tướng cướp giết người, được Phật cảm-hoá, tu đắc quả A-la-hán. Chỉ-man giết được 999 người, lấy ngón tay kết thành vòng đeo trên cổ, chờ giết đủ một ngàn người đem dâng cho một vị đạo-sĩ để được truyền bí- thuật nhiệm-mầu. Vì dân-chúng oán-than khiến vua Ba-tư-nặc (P. Pasenadi) truyền lính tráng chuẩn-bị vây bắt. Hay tin đó, bà mẹ đi vào rừng để báo cho con hay. Bấy giờ, Đức Phật quán thấy Chỉ-man sắp giết mẹ, phạm tội ngũ-nghịch, có lòng thương-xót mới vào rừng trước, cải-hoá được Chỉ-man. (Muốn biết thêm chi-tiết, xin xem Kinh Pháp-cú, tích-truyện số 142, Kệ số 173).

Ưu-ba-cúc-đa (S. Upagupta) = vị Tổ-sư thứ tư của Thiền-tông Ấn-độ.

Ưu-ba-đề-xá (S. Upadèsa) = phiên-âm chữ Phạn, chỉ một thể-loại Kinh, dịch nghĩa là Luận-nghị, một hình-thức Kinh-pháp biện-luận sâu-xa. Đây là một trong mười hai thể-loại Kinh-Kệ của Đức Phật mà danh-từ Hán-Việt thường gọi là Thập-Nhị Bộ Kinh.

Ưu-bà-di (S. Upasika), Ưu-bà-tắc (S. Upasaka) = hai hạng Bộ-chúng tu tại-gia, của Đức Phật Thích-ca. Thiện-nam là Ưu-bà-tắc, còn gọi là cận-sự-nam; Tín-nữ là Ưu-bà-di, còn gọi là cận-sự-nữ. Hai hạng Bộ-chúng xuất-gia là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

Ưu-bà-đà-da (S. Upadhyaya) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa: Thân-giáo-sư, vị Thầy ở gần bên đệ-tử, chỉ-dạy và kiểm-soát việc tu-hành

Ưu-bà-ly (S. Upali) = tên vị đại-đệ-tử của Đức Phật Thích-ca, được khen là trì-giới bực nhứt. Nguyên là một người thợ cạo, cùng với các vị hoàng-tử dòng họ Thích-ca xuất-gia, đắc quả A-la-hán. Trong kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt, một trăm ngày sau khi Phật nhập Niết-bàn, dưới sự chủ-tọa của Tôn-giả Đại-Ca-diếp (P, Mahà Kassapa), Ngài Ưu-bà-ly tuyên-đọc các giới-luật, thành Luật-tạng.

Ưu-bà-quật-đa (S. Upagupta) = tên phiên-âm cách khác của vị Tổ-sư thứ tư Thiền-tông Ấn-độ, Ngài Ưu-ba-cúc-đa.

Ưu-đà-di (S. Udayi; P. Kaludàyi) = tên phiên-âm của vị đệ-tử của Đức Phật, và là bạn thân thời thơ- ấu với Thái-tử Tất-đạt-ta (P Siddhatta) đã thành-công thỉnh Đức Phật về viếng thăm sanh-quán. Nguyên vua Tịnh-phạn (P. Suddhodàna) hay tin Đức Phật thành Đạo, ngụ ở Tịnh-xá Trúc-lâm (P. Veluvana), nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha) mới lần-lượt sai chín vị đại-thần đến thỉnh Phật về thăm quê-nhà. Kẻ trước người sau, các vị ấy đều xuất gia, quên khuấy việc thỉnh Phật. Kinh A-di-đà có ghi Tôn-giả Ca-lưu-đà-di (Pali: Kaludàyi) có dự nghe Phật thuyết-pháp, trong hàng các đại-đệ-tử.

Ưu-đà-na (S. Udana) = phiên-âm tiếng Phạn, chỉ một thể-loại Kinh của Đức Phật, dịch nghĩa là Vô- vấn tự-thuyết, hoặc Tự-thuyết. Đây là các bản Kinh tự Phật nói ra, chẳng phải do các đệ-tử có thỉnh-hỏi trước, một trong mười hai thể-loại Kinh-kệ, mà danh-từ Hán-Việt thường gọi là Thập-Nhị Bộ-Kinh.

Ưu-đàm-ba-la (S. Udambara) = hoa Ưu-đàm, còn gọi là Linh-thụy-hoa, cứ ba ngàn năm mới một lần nở hoa, khi có một vị Phật thị-hiện ra đời. Còn gọi là hoa Ưu-bát-la (S. Utpala).

Ưu-lâu-tần-loa (S. Uruvilva; P. Uruvela) = thôn xóm trù-phú vùng Sènàni, thuộc nước Ma-kiệt-đà (S. Magadha); gần đó có khu rừng khả-ái nơi Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) tu khổ-hạnh trong sáu năm. Khu rừng ấy về sau được gọi là Khổ-hạnh-lâm.

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (S. Uruvilva Kasyapa; P. Uruvela Kassapa) = tên người anh cả trong ba anh em Ca-diếp, thuộc phái bện-tóc (P. Jatila), thờ thần lửa: (1) Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp có 500 đệ-tử;

(2) Na-đề Ca-diếp (P. Nadi Kassapa) có 300 đệ-tử và (3) Già-da Ca-diếp (P. Gayà Kassapa) có 200 đệ-tử. Cả ba và các đệ-tử được Đức Phật Thích-ca cải-hoá, trong bài Kinh Bị Bốc Cháy (P. Adittapariyàya Sutta), và đều đắc quả-vị A-la-hán.

Ưu-tất-xoa (S. Upeksà; P. Upekkha) = phiên-âm chữ Phạn, dịch nghĩa là Xả. Tâm-xả là tâm bình- đẳng, hay buông-bỏ tất cả, chẳng chấp-nhứt, xem muôn pháp (= muôn sự-vật) đều như nhau, chẳng phân-biệt kỳ-thị. Đây là một trong bốn Tâm vô-lượng: Từ, Bi, Hỉ, Xả.

-------*-------

V Vãi = tiếng bình-dân gọi các nữ tu-sĩ Phật-giáo: cô vãi, bà vãi.

Vạn (S. Svastika; P. Sovatthika) = dấu-hiệu hình chữ Vạn, được tin là có hiệu-lực mang lại điều tốt- lành, nên còn gọi là Kiết-tường. Một trong 32 tướng tốt, nổi lên nơi ngực trên thân-tướng Đức Phật.

Đừng lầm với phù-hiệu SS của Đức Quốc-Xã: có một chữ S đứng thẳng, và một chữ S nằm ngửa, thành ra

Còn chữ Vạn có hai nét dài hình chữ Thập ở giữa: hai nét ngang ngắn ở trên trước, dưới sau: và hai nét sổ ngắn đứng bên hông, dưới trước, trên sau thành ra

Vạn-Hạnh = tên vị Thiền-sư nổi tiếng đời nhà Lý, quê ở làng Cổ-Pháp, huyện Từ-Sơn, tỉnh Hà-Bắc. Sư là cha nuôi và thầy dạy của Vua Lý-Thái-Tổ, có công phò Lý-Công-Uẩn

lên làm vua, khai sáng triều Lý, rất tôn-sùng đạo Phật.

Vạn pháp nhứt-như (vạn = muôn; pháp = sự-vật; nhứt = một; như = như là) = quan-niệm Phật- học, xem tất cả muôn sự-vật đều là như một. Tại sao? Vì muôn pháp (= muôn sự-vật) đều do nhân- duyên mà thành, lại do nhân-duyên mà diệt, giống nhau ở bản-thể rỗng-rang, cho nên xem là nhứt-như, cũng như một vậy.

Vãng-lai (vãng = đi qua; lai = đi lại, tới) = qua lại; đến rồi đi. Quan-niệm qua lại nầy phù-hợp với lý vô-thường trong Phật-học, mọi vật hữu-hình đều biến-đổi, có đó rồi mất đó, rồi lại có nữa, mất nữa...

Vãng-sanh (vãng = qua; sanh = sanh ra đời) = quan-niệm căn-bản của Tịnh-độ-Tông, tin rằng khi chí-tâm niệm danh-hiệu Đức Phật A-di-đà, sẽ được vãng-sanh về cõi Cực-Lạc ở Tây-phương.

Văn = nghe.

Đa-văn (đa = nhiều; văn = nghe) = bực nghe nhiều nhớ lâu. Tôn-giả A-nan (P. Anandà) được khen là vị đại-đệ-tử đa-văn bực nhứt của Đức Phật, vì chính Tôn-giả đã nghe tất cả Kinh của Phật giảng, ghi lại, và mở đầu bản Kinh bằng câu: Như thị ngã văn = Tôi nghe như vầy.

Thính Pháp văn Kinh (thính = nghe; Pháp = pháp-tu; văn = nghe; Kinh = lời Phật giảng) = từ ngữ thường nghe trong buổi lễ cầu-siêu, triệu thỉnh các hương-linh đến đạo-tràng, để thính Pháp văn Kinh, nghĩa là để nghe Kinh-Kệ.

Văn-Huệ (Văn = nghe; Huệ = trí-huệ) = nhờ nghe nhiều mà Trí-huệ được phát-triển. Một trong ba môn học phát-triển Trí-huệ: (1) Văn-Huệ; (2) Tư-Huệ (nhờ suy-nghĩ); (3) Tu-Huệ (nhờ tu-tập).

Văn-thù-sư-lợi (S. Mànsjuri; P. Mansjuri) = vị Đại-Bồ-tát tượng-trưng cho Trí-Huệ siêu-việt. Trên tượng Đức Phật Thích-ca, có Ngài Văn-thù đứng bên tả, tượng-trưng cho Trí-Huệ, và Ngài Phổ-hiền

đứng bên hữu, tượng-trưng cho đức-hạnh. Chữ văn-thù dịch nghĩa là vi-diệu; chữ sư-lợi dịch nghĩa là cát-tường.

Vân-du (vân = mây; du = đi) = đi đây đó, chẳng có chỗ trú-ngụ nhứt-định. Đây nói về các du-tăng, chẳng ở cố-định tại một chùa, mà đi đó đây, tìm thầy học Đạo, hay đi hoằng-hoá trong dân-gian

Vân-môn = tên ngôi chùa ở Quảng-Đông, Trung-hoa, nơi trụ-trì của Thiền-sư Trương-Tuyết-Phong, thế-kỷ thứ 10, sáng-lập phái Thiền Vân-môn.

Vân-tập (vân = mây; tập = nhóm họp lại) = tụ-tập lại đông-đảo như mây; tiếng nhà chùa chỉ sự tụ- hội đông-đảo của các Phật-tử.

Vân-Tiêu = tên một am-thất nhỏ nằm trên đường lên chùa Hoa-Yên ở đỉnh núi Yên-Tử. Vua Trần- Nhân-Tông khi xuất-gia (pháp-danh Điều-ngự Giác-hoàng) thường đến ngồi Thiền ở đây và đón-tiếp các đệ-tử đến thưa-hỏi.

Vệ-đà (S. Veda) = xin xem chữ Phệ-đà.

Vi-diệu (vi = nhỏ; diệu = nhiệm-mầu) = tinh-tế và nhiệm-mầu. Tĩnh-từ dùng để chỉ các pháp-tu cao- siêu, mầu-nhiệm, có hiệu-lực kỳ-tuyệt.

Vi-đề-hi (S. Vaidehi) = hoàng-hậu của vua Tần-bà-sa-la (P. Bimbisara), mẹ của Thái-tử A-xà-thế (P. Ajàtasattu), nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha). Theo Tông Tịnh-độ, bà Vi-đề-hi được Đức Phật giảng- dạy về pháp-môn Tịnh-độ.

Vi-nhiễu (vi = chung quanh; nhiễu = đi chầm-chậm) = một hình-thức tỏ lòng kính-trọng đối với bực Cao-tăng, bằng cách chấp tay, đi chầm-chậm quanh người ba vòng, theo chiều kim đồng-hồ.

Vi-nữu (S.Vishnou; P. Visnu) = vị Thần-linh theo Ấn-độ-giáo, là vị chúa-tể, đấng tạo-hoá ra hoàn- cầu, còn gọi là Đại-Phạm Thiên-vương (S. Mahà Brahma).

Vi-tế (vi = nhỏ; tế = nhỏ) = nhỏ, nhỏ-nhiệm, sâu-kín, khó thấy. Trái nghĩa với chữ Thô-phù.

Vi-trần (vi = nhỏ; trần = buị-bặm) = tiếng chuyên-môn Phật-học, chỉ phần vật-chất thật nhỏ như hạt bụi, chẳng thể chia-chẻ nhỏ hơn.

Vị-lai (vị = chưa; lai = đến) = tương-lai, (việc) sắp đến. Thời-gian phân ra: thời quá-khứ, thời hiện-tại và thời vị-lai.

Vị-sanh-oán (vị = chưa; sanh = sanh ra đời; oán = thù) = dịch nghĩa tên của vua A-xà-thế (S. Ajatasatrou; P. Ajàtasattu) = chưa sanh ra đã oán-thù. Theo tích-chuyện, trong một tiền kiếp, vua Tần- bà-sa-la (P. Bimbisàra) là vị vua có ác-tâm, đi săn nai, chẳng thấy thú rừng mà lại gặp một vị tu-sĩ đắc thần-thông đang ngồi Thiền dưới gốc cây. Vua cho là vị tu-sĩ đã khiến thú rừng chạy đi hết, mới giết chết. Trước khi bị giết, vị tu-sĩ thề rằng sẽ báo mối oan-cừu nầy, Vị ấy tái-sanh lại thành Thái-tử A-xà- thế, giết vua cha cướp ngôi, trả oán đời trước.

Vị-tằng-hữu (S. Adbhutadharma) = phiên-âm là A-phù-đà-đạt-ma, dịch nghĩa là việc hi-hữu, chưa từng thấy có, vượt quá sức nhận-biết của con người. Đây là một thể-loại Kinh kệ của Đức Phật trong mười hai thể loại, mà Hán-văn gọi là Thập-nhị Bộ Kinh.

Vị-trần (vị = vị-nếm ở lưỡi; trần = bụi-bặm) = vị-nếm của thức-ăn hay các vật-chất khác qua lưỡi. (Chữ trần trong Phật-học chỉ về trần-cảnh, tức là cảnh-vật bên ngoài tiếp-xúc với các giác-quan).

Viên-âm (viên = tròn; âm = tiếng) = tiếng nói tròn đầy, hợp Chơn-lý, hợp căn-cơ người nghe, dịu- dàng mà dõng-mãnh; tiếng tôn-xưng để chỉ lời nói của Đức Phật.

Viên-âm là tên tờ báo Phật-giáo nổi tiếng, xuất bản tại Huế trước năm 1945, do bác-sĩ Tâm-Minh Lê- đình-Thám chủ trương

Viên-dung (viên = tròn đầy; dung = dung-hợp, hoà-hợp) = vừa đầy đủ, tròn-trịa, vừa bao-dung tất cả, hoà-hợp, chẳng chống-đối nhau. Như Phiền-não và Bồ-đề (P. Bodhi = giác, biết) là hai ý-niệm đối- ngược, nhưng quan-niệm viên-dung Phiền-não tức Bồ-đề

dung-hợp được cả hai, vì khi phiền-não được dẹp tan, đó là Bồ-đề.

Viên-đốn (viên = tròn; đốn = nhanh) = vừa đầy-đủ, vừa nhanh-chóng. Viên-đốn nhứt thừa là Phật- thừa, tức là đường-lối tu-hành đầy-đủ và nhanh-chóng, bao gồm cả ba Thừa: (1) Thanh-văn-thừa, (2) Duyên-giác-thừa và (3) Bồ-tát-thừa, đưa thẳng đến quả-vị Phật.

Viên-giác (viên = tròn đầy; giác = giác-ngộ, hiểu-biết) = tên bản Kinh Đại-Thừa (= Bắc-tông) trong đó Đức Phật chỉ dạy đường-lối tu-hành tiến lên nơi giác-ngộ hoàn-toàn, tròn-đầy và rốt-ráo. Kinh Viên-giác còn chỉ dạy cách đối-trị với các căn-bịnh Thiền, do sự tu-tập Thiền sai-lầm gây nên.

Viên-giáo (viên = tròn đầy; giáo = giáo-lý) = giáo-lý chỉ dạy đường-lối tu-hành tròn-đầy, rốt-ráo:

A.- Luật-sư Quang-Thống đời Hậu-Ngụy sắp-xếp Giáo-lý thành ra ba loại:

1.- Tiệm-giáo: đường-lối từ-từ dành cho người căn-cơ chậm-lụt: trước dạy Vô-thường, sau mới đến Thường; trước dạy Không, sau mới đến Bất-Không; 2.- Đốn-giáo: đường-lối nhanh-chóng dành cho bực căn-cơ bén-nhạy: dạy cùng lúc các lẽ Thường, Vô-thường, Không, Bất-Không. 3.- Viên-giáo: đường-lối tròn-đầy dành cho các bực thượng-căn, chỉ thẳng đến mục-tiêu giác-ngộ cứu- cánh.

B.- Thiên-Thai-tông phân-biệt bốn loại:

1.- Tạng-giáo: giáo-lý trong ba Tạng kinh-điển: Kinh, Luật, Luận dành cho các bực Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát; 2.- Thông-giáo: giáo-lý dạy chung cho Tiểu-thừa (= Nam-tông) và Đại-thừa (= Bắc-tông); 3.- Biệt-giáo: giáo-lý riêng dạy cho cấp Bồ-tát; 4.- Viên-giáo: giáo-lý đầy-đủ và nhanh-chóng, dạy cho bực thượng-căn tiến lên quả-vị rốt-ráo của Phật.

C.- Tông Hoa-Nghiêm phân-biệt năm loại:

1.- Tiểu-thừa-giáo

2.- Đại-thừa thỉ-giáo: giáo-lý sơ-khởi cho Đại-thừa;

3.- Đại-thừa chung-giáo: giáo-lý rốt-ráo cho Đại-thừa;

4.- Đốn-giáo;

5.- Viên-giáo.

Viên-Không (viên = tròn đầy; Không = rỗng-rang) = cái Không (S. Sunyata; P. Sunatta) tròn-đầy, chơn-thật, tức là Chơn-Không. Đối-nghĩa với Thiên-Không, cái Không thiên-lệch, sai-lầm, cho rằng muôn pháp (= sự-vật) đều chẳng có thật, vì cố-chấp vào đó nên sanh ra trì-trệ trong việc lợi-tha (giúp kẻ khác tu).

Viên-mãn (viên = tròn; mãn = xong) = đầy-đủ, hoàn-toàn, xong-xuôi hết. Công-đức viên-mãn là hoàn-thành công-tác, đem lại kết-quả mỹ-mãn.

Viên-ngộ (viên = tròn; ngộ = giác-ngộ, hiểu thấu cùng-tận) = sự giác-ngộ tròn-đầy, hoàn-toàn, thấu triệt lẽ sống chết và con đường giải-thoát.

Viên-thành (viên = tròn; thành = hoàn-thành) = sự thành-công tròn đày, viên-mãn.

Viên-thành-thật (viên = tròn đầy; thành = thành-tựu; thật = chơn-thật, đúng nhứt) = sự nhận-thức về sự-vật của Thức-uẩn, có tánh-cách chơn-thật nhứt, chẳng dựa theo sự-vật khác mà bị biến-đổi. Theo Duy-thức-học, sự nhận-thức về sự-vật của thức-uẩn có ba tánh-cách: (1) tự-tánh biến-kế-sở-chấp, vì có chỗ sở-chấp nên sự nhận-thức bị biến-đổi; (2) tự-tánh y-tha-khởi, vì dựa theo các sự-vật khác hơn là dựa vào đối-tượng mà khởi lên, nên nhận-thức chẳng hoàn-toàn chính-xác, và (3) tự-tánh viên-thành- thực, nhận-thức sự-vật đúng theo Chơn-lý, bản-thể sự-vật nổi lên tròn-đầy, chơn-thật.

Viên-thông (viên = tròn; thông = thông-suốt) = pháp-môn tu-tập dùng tánh-nghe thông-suốt mà quán-tưởng, do Bồ-tát Quán-thế-Âm chỉ dạy cho Tôn-giả A-nan trong Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm, theo lời yêu-cầu của Đức Phật Thích-ca, để khai-ngộ cho Ngài A-nan. Tánh-nghe ấy chính là Phật-tánh thể- hiện qua giác-quan tai, thông-suốt đến bản-tánh của muôn pháp. Một khi khai-thông được tánh ấy, tức thời giác-ngộ được đường-lối tu-hành giải-thoát.

Viên-thừa (viên = tròn đầy; thừa = thặng = chiếc xe, đường-lối tu-hành) = đường-lối tu-hành tròn- đầy, đưa đến quả-vị cứu-cánh là ngôi-vị Phật, tức là Phật-thừa.

Viên-tịch (viên = tròn-đầy; tịch = yên-lặng) = sự yên-lặng hoàn-toàn, vắng-vẻ, tức là sự chết. Danh- từ có tánh-cách kính-trọng chỉ sự quá-vãng của bực Cao-tăng.

Viễn-hành-địa (viễn = xa; hành = đi; địa = địa-vị, cấp-bực) = địa-vị thứ bảy trong hàng Thập-Địa Bồ-tát. Xem chữ Thập-Đia Bồ-tát.

Viễn-ly (viễn = xa; ly = lìa) = xa lìa, rời bỏ. Tâm Kinh Bát-nhã có câu: Viễn-ly mộng-tưởng, là xa-lìa ý-tưởng mơ-mộng, viển-vông.

Vĩnh-Gia = quê của Thiền-sư Huyền-Giác, ở Ôn-châu, Trung-Hoa; cũng là tên của quyển sách Vĩnh- Gia-Tập do môn-đồ Nguỵ-Tính, ghi lại bản Chứng-Đạo-Ca và cuốn Thiền-Tông Ngộ-Tu Viên-Chỉ, do thiền-sư Huyền-Giác trước-tác. Xin xem lại chữ Huyền-Giác.

Vĩnh-Nghiêm = tên ngôi chùa danh-tiếng ở xã Đức-La, tỉnh Hà-Bắc, xây từ đời vua Lý-Thái-Tổ (thế-kỷ thứ mười-một), sau trở thành một trung-tâm quan-trọng của phái Thiền Trúc-Lâm.

Võ-đế (Lương) = niên-hiệu của vị Vua sáng-lập nhà Lương, Trung-Hoa, thế-kỷ thứ sáu, được tôn- xưng là bực Phật-tâm Thiên-tử. Vua Lương-Võ-đế rất tôn-sùng đạo Phật, xây cất nhiều chùa-chiền, bố-thí trai-tăng, lập miếu thờ Xá-lợi Phật. Trong cuộc tiếp-xúc với Sơ-Tổ Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma), Ngài tỏ ra chẳng vừa-ý về lời đối-đáp của Tổ, khiến Tổ-sư lui về động Thiếu-Thất, ngồi Thiền xây mặt vào vách trong chín năm. Vua Võ-đế có nhờ chư Tăng soạn Bộ Kinh Sám-hối, nhan-đề Lương-Hoàng-Sám, vẫn còn được truyền-tụng đến ngày nay.

Vọng (S. Mrsa; P. Musà) = hư-giả, chẳng thật-có, sai-lầm.

Vọng-chấp (vọng = hư-dối; chấp = cố-chấp) = sự bám-chặt vào một ý-tưởng nào sai-lầm, hư-dối.

Vọng-kiến (vọng = hư-dối, kiến = ý-kiến) = tư-tưởng hư-giả, chẳng chơn-thật, sai-lầm, chẳng đúng theo Chơn-lý.

Vọng-nghiệp (vọng = hư-giả, chẳng có thật; nghiệp = hành-động cố-ý cũ) = bản-thể của nghiệp-lực vốn hư-vọng, chẳng có-thật, do đó ta mới có thể tu-hành để chuyển được nghiệp ác. Nếu có sự cố-chấp vào nghiệp cho rằng đó chẳng hề thay-đổi, thì sẽ vướng vào vọng-nghiệp.

Vọng-ngữ (vọng = dối trá; ngữ = lời nói) = lời nói dối-trá, sai sự-thực. Đây là giới thứ tư trong Ngũ- giới của người tu tại-gia.

Vọng-niệm, vọng-tưởng (vọng = chẳng thật-có; niệm = tưởng = ý-tưởng trong tâm) = Vọng-niệm hay vọng-tưởng là tư-tưởng chẳng chơn-thật thường đến khuấy-rối tâm của người ngồi Thiền, khiến tâm trở nên loạn-động.

Vọng-tâm (vọng = hư-giả; tâm = lòng) = mỗi người chỉ có một tâm mà thôi; nhưng Kinh-sách thường phân-biệt: (1) vọng-tâm, tâm hư-dối, lăng-xăng, chẳng trong-sạch; và (2) chơn-tâm, tâm chơn-thật, thanh-tịnh, yên-vắng. Khi thanh-lọc tâm-ý thì vọng-tâm trở thành chơn-tâm.

Võng-Minh Phật (S. Jaliniprabha Buddha) = tên vị Phật mà cõi nước ở về phương Bắc đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Vô = chẳng có.

Vô-biên (vô = chẳng có; biên = biên-giới) = rộng-rãi đến vô-cùng-tận, chẳng có giới-hạn nào cả.

Vô-cấu (vô = chẳng có; cấu = dơ-bẩn) = trong-sạch, tinh-khiết, chẳng hề nhiễm dơ. Cùng nghĩa với chữ thanh-tịnh.

Vô-duyên-từ (vô = chẳng có; duyên = nhân-duyên, duyên-cớ; từ = lòng từ-bi) = lòng từ-bi của Đức Phật, trải ra khắp nơi, cho mọi chúng-sanh, chẳng phân-biệt người hay vật nào cả, chẳng phải đợi có duyên-cớ mới thương-xót đến. Chữ vô-duyên ở đây, có nghĩa là chẳng phải đợi có duyên-cớ mới sanh lòng từ, tấm lòng từ ấy của Đức Phật cứ tự-nhiên tuôn trào ra, cứu-giúp mọi chúng-sanh, chẳng riêng cho một ai. Xin đừng lầm chữ vô-duyên-từ với chữ thông-thường: vô-duyên quá!

Vô-dư Niết-bàn (Vô = chẳng còn có; dư = dư-y = tấm thân thể-chất còn sót lại để chịu nghiệp-báo; Niết-bàn: S. Nirvana; P. Nibbàna = cõi vắng-lặng, chẳng còn sanh-tử) = đây là cõi Niết-bàn sau khi đã rời bỏ tấm thân còn chịu nghiệp báo. Có hai loại Niết-bàn: (1) Hữu-dư Niết-bàn, khi còn sống; (2) Vô- dư, khi đã viên-tịch.

Vô-gián địa-ngục (S. Avichi; P. Avici) (vô = chẳng; gián = gián-đoạn, ngưng) = cõi địa-ngục mà hình- phạt kéo dài, tiếp-tục mãi chẳng ngừng. Đây là nơi có hình-phạt nặng và lâu nhứt.

Vô-Học (P. Asekkha) (vô = chẳng còn có; học = học) = danh-từ chuyên-môn Phật-học chỉ các bực A- la-hán (S. Arhat; P. Arahant), đã diệt xong tất cả phiền-não, nên chẳng còn cần học-tập thêm pháp nào nữa để đoạn-diệt các lậu-hoặc. Trái nghĩa với bực Hữu-Học (P. Sekkha), từ cấp A-na-hàm trở xuống, còn phải tiếp-tục học-tập các pháp-môn để diệt dứt các phiền-não. Đừng lầm chữ Vô-học với chữ Thất- học thông-thường là kẻ chẳng có học-hành gì ráo.

Vô-ký (vô = chẳng; ký = ghi) = tình-trạng trung-hoà, hay là trung-tính, nghĩa là chẳng tốt mà chẳng xấu, chẳng sướng mà chẳng khổ, cứ giữ mực trung-bình. Thí-dụ, có ba loại cảm-thọ: (1) cảm thọ sướng, (2) cảm-thọ khổ, và (3) cảm-thọ chẳng sướng mà cũng chẳng khổ; đó là cảm-thọ vô-ký, còn gọi là xả-thọ.

Vô-lậu (vô = chẳng; lậu = rỉ chảy; ở đây chỉ các phiền-não) = chẳng còn phiền-não nào bên trong bộc- lộ ra bên ngoài. Đây là tình-trạng vắng bóng hẳn các phiền-não, do sức tu-tập tinh-tấn và thành-tựu. Trái nghĩa với Hữu-lậu, còn gây ra các phiền-não.

Kinh-sách thường phân-biệt: (1) Phước-đức hữu-lậu, tức là phước-đức mà khi hưởng hết cũng vẫn còn sanh ra lại các phiền-não; (2) Phước-đức vô-lậu, phước hưởng hoài chẳng bao giờ dứt, vì đã diệt xong tất cả phiền-não rồi. Thí-dụ về phước-đức hữu-lậu là sự bố-thí thường, có ý cầu mong được bình- yên hay được may-mắn; còn sự bố-thí ba-la-mật, chẳng chấp-tướng, chẳng mong-cầu, chẳng vì danh-

lợi, sẽ đem lại phước-đức vô-lậu, hưởng hoài chẳng hết, vì phước-đức ấy nhắm vào sự giải-thoát thân- tâm của thí-chủ.

Tam Vô-lậu-học là ba môn-học vô-lậu, nghĩa là ba môn học giúp ta diệt-trừ tất cả phiền-não và được giải-thoát. Ba môn học đó là: Giới, Định, Huệ, cốt-tủy của sự tu-tập theo Phật-học.

Vô-lượng (vô = chẳng thể; lượng = tính-toán) = nhiều đến mức chẳng thể nào tính đếm được.

Vô-lượng-nghĩa Kinh = quan-niệm của Đại-Thừa Phật-giáo (= Bắc-tông) về các bản Kinh mà ý-nghĩa có thể bao-quát tất cả mọi nghĩa-lý cùng đường-lối giải-thích thật là rộng-rãi và sâu-kín.

Vô-lượng tâm (vô = chẳng; lượng = tính-toán; tâm = lòng) = tấm lòng rộng-rãi, quảng-đại, trải ra khắp nơi và vào mọi thời. Đó là bốn tâm: Từ (ban vui), Bi (cứu khổ), Hỉ (chung vui với), Xả (chẳng cố- chấp, bình-đẳng). Bồ-tát-đạo tu-tập bốn tâm vô-lượng nầy.

Vô-lượng-thọ Kinh (S. Amitayus Sutra) (vô = chẳng; lượng = tính đếm; thọ = tuổi sống) = bản Kinh căn-bản của Tịnh-Độ-tông; chữ Vô-lượng-thọ là nói đến tuổi thọ vô-lượng của Đức Phật A-di-đà. Nội- dung Kinh thuật lại sự-tích Đức Phật A-di-đà khi còn là Bồ-tát Pháp-Tạng, phát 48 lời nguyện, tu đến thành Phật mà cõi nước hết sức thanh-tịnh, gọi là cõi Cực-Lạc ở Tây-phương. Kinh được Tôn-giả Khang-tăng-Khải (S. Sanghavarman) người Ấn-độ, dịch ra Hán-văn, vào thế-kỷ thứ ba. (Ba bộ Kinh quan-trọng của Tịnh-độ-tông là: (1) Kinh A-di-đà, (2) Vô-lượng-thọ Kinh; (3) Quán-vô-lượng-thọ Kinh).

Vô-minh (vô = chẳng; minh = sáng) (S. Avidya; P. Avijja) = sự ngu-si, sự mê-muội. Vô-minh là nguyên-nhân đầu-tiên trong Lý Mười Hai Nhân-Duyên dẫn đến việc tái-sanh trong cõi Luân-hồi. Vô- minh hay là Si, là một trong ba món độc căn-bản, gọi là Tam-độc: tham, sân và si.

Vô-năng-thắng (S.Ajita) (vô = chẳng; năng = có thể; thắng = hơn) = chẳng ai thắng hơn được. Chữ Vô-năng-thắng dịch nghĩa tiếng phiên-âm A-dật-đa (Ajita), tên khác của Bồ-tát Di-Lặc.

Vô-ngã (vô = chẳng; ngã = Ta) (S. Anatman; P. Anatta) = chẳng có cái Ta, cái Ngã nào cả. Thông- thường, người ta tin rằng bên trong thân-tâm con người có một phần tinh-túy, thường-hằng, bất-biến và gọi phần đó là Ta, chính thật là Ta. Phật-học xem quan-niệm đó là một tà-kiến, một ý-nghĩ rất sai- lầm, được gọi là Ngã-kiến, hoặc là Thân-kiến. Người vướng phải tà-kiến nầy gọi là bị Ngã-chấp, chấp chặt vào, bám-níu vào cái Ta, vốn rỗng-rang, chẳng thật-có. Tại sao chẳng có cái Ta, tại sao lại Vô- ngã? Vì Phật-học cho rằng muôn sự-vật (muôn pháp) đều do nhân-duyên mà thành, rồi cũng vì nhân-duyên mà tiêu-diệt đi, nên bản-thể rỗng-rang, thành ra chẳng có cái Ta, cái Ngã nào cả. Chính vì bám- chặt vào cái Ta, muốn cái Ta ấy còn mãi-mãi, và quí hơn hết; lại muốn gom mọi sự-vật lại về làm của- cải của Ta (gọi là Ngã-sở), nên phải chịu Khổ khi sự mong muốn đó chẳng thể nào thành-tựu được.

Quan-niệm Vô-ngã (P Anatta) rất gần nghĩa với quan-niệm Không (P. Sunnatà), nên một số học-giả Nam-tông đã đồng-hoá cả hai quan-niệm, coi như chỉ có Vô-ngã mà thôi. Đúng ra, chữ Không có nghĩa rộng-rãi hơn chữ Vô-ngã nhiều lắm. Không là tình-trạng bao-quát của tất cả muôn pháp (= muôn sự-vật), vắng-lặng, do nhân-duyên mà khởi lên, cũng vì nhân-duyên mà biến-diệt, cho nên gọi cái bản thể rỗng-rang đó của muôn pháp là Không. Vạn-vật chẳng những chẳng thuộc về Ta (vô-ngã), mà lại còn là rỗng-rang, vắng-lặng, đâu có thể nào ôm lấy làm của mình, để sanh ra đau-khổ. Cái Không ấy chẳng có hình-dạng, lại bao-trùm khắp cả không-gian và thời-gian, tuy chẳng thể sờ-mó hay cảm-nhận đến, nhưng rất gần, vì chính Ta cũng là Không nốt.

Vô-ngại (vô = chẳng; ngại = ngăn-trở) = chẳng lo-ngại, chẳng bị ngăn-trở. Xin xem thêm chữ Tứ vô- ngại.

Vô-nhiệt (vô = chẳng có; nhiệt = nóng) = chẳng nóng; chẳng bị phiền-não nung-đốt nữa. Gần nghĩa với chữ Thanh-lương, mát-mẻ.

Vô-phân-biệt (vô = chẳng; phân-biệt = so-sánh chỗ khác nhau giữa nhiều sự-vật). Vô-phân-biệt Trí là Trí-huệ vừa biết sự đồng-nhứt, vừa biết sự khác-biệt giữa muôn sự-vật, nhưng chẳng khởi tâm khen sự-vật nầy, chê sự việc kia. Trí vô-phân-biệt cao hơn Trí phân-biệt, vì cái Trí sau nầy khi thấy sự khác nhau giữa muôn vật, liền sanh lòng kỳ-thị, chê khen, thương ghét.

Vô-phiền Thiên (S. Atapa) (vô = chẳng; phiền = phiền-não; Thiên = Trời = cõi Trời) = cõi Trời thứ hai của Đệ-Tứ Thiền-thiên, thuộc Tịnh-phạm-thiên, cao hơn các cõi ở Dục-giới và Sắc-giới khác.

Vô-quí (vô = chẳng; quí = biết xấu-hổ đối với kẻ khác) = lòng chẳng biết hổ-thẹn với người khác khi mình lỡ làm điều sái-quấy.

Vô-sanh (vô = chẳng; sanh = sanh ra đời) = tình-trạng chẳng còn phải tái-sanh lại trong cõi Luân-hồi sanh-tử, tử-sanh nữa. Đây là một trong ba ý-nghĩa của chữ A-la-hán (S. Arhat; P. Arahant): (1) sát-tặc (giết giặc, tức là diệt phiền-não); (2) ứng-cúng, xứng-đáng nhận sự cúng-dường của kẻ khác; (3) vô- sanh. - Đây cũng là một đặc-tánh của các pháp vô-vi (= các sự-vật chẳng hề biến-đổi theo các điều- kiện, unconditioned things), như pháp Niết-bàn, pháp-thân Phật chẳng hạn; các pháp vô-vi ấy, vì đâu có được sanh ra (= vô-sanh), nên chẳng bao giờ bị diệt mất, cứ thường-hằng mãi, có sẵn như thế luôn luôn.

Vô-sắc (vô = chẳng; sắc = 1. hình-sắc; 2. vật-chất) = các sự-vật chẳng có hình-dạng, màu sắc. Cùng nghĩa với chữ vô-hình. Chữ Vô-sắc còn có nghĩa là vô-sắc-chất, tức là chẳng có thực-chất cụ-thể, trừu- tượng, vốn là phần tâm-linh, chẳng mang hình-dạng, màu-sắc.

Vô-sở-đắc (vô = chẳng có; sở = chỗ; đắc = được) = quan-niệm tu-hành, chỉ có việc lo tu mà chẳng mong chứng-đắc được điều gì. Gần nghĩa với chữ chẳng mong-cầu, vô-nguyện hoặc vô-tác. Kinh-sách lại nói: chứng vô-sở-đắc, có nghĩa là tu-hành đến mức mà tâm chẳng còn thấy cần phải chứng-đắc điều gì cả; khi được như thế, "chẳng có gì để chứng-đắc", thì chính lúc đó là lúc đã đạt được điều cao-quí nhứt rồi; chẳng còn gì để mong-cầu hơn nữa, vì thấy đã mãn-nguyện hoàn-toàn rồi.

Vô-sở-hữu-xứ (vô = chẳng; sở = chỗ; hữu = có; xứ = nơi) = tình-trạng Định thứ ba trong bốn cấp Định: (1) Không vô-biên xứ, (2) Thức vô-biên-xứ; (3) Vô-sở-hữu-xứ, (4) Phi-tưởng phi phi-tưởng xứ.

Vô-sở-úy (vô = chẳng; sở = chỗ; úy = sợ) = chẳng có sợ-hãi; chẳng có gì để phải sợ-hãi cả. Xin xem thêm chữ Tứ vô-sở-úy.

Vô-sư-trí (vô = chẳng có; sư = thầy dạy; trí = trí hiểu-biết) = Trí thông-minh đến mức chẳng cần đến thầy dạy mới biết, vì tự mình khám-phá ra được. Vô-sư-trí cao hơn Hữu-sư-trí; Đức Phật chứng-đắc ngôi-vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác là nhờ vào vô-sư-trí, chẳng có vị Thầy nào đã dạy cho Ngài sự giác-ngộ và giải-thoát mà chính Ngài đã tự khám-phá ra.

Vô-tác, Vô-nguyện (vô = chẳng; tác = làm; nguyện = mong-cầu) = cửa giải-thoát thứ ba, trong ba cửa giải-thoát (Tam giải-thoát-môn): (1) Không, (2) Vô-tướng, (3) Vô-tác hay Vô-nguyện. Tại sao vô-tác, hoặc vô-nguyện lại là cửa giải-thoát? Vì chẳng có hành-động cố-ý tạo nghiệp (= vô-tác), hoặc vì chẳng mong-cầu (= vô-nguyện) nên chẳng gây thêm nghiệp, khiến được giải-thoát khỏi cảnh sanh-tử, tử-sanh của Luân-hồi.

Vô-tàm (vô = chẳng; tàm = hổ-thẹn với chính mình) = lòng chẳng biết tự mình hổ-thẹn với mình khi lỡ làm điều sái-quấy.

Vô-tâm (vô = chẳng có; tâm = lòng) = có hai nghĩa: (1) nghĩa thông-thường, một hành-vi vô-tâm là một hành-vi chẳng có suy-nghĩ, lơ-đãng mà làm; (2) nghĩa chuyên-môn về Thiền-học, vô-tâm là tâm vắng-vẻ, thanh-tịnh, chẳng vướng-mắc, chẳng mong-cầu;

tình-trạng nầy chỉ đạt đến trong cơn thiền- định sâu-xa, khi tâm lắng-yên và dừng nghỉ, cơ-hồ như chẳng còn có tâm nữa.

Vô-tận (Vô = chẳng; tận = hết, sau chót) = chẳng bao giờ chấm-dứt, còn hoài. Thí-dụ: chúng-sanh vô- biên, phiền-não vô-tận.

Vô-tận-đăng (vô = chẳng; tận = hết; đăng = đèn) = ngọn đèn cháy mãi chẳng hề tắt; tượng-trưng cho Chánh-Pháp luôn luôn sáng tỏ, vì được hộ-trì mãi mãi.

Vô-tham (vô = chẳng; tham = ham quá mức) = trái với tham.

Vô-thỉ (vô = chẳng; thỉ = lúc bắt đầu) = chẳng biết lúc nào là lúc bắt đầu. Thường đi với chữ vô-chung (chẳng biết bao giờ mới chấm-dứt), thành ra vô-thỉ vô chung, nói đến thời-gian vô-tận, chẳng biết lúc nào mới bắt đầu, chẳng biết lúc nào sẽ chấm dứt.

Vô-thường (S. Anitya; P. Anicca) (vô = chẳng; thường = thường-còn, thường-hằng) = tình-trạng hay biến-đổi, chẳng giữ mãi được nguyên-trạng. Vô-thường là một ý-niệm quan-trọng trong Phật-học, một trong ba đặc-tướng: (1) vô-thường; (2) khổ, hay là bất-toại-nguyện; (3) vô-ngã.

- Kinh-sách thường nói: cơn vô-thường chợt đến, hoặc, con quỉ vô-thường chợt đến, có nghĩa là sự Chết có thể đến bất cứ lúc nào, chẳng thể biết chắc trước được.

Vô-thượng (S. Anouttara; (P. Anuttara) (vô = chẳng; thượng = trên) = cao tột, trên đó chẳng còn gì cao hơn nữa. Chữ Vô-thượng thường dành triêng cho Đức Phật, như Vô-thượng sư, vị thầy cao-tột, chẳng ai cao hơn; ngôi-vị Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác, tức là ngôi-vị Phật.

Vô-sở-trụ (vô = chẳng; sở = chỗ; trụ = dừng lại) = chẳng dừng trụ lại ở nơi nào cả. Đây là nói về tâm thanh-tịnh vô-sở-trụ, tâm ấy chẳng dính mắc vào điều gì cả.

Vô-tránh (vô = chẳng; tránh = tranh-cãi = chống-đối nhau) = tình-trạng tâm êm ả, thanh-tịnh, chẳng có sự chống-đối, tranh-cãi nhau. Vô-tránh tam-muội là tình-trạng thiền-định khi đó tâm thiền-giả lắng- yên trong cảnh Không-tịch, chẳng chấp người, chẳng chấp ta, chẳng còn phiền-não và chẳng gây phiền-não cho bất cứ ai.

Vô-tri (vô = chẳng; tri = biết) = chẳng có khả-năng hay-biết, tức là các vật chẳng có tình-cảm. Phật- học phân-biệt: (1) loài hữu-tình, có tình-cảm, có khả-năng hay-biết, như loài người, thú-vật; (2) loài vô-tình hay vô-tri, chẳng tình-cảm, chẳng hay-biết, như cây đá, sỏi,

Vô-trước (vô = chẳng; trước = dính-mắc) = chẳng bị vướng vào đâu cả. Thường nói: tâm vô trụ-trước là tâm chẳng dính-mắc.

Vô-tướng (vô = chẳng; tướng = hình-tướng) = chẳng có hình-tướng, vô-hình. Vô-tướng có nghĩa rộng là chẳng có một tướng nào trong mười tướng (Thập tướng) nầy: (1) sắc, (2) thanh, (3) hương, (4) vị, (5) xúc, (6) sanh, (7) trụ, (8) diệt, (9) nam, (10) nữ.

Vô-tưởng Thiên: cõi Trời Sắc-giới, chẳng còn tư-tưởng nữa; thuộc về Tứ-Thiền thiên, dưới cõi Vô- phiền-thiên.

Vô-uý-thí (vô = chẳng; úy = sợ-hãi; thí = bố-thí) = một hình-thức bố-thí bằng cách mang sự an-ủi đến cho người đang âu-lo. Bồ-tát Quán-thế-Âm thường được gọi là vị Vô-uý thí-giả, bực mang sự chẳng sợ-hãi đến cho kẻ đang khốn-khó.

Vô-ưu (vô = chẳng; ưu = lo-lắng, âu-lo) = sự bình-thản tinh-thần chẳng lo-lắng, chẳng băn-khoăn ngại-ngùng. - Theo truyền-thuyết, Hoàng-hậu Ma-gia, mẹ của Đức Phật, sanh Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) bên cạnh cây Vô-ưu (P. Asoka), trong vườn Lâm-tì-ni (P. Lumbinivana).

Vô-vấn tự-thuyết (S. Udana) (vô = chẳng; vấn = hỏi; tự = tự mình; thuyết = nói) = một thể-loại Kinh trong đó Đức Phật tự nói ra lời thuyết-giảng, chẳng đợi có người thưa-thỉnh trước.

Vô-vi (S. Asamskrta; P. Asankhata) (vô = chẳng; vi = làm) = chữ Vô-vi có thể hiểu theo một trong ba nghĩa sau đây:

(1) nghĩa đen, dịch từ chữ Hán-Việt, vô = chẳng; vi = làm, tức là chẳng làm gì cả; cái nghĩa "từ chữ" nầy ít thấy được dùng trong tiếng Việt thông-thường;

(2) nghĩa tôn-giáo trong văn-hoá Trung-hoa: Đạo vô-vi của Lão-giáo, do Đức Lão-Tử chủ trương, sống theo Thiên-nhiên, nơi thanh-vắng, xa thế-tục, chẳng tranh-đua, chẳng tạo-tác thêm việc gì. (Đức Lão-tử là một vị giáo-chủ, trong ba tôn-giáo chánh xưa kia ở Tàu: Nho-giáo, Lão-giáo và Phật-giáo);

(3) nghĩa chuyên-môn trong Phật-học: chữ vô-vi được dùng để dịch chữ Pali Asankhata, có nghĩa là chẳng bị trộn-lẫn, chẳng bị biến-đổi vì các điều-kiện khác, chẳng do nhân-duyên mà sanh ra; chữ Pali Asankhata được dịch ra tiếng Anh là unconditioned (= chẳng bị điều-kiện-hoá). Nói cho dễ hiểu, Asankhata, vô-vi, là tự mình đã có-sẵn, chẳng do đâu mà sanh ra, lại cũng chẳng biến-đổi, chẳng tạo thêm việc gì khác. Các nhà Phật-học Việt ngày nay dịch chữ vô-vi ra là chẳng bị điều-kiện-hoá, có nghĩa là chẳng bị các điều-kiện khác (như thời-gian, không-gian, các hiện-tượng của vũ-trụ, v.v.) làm thay đổi, hoặc là, chẳng do một nhân-duyên nào sanh ra, lại cũng chẳng sanh thêm một sự-việc gì, tự mình sẵn-có, tự mình đã đầy-đủ và chẳng hề thay-đổi.

Theo nghĩa chuyên-môn trong Phật-học, người ta phân-biệt muôn pháp (= tất cả mọi sự-vật) ra làm hai loại: (a) pháp hữu-vi (Anh-ngữ: conditioned things) là tất cả sự-vật bị biến-đổi theo các điều-kiện, thí- dụ như ngôi nhà, con người, v.v. và (b) pháp vô-vi (Anh-ngữ: unconditioned things) là những sự-việc bất-biến, tự-mình sẵn-có, chẳng sanh-sản, chẳng tạo-tác ra thêm điều gì, thí-dụ như Niết-bàn (P. Nibbàna), Hư-không.

Vô-lượng-thọ Phật (S. Amitabha Buddha) (vô = chẳng; lượng = tính đếm; thọ = tuổi sống) = một tên khác của Đức Phật A-di-đà, mà tuổi thọ dài đến mức chẳng thể tính đếm được.

Vô-lượng-tràng Phật (S. Amitadvaga Buddha) = tên một vị Phật mà cõi nước ở về phương Tây đối với cõi Ta-bà, được Đức Phật Thích-ca nhắc đến trong Kinh A-di-đà.

Vô-Ngôn-Thông = tên vị Thiền-sư Trung-hoa, quê ở Quảng-châu, đến Việt-nam vào thế-kỷ thứ chín, sáng-lập phái Thiền Vô-ngôn-Thông. Vị Tổ-sư thứ hai của phái Thiền nầy là thiền-sư Cảm- Thành; tông-phái có 40 vị Tổ-sư, kế tiếp nhau truyền dạy thiền đến thế-kỷ thứ mười ba mới chấm dứt.

Vô-tận-ý Bồ-tát (S. Akchayamati) = tên vị Bồ-tát đứng ra thưa-hỏi Phật về công-đức của Đại-Bồ-tát Quán-thế-Âm trong Phẩm Phổ-môn, Kinh Pháp-Hoa.

Vu-lan (S. Ullambana) = tên bộ Kinh lược-thuật sự-tích Đại-Đức Mục-kiền-liên (P. Moggallàna) cứu-độ mẹ trong cảnh ngạ-quỉ (= quỉ đói), và chỉ dạy cách thiết-lễ rằm tháng bảy để cầu siêu cho cha mẹ. Chữ Pali Ullambana, phiên-âm là U-lam-bà-nã, hoặc thông-dụng hơn, là Vu-lan-bồn, hay ngắn gọn hơn nữa là Vu-lan, dịch nghĩa là giải-cứu kẻ bị treo ngược, tức là kẻ phải chịu hình-phạt nơi cõi âm. Rằm tháng Bảy, kết-thúc khoá An-cư kiết-hạ, và là ngày Tự-tứ (= lễ phát-lộ của chư Tăng-ni tự nói lên các lỗi-lầm của mình, để sám-hối cho tâm thanh-tịnh và để được các bạn đồng-tu chỉ cách sửa lại), là ngày lễ lớn của Phật-giáo, các Phật-tử thường tổ-chức lễ Trai-tăng cúng-dường Tam-Bảo để cầu nguyện cho cha mẹ được siêu-thăng.

Vũ-đế = Xin xem chữ Võ-đế.

Vương-xá thành (S. Rajagaha; P. Rajàgaha) = tên thủ-đô nước Ma-kiệt-đà (P. Magadha), có Tịnh- xá Trúc-lâm (P. Veluvana) gần đó, do vua Tần-bà-sa-la (P. Bimbisàra) dâng-cúng lên Đức Phật. Gần thành nầy có hang Thất-Diệp (P. Saptapami) là nơi Sơ-Tổ Đại-Ca-diếp (P. Mahà Kassapa) triệu-tập Kỳ Kết-tập Kinh-điển lần thứ nhứt. Núi Linh-Thứu (P. Gijjhàkùta) là nơi Đức Phật Thích-có trú ngụ một thời-gian, cũng ở gần thành Vương-xá.

-------*-------

X Xa-ma-tha (S. Samàtha; P. Samatha) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là Chỉ-Quán (Chỉ = ngưng, dừng lại trong Định; Quán = suy-tưởng trong Định). Đây là một đường-lối tu Thiền-định.

Xá-vệ (S. Sravasti; P. Sàvatthi) = kinh-đô của nước Câu-tát-la (S. Kosala), của vua Ba-tư-nặc (S. Prasenajit; P. Pasenadi), cùng thời với Đức Phật Thích-ca. Chùa Kỳ-viên (= Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên), nơi trú-ngụ của Đức Phật, được xây cất gần thành nầy. Thành Xá-vệ còn được gọi là Thất-la-phiệt, hoặc Xá-bà-đề.

Xá-lợi (S. Sarira; P. Sarìra-dhàtu) = phần tro-xương còn lại của thân-thể, sau khi hoả-thiêu. Theo bản Kinh Đại-Niết-bàn (P. Mahàparinibbàna), xá-lợi của Đức Phật Thích-ca, sau lễ hoả-táng ở thành Câu-thi-na (P. Kusinàrà) được phân-chia làm tám phần, cho vua A-xà-thế (P. Ajàtasattu) và bảy vị Tiểu-vương khác để xây tháp thờ.

Xá-lợi còn là tên ngôi chùa lớn tại thủ-đô miền Nam nước Việt, có thờ ngọc xá-lợi, do Tôn-giả Narada, thượng-thủ Giáo-hội Phật-giáo Tích-lan hiến-cúng.

Xá-lợi-phất (S. Sariputra; P. Sariputta) = tên vị đại-đệ-tử thứ nhứt của Đức Phật Thích-ca. Bạn thân của Đại-Đức Mục-kiền-liên (P. Moggallàna), Tôn-giả Xá-lợi-phất

thường thay-thế Đức Phật giảng- pháp cho các tì-kheo nghe, và được khen tặng là đệ-nhứt trí-huệ.

Xà-nặc (S. Tchanna; P. Channa) = tên người giữ ngựa (con ngựa tên là Càn-trắc, S. Kantala), đưa Thái-tử Tất-đạt-ta (P. Siddhatta) vượt thành Ca-tỳ-la-vệ (P. Kapilavatthu) đi xuất-gia. Xà-nặc cũng xuất-gia theo, nhưng tánh hay tự-hào mình là người thân-cận với Đức Phật, ngay từ khi còn nhỏ; về sau, khi Đức Phật nhập Niết-bàn, vì quá thương-tiếc, mà tinh-tấn tu-hành đắc quả-vị A-la-hán.

Xà-da-đa (S. Jayata) = tên vị Tổ-sư thứ 20 của Thiền-tông Ấn-độ.

Xà-đà-già (S. Jataka; P. Jataka) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là Kinh Bổn-sanh, một thể loại Kinh theo đó Đức Phật kể lại các tiền-kiếp của Ngài. Đây là một trong mười hai thể-loại Kinh-Kệ mà danh-từ Hán-Việt gọi là Thập-nhị Bộ-Kinh.

Xà-y-na, Kỳ-na (S. Jaina) = một tôn-giáo ở Ấn-độ, do Tôn-giả Jnatputra sáng-lập, vào thời Đức Phật. Đạo Kỳ-na nầy chủ-trương đức hiếu-sanh đối với chúng-sanh và đường-lối tu-hành khổ-hạnh.

Xả (S. Upeksà; P. Upekkha) = buông-bỏ, chẳng bám-níu, chẳng cố-chấp. Trái nghĩa với chữ Chấp, Chấp-thủ.

Xả-niệm lạc-trú (xả = buông-bỏ; niệm = tư-tưởng; lạc = vui; trú = dừng lại, ở lại tại) = thiền-chi thứ nhứt (xả) và thứ ba (lạc) trong Đệ-tam Thiền. Ở cấp Thiền nầy, tâm buông-bỏ mọi ý-niệm, lòng vui an-trú vào niềm hì của Định-lực. Xin xem thêm chữ Tam-Thiền.

Xả-niệm thanh-tịnh (xả = buông-bỏ; niệm = tư-tưởng; thanh-tịnh = trong-sạch; ở đây vắng bóng mọi tư-tưởng) = thiền-chi chót của Đệ-Tứ Thiền. Ở thiền-chi nầy, tâm hành-giả buông bỏ luôn cả thiền-chi xả-niệm lạc-trú ở Tam-thiền, tâm an-trú hoàn-toàn trong xả-niệm, vắng bặt mọi tư-tưởng.

Tâm Xả (tâm = lòng; Xả = buông-bỏ) = đây là một trong bốn Tâm vô-lượng: Từ, Bi, Hỉ, Xả. Tâm Xả là tâm rộng-rãi, quảng-đại, buông-bỏ mọi sự chấp-thủ, rất quân-bình, xem muôn pháp (= muôn sự-vật) đều bình-đẳng như nhau, chẳng phân-biệt kỳ-thị, chẳng so-đo hơn kém. Tâm xả còn được gọi là Đẳng- tâm (= tâm bình-đẳng)

Xả-thọ (xả = chẳng sướng mà cũng chẳng khổ; thọ = cảm-thọ; cảm-giác) = tánh-cách của cảm-giác chẳng sướng mà cũng chẳng khổ; còn gọi là thọ vô-ký. Phật-học phân-biệt ba loại cảm-thọ: (1) lạc-thọ, cảm-giác sướng; (2) khổ-thọ, cảm-giác khó-chịu; (3) xả-thọ.

Xan (S. Maksara; P. Macchara) = bỏn-sẻn, keo-kiệt, hà-tiện, chẳng ưa sự bố-thí, cúng-dường.

Xiển-dương (xiển = làm cho rõ ra; dương = làm tỏ lộ ra) = Xiển-dương Phật-pháp là dùng lời nói hoặc hành-động để cho Phật-pháp được tỏ rõ thêm, khiến mọi người biết đến và tin theo.

Xiển-đề (S. Atyantika) = phiên-âm tiếng Phạn, đủ chữ là A-xiển-đề, hoặc Nhứt-xiển-đề, giải nghĩa là chẳng thể thành được quả-vị Phật. Đó là hạng người mắc tà-kiến, chẳng

chịu tin-tưởng ở Phật-pháp, hoặc hạng người tội-ác sâu-dầy, mất tất cả các căn lành.

Xuất-gia (xuất = ra khỏi; gia = nhà) = rời bỏ cuộc sống thế-tục để đi tu. Trái nghĩa với Tại-gia, chỉ các người tu-hành tại nhà.

Xuất-thế (xuất = ra khỏi; thế = thế-gian) = vượt khỏi cuộc sống ở thế-gian. Trái nghĩa với Tại-thế.

Xuất-thế-pháp là những pháp-tu giúp hành-giả vượt khỏi cõi Luân-hồi, trở thành bực Thánh, như Pháp Tứ-diệu-đế, Pháp Thập-nhị Nhân-duyên, Lục Độ. Xuất-thế-pháp khác với Thế-gian-pháp, là những pháp-tu đưa đến các thành-quả vẫn còn trong cõi Tam-giới, và chịu cảnh Luân-hồi, như Nhơn-thừa, Thiên-thừa (= các đường-lối tu theo Ngũ-Giới, Thập-Thiện,) để được tái-sanh làm Người, Trời.

Xuất-tức (xuất = ra; tức = hơi thở) = hơi thở ra. Kinh Xuất-tức, Nhập-tức Niệm (P. Anàpànasăti Sutta) dạy phép quán-niệm 16 hơi-thở ra, hơi thở vào, để đi vào Định-lực.

Xúc-thực (xúc = tiếp-xúc, đụng-chạm; thực = ăn) = sự bồi-dưỡng thân-tâm bằng các cách tiếp-xúc của các giác-quan với cảnh-vật bên ngoài. Đây là một trong bốn loại bồi-dưỡng thể-chất và tinh-thần: (1) đoàn-thực, dùng thức-ăn để nuôi cợ-thể; (2) xúc-thực; (3) tư-thực, dùng sự suy-nghĩ, tư-tưởng, để nuôi tâm-trí. (4) thức-thực, dùng các kiến-thức, hiểu-biết để nuôi trí-óc.

Xúc-trần (xúc = tiếp-xúc, đụng chạm; trần = bụi-bặm, ở đây là cảnh-vật bên ngoài) = cảnh-vật bên ngoài khi tiếp-xúc với, hay va-chạm vào, da trên thân-thể.

Xứ = nơi, chỗ, lãnh-vực. Trong Phật-học, nói mười hai xứ, đó là nói đến các nơi mà sáu căn: (mắt, tai, mũi, thân và tâm-ý) được tiếp-xúc với sáu trần: (sắc {hình-dạng và màu-sắc}, thanh {tiếng động}, hương {mùi} vị {vị-nếm}), xúc {đụng-chạm lên da trên thân} và pháp {ý-tưởng về sự-vật được gợi lên trong tâm}).

Xưng-tán (xưng = nói ra điều tốt của kẻ khác; tán = khen ngợi) = lời nói hay bài văn khen ngợi công-đức của kẻ khác.

-------*-------

Y Y = áo. Tam y là ba áo của nhà sư: (1) Tăng-già-lê (S. Samghati; P. Sanghati), áo ngoài mặc khi làm lễ, hay ra đường; (2) Uất-đa-la-tăng (S. Uttarasangha; P. Uttarasanga), áo trong; (3) An-đà-hội (S. Antarvasa; P. Antavàsàka), áo lót bên trong.

Y-báo (y = nương-tựa; báo = báo-ứng) = cảnh-vật, hoàn-cảnh chung quanh mà ta đang sanh-sống, do nghiệp-báo đời trước mà nay ta phải dựa vào để sống. Đây là một danh-từ chuyên-môn Phật-học, cho rằng hoàn-cảnh sanh-sống hiện nay của một người là do nghiệp-báo của người ấy đã đưa-đẩy đến. Y-

báo đối-nghĩa với Chánh-báo (chánh = chánh-yếu; báo = báo-ứng) tức là thân-tâm hiện có, do nghiệp-báo đời trước mà có được thân-thể (= thân) cùng các khả-năng tinh-thần (= tâm) như thế nầy.

Y bát (y = áo cà-sa; bát = cái bình bát đựng thức-ăn khi đi khất-thực) = áo và bát. Theo truyền-thống, vị Cao-tăng trước khi lìa cõi đời, trao áo cà-sa và bình bát của mình cho người đại-đệ-tử mà mình chọn làm kẻ kế-thừa sự-nghiệp đạo-pháp của mình; y-bát là bằng chứng của sự trao-truyền đó. Thiền-Tông Trung-hoa theo truyền-thống trao y-bát kể từ Sơ-Tổ Bồ-đề-đạt-ma (S. Bodhidharma) cho đến Lục-Tổ Huệ-Năng thì chấm-dứt.

Y-châu (y = áo; châu = hòn ngọc) = hòn ngọc trong chéo áo. Đây là nói theo một thí-dụ trong Kinh Pháp-Hoa, người nghèo-nàn kia có hòn ngọc như-ý quí-báu, dấu trong chéo áo mà quên mất, sau nhờ người bạn chỉ cho biết mà dùng, trở nên giàu-có. Hòn y-châu, hay ngọc như-ý nầy tượng-trưng cho Phật-tánh sẵn-có nơi mọi chúng-sanh, chỉ cần biết đến là có thể tu-hành để thành Phật-đạo.

Y-cứ (y = nương-tựa; cứ = căn-cứ, nơi làm căn-bản) = nơi dựa theo đó mà hành-động. Như nói y-cứ theo lời Kinh, có nghĩa là dựa theo lời dạy của Đức Phật nói trong Kinh mà tu-hành.

Y-đế-mục-đa-già (S. Itivrtaka) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch là Kinh Bổn-sự, một thể-loại Kinh-kệ của Phật-giáo. Trong Kinh Bổn-sự, Đức Phật giảng về nhân-duyên tiền-kiếp của các đệ-tử; còn trong Kinh Bổn-sanh, Ngài thuật lại các tiền-kiếp của chính Ngài. Các Kinh Bổn-sự, Bổn-sanh là những thể- loại Kinh-kệ trong mười hai thể-loại, mà danh-từ Hán-Việt gọi là Thập-nhị Bộ-Kinh.

Y-tha-khởi (y = nương-tựa vào; tha = kẻ khác; khởi = khởi sanh) = một trong ba tự-tánh liên-quan đến sự nhận-thức về muôn pháp, được nói trong Duy-Thức-Học. Ba tự-tánh đó là: (1) Biến-kế sở- chấp, (2) y-tha-khởi, (3) Viên-thành-thực. Căn-cứ theo khoa Duy-Thức-học, Biến-kế sở-chấp là sự nhận-thức của ý-thức về sự-vật, một cách phổ-biến (= biến-kế) dựa theo các sự chấp-chặt (= sở-chấp) vào hình-tướng, ngôn-từ và thành-kiến, vì thế mà sự nhận-thức nầy chẳng đúng với Chơn-lý. Y-tha- khởi là sự nhận-thức của ý-thức về sự-vật, cao hơn biến-kế sở-chấp, vì nhận ra được muôn sự-vật đều do nương-tựa vào sự-vật khác (= y-tha) mà sanh-khởi lên (= khởi), đúng theo lý Duyên-Sanh, nhưng vẫn chưa đến hẳn với bản-thể thực-sự của sự-vật. Chỉ có Viên-thành-thực là sự nhận-thức về muôn sự- vật, xuất phát từ thức A-lại-da (S. Alaya), mới hiểu được thực-tướng bản-thể của muôn sự-vật vốn rỗng-rang, đúng với Chơn-lý.

Y-vương (y = thuốc-men; vương = Vua) = Vị Vua trong hàng các y-sĩ, thầy thuốc; đây là tiếng tôn- xưng Đức Phật là vị Vua Thầy Thuốc, trị lành tất cả tâm-bịnh.

Ý-căn (ý = tư-tưởng; căn = nguồn-gốc) = nguồn-gốc phát-sanh ra ý-tưởng, tư-tưởng; tức là Tâm, hay đúng ra là cơ-năng suy-tư của Tâm.

Ý mã (ý = ý-tưởng, tư-tưởng; mã = con ngựa). Đây là lời bóng-bảy ví các tư-tưởng thoáng qua trong tâm tựa như bầy ngựa phi thật nhanh chẳng ngừng. Thường nói: Tâm viên, ý mã, có nghĩa là:

Tâm như con vượn chuyền cành, Ý như bầy ngựa phi nhanh chẳng ngừng.

Ý-nghiệp (ý = ý-tưởng; nghiệp = nghiệp-lực, ảnh-hưởng các hành-động cố-ý xưa lôi-cuốn đời hiện- tại) = Theo thuyết nhân-quả nghiệp-báo của nhà Phật, một ý-tưởng

cố-ý đã qua trong tâm, tạo thành nghiệp, có ảnh-hưởng đến đời sống hiện-tại và tương-lai. Nghiệp, tức là lời nói hay hành -động cố-ý, có ba loại: (1) thân-nghiệp, hành-động cố-ý của thân-thể; (2) khẩu-nghiệp, lời nói cố-ý nơi cửa miệng; (3) ý-nghiệp. Ý-nghiệp quan-trọng nhứt, vì mọi hành-động hay lời nói đều bắt nguồn từ ý nơi tâm. Vì thế, muốn sạch nghiệp, phải bắt đầu từ việc thanh-lọc tâm-ý trước.

Ý-thức (ý = ý-tưởng; thức = biết) = thức thứ sáu, nơi tâm, biết được các ý-tưởng. Năm thức trước là nhãn-thức, nhĩ-thức, tị-thức, thiệt-thức và thân-thức. Hai thức sau cùng là mạt-na-thức và A-lại-da thức. Tất cả tám thức họp thành thức-uẩn trong tâm.

Ỷ-ngữ (ỷ = dựa vào; ngữ = lời nói). = lời nói cố-ý nói cho khéo với ý-định tâng-bốc, nịnh-nọt một kẻ nào. Dùng lời ỷ-ngữ để bợ-đỡ là phạm vào giới nói dối trong Ngũ-Giới.

Yếm-ly (yếm = nhàm-chán, chẳng ưa-thích; ly = lìa xa) = sự xa-rời vì nhàm-chán. Nói yếm-ly các dục-lạc, có nghĩa là nhàm-chán các thú-vui về nhục-cảm. Yếm-lý trái nghĩa với Hâm-mộ.

Yên-tử = tên ngọn núi cao ở tỉnh Quảng-Ninh, có ngôi chùa danh-tiếng, nơi Vua Trần-Nhân-Tông, pháp-hiệu Điều-ngự Giác-Hoàng, thành-lập phái Thiền Trúc-Lâm Yên-tử.

Yết-đế (S. Gate; P. Gata) = phiên-âm từ tiếng Phạn, dịch nghĩa là Qua đi. Bài Kệ của Tâm-Kinh Bát- nhã có câu: Yết-đế! Yết-đế! Ba-la yết-đế! Ba-la-tăng yết-đế! Bồ-đề! Tát-bà-ha! có nghĩa là: Qua đi! Qua đi! Cứ bước qua đi! Bước qua hết đi! Đến bờ giác! Lành thay! (Qua đi, qua cái gì? Qua khỏi con sông mê-lầm, đến bờ giác-ngộ).

Yết-ma, Kiết-ma (S. Karmadana) = phiên-âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là vị Tăng phụ-trách nghi-lễ trong chùa. Chùa có Tam Sư, ba vị sư trưởng-thượng: (1) Hoà-thượng, trụ-trì; (2) Yết-ma, hay Kiết-ma; (3) Giáo-thọ, hay A-xà-lê, phụ-trách dạy giáo-lý.

-------*-------

Montreal, 20-10-2004
Thiện-Nhựt Huỳnh-Hữu-Hồng
Sưu-tập và lược-giải.
(Duyệt lại: 15-04-2005)
-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.